

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO
TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2010

Mã số: B10 - 04

Tên đề tài:

**HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC VÀ
NHỮNG GỢI MỞ CHO VIỆT NAM TRONG ĐIỀU TIẾT
NỀN KINH TẾ TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG
KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.**

Cơ quan chủ trì: Viện kinh tế

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Phạm Quốc Trung

Thư ký đề tài: TS Phạm Thị Túy

8260

HÀ NỘI - 2010

LỰC LƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Chủ nhiệm đề tài: *PGS.TS Phạm Quốc Trung*

2. Thư ký đề tài: *TS Phạm Thị Túy*

3. Cộng tác viên

1. TS Ngô Hoài Anh
2. CN. Bùi Xuân Anh
3. TS Hà Văn Ánh
4. Ths Nguyễn Đức Bình
5. GS.TS Chu Văn Cấp
6. TS Nguyễn Thị Kim Chi
7. CN Nguyễn Minh Chiến
8. CN Lê Văn Chuyển
9. CN Lâm Minh Công
10. CN Đỗ Vũ Cương
11. CN. Nguyễn Mạnh Cường
12. CN Nguyễn Xuân Cường
13. Ths Phùng Lê Dung
14. CN Mai Việt Dũng
15. Ths. Đào Thị Hà
16. Ths. Trương Thị Diệp Hằng
17. CN. Nguyễn Việt Hiền
18. CN Nguyễn Văn Hồi
19. Ths. Nguyễn Thị Huệ
20. CN. Tăng Quốc Lập
21. CN. Nguyễn Thị Loan
22. CN. Trần Đức Lương
23. Ths. Phạm Văn Lương
24. CN Nguyễn Thanh Mai
25. CN Phan Văn Mến
26. TS. Đào Thị Ngọc Minh
27. CN. Bùi Thị Nhung
28. Ths. Hoàng Thị Tuyết Nhung
29. Ths. Trà Ngọc Phong
30. CN Nguyễn Hoài Phương
31. CN Lưu Quang Thắng
32. CN Hồ Quang Thanh
33. Ths Nguyễn Quốc Thanh
34. CN. Nguyễn Hữu Thế
35. CN. Nguyễn Gia Thiện
36. TS. Trần Đăng Thịnh
37. TS. Vũ Thị Thoa
38. CN Nguyễn Công Trình
39. PGS.TS Phạm Quốc Trung
40. CN. Nguyễn Anh Tuấn
41. TS. Hà Văn Tuấn
42. GS.TS Đỗ Thế Tùng
43. CN Nguyễn Thị Tươi
44. TS Phạm Thị Túy
45. CN Nguyễn Hữu Vượng
46. Ths Nguyễn Anh Xuân

Chương 1. VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC VÀO ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TRONG BỐI CẢNH KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI

1.1. HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC

1.1.1. Phương pháp luận để nhận thức về học thuyết LTTT của C.Mác

Trong bộ "Tư bản" của C.Mác, Học thuyết LTTT không được trình bày một cách liên tục, hoàn chỉnh trong một phần cụ thể, mà nó được trình bày theo logic chung của bộ "Tư bản". Cụ thể, những nghiên cứu của Mác về tiền tệ, LTTT được trình bày khá chi tiết ở chương 3 phần I quyển I và phần V (từ chương 21 - 36) của quyển III.¹

Những nội dung chủ yếu liên quan đến vấn đề này được C.Mác đề cập đến là: (i) Các chức năng của tiền tệ, quy luật LTTT trong nền kinh tế hàng hoá TBCN; (ii) Nghiên cứu sự phân chia lợi nhuận (P) thành lợi tức (Z) và lợi nhuận doanh nghiệp (P_{dn}); (iii) Làm rõ bản chất của tư bản cho vay, tư bản sinh lợi tức và cơ sở hình thành, bản chất và vai trò của tín dụng ngân hàng...

Việc phân tích nguồn gốc, bản chất của tiền tệ và quy luật về khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông được C.Mác trình bày trên nền tảng của việc hiện thực hóa phương pháp trừu tượng hóa khoa học trên cơ sở phối hợp hai phương pháp cụ thể - chủ yếu sau: i/ kết hợp logic với lịch sử; ii/ logic đi từ trừu tượng đến cụ thể.

Với phương pháp kết hợp logic với lịch sử, nghiên cứu của C.Mác về nguồn gốc, bản chất của tiền tệ đã được phân tích một cách rõ ràng, rằng - trong lịch sử:

Dưới chế độ công xã nguyên thủy, năng suất lao động thấp, chưa có sản phẩm thặng dư, chưa có trao đổi sản phẩm.

Đến cuối chế độ công xã nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển, phân công lao động xã hội dẫn đến tình hình là ở một số công xã có những số lượng sản phẩm vượt quá nhu cầu trực tiếp của công xã và xuất hiện trao đổi sản phẩm giữa các công xã với nhau. Tỷ lệ trao đổi lúc đầu mang tính chất ngẫu nhiên. Ở đây trước khi trao đổi, sản phẩm chưa phải là hàng hóa, chỉ nhờ có trao đổi chúng mới là hàng hóa.

Cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội và tăng năng suất lao động, việc trao đổi hàng hóa ngày càng mở rộng và tác động trở lại sự phân công trong nội bộ các công xã, từ đó xuất hiện trao đổi hàng hóa cả trong nội bộ các công xã. Sự không ngừng lặp đi lặp lại của trao đổi làm cho nó mở rộng và trở thành một quá trình xã hội đều đặn, số lượng và loại hàng hóa tham gia quá trình trao đổi ngày

¹ Theo C.Mác - Ph Ăngghen Toàn tập – tập 23, từ trang 146 - 220 và tập 25, từ trang 9 - 238, Nxb CTQG, H 2002.

càng tăng lên nảy sinh sự cần thiết phải có một vật ngang giá chung phổ biến. Ban đầu hình thái vật ngang giá chung ấy khi thì gắn với hàng hóa này, khi thì gắn với một hàng hóa khác. Cuối cùng nó gắn một cách vững chắc với một loại hàng hóa đặc thù, hay kết tinh lại dưới hình thái tiền.

Sự trao đổi hàng hóa phá vỡ những mối liên hệ thuần túy có tính chất địa phương, thì hình thái tiền lại chuyển sang những hàng hóa do bản chất của nó mà đặc biệt thích hợp với cái chức năng xã hội của vật ngang giá phổ biến, cụ thể là chuyển sang các kim loại quý và cuối cùng là vàng.

Khi trình bày quy luật về khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông, C.Mác đã vận dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học và phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Theo đó, những phân tích của ông về vấn đề này được thể hiện như sau: Khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, phải tách riêng từng nhân tố để nghiên cứu rồi mới tổng hợp lại. Trước hết xét khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông khi chỉ đảm nhiệm chức năng phương tiện lưu thông, sau đó xét thêm chức năng phương tiện thanh toán. Rồi phân tích ảnh hưởng của chu chuyển của tư bản đến LTTH và vai trò của tiền tệ trong tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội. Cuối cùng xét phương tiện lưu thông trong hệ thống tiền tệ, tin dụng nói chung.

Từ phương pháp nghiên cứu trên, nội dung học thuyết LTTH của C.Mác được trình bày theo nguyên lý - “lịch sử bắt đầu từ đâu thì tư duy logic cũng bắt đầu từ đó”. Ban đầu, C.Mác đã phân tích các hình thái giá trị - từ hình thái giản đơn, đơn nhất hay ngẫu nhiên của giá trị, đến hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị, rồi lên hình thái chung của giá trị và cuối cùng là bước chuyển từ hình thái ngang giá phổ biến của giá trị sang hình thái tiền. Tiền chỉ là một loại hàng hóa đặc biệt mà về mặt xã hội, hình thái tự nhiên của nó dần dần gắn liền với hình thái vật ngang giá, trở thành hàng hóa - tiền hay làm chức năng tiền. Chức năng xã hội đặc biệt, và do đó, độc quyền xã hội của nó - đóng vai trò vật ngang giá phổ biến trong thế giới hàng hóa. Cái địa vị độc quyền ấy trong lịch sử đã bị một hàng hóa giành được - đó là vàng.

Để nhận thức một cách chính xác, đầy đủ về học thuyết LTTH của C.Mác, ngoài việc nắm được phương pháp nghiên cứu, logic trình bày cần nghiên cứu kỹ các giả định mà C.Mác đưa ra – đó là một tất yếu của việc sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học, và tất yếu đó lại bị quy định bởi đối tượng nghiên cứu. Theo đó, trong các phân tích C.Mác luôn có những giả định để loại bỏ những nhân tố thứ yếu, để nhận diện rõ hơn những nhân tố chủ yếu phản ánh đầy đủ bản chất cùng với những vận hành mang tính quy luật của đối tượng nghiên cứu. Chẳng hạn, trong 4 chương đầu (XXI – XXIV) phần trình bày về tư bản sinh lợi tức, C.Mác đã

dựa trên giả định chưa có ngân hàng, do đó – cái quan hệ kinh tế được đề cập ở đây chỉ là cái quan hệ trực tiếp giữa một bên là tư bản tiền tệ (*với tư cách là tư bản sở hữu*) và một bên là tư bản chức năng (*với tư cách là tư bản hoạt động*). Tư bản sinh lợi tức ở đây mới chỉ gồm tư bản cho vay của tư bản sở hữu tư bản tiền tệ - nó không trực tiếp sử dụng tư bản tiền tệ của mình, mà bán quyền sử dụng đó cho tư bản chức năng có điều kiện để thu lợi tức. Giả định như trên nhằm làm rõ bản chất của việc cho vay và bản chất của tư bản cho vay.

Tóm lại, nắm được phương pháp luận nhận thức về học thuyết LTTT là cần thiết, bởi đó là tiền đề quan trọng để người đọc có thể hiểu một cách đầy đủ và chính xác những những phân tích của C.Mác về Học thuyết này. Trên cơ sở đó mới có thể vận dụng một cách sáng tạo học thuyết vào giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra.

1.1.2. Nội dung học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác.

Học thuyết LTTT của C.Mác là một luận thuyết khoa học, phản ánh nhân tố tiền tệ và sự vận hành của nhân tố này với tư cách là một thể thống nhất, hoàn chỉnh, là huyết mạch của mọi nền kinh tế có sản xuất và trao đổi hàng hoá, bất kể trình độ cao hay thấp. Do vậy, nội dung của học thuyết không chỉ giới hạn ở những nghiên cứu về nguồn gốc, bản chất chức năng và sự vận động của tiền tệ trong nền kinh tế với tư cách là ***tiền thuần túy*** (*Tiền thực chất, tiền đủ giá - là hiện thân của giá trị hàng hóa và có 5 chức năng cơ bản*) mà còn phải nghiên cứu tiền tệ với tư cách là ***nhân tố kinh tế - yếu tố sản xuất*** (*là tư bản tiềm ẩn - tiền vốn, là hàng hoá...*), là ***công cụ điều tiết kinh tế***... Do đó, nghiên cứu về vận động của tiền tệ biểu hiện dưới các hình thái tư bản sinh lợi tức, tín dụng ngân hàng, tư bản ngân hàng sẽ là phần nội dung quan trọng không thể thiếu khi nghiên cứu học thuyết LTTT của C.Mác. Với các tiếp cận nghiên cứu như trên, phần trình bày nội dung học thuyết lưu thông tiền tệ sẽ được cấu trúc như sau:

1.1.2.1. Khái quát về nguồn gốc, bản chất, chức năng của tiền tệ.

i/ Khái lược về nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

Theo C.Mác (*Bộ Tư bản*), hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Nhưng giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng cho người khác - tức là, giá trị sử dụng đáp ứng nhu cầu xã hội, chứ không phải là đáp ứng nhu cầu của bản thân người sản xuất, do đó phải được đem trao đổi lấy một giá trị sử dụng khác. Tỷ lệ trao đổi một số giá trị sử dụng nhất định này lấy một số giá trị sử dụng nhất định khác gọi là giá trị trao đổi. Những giá trị sử dụng khác nhau ấy được đem so sánh và trao đổi với nhau là vì chúng có một điểm chung, giống nhau ở chỗ chúng đều là

sản phẩm của lao động. Chính lao động trừu tượng đã được vật hóa, được kết tinh lại làm cho hàng hóa có giá trị - phản ánh quan hệ xã hội đặc thù giữa những người sản xuất hàng hóa, nó là một quan hệ xã hội, nó có tính trừu tượng và do đó nó không thể tự biểu hiện mà chỉ có thể biểu hiện ra một cách tương đối thông qua quan hệ trao đổi với một hàng hóa khác.

Thí dụ: 10 kg gạo = 1 cái áo hay, x hàng hóa A = y hàng hóa B

Ở phương trình trên, hàng hóa A (gạo) có giá trị, nhưng do không tự thể hiện nên đóng vai trò là hình thái giá trị tương đối; Còn, hàng hóa B (áo) không phải được sử dụng để mặc mà để phản ánh giá trị của gạo nên gọi là vật ngang giá – đó chính là công dụng xã hội của áo.

Như vậy, giá trị của một hàng hóa được biểu hiện thông qua giá trị trao đổi, tức là giá trị tương đối của nó, nhưng sự thay đổi thực sự trong đại lượng giá trị không được phản ánh một cách rõ ràng và đầy đủ trong đại lượng của giá trị tương đối ấy. Giá trị tương đối của một hàng hóa có thể thay đổi mặc dầu giá trị của nó không đổi. Giá trị tương đối của một hàng hóa có thể không thay đổi mặc dầu giá trị của nó thay đổi; và cuối cùng những sự thay đổi cùng một lúc của đại lượng giá trị và của biểu hiện tương đối của đại lượng giá trị đó tuyệt nhiên không phải bao giờ cũng hoàn toàn, nhất trí với nhau.

Trong hình thái đơn giản nói trên của giá trị ta thấy hình thái tự nhiên của hàng hóa A chỉ là hình thái của giá trị sử dụng, còn hình thái tự nhiên của hàng hóa B chỉ là hình thái của giá trị. Như vậy, quan hệ biện chứng (*sự thống nhất và mâu thuẫn*) giữa hai thuộc tính bên trong của hàng hóa - ở đây, đã biểu hiện ra thành quan hệ bên ngoài giữa hai hàng hóa. Trong đó, hàng hóa (A) - mà giá trị phải biểu hiện ra, chỉ trực tiếp đóng vai trò giá trị sử dụng, còn hàng hóa kia (B) - là hàng hóa trong đó giá trị được biểu hiện, thì chỉ trực tiếp đóng vai trò giá trị.

Hình thái giá trị giản đơn thích ứng với việc trao đổi vật lấy vật một cách ngẫu nhiên, và chủ yếu chỉ tồn tại vào giai đoạn cuối xã hội nguyên thủy. Cùng với sự phát triển của sức sản xuất xã hội và phân công lao động xã hội, trao đổi hàng hóa ngày càng phổ biến, một loại hàng hóa có thể trao đổi với nhiều hàng hóa khác một cách thường xuyên. Lúc này hàng hóa làm vật ngang giá không phải là một mà là nhiều loại khác nhau – trong đó, mỗi loại là một vật ngang giá đặc thù. Và, điều đó là mâu thuẫn với mục tiêu cần phải có của vật ngang giá. Ở hình thái giá trị mở rộng, thế giới hàng hóa vẫn chưa có một vật ngang giá chung chứng tỏ lao động chung của nhân loại để sản xuất ra hàng hóa vẫn chưa có được hình thức biểu hiện thống nhất chung, khiến cho việc trao đổi vẫn gặp khó khăn.

Để giải quyết khó khăn ấy, từ trong thế giới hàng hóa tất yếu phải có một loại hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung. Tuy nhiên, trong những điều kiện lịch sử - cụ thể khác nhau thì vật ngang giá chung đó lại là khác nhau. Và, điều đó cũng lại gây trở ngại cho việc mở rộng phạm vi trao đổi hàng hóa. Cuối cùng, một hàng hóa đặc biệt – bằng những thuộc tính tự nhiên vốn có của mình mà có một chức năng xã hội mới, tách ra khỏi toàn bộ thế giới hàng hóa, đóng vai trò là vật ngang giá chung có tính phổ biến. Chức năng xã hội đặc thù của cái hàng hóa đặc biệt đó - hàng hóa vàng, gọi là tiền. Vàng được dùng làm tiền, tiền là tên gọi của một chức năng xã hội mới có của hàng hóa vàng – chức năng là vật ngang giá chung cho các loại hàng hóa khác.

Như vậy, tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và sản xuất hàng hoá, của quá trình không ngừng vận động và biến đổi của các hình thái giá trị.

Tiền tệ ra đời, toàn bộ thế giới hàng hóa bị tách ra thành hai cực - một bên là những hàng hoá thông thường tồn tại như là những giá trị sử dụng, và một bên là hàng hoá đặc biệt đóng vai trò tiền tệ (hàng hóa vàng) tồn tại như là hiện thân giá trị của những hàng hóa thông thường đó. Đến đây, sự thống nhất biện chứng giữa hai thuộc tính bên trong của hàng hóa đã chuyển hóa thành sự thống nhất biện chứng giữa hàng và tiền. Và, tiếp sau đó – như là một tất yếu thép, trên thị trường nó biểu hiện thành quan hệ biện chứng giữa các chủ thể kinh tế - quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giữa người bán và người mua, giữa các loại thị trường...

Tiền tệ phản ánh quan hệ sản xuất xã hội đặc thù, nhưng dưới hình thái quan hệ giữa vật với vật, giữa hàng và tiền. Nó biểu hiện tính chất xã hội của lao động và sản phẩm lao động. Đến đây, biểu hiện giá trị tương đối của một hàng hóa trong một hàng hóa đã làm cho tiền - như vàng chẳng hạn, xuất hiện dưới hình thức giá cả.

ii/ Các chức năng của tiền tệ

Trong toàn bộ lịch sử tồn tại và phát triển của tiền tệ thì có nhiều hàng hóa đóng vai trò là tiền, như: vàng, bạc hoặc.v.v... Tuy nhiên, bằng những thuộc tính tự nhiên đặc biệt riêng có của mình, cùng với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa mà tiền vàng đã chiếm địa vị độc tôn – phổ biến trong một thời gian dài, đó là thời kỳ thống trị của chế độ bản vị vàng. Và, chỉ có tiền – vàng mới được coi là tiền thực chất, tiền đủ giá và có đầy đủ 05 chức năng cơ bản: (i) Thước đo giá trị; (ii) Phương tiện lưu thông; (iii) Phương tiện cất trữ; (iv) Phương tiện thanh toán; (v) tiền tệ thế giới.

a. Chức năng thước đo giá trị

Với tư cách là thước đo giá trị tiền là hình thái thể hiện tất yếu của cái thước đo giá trị nội tại của các hàng hóa - thời gian lao động. Biểu hiện giá trị của các hàng hóa bằng vàng chỉ là trên ý niệm nên cũng chỉ cần vàng trong trí tưởng tượng. Nhưng giá cả lại hoàn toàn phụ thuộc vào chất liệu tiền hiện thực. Do đó tùy theo thước đo giá trị là vàng hay bạc hay đồng mà giá trị của một hàng hóa sẽ được biểu thị bằng những giá cả hoàn toàn khác nhau.

Nếu hai thứ hàng hóa khác nhau như vàng và bạc chẳng hạn, cùng được dùng làm thước đo giá trị, thì giá cả của tất cả mọi hàng hóa đều có thể biểu hiện giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc. Hai thứ giá cả đó vẫn có thể chung sống cạnh nhau một cách yên ổn chừng nào mà tỷ lệ giữa giá trị của vàng và giá trị của bạc không đổi. Ví dụ, 1 vàng bằng 1.5 bạc, chẳng hạn. Nhưng mỗi một sự thay đổi trong tỷ lệ giá trị đó sẽ làm thay đổi tỷ lệ giữa các giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc của hàng hóa. Thực tế chứng minh rằng việc sử dụng hai thước đo giá trị là mâu thuẫn với chức năng làm thước đo giá trị. Lịch sử LTTT ở nước Anh là chuỗi liên tục những sự hỗn loạn gây ra bởi sự xung đột giữa tỷ lệ giá trị của vàng và bạc do pháp luật quy định với những biến động thực tế trong giá trị của vàng và bạc. Ở nơi nào mà hai loại hàng hóa được pháp luật quy định làm chức năng thước đo giá trị, thì trên thực tế bao giờ cũng chỉ có một trong hai loại đó là giữ được chức năng ấy mà thôi.

Về kỹ thuật cần phải quy những giá trị của hàng hóa thành những lượng vàng nhất định, coi như là một đơn vị đo lường. Bản thân đơn vị đo lường đó lại được chia nhỏ hơn nữa thành những phần bằng nhau nhất định và trở thành tiêu chuẩn đo lường hay tiêu chuẩn giá cả.

Là thước đo giá trị và là tiêu chuẩn giá cả tiền giữ hai chức năng khác nhau. Với tư cách là thước đo giá trị, chúng dùng để chuyển giá trị của những hàng hóa khác nhau thành những giá cả; với tư cách là tiêu chuẩn giá cả, chúng lại đo lường những lượng vàng khác nhau bằng một số lượng vàng nhất định. Để làm tiêu chuẩn giá cả một trọng lượng vàng nhất định phải được cố định làm đơn vị đo lường.

Một sự biến đổi trong giá trị của vàng không tổn hại gì đến chức năng của nó làm tiêu chuẩn giá cả. Sự biến đổi giá trị của vàng cũng không ảnh hưởng đến chức năng làm thước đo giá trị, vì sự biến đổi đó ảnh hưởng cùng một lúc đến tất cả mọi hàng hóa. Đối với sự vận động của giá cả nói chung thì có thể áp dụng các quy luật biểu hiện giá trị tương đối đơn giản đã trình bày ở trên (4 tình huống).

Giá cả hàng hóa tỷ lệ thuận với giá trị của nó và tỷ lệ nghịch với giá trị của tiền. Nhưng tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng giá trị của tiền mà tăng lên thì

bao giờ cũng làm cho các giá cả hàng hóa giảm xuống theo cùng tỷ lệ, và ngược lại. Điều đó chỉ đúng đối với những hàng hóa mà giá trị không thay đổi.

Tiền chuẩn tiền tệ, một mặt hoàn toàn có tính chất quy ước, và mặt khác, lại phải được toàn xã hội công nhận, nên cuối cùng nó phải do pháp luật quy định.

Giá cả là tên tiền tệ của số lao động đã vật hóa trong hàng hóa. Khả năng có sự không nhất trí về lượng giữa giá cả và đại lượng giá trị, hay khả năng có sự chênh lệch giữa giá cả và đại lượng giá trị đã nằm ngay trong bản thân hình thái giá cả rồi. Điều đó không phải là một thiếu sót của hình thái ấy mà là hình thái thích hợp với phương thức sản xuất trong đó quy tắc chỉ có thể thực hiện được với tư cách là một quy luật của con số trung bình, tác động một cách mù quáng của tình trạng vô quy tắc mà thôi.

b. Chức năng phương tiện lưu thông.

Chức năng thứ hai của tiền là làm phương tiện lưu thông, tức là làm môi giới cho trao đổi hàng hóa. Sự trao đổi này gồm 2 quá trình: H - T tức là bán và T - H là mua, trong đó H - T là khó nhất và quan trọng hơn cả, vì nếu như hàng hóa không chuyển hóa thành tiền được, thì giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa đều không thể thực hiện được, và người chủ hàng hóa có thể bị phá sản.

Một mặt, tiền đại biểu cho hàng hóa đã bán đi, mặt khác, nó lại đại biểu cho những hàng hóa có thể mua về. Hai giai đoạn vận động ngược chiều nhau của sự biến hóa hình thái của hàng hóa cấu thành một vòng tuần hoàn. Vòng tuần hoàn do một loạt những sự biến đổi hình thái của mỗi loại hàng hóa lại quyện chặt với những vòng tuần hoàn của các hàng hóa khác. Toàn bộ quá trình đó là sự lưu thông hàng hóa.

Việc lưu thông hàng hóa phá vỡ những giới hạn cá nhân và địa phương của việc trao đổi sản phẩm trực tiếp và phát triển sự trao đổi chất của lao động của con người. Sự tách rời mua và bán về không gian và thời gian bao hàm khả năng xảy ra khủng hoảng.

Sự vận động tuần hoàn của hàng hóa lại loại trừ sự vận động tuần hoàn của tiền. Tiền không ngừng bị đẩy ra khỏi điểm của nó. Hình thái vận động mà lưu thông hàng hóa trực tiếp buộc tiền phải khuôn theo, chính là sự lưu thông của tiền. Tiền làm chức năng phương tiện mua khi nó thực hiện giá cả của hàng hóa. Hình thái vận động một chiều của tiền phát sinh từ hình thái vận động hai chiều của hàng hóa.

Sau quá trình lưu thông mỗi hàng hóa ra khỏi lĩnh vực lưu thông và một hàng hóa mới thường xuyên bước vào lĩnh vực đó thay cho nó. Trái lại, với tư cách là phương tiện lưu thông thì tiền luôn luôn ở lại lĩnh vực lưu thông, chạy đi chạy lại trong đó.

Tiền làm môi giới cho lưu thông hàng hóa không thể là tiền trên ý niệm như khi làm chức năng thước đo giá trị mà phải là tiền hiện thực.

Hình thái tiền đúc đã phát sinh từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông. Lúc đầu tiền đúc theo đúng trọng lượng kim loại đã được pháp luật quy định. Nhưng trong lưu thông, các đồng tiền vàng mòn dần, hàm lượng danh nghĩa và hàm lượng thực tế của nó dần dần tách rời nhau. Vàng làm phương tiện lưu thông đã chênh lệch với vàng làm tiêu chuẩn giá cả. Ở đây đã chứa đựng cái khả năng tiềm tàng thay thế tiền kim loại trong chức năng tiền đúc của nó bằng những ký hiệu làm bằng vật liệu khác, hay bằng những vật tượng trưng. Vì vậy, ngay cả những vật tương đối ít giá trị như giấy - cũng có khả năng làm chức năng tiền thay cho vàng. Sự tồn tại chức năng của tiền đã nuốt mất sự tồn tại vật chất của nó.

c. Chức năng phương tiện tích trữ

Những sự biến động thường xuyên trong quy mô, giá cả và tốc độ của lưu thông hàng hóa khiến cho số lượng tiền cần thiết trong lưu thông cũng tăng lên, giảm xuống không ngừng. Muốn cho khối lượng tiền đang thực sự lưu thông bao giờ cũng phù hợp với mức bão hòa của lĩnh vực lưu thông thì số lượng vàng hay bạc trong mỗi nước phải lớn hơn số lượng đang làm chức năng tiền đúc. Điều kiện đó được thực hiện nhờ hình thái tiền tích trữ. Những bể chứa tiền tích trữ vừa dùng làm kênh tiêu nước, lại vừa làm kênh tưới nước cho số tiền đang nằm trong lưu thông, vì thế mà không bao giờ làm ngập những kênh lưu thông cả.

Ở những nước thuần túy dùng kim loại để lưu thông hoặc ở những nước đang trong giai đoạn sản xuất chưa phát triển thì tiền tích trữ bị phân tán, tản mạn khắp cả nước; còn ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì tiền tích trữ tập trung vào những kho dự trữ của Ngân hàng. Nhưng không nên lẫn lộn tiền tích trữ với dự trữ tiền đúc, bản thân dự trữ tiền đúc là một bộ phận cấu thành của tổng khối lượng tiền thường xuyên ở trong lưu thông, trong khi tỷ lệ tích cực giữa tiền tích trữ và phương tiện lưu thông lại giả định có sự giảm bớt hoặc tăng lên của chính tổng khối lượng tiền ấy.

Chỉ có tiền kim loại mới thực hiện được chức năng phương tiện tích trữ, tiền giấy không thể thực hiện được chức năng này.

Tiền làm chức năng phương tiện tích trữ còn bao hàm cả những khoản tiền mà người bán hàng giữ lại chưa mua những hàng hóa khác, vì thế đọng lại thành tiền tích trữ. Những hành vi bán mà sau đó không có những hành vi mua tiếp theo thì chỉ làm môi giới cho việc phân phối những kim loại quý giữa những người chủ hàng hóa. Như thế là ở trên tất cả những điểm của lưu thông hàng hóa đều xuất hiện

những kho vàng và bạc với những quy mô hết sức khác nhau. Bên cạnh đó, các hàng hóa bằng vàng và bạc cũng hình thành một nguồn cung cấp tiềm tàng về tiền.

d. Chức năng phương tiện thanh toán

Chức năng tiền làm phương tiện thanh toán sản sinh ra trong quan hệ mua, bán chịu gắn liền với tín dụng thương mại. Lúc này, người bán trở thành chủ nợ, người mua trở thành con nợ, đến hạn trả nợ người mua sẽ thanh toán tiền hàng cho người bán. Ở đây, tiền trước hết làm thước đo giá trị đo lường giá cả của hàng hóa được bán. Giá cả hàng hóa do hợp đồng quy định là thước đo nghĩa vụ của người mua, nghĩa là số tiền mà người mua phải trả sau một kỳ hạn nhất định. Hai là tiền làm chức năng phương tiện mua trên ý niệm, nhưng cũng làm cho hàng hóa di chuyển từ tay người bán sang tay người mua, chỉ khi nào đến kỳ hạn trả nợ thì phương tiện thanh toán mới thực sự đi vào lưu thông, tức là từ tay người mua chuyển sang tay người bán. Phương tiện lưu thông đã chuyển thành tiền tích trữ, vì quá trình lưu thông bị gián đoạn, tiền không làm trung gian cho quá trình lưu thông. Hàng hóa của người bán được lưu thông, nhưng chỉ thực hiện được giá cả của nó dưới dạng một văn tự đòi tiền.

Khi sản xuất hàng hóa đạt đến một trình độ nhất định, tiền làm phương tiện thanh toán đã vượt ra ngoài phạm vi lưu thông hàng hóa, như nộp tô, nộp thuế, trả lương, thu chi tài chính và các loại tín dụng khác.

Sự xuất hiện chức năng phương tiện thanh toán của tiền khiến cho lượng cầu tiền tệ trong lưu thông giảm đi. Đồng thời cũng lại làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn trong kinh tế hàng hóa. Nếu như có những con nợ không có khả năng thanh toán đúng hạn thì có thể dẫn đến phản ứng dây chuyền, và nổ ra khủng hoảng.

Trong chức năng thước đo giá trị thì việc biến đổi giá trị của vật liệu tiền không ảnh hưởng gì. Nhưng sự biến đổi giá trị của vật liệu tiền lại ảnh hưởng trực tiếp đến tiền làm chức năng phương tiện tích trữ và phương tiện thanh toán. Nếu giá trị của vật liệu tiền giảm thì người tích trữ tiền bị tổn thất, và chủ nợ bị thiệt, con nợ được lợi. Nếu giá trị vật liệu tiền tăng lên thì ngược lại.

e. Chức năng tiền tệ thế giới.

Khi ra khỏi những giới hạn của lĩnh vực lưu thông trong nước thì tiền trút bỏ những hình thái địa phương và trở lại hình thái ban đầu của nó là hình thái những thỏi kim loại quý.

Ban đầu, trên thị trường thế giới có hai thước đo giá trị là vàng và bạc (*Chế độ song kim bản vị*) và về sau được thống nhất ở vàng (*Chế độ kim bản vị*). Chức năng tiền tệ thế giới lấy tiền đề là sự phát triển của 4 chức năng nói trên. Chiếm ưu thế là

chức năng phương tiện thanh toán, dùng để thanh toán các bằng cân đối quốc tế. Vàng và bạc được dùng làm phương tiện mua có tính chất quốc tế khi sự trao đổi giữa các nước bỗng nhiên bị rối loạn. Vàng và bạc còn được dùng để chuyển của cải từ nước này sang nước khác khi mà sự di chuyển đó không thực hiện được dưới hình thái hàng hóa.

Mỗi nước cần có một quỹ dự trữ nhất định cho lưu thông trong nước cũng như cho lưu thông trên thị trường thế giới. Do đó, chức năng tích trữ phát sinh một phần từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán ở trong nước, một phần từ chức năng của tiền với tư cách là tiền thế giới.

Những nước có một nền sản xuất tư sản phát triển thường hạn chế số tiền tích trữ ở mức tối thiểu cần thiết cho các chức năng đặc thù của chúng, được tập trung vào các bể chứa của các ngân hàng. Trừ một vài trường hợp ngoại lệ, việc tích trữ tiền quá nhiều so với mức trung bình nói lên sự đình trệ trong lưu thông hàng hóa.

1.1.2.2. Quy luật LTTT

i. Quy luật lưu thông tiền đúc.

Với tư cách là phương tiện lưu thông, tiền luôn luôn ở trong lĩnh vực lưu thông. Do đó nảy sinh vấn đề: lĩnh vực lưu thông này thường xuyên có thể thu hút được bao nhiêu tiền?

Lượng tiền cần thiết trong lưu thông được quyết định bởi nhiều nhân tố, trước hết là 4 nhân tố sau: 1) mức giá cả hàng hóa; 2) số lượng hàng hóa đưa vào lưu thông; 3) tốc độ lưu thông của tiền; 4) giá trị (hay sức mua) của tiền.

Giả định vàng đóng vai trò tiền tệ và giá trị của vàng là một đại lượng nhất định, không thay đổi.

Với giả định như vậy thì khối lượng phương tiện lưu thông được quyết định bởi tổng số các giá cả hàng hóa cần được thực hiện. Nếu lại giả định rằng giá cả của mỗi loại hàng hóa đều đã cho sẵn, thì tổng số giá cả hàng hóa sẽ tùy thuộc vào khối lượng hàng hóa đang nằm trong lưu thông. Nếu lại giả định rằng khối lượng hàng hóa đã cho sẵn thì khối lượng tiền trong lưu thông sẽ tăng hay giảm cùng với những sự biến động trong giá cả hàng hóa. Ở đây, không nhất thiết là giá cả của tất cả mọi hàng hóa phải tăng lên hay giảm xuống cùng một lúc. Chỉ cần một số hàng hóa chủ yếu nhất định tăng hoặc giảm giá, cũng đủ làm cho tổng số giá cả cần được thực hiện của tất cả mọi hàng hóa đang lưu thông tăng lên hay giảm xuống, và do đó, thu hút một số tiền nhiều hơn hay ít hơn vào lưu thông. Vì vậy, khi tính chỉ số giá cả hàng hóa tiêu dùng (CPI) người ta chỉ cần chọn một số mặt hàng nhất định.

Khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông còn lệ thuộc vào tốc độ lưu thông của tiền. Tốc độ này được đo bằng số vòng quay của những đồng tiền ấy trong một khoảng thời gian nhất định. Thí dụ có 4 hàng hóa A, B, C, D. Mỗi hàng hóa đều có giá cả là 2 USD. Nếu việc bán 4 hàng hóa đó diễn ra cùng một lúc, cùng tồn tại song song trong không gian, thì cần phải có một khối lượng tiền bằng 8USD đi vào lưu thông. Nhưng nếu 4 hàng hóa đó lại hình thành một chuỗi hành vi mua, bán liên tiếp thì chỉ cần 2 USD đủ làm cho tất cả 4 hàng hóa đó lưu thông, bằng cách tuần tự thực hiện giá cả của chúng. Do đó, 2 USD ấy đã thực hiện được tổng số giá cả bằng 8 USD; 2 USD ấy đã lưu thông 4 vòng.

Nếu lấy M để chỉ khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông, P là mức giá cả hàng hóa, Q là khối lượng hàng hóa đưa vào lưu thông và V là tốc độ lưu thông của tiền, thì công thức biểu đạt bằng toán học của quy luật LTTT như sau: $M = \frac{P.Q}{V}$

hay có thể diễn đạt như sau:

$$\frac{\text{Khối lượng tiền tệ làm phương tiện lưu thông}}{\text{Số vòng quay của những đồng tiền cùng tên gọi}} = \frac{\text{Tổng số giá cả hàng hóa}}{\text{Số vòng quay của những đồng tiền cùng tên gọi}}$$

Và cũng có thể viết dưới dạng: $Mc = \frac{P.Q}{V}$ hoặc $Sc = \frac{H}{V}$

Theo C.Mác, có 3 nhân tố quyết định số lượng tiền lưu thông là số lượng hàng hoá², Giá cả trung bình của hàng hoá³, tốc độ lưu thông của những đồng tiền cùng tên gọi⁴. Ba nhân tố đó có thể thay đổi theo những hướng khác nhau và những tỷ lệ khác nhau; vì vậy tổng số giá cả cần phải thực hiện - và do đó, khối lượng các phương tiện lưu thông cần thiết, cũng có thể kết hợp với nhau theo nhiều cách. Tuy nhiên, vẫn phải đảm bảo cơ bản - khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông biến đổi cùng chiều với sự biến đổi của giá cả hàng hóa và khối lượng hàng hóa đưa vào lưu thông, và vận động ngược chiều với tốc độ lưu thông của tiền.

Những sự biến đổi của các nhân tố ấy có thể bù trừ lẫn nhau khiến cho tổng số giá cả các hàng hóa phải thực hiện có thể không đổi, và do đó, khối lượng tiền lưu thông cũng không đổi, mặc dù những nhân tố ấy biến động không ngừng. Vì vậy, trong những thời kỳ tương đối dài, khối lượng tiền đang lưu thông trong mỗi nước thường có một mức trung bình cố định hơn nhiều. Trừ những thời kỳ rung chuyển mạnh do những cuộc khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp gây ra, và trong trường hợp hiếm có hơn, do những sự biến đổi trong bản thân giá trị của tiền gây ra, thì những sự chênh lệch với mức trung bình đó ít hơn nhiều.

² Sđ d tr 176

³ Sđ d tr 185-186

⁴ Sđ d tr 188

Công thức trên chỉ đúng với giả định là giá trị của tiền không đổi. Nếu bây giờ bỏ giả định đó, thay bằng giả định là tổng số giá cả hàng hóa và tốc độ lưu thông của tiền không đổi thì “số lượng tiền đang lưu thông sẽ phụ thuộc vào bản thân giá trị của vật liệu tiền”. (Các sách giáo khoa kinh tế chính trị thường bỏ quên nhân tố này).

Khi giá trị của hàng hóa không đổi thì giá cả của chúng vẫn thay đổi cùng với sự thay đổi trong giá trị của bản thân vàng (vật liệu tiền); giá cả sẽ tăng lên theo tỷ lệ nếu như giá trị của vàng hạ xuống, và ngược lại, giá cả sẽ hạ xuống nếu như giá trị của vàng tăng lên. Cùng với sự tăng lên hay giảm xuống như thế của tổng số giá cả hàng hóa thì khối lượng tiền đang lưu thông cũng phải tăng lên hay giảm xuống theo cùng một tỷ lệ.

Một hiện tượng hoàn toàn giống như thế sẽ xảy ra nếu như bạc thay thế vàng trong chức năng thước đo giá trị chẳng hạn. Trong trường hợp này, trong lưu thông phải có một số lượng bạc nhiều hơn số lượng vàng trước kia. Hay là, vàng đã gạt bạc ra khỏi chức năng thước đo giá trị, thì số lượng vàng trong lưu thông sẽ ít hơn số lượng bạc trước kia. Trong cả hai trường hợp, giá trị của vật liệu tiền biến đổi, do đó biểu hiện giá cả của những giá trị hàng hóa, tức là khối lượng tiền lưu thông dùng để thực hiện những giá cả ấy, cũng sẽ biến đổi.

Bốn nhân tố trên mới chỉ liên quan đến chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông và thước đo giá trị. Khi xét thêm chức năng phương tiện thanh toán thì khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông sẽ ít hơn nữa. Quan hệ tín dụng phát triển, sự móc xích của những quan hệ giữa chủ nợ và con nợ tạo điều kiện cho việc thanh toán bù trừ, chỉ cần phải trả khoản chênh lệch, nên tiết kiệm các phương tiện thanh toán. Các khoản thanh toán càng tập trung bao nhiêu thì con số chênh lệch lại càng nhỏ đi bấy nhiêu một cách tương đối, và do đó khối lượng các phương tiện thanh toán đang lưu thông lại càng ít đi bấy nhiêu.

Chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán bao hàm một mâu thuẫn trực tiếp. Trong chừng mực các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau thì tiền chỉ làm chức năng tiền kế toán, hay thước đo giá trị trên ý niệm. Còn trong chừng mực phải tiến hành những khoản thanh toán thực sự thì phải cần tiền mặt. Khi có sự rối loạn trong hệ thống tín dụng, không kể là do nguyên nhân nào gây ra, thì tiền đột ngột và trực tiếp chuyển từ hình thái thuần túy trên ý niệm của tiền kế toán thành tiền đúc. Bây giờ tiền không còn có thể thay thế được bằng một hàng hóa thông thường nữa. Mâu thuẫn ấy bùng nổ trong thời gian diễn ra những cuộc khủng hoảng sản xuất hay thương nghiệp mà người ta thường gọi là khủng hoảng tiền tệ⁵. Mới

⁵ ở trang 209, C.Mác và Ph.Angghen, toàn tập, tập 23, NXB CTQG, Hà Nội - 1993, có chú thích số 99: Cần phân biệt cuộc khủng hoảng tiền tệ được định nghĩa ở đây như là một giai đoạn đặc biệt của bất kỳ một cuộc khủng hoảng toàn

hôm qua tiền chỉ là ảo ảnh, các giao dịch lớn không cần đến tiền mặt, tiền đúc bị đẩy vào chủ yếu là trong lĩnh vực buôn bán nhỏ. Còn hôm nay, như con hươu đang khát nước, linh hồn người tư sản cũng khao khát tiền, thứ của cải duy nhất ấy. Tình trạng thiếu tiền biểu hiện, dù người ta thanh toán bằng vàng, bạc hay tiền tín dụng, như giấy bạc ngân hàng, chẳng hạn.

Khi xét cả chức năng phương tiện thanh toán, công thức LTTT phải được mở rộng thành⁶:

$$\frac{\text{Khối lượng tiền c.thiết cho l.thông}}{\text{Tốc độ lưu thông bình quân của những đồng tiền cùng tên gọi}} = \frac{\sum \text{gcả HH l.thông} - \sum \text{gcả HH bán chịu} + \sum \text{mức đến hạn t toán} - \sum \text{mức t toán bù trừ}}{\text{Tốc độ lưu thông bình quân của những đồng tiền cùng tên gọi}}$$

Hay cũng có thể diễn đạt công thức LTTT mở rộng vừa nêu như sau:

$$\frac{\text{S.lượng tiền làm p.tiện l.thông \& t.toán c.thiết (M_c+M_c')}}{\text{Vòng quay của s.lượng tiền làm chức năng PTLT \& PTTT... (kí hiệu V_g = V+V')}} = \frac{\sum \text{gcả HH cần được t.hiện(1)} + \sum \text{khoản đến hạn t toán(2)} - \sum \text{khoản t.toán bù trừ(3)}}{\text{Vòng quay của s.lượng tiền làm chức năng PTLT \& PTTT... (kí hiệu V_g = V+V')}}}$$

(1) Ở đây, Mác đề cập tới phương tiện lưu thông (PQ).

(2) Kí hiệu C và (3) Mác chỉ phương tiện thanh toán; riêng (3) ông còn đề cập tới chức năng kế toán. Ta có: PQ+C=PT. Do đó:

$$M_c+M_c' = \frac{PQ}{V} + \frac{C}{V} \dots = \frac{PT}{V_g} \dots$$

(4) Mẫu số ở bên phải công thức có ban đầu (...) là nói đến các chức năng còn lại của tiền tệ như phương tiện dự trữ, tiền tệ thế giới.

Luận giải công thức này Mác viết “... tổng số tiền ấy sẽ bằng tổng số giá cả hàng hoá cần được thực hiện, cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn, trừ đi các khoản thanh toán đã bù trừ lẫn cho nhau, và cuối cùng, trừ đi tổng số vòng quay trong đó cũng những đồng tiền ấy lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán.”⁷

Đến đây C.Mác khái quát khối lượng tiền trong lưu thông như sau: Với một tốc độ chu chuyển nhất định của các phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán, tổng số tiền ấy sẽ bằng tổng số giá cả hàng hoá cần được thực hiện, cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn trừ đi các khoản thanh toán đã bù trừ lẫn cho nhau, và cuối cùng, trừ đi tổng số vòng quay trong đó cũng những đồng tiền ấy

diện về sản xuất hay thương nghiệp nào, với một loại khủng hoảng đặc biệt mà người ta cũng gọi là khủng hoảng tiền tệ nhưng lại có thể xảy ra một cách độc lập, thành thử nó chỉ ảnh hưởng đến công nghiệp và thương nghiệp bằng cách dội ngược trở lại mà thôi. Đó là những loại khủng hoảng mà trung tâm vận động là tư bản tiền tệ, và do đó phạm vi trực tiếp của chúng là ngân hàng, sở giao dịch tài chính. {Chú thích của Mác cho lần xuất bản thứ 3}

⁶ Lưu ý, trong C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 23, tr210, C.Mác giả định “với một tốc độ chu chuyển nhất định của các phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán” nên phải thêm về cuối “trừ đi tổng số vòng quay trong đó cũng những đồng tiền ấy lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán”.

⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 23, Nxb CTQG Sự thật, H 2002, tr210.

lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán⁸. Ví dụ: một người nông dân bán lúa mì lấy 21xt, đến kỳ hạn thanh toán anh ta đem cũng số tiền ấy trả cho số gạo mà trước đó người thợ dệt đã cung cấp cho anh ta...

Như vậy, ngay cả trong trường hợp giá cả, tốc độ lưu thông của tiền và của các khoản thanh toán đã cho thì khối lượng tiền nằm trong lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định - như trong một ngày chẳng hạn, cũng vẫn không còn nhất trí với khối lượng hàng hoá lưu thông.

Tiền tín dụng trực tiếp phát sinh từ chức năng phương tiện thanh toán của tiền mặt. Mặt khác, tín dụng càng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền cũng càng mở rộng ... trong lĩnh vực giao dịch buôn bán lớn, trong khi đó thì tiền đúc bằng vàng và bạc lại bị đẩy vào lĩnh vực buôn bán lẻ.

ii. Quy luật lưu thông tiền giấy.

Trong lưu thông, tiền đúc hao mòn, hàm lượng thực tế của nó tách rời hàm lượng danh nghĩa. Sự tồn tại của vàng làm tiền đúc hoàn toàn tách khỏi thực tế giá trị của nó. Vì vậy mà tiền giấy có khả năng làm chức năng tiền thay cho vàng. Ở đây chỉ nói đến tiền giấy do Nhà nước phát hành và bị cưỡng chế lưu hành, trực tiếp do lưu thông kim loại sinh ra. (chưa nói tới tiền tín dụng, như giấy bạc ngân hàng phát sinh từ chức năng phương tiện thanh toán).

Quy luật đặc biệt của lưu thông tiền giấy là: *việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn trong số lượng vàng (hay bạc) - do tiền giấy đó tượng trưng - lẽ ra phải lưu thông thực sự*. Nếu tiền giấy vượt quá giới hạn của chúng thì trong thế giới hàng hóa tiền giấy bây giờ chỉ đại biểu riêng cho cái số lượng vàng có thể đại diện được, nghĩa là đại biểu cho số lượng vàng do những quy luật nội tại của thế giới hàng hóa quyết định.

Nếu phát hành tiền giấy tương đương với lượng tiền kim loại cần thiết trong lưu thông, thì sức mua của tiền giấy sẽ bằng với sức mua của tiền kim loại mà nó đại diện. Thí dụ: lưu thông hàng hóa cần 10 tỉ đồng tiền vàng, nhà nước phát hành đúng 10 tỉ đồng tiền giấy thay cho tiền vàng, thì sức mua của 1 đồng tiền giấy ngang với sức mua của 1 đồng tiền vàng. Nếu như nhà nước lại phát hành 20 tỉ đồng tiền giấy, thì tiền giấy sẽ mất giá một nửa, 1 đồng tiền giấy chỉ còn đại diện cho 0,5 đồng tiền vàng, do đó một hàng hóa có giá cả là 1 đồng tiền vàng bây giờ

⁸ SĐ d tr210

tính theo tiền giấy sẽ có giá cả tăng lên gấp 2 lần - là 2 đồng. Đó là chưa kể, trường hợp lạm phát quá cao khiến tiền giấy hoàn toàn bị mất giá.

Trong lưu thông tiền kim loại, nếu số lượng tiền kim loại vượt quá số lượng cần thiết, thì tiền sẽ rút ra khỏi lĩnh vực lưu thông trở thành tiền tích trữ, nghĩa là có sự tự phát điều tiết số lượng tiền trong lưu thông. Nhưng tiền giấy không thể làm phương tiện tích trữ, nên nếu phát hành tiền giấy vượt quá khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông sẽ gây ra sự sụt giá của tiền giấy và làm tăng giá, hiện tượng này được gọi là lạm phát. Vì lo sợ tiền mất giá, người giữ tiền giấy sẽ tìm mọi cách mua hàng hóa hay mua vàng. Hiện tượng này được gọi là sự tẩu thoát của tiền.

Lạm phát tiền giấy, trong một thời kỳ nhất định có thể tăng thêm một bộ phận nhu cầu, từ đó kích thích sản xuất, xuất hiện sự phồn vinh giả tạo. Nhưng đây không phải là nhu cầu thực, không giải quyết được mâu thuẫn giữa sản xuất và nhu cầu có khả năng thanh toán, nên sẽ dẫn đến làm rối loạn lưu thông, phân phối. Lạm phát tiền giấy quá mức có thể trở thành thủ đoạn cướp đoạt tài sản của nhân dân. Thí dụ: Chính phủ Quốc dân Đảng ở Trung Quốc trước đây, trong 12 năm thống trị cuối cùng (1937 - 1949) đã phát hành lượng tiền giấy tăng gấp 140 tỉ lần, khiến vật giá tăng lên hơn 36.000 tỉ lần, ước tính lượng của cải tước đoạt từ tay đông đảo dân chúng lên tới 15 tỉ đồng bạc⁹.

Trong thời hiện đại, các Nhà nước không trực tiếp phát hành tiền giấy mà các Ngân hàng phát hành giấy bạc ngân hàng. Thuở ban đầu, không chỉ ngân hàng nhà nước mà cả một số ngân hàng tư nhân cũng được phép phát hành giấy bạc ngân hàng. Về nguyên lý, giấy bạc ngân hàng dựa trên cơ sở chiết khấu thương phiếu và có vàng bảo đảm, khi cần thiết có thể trực tiếp đổi lấy vàng. Nhưng về sau chỉ có ngân hàng nhà nước trung ương mới được phát hành giấy bạc ngân hàng và lần lượt các nước đình chỉ đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng. Bởi vậy việc phát hành giấy bạc ngân hàng hiện nay cũng phải tuân theo quy luật lưu thông tiền giấy nói trên. Nếu phát hành quá nhiều tiền giấy (hay giấy bạc ngân hàng không được đổi ra vàng) sẽ gây lạm phát, thì khi phát hành không đủ số lượng theo yêu cầu lưu thông hàng hóa lại gây giảm phát, cũng dẫn đến khủng hoảng. C.Mác đã nêu lên sự kiện ngày 25 tháng Mười năm 1847 và ngày 12 tháng Mười Một năm 1857, Chính phủ Anh đã xóa bỏ những hạn chế đối với Ngân hàng Anh trong việc phát hành giấy bạc bằng cách đình chỉ đạo luật năm 1844, và cả hai lần sử dụng biện pháp đó đều đủ để đánh tan cuộc khủng hoảng.

⁹ Kinh tế chính trị học hiện đại, GSTS.VS Trình Ân Phú chủ biên, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, H.2007, tr 92.

iii. LTTT trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Những quy luật về LTTT nói trên không những phát huy tác dụng trong lưu thông hàng hóa giản đơn mà cả trong kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa – tuy nhiên, ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển có những biểu hiện mới.

Một là, khi tiền biến thành tư bản – tức, vận động theo công thức T - H - T', thì tiền ứng ra từ đâu phải quay về đây, quay về càng nhanh càng tốt. Việc đẩy nhanh chu chuyển của tư bản cũng bao hàm việc đẩy nhanh tốc độ lưu thông của tiền. Nếu thời gian chu chuyển dài thì tư bản tiền tệ ứng ra phải nhiều hơn, nếu thời gian chu chuyển rút ngắn lại thì tư bản ứng trước sẽ ít hơn. Bởi vậy, với một số tư bản tiền tệ nhất định, trong trường hợp trên sẽ không đủ và trong trường hợp dưới sẽ thừa ra một phần. Do đó, ảnh hưởng đến LTTT.

Với mọi điều kiện khác không thay đổi, thời gian chu chuyển thay đổi thì lượng tư bản tiền tệ cần thiết để tiến hành sản xuất theo quy mô như cũ cũng thay đổi. Do đó, sự co giãn của LTTT phải khá lớn để có thể thích ứng.

Hai là, cơ cấu đầu tư trong tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội ảnh hưởng tới thị trường tiền tệ. Trong kinh tế thị trường, hầu như mọi sản phẩm đều trở thành hàng hóa nên lưu thông hàng hóa đòi hỏi số lượng tiền nhiều hơn trong sản xuất hàng hóa nhỏ. Hơn nữa, trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa thì những công việc kinh doanh tương đối lớn (như xây dựng nhà máy thủy điện lớn, đường sắt cao tốc v.v...) có tính chất lâu dài đòi hỏi phải ứng ra một số tư bản tiền tệ lớn. Lượng tư bản tiền tệ - do đó phụ thuộc vào giới hạn mà tư bản cá biệt (hay nhà nước) chi phối được, và nó có thể bị phá vỡ bởi chế độ tín dụng và việc thành lập các tổ chức gắn liền với chế độ tín dụng như các công ty cổ phần chẳng hạn. Ở các công trình lớn - dài hạn, trong suốt thời gian thực hiện chỉ có chi mà chưa có thu. Bởi vậy, trên cơ sở một nền sản xuất có tính chất xã hội, thì phải ấn định quy mô - theo đó, các doanh nghiệp như thế có thể tiến hành được mà không làm hại tới những doanh nghiệp vừa và nhỏ, là những doanh nghiệp thường xuyên hoặc nhiều lần trong năm, không chỉ chi ra mà còn có thu tiền về. Nếu số lượng những công trình quy mô lớn, dài hạn quá nhiều thì khi có những sự rối loạn trên thị trường tiền tệ sẽ làm cho những doanh nghiệp như vậy bị đình chỉ hoạt động, còn về phía mình thì chính những doanh nghiệp đó lại cũng gây ra những sự rối loạn thêm trên thị trường tiền tệ. Chính vì thế, trong điều kiện vốn tích lũy còn hạn hẹp thì phải hướng vào những ngành, những lĩnh vực đòi hỏi ít vốn, chu chuyển nhanh, sớm thu hồi vốn và giá trị gia tăng cao.

Ba là, Trong chế độ tín dụng tư bản chủ nghĩa mọi tư bản hình như đều nhân lên gấp bội lần, nên đại bộ phận tư bản tiền tệ sinh lợi tức đều là tư bản ảo. Ngay cả quỹ dự trữ của Ngân hàng tưởng là một cái gì chắc chắn cũng như vậy.

C.Mác đã trích dẫn tư liệu của W.Leatham, chủ ngân hàng ở Yooc - sia “Khi ước tính tất cả khối lượng lưu thông” (ở đây ông ta nghĩ đến các giấy bạc ngân hàng) “và tổng số tiền trong các tài khoản của toàn bộ các ngân hàng mà người ta có thể đòi trả bằng tiền mặt ngay tức khắc, tôi thấy một con số là 153 triệu, đó là con số mà theo pháp luật người ta có thể đổi lấy vàng...trong khi đó chỉ có được 14 triệu tiền vàng để giải quyết những yêu cầu đó...”¹⁰

C.Mác cũng trích dẫn trong cuốn “the currency theory Reviewed etc”: “số 1000 bảng mà hôm nay tôi gửi ở ông A thì ngày mai sẽ lại được chi ra và hình thành số tiền gửi ở ông B. Ngày kia nó lại có thể được ông B chi ra và hình thành một số tiền gửi ở ông C và cứ thế liên tục mãi vô cùng tận. Như vậy, vẫn là 1000 bảng đó, nhưng sau một loạt chuyển dịch từ tay người này sang tay người khác, nó có thể tăng lên không có giới hạn. Do đó, có thể là đến chín phần mười tất cả những số tiền gửi ở nước Anh đều không tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức tồn tại trong các sổ sách tài khoản của các chủ ngân hàng...Thí dụ như ở Xcôt - len, nơi mà tiền lưu thông (hầu hết là tiền giấy) không bao giờ quá 3 triệu bảng, còn tiền gửi thì có tới 27 triệu”¹¹.

Vì thế, chừng nào mà hệ thống tín dụng hoạt động bình thường thì mọi chuyện đều êm thấm, nhưng chỉ cần một tín hiệu bất ổn nào đó dẫn đến một cuộc rút tiền gửi ồ ạt và đột ngột thì sẽ nổ ra khủng hoảng, làm rối loạn LTTT.

Bốn là, việc mua bán và đầu cơ trên thị trường chứng khoán cũng tác động đến thị trường tiền tệ. Mua chứng khoán thì tăng tiền vào lưu thông, bán chứng khoán thì rút bớt tiền khỏi lĩnh vực lưu thông. C.Mác đã dẫn ra lời khai của ông Sap - men về hiện tượng một gã đầu cơ lớn có thể bán một số quốc trái dài hạn lấy 1 hay 2 triệu bảng và do đó rút số tiền này ra khỏi thị trường và gây ra một cuộc khủng hoảng cực kỳ ác liệt¹².

Bởi vậy, vấn đề quan trọng là ngân hàng phải giữ được sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tín dụng qua đó có thể điều chỉnh được số tiền nằm trong tay công chúng. Nguyên nhân cơ bản nổ ra cuộc khủng hoảng tiền tệ, tín dụng có khi không phải là do thiếu phương tiện lưu thông mà là do sự mất cân đối giữa số tiền nhàn rỗi với quy mô hoạt động của các doanh nghiệp công, thương và do đầu cơ.

¹⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25 phần I, NXB CTQG, Hà Nội - 1994,

¹¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25 phần I, NXB CTQG, Hà Nội - 1994, tr.621

¹² Tham khảo thêm vai trò của tỉ phú J.Soros trong khủng hoảng tiền tệ Đông Á 1997.

1.1.2.3. Tư bản sinh lợi tức. Sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp

Sau khi nghiên cứu nguồn gốc, bản chất và quy luật lưu thông tiền tệ, C.Mác nghiên cứu về tư bản sinh lợi tức, tín dụng và tư bản ngân hàng. Theo logic, nghiên cứu này là một trong những nội dung quan trọng trong học thuyết LTĐT, song lâu nay những nghiên cứu của các tác giả đương đại về LTĐT của C Mác thường chú trọng nhiều hơn đến nguồn gốc, bản chất và quy luật LTĐT - được trình bày ở phần 1, quyển I bộ "Tư Bản"¹³, còn nội dung kinh tế của những nghiên cứu về tiền tệ dưới hình thái vận động thực tế của nó - tư bản tiền tệ, tư bản sinh lợi tức hay tư bản cho vay, lại ít được quan tâm và thường chỉ dừng lại ở khía cạnh chúng là các hình thái chuyển hóa của m và che giấu bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do vậy, nhận thức về học thuyết LTĐT của C.Mác còn rất phiến diện và có nhiều hạn chế. Thực tế, lý luận về LTĐT được trình bày ở quyển 3 - bộ "Tư Bản"¹⁴ (bao gồm tư bản sinh lợi tức, lợi tức, tín dụng và tư bản ngân hàng, lợi nhuận ngân hàng...) có tính ứng dụng cao trong vận hành của nền kinh tế hiện thực, nhất là trong vận hành của nền kinh tế thị trường phát triển - với sự mở rộng các hình thức tín dụng hiện đại. Do vậy, đề tài sẽ đi vào trình bày kỹ phần nghiên cứu này (từ mục 1.1.2.3 đến 1.1.2.6) với kỳ vọng có được những gợi mở trong việc điều tiết nền kinh tế thông qua việc sử dụng các công cụ nghiệp vụ LTĐT.

Tổng quan chung 16 chương được trình bày ở phần này sẽ vạch rõ logic cũng như phương pháp nghiên cứu của C.Mác.

Ở cụm 4 chương đầu (XXI – XXIV) - với giả định chưa có ngân hàng, mà chỉ có quan hệ trực tiếp giữa một bên là tư bản tiền tệ và một bên là tư bản chức năng. Tư bản sinh lời ở đây mới chỉ là tư bản cho vay của chủ sở hữu tư bản, không trực tiếp sử dụng tiền của mình làm tư bản mà bán quyền sử dụng đó có điều kiện cho tư bản chức năng để thu lợi tức. Phần nghiên cứu này đã vạch rõ nguồn gốc và bản chất của tư bản sinh lợi tức, lợi tức, các quan hệ TBCN thể hiện trong hình thái tư bản sinh lợi tức như thế nào ...

Khi tín dụng được mở rộng và cụ thể hơn, giữa tư bản sở hữu và tư bản chức năng có các trung gian tài chính – ngân hàng, tư bản ngân hàng và chủ ngân hàng. Tư bản ngân hàng không chỉ gồm tư bản cho vay của tư bản sở hữu (tư bản - tiền tệ) mà gồm cả các nguồn vốn bằng tiền khác được hút về ngân hàng, do đó tư bản ngân hàng trở thành tư bản xã hội trực tiếp. Trong giai đoạn phân tích này chủ ngân hàng

¹³ C.Mác - Ph Ăngghen: Toàn tập, Tập 23, phần I, từ trang 146-220, Nxb CTQG, H 2002.

¹⁴ C.Mác - Ph Ăngghen: Toàn tập, Tập 25, phần I, từ trang 479-491 và từ trang 515-546, phần II từ trang 9-138. Nxb CTQG, H 2002.

trở thành “người quản lý tiền tệ” không những của các tư bản tiền tệ mà của cả tư bản công nghiệp ... và cả xã hội. Ngoài ra, ngân hàng không chỉ nhận gửi mà còn cho vay và phát hành giấy bạc ngân hàng (kỳ phiếu) để cho vay.

Chương XXV bắt đầu từ tín dụng thương mại vì bán chịu thường đắt hơn bán thu tiền mặt, trong giá bán chịu đã bao gồm lợi tức, nên thực chất là cho vay. Hơn nữa, tín dụng thương mại là cơ sở ra đời của tín dụng ngân hàng và chỉ đến khi kỳ phiếu được chiết khấu ở ngân hàng thì tín dụng thương mại mới có ý nghĩa quan trọng.

Sự vận động của tư bản ngân hàng với nghiệp vụ “tạo tiền” trên cơ sở phát hành tín dụng đã dẫn đến xuất hiện tư bản giả. Ngân hàng không chỉ cho vay bằng tiền mặt mà còn cho vay bằng kỳ phiếu do mình phát hành, nhờ đó thu lợi tức. Như vậy, trong phương thức sản xuất TBCN không chỉ tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm mà cả công cụ tín dụng cũng có giá trị sử dụng phụ thêm (trong các chương sau sẽ đề cập các loại tư bản giả khác nữa: như công trái, cổ phiếu...).

Trong chương XXVI, C.Mác luận chiến với Ô vôn ston – vị huân tước của giới chủ ngân hàng, người đứng đầu trường phái “*luu thông tiền tệ*”. Ông cho rằng, khối lượng tiền tệ trong lưu thông (bao hàm việc phát hành giấy bạc ngân hàng) tăng lên sẽ làm cho giá cả hàng hóa tăng lên, do đó, đòi hạn chế phát hành giấy bạc ngân hàng không có vàng bảo đảm và yêu cầu cho một ngân hàng giữ độc quyền phát hành giấy bạc.

Ở chương XXVII, C.Mác đã nêu lên những nhận xét về vai trò của tín dụng trong sản xuất TBCN gồm 4 điểm: 1/ Chế độ tín dụng làm môi giới cho việc san bằng tỷ suất lợi nhuận; 2/ Làm giảm chi phí lưu thông; 3/ Làm cho sản xuất TBCN phát triển và các mâu thuẫn của nó sâu sắc thêm, qua đó mà đẩy nhanh sự quá độ sang một phương thức sản xuất mới; 4/ Tín dụng xúc tiến việc hình thành các công ty cổ phần – phần lớn chương này dành cho việc phân tích điểm thứ ba và thứ tư, vạch rõ tính chất 2 mặt của chế độ tín dụng và nói về công ty cổ phần.

Chương XXVIII, C.Mác cho rằng Túc cơ và Phu lác ton - đứng đầu “trường phái ngân hàng”, đã phê phán một cách đúng đắn thuyết số lượng tiền tệ, nhưng lại không hiểu bản chất của tiền tệ, của tư bản tiền tệ và tư bản sinh lợi tức, từ đó dẫn Túc cơ đến chỗ đối lập không đúng phương tiện lưu thông với tư bản và dẫn Phu lác ton đến chỗ phân biệt không đúng việc cho vay tư bản và cho vay phương tiện lưu thông.

Chương XXIX chỉ ra những bộ phận cấu thành của tư bản ngân hàng gồm: 1/ Tiền mặt - tức, vàng và giấy bạc ngân hàng; 2/ Các chứng khoán có giá (cả kỳ phiếu, cổ phiếu, trái khoán ...) và rút ra kết luận bộ phận lớn tư bản ngân hàng là tư bản giả.

Ở chương XXX – XXXII, C.Mác đã nêu lên quan hệ (sự khác nhau và sự thống nhất) giữa sự vận động của tư bản thật (tư bản sản xuất) với tư bản sinh lợi tức (mà phần lớn là tư bản giả) trong các giai đoạn của chu kỳ công nghiệp.

Từ chương XXXIII – XXXV, trong đó chương XXXIII với tiêu đề “*Phương tiện lưu thông trong hệ thống tín dụng*” C.Mác đã xét tín dụng trên 2 mặt - là nhân tố làm giảm bớt khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông, và là nhân tố tạo ra các công cụ lưu thông mới (tiền tín dụng và các thứ ký hiệu tiền tệ khác). Chương XXXIV – “*Nguyên lý LTTC và đạo luật ngân hàng Anh*” ông đã phê phán đạo luật ngân hàng Anh dựa trên cơ sở những nguyên lý về LTTC đã được phân tích trong các chương trước. Chương XXXV – “*Các kim loại quý và thị giá hối đoái*” nghiên cứu mối quan hệ giữa tín dụng và LTTC nhưng dưới góc độ của các quan hệ kinh tế quốc tế; tín dụng quốc tế và sự vận động của kim loại quý giữa các nước. Như vậy cả ba chương có cùng một đối tượng nghiên cứu là tín dụng và LTTC, kết chặt với nhau thành một hệ thống tiền tệ – tín dụng với đầy đủ tính chất muôn vẻ của nó.

Tóm lại, về mặt lôgic việc nghiên cứu đi dần từ trừu tượng đến cụ thể, từ tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm dưới chế độ TBCN, thông qua tư bản ngân hàng, tư bản giả, tư bản cổ phần; sự vận động của tư bản tiền tệ và tư bản thực tế (tư bản sản xuất), tiến đến toàn bộ hệ thống tiền tệ - tín dụng.

Còn ở chương XXXVI - về mặt lịch sử, đã nêu lên đặc trưng nổi bật của tín dụng trước CNTB - tức, tín dụng cho vay nặng lãi; sự khác nhau về chất giữa cho vay nặng lãi với tư bản cho vay hiện đại; phân tích bước chuyển từ chế độ cho vay nặng lãi sang hình thức tín dụng hiện đại, tóm tắt chế độ cho vay nặng lãi thời trung cổ và cuộc đấu tranh chống lại chế độ đó.

i. Tư bản sinh lợi tức

*** Thực chất của tư bản sinh lợi tức**

Khi tiền biến thành tư bản thì xuất hiện tư bản sinh lợi tức. Tư bản sinh lợi tức (KSLT) vốn nó là tư bản tiền tệ dù rằng nó được cho vay dưới hình thái hàng hoá. Tư bản cố định hay tư bản lưu động, nhưng vẫn là tư bản tiền tệ. Vì dù là hàng hoá hay tư bản cố định, tư bản lưu động thì đều là hình thái đặc biệt của tư bản sinh lợi tức, đều phải qui ra tiền để tính lợi tức

Thực chất, tư bản cho vay, tư bản sinh lợi tức là tư bản tiềm thế, tư bản tự nó ngay từ đầu và là một hình thái phát sinh của tư bản công nghiệp. Bởi, dưới chế độ TBCN chúng ta thấy tiền có chức năng mới là tư bản, tức có thể dùng để mua TLSX và SLD, sự kết hợp 2 yếu tố này có khả năng tạo ra GTTD hay P cho người đó vay. Hay nói cách khác, có tiền để mua TLSX, SLD. Tư bản dưới hình thái tiền

là TLSX đã chi phối được SLĐ làm thuê, chiếm hữu lao động không công của người khác. Vì lẽ giản đơn: QHSX TBCN đã thiết lập.

Tư bản sinh lợi tức biểu hiện ra bên ngoài là hàng hoá, nhưng là hàng hoá đặc biệt - hàng hoá tư bản. C.Mác đã viết: “Với tư cách là tư bản tiềm thể đó, là công cụ để sinh ra P đó, tiền trở thành hàng hoá, nhưng là 1 loại hàng hoá đặc biệt. Hay nói như thế này cũng vậy: Tư bản với tư cách là tư bản đã trở thành hàng hoá”¹⁵.

Nghĩa là, nó có giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng của tiền cho vay là ở chỗ nó có thể làm chức năng tư bản và có thể sản sinh ra P trong điều kiện trung bình”¹⁶. Nó cũng có giá cả và khi bán hàng hoá đặc biệt này (cho vay) thì giá trị và GTSD không mất đi, trái lại còn lớn lên.

Thực chất của việc "cho vay" - vận động của tư bản cho vay là việc người cho vay đem tiền của mình chi ra với tư cách là tư bản - nhượng lại GTSD của tiền với tư cách là tư bản cho người khác trong một thời gian nhất định với điều kiện phải hoàn trả đúng hạn cả vốn lẫn lãi. Đối với người đi vay, số tiền đi vay là tư bản hoạt động hay còn gọi là tư bản chức năng, anh ta sử dụng nó trong kinh doanh là chức năng tư bản để tạo ra lợi nhuận.

Như vậy, sự vận động của tư bản cho vay không thể tách rời sự vận động, tuần hoàn của tư bản công nghiệp. Trong thực tế, tiền tệ dưới dạng tư bản cho vay sở dĩ "lớn lên" được là phải vận động theo công thức đầy đủ:

$$T - T - H... SX... H' - T' - T' < \begin{matrix} T+Z \\ P \end{matrix}$$

Trong đó T - T và T' - T' chỉ là điểm mở đầu và điểm kết thúc, là sự chuẩn bị và kết quả tuần hoàn của tư bản công nghiệp.

*** Lợi tức và tỷ suất lợi tức**

Cho vay là nhượng lại “GTSD phụ thêm của tiền”. GTSD phụ thêm của tiền này khác hẳn GTSD các hàng hoá thông thường và khác hẳn GTSD của tiền với tư cách là tiền. “GTSD phụ thêm của T”. Ở đây là khả năng thu lợi nhuận. Còn lợi tức là 1 phần của m mà nhà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay, trả cho “GTSD phụ thêm” - GTSD của tư bản cho vay. Nhưng thực ra lợi tức (Z) không bắt nguồn trực tiếp từ m, mà bắt nguồn trực tiếp từ lợi nhuận (P) ở giai đoạn hoàn thành của nó (sau khi đã có sự tham gia bình quân hoá p' của tư bản thương nghiệp.

+ *Lợi tức* được ký hiệu là (Z): là một phần của giá trị thặng dư (m) mà nhà tư bản đi vay trả cho nhà tư bản cho vay - đó là nguồn gốc sâu xa. Nhưng thực chất Z không bắt nguồn trực tiếp từ m, mà bắt nguồn trực tiếp từ P (lợi nhuận) ở giai đoạn

¹⁵ C.Mác-Phăngghen, toàn tập, t.25, P.I, tr.516.

¹⁶ Sđ d, tr.538.

hoàn thành của nó (tức là sau khi đã có sự tham gia bình quân hoá P' (tỷ suất lợi nhuận) của tư bản thương nghiệp).

" *Lợi tức* chẳng qua chỉ là 1 số tiền trả cho 1 cái gì đó đóng vai trò GTSD thôi, mà GTSD phụ thuộc giá trị, cho nên giá cả khác giá trị về chất thì đó là bất hợp lý"¹⁷.

Như tất cả các hàng hoá khác, lợi tức (giá cả của tư bản cho vay) cũng lên xuống theo quan hệ cung - cầu) nhưng không xoay quanh một trung tâm nào cả. Mác: "Tỷ suất lợi tức không có những giới hạn tự nhiên nào cả"¹⁸.

Vì *lợi tức* chỉ là một phần P mà nhà tư bản cho vay (người có tiền cho vay) phải trả cho nhà tư bản kinh doanh tiền tệ (ngân hàng), nên giới hạn tối đa của $Z=P$. Trong trường hợp thông thường thì $Z < P$, không vượt quá P (lợi nhuận bình quân). Chính quy định về chất của Z (một bộ phận của P bình quân) quy định về mặt lượng Z. Giới hạn tối thiểu của Z không thể quy định nhưng không thể bằng 0, nghĩa là: $0 < Z < P$.

"Giới hạn tối thiểu của Z hoàn toàn không thể qui định được, nó có thể hạ thấp xuống bao nhiêu cũng được"¹⁹. Song không thể = 0, có thể gần = 0. Bởi, nếu $Z = 0$ thì nhà Kcv không cho vay, vì nhà tư bản đi vay không phải trả tí gì thì vô lý.

+ *Tỷ suất lợi tức*, được ký hiệu là Z' và được tính bởi công thức sau:

$$Z' = \frac{\text{Lợi tức}}{\text{Tư bản cho vay}} \times 100\%$$

Theo Mác, phải phân biệt tỷ suất lợi tức trung bình và tỷ suất lợi tức thị trường.

+ *Tỷ suất lợi tức trung bình* (Z'_{tb}): là con số trung bình của các Z thực tế đã biến động trong các chu kỳ lớn của công nghiệp²⁰, nó không do 1 quy luật nào qui định cả, mà nó hình thành trên cơ sở tập quán, kinh nghiệm, theo sự thoả thuận giữa người cho vay và người đi vay²¹, và không thể do cạnh tranh qui định.

+ *Tỷ suất lợi tức thị trường* (Z'_{tt}): Bị qui định bởi quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh "Tập quán, truyền thống được pháp luật thừa nhận, cũng hoàn toàn giống như bản thân cạnh tranh đều góp phần vào việc hình thành Z bình quân trong chừng mực mà Z không chỉ tồn tại với tư cách là 1 con số trung bình, mà còn tồn tại với tư cách là 1 lượng thực thể"²².

¹⁷ Sdd, tr.542

¹⁸ Sdd, tr.545

¹⁹ Sdd, tr.547

²⁰ Sdd, tr.553

²¹ Sdd, tr.553-554

²² Sdd, tr.555

Từ những quan điểm nêu trên, C. Mác bác bỏ quan điểm của Ramsay về “tỷ suất lợi tức tự nhiên”. Theo C.Mác: “không có tỷ suất lợi tức tự nhiên tự nhiên”²³, vì giới hạn của Z’ không do 1 quy luật nào quyết định.

Tỷ suất lợi tức là một đại lượng tỷ lệ nghịch với tốc độ phát triển công nghệ khi lợi tức tăng lên thì các chứng khoán có giá trị giảm xuống một cách tương ứng. Đó là cơ hội tốt cho các nhà kinh doanh chiếm lấy chứng khoán với giá hời và bán ra với giá cao khi Z’ thấp có thể lên xuống độc lập với P’ do hai nguyên nhân: *một là*: vì số người thực lợi ngày một đông; *hai là*, do sự phát triển của tín dụng.

Sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản chính là nhờ sự vận động san bằng Z’.

+ Tư bản tiền tệ được phân phối giữa các lĩnh vực khác nhau tùy theo nhu cầu. Tư bản tiền tệ biểu hiện trên thị trường ngày càng có tổ chức, thống nhất, tập trung đặt dưới sự kiểm soát của ngân hàng là người đại biểu cho tư bản xã hội.

+ Khi có tín dụng ngân hàng thương mại phát triển thì tiền làm chức năng phương tiện thanh toán được thể hiện: 1) Bán là phương tiện để mua; 2) Trái khoán và kỳ phiếu ... trở thành phương tiện thanh toán đối với chủ nợ; 3) Việc bù trừ qua lại giữa các trái khoán thay thế cho tiền.

ii. Sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp.

Sự phân chia này là sự phân chia về lượng của cùng một chất tức là giá trị thặng dư nhưng lại biểu hiện ra bên ngoài thành sự phân chia về chất tức là làm cho P doanh nghiệp và Z có 2 nguồn gốc khác nhau, làm cho nhà tư bản sử dụng tư bản của chính mình cũng đem chia lợi nhuận bình quân P thành 2 bộ phận P doanh nghiệp và Z. Trong trường hợp người sở hữu lại là do nhiều pháp nhân hợp thành. Lý do là:

Đa số các nhà tư bản doanh nghiệp đều có tư bản tự có và tư bản đi vay.

Vì một phần lợi nhuận mang hình thái lợi tức nên phần kia mang hình thái P doanh nghiệp.

Dù nhà tư bản hoạt động bằng tư bản của chính mình hay tư bản đi vay cũng không thay đổi tình hình. Lợi tức luôn là một phần (m) chỉ đơn giản do quyền sở hữu tư bản sinh ra.

Trong xã hội tư bản lao động quản lý, giám sát và điều khiển phải xuất hiện khi quá trình sản xuất trực tiếp đã mang lại hình thái một quá trình kết hợp có tính xã hội. Lao động quản lý là lao động sản xuất, cần cho mọi xã hội. Tiền công trả cho lao động quản lý hoàn toàn tách khỏi P doanh nghiệp và lợi nhuận thương mại.

²³ Sdd, tr.556

Sự phát triển của chế độ tín dụng có xu hướng làm cho chức năng của lao động quản lý ngày càng tách rời quyền sở hữu tư bản dù đó là tư bản đi vay hay không. Nhà tư bản tiền tệ đối lập với nhà tư bản hoạt động, tín dụng phát triển thì tư bản tiền tệ càng tập trung vào ngân hàng. Việc giám đốc không phải là người sở hữu lại làm tất cả mọi chức năng. Lợi nhuận tư bản ngân hàng cao vì vốn tự có chỉ 1 triệu, vốn tiền gửi 14 triệu. Doanh nghiệp công ty cổ phần xuất hiện thì sự lừa bịp mới về tiền công của người quản lý càng tăng. Bên cạnh người quản lý thực sự lại xuất hiện nhân viên hội đồng quản trị, giám trị ... đoạt lợi nhuận cổ đông.

Quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra ngoài thành tư bản sinh lợi tức.

T - T' làm cho tư bản sinh lợi tức trở thành loại tư bản hoàn hảo và được sùng bái nhất vì tiền đẻ ra Z như cây sinh trái – lợi tức trở thành cái có trước lợi nhuận! Do vậy, có thể nói, hình thái tư bản sinh lợi tức được quan niệm “báu vật tư bản” đã được hình thành đầy đủ.

1.1.2.4. Tín dụng và tư bản ngân hàng

i/ Cơ sở hình thành tín dụng ngân hàng

* Sản xuất tư bản chủ nghĩa là là nền sản xuất hàng hóa lớn, lấy lưu thông, trao đổi làm mục đích trực tiếp.... do vậy, cơ sở tự nhiên đó của tín dụng cũng được mở rộng ra, trở thành phổ biến và hoàn bị.

- Hàng hoá bán ra không lấy tiền ngay mà lấy một thẻ khế ước hứa hẹn đến kỳ hạn trả nợ gọi là kỳ phiếu. Kỳ phiếu cũng lưu thông như phương tiện thanh toán chúng cũng thành tiền thương mại chính công kể cả giấy bạc ngân hàng. Nhưng giấy bạc ngân hàng không dựa trên lưu thông của tiền dù tiền kim khí hay tiền giấy của Nhà nước, mà dựa trên lưu thông các kỳ phiếu. Quy luật là: trong quan hệ kinh doanh luôn ứng trước cho nhau. Tín dụng phát triển được là nhờ sự cho vay lẫn nhau ấy, mỗi ngày thêm sâu thêm rộng và năng lực tín dụng càng lớn.

- Mặt khác tín dụng cũng có nguồn gốc từ nghề kinh doanh tiền tệ. Vì: Họ giữ những quỹ dự trữ của các nhà kinh doanh; thực hiện những thao tác kỹ thuật về thu tiền và trả tiền; Về thanh toán quốc tế và buôn bán các thỏi vàng đều tập trung trong tay những người buôn tiền. Và do đó, chế độ tín dụng cũng phát triển. Đó là việc quản lý tư bản sinh lợi tức hoặc tư bản tiền tệ là chức năng đặc biệt của người kinh doanh tiền. Vay tiền và cho vay tiền trở thành việc riêng của họ. Nghề làm ngân hàng là tập trung vào tay mình những khối lượng tư bản tiền tệ lớn để đem cho vay. Ngân hàng là thủ quỹ của các nhà tư bản công nghiệp, do đó nắm được tiền dự trữ, tiền thanh toán. Do vậy, trở thành lực lượng mạnh nhất.

Nghệp vụ chiết khấu kỳ phiếu, tức chuyển những kỳ phiếu đó thành tiền trước kỳ hạn của chúng.

Nghệp vụ cho vay vừa cho vay trực tiếp tín dụng cá nhân, cho vay bất cầm cố bằng tiền bảo đảm của phiếu vận chuyển (phiếu gửi kho) và giấy chứng nhận thực quyền sở hữu hàng hoá, cho vay căn cứ vào tiền gửi ngân hàng ...

Ra đời từ tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng tồn tại dưới nhiều hình thức như: kỳ phiếu phát hành vào các ngân hàng khác, séc ngân hàng, hình thức mở tài khoản cho vay, giấy bạc ngân hàng ... và kỳ phiếu - mà ngân hàng phát hành thay cho kỳ phiếu tư nhân. Đặc biệt, giấy bạc ngân hàng từ chỗ chỉ lưu thông trong thương nghiệp đã đi vào lưu thông chung và làm chức năng tiền. Cái mà người chủ ngân hàng kinh doanh chính là bản thân tín dụng, còn giấy bạc ngân hàng chẳng qua chỉ là ký hiệu tín dụng đang lưu thông mà thôi.

Như vậy, ngoài tín dụng thương mại thì nghề kinh doanh tiền cũng được xem như là cơ sở cho sự ra đời của tín dụng ngân hàng.

ii/ Nguồn gốc của ngân hàng và cách gây vốn của ngân hàng.

Tư bản cho vay mà các ngân hàng có trong tay là do *nhiều nguồn*.

- Tư bản tiền tệ dùng làm quỹ dự trữ hoặc tư bản tiền tệ tạm thời được giải phóng, sau khi hàng chưa cần dùng tới của các nhà tư bản công thương nghiệp.
- Tư bản tiền tệ của các nhà tư bản tiền tệ, tư bản thực hiện lợi đem cho ngân hàng vay để thu lợi tức.
- Tiền để dành hoặc tạm thời chưa dùng đến của các tầng lớp dân cư gửi vào ngân hàng để được bảo đảm chắc chắn và có thêm lãi.
- Thu nhập để tiêu dùng của các nhà tư bản hoặc GTTD (m) chưa đủ để tư bản hoá và mở rộng sản xuất.

Tất cả những loại tiền từ các nguồn trên gọi chung là tiền gửi vào ngân hàng, chúng đều biến thành tư bản sinh lợi tức, mặc dù có những số tiền bản thân nó không phải là tư bản. Ngân hàng biến nó thành tư bản sinh lợi tức là nhằm thu được lợi nhuận. Lợi nhuận này là số chênh lệch giữa lợi tức ngân hàng thu được khi cho vay và lợi tức ngân hàng phải trả cho những người có tiền gửi. Đồng thời phải trừ đi những phí tổn về sổ sách, giấy tờ cho việc vay mượn. Nếu tính riêng lợi nhuận doanh nghiệp thì còn phải trừ đi số lợi tức của tư bản đầu tư.

- Ngoài những loại trên, ngân hàng còn có vốn đầu tư hay vốn tự có của bản thân ngân hàng dưới hình thức tiền vàng.

Cùng với việc gây vốn bằng cách tập trung các khoản tiền gửi nói trên, ngân hàng còn tăng thêm vốn cho mình bằng cách phát hành giấy bạc ngân hàng không có vòng bảo đảm tư bản giả bằng cách nhận chiết khấu kỳ phiếu. Nhận chiết khấu kỳ phiếu thì nó ra điều kiện: - Phải có tiền gửi ở ngân hàng. – Phải gửi lại 1 số tiền ở ngân hàng khi chiết khấu và dùng chuyển khoản để tiết kiệm dự trữ, tiền gửi, séc v.v... Nhờ chuyển khoản mà ngân hàng tiết kiệm được phương tiện lưu thông và do đó với một số tiền thật rất nhỏ, ngân hàng có thể thực hiện được một công việc lẽ ra phải có một số tiền rất lớn. Số tiền dành ra được dùng làm tư bản cho vay (chuyển khoản A - B, nhưng vẫn nằm ở ngân hàng).

Trong tất cả các nguồn vốn nói trên thì Mác đã khẳng định “ ... bao giờ tiền gửi cũng có ý nghĩa quan trọng nhất đối với ngân hàng”.

iii/ Những bộ phận cấu thành của tư bản ngân hàng.

1) Tiền mặt bằng vàng hay giấy bạc

2) Các chứng khoán – gồm các thương phiếu, kỳ phiếu đang lưu hành. Chiết khấu thương phiếu, kỳ phiếu là hoạt động chính của ngân hàng. Tóm lại là các chứng khoán có giá trị và vẫn tự cầm cố.

Tư bản do chủ ngân hàng đầu tư và tiền gửi của khách hàng cấu thành tư bản ngân hàng

Ngoài ra, ở ngân hàng phát hành còn có giấy bạc ngân hàng nữa. Tư bản ngân hàng cũng là tư bản sinh lợi tức. Tư bản sinh lợi tức có ý nghĩa là một số thu nhập nhất định và đều bằng tiền đều là lợi tức của một tư bản mặc dù số thu nhập đó là do hay không do một tư bản sinh ra. Mọi tổng số giá trị bị coi là tư bản sinh lợi tức, không được đem chi tiêu, nó biểu hiện thành tiền vốn.

Trong tư bản ngân hàng đại bộ phận là tư bản giả tức là tư bản giấy tờ, tư bản hình thức còn tư bản thực tế đã bị chi dùng rồi. Ví dụ - số tiền nhà nước vay qua quốc trái không còn nữa vì nhà nước đã chi tiêu rồi. Tiền công được coi là lợi tức của tư bản con người, tư bản sức lao động. Đó là một biểu hiện phi lý.

Sự vận động độc lập của giá trị các giấy chứng nhận quyền sở hữu chung, vận động theo những quy luật riêng của chúng, giá trị thị trường của chúng được quy định khác với giá trị danh nghĩa của chúng và không gắn với sự biến động của tư bản thực tế. Giá trị thị trường các cổ phiếu lên xuống tùy thuộc thu nhập mà chúng cho người ta có quyền được hưởng và tùy theo tính chất đảm bảo của những thu nhập đó.

Giá trị thị trường của cổ phiếu, một phần là giá trị đầu cơ, đó không phải là giá trị thực tế mà là giá trị trông đợi vào doanh nghiệp, số thu nhập dự định trước. Giá

trị chứng khoán tăng giảm tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức. Tiền gửi vào ngân hàng bao giờ cũng là tiền mặt bằng vàng hay giấy bạc ngân hàng bằng séc, trừ trường hợp quỹ dự trữ. Bản thân tiền gửi có hai tác dụng: một mặt được cho vay với tư cách tư bản sinh lợi tức; mặt khác chúng chỉ hoạt động với tư cách là những tài khoản trong sổ sách kế toán.

Tư bản sinh lợi tức và chế độ tín dụng ngày càng phát triển thì mọi tư bản như nhân lên gấp đôi, gấp ba. Vì cùng một đồng tiền có thể thực hiện nhiều lần do đó cùng một đồng tiền cũng có thể cho vay nhiều lần. Vì chế độ tín dụng này mọi cái đều nhân lên gấp đôi, gấp ba và biến thành một ảo ảnh đơn thuần. Cho nên cả cái quỹ dự trữ mà người ta tin tưởng thì cũng như vậy nốt. Tiền dự trữ ngân hàng tư nhân đều nằm trong ngân hàng Anh dưới hình thái tiền gửi. Ảnh hưởng của vàng chạy ra nước ngoài lúc đầu hình như chỉ ảnh hưởng đến ngân hàng Anh, nhưng trên thực tế nó ảnh hưởng đến tiền dự trữ các ngân hàng khác vì vàng chảy ngoài có nghĩa là xuất khẩu một phần tiền dự trữ. Quỹ dự trữ của ngân hàng bằng hiệu số giữa tổng số giấy mà nhà ngân hàng có quyền phát hành và số giấy bạc đang nằm trong lưu thông. Mức phát hành hợp pháp tối đa là 14 triệu (không đòi hỏi phải có trữ kim 14 triệu).

Như vậy, tư bản ngân hàng gồm tư bản đầu tư và các loại tiền gửi, giấy bạc ngân hàng được quyền phát hành. Đại bộ phận tư bản ngân hàng là tư bản giả vì chủ yếu tư bản ngân hàng là các chứng khoán có giá hoạt động chiết khấu và hoạt động chủ yếu của ngân hàng là tư bản sinh lợi tức một cách tương đối toàn diện.

iv/ Cách cho vay và hình thức cho vay của ngân hàng.

* Ngân hàng chỉ là người trung gian giữa người đi vay và người cho vay và ngân hàng cần làm 1 loạt các nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ. Do đó, K_{NH} là 1 loại tư bản hỗn hợp giữa K_{CV} và tư bản kinh doanh tiền tệ, nó là K phát sinh của K_{CV} nhưng ở giai đoạn phát triển cao. Vì thế có thể nói rằng K_{NH} là hình thái vận động cao nhất trong điều kiện tự do cạnh tranh của CNTB.

Ngân hàng là doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ và đóng làm trung gian giữa người cho vay và đi vay, nhằm thu lợi nhuận ngân hàng (LN_{NH}).

LN_{NH} hình thành chủ yếu trên cơ sở chênh lệch lợi tức cho vay và nhận gửi. Nó còn được hưởng thù lao về nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ (số chênh lệch lợi tức thù lao: vốn tự có của ngân hàng)

Về nguyên tắc thì $LN_{NH} = P_{\text{trung bình}}$, nhưng thông thường nó cao hơn P . Như vậy K_{NH} cũng tham gia $P_{\text{trung bình}}$.

Ví dụ: Tổng số lợi nhuận 1000; K_{CN} (40.000), K_{TN} (10.000), K_{NH} (1.000)

$$P' = \frac{1000}{40000+10000+1000} \times 100\% = 2\%$$

Ví dụ tính LN_{NH}

- Vốn tự có: 10.000
- Nhận gửi: 50.000 x 3% = 1.500
- Cho vay: 50.000 x 4% = 2.000 lãi 500
- Thù lao kinh doanh tiền tệ 100
- Cộng: 600
- Trừ kinh phí kinh doanh, nghiệp vụ ngân hàng: 50 còn 550

$$P'_{NH} = \frac{550}{10000} \times 100\% = 5\%$$

Việc cho vay ngân hàng được thực hiện theo 2 cách và dưới nhiều hình thức.

a. Hai cách cho vay của ngân hàng

- Chiết khấu kỳ phiếu thương mại, thu lợi tức gọi là lãi chiết khấu.

Người có kỳ phiếu đưa đến chiết khấu không nhận được toàn bộ số tiền ghi trên kỳ phiếu mà phải trừ đi lãi chiết khấu cho ngân hàng. Thực ra thì đưa kỳ phiếu đến chiết khấu không phải là người đi vay. Nhưng đứng về phía ngân hàng thì ngân hàng vẫn là người cho vay – cho vay đối với người mắc nợ trên kỳ phiếu tức là người mua chịu hàng hoá. Ngân hàng sẽ thu nợ khi kỳ phiếu đến kì hạn thanh toán và được hưởng lợi tức về khoảng thời gian còn lại sau khi đã chiết khấu kỳ phiếu cho người chủ kỳ phiếu. Ngân hàng trung ương thì tái chiết khấu kỳ phiếu mà các ngân hàng đưa đến chiết khấu. Còn các ngân hàng thương mại thì chiết khấu kỳ phiếu của các nhà tư bản công, thương nghiệp theo lãi chiết khấu do ngân hàng trung ương quy định.

- Thực sự ứng tiền ra cho vay theo nhiều phương thức.

Cho vay trực tiếp không cần vật bảo đảm do có sự tín nhiệm cá nhân giữa người vay với ngân hàng.

Cho vay có cầm cố những chứng khoán có giá (cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu), ngân phiếu hay kỳ phiếu thương mại, văn tự chứng nhận quyền sở hữu đất đai, nhà cửa, v.v...

Cho vay trên sự bảo đảm của những phiếu vận chuyển, phiếu gửi kho và những chứng thư chứng nhận quyền sở hữu hàng hoá hay bất động sản khác.

b. Các hình thức cho vay

- Cho vay bằng kỳ phiếu phát hành vào các ngân hàng khác trả (thường là khi tiền trở nên khan hiếm).

- Séc ngân hàng
- Mở tài khoản cho vay
- Giấy bạc ngân hàng

Việc cho vay bằng giấy bạc ngân hàng có ý nghĩa quan trọng và được các nhà tư bản đặc biệt quan tâm. Vì từ chỗ chỉ dùng để lưu thông trong thương mại, giấy bạc ngân hàng đã đi vào lưu thông chung và làm chức năng tiền tệ. Thêm nữa, giấy bạc ngân hàng thực tế đã dựa vào tiêu dùng quốc gia và là những phương tiện thanh toán pháp định, nên được mọi người tín nhiệm hơn các hối phiếu tư nhân.

Đối với ngân hàng thì giấy bạc ngân hàng càng có ý nghĩa quan trọng đặc biệt – vì, đó chính là cái mà chủ ngân hàng kinh doanh.

- Tiền kim khí - tiền vàng, tức là, tiền tệ thực chất, tiền đủ giá.

Tiền kim khí này là tiền của những người gửi ngân hàng. Tiền kim khí thật ra vẫn cần thiết trong việc mua bán lẻ. Còn giấy bạc ngân hàng chủ yếu dùng trong bán buôn.

Tất cả những hình thức trên đây đều có thể chuyển từ người này sang người khác và đều có thể làm chức năng tiền tệ, dù là giấy bạc ngân hàng, ngân phiếu, séc ngân hàng, v.v... đã đảm nhiệm việc vay mượn nói trên của ngân hàng.

Ngân hàng có chi nhánh ở các tỉnh, các chi điểm ở các thành phố nhỏ và các thị trấn, các khu phố trong các thành phố lớn, ... gắn liền với các ngân hàng còn có các phòng thanh toán, các môi giới chiết khấu v.v...

v/ Vai trò của tín dụng ngân hàng TBCN.

Mác đã tập trung phân tích tác dụng của tín dụng ngân hàng trên 4 điểm sau:

a. Tín dụng ngân hàng thúc đẩy quá trình bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận.

Ở đây, Mác chỉ ra rằng: nhờ có tư bản cho vay mà việc di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác được thực hiện một cách thuận lợi. Và Mác còn khẳng định bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận là cơ sở của toàn bộ nền sản xuất TBCN.

b. Tín dụng ngân hàng làm giảm bớt chi phí lưu thông – điều này được thực hiện như sau:

- Tiết kiệm được tiền mặt bằng cách hoàn toàn không dùng đến tiền mặt trong phần lớn việc giao dịch nhờ thanh toán bằng chuyển khoản; bù trừ lẫn nhau giữa các bảng cân đối thanh toán quốc tế; dùng tiền giấy thay thế cho tiền vàng nên đỡ tốn phí đúc tiền và đỡ hư hao kim khí quý.
- Đẩy mạnh tốc độ lưu thông hàng hoá, đẩy nhanh các giai đoạn biến hoá hình thái của hàng hoá. Do đó đẩy nhanh tốc độ lưu thông của tiền tệ, giảm

bớt khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông, giảm bớt dự trữ bằng tiền mặt đầy nhanh được quá trình tái sản xuất nói chung.

c. Thúc đẩy thành lập các công ty cổ phần

Công ty cổ phần là một doanh nghiệp lớn mà vốn của nó do nhiều nhà tư bản góp lại dưới hình thức hùn vốn bằng mua cổ phiếu. Công ty cổ phần được thành lập là nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội của lực lượng sản xuất: Lực lượng sản xuất phát triển cao, qui mô tư bản cá biệt không đủ sức đáp ứng được trình độ xã hội hoá của nó để xây dựng nên những doanh nghiệp lớn. Do đó, phải hùn vốn - thành lập nên những công ty cổ phần mới có thể thích ứng với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất. Việc thành lập công ty cổ phần còn là thủ đoạn của những tư bản lớn để tập trung vốn, huy động vốn của các nhà tư bản nhỏ và vừa để kinh doanh những ngành lớn có tỷ suất lợi nhuận cao.

Việc thành lập công ty cổ phần về thực chất là một hình thức tập trung vốn thông qua tín dụng ngân hàng. Các cổ phiếu phát hành ra đều qua ngân hàng. Ngân hàng có thể ứng tiền vốn trước cho công ty cổ phần hoạt động, sau đó bán cổ phiếu và thu tiền về.

Tín dụng thúc đẩy việc thành lập công ty cổ phần cũng có nghĩa là đẩy việc tập trung vốn (TB), từ đó mà có những tác dụng sau:

Làm cho qui mô sản xuất được mở rộng ra vượt xa giới hạn của qui mô TB cá biệt. Nhiều doanh nghiệp lớn chưa thể ra đời được nếu chỉ dựa vào tư bản cá biệt.

Tín dụng đẩy mạnh việc xã hội hoá sản xuất, xã hội hoá TB (vốn) làm cho tư bản ở đây trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội, doanh nghiệp hay công ty cổ phần cũng trực tiếp trở thành những doanh nghiệp, công ty mang tính chất xã hội.

Biến những nhà tư bản hoạt động thực sự (những nhà tư bản sáng lập) thành những người chỉ gián đơn điều khiển và quản lý TB của những người khác, biến những nhà tư bản khác thành những người sở hữu thuần túy thành nhà tư bản tài chính - tức là những người thực lợi thuần túy, biến lợi nhuận mà họ thu được thành một hình thái lợi tức thuần túy, tách rời chức năng tư bản với quyền sở hữu về TLSX.

d. Chế độ tín dụng ngân hàng do thúc đẩy việc tập trung tư bản nên đã dẫn đến tước đoạt trên qui mô hết sức lớn và đã thúc đẩy xã hội hoá TB, xã hội hoá TLSX, xã hội hoá lao động ngày càng cao, nên làm cho mâu thuẫn cơ bản của CNTB - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân TBCN về TLSX thêm sâu sắc.

Mác còn chỉ ra rằng: Chế độ tín dụng là cái đòn bẩy mạnh mẽ gây ra tình trạng sản xuất thừa và nạn đầu cơ quá mức trong thương nghiệp. Nó phá vỡ những xiềng

xích và giới hạn nội tại của nền sản xuất TBCN mà chế độ sở hữu tư nhân riêng lẻ về TLSX đã tạo ra. Nó làm khủng hoảng kinh tế của CNTB tăng lên và trầm trọng thêm. Những mâu thuẫn của CNTB cháy nổ ra một cách dữ dội và thúc đẩy sự hình thành nhanh chóng những yếu tố phủ định phương thức sản xuất TBCN. Đồng thời tạo ra những tiền đề vật chất - kinh tế - xã hội ... cho PTSX mới ra đời.

Có thể tổng quan toàn bộ phần nghiên cứu này của C.Mác như sau: tín dụng trong CNTB là hình thức vận động của tư bản cho vay.

Tín dụng có hai hình thức cơ bản là: tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng.

Tín dụng thương mại: là tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau. Tín dụng thương mại là tín dụng ngắn hạn, đối tượng của nó là hàng hoá và hàng hoá được bán chịu với giá bán cao hơn giá bán trả tiền ngay. Trong tín dụng thương mại tiền chỉ là phương tiện thanh toán. Tín dụng thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá, cho sự vận động và phát triển của nền kinh tế thị trường TBCN.

Tín dụng ngân hàng: là hình thức tín dụng có ngân hàng làm trung tâm. đây là hình thức tín dụng giữa ngân hàng với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội, Ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa những người cho vay và những người đi vay.

Chế độ tín dụng ngân hàng ra đời dựa trên hai cơ sở là tín dụng thương mại và nghề kinh doanh tiền. Khi tín dụng thương mại và nghề kinh doanh tiền phát triển đến một trình độ nhất định thì ngân hàng và chế độ tín dụng ngân hàng ra đời.

Ngân hàng trong CNTB là một doanh nghiệp tư bản kinh doanh tiền tệ và làm môi giới trung gian giữa người đi vay và người cho vay.

Ngân hàng *một mặt* huy động và tập trung các tư bản, các khoản thu nhập nhàn rỗi không sinh lợi, *mặt khác*, đem cho các nhà kinh doanh công, thương nghiệp vay để sử dụng nhằm mục đích sinh lợi nhuận.

Nghịệp vụ chủ yếu của ngân hàng bao gồm nghịệp vụ nhận gửi (nghịệp vụ nợ) và nghịệp vụ cho vay (nghịệp vụ có). Nghịệp vụ nhận gửi thu hút tiền vào quỹ, tạo nên nguồn vốn cho vay chủ yếu của ngân hàng. Nghịệp vụ cho vay của ngân hàng được thực hiện bằng nhiều cách: chiết khấu kỳ phiếu thương mại, cho vay có bảo đảm bằng hàng hoá, chứng khoán có giá, đơn đặt hàng. Ngân hàng cho vay dưới các hình thức: tiền mặt, phát hành séc, mở tài khoản cho vay, phát hành kỳ phiếu ngân hàng...sau hết ngân hàng còn đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp dưới hình thức cho vay dài hạn.

Ngoài nghịệp vụ trung gian tín dụng, ngân hàng còn có các hoạt động kinh doanh khác như: nghịệp vụ chuyển tiền, nghịệp vụ thi chi hộ, nghịệp vụ uỷ thác,

ng nghiệp vụ mua bán hộ để thu hoa hồng. đặc biệt, các ngân hàng hiện đại còn có các hoạt động rất quan trọng đó là nghiệp vụ chứng khoán, mua bán hay kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

Trong CNTB có ba loại ngân hàng lớn: ngân hàng thương mại, ngân hàng cầm cố, ngân hàng phát hành (ngân hàng trung ương).

Mục đích của tư bản ngân hàng cũng giống mục đích của các nhà tư bản khác là thu lợi nhuận tối đa. Lợi nhuận ngân hàng được tính như sau:

$$P_{NH} = \sum Z_{cho vay} + \sum Z_{nhận gửi} + Thu khác - Chi phí cho các hoạt động của ngân hàng$$

Tỷ suất lợi nhuận ngân hàng là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận ngân hàng thu được trong một năm với tư bản tự có của ngân hàng: $P'_{NH} = (P_{NH} / K_{tư có của NH}) \times 100\%$

Tín dụng ngân hàng phát triển có các tác dụng thúc đẩy quá trình bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận, giảm bớt chi phí lưu thông, thúc đẩy thành lập các công ty cổ phần, thúc đẩy tập trung tư bản.

1.1.2.5. Mối quan hệ giữa tích lũy tư bản - tiền tệ và tích lũy thực tế

Để thấy được mối quan hệ giữa tích lũy tư bản - tiền tệ và tích lũy thực tế cần làm rõ thế nào là tư bản - tiền tệ, tích lũy tư bản tiền tệ và tư bản thực tế, tích lũy thực tế. Từ đó mới đi đến xem xét mối quan hệ giữa chúng. Tuy nhiên, để phân tích đầy đủ hơn mối quan hệ này cần có những lưu ý khi nghiên cứu chế độ tín dụng, tín dụng thương mại.

i/ Tích lũy tư bản - tiền tệ

Tư bản tiền tệ là kết quả của sự chuyển hoá tiền thành tư bản cho vay hoặc chuyển hoá tư bản hay thu nhập thành tiền rồi tiền lại chuyển hoá thành tư bản cho vay. Hay nói cách khác tư bản tiền tệ là tư bản cho vay.

Tích lũy tư bản tiền tệ là sự tăng lên của khối lượng tư bản làm chức năng tư bản cho vay. Do đó, tích lũy tư bản tiền tệ có thể được thiết lập từ tín dụng thương mại được bổ sung bằng tín dụng tiền tệ hoặc một sự tiết kiệm phương tiện lưu thông thực tế hoặc có thể do vàng chạy vào bình thường.

ii/ Tích lũy tư bản thực tế.

Tư bản thực tế là tư bản hiện đang trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất nhằm tạo ra lợi nhuận

Tích lũy tư bản thực tế là làm tăng các yếu tố sản xuất.

Tích lũy tư bản tiền tệ luôn lớn hơn tích lũy tư bản thực tế

Lưu ý 1: Những khó hiểu khi nghiên cứu chế độ tín dụng.

Thứ 1, sự tích lũy của TB - tiền tệ khi nào thì trở thành tích lũy thực sự mở rộng sản xuất.

Thứ 2, trong chừng mực nào thì trạng thái khan hiếm tiền, thiếu tư bản cho vay thực sự thành thiếu tư bản thực sự.

Tích lũy tư bản bằng tiền, tích lũy tư bản tiền tệ, tích lũy quyền sở hữu sức lao động, tích lũy quốc trái là sự tích lũy thêm chủ nợ, tích lũy các món nợ cũng hoá thành tích lũy tư bản.

Các trái khoán phát ra căn cứ tư bản cho vay ban đầu và đã tiêu kết từ lâu nay vẫn làm chức năng tư bản đối với những người sở hữu các trái khoán đó. Đây chính là tư bản giả khác hẳn với tư bản thực tế.

Lưu ý 2: để giải đáp vấn đề tư bản tiền tệ và tư bản thực tế trước hết nghiên cứu tín dụng thương mại. Thứ tín dụng mà các nhà kinh doanh cung cấp lẫn cho nhau. Tín dụng thương mại là nền tảng của tín dụng, đại biểu là kỳ phiếu, tức là trái khoán có kỳ hạn nhất định.

- Sự lưu thông kỳ phiếu là thực hiện chức năng phương tiện thanh toán (không qui chiết khấu) thực chất là chuyển dịch nợ từ A - B).

Hai nhận xét về vòng tuần hoàn của tín dụng thương mại

Một là, việc thanh toán các món nợ lẫn nhau là do sự quay về của tư bản quyết định, do hành vi H - T quyết định nó có trôi chảy hay không. Nhưng thông thường, hoạt động này do khả năng thanh toán quyết định.

Hai là, tín dụng vẫn cần một số tiền mặt để trả công, nộp thuế v.v...

Một vòng của tái sản xuất hoàn chỉnh từ người trồng bông đến người kéo sợi và ngược lại. Trong đó có quan hệ tín dụng, giới hạn của tín dụng thương mại là: 1) số của cải cách nhà công nghiệp, thương nhân, nghĩa là các quỹ dự trữ; 2) việc thu hồi có thể trong thời kỳ giá cả giảm xuống, thời hạn thanh toán càng dài thì tư bản dự trữ càng lớn, khả năng thu hồi vốn bị chậm lại, có thể do đầu cơ như: 1) thị trường lớn, sản xuất xa nơi tiêu thụ; 2) do đó các món cho vay phải kéo dài ra; 3) yếu tố đầu cơ ngày càng lớn - tín dụng thương mại là cần thiết, khối lượng sản xuất càng tăng thì khối lượng tín dụng càng lớn, tín dụng thương mại được bổ sung bằng tín dụng tiền tệ. Do đó, có vấn đề tích lũy tư bản tiền tệ.

Không phải mọi sự tăng lên của tư bản cho vay bằng tư bản tiền tệ đều dẫn đến tích lũy trong thực tế. Ví dụ khi khủng hoảng tư bản cho vay tăng gấp bội nhưng không dẫn tới tích lũy trong thực tế. Lúc đó lượng cầu của tư bản cho vay làm chức năng phương tiện lưu thông cũng giảm xuống. Tư bản cố định chuyển hoá thành tư bản cố định cũng làm cho tư bản tiền tệ trong nước giảm xuống. 2 nguyên

nhân khủng hoảng kinh tế của nước Anh năm 1847 là ứ đọng của thị trường trong kinh doanh đồng Ấn.

Tư bản tiền tệ có thể tăng lên do mạng lưới của ngân hàng mở rộng, thu hút nhiều tiền nhàn rỗi.

Bản chất tư bản tiền tệ và tư bản thực tế tách rời nhau do sản xuất có tính chu kỳ, các giai đoạn chu kỳ làm chúng vận động không khớp nhau.

iii/ Khi nào thì tích lũy tư bản tiền tệ nhất trí với tích lũy tư bản thực tế?

Cần phân biệt sự chuyển hoá tiền thành tư bản cho vay; với, sự chuyển hoá tư bản hay thu nhập thành tiền rồi tiền lại chuyển hoá thành tư bản cho vay.

a/ Sự chuyển hoá tiền thành tư bản cho vay.

Trong chu kỳ công nghiệp. *Thứ nhất*, khi tư bản công nghiệp bị thu hẹp lại ở giai đoạn khởi đầu của chu kỳ. *Thứ hai*, khi giai đoạn phục hồi đã bắt đầu có tích lũy tư bản cho vay khi chẳng có chút tích lũy tư bản thực tế nào cả. Ví dụ mở rộng tín dụng ngân hàng, tiết kiệm quỹ dự trữ các phương tiện lưu thông v.v... vì khối lượng tư bản cho vay khác với khối lượng tiền đang lưu thông. Tiền đang lưu thông là tổng số giấy bạc ngân hàng và tất cả loại tiền kim khí có và đang lưu thông ở một nước. Có thể có khả năng tiền gửi lớn trong khi tiền lưu thông tương đối ít do hai điều kiện quy định.

Một là, số lần mua và thanh toán do cùng một đồng tiền thực hiện

Hai là, số lần đồng tiền đó quay trở lại ngân hàng dưới hình thái tiền gửi.

Thống kê xuất nhập khẩu cho ta thước đo để đo lường tích lũy tư bản thực tế.

b/ Sự chuyển hoá của tư bản hay thu nhập thành tiền, tiền lại chuyển hoá thành tư bản cho vay.

Tích lũy tư bản tiền tệ trong trường hợp tích lũy không biểu hiện sự đình đốn trong tín dụng thương mại, hoặc một số tiết kiệm phương tiện lưu thông thực tế. Trừ hai trường hợp đó ra, tích lũy tư bản tiền tệ có thể do vàng chạy vào bình thường. Đó là tích lũy tư bản tiền tệ. Còn tích lũy tư bản thực tế là làm tăng yếu tố sản xuất.

Sự mở rộng của bộ phận thu nhập dành cho tiêu dùng biểu hiện ra trước tiên như là một sự tích lũy tư bản tiền tệ (về công nhân) cho nên tích lũy tiền khác về bản chất tích lũy thực tế. Vì bộ phận dành cho tiêu dùng không thể trở thành tư bản được. Do vậy tích lũy tư bản tiền tệ luôn lớn hơn tích lũy tư bản thực tế.

Tiền sử dụng thành tư bản cho vay phụ thuộc vào:

a) Số tiền đó thực hiện giá trị hàng hoá trong quá trình bán hay thanh toán.

b) Phụ thuộc vào tiết kiệm thanh toán và vào sự phát triển tổ chức tín dụng.

c) Sự móc xích nhau và tốc độ hoạt động của tín dụng. Tín dụng phát triển làm thị trường tiền tệ lớn và tập trung như thị trường Luân Đôn.

1.1.2.6. Ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đối với tiền tệ

Phần này sẽ được nghiên cứu với các nội dung cụ thể như sau:

i/ Ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đối với LTTT

Một là, mọi tiết kiệm phương tiện lưu thông đều xây dựng trên cơ sở tín dụng.

Hai là, tín dụng làm cho tốc độ lưu thông tăng lên

Quy luật - Khối lượng tiền thực tế lưu thông là do giá cả của hàng hoá và khối lượng công việc giao dịch quy định. Quy luật này sử dụng đúng cho cả giấy bạc ngân hàng. Ngân hàng tạo ra tín dụng và tư bản theo các phương thức chủ yếu sau:.

- a) Phát hành giấy bạc ngân hàng
- b) Phát hành kỳ phiếu ngân hàng
- c) Dùng các kỳ phiếu đã chiết khấu để thanh toán

Chế độ tín dụng mà trung tâm là ngân hàng là sự tập trung không lồ đem lại cho kẻ ăn bám kia một quyền lực phi thường, cứ từng chu kỳ một lại giết chết nhà tư bản công nghiệp mà còn can thiệp nguy hiểm vào sản xuất thực tế. Những cái bấy đó lại không hiểu biết gì sản xuất.

ii/ Lý luận LTTT của Đ.Ricardo (1817) và đạo luật ngân hàng Anh.

Theo Đ.Ricardô thì giá trị của tiền kim khí là do thời gian lao động được vật hoá trong đồng tiền đó quyết định. Điều này chỉ đúng khi có một tỷ lệ đúng đắn giữa tổng số tiền với sản lượng và giá cả của các hàng hoá đem ra trao đổi. Nếu số lượng tiền vượt quá tỷ lệ đó thì giá trị của nó sẽ giảm xuống và giá cả hàng hoá tăng lên và ngược lại.

Trường hợp 1: Nước có số vàng quá thừa đó sẽ xuất khẩu vàng để cân đối tiền hàng trong nước.

Trường hợp 2: Vàng sẽ dôn vào nước mà ở đó vàng được đánh giá cao hơn giá trị của nó.

Những tờ giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng được - Đây là lý thuyết sai, thiếu chặt chẽ của Đ.Ricardô bị Ô - vơ - xtôn chiếm lấy biến thành đạo luật ngân hàng Anh năm 1844. Những cuộc khủng hoảng thương mại xảy ra 1825, 1836 càng làm học thuyết tiền tệ của Ricardô được vận dụng một cách mới mẻ. Ricardô đã phát hiện ra quy luật lưu thông của tiêu dùng, của giấy bạc ngân hàng mà thôi. Đặc biệt là sự phát hành giấy bạc ngân hàng không phải do quy luật lưu thông tiền kim khí điều tiết.

Kết luận: Việc phát hành giấy bạc ngân hàng phải điều tiết theo xuất nhập khẩu, kim loại quý hoặc theo giá hối đoái thị trường. Chứ không phải chỉ theo lượng vàng như Ricacô đã đề cập. Trường phái lưu thông tiền của ngân hàng Anh đã lấy lý thuyết trên làm cơ sở pháp chế cho đạo luật ngân hàng Anh năm 1844 - 1845. Kết quả đã thất bại.

iii/ Các kim loại quý và thị giá hối đoái

a - Sự vận động của trữ kim.

Kim loại quý chạy ra ngoài và dồn về cần chú ý

Một là: Cần phân biệt sự khác nhau giữa một mặt là sự vận động của kim loại ở một xứ không sản xuất ra vàng và mặt khác sự vận động vàng từ nơi sản xuất ra chúng và sự phân phối kim loại giữa các nước.

Hai là: Lúc nào cũng có lưu thông kim loại quý qua lại giữa các nước sản xuất ra vàng một nước luôn có nhập xuất kim loại quý.

Ba là: Nhập khẩu kim loại quý sẽ mang hình thái kim khí chạy ra ngoài nếu sự vận động giảm xuống tiếp tục diễn ra trong một thời gian dài.

Bốn là: Việc xuất khẩu kim loại quý sẽ mang hình thái kim khí chạy ra ngoài nếu sự vận động giảm xuống tiếp tục diễn ra trong một thời gian dài.

Năm là: Trữ kim loại của nhà ngân hàng có 3 chức năng:

- Làm quỹ dự trữ để trang trải thanh toán quốc tế
- Làm quỹ dự trữ cho lưu thông tiền kim khí trong nước
- Làm quỹ dự trữ để trả các khoản tiền gửi và đổi lấy giấy bạc ngân hàng

Sáu là: Khủng hoảng nổ ra khi tỷ giá hối đoái bị đảo lộn, nghĩa là khi nhập khẩu kim loại quý trội hơn xuất khẩu.

Bảy là: Khi cuộc khủng hoảng đã dịu đi thì (không kể vàng từ nơi sản xuất chạy vào nước không sản xuất vàng) có sự phân phối lại kim loại quý theo tỷ lệ có trong thời kỳ thăng bằng với tư cách là tiền tích trữ riêng các nước. Lượng tương đối đó do vai trò các nước trên thị trường quyết định.

Tám là: Kim khí chạy ra ngoài phần lớn đều là triệu chứng của một sự thay đổi trong tình hình ngoại thương, báo trước dấu hiệu cuộc khủng hoảng đã chín muồi.

Chín là: Bảng cân đối thanh toán có thể là có lợi cho châu Á và bất lợi cho châu Âu. Việc nhập khẩu kim loại quý chủ yếu ở hai thời kỳ, giai đoạn Z' thấp và khi Z' tăng lên nhưng chưa đạt mức trung bình của nó.

Kết luận.

- Chỉ riêng số tiền kim loại quý nhập khẩu hay xuất khẩu tự nó không có ảnh hưởng gì cả, nhưng sở dĩ nó tác động thì trước hết là do tính chất đặc thù của kim loại quý và tư bản dưới hình thái tiền.
- Chính sự phát triển của chế độ tín dụng và ngân hàng đem toàn bộ tư bản tiền tự phục vụ cho sản xuất. Chế độ ngân hàng, tín dụng làm tăng tính nhạy cảm của cơ cấu.
- Đảm bảo làm trữ kim loại để đổi lấy giấy bạc và vàng làm mấu chốt cho toàn bộ hệ thống tín dụng. Nhà ngân hàng trung ương là mấu chốt của chế độ tín dụng, trữ kim loại là mấu chốt của ngân hàng.
- Hệ thống tín dụng chuyển hoá thành hệ thống tiền tệ là tất nhiên.

Vàng và bạc có sức mạnh lớn vì sự thể hiện độc lập và biểu hiện tính chất xã hội của của cải. Tiền là vật thể hiện tính chất xã hội của của cải đó. Khi tín dụng bị rung chuyển trong thời kỳ công nghiệp hiện đại thì tất cả của cải hình thức đều bỗng nhiên phải biến thành tiền, thành vàng là một tất yếu, thế mà tiền lại chiếm một tỷ trọng nhỏ trong của cải độ vài triệu trong hàng ngàn hàng thời.

b - Thị giá hối đoái.

Do là phong vũ biểu cho sự vận động của tiền quy mô quốc tế. Nếu nước Anh phải thanh toán cho nước Đức nhiều hơn là Đức thanh toán cho Anh thì giá đồng Mác tính bằng Sterlin sẽ tăng lên ở Luân Đôn, giá đồng Bảng Anh sẽ hạ xuống ở Đức: Giá cả tính bằng Bảng Anh trả cho những kỳ phiếu tính bằng Mác Đức phát hành vào nước Đức phải tăng lên đến nỗi đem vàng bạc trả cho Đức hơn là gửi kỳ phiếu.

Vàng chạy ra ngoài quá nhiều thì thị trường tiền tệ gặp khó khăn về cầu tiền tệ cho vay lớn hơn cung rất nhiều. Do vậy tỷ suất lợi tức tăng, tỷ suất chiết khấu cũng tăng. Nếu vàng chạy ra nước ngoài vì cho nước ngoài vay thì thị trường tiền tệ không thể cứ tăng Z' lên mãi mà phải làm cho tiền khan hiếm.

c - Tỷ giá hối đoái với châu Á.

Nếu gửi kim loại quý đi thì cầu về kỳ phiếu phát hành vào Ấn Độ đã vượt cung vì vậy thị giá hối đoái bất lợi cho nước Anh. Không phải vì Anh mắc nợ Ấn Độ mà vì Anh phải gửi sang Ấn Độ những khối tiền quá lớn. Nếu xuất khẩu kim loại quý quá dài sẽ làm cho cầu về hàng hóa Anh của Ấn Độ tăng lên.

Nếu tư bản được xuất khẩu dưới hình thức đầu tư đường ray thì không có vấn đề ảnh hưởng thị giá hối đoái. Vì Ấn Độ không bỏ tiền ra để thanh toán các hàng

hoá đó, do đó gửi tư bản đi không ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ. Dù gửi đường ray đi đâu thì đó cũng là mở rộng sản xuất vì có thể tư bản tăng mà Z' không đổi.

b - Bảng cân đối thương mại nước Anh

Chỉ riêng Ấn Độ cũng phải nộp 5 triệu công vật cho Anh như trả lương chuyên gia, chuyển lợi nhuận ròng thương mại. Số tiền đó lớn hơn tổng số xuất khẩu của Anh. Mặt khác Anh gửi tiền cho bộ máy nước ngoài chi thì quá bé. Do đó ảnh hưởng đến thị giá hối đoái và cân đối thương mại.

Thị giá hối đoái của nước ngoài biến đổi do:

Thứ nhất, Sự chênh lệch phải thanh toán lúc đó, không kể do nguyên nhân nào, do buôn bán, do đầu tư ra nước ngoài, do chi tiêu của Nhà nước v.v... trong chừng mực phải thanh toán tiền mặt cho nước ngoài.

Thứ hai, Tiền của một nước bị mất giá: dù có tiền kim khí hay tiền giấy. Trong trường hợp này sự thay đổi giá thuần túy có tính danh nghĩa. 1 Lixoro bây giờ chỉ đại biểu cho 1/2 số tiền trước đây nó đại biểu.

Thứ ba, Nếu là thị giá hối đoái giữa hai nước: 1 nước dùng bạc làm tiền, nước kia dùng vàng thì thị giá hối đoái tùy thuộc vào những biến động trong giá trị so sánh 2 kim loại đó. Vì những biến động này sẽ ảnh hưởng đến bình giá hối đoái của các kim loại đó. Ví dụ Anh 1850 đã xuất khẩu lớn nhưng vàng vẫn chạy ra nước ngoài vì lúc đó giá trị của bạc cao hơn giá trị vàng.

Hệ thống tiền tệ thực chất là hệ thống của Đạo Thiên chúa. Hệ thống tín dụng thực chất là hệ thống Đạo Tin lành. Dưới hình thái tiền giấy, sự tồn tại dưới hình thái tiền của hàng hoá chỉ là sự tồn tại có tính xã hội. Chính lòng tin đã cứu nó, lòng tin vào giá trị tiền tệ, coi đó là tinh thần nội tại của hàng hoá, lòng tin vào phương thức sản xuất, coi họ là hiện thân giản đơn của tư bản đang tự tăng thêm giá trị.

Nhưng hệ thống tín dụng vẫn không thoát được cái cơ sở của hệ thống tiền tệ. Cũng như đạo Tin lành không thoát được nền tảng đạo Thiên chúa.

1.1.3. Tính khoa học của học thuyết LTTT của C.Mác trong tương quan so sánh với các lý luận LTTT khác

1.1.3.1. Khái quát một số lý thuyết LTTT hiện đại.

1.1.3.1.1. Một số lý thuyết LTTT phi Mácxit.

Do tiền tệ, LTTT là một vấn đề không thể không bàn đến trong các nghiên cứu kinh tế, nó là “mạch dẫn” của mọi nền kinh tế, là sợi dây kết nối trong các quan hệ kinh tế. Do vậy, gần như các học thuyết kinh tế của các học giả kinh tế - từ trường phái cổ điển đến các trường phái khác sau này đều có những tư tưởng về tiền tệ và LTTT.

Đặc biệt, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường hiện đại với sự gia tăng không ngừng của các dòng chu chuyển tiền tệ, tín dụng thì lý luận về tiền tệ và LTTT luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt. Tuy nhiên, những nhận thức về tiền tệ - LTTT còn có những lệch lạc, khác nhau, do đó, để nhận thức đúng về quy luật LTTT, thì sự trở lại phân tích các lý thuyết tiền tệ đang hiện hữu là cần thiết.

a/ Học thuyết thô sơ về số lượng tiền tệ trong lưu thông của trường phái cổ điển.

Trường phái cổ điển ở thế kỷ XVII và XVIII với các học giả như W.Petty, A.Smith, D.Ricardo đã nêu ra Học thuyết thô sơ về số lượng tiền tệ trong lưu thông. D.Ricardo đã chỉ ra rằng: Tác động qua lại giữa giá trị của khối lượng tiền tệ diễn ra trong khuôn khổ nhất định và đưa ra công thức về số lượng có tính quy luật của LTTT và cho rằng số lượng ấy phụ thuộc vào giá trị của kim loại dùng để đúc tiền, vào tổng số các khoản thanh toán (rõ ràng là phụ thuộc vào tốc độ chu chuyển của đồng tiền).

W.Petty đã viết: “Cần thiết cho công việc buôn bán của chúng ta cũng vậy, số lượng tiền (bằng vàng hay bạc) cũng được quyết định bởi con số những hành vi trao đổi và bởi quy mô các khoản thanh toán”²⁴.

Ông ta viết về số lượng tiền mặt cần thiết cho lưu thông như sau: “Trong mỗi nước, số lượng tiền đúc được quy định bởi giá trị của những hàng hoá được mua và bán hàng năm ở trong một nước đòi hỏi một số lượng tiền nhất định để làm cho các hàng hoá đó lưu thông và để phân phối chung vào tay những người tiêu dùng tương ứng, nhưng nó không thể dùng quá số lượng đó được. Những con kênh lưu thông nhất định chỉ thu hút một tổng số đủ để làm đầy chúng và không bao giờ chứa đựng quá mức đó”²⁵

Các nhà kinh tế Cổ điển cho rằng tốc độ LTTT (V) và khối lượng hàng hoá, khối lượng sản xuất (Q) hoặc hệ số k - tức, tỷ lệ giữa hai nhân tố đó (V/Q), là không thay đổi trong thời kỳ ngắn hạn hoặc thay đổi chậm trong thời kỳ dài hạn. Vì vậy, giá cả (P) là hàm số của biến số lượng tiền (M), có nghĩa là P biến động lên xuống theo sự tăng giảm của M. Toàn bộ lý thuyết Cổ điển về số lượng tiền tệ được trình bày khái quát trong phương trình số lượng về trao đổi như sau:

$$P = \frac{MV}{Q} = \frac{V}{Q}M = kM$$

Mặc dù lý thuyết về số lượng tiền tệ của phái Cổ điển còn thô sơ nhưng nó đã diễn tả được tốc độ tăng giá là chạy theo tốc độ lạm phát. Song đáng tiếc là nó chỉ

²⁴ W.Petty – “A treatise of Taxes and Contribution”, London, 1667, p 17.

²⁵ W. Petty – “Wealthy of nations”, vol.3, b.4, ch.I, p79.

mô tả được hiện tượng biểu hiện bên ngoài của lạm phát, mà chưa bóc được nguyên nhân của sự tăng giá là sức mua thực tế của đồng tiền do lạm phát đã giảm xuống.

Lý thuyết này cũng mở màn cho quá trình dần hình thành một hệ thống học thuyết tiền tệ và lạm phát của nhiều trường phái kinh tế học sau này ở các nước tư bản và đồng thời cũng là cơ sở của học thuyết về quy luật LTTT của C.Mác. Tuy vậy, nhiều hạn chế - thậm chí nhiều sai lầm cơ bản của học thuyết tiền tệ cổ điển còn tiếp tục được “di truyền” và đã bị C.Mác phê phán - Chẳng hạn, các quan niệm cho rằng:

- Số lượng tiền trong lưu thông được xác định một cách độc lập với tổng số giá cả hàng hoá. Thì theo C.Mác: “Khối lượng phương tiện lưu thông được quyết định bởi tổng số giá cả hàng hoá được thực hiện”²⁶.
- Tốc độ LTTT được xác định như là một yếu tố cố định. Thì ngược lại, C.Mác cho rằng tốc độ LTTT thường biến động lúc nhanh, lúc chậm. Điều đó càng rõ khi tốc độ có sự biến động mạnh trong giai đoạn siêu lạm phát và giảm phát. Phải chăng chỉ ở những nước kinh tế chậm phát triển, chủ yếu là sản xuất giản đơn, thì V thay đổi rất chậm.
- Hoàn toàn loại trừ mọi ảnh hưởng tích cực của tiền tệ đối với các yếu tố sản xuất. Thực tế cho thấy, tuy số lượng bị chi phối bởi khối lượng hàng hoá, các yếu tố sản xuất, quy luật cung cầu, giá cả... nhưng tiền tệ cũng có tác động ngược trở lại rất quan trọng đối với các tác nhân đó, nhất là trong các thời kỳ lạm - giảm phát.
- Rằng, sự thay đổi số lượng tiền tệ có ảnh hưởng đồng nhất như nhau đối với giá cả của tất cả các loại hàng hoá. Tuy nhiên, thực tế cũng lại chứng tỏ sự thay đổi số lượng tiền tệ gây ảnh hưởng khác nhau đối với từng loại hàng hoá. Sự biểu hiện đó cũng khá rõ nét trong thời kỳ lạm phát và giảm phát, thường là giá vàng, giá các nhu yếu phẩm như gạo, thịt và một số vật tư chiến lược biến động trước tiên rồi lan sang các hàng hoá khác và kéo theo mặt bằng giá cả của toàn bộ khối lượng hàng hoá đều tăng giảm hàng loạt.

Đến thế kỷ XIX, các học giả mới về tiền tệ đã chứng minh cho những nguyên lý trái ngược với 4 điểm đã nêu ở trên. Họ cho rằng: sự biến động của giá cả và tiền tệ không phải bao giờ cũng cùng chiều, LTTT luôn thay đổi theo quá trình dài - ngắn khác nhau, tác động đến quá trình tái sản xuất thông qua nhiều cách thức khác nhau, và lạm phát tác động không đồng đều đến giá cả các loại hàng hoá.

²⁶ C.Mác, Sđd, tr 156 (tập 23, Nxb CTQG, H 2002)

b/ Nghiên cứu của các nhà kinh tế Jonh Maynard Keynes, Irving Fisher, Alfred Marshall... về tiền tệ ở đầu thế kỷ XX

Kể từ đầu thế kỷ XX, những quan điểm về số lượng tiền tệ mà các nhà kinh tế cổ điển đưa ra đã trở nên đơn sơ và không phù hợp với lợi ích của CNTB độc quyền. Vì vậy, những quan điểm đó đã được nhiều nhà kinh tế sửa đổi, bổ sung - trong đó có I.Fisher, A.Marshall, J.M.Keynes v.v...

Alfred Marshall (Trường đại học Cambridge ở Anh) và Irving Fisher (Trường đại học Yale ở Mỹ) đã bổ sung học thuyết số lượng tiền tệ cổ điển và đưa ra một phương trình về số lượng trao đổi hàng - tiền như sau:

Tổng lượng chi trả bằng tiền mặt = Tổng giá cả các loại hàng hoá được trao đổi

$$MV = \sum_{i=1}^n P_i Q_i = (P_1 Q_1 + P_2 Q_2 + \dots + P_n Q_n)^{27}$$

$p_1, p_2, \dots, p_n$ là các mức giá tương đối của từng loại hàng hoá $q_1, q_2, \dots, q_n$.

P là mức giá bình quân hay mức giá tuyệt đối, mặt bằng giá cả.

Q là tổng thu nhập quốc dân thực tế (để phân biệt với GNP hoặc thu nhập quốc dân danh nghĩa).

Công thức này thực chất là sự biến dạng của công thức về quy luật LTTT của C.Mác: $M = PQ/V$. Sau đó, I.Fisher đã đưa ra một phương thức trao đổi hoàn chỉnh hơn, bao gồm cả phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.

Công thức về số lượng tiền tệ của I.Fisher được biểu thị như sau:

$$\sum \text{lượng tiền mặt} + \sum \text{lượng tiền tài khoản thanh toán bằng séc} = \sum \text{giá cả của khối lượng h.hoá và d.vụ}$$

$$MV + MV' = PT$$

Ở công thức trên, I.Fisher đã đề cập tới tốc độ LTTT và đưa ra lý thuyết về mối tương quan giữa giá cả với số lượng tiền tệ, tốc độ LTTT và khối lượng hàng hoá được tiêu thụ. Theo ông, “Mức giá thay đổi:

- + Tỷ lệ thuận với số lượng tiền tệ trong lưu thông
- + Tỷ lệ thuận với tốc độ LTTT
- + Tỷ lệ nghịch với khối lượng hàng hoá được trao đổi bằng tiền”

Quan hệ của ba nhân tố số lượng tiền tệ (M), tốc độ LTTT (V) và khối lượng hàng hoá (Q) với mức giá cả bình quân (P) được biểu thị qua công thức $P = MV/Q$. Trong đó, I.Fisher nhấn mạnh yếu tố đầu tiên (M) và cho rằng hai nhân tố sau (V, Q) ít biến động, và giá cả thay đổi chủ yếu là do sự tăng giảm của số lượng tiền quyết định (có sự nhận định tiến bộ hơn về mức độ ảnh hưởng của V và Q đối với giá cả so với học thuyết Cổ điển) chứ không phải do giá trị của tiền tệ biểu hiện trong trọng lượng vàng (hàm kim lượng) của đồng tiền. Đó là một phương pháp nghiên

²⁷ Công thức của A.Marshall

cứu siêu hình chỉ đi vào hiện tượng mà không đi sâu vào bản chất. Tuy nhiên, ý kiến này vẫn có giá trị trong điều kiện có lạm phát, khi số lượng tiền tệ phát hành vào lưu thông càng lớn thì giá cả càng tăng. Rằng, số lượng tiền tệ vẫn không quyết định giá cả tăng hoặc giảm mà chính là giá trị tương trưng của tiền giấy giảm xuống trong lạm phát tạo nên hiện tượng giá cả tăng lên, chứ không phải số lượng tiền tệ tăng lên trong lạm phát. Theo I.Fisher, trong điều kiện tốc độ lưu thông và các điều kiện buôn bán không thay đổi, nếu chúng ta tăng thêm số lượng đôla lên, thì giá cả sẽ bị nâng lên cùng tỷ lệ. Điều hệ trọng là con số chứ không phải trọng lượng.

I.Fisher sai lầm khi cho rằng: nếu phát hành số lượng đôla lên gấp đôi thì giá cả cũng tăng gấp đôi, còn số lượng hàng hoá trao đổi cũng không thay đổi. Nhưng trong thực tế, không phải cứ phát hành số lượng tiền gấp đôi thì giá hàng tăng gấp hai lần, bởi vì giá cả biến động còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, nhất là quan hệ cung, cầu về những hàng hoá có giá trị lớn như vàng và một số hàng hoá đặc biệt luôn tạo ra cầu ảo khi có lạm phát cao vì muốn lưu trữ để bảo vệ giá trị thực tế của thu nhập cá nhân khỏi bị thất thoát...

c/ Phương án về số lượng tiền tệ của trường phái Cambridge ở Anh.

Phương án đó gọi là **phương án số dư tiền mặt**, tức là phương án về nhu cầu tiền mặt của các chủ thể kinh tế (hay các thành phần sản xuất) và các yếu tố liên quan tác động là: sự ưa thích giữ tiền mặt để làm phương tiện mua sắm hàng hoá (nguyên vật liệu hoặc tư liệu tiêu dùng) và dự phòng (tức dự trữ cho tiêu dùng trong tương lai) hay là sử dụng đồng tiền vào đầu tư mua chứng khoán hoặc mua tài sản cố định. Đối tượng nghiên cứu của phái này là cơ cấu phân chia thu nhập của các thành phần sản xuất gồm ba bộ phận trong lựa chọn kinh tế của họ: phần sử dụng vào việc mua sắm cho sản xuất hoặc cho tiêu dùng, phần để dự trữ, dự phòng hay tích lũy, để dành để chi trong tương lai và phần sử dụng vào đầu cơ mua chứng khoán hoặc đầu tư xây dựng cơ bản. Phương hướng sử dụng thu nhập của các thành phần sản xuất, qua lựa chọn kinh tế, quyết định phương án số dư tiền mặt trong lưu thông được diễn đạt qua công thức sau: $M = k.RP$.

Trong phương trình trao đổi trên, trường phái Cambridge không tán thành quan điểm của I.Fisher đưa yếu tố V vào công thức tính số lượng tiền trong lưu thông và thay bằng yếu tố k - tức, hệ số tăng giảm nhu cầu tiền mặt hay hệ số về số dư tiền mặt mà xã hội cần sử dụng trong tổng thu nhập quốc dân của các thành phần sản xuất để mua sắm hàng hoá và dự phòng.

Còn J.M.Keynes thì diễn đạt công thức trên dưới dạng một phương trình khác tương tự: $M (M_1+M_2) = k (PR + P'C)$ Hoặc $M (M_1+M_2) = L_1Y + L_2i$ 28

Theo cách tính này thì thu nhập quốc dân bằng tổng sản phẩm xã hội. Còn i là lãi suất ngân hàng. C.Mác cũng đã từng phân tích thị giá cổ phiếu biến động theo tỷ lệ thuận với lợi tức cổ phần và theo tỷ lệ nghịch với lãi suất (i) về tiền gửi ngân hàng.

$$\text{Thị giá cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi tức cổ phần}}{\text{Lãi suất tiền gửi ngân hàng}} \times 100\%$$

$$P'S (\text{share' price}) = \frac{r}{i} \times 100\% \quad (r - \text{Share rate})$$

Như vậy, nếu i càng tăng trong khi lợi tức cổ phần không thay đổi thì giá trị cổ phiếu càng hạ và nhu cầu tiền tệ để đầu tư (M_2) càng ít; và ngược lại.

Từ công thức trên, J.M.Keynes cho rằng chính sách tiền tệ được sử dụng là chính sách hạ lãi suất tín dụng để tăng đầu tư khi nền kinh tế quốc dân giải quyết nạn suy thoái và thất nghiệp trong các cuộc khủng hoảng kinh tế. Do đó, phải thực hiện chính sách lạm phát để giải quyết hậu quả khủng hoảng sản xuất thừa trong các chu kỳ tái sản xuất TBCN. Tăng lạm phát qua bội chi tín dụng với lãi suất cho vay của ngân hàng rất thấp và tăng bội chi ngân sách sẽ tạo ra số nhân (bội số) về tiền gửi ngân hàng và số nhân về đầu tư tín dụng; từ đó thúc đẩy sản xuất phát triển, giải quyết nạn thất nghiệp do suy thoái đẻ ra. Lập luận của J.M.Keynes được khái quát qua mô thức sau đây:

$M \text{ tăng} \Rightarrow i \text{ giảm} \Rightarrow I \text{ tăng} \Rightarrow AD \text{ tăng} \Rightarrow GNP \text{ (hoặc } Y \text{ hoặc } AS) \text{ và } P \text{ tăng} \Rightarrow \text{tỷ lệ thất nghiệp giảm}$. Và, ngược lại.

Mô thức trên diễn ra trong hai giai đoạn lạm phát và giảm phát.

Trong đó: M là khối lượng tiền tệ; i là lãi suất, AD là tổng cầu, AS là tổng cung, GNP hoặc Y là tổng sản phẩm xã hội hoặc thu nhập quốc dân, P là giá cả.

Công thức số nhân về tăng đầu tư, tăng sản lượng là:

$$\text{Mức thay đổi sản lượng} = \frac{1}{1 - r} \times \text{Mức đầu tư thay đổi}$$

($r < 1$, là tỷ lệ tiêu dùng mua sắm – consumption' rate)

Công thức số nhân sẽ tăng tiền gửi, tăng quỹ cho vay là:

$$\text{Mức tiền thay đổi} = \frac{1}{1 - r} \times \text{Lượng tiền gửi}$$

28 Trong đó: L_1 là hệ số về nhu cầu tiền tệ dùng để trao đổi hàng hoá và dự phòng; L_2 là hệ số về nhu cầu tiền tệ dùng cho đầu tư; M_1 là quỹ chi tiêu tài chính bao gồm hai loại quỹ: quỹ hoạt động mậu dịch và quỹ dự phòng; M_2 là quỹ dự trữ tiền tệ để đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua chứng khoán. Y là thu nhập quốc dân hoặc tổng sản phẩm xã hội (yield); PR (hàng hoá tư liệu tiêu dùng trong sinh hoạt và trong sản xuất) và $P'C$ (hàng hoá tư liệu lao động); $L_1Y \dots L_2i \dots$

(*r* là tỷ lệ tăng tiền gửi dự trữ và quỹ cho vay - > *deposit reserve rate*)

Thực chất những công thức về số nhân đầu tư và số nhân tiền gửi và quỹ dự trữ cho vay nêu trên chỉ là những công cụ mà Keynes sử dụng để biện hộ chính sách lạm phát sẽ làm tăng đầu tư, tăng số dư tiền gửi tức tăng số cho vay để làm tăng sản lượng quốc gia, nhờ đó có thể cứu vãn nền kinh tế Anh khỏi suy thoái và thất nghiệp. Thực tế là chính sách lạm phát chỉ tạm thời giải quyết được nạn suy thoái và thất nghiệp nhưng hậu quả lâu dài hơn là đẩy nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái và thất nghiệp nhanh hơn ở các chu kỳ tái sản xuất kế tiếp, tạo nên những lộn xộn khác về kinh tế - xã hội ngày càng nặng nề. Vì vậy học thuyết Keynes chỉ có hiệu lực trong thời kỳ CNTB mới lâm vào một số cuộc khủng hoảng đầu tiên.

d/ Thuyết trọng tiền - hay học thuyết tiền tệ hiện đại của trường phái Chicago (Mỹ) mà đại biểu là Milton Friedman

Đây là học thuyết tiền tệ có điều kiện ra đời và được hâm mộ ở Mỹ và một số nước châu Mỹ La tinh. Về cơ bản, học thuyết tiền tệ của M.Friedman dựa trên các học thuyết tiền tệ trước đây bao gồm cả của J.M.Keynes và chỉ có những bổ sung điều chỉnh về chi tiết như về tỷ lệ tăng mức cung về tiền tệ hàng năm từ 3 - 5% là có thể chấp nhận được. M.Friedman chủ trương áp dụng tỷ lệ lạm phát nhẹ.

Học thuyết này có những nội dung chủ yếu sau:

- Mức cung về tiền tệ là nhân tố chủ yếu có tính hệ thống quyết định mức tăng GNP danh nghĩa.
- Coi tiền tệ là một đối tượng kinh doanh như mọi hàng hoá cũng được sản xuất và tiêu thụ với giá cả nhất định và có lãi.
- Công thức tính toán của Friedman được biểu thị như sau:

$$M = k.PY \text{ hoặc } M = k. GNP^{29}$$

Từ nội dung khái quát trên có thể thấy quan điểm của M.Friedman giống quan điểm của J.M.Keynes và học thuyết trọng tiền về cơ bản là một học thuyết về những nhân tố quyết định tổng mức cầu như: mức cung về tiền tệ, chính sách tài chính về chi tiêu quốc phòng, về tiêu dùng công cộng, về đầu tư của Nhà nước. Còn các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu như tổng sản lượng hoặc thu nhập quốc dân, giá cả, nhân dụng đều chịu ảnh hưởng của tiền tệ là chính.

Sở dĩ học thuyết này cường điệu vai trò của tiền tệ, của các nhân tố kinh tế vĩ mô là vì họ cho rằng các đại lượng tốc độ tăng *Q* hoặc *Y* hoặc GNP và bản thân các nhân tố *Q* hoặc *Y* hoặc GNP là tương đối ổn định.

²⁹ Trong đó: *k* là hệ số tăng giảm nhu cầu tiền tệ trong thu nhập quốc dân tức tỷ lệ giữa *M/PY* (hoặc *M/GRP*).

Theo M.Friedman, số cung tiền tệ không chỉ gồm các phương tiện lưu thông (tiền mặt M) và các phương tiện chi trả (các tài khoản không kỳ hạn, tài khoản séc) như I.Fisher đã đề cập, mà ông còn bổ sung thêm vào số cung tiền tệ cả những khoản ký gửi dài hạn và ngắn hạn ở các ngân hàng thương mại. Số cung tiền tệ hoặc được xác định bằng số lượng kim loại đưa vào lưu thông (trong hệ thống bản vị vàng) hoặc bởi số lượng tiền tệ do Nhà nước hoặc hệ thống ngân hàng chế tạo ra; mức cung tiền tệ vẫn theo một tỷ lệ cố định từ 3 - 5% một năm - vì theo họ, đó là mức tối ưu sẽ làm cho giá cả ổn định và về lâu dài sẽ tạo ra sự tăng trưởng kinh tế vững chắc. Còn số cầu về tiền tệ là hàm số của nhiều biến số, trong đó có các nhân tố kinh tế như: thu nhập, giá cả, lãi suất ngân hàng, cơ cấu tài sản và sự ham muốn giữ tiền mặt của các cá nhân tại các quỹ ở trong và ngoài ngân hàng.

Về quan hệ giữa cung và cầu tiền tệ, M.Friedman nhận xét một cách duy tâm rằng khối lượng tiền tệ là một đại lượng xác định do Nhà nước quy định mà những người sở hữu tiền tệ không thể làm thay đổi được; nhưng họ có thể thông qua sự thay đổi nhu cầu cá nhân để làm biến đổi giá trị thực tế của đơn vị tiền tệ - Ví dụ, tăng giữ tiền mặt để mua sắm hàng hóa sẽ làm giá tăng và từ đó sẽ làm tăng thêm thu nhập. Luận điểm này được biết thị bằng công thức nêu ở nội dung cơ bản thứ ba (iii) của học thuyết trọng tiền.

M.Friedman cường điệu vai trò của tiền tệ khi cho rằng sự vận động của thu nhập quốc dân (PY hoặc GNP), của mức giá cả là tùy thuộc vào số lượng dự trữ tiền tệ; *Sự biến động của các dự trữ tiền tệ ngược trị trên sự biến động của thu nhập tiền tệ*. Do đó, sự biến động dài hạn của giá cả phản ánh chính xác sự biến động của dự trữ tiền tệ trên đơn vị sản phẩm:

$$P = \frac{M}{k.Y} ; \quad Y = \frac{M}{k.P} ; \quad K = \frac{M}{P.Y} ;$$

Qua trên, ta thấy M.Fiedman có quan điểm giống như A.Pigou ở chỗ ông ta cho rằng P và Y đều là hàm số của biến số k, có nghĩa là P và Y đều tùy thuộc vào hệ số làm giảm như cầu tiền tệ trên một đơn vị sản phẩm mà thay đổi.

Mắc sai lầm nghiêm trọng hơn nữa là ông ta cũng giống như Jean Bodin (Pháp) ở thế kỷ XVII đã cho rằng sự biến động của giá cả là do người ta đưa thêm nhiều khối lượng tiền vàng vào lưu thông. "*Do những khai thác mới về vàng sau năm 1890 cộng thêm với việc vận dụng quá trình kali hóa để thu hút số vàng được tăng lên. Trong thế giới phương Tây, dự trữ tiền tệ tăng lên nhanh chóng, giá cả tăng lên ở khắp mọi nơi*".³⁰ Ông ta còn cho rằng tiền tệ có tác động rất lớn đối với sản xuất, đối với sự biến động theo chu kỳ của tái sản xuất tư bản: "*Sự biến động có tính chất chu kỳ của thu nhập tính bằng tiền giống*

³⁰ M.Friedman. Lạm phát, nguyên nhân và hậu quả, Nombay, 1963, tr 21 (bản tiếng Anh)

*như sự biến động dài hạn, có thể phụ thuộc vào sự vận động của dự trữ tiền tệ và tốc độ*³¹ => $PY = MV$.

Rút kinh nghiệm từ bài học thất bại của chính sách lạm phát của J.M.Keynes, M.Friedman đã thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, hạn chế tín dụng, theo tỷ lệ cố định từ 3 - 5% và lãi suất cao thay vì chính sách mở rộng chính sách tiền tệ và tín dụng qua lãi suất ngân hàng của J.M.Keynes. Ở đây ông đã cực đoan với việc kìm chế lạm phát bằng ấn định tỷ lệ tín dụng cố định 3 - 5%. Điều này không phù hợp với sự vận hành kinh tế phổ biến bởi khối lượng tiền tệ cần cho lưu thông phải phù hợp với sự tăng giảm của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Nên kiểm soát lạm phát cũng cần dựa trên cân đối về nhu cầu sản xuất và lưu thông hàng hóa và sự vận hành của nền kinh tế.

1.1.3.1.2. Quy luật LTTC của C.Mác

Phương pháp luận nhận thức.

Để hiểu được quy luật LTTC của C.Mác, cần nắm được phương pháp luận nghiên cứu của C.Mác. Căn cứ vào tiến trình lịch sử - logic của LTTC, C.Mác đã nêu ra 3 loại hình LTTC là *lưu thông tiền vàng*, *lưu thông tiền tín dụng* và *lưu thông tiền giấy*. Mặc dù hình thức khác nhau nhưng bản chất của chúng là một - lượng tiền cần thiết trong lưu thông (M) bằng thương số của tổng giá cả hàng hóa và dịch vụ các loại cần được thực hiện (PT trong đó có PQ) trong quá trình chu chuyển của nền kinh tế với số lượng vòng quay trung bình của đồng tiền theo 5 chức năng của nó (chứ không phải chỉ là vòng quay của đồng tiền chỉ đơn thuần làm chức năng phương tiện lưu thông).

Hình thức biểu hiện của quy luật chung về LTTC có những thay đổi về tên gọi và về kết cấu nội hàm - các yếu tố của cả hai vế của công thức biểu diễn quy luật. Về phía M (hàm số) kết cấu nội hàm có sự thay đổi của các khối tiền tệ³². Còn về phía các biến số (các yếu tố của quy luật), cũng có sự thay đổi về cơ cấu lưu thông hàng hóa, cơ cấu dịch vụ, cơ cấu thanh toán - tín dụng trong và ngoài nước...

Quy luật lưu thông tiền vàng chỉ thích hợp với nền sản xuất và lưu thông hàng hóa giản đơn và trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa. Ở thời kỳ này quy luật LTTC hoạt động kèm theo với việc lưu hành song song các chứng khoán thương mại quốc tế.

³¹ M.Friedman. Như cầu về tiền tệ, tiếng Anh hoặc giáo trình "lưu thông tiền tệ và tín dụng các nước TBCN", Trường Đại học Tài chính - kế toán, Hà Nội, 1985, tr 427.

³² (M_m, M₁, M₂, M₃, M₁-M_m, M₂-M₁, M₃-M₂ và các loại chứng khoán ngắn hạn)

Quy luật lưu thông tiền tệ vận động trong thời kỳ CNTB phát triển ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX khi mà các chức năng phương tiện thanh toán trong nước và ngoài nước đã phát triển mạnh hơn trước nhiều. Khối lượng thanh toán không dùng tiền mặt cũng như khối lượng kỳ phiếu thương mại và kỳ phiếu ngân hàng ngày càng nhiều và đã xuất hiện thị trường tài chính và thị trường ngoại tệ. Khi đó các chứng khoán ngắn hạn chủ yếu là kỳ phiếu thương mại và kỳ phiếu ngân hàng, còn các chứng khoán dài hạn là công trái quốc gia.

Quy luật lưu thông tiền giấy xuất hiện chủ yếu trong thời kỳ CNTB độc quyền. Khi đó các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt và các phương tiện thanh toán quốc tế bằng các ngoại tệ mạnh như bảng Anh, đôla Mỹ và lưu hành rộng rãi các chứng khoán kể cả ngắn hạn và dài hạn (chủ yếu là cổ phiếu và trái phiếu). Thị trường ngoại tệ và thị trường chứng khoán đã chuyển vào giai đoạn náo nhiệt và ngày càng náo nhiệt hơn.

Trong thời đại ngày nay, số lượng tiền giấy - tiền mặt càng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số lượng tiền tệ lưu thông (hiểu theo nghĩa rộng), và tỷ trọng các khối lượng tiền chuyển khoản và chuẩn tệ, chứng khoán ngày càng lớn gấp bội phần. Vì vậy, quy luật lưu thông tiền giấy mà C.Mác nêu ra, hiện nay cũng không mang nội dung như thời kỳ ông đang sống. Ngày nay cần hiểu đó là quy luật lưu thông tiền giấy và chuẩn tệ. Và cũng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, xu hướng sử dụng tiền "điện toán" là chủ yếu, tiền giấy (tiền mặt) sẽ rất nhỏ trong tổng lượng tiền trong lưu thông; và có thể khi đó quy luật lưu thông tiền giấy sẽ có những thay đổi phù hợp?

Qua nghiên cứu lịch sử phát triển của LTTT, lịch sử ra đời của các khối lượng tiền, của các quy luật LTTT, có thể khẳng định rằng: chúng ta sẽ dễ dàng mắc sai lầm trong vận dụng học thuyết LTTT của Mác, nếu chúng ta không đặt chúng trong tính lịch sử - cụ thể của nó, trong sự biến chuyển kinh tế - xã hội cụ thể.

Nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ của C.Mác

Khi bàn đến nội dung của quy luật LTTT, có một số người đã ngộ nhận quy luật LTTT nói chung thành quy luật lưu thông tiền mặt phục vụ cho luân chuyển hàng hóa bán lẻ, hàng hóa tiêu dùng trong sinh hoạt, có nghĩa là quy luật lưu thông một loại tiền chỉ thực hiện duy nhất chức năng phương tiện lưu thông trong quy mô trao đổi hàng hóa rất nhỏ hẹp ở thời kỳ xa xưa khi mà sản xuất hàng hóa chưa thật phát triển. Cần phải hiểu rằng đó là quy luật LTTT làm tất cả các chức năng trong quá trình chu chuyển kinh tế của một thời kỳ nhất định (quý, nửa năm, một năm). C.Mác đã nói về sự thay đổi nội dung của quy luật chung về LTTT như sau:

"Quy luật về lượng tiền đang nằm trong lưu thông như đã rút ra được từ sự nghiên cứu về LTTT giản đơn, đã thay đổi về căn bản do có sự lưu thông của phương tiện thanh toán, thì tổng số tiền tệ lưu thông trong một thời gian nhất định là do tổng số giá cả hàng hóa phải được thực hiện công với tổng số các khoản thanh toán đến hạn cũng trong thời gian đó, trừ đi các khoản thanh toán được hủy đi bằng các bù trừ lẫn nhau quyết định. Quy luật chung nói rằng: khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông do giá cả hàng hóa quyết định, quy luật đó không hề có chút nào thay đổi cả, bởi vì bản thân tổng số tiền thanh toán là do giá cả đã xác định trong các giao kèo quyết định"³³.

C.Mác đã chỉ ra quy luật về số lượng tiền tệ trong lưu thông đã rút ra được từ nghiên cứu về LTTT giản đơn (cần hiểu đó là lưu thông khối M_m trong sản xuất và trong lưu thông hàng hóa, một khối tiền mặt M_m duy nhất, chưa có tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng như trong lưu thông nhiều khối tiền tệ đa dạng và phức tạp như trong điều kiện tái sản xuất và lưu thông hàng hóa vượt ranh giới quốc gia ở các nước phát triển hiện nay, nhất là nước tư bản hậu công nghiệp). Đó là quy luật LTTT phổ biến hay quy luật LTTT giản đơn sau đây:

$$K.lượng tiền làm c.năng p.tiện l.thông = \frac{\sum g.cả hàng hóa}{Số vòng quay của tiền cùng loại}$$

Ở đây chúng ta không nên hiểu câu nói của C.Mác cho rằng quy luật về lưu thông khối lượng tiền tệ làm chức năng nói trên là quy luật phổ biến mà vội ngộ nhận là chỉ tính toán khối lượng tiền tệ làm chức năng lưu thông và vòng quay của đồng tiền chỉ thực hiện một chức năng đó. Nếu vậy là phi logic, phi thực tế. Sở dĩ đó là quy luật phổ biến là vì trong một xã hội hàng hóa, thì bất kể trong điều kiện phát triển nào, dù là lưu thông tiền tín dụng hay lưu thông tiền giấy và chuẩn tệ, thậm chí lưu thông tiền "điện toán" chẳng nữa, thì khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông vẫn là do "giá cả hàng hóa quyết định". Nhưng như vậy cũng không có nghĩa rằng đến xã hội tư bản phát triển, đến xã hội hậu tư bản công nghiệp, quy luật lưu thông tiền mặt "có ý nghĩa phổ biến" đó lại không hề có sự biến dạng nào về nội dung, kết cấu của nó, về hình thái hoạt động của nó khi nền kinh tế gắn rất chặt với tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước với nhân dân, tín dụng quốc tế. Bởi vậy, khi trình bày nội dung quy luật LTTT, C.Mác đã đi từ trừu tượng đến cụ thể từ giản đơn đến phức tạp và theo phương pháp lịch sử để trình bày nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ nói trên. Chính C.Mác cũng đã bổ sung dần nội dung của công thức lưu thông tiền tệ có ý nghĩa phổ biến đó, những nhân tố mới tác

³³ C.Mác, Góp phần phê phán chính trị kinh tế học, Nxb Sự thật, H 1964, tr 203. (những chữ in nghiêng là các chú thích để làm rõ vấn đề nghiên cứu)

động đến khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông khi các điều kiện kinh tế thay đổi, khi những hành động mua bán tách rời nhau, cũng như vận động hàng hóa đi trước hoặc sau vận động tiền tệ khá lâu dài về thời gian (khác với lưu thông hàng hóa và tiền tệ giản đơn). Từ nghiên cứu phát hiện ra các nhân tố đó, C.Mác đã phát hiện thêm vòng quay trung bình của đồng tiền chịu một lực tác động tổng hợp làm tăng tính co dãn của vòng quay đồng tiền (khi nhanh khi chậm) trong quá trình chu chuyển kinh tế, trong quá trình từng khối tiền tệ (M_m , $M_1 - M_m$, $M_2 - M_1$, $M_3 - M_2$, $L - M_3$) thực hiện chức năng riêng của nó hoặc tổng khối lượng tiền tệ, hoặc từng đồng tiền cá biệt khi thì thực hiện chức năng này khi thì thực hiện chức năng khác. Các vòng quay trung bình của từng khối tiền tệ trung gian ($M_1 - M_m$, $M_2 - M_1$, $M_3 - M_2$, $L - \text{ổng} M_3$) tạo ra vòng quay trung bình của từng khối tiền tệ mở rộng (M_1 , M_3 , L)³⁴ và cuối cùng tạo ra vòng quay trung bình của tổng lượng tiền cần thiết trong lưu thông.

Trong công thức về quy luật lưu thông tiền tín dụng, C.Mác đã đề cập đến 5 chức năng của tiền tệ như sau:

"Nếu bây giờ chúng ta xét đến tổng tiền đang nằm trong lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định, thì chúng ta sẽ thấy rằng, với một tốc độ lưu chuyển nhất định của các *phương tiện lưu thông* và *phương tiện thanh toán* tổng tiền ấy sẽ bằng tổng số giá cả hàng hóa cần được thực hiện, cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn *trừ đi* tổng số vòng quay trong đó *cũng những đồng tiền ấy lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán*... Vì vậy, ngay cả trong trường hợp giá cả, tốc độ lưu thông của tiền và của các khoản thanh toán đã cho sẵn, thì khối lượng tiền nằm trong lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định, như trong một ngày chẳng hạn, cũng vẫn không còn nhất trí với khối lượng hàng hóa lưu thông nữa..."

*Tiền tín dụng*³⁵ trực tiếp phát sinh từ chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán, hơn nữa bản thân những khế ước nợ về những hàng hóa đã bán³⁶, lại lưu thông để chuyển nợ từ tay người này sang tay người khác. *Mặt khác*, tín dụng càng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền cũng mở rộng. Với tư cách là phương tiện thanh toán tiền nhận được những hình thái tồn tại riêng của nó trong đó nó đã kiếm được cho mình một vị trí trong lĩnh vực giao dịch buôn

³⁴ Tham khảo bài: "Quan điểm về việc lựa chọn và phân tích các khối tt ở các nước tư bản", Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 6/1991.

³⁵ Tiền tín dụng ở đây C.Mác muốn nói đến các khoản tiền gửi tại ngân hàng M_1-M_3 , tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm (M_2-M_1) và các đối trọng của khối tiền M_3-M_2 là các khoản tín dụng ngân hàng hoặc các kỳ phiếu ngân hàng tín phiếu ngắn hạn.

³⁶ C.Mác nói đến các kỳ phiếu thương mại

bán lớn³⁷, trong khi đó thì tiền đúc bằng vàng hay bạc lại bị đẩy vào lĩnh vực buôn bán nhỏ.

"Sản xuất hàng hóa phát triển tới một mức nào đó và một quy mô cần thiết, thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền sẽ vượt ra khỏi giới hạn của lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Tiền trở thành hàng hóa chung của các khế ước. Tô thuế... từ chỗ nộp bằng hiện vật thì nay chuyển sang thanh toán bằng tiền"³⁸.

C.Mác lại cho rằng: "Trong chừng mực mà các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau, thì tiền tệ chỉ làm *chức năng tiền kế toán, hay thước đo giá trị trên ý niệm*"³⁹

Khi nói đến tiền tệ làm chức năng tích lũy hoặc dự trữ để dành, C.Mác viết: "Tiền phát triển thành phương tiện thanh toán đòi hỏi phải tích lũy số tiền cần thiết cho các kỳ hạn thanh toán. Trong khi việc tích trữ tiền với tư cách là một hình thái độc lập của sự làm giàu, ngày càng biến đi cùng với sự phát triển của xã hội tư bản, thì ngược lại nó lại phát triển cùng với xã hội đó dưới *hình thái* quỹ dự trữ các phương tiện thanh toán"⁴⁰

"Tiền tệ thế giới làm chức năng phương tiện thanh toán phổ biến, phương tiện mua hàng phổ biến và là sự vật chất hóa tuyệt đối có tính chất xã hội của của cải nói chung. Chiếm ưu thế là chức năng phương tiện thanh toán, phương tiện để thanh toán các bằng cân đối quốc tế...

Mỗi nước đều cần có một quỹ dự trữ nhất định cho lưu thông trong nước cũng như cho lưu thông trên thị trường thế giới. Do đó chức năng tiền tích trữ phát sinh một phần từ chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán trong nước, một phần từ chức năng của tiền với tư cách là tiền thế giới"⁴¹.

Quỹ dự trữ phương tiện thanh toán trong nước là $M_2 - M_1$, còn quỹ dự trữ phương tiện thanh toán quốc tế là $M_3 - M_2$. Như trên kia đã nói, C.Mác đã phát hiện ra quy luật LTTT nói chung (cơ bản) từ sự nghiên cứu LTTT giản đơn. Trong điều kiện của CNTB phát triển quy luật lưu thông tiền vàng đã có sự thay đổi về căn bản do có sự lưu thông của phương tiện thanh toán. Ở đây ta hiểu là khi tiền tệ làm chức năng của phương tiện thanh toán trong điều kiện tồn tại tín dụng thương mại; và sau này, khi tín dụng ngân hàng lần át tín dụng thương mại và khi chức năng thanh toán đã vượt khỏi biên giới quốc gia, thì quy luật LTTT nói chung ban đầu đã có những nội dung vô cùng phong phú mà C.Mác đã giản lược những chi tiết và khái quát thành quy luật LTTT trong điều kiện mở rộng chức năng thanh toán của tiền tệ đã

³⁷ Đó là các khối M_1 - M_m , các loại séc, ủy nhiệm chi, các ngoại hối (M_3 - M_2)

³⁸ Sdd, tr213

³⁹ Sdd, tr 208

⁴⁰ Mác đề cập tới các khối M_2 - M_1 và M_3 - M_2 dự trữ các phương tiện thanh toán, Sdd, tr 182

⁴¹ Sdd, tr 217-218

nói trên. Khi tiền tệ muốn thực hiện được ba chức năng cơ bản của nó (phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, thước đo giá trị) thì tiền tệ phải thực hiện chức năng phương tiện dự trữ khả năng thanh toán quốc gia và dự trữ ngoại hối (vàng và ngoại tệ) làm phương tiện thanh toán quốc tế. Hay nói theo thuật ngữ phân tích tiền tệ của các nhà kinh tế học ở các nước tư bản là phải dự trữ các khối tiền $M_2 - M_1$ và $M_3 - M_2$ để khi cần đến sẽ chuyển sang khối M_1 qua con đường tín dụng ngân hàng, hay khi đến thời hạn rút tiền gửi có kỳ hạn hoặc chuyển thành phương tiện thanh toán quốc tế.

C.Mác viết: "không nên nhầm lẫn vật cất trữ với dự trữ tiền đúc. *Chính dự trữ này là một bộ phận cấu thành của tổng khối lượng tiền tệ, thường xuyên nằm trong lưu thông*". Qua đó có thể hiểu C.Mác muốn nói vật cất trữ là loại vốn tích lũy hoặc vốn để dành có thời hạn trên một năm bao gồm các quỹ khấu hao sửa chữa lớn, quỹ bảo hiểm các loại của các công ty bảo hiểm, các loại tiền gửi tiết kiệm xây dựng nhà ở trung hạn và dài hạn mà thuật ngữ phân tích tiền tệ gọi là khối tiền tệ trung gian $L - M_3$. Còn dự trữ tiền đúc hay dự trữ tiền tệ nói chung là loại tiền gửi có kỳ hạn (kể cả tiền tiết kiệm) dưới một năm (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng). Loại tiền này C.Mác vẫn coi là một bộ phận của khối lượng tiền tệ trong lưu thông là bởi vì nó là quỹ dự phòng mà J.M.Keynes đã đề cập tới và có khả năng chuyển sang $M_1 - M_m$ hoặc M_m khi hết hạn, hoặc thậm chí chưa đến hạn và trở thành khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Ngay cả các sổ dự tiền gửi trung hạn và dài hạn cũng có một bộ phận được sử dụng vào đầu tư xây dựng cơ bản khi nó tích tụ đủ mức cần thiết, hoặc bộ phận tiền gửi dài hạn mà các đơn vị kinh tế chưa sử dụng đến, ngân hàng vẫn có thể sử dụng làm nguồn vốn tín dụng và chuyển thành $M_1 - M_m$ để thanh toán các khoản chi tiêu cần thiết. Như vậy rõ ràng là C.Mác cũng đã đề cập tới kết cấu nội hàm của khối lượng tiền tệ trong lưu thông không phải chỉ bao gồm M_m mà còn bao gồm cả $M_1 - M_m$ và $M_2 - M_1$, $M_3 - M_2$. C.Mác đã quan niệm dự trữ tiền tệ cũng chính là " *một bộ phận cấu thành của tổng khối lượng tiền tệ, thường xuyên nằm trong lưu thông*". Chỉ có khối tiền tích lũy, cất trữ trung và dài hạn mới nằm ngoài lưu thông.

Từ những phân tích trên giúp chúng ta hoàn chỉnh nhận thức về quy luật LTTH, về kết cấu nội hàm của khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông. Qua đó, có thể hiểu đầy đủ hơn khái niệm về tốc độ vòng quay của đồng tiền hay của khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông. Đồng tiền hay một khối tiền tệ khi làm chức năng phương tiện lưu thông (M_m) có tốc độ quay vòng nhanh nhất vì lưu thông hàng hóa gắn liền với lưu thông tiền tệ. Còn tốc độ quay của khối tiền tệ làm chức năng phương tiện thanh toán ($M_1 - M_m$) chậm hơn vì lưu thông hàng hóa tách rời lưu

thông tiền tệ (trừ trường hợp ứng trước tiền để mua hàng) và trong trường hợp có tín dụng thương mại hoặc số dư nợ ngân hàng quá hạn mà không hoàn trả. Tốc độ của khối tiền tệ làm chức năng thanh toán quốc tế nói chung còn chậm hơn chức năng thanh toán trong nước do độ dài của luân chuyển hàng hóa và chứng từ, hóa đơn thanh toán.

Tuy nhiên, tốc độ quay vòng của các khối tiền tệ làm chức năng dự trữ nói chung còn chậm hơn nữa ($M_2 - M_1$, $M_3 - M_2$). Tốc độ quay vòng của các khối tiền tệ làm chức năng tích lũy trung hạn và dài hạn lại là chậm nhất, tốc độ đó giới hạn trong biên độ lớn hơn 0 và bé hơn 1.

C.Mác viết về vòng quay của đồng tiền như sau: *"Trong khoảng thời gian nhất định, lưu thông hàng hóa của mỗi nước bao trùm, một mặt, rất nhiều hành vi bán (do đó, là những hành vi mua) rời rạc, diễn ra cùng một lúc bên cạnh nhau trong không gian, hay là những biến đổi hình thức có tính chất bộ phận, trong đó cũng một số tiền ấy chỉ đổi chỗ hoặc quay vòng một lần; Mặt khác, cũng quá trình lưu thông đó lại bao trùm nhiều chuỗi biến đổi hình thái có nhiều hay ít khâu, một phần diễn ra song song với nhau, một phần quyện chặt với nhau, trong đó cũng những đồng tiền ấy thực hiện được một số vòng nhiều hơn, hay ít hơn. Nhưng tổng số vòng quay của tất cả các đồng tiền cùng tên gọi đang nằm trong lưu thông⁴² sẽ cho biết số vòng quay trung bình của từng đồng tiền hay tốc độ lưu thông trung bình của tiền⁴³ "*

Tiếp tục nghiên cứu của mình, C.Mác cụ thể hóa nội dung quá cô đọng của quy luật LTTT nói chung trong LTTT giản đơn (hoặc theo nghĩa hẹp) thành nội dung của quy luật LTTT trong điều kiện có phương tiện thanh toán thay thế cho phương tiện lưu thông, trong luân chuyển hàng hóa với lưu lượng bán buôn lớn hoặc trong điều kiện lưu thông hàng hóa gắn với lưu thông tiền tệ mở rộng (hoặc theo nghĩa rộng) - tức, lưu thông nhiều khối tiền tệ như đã nói. Nhưng nội dung quy luật LTTT theo nghĩa rộng nói trên vẫn còn quá cô đọng nên một số người đã cho rằng công thức đó của C.Mác là trừu tượng, là lý tưởng. Nhưng thực chất, quy luật LTTT của C.Mác có nội dung khá đầy đủ, toàn diện bao gồm cả 5 chức năng của tiền tệ được phản ánh khá rõ ràng, cụ thể. Chẳng hạn, khi phân tích từng chức năng riêng biệt của tiền tệ, thì những tính toán về lượng tiền cần thiết trong lưu thông, C.Mác đã có những tính toán cụ thể, rõ ràng chứ không trừu tượng, khó ứng dụng

⁴² Ý C.Mác muốn nói đến vòng quay của từng khối tiền làm các chức năng khác nhau như M_m , $M_1 - M_m$, $M_2 - M_1$, $M_3 - M_2$ và $L - M_3$.

⁴³ Sđd

như một số người nhầm lẫn, ví như, chỉ đơn thuần làm chức năng phương tiện lưu thông thì cách tính là:

$$\frac{\text{Khối lượng tiền mặt cần thiết trong lưu thông } (M_m)}{\text{Số vòng quay của tiền làm c. năng p. tiện lưu thông}} = \frac{\sum g.cả h.hóa luân chuyển và d.vụ trong l.thông (tiền mặt)}{\text{Số vòng quay của tiền làm c. năng p. tiện lưu thông}}$$

Ở đây, điểm đáng chú ý là khối lượng hàng hóa luân chuyển là bao gồm cả tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất - kể cả vàng, bất động sản và chứng khoán bán ra bằng tiền mặt. Khi đó, khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông được trình bày là toàn bộ các khối tiền tệ M_m , $M_1 - M_m$, $M_2 - M_1$ và một bộ phận $M_3 - M_2$ (tức các khoản tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng) cần thiết cho lưu thông trong nước (hiểu theo nghĩa rộng).

Khi tiền tệ làm chức năng phương tiện lưu thông và thanh toán trong nước theo nghĩa rộng (tức thanh toán bằng tiền mặt và chuyển khoản, thanh toán bù trừ, tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng - cho vay, trả nợ, gửi và rút tiền ở ngân hàng) thì nó cũng làm phương tiện thước đo giá trị, phương tiện cất trữ, tích lũy trong nước – do đó, quy luật LTTT của C.Mác được diễn đạt như sau:

$$Mc \text{ trong nước} = \frac{(1) - (2) + (3) - (4) + (5) - (6) - (7) + (8) - (9) + (10)}{(11)}$$

Trong đó: Mc trong nước bao gồm toàn bộ khối lượng tiền làm các chức năng phương tiện tín dụng, thanh toán và dự trữ cần thiết trong lưu thông

- (1) - Tổng số giá cả hàng hóa dịch vụ cần thực hiện;
- (2) - Tổng số các khoản tín dụng thương mại chưa đến hạn thanh toán;
- (3) - Tổng số các khoản tín dụng thương mại đến hạn thanh toán;
- (4) - Tổng số các khoản tín dụng thương mại đến hạn thanh toán bù trừ;
- (5) - Tổng số các khoản vay ngân hàng;
- (6) - Tổng số các khoản trả nợ ngân hàng;
- (7) - Tổng số các khoản tiền gửi & tiết kiệm ở ngân hàng;
- (8) - Tổng số các khoản rút tiền gửi & tiết kiệm ở ngân hàng;
- (9) - Tổng số thu ngân sách;
- (10) - Tổng số chi của ngân hàng;

(11) - Số vòng quay trung bình của dòng tiền quốc gia khi làm chức năng phương tiện lưu thông, thanh toán và các chức năng khác trong nước.

Còn khi nghiên cứu tiền tệ làm chức năng tiền tệ thế giới (lưu thông, dự trữ, thanh toán quốc tế), quy luật LTTT được C.Mác biểu thị bằng công thức sau:

$$(A) = \frac{(11) - (12) \pm (13) - (14) \pm (15)}{(C)}$$

Trong đó:

- (A)- Khối lượng tiền tệ làm chức năng tiền tệ thế giới cần thiết trong lưu thông ($M_3 - M_2$);
- (11) - Tổng số giá trị hàng hóa xuất khẩu và dịch vụ quốc tế
- (12) - Tổng số giá trị hàng hóa nhập khẩu và dịch vụ quốc tế
- (13) - Chênh lệch các khoản tín dụng thương mại quốc tế đến hạn giữa một quốc gia với một quốc gia khác
- (14) - Các khoản tín dụng thương mại quốc tế thanh toán bù trừ lẫn nhau
- (15) - Chênh lệch về cán cân thanh toán quốc tế
- (C) - Vòng quay các đồng tiền quốc gia làm chức năng tiền tệ thế giới.

Như vậy, công thức LTTT theo nghĩa rộng của C.Mác là một công thức súc tích và đầy đủ hơn tất cả các đẳng thức của các nhà kinh tế học khác đã đề cập và có thể vận dụng ở tất cả các nước mặc dù trình độ phát triển kinh tế khác nhau – nó, không hề trừu tượng, xa rời thực tiễn, không thể vận dụng! nó là một quy luật mở và linh hoạt ở cấp độ cao. Tuy nhiên, để có thể vận dụng được cần phải hiểu biết về nó một cách sâu sắc, tường tận.

1.1.3.2. Tính hoàn hảo của học thuyết LTTT của C.Mác

Từ những phân tích về LTTT - qua nghiên cứu quan niệm của của các học giả tư sản và phân tích một cách có hệ thống, đầy đủ về học thuyết LTTT của C.Mác ở phần trình bày trên có thể khẳng định học thuyết LTTT của C.Mác nói chung, quy luật LTTT (theo nghĩa rộng) nói riêng là học thuyết, quy luật có nội dung được khái quát ở trình độ cao mà vẫn đảm bảo tính hoàn chỉnh, tính khoa học triệt để - điều đó được thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, theo tiến trình lịch sử C.Mác nêu ra 3 quy luật LTTT: (i) quy luật lưu thông tiền vàng (hay lưu thông tiền mặt là quy luật LTTT chỉ thích hợp với nền sản xuất và lưu thông hàng hoá giản đơn và trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy của CNTB); (ii) quy luật lưu thông tiền tín dụng (là quy luật vận động trong thời kỳ CNTB phát triển ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX khi mà các chức năng phương tiện thanh toán trong nước và nước ngoài đã phát triển mạnh hơn trước nhiều); (iii) quy luật lưu thông tiền giấy (là quy luật xuất hiện chủ yếu trong thời kỳ CNTB độc quyền, khi đó các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt và các phương tiện thanh toán quốc tế bằng các ngoại tệ mạnh và lưu hành rộng rãi các chứng khoán). Ba quy luật C.Mác nêu, ứng với từng giai đoạn lịch sử, nhưng bản chất của 3 quy luật nêu trên chỉ là một, mà chỉ khác về hình thức biểu hiện của quy luật chung (quy luật cơ bản). Điều này nhằm đảm bảo tính phù hợp của quy luật chung về LTTT với những thay đổi của các yếu tố của quy luật (M, PQ, V) và cả sự

thay đổi trong cơ cấu lưu thông hàng hoá, có cấu dịch vụ, cơ cấu thanh toán - tín dụng trong và ngoài nước trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Thứ hai, quy luật LTTC của C.Mác được xét một cách toàn diện bao gồm cả 5 chức năng của tiền tệ. Khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông được C.Mác thiết lập bởi hai công thức tính toán (công thức rút gọn và công thức mở rộng). Công thức rút gọn thể hiện quy luật phổ biến của LTTC - nó thể hiện rằng trong bất kể điều kiện phát triển nào, dù quy luật lưu thông tiền giấy, quy luật lưu thông tiền giấy và chuẩn tệ, thậm chí quy luật lưu thông tiền “điện toán” chẳng nữa thì khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông vẫn là “do giá cả hàng hoá quyết định”. Từ quy luật phổ biến này, C.Mác bổ sung dần nội dung của công thức về quy luật LTTC có ý nghĩa phổ biến đó để hình thành nên quy luật LTTC theo nghĩa rộng (quy luật LTTC hoàn thiện).

Thứ ba, quy luật LTTC của C.Mác đã tính tới mọi loại hàng hoá lưu thông. Khối lượng hàng hoá đó bao gồm cả khối lượng bán buôn, bán lẻ trong một nước trong từng thời kỳ, tùy thuộc mức độ phát triển, thanh toán bằng tiền mặt và thanh toán bằng chuyển khoản hoặc dưới bất kỳ dạng chi trả nào khác. Khối lượng hàng hoá đó bao gồm cả khối lượng hàng hoá tiêu dùng, hàng hoá tư liệu sản xuất (sản phẩm hàng hoá trung gian, tài sản cố định), khối lượng dịch vụ vật chất và tính thần, khối lượng chứng khoán và các hàng hoá khác được bán ra như vàng, bạc, bất động sản...được trao đổi trên tất cả các loại thị trường. về mặt đối ngoại, khối lượng hàng hoá đó còn bao hàm cả khối lượng hàng hoá, dịch vụ xuất, nhập khẩu. Đã thể hiện chính xác số vòng quay trung bình của đồng tiền làm 5 chức năng tức là yếu tố V và V' . Đồng thời, quy luật LTTC của C.Mác cũng đã bao gồm tất cả các khối tiền tệ (khối tiền mặt, khối tiền trung gian, khối tiền mở rộng) thực hiện cả 5 chức năng.

Thứ tư, Trong công thức tính khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông C.Mác đã phản ánh đầy đủ chính xác khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông trong nước và trong quan hệ quốc tế.

Thứ năm, C.Mác cũng đề cập tới tốc độ gia tăng của khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông chỉ có thể tương ứng với tốc độ tăng trưởng của khối lượng sản xuất, giao dịch buôn bán và dịch vụ trong và ngoài nước.

Thứ sáu, khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông phải dựa vào nhân tố khối lượng hàng hoá và dịch vụ cần thực hiện hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả hàng hoá tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất, kể cả vàng, bất động sản và chứng khoán bán ra bằng tiền. Nhưng không bao gồm bộ phận sản phẩm sản xuất ra mà không đưa vào trao đổi trên thị trường và khối lượng dịch vụ.

Thứ bảy, bằng việc vận dụng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, từ giản đơn đến phức tạp và theo phương pháp lịch sử để trình bày tuần tự nội dung của ba

quy luật LTTC (xét theo tiến trình lịch sử) và xét đến cả những thay đổi của các yếu tố của quy luật LTTC (M, PQ, V) và các nhân tố liên quan khác như cơ cấu lưu thông hàng hoá, cơ cấu dịch vụ, cơ cấu thanh toán - tín dụng trong và ngoài nước trong những điều kiện lịch sử cụ thể... mà Học thuyết LTTC của C.Mác được thừa nhận là một học thuyết có nội dung hoàn chỉnh, trong một logic khoa học chặt chẽ. Nghĩa là, nó được khái quát ở trình độ cao và cho đến nay, chưa có một nghiên cứu nào vượt qua được kết quả nghiên cứu của C.Mác. Chưa thấy có lời phê phán nào đối với công thức LTTC hiểu theo nghĩa rộng của C.Mác. Có chăng chỉ là những dạng thức thể hiện, diễn đạt khác nhau do có quan điểm khác nhau, còn về số lượng các nhân tố và vị trí của từng nhân tố thì cơ bản là giống nhau.

Từ khái quát trên cho thấy C.Mác đã khái quát nội dung của quy luật LTTC ở trình độ cao, cho đến nay chưa có một nhà kinh tế học nào vượt qua được mà vẫn đảm bảo tính hoàn chỉnh, tính khoa học triệt để của nó.

1.2. NHỮNG GỢI Ý CÓ THỂ VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LTTC CỦA C.MÁC.

1.2.1. Những gợi ý có thể vận dụng để điều tiết nền kinh tế kinh tế thị trường

1.2.1.1. Lý luận về sự thực hiện hàng hóa là lý luận căn bản, là xuất phát điểm để nhận thức và xây dựng các lý luận lưu thông tiền tệ cũng như vận dụng chúng trong điều tiết nền kinh tế thị trường.

Xuất phát điểm trình bày trong Bộ Tư bản, C.Mác cho rằng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được biểu hiện ra là một đóng hàng hóa khổng lồ, vì vậy để nghiên cứu nó thì cần phải xuất phát từ hàng hóa – hàng hóa là tế bào kinh tế.

Lâu nay, khi nghiên cứu về vấn đề này, đa phần chủ yếu chỉ coi việc nghiên cứu cái tế bào kinh tế đó tên phương diện đơn giản – là sự thống nhất biện chứng của hai thuộc tính – giá trị sử dụng và giá trị, là sản phẩm của nền sản xuất hàng hóa, phải tuân theo các quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hóa... Rằng việc nghiên cứu nó là cơ sở để vạch rõ nguồn gốc ra đời của sản xuất tư bản chủ nghĩa, của sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa... Và thậm chí, vai trò của vấn đề này cũng đã được đề cao hơn nữa khi chúng ta tìm kiếm lý luận kinh tế cho quá trình đổi mới kinh tế, cho quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cho việc tìm kiếm và ứng dụng những quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hóa trong bối cảnh mới...

Nhưng, ẩn náu đằng sau những lý luận đó là lý luận về sự thực hiện mà ít được quan tâm. Theo C.Mác, hàng hóa là sự thống nhất biện chứng của hai thuộc tính – giá trị sử dụng và giá trị. Vì vậy, quá trình thực hiện hàng hóa thì phải bao gồm cả quá trình thực hiện giá trị sử dụng và thực hiện giá trị của hàng hóa. Ban

đầu, khi sản xuất hàng hóa mới ra đời, còn chưa phát triển thì quá trình thực hiện hàng hóa đồng thời bao gồm cả hai quá trình đó – “*tiền trao – cháo múc*”; nhưng khi sản xuất hàng hóa đã phát triển – đặc biệt là khi tiền tệ ra đời và có chức năng phương tiện thanh toán thì quá trình thực hiện giá trị sử dụng của hàng hóa đã tách rời với quá trình thực hiện giá trị của hàng hóa. Đến đây, mối quan hệ biện chứng giữa hai thuộc tính ***bên trong của một hàng hóa*** đã chuyển hóa thành sự thống nhất và mâu thuẫn giữa những cái bên ngoài hàng hóa – giữa hàng và tiền, giữa người bán và người mua, giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giữa thị trường đầu vào và thị trường đầu ra...

Như vậy, việc nghiên cứu lý luận về sự thực hiện hàng hóa của C.Mác – thực chất lại là một cách tiếp cận khác nữa (*ngoài những tiếp cận truyền thống đã biết*) về hiện thực kinh tế - số lượng tiền cần thiết trong lưu thông trước hết phải bị quy định bởi khối lượng hàng hóa (*mà thực chất là tổng lượng giá trị mà nó cần đại diện*) nhưng không nhất thiết phải ngang bằng với khối lượng giá trị đó vì tiền còn có tính độc lập tương đối của nó, còn bị chi phối bởi nhiều nhân tố khác giá trị hàng hóa. Và do vậy, làm sâu sắc thêm không chỉ nhận thức về một lý luận kinh tế cụ thể - trong đó có lý luận LTTT, mà còn cho ta một cách tiếp cận hệ thống về những lý thuyết kinh tế đó, về vai trò của chúng trong hệ thống các lý luận kinh tế, trong nền kinh tế...

1.2.1.2. Quan hệ hàng hoá - tiền tệ và sự phát triển kinh tế hàng hoá

Theo dòng lịch sử, tiền tệ xuất hiện là kết quả của sự giải quyết liên tục những mâu thuẫn trong quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và sản xuất hàng hoá. Tiền tệ là sự biểu hiện hình thái giá trị cao nhất của hàng hoá và sau khi hình thái giá trị của hàng hoá phát triển thành hình thức tiền tệ, thì nó thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Nghĩa là, sau khi tiền tệ xuất hiện, nó trở thành công cụ mạnh mẽ nhất có thể lôi cuốn mọi vật phẩm phải tham gia vào các cuộc trao đổi...thúc đẩy việc phá vỡ hết các mối liên hệ mang tính cộng đồng/cộng xã làm xuất hiện những người sản xuất tư nhân - một trong hai điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá.

Về vấn đề này C.Mác viết: “ Một khi xã hội sản xuất hàng hoá đã làm cho các hình thái giá trị nằm sẵn ngay trong bản thân các hàng hoá như thế phát triển tới hình thức tiền tệ, thì người ta liền thấy xuất hiện ra rất nhiều mầm mống trong số những mầm mống hãy còn tiềm tàng trong giá trị. Kết quả đầu tiên và căn bản nhất là *hình thái hàng hoá càng phổ biến rộng thêm. Đồng tiền* bắt ngay cả những vật phẩm xưa nay vốn sản xuất ra cho sự tiêu dùng trực tiếp của người sản xuất, *bây giờ cũng phải mang hình thái hàng hoá*; nó lôi cuốn những vật phẩm đó vào trong cuộc trao đổi. Do đó, mà hình thức hàng hoá và tiền bạc thâm nhập vào nội bộ nền kinh

tế của các tổ chức cộng đồng đã trực tiếp xã hội hoá nhằm mục đích sản xuất; chúng phá vỡ hết mọi liên hệ này đến mọi liên hệ khác của tập thể và làm cho công xã bị giải thể thành một đám người tư nhân. *Trước hết*, như người ta có thể thấy tình trạng này ở Ấn Độ, tiền bạc đã đem lỗi trông trọt cá thể thay vào việc canh tác chung ruộng đất; *về sau*, tiền bạc lại làm tan rã chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất trông trọt được, - chế độ này còn được chứng nhận trong việc phân phối lại từng định kỳ một, bằng cách thực hiện một chế độ phân chia dứt khoát...; *cuối cùng*, tiền bạc đẩy người ta đến chỗ phân chia nốt những cái gì còn lại về sở hữu công cộng rừng rú và cánh đồng cỏ để chăn nuôi. Mặc dầu ở đây cũng có cả những nguyên nhân khác dựa trên sự phát triển của nền sản xuất tác động đến, nhưng tiền bạc bao giờ cũng là cái công cụ mạnh mẽ nhất để thúc đẩy những nguyên nhân ấy tác động vào các công xã...”⁴⁴

Trao đổi và sản xuất hàng hóa phát triển dẫn đến sự xuất hiện của tiền tệ, tiền tệ xuất hiện một mặt làm cho quan hệ hàng hóa - tiền tệ ngày càng thêm mở rộng, đồng thời với nó phá vỡ, phân tách những quan hệ kinh tế mang tính chất cộng đồng/cộng xã. Mặt khác, nó lại làm cho mọi liên hệ giữa những người sản xuất hàng hóa ngày càng trở nên chặt chẽ, gắn bó trong một khối thống nhất, nghĩa là tiền tệ phân tách những sản xuất hàng hóa với nhau về mặt sở hữu những giá trị sử dụng khác nhau, nhưng về mặt giá trị, tiền tệ lại ràng buộc những người sản xuất hàng hóa với nhau, buộc họ phải có những trao đổi với nhau theo những tỷ lệ nhất định - tức là làm cho họ phụ thuộc vào nhau, chi phối lẫn nhau. Nghĩa là, tiền tệ trở thành “mạch dẫn” của toàn bộ hoạt động kinh tế (sản xuất và trao đổi hàng hóa). Diễn đạt ý này, Lênin viết “...Sự trao đổi hàng hóa biểu thị sự liên hệ giữa những người sản xuất riêng lẻ với nhau, do thị trường làm trung gian. *Tiền tệ* xuất hiện có nghĩa là sự liên hệ ấy ngày càng thêm chặt chẽ, gắn bó toàn bộ sinh hoạt kinh tế của những người sản xuất riêng lẻ thành một khối không thể phân chia”⁴⁵.

Như vậy, tiền tệ xuất hiện, quan hệ hàng hóa tiền tệ ngày càng được mở rộng, cùng với nó sản xuất hàng hóa không ngừng được phát triển, theo đó thì chức năng của tiền tệ không còn bó hẹp trong lưu thông, trao đổi hàng hóa mà nó ngày càng được mở rộng vượt ra ngoài lĩnh vực lưu thông, vì thế nó đẩy nhanh tiến trình “tan rã” của kinh tế tự nhiên. C.Mác viết: “ *Sản xuất hàng hoá càng phát triển và lan rộng ra thì chức năng phương tiện thanh toán tiền tệ càng vượt khỏi lĩnh vực lưu*

⁴⁴ Ph Ăngghen: Chống Duy-rinh, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr 527-528.

⁴⁵ V.I Lênin: Mác –Ăngghen- chủ nghĩa Mác, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958, trang 71.

thông hàng hoá, do đó kinh tế tự nhiên sẽ bị phá hoại, thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hoá”⁴⁶.

Kinh tế hàng hóa càng phát triển, nhu cầu tiền và sự vận hành của tiền tệ cũng có nhiều biến chuyển, tiền tệ ngày càng có những “trọng trách” đối với nền kinh tế. Một trong những “trọng trách” đó là công cụ cất trữ - nhằm đảm bảo sự cân bằng tổng thể cho sản xuất và lưu thông hàng hóa. Với ý nghĩa đó, quan hệ hàng hóa - tiền tệ nói chung, sự vận hành tiền tệ nói riêng phản ánh “sức khỏe” của nền kinh tế. C.Mác viết: *“Trong nền kinh tế mà sản xuất hàng hoá không phát đạt, việc tích trữ tiền là biểu hiện xã hội của tình trạng dư thừa và giàu có”*⁴⁷, thực tế đó diễn ra phổ biến “trong thời kỳ sơ khai của lưu thông, người ta mới chỉ trao đổi những giá trị sử dụng còn thừa để lấy hàng hoá tiền. Bởi thế, vàng và bạc tự nó trở thành biểu hiện xã hội của tình trạng dư thừa và giàu có. Hình thức tích trữ chân thật đó được duy trì mãi mãi ở những dân tộc mà phương thức sản xuất cổ truyền thoả mãn trực tiếp một số nhu cầu ít ỏi và không biến đổi”⁴⁸. Mặt khác, việc tích trữ tiền còn nhằm duy trì sự liên tục cho sản xuất và cũng có thể là hình thức bảo tồn tài sản. Vì vậy, C.Mác đã viết “ Khi nền sản xuất hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó, thì mỗi người sản xuất phải dự trữ tiền. Lúc đó số dự trữ tiền ấy là cái “bảo đảm xã hội”, cái *nervus rerum*, sợi dây thần kinh của mọi vật. Thực vậy, nhu cầu của người sản xuất luôn luôn đổi mới và không ngừng buộc anh ta phải mua hàng hoá của người khác, còn việc sản xuất và bán hàng của anh ta lại cần phải có một thời gian nhất định và lại còn phụ thuộc vào muôn nghìn cái ngẫu nhiên nữa. Muốn có thể mua mà không phải bán, thì trước hết anh ta phải từng bán mà không mua”⁴⁹. Nghĩa là, trong kinh tế hàng hoá, người sản xuất hàng hoá phải dự trữ tiền để có điều kiện thường xuyên kinh doanh. Và *“Tích trữ tiền là hình thức mà người ta dùng để giữ lại của cải”*⁵⁰. Hay *“Khi người bán hàng hoá nhưng lại không mua hàng hoá khác, mà cố giữ tiền lại, thì tiền tệ trở thành tiền tích trữ”*⁵¹.

Tuy nhiên, việc tiền được tích trữ cũng khác nhau không chỉ bởi nhu cầu vận hành của nền kinh tế mà còn bởi trình độ phát triển của nền kinh tế, vì thế mà hình thành những phương thức cất trữ tiền khác nhau, chẳng hạn: *“ Trong những nước có nền kinh tế không phát đạt, tiền tích trữ bị phân tán trong tay các cá nhân; trong*

⁴⁶ C.Mác Ph Ăngghen: Toàn tập, tập 23, tr 213, Nxb CTQG, H 2002.

⁴⁷ Sdd, tr 198.

⁴⁸ Sdd, tr 198

⁴⁹ Sdd, tr 199Sdd, tr 198

⁵⁰ C.Mác: *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*, Tiếng Pháp, Nxb xã hội, Pari, 1957, tr 92-93

⁵¹ Sdd, tr 198

những nước tư bản chủ nghĩa phát triển, tiền tích trữ bị tập trung trong tay các ngân hàng”⁵².

Như vậy, mặc dù tiền tệ xuất hiện là kết quả lâu dài của trao đổi và sản xuất hàng hóa, nhưng khi tiền tệ xuất hiện, thì chính nó lại làm cho quan hệ hàng hóa - tiền tệ được mở rộng và tạo ra điều kiện cho sự hình thành phát kinh tế hàng hoá, làm cho sản xuất hàng hóa phát triển lên những cung bậc mới cao hơn và bản thân tiền tệ cũng đảm nhận ngày càng nhiều những chức năng khác nhau, theo đó quan hệ hàng hóa - tiền tệ ngày càng phong phú, đa dạng hơn.

1.2.1.3. Quan hệ giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế hàng hoá

Tiền tệ là sản phẩm tốt cùng của sự phát triển trao đổi và sản xuất hàng hoá, thực hiện các chức năng nhằm đảm bảo sự vận hành thông suốt của trao đổi, lưu thông hàng hoá. Nhưng tiền tệ chỉ là thước đo giá trị của hàng hoá, là biểu hiện của giá trị hàng hoá, nên tiền tệ chỉ có thể bước lên vũ đài chừng nào hình thái lưu thông hàng hoá đã có trước, cũng bởi vậy LTTT sẽ phải tùy thuộc vào lưu thông hàng hoá và do lưu thông hàng hoá quyết định. Nghĩa là, LTTT nhanh hay chậm, không phải do bản thân LTTT quyết định, mà là do hình thức biểu hiện của lưu thông hàng hoá nhanh hay chậm quyết định. Do đó, trong thực tế nếu lưu thông tiền chậm lại, có nghĩa là biểu hiện một sự đình trệ trong việc chuyển hoá hình thái và do đó là sự đình trệ trong việc trao đổi chất, lúc này tiền bắt đầu hiện lên ngày càng thừa thớt và trở nên khan hiếm trong lưu thông, thì đó là biểu hiện của *việc không đủ số lượng phương tiện lưu thông không đủ tiền trong lưu thông*. C.Mác viết: “Vì quá trình lưu thông hàng hoá *chỉ biểu hiện* trong sự vận động của tiền tệ, cho nên sự vận động của tiền mà nhanh chóng thì cũng phản ánh những sự biến đổi nhanh chóng về hình thái của nó [những sự biến đổi của lưu thông hàng hoá]; sự vận động của tiền mà chậm lại thì [phản ánh] sự tách rời giữa quá trình mua và bán, phản ánh sự trao đổi xã hội bị chậm lại. Lưu thông không chỉ cho ta thấy nguyên nhân của sự chậm lại đó; mà chỉ vạch cho ta thấy hiện tượng thôi. Người phi - li - stan cho rằng nguyên nhân của tình trạng đó là do số lượng những phương tiện lưu thông không đầy đủ mà ra”⁵³. Bởi vậy, để đảm bảo sản xuất và lưu thông thống suốt, kinh tế tăng trưởng và phát triển, thì cần phải đảm bảo khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông.

⁵² C.Mác, Tư bản, tiếng Pháp, Nxb Xã hội, Pari, 1959, quyển III, tập II, tr131.

⁵³ Sđd, tr 184

Tuy nhiên, khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hóa phải ngang bằng với tổng giá cả của toàn bộ hàng hóa, bởi tiền tệ chỉ đại biểu, trong thực tế, cho tổng giá trị các hàng hóa trên thị trường, do đó nó phải bằng tổng số giá cả hàng hóa. Giá cả của mỗi một loại hàng hóa không thay đổi, thì tất nhiên là tổng số giá cả sẽ do khối lượng hàng hóa đang lưu thông quyết định. Vì vậy, sự biến động của giá cả hàng hóa quyết định sự tăng nhiều lên hay thu hẹp lại của phương tiện lưu thông, nhưng số lượng phương tiện lưu thông không quyết định sự biến động của giá cả hàng hóa.

Xét đến cùng thì các nhân tố quyết định số lượng các phương tiện lưu thông là do các điều kiện kinh tế - xã hội quyết định, bởi tất cả các nhân tố như khối lượng hàng hóa đang lưu thông, giá cả, sự tăng lên hay hạ xuống của giá cả, số lượng những việc mua và bán tiến hành cùng một lúc, tốc độ luân chuyển của tiền tệ... đều tùy thuộc vào quá trình chuyển hóa hình thái của thế giới hàng hóa; quá trình này lại tùy thuộc vào tính chất chung của phương thức sản xuất, vào số dân cư, vào mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn, vào sự phát triển của phương tiện vận tải, vào trình độ phân công lao động, vào tín dụng, v.v... - Tóm lại, vào những hoàn cảnh mà tất cả đều ở ngoài sự LTTT giản đơn và chẳng qua chỉ phản ánh sự lưu thông đó⁵⁴.

1.2.1.4. Khối lượng tiền tệ trong lưu thông và vấn đề thương mại của một quốc gia

Lưu thông tiền tệ vốn là kết quả của lưu thông hàng hoá, nhưng khi tiền tệ được dùng để mua bán hàng hoá thì lại biểu hiện thành nguyên nhân của lưu thông hàng hoá. Bởi vậy, khối lượng tiền tệ trong lưu thông có ảnh hưởng nhất định tới hoạt động thương mại của một quốc gia. Một số lượng tiền nhiều hơn hay ít hơn đều có thể sẽ gây thiệt hại cho thương mại. Do vậy, muốn cho thương mại của một nước hoạt động được thì cần có một lượng hay tỷ lệ tiền nhất định. Về điều này C.Mác đã viết: *“Vì lưu thông của tiền nói chung chỉ thể hiện ra trong quá trình lưu thông hàng hoá, tức là trong sự tuần hoàn của các hàng hoá thông qua biến đổi hình thái đối lập nhau, cho nên tốc độ lưu thông của tiền phản ánh tốc độ thay đổi hình thái của hàng hoá... Như thế tốc độ lưu thông nhanh chóng của tiền.... thể hiện là sự thống nhất của hai quá trình mua và bán. Ngược lại, sự chậm lại trong lưu thông của tiền... là biểu thị sự đình trệ trong việc trao đổi... Theo quan điểm thông thường, khi lưu thông tiền chậm dần lại, tiền bắt đầu hiện lên ngày càng thưa thớt và biến mất ở khắp mọi điểm của lưu thông, thì đó là do không đủ số lượng phương tiện lưu thông”*⁵⁵.

⁵⁴ C.Mác: *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, tiếng Pháp, Nxb Xã hội, Pari, 1957, tr 71.

⁵⁵ C.Móc - Ph Òngghen: *Toàn tập*, tập 23, tr 184, Nxb CTQG, H 2002.

1.2.2. Những gợi ý có thể vận dụng để điều tiết nền kinh tế trong điều kiện có khủng hoảng tài chính - tiền tệ.

Từ những phân tích, đánh giá có hệ thống, toàn diện học thuyết LTST của C.Mác có thể thấy, có nhiều những tư tưởng của ông có thể vận dụng trong phát triển kinh tế thị trường nói chung và trong điều tiết nền kinh tế trước những tác động của khủng hoảng. Những tư tưởng đó có thể cụ thể hoá trên những khía cạnh như: quan hệ hàng hoá - tiền tệ, chức năng thanh toán của tiền, tín dụng thương nghiệp, tín dụng ngân hàng v.v... đều có thể là căn nguyên gây khủng hoảng kinh tế. Nắm bắt được những căn nguyên gây nên khủng hoảng, tất yếu sẽ có những lựa chọn ứng phó với khủng hoảng một cách có hiệu quả.

1.2.2.1. Quan hệ hàng hoá - tiền tệ và vấn đề khủng hoảng

Lý luận của C.Mác về LTST đã khẳng định số lượng tiền cần thiết trong lưu thông hàng hoá phải ngang bằng với tổng số giá cả của toàn bộ hàng hoá. Nhưng trên thực tế, cùng với sự phát triển của trao đổi và sản xuất hàng hoá, thì sự tách rời giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ ngày càng gia tăng, quan hệ hàng hoá - tiền tệ cũng có những biến thái khác nhau, thậm chí ngay bản thân tiền (ký hiệu của giá trị) cũng có những biến thái do những thay đổi trong sức mua của tiền (tiền vàng). Chính việc gia tăng sự tách rời giữa lưu thông hàng hoá và LTST, cùng những biến thái trong quan hệ hàng hoá - tiền tệ và biến thái của tiền, sẽ làm nảy sinh những vấn đề kinh tế bất thường hoặc cũng có thể dẫn đến khủng hoảng.

Do vậy, trong chế độ kim bản vị nếu tiền giấy phát hành tương đương với khối lượng tiền vàng lưu thông, thì sức mua của tiền giấy ngang với sức mua của tiền vàng, nhưng một khi số lượng tiền giấy phát hành vượt quá khối lượng vàng cần thiết cho lưu thông thì tiền giấy sẽ mất giá (*sức mua thực tế của một đơn vị tiền giấy bị suy giảm*), theo đó phát sinh những bất thường trong quan hệ hàng hoá - tiền tệ, giá cả hàng hoá tăng lên ngay cả khi lượng cung về hàng hoá không giảm so với cầu hàng hoá, hoặc có thể bao gồm cả trường hợp cung hàng hoá tăng. Điều đó có nghĩa rằng nếu quan hệ hàng hoá - tiền tệ bất cân bằng thì có thể đó là những vấn đề nảy sinh từ khối lượng tiền tệ trong lưu thông, hoặc biến động của giá trị tiền tệ, hoặc cũng có thể là trực tiếp trong lưu thông hàng hoá. C.Mác viết: “...Tiền giấy, tức là *giấy bạc của Nhà nước, được cưỡng bức lưu hành*... Chừng nào mà trên thực tế, thứ tiền giấy đó lưu hành thay tiền vàng, thì nó bị chi phối bởi những quy luật LTST. Riêng cái tỷ lệ tiền giấy thay thế cho vàng là có thể bị chi phối bởi quy luật đặc biệt - tức là: việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn trong phạm vi số lượng vàng trên thực tế sẽ được lưu thông nếu không được thay thế bằng tiền giấy... tổng lượng tiền giấy nằm trong thế giới hàng hoá, chỉ đại biểu cho khối lượng vàng do những

quy luật nội tại của vàng quy định, và chỉ có thể đại biểu cho khối lượng vàng đó thôi. Cho nên, nếu khối lượng tiền giấy gấp đôi khối lượng vàng được đại biểu, thì mỗi tờ giấy bạc đều bị giảm giá trị và chỉ còn bằng một nửa giá trị danh nghĩa của nó thôi. Cũng như trong chức năng của vàng là thước đo giá cả, trong giá trị của vàng, đã có một sự biến đổi như vậy”⁵⁶. Hoặc, Nhà nước có thể tùy ý muốn ném vào trong lưu thông bao nhiêu giấy bạc thì ném và muốn đặt cho chúng tên gọi tiền tệ nào thì đặt, nhưng không thể quyết định được giá trị của tiền tệ⁵⁷.

Quan hệ hàng hoá - tiền tệ còn cần được đảm bảo cân đối một cách tổng thể trong sản xuất, chứ không đơn thuần trong lưu thông, nếu không sẽ dẫn đến trục trặc trong lưu thông và làm rối loạn hoạt động kinh tế. Với ý nghĩa đó, C.Mác cho rằng: muốn tăng thêm tiền đầu tư vào tái sản xuất mở rộng, thì phải có điều kiện vật tư trên thị trường, là những điều kiện dùng để mở rộng sản xuất. Hoặc nếu vốn đầu tư vào kiến thiết cơ bản quá mở rộng thì tất nhiên sẽ gây căng thẳng cho việc cung cấp vốn vay và nguyên liệu vật tư. Trái lại, vốn vay cũng có thể thúc đẩy một cách mù quáng việc mở rộng kiến thiết cơ bản, do đó gây ra căng thẳng. Hay, quy mô của việc kiến thiết cơ bản phải có quan hệ đúng đắn với nền sản xuất nói chung, và không ảnh hưởng đến sản xuất⁵⁸.

1.2.2.2. Chức năng thanh toán của tiền và khủng hoảng kinh tế

Cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hoá, lưu thông phát triển làm nảy sinh những hoàn cảnh làm cho từ khi bán hàng hoá đến lúc thực hiện giá cả của hàng hoá đó phải có một khoảng cách về mặt thời gian. Nghĩa là, trao đổi hàng hoá có một hình thái mới - hình thái mua chịu và bán chịu, nên tiền bạc mang thêm vào mình một chức năng mới - tiền trở thành phương tiện thanh toán. Khi tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì lưu thông hàng hóa – với tư cách là những giá trị sử dụng hoàn toàn tách rời khỏi lưu thông tiền tệ - với tư cách là thực hiện giá trị; tiền chỉ đi vào lưu thông sau khi hàng hoá đã ra khỏi lưu thông. Vì thế, ở chức năng này, trong quan hệ trao đổi này, khi giao dịch hàng hoá chỉ mới thực hiện tiền kế toán – bút tệ; sự tách rời giữa lưu thông hàng hoá và LTTT chuyển lên một hình thái mới cao hơn - tiền chỉ tồn tại dưới hình thái thuần túy quan niệm mà trao đổi vẫn được thực hiện. Vì vậy, quan hệ trao đổi này – mua/ bán chịu, vừa phản ánh trình độ phát triển cao hơn của sản xuất – lưu thông hàng hóa, nó khắc phục những mâu thuẫn, trở ngại trong sản xuất và tiêu dùng – có thể có hàng hóa ngay cả khi chưa có tiền; nhưng mặt khác, nó lại tích hợp những khó khăn/ mâu thuẫn mới –

⁵⁶ Ph Ăngghen: *Nghiên cứu bộ Tư bản*, tiếng Pháp, Nxb Xã hội, Pari, 1949, tr 29-30.

⁵⁷ C.Mác: *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, tiếng Pháp, Nxb Xã hội, Pari 1957, tr 86.

⁵⁸ C.Mác, Toàn tập, tập 24, tr 518 - 52

mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng vốn dĩ là mâu thuẫn vốn có, bên trong của hàng hóa đến đây lại phản ánh ở hàng – tiền, và do đó khả năng giải quyết mâu thuẫn này càng khó khăn hơn, xa vời hơn. Nó, gây nên những cung/ cầu ảo – và, do đó đã bao hàm những khó khăn trong xác định khối lượng tiền tệ trong lưu thông, cũng bởi vậy mà nó ẩn chứa nguy cơ rối loạn trong hoạt động thanh toán, góp phần gây ra khủng hoảng.

Khi khủng hoảng đã xảy ra, thì chức năng thanh toán của tiền sẽ trở nên khó khăn - thậm chí bị rối loạn, bởi khi đó tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán không thể là tiền kế toán, mà phải là tiền mặt. Mà theo quy luật về số lượng phương tiện thanh toán thì *“sự tập trung các việc thanh toán càng lớn bao nhiêu, thì khối lượng các phương tiện lưu thông càng nhỏ bấy nhiêu”*, có nghĩa rằng khủng hoảng nổ ra thì quy luật này không còn nguyên ý nghĩa, trong lúc nhu cầu thanh toán tăng cao, thì đồng thời nhu cầu về các phương tiện lưu thông cũng tăng cao - dẫn đến sự rối loạn trong thanh toán, làm trầm trọng hơn tình trạng khủng hoảng. C.Mác viết: *“Chức năng thanh toán của tiền bao hàm một mâu thuẫn trực tiếp. Chẳng nào mà những việc thanh toán bằng nhau, thì tiền tệ chỉ làm chức năng một cách lý tưởng tức là làm chức năng tiền tệ kế toán và thước đo giá trị. Một khi những việc thanh toán phải tiến hành thực sự thì tiền tệ không còn đơn thuần là phương tiện lưu thông nữa, không còn là hình thái môi giới dùng làm trung gian cho sự di chuyển của các sản phẩm nữa, mà nó là sự hiện thân cá thể của lao động xã hội, là sự thực hiện duy nhất của giá trị trao đổi, là hàng hoá tuyệt đối. Mâu thuẫn đó nổ ra trong những cuộc khủng hoảng công nghiệp hay thương mại mà người ta vẫn gọi là khủng hoảng tiền tệ.*

Khủng hoảng đó chỉ xảy ra ở nơi nào mà tình trạng liên kết của những việc thanh toán và một chế độ nhân tạo nhằm làm cho những việc thanh toán đó bù trừ lẫn nhau, đều đã phát triển. Bộ máy đó, vì một nguyên nhân nào đó, mà bị rối loạn, thì tiền tệ lập tức xoay chiều một cách đột ngột và trực tiếp mà không hoạt động dưới hình thái thuần túy quan niệm là tiền tệ kế toán nữa.⁵⁹”

Mặc dù khủng hoảng nổ ra, tiền kế toán khó được ưu chuộng, chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ bị hạn chế, nhưng chính trong bối cảnh đó nhu cầu về phương tiện thanh toán lại tăng thêm và phương tiện thanh toán lại phải là tiền mặt. Do đó, gây nên tình trạng khan hiếm về tiền mặt, vì thế góp phần làm cho việc thanh toán càng trở nên rối ren và khủng hoảng trầm trọng hơn. C.Mác đã chỉ ra rằng: *“...Như vậy là Bank Act (đạo luật ngân hàng) năm 1844 đã trực tiếp thúc*

⁵⁹ C.Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 23, Nxb CTQG, H 2002, tr 208-209

đẩy giới thương nghiệp, mỗi khi cuộc khủng hoảng nổ ra, kịp thời tích trữ ngay một số giấy bạc ngân hàng làm quỹ dự trữ; điều đó rốt cuộc lại làm cho khủng hoảng chóng xảy ra và càng thêm trầm trọng. Nhưng hậu quả của các nhu cầu giả tạo về tiền mặt đó, tức là về phương tiện thanh toán, càng thể hiện rõ trong lúc khẩn yếu, nhất là vì nó đi đôi với tình trạng số cung về những phương tiện thanh toán ấy bị giảm bớt đi: kết quả là tỷ suất lợi tức trong lúc khủng hoảng lên tới mức vô địch; như vậy là đạo luật đó đã không loại trừ các cuộc khủng hoảng, mà ngược lại, còn làm cho khủng hoảng trầm trọng thêm đến mức mà tất cả giới công nghiệp đều có nguy cơ tan vỡ, nếu đạo luật ngân hàng đó không tan vỡ”⁶⁰.

1.2.2.3. Tín dụng thương nghiệp và khủng hoảng kinh tế

Quan hệ tín dụng sinh ra từ lưu thông hàng hoá, đó là sự thay đổi hình thái của lưu thông làm cho người bán và người mua có những tư cách mới và tín dụng thương nghiệp là một trong những hình thái đó. C.Mác viết: “...Việc sản xuất trên quy mô lớn và nhằm các thị trường xa xôi làm cho tổng sản phẩm rơi vào tay các thương nhân; nhưng tư bản của một nước không thể tăng lên gấp đôi, khiến cho thương nghiệp tự nó lại có đủ khả năng mua được toàn bộ sản phẩm của toàn quốc với tư bản riêng của nó để rồi sau đem bán lại. Cho nên ở đây, tín dụng là cần thiết; khối lượng giá trị sản xuất càng tăng, thì khối lượng tín dụng cũng càng tăng, và thị trường ngày càng xa thêm ra thì thời hạn của tín dụng cũng ngày càng kéo dài thêm ra. Ở đây có sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các yếu tố này. Quá trình sản xuất phát triển làm cho tín dụng mở rộng ra và tín dụng lại dẫn đến chỗ làm cho các công việc công nghiệp và buôn bán nhỏ mở rộng ra”⁶¹.

Tín dụng thương nghiệp là cần thiết, nó thúc đẩy tư bản công nghiệp biến chuyển, đồng thời làm môi giới cho vật tư di chuyển trong các giai đoạn của quá trình tái sản xuất. Nhưng việc thanh toán các tín dụng thương nghiệp là tùy ở sản xuất và tiêu dùng có trôi chảy hay không và tùy ở số tư bản dự trữ của người mắc nợ. Do vậy, nếu tín dụng thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, không kể gì đến những giới hạn của tiêu dùng, mở rộng sản xuất một cách mù quáng, thì sẽ khiến cho xảy ra khủng hoảng kinh tế. C.Mác viết: “...*Chùng nào mà quá trình tái sản xuất vẫn tiếp tục tiến hành, do đó trực tiếp đảm bảo cho tư bản lại quay trở về, - thì chùng đó thứ tín dụng này vẫn còn tồn tại thường xuyên và vẫn được mở rộng thêm ra, và sự mở rộng này chính là dựa trên sự mở rộng của bản thân quá trình tái sản xuất. Nhưng nếu xảy ra một sự đình trệ, do việc tư bản quay trở về bị chậm lại, do thị*

⁶⁰ C.Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 25, phần 2, Nxb CTQG, H 2002, tr 153.

⁶¹ Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 25, phần 2, Nxb CTQG, H 2002, tr 40.

trường ứ đọng, do giá cả sụt xuống, thì sẽ có tình trạng thừa nhiều tư bản công nghiệp... Một khối lượng tư bản - hàng hoá rất lớn, nhưng không thể bán được. Một khối lượng tư bản cố định rất lớn, nhưng đại bộ phận không được sử dụng vì việc tái sản xuất bị đình trệ. Tín dụng có hiện tượng bị co lại...; Người kéo sợi thu hẹp sản xuất của mình lại và đang có một đồng sợi để ở kho không bán đi được, thì không cần phải mua chịu bông nữa; thương nhân không cần phải mua chịu hàng hoá, vì anh ta có hàng hoá quá nhiều hơn số cần thiết.

Cho nên, nếu trong sự bành trướng đó mà xảy ra một sự gián đoạn, hoặc thậm chí nếu chỉ có một sự gián đoạn trong quá trình tái sản xuất bình thường được tiến hành một cách khẩn trương, thì kết quả là sẽ nảy sinh hiện tượng khan hiếm tín dụng; việc mua chịu hàng hoá trở nên khó khăn hơn. Nhưng hiện tượng rất đặc trưng của cái giai đoạn chu kỳ công nghiệp tiếp ngay sau cuộc khủng hoảng là người ta yêu cầu trả bằng tiền mặt và người ta thận trọng trong việc bán chịu. Trong chính thời kỳ khủng hoảng, vì mỗi người đều có cái gì đó để bán mà không thể bán đi được, nhưng vẫn buộc phải bán để trang trải...mặc dù lúc đó tình trạng khan hiếm tín dụng là tình trạng nghiêm trọng nhất...Nhiều nhà máy ngừng hoạt động, các nguyên liệu chất đống lên, các thành phẩm tràn ngập thị trường dưới hình thái hàng hoá. Cho nên không có gì sai lầm hơn là đổ cho rằng sở dĩ có tình trạng như thế là vì thiếu tư bản sản xuất. Khi ấy chính là có tình trạng quá thừa tư bản sản xuất, hoặc là quá thừa so với quy mô bình thường, nhưng tạm thời lúc này lại bị thu hẹp lại, của tái sản xuất, hoặc là quá thừa so với tình trạng tiêu liệt của tiêu dùng”⁶².

Thực chất của việc mở rộng sản xuất một cách mù quáng hay không biết đến giới hạn của tiêu dùng, khiến cho khủng hoảng nổ ra không hoàn toàn bởi tín dụng thương nghiệp mà là vì tín dụng thương nghiệp được sự giúp đỡ của tín dụng ngân hàng đã che giấu cái tình trạng sản xuất thừa và vì thế làm tăng nguy cơ khủng hoảng. C.Mác đã chỉ rõ rằng: “...Những việc ứng lẫn cho nhau vay giữa các nhà công nghiệp và thương nhân bây giờ lại kết hợp với những việc cho vay tiền mà các chủ ngân hàng và những kẻ chuyên nghề cho vay đã ứng ra cho họ...Như thế là mỗi chủ xưởng hay mỗi thương nhân cá thể đều vừa tránh được sự cần thiết phải có một tư bản dự trữ lớn, lại vừa tránh được tình trạng phải lệ thuộc vào các việc thu hồi thực tế. Nhưng mặt khác, một phần là vì các hối phiếu chỉ đơn thuần là những hối phiếu giả tạo và một phần là vì các việc giao dịch hàng hoá chỉ nhằm mục đích tạo ra các hối phiếu, nên quá trình trở nên rắc rối đến mức các doanh nghiệp vẫn có

⁶² Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 25, phần 2, Nxb CTQG, H 2002, tr 41-43.

thể yên ổn tiếp tục làm cho người ta có ảo tưởng là chúng rất vững chắc và vẫn có khả năng thu hồi được tiền về một cách rất dễ dàng, nhưng thực ra thì đã từ lâu những khoản tiền thu về này chỉ được thực hiện bằng cách đập vào lưng những người cho vay bị lường gạt hay vào lưng những người sản xuất bị lường gạt. Thành thử chính ngay trong giờ phút trước khi nổ ra khủng hoảng, người ta thường có ấn tượng là thị trường vẫn lành mạnh, hay gần như quá lành mạnh⁶³...’’⁶⁴

1.2.2.4. Khủng hoảng tiền tệ

C.Mác không có một tập chuyên khảo hay một chương riêng bàn về khủng hoảng kinh tế nói chung hay khủng hoảng tiền tệ nói riêng. Nhưng rải rác trong các tập của tác phẩm “Tư bản” và một số tác phẩm khác có thể tìm thấy nhiều điểm đề cập đến khủng hoảng, và các cuộc khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng công thương nghiệp, khủng hoảng tiền tệ, khủng hoảng thương nghiệp, khủng hoảng tài chính đã diễn ra ở nước Anh và ở châu Âu⁶⁵. Tiếp cận ở khía cạnh LTTT, khủng hoảng tiền tệ được C.Mác khái quát ở những khía cạnh sau:

i/ Về nguyên nhân của khủng hoảng tiền tệ

C.Mác viết: “ *Chừng nào tính chất xã hội của lao động còn thể hiện ra là hình thái tồn tại bằng tiền của hàng hoá, và do đó với tư cách một vật tồn tại ở bên ngoài việc sản xuất thực tế, thì chừng đó không thể tránh khỏi được những cuộc khủng hoảng tiền tệ, dù đó là những cuộc khủng hoảng tiền tệ không ăn nhập gì với những cuộc khủng hoảng thật sự, hay làm cho những cuộc khủng hoảng thật sự càng thêm trầm trọng*’’⁶⁶.

ii/ Về hiện trạng của LTTT khi khủng hoảng nổ ra.

C.Mác viết: “*Khi cuộc khủng hoảng vừa nổ ra, thì vấn đề chỉ ở phương tiện thanh toán. Nhưng vì trong việc thu hồi các phương tiện thanh toán đó, mỗi người đều phụ thuộc vào người khác, và không ai có thể biết được rằng khi đến kỳ hạn, những người khác có thể thanh toán được hay không, cho nên mọi người đều lao vào chạy đua để chiếm được phương tiện thanh toán hiện có trên thị trường, tức giấy bạc ngân hàng. Mỗi người thu được bao nhiêu là tích trữ bấy nhiêu, và bằng*

⁶³ TG nhấn mạnh

⁶⁴ Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 25, phần 2, Nxb CTQG, H 2002, tr 44 - 45

⁶⁵ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, toàn tập, tập 10 và tập 12, NXB CTQG, Hà Nội 1993

⁶⁶ C.Mác, tập 25 phần 2, tr 94.

cách đó giấy bạc đã biến mất khỏi lưu thông đúng vào lúc người ta cần đến chúng hơn cả”⁶⁷.

Đồng thời, “Trong thời kỳ khủng hoảng, lượng cầu về tư bản cho vay, và cùng với lượng cầu đó là tỷ suất lợi tức, đều đạt tới mức cao nhất; tỷ suất lợi nhuận và cùng với tỷ suất lợi nhuận, lượng cầu về tư bản công nghiệp đều giảm xuống đến gần như số không. Trong thời kỳ này, người nào vay tiền cũng chỉ là để thanh toán, hay để trang trải những khoản đã ký kết. Trái lại, trong thời kỳ phục hồi sau khủng hoảng, người ta cần đến tư bản cho vay để mua và để chuyển hoá tư bản - tiền tệ thành tư bản sản xuất hay tư bản thương nghiệp. Và khi ấy, hoặc là nhà tư bản công nghiệp hoặc là nhà thương nhân đòi hỏi tư bản cho vay. Nhà tư bản công nghiệp đầu tư số tư bản đó vào tư liệu sản xuất và sức lao động”⁶⁸

Và “ Trong lúc bình thường, các thứ tiền dùng để thanh toán cho nhau đều chỉ là tiền kế toán dưới hình thái thuần túy quan niệm, nhưng trong thời kỳ khủng hoảng, việc thanh toán bị rối loạn, tiền tệ phải thật sự là tiền mặt chứ không phải là tiền kế toán nữa”⁶⁹.

iii/ Về tác động của khủng hoảng và giới hạn của việc ứng phó.

C.Mác viết: “Trong khủng hoảng kinh tế, quy luật sản xuất hàng hoá bị đảo lộn, công cụ lưu thông là tiền tệ trở thành trở ngại cho lưu thông”⁷⁰. Rằng, “Trong thời gian khủng hoảng, có tình trạng khan hiếm phương tiện thanh toán là một điều dĩ nhiên. Sự chuyển hóa trở lại của các kỳ phiếu đã thay cho sự biến hóa hình thái ủa chính bản thân hàng hóa, và chính là ở những thời kỳ mà càng nhiều hãng buôn chỉ thuần túy hoạt động bằng vốn đi vay, thì điều vừa nói trên đây lại càng xảy ra như vậy. Một bộ luật ngân hàng ngu ngốc và phi lý như bộ luật hồi năm 1844 - 1845 có thể làm cho cuộc khủng hoảng tiền tệ càng thêm trầm trọng. Nhưng không một đạo luật ngân hàng nào có thể gạt bỏ được khủng hoảng”⁷¹.

iv/ Về bản chất của khủng hoảng tiền tệ.

C.Mác viết: “Khủng hoảng tiền tệ là biểu hiện của khủng hoảng sản xuất, nhưng cũng có thể phát sinh khủng hoảng tiền tệ một cách độc lập”⁷². Nên theo ông “Cần phải nhận định rõ khủng hoảng tiền tệ...” và “Trong một chế độ sản xuất mà

⁶⁷ C.Mác, tập 25, phần 2, tr112.

⁶⁸ C.Mác, tập 25, phần 2, tr88.

⁶⁹ C.Mác, tập 23, tr208-209.

⁷⁰ PhĂngghen: Chủ nghĩa xã hội phát triển không tương đến khoa học, tr 98-99, Nxb Sự thật 1959, Hà Nội.

⁷¹ C.Mác, tập 25, phần 2, tr 53.

⁷² C.Mác, tập 23, Nxb CTQG, H 2002, tr 209.

toàn bộ những mối liên hệ của quá trình tái sản xuất đều dựa trên tín dụng, nếu đột nhiên tín dụng bị đình chỉ và chỉ những việc thanh toán bằng tiền mặt mới có hiệu lực thôi, thì rõ ràng thế nào cũng phải xảy ra khủng hoảng và tình trạng xô đẩy nhau chạy theo các phương tiện thanh toán. Thoạt nhìn, thì toàn bộ cuộc khủng hoảng có vẻ như chỉ giản đơn là một cuộc khủng hoảng về tín dụng và tiền tệ mà thôi. Và thật vậy, vấn đề cũng chỉ là làm thế nào để huyền hóa được các kỳ phiếu thành tiền mà thôi. Nhưng, đại bộ phận các kỳ phiếu đó đều đại biểu cho các việc mua và bán thực sự mà khối lượng vượt rất xa các nhu cầu của xã hội, thành thử rốt cuộc lại, đó chính là nguồn gốc của toàn bộ cuộc khủng hoảng.”⁷³

v/ Về LTTT thời kỳ sau khủng hoảng và nhận xét chung về khối lượng tiền trong lưu thông.

C.Mác viết: “Sau thời kỳ khủng hoảng TBCN, tiền lưu ký tăng lên, đó không phải là thể hiện sự mở rộng sản xuất và cũng không phải là sự tăng lên của tích lũy tư bản thực tế, mà là tư bản cho vay ở tình trạng nằm không cả đống.”⁷⁴ - Có nghĩa là, sau khủng hoảng hoạt động sản xuất, kinh doanh ở vào trạng thái đình trệ, nhu cầu lưu thông hàng hóa để mở rộng sản xuất và tiền dùng còn ở trạng thái hạn chế, vì vậy mà số lượng tiền tệ lưu thông ở mức thấp. C.Mác luận giải rằng: “Trong thời kỳ đình trệ sau khủng hoảng, số lượng tiền lưu thông ở mức ít nhất; đến khi lượng cầu trở lại thì như cầu phương tiện lưu thông cũng tăng lên, nhu cầu này tăng lên cũng với sự phồn vinh; đến thời kỳ khản trương quá mức và đầu cơ điên cuồng thì lượng phương tiện lưu thông đạt tới mức cao nhất, - lúc đó nổ ra cuộc khủng hoảng, và giấy bạc ngân hàng, vừa mới hôm qua còn thừa thãi, hôm nay đã biến mất trên thị trường, và cùng với chúng, thì cả nhưg người làm nghề chiết khấu kỳ phiếu, người cho vay đảm bảo bằng chứng khoán, người mua hàng hóa, cũng đều biến theo”⁷⁵.

Trên đây là điều đáng lưu ý để giải quyết các vấn đề kinh tế thời kỳ hậu khủng hoảng. Tuy nhiên, cũng cần quan tâm tới nhận xét khái quát sau của C.Mác: “Vì vậy, nhất là trong khi nghiên cứu những thời kỳ tương đối dài, khối lượng tiền đang lưu thông trong mỗi nước thường có ở mức trung bình cố định hơn nhiều, và trừ những thời kỳ trung chuyển mạnh do những cuộc khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp gây ra...thì những sự chênh lệch ở mức trung bình đó ít hơn nhiều, so với điều mà ta vẫn tưởng khi mới thoạt nhìn”⁷⁶.

⁷³ C.Mác, tập 25, phần 2, tr53.

⁷⁴ C.Mác Tập 25, phần 2, tr 45.

⁷⁵ C.Mác, Tập 23, tr 111.

⁷⁶ - C.Mác, tập 23, tr 186-187.

1.3. MỘT SỐ LƯU Ý KHI VẬN DỤNG LÝ THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ MACXIT VÀO ĐIỀU TIẾT KINH TẾ.

1.3.1. Một số đặc điểm của nền kinh tế trên phương diện tiền tệ có liên quan.

Thứ nhất, trên phương diện tiền tệ, nền kinh tế là đồng chất – chất tiền, thực chất là chất giá trị vì tiền là hiện thân của giá trị hàng hóa. Do đó, nền kinh tế rất dễ dàng di chuyển các nguồn lực một cách năng động, linh hoạt và theo đó có thể làm tăng hiệu quả cho những hoạt động kinh tế nhưng cũng có thể nhanh chóng gây ra những xáo trộn bất ổn không mong muốn, những rủi ro khôn lường.

Thứ hai, tính đồng chất của nền kinh tế ở trên là cơ sở cho việc so sánh, đối chiếu các hoạt động kinh tế khác nhau với nhau – cơ sở của hạch toán quản trị hay hạch toán kinh tế, cơ sở của những hoạt động kiểm tra giám sát tài chính... Tuy nhiên, nó lại cũng là cơ sở cho những thông tin thất thiệt, thông tin ảo gây nên những ngộ nhận, những đánh giá sai lầm về các hoạt động kinh tế, gây ra những luồng di chuyển kinh tế ảo, những lừa đảo...

Thứ ba, nền kinh tế trên phương diện tiền tệ là nền kinh tế nhạy cảm. Do các chủ thể kinh tế đều theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi ích, và do các nguồn lực kinh tế rất nhanh chóng được tiền tệ hóa... cho nên, khi có một thông tin mới thì các nguồn lực kinh tế đó nhanh chóng được di chuyển nhằm thực hiện mục tiêu đó... Kết quả, thành công hay thất bại phụ thuộc và tính hoàn hảo của thông tin, trình độ xử lý thông tin... nhưng trước hết nó đã nhanh chóng gây nên những xáo trộn không bình thường. Và, tính nhạy cảm càng cao, càng rõ nét khi nó được kích hoạt bởi tính lan truyền cao – một đặc thù riêng có của kinh tế tiền tệ. Tính lan truyền còn cao hơn nữa khi một số hoặc nhiều nền kinh tế có liên kết tiền tệ, có những thỏa ước tiền tệ...

Thứ tư, nền kinh tế trên phương diện tiền tệ - do đó cũng là nền kinh tế rất dễ dàng mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Nó có thể nhanh chóng tiếp thu những thành tựu bên ngoài, lôi kéo các nguồn lực từ bên ngoài... nhưng cũng rất dễ bị "tiêm nhiễm" những bất ổn, những rủi ro từ bên ngoài truyền vào. Và, tính lan truyền cũng lại làm cho đặc trưng này càng nổi bật hơn – thậm chí còn có tính điển hình trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

Đặc biệt – *thứ năm*, trong một nền kinh tế hàng hóa phát triển thì mọi hoạt động kinh tế, mọi tài sản ... đều được tiền hóa thì nguy cơ bị mất mát, thậm chí "trắng tay" rất dễ xảy ra khi đồng tiền bị mất giá – cả mất giá tuyệt đối lẫn tương đối. Cuộc sống hiện tại hay tương lai, tăng trưởng hay suy thoái ... tất cả đều được "ủy thác" ở tiền! Sự mất mát có tính đồng loạt xảy ra trên diện rộng và phổ biến. Mọi thành viên – kể cả những cá thể hay cộng đồng không tham gia các hoạt động kinh tế đều bị thiệt hại .v.v...

1.3.2. Những vấn đề đặt ra.

Từ những nghiên cứu, phân tích về các lý thuyết LTTT ở phần trên cho thấy, mỗi lý thuyết đều có xuất phát điểm, đều chứa đựng mục tiêu điều chỉnh ở những mức độ khác nhau, đồng thời cũng được vận dụng vào thực tiễn theo những cách thức, mức độ khác nhau và cho những kết quả không giống nhau, thậm chí sẽ đưa đến những nhận thức thiếu khách quan, chính xác đối với mỗi lý thuyết nếu đem so sánh chúng với nhau một cách tùy tiện. Do vậy, khi vận dụng bất kỳ một lý thuyết kinh tế nào vào điều tiết nền kinh tế cũng cần xem xét nó một cách thận trọng trên các cơ sở:

- i/ sự tương thích với trình độ phát triển của nền kinh tế;
- ii/ tính định hướng và mục tiêu của sự điều tiết, đối tượng điều tiết trực tiếp;
- iii/ nhận thức của chủ thể vận dụng, công cụ sử dụng để điều tiết;
- iv/ mô hình kinh tế đang vận hành và cả những tác động bên ngoài khác...

Điều này cũng lại là một hướng quán triệt những nguyên tắc phương pháp luận Macxit. Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đã từng viết: "*ngày nay mà viết lại thì về nhiều mặt, cũng phải viết khác đi*" (Mác và Ăngghen với Tuyên ngôn Đảng Cộng sản), "*chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều chết, một học thuyết đã hoàn thành hẳn, có sẵn đâu vào đấy, bất di bất dịch nào đó*" nên phải phản ánh vào đó "*sự biến đổi đặc biệt nhanh chóng của điều kiện xã hội*" hoặc "*bản chất và linh hồn sống của Chủ nghĩa Mác là xem xét những vấn đề cụ thể trong những điều kiện lịch sử - cụ thể của nó*" (Lênin với chủ nghĩa Mác) và phải "*xem xét lại Chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông*" hoặc phải bổ sung cơ sở lịch sử của Chủ nghĩa Mác "*bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được*" (Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác)⁷⁷.

⁷⁷ Chỉ không đầy 25 năm sau khi Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ra đời, trong lời tựa viết cho bản tiếng Đức xuất bản năm 1872, Mác và Ăngghen đã ghi rõ: "Chính ngay Tuyên ngôn cũng đã giải thích rằng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời, và do đấy, không nên quá

1.3.2.1. Tính tương thích của trình độ phát triển của nền kinh tế cần điều tiết

Theo lý thuyết LTTT thì khối lượng lưu thông giấy bạc ngân hàng, cũng như khối lượng lưu thông tiền tệ, đều do tổng số lượng hàng hoá giao dịch quyết định. Do vậy, khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông nhiều hay ít tùy thuộc vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế mà cụ thể là tùy thuộc vào khối lượng hàng hoá, dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế. Thực tế này cho thấy, thực tiễn luôn luôn là căn cứ cho việc lựa chọn cho các công cụ điều tiết, nhưng cũng đồng thời là đối tượng điều tiết, điều đó có nghĩa rằng, khi lựa chọn bất kể lý thuyết kinh tế nào, công cụ kinh tế nào cũng cần phải dựa trên thực tiễn phát triển của nền kinh tế hoặc phải tính tới sự tương thích của lý thuyết kinh tế hay các công cụ điều tiết được lựa chọn với trình độ phát triển của nền kinh tế. Với lý thuyết LTTT cũng vậy, mặc dù việc tính toán khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông là vô cùng quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới sự vận hành kinh tế, song vẫn cần xem xét lựa chọn lý thuyết có sự tương thích nhất với trình độ phát triển của nền kinh tế. Chẳng hạn, trong thời kỳ những năm 1988 - 1990 của thế kỷ trước, nếu các nhà hoạch định chính sách Việt Nam mà sử dụng lý thuyết trọng tiền để tính toán khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông của nền kinh tế thì không ổn, mà chỉ có thể vận dụng quy luật LTTT của C.Mác mới có thể giải thích được các hiện tượng LTTT của nước ta thời gian này, cụ thể: nếu tính M theo tổng sản phẩm xã hội (vì ta chưa tính GNP) chia cho V, thì năm 1989 chúng ta sẽ không thể nào đưa tiền ra lưu thông để mua thóc xuất khẩu 1,5 triệu tấn bằng gần 3 lần năm 1988 mà chỉ số giá cả chỉ tăng thêm 38,6%.

Trong trường hợp các nước công nghiệp phát triển, khó có thể phát hiện ra sai lầm của thuyết trọng tiền vì mức tăng của GNP và mức tăng của lượng hàng hoá và dịch vụ đưa ra lưu thông sắp sỡ nhau. Còn với các nước như nước ta chuyển từ thiếu hàng hoá của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, lượng hàng hoá lưu thông có thể tăng vọt gấp rưỡi, gấp đôi qua việc xuất vàng dự trữ trong nhân dân ra mua hàng nhập khẩu, thì rõ ràng nếu sử dụng thuyết trọng tiền sẽ dễ lẫn lộn giữa GNP với lượng hàng hoá và dịch vụ đưa ra lưu thông. Trong trường hợp, đầu

câu nệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối chương II. Đoạn này, ngày nay mà viết lại thì về nhiều mặt, cũng phải viết khác đi” (Các Mác và Ăngghen toàn tập – tập 18, trang 128).

Khi đề cập đến một số đặc điểm trong sự phát triển lịch sử của chủ nghĩa Mác, Lênin đã viết: “Chính vì chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều chết, một học thuyết đã hoàn thành hẳn, có sẵn đâu vào đấy, bất di bất dịch nào đó, mà là một kim chỉ nam sống cho hành động, chính vì thế nên nó không thể không phản ánh sự biến đổi đặc biệt nhanh chóng của điều kiện xã hội” (Lênin: Mác, Ăngghen và chủ nghĩa Mác – trang 230. Nhà xuất bản Tiến Bộ, Matxcova, năm 1976).

Nguyễn Ái Quốc, từ năm 1924, đã viết: “Dù sao thì cũng không thể cầm bổ sung cơ sở lịch sử của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được”. “Mác xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử Châu Âu, mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại”. Và Nguyễn Ái Quốc đã đòi hỏi phải: “Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, cũng cố nó bằng dân tộc học phương Đông” (Hồ Chí Minh toàn tập – tập 1, trang 465).

tư nước ngoài tăng lên, du lịch phát triển mạnh, có thể làm cho lượng hàng hoá và dịch vụ đưa ra lưu thông tăng lên nhanh hơn mức tăng trưởng kinh tế rất nhiều, *nếu chúng ta lấy lý thuyết trọng tiền làm cơ sở lý luận cho chính sách tiền tệ tất sẽ tự buộc tay mình không dám phát hành thêm tiền cho phù hợp với lượng hàng hoá và dịch vụ tăng thêm trong lưu thông.*

1.3.2.2. Tính định hướng và mục tiêu điều tiết.

LTTT xét đến cùng là nhằm phục vụ sự vận hành của nền kinh tế, rộng hơn nữa là đảm bảo sự vận hành của xã hội. Nhưng LTTT chỉ đem lại sự phục vụ hiệu quả khi sự lưu thông đó được định hướng và có mục tiêu rõ ràng. Với mọi nền kinh tế, hoạt động điều tiết trên cơ sở có định hướng và mục tiêu là nhằm làm cho nền kinh tế vận hành một cách có chủ định và theo những phương thức phù hợp nhất. Theo đó, việc lựa chọn vận dụng các lý thuyết, các công cụ để điều tiết nền kinh tế cũng cần phải dựa trên định hướng và mục tiêu mà nền kinh tế hướng đến. Ví như, trong việc xác định khối lượng tiền cho lưu thông, ngoài việc phải căn cứ vào tổng khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà lượng tiền đó đại diện thì số lượng tiền tệ được phát hành, thời điểm phát hành còn phải được cân nhắc, xem xét trên cơ sở định hướng phát triển và mục tiêu kinh tế mà nhà nước hướng đến, đó là kích thích xuất khẩu hay gia tăng nhập khẩu; mở rộng sản xuất hay giới hạn lại quy mô sản xuất. Hoặc như trong bối cảnh nền kinh tế đang rơi vào trạng thái lạm phát, tất yếu công cụ tiền tệ để thực hiện việc điều tiết phải là lãi suất theo hướng thu hút nguồn tiền trong lưu thông chẳng hạn, lẽ dĩ nhiên trong điều kiện cụ thể, sẽ có thêm những công cụ hỗ trợ khác.

1.3.2.3. Đối tượng điều tiết trực tiếp

Như chúng ta đã biết hoạt động điều tiết là hoạt động hướng đích, nó có đối tượng điều tiết riêng, có công cụ điều tiết riêng. Bởi vậy, khi vận dụng lý thuyết LTTT vào điều tiết nền kinh tế cần xem xét đối tượng điều tiết trực tiếp là gì để chọn lựa nội dung vận dụng cũng như cách thức vận dụng cho thích hợp, mang lại hiệu quả như kỳ vọng. Chẳng hạn, khi muốn điều tiết nền kinh tế thông qua chính sách tiền tệ, trước hết cần xác định là nền kinh tế đang ở trạng thái nào (vận hành một cách bình thường, hay khủng hoảng, lạm phát hay thiếu phát...); đối tượng lựa chọn để điều tiết là gì (hệ thống tiền tệ hay hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư hay thương mại...) từ đó chúng ta bắt đầu đi vào lựa chọn nội dung vận dụng, tiếp đến là cách thức vận dụng và công cụ điều tiết. Ví dụ, để vận dụng lý thuyết tiền tệ của C.Mác vào điều tiết nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng, trước hết ta thấy rằng đối tượng điều tiết là nền kinh tế Việt Nam trong khủng hoảng, với đối

tượng này cần lựa chọn trước hết là những bàn luận của C.Mác về khủng hoảng kinh tế, trên cơ sở đó chọn lọc các nội dung vận dụng, phương thức vận dụng và công cụ để thực hiện việc điều tiết. Theo đó, có thể kể đến các nội dung vận dụng như: “ trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng, việc thanh toán bị rối loạn, tiền tệ phải thật sự là tiền mặt chứ không phải là tiền kế toán” tức là trong điều tiết kinh tế cần nhận thức được sự khan hiếm tiền mặt trong thời kỳ khủng hoảng, qua đó nền kinh tế sẽ gặp khó khăn trong trao đổi, lưu thông hàng hoá và tình trạng đình trệ sản xuất là hiện thực. Bởi vậy, chính sách tiền tệ sẽ cần điều hành như thế nào để tăng cung tiền, tạo thuận lợi cho lưu thông trao đổi và thúc đẩy sản xuất ra khỏi tình trạng đình trệ; Nhưng nếu vận dụng để điều tiết nền kinh tế thời kỳ hậu khủng hoảng, lại phải thấy rằng sau thời kỳ khủng hoảng, suy thoái phải là thời kỳ kinh tế tăng trưởng, và do vậy, chính sách tiền tệ không thể không hướng theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Một chính sách tiền tệ tích cực của hậu suy thoái, trước hết cần phải kiểm soát lạm phát ổn định giá cả, ổn định sức mua đối nội của đồng tiền.

1.3.2.4. Nhận thức của chủ thể chính sách

Thực tế vận dụng các lý thuyết trong điều tiết nền kinh tế đã cho thấy, nhận thức của chủ thể chính sách đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Vai trò đó thể hiện trước hết ở việc họ đã nhận thức đúng về lý thuyết mà họ định áp dụng cho việc điều tiết, thứ nữa là nhận thức của họ có đủ bao quát toàn diện để khẳng định rằng việc lựa chọn vận dụng lý thuyết đó là thích hợp đối với trình độ phát triển của nền kinh tế, đem lại tác động tích cực đối với nền kinh tế thông qua các đối tượng được lựa chọn để điều tiết v.v...Nếu những khía cạnh nêu trên không được xác định một cách rõ ràng, cụ thể thì có thể sẽ dẫn đến tình trạng không thành công của việc vận dụng, theo đó các chính sách được hình thành từ việc vận dụng sẽ không đưa đến những kết quả như mong đợi, thậm chí có thể đưa đến những rối loạn trong sự vận hành của nền kinh tế bởi được điều tiết bằng những quyết sách không phù hợp.

1.3.2.5. Công cụ, lĩnh vực hay môi trường áp dụng lý thuyết tiền tệ để điều tiết.

Việc xác định công cụ, lĩnh vực hay môi trường áp dụng lý thuyết tiền tệ để điều tiết là vô cùng quan trọng, bởi thực tế cho thấy mỗi sự điều tiết đều có đối tượng cụ thể, có phương pháp và công cụ riêng và việc điều tiết chỉ mang lại kết quả khi nó được thực hiện bằng phương pháp, công cụ phù hợp với đúng đối tượng (lĩnh vực) cần điều tiết. Điều đó cho thấy khi áp dụng lý thuyết tiền tệ để điều tiết kinh tế ngoài việc xác định nội dung lý thuyết được lựa chọn trên cơ sở sự tương thích của lý thuyết đó với trình độ phát triển của nền kinh tế, xác định được đối tượng cần điều tiết thì còn cần phải lựa chọn được công cụ phục vụ việc điều tiết.

Để áp dụng lý thuyết tiền tệ vào điều tiết nền kinh tế chúng ta có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau như công cụ tái cấp vốn, công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc, công cụ nghiệp vụ thị trường mở, công cụ lãi suất tín dụng, công cụ hạn mức tín dụng, tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, trong từng lĩnh vực điều tiết, với từng đối tượng điều tiết chúng ta có những sự lựa chọn khác nhau, cũng có thể chỉ cần sử dụng một vài công cụ, nhưng cũng có thể kết hợp đồng thời tất cả các công cụ hoặc có đi kèm cả các công cụ hỗ trợ khác. Chẳng hạn, để ổn định kinh tế vĩ mô, nguyên lý hoạt động chung của chính sách tiền tệ là cơ quan hữu trách về tiền tệ (ngân hàng trung ương hay cục tiền tệ) sẽ thay đổi lượng cung tiền tệ. Các công cụ để đạt được mục tiêu này gồm: thay đổi lãi suất chiết khấu, thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc, và các nghiệp vụ thị trường mở. Diễn biến thực tế của việc sử dụng các công cụ có thể tìm hiểu qua minh chứng sau: khi tăng chi tiêu vào thời điểm thất nghiệp cao và lạm phát thấp, Nhà nước đã tăng cung ứng tiền, dẫn tới giảm lãi suất (tức giảm giá đồng tiền), nhờ đó ngân hàng mới có nhiều điều kiện cho vay và chi tiêu cho tiêu dùng được tăng lên. Điều đó có nghĩa là kích cầu vì tiêu dùng là bộ phận cấu thành lớn nhất và ổn định nhất của tổng cầu. Lãi suất thấp, đồng thời khuyến khích đầu tư, các chủ doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất, thuê thêm công nhân. Trong thời kỳ lạm phát cao và thất nghiệp thấp thì ngược lại, Nhà nước “làm nguội” nền kinh tế bằng cách tăng lãi suất, giảm cung ứng tiền. Cùng với việc giảm tiền và tăng lãi suất, cả chỉ tiêu lẫn giá cả đều có xu hướng giảm hoặc ít nhất, nếu có tăng thì cũng rất chậm, và kết quả là thu hẹp lại sản lượng và việc làm.

1.3.2.6. Mô hình kinh tế đang vận hành

Sở dĩ khi vận dụng các lý thuyết tiền tệ vào điều tiết nền kinh tế cần phải quan tâm tới mô hình kinh tế đang vận hành bởi lẽ ở mỗi mô hình kinh tế có những cơ chế vận hành riêng, chính cơ chế vận hành mang tính đặc thù riêng sẽ có những yêu cầu nhất định trong việc lựa chọn lý thuyết vận dụng, đồng thời cũng có những ràng buộc nhất định đối với việc lựa chọn phương thức vận dụng, công cụ thực hiện và cả những kết quả đạt được. Thực tế vận hành của hai mô hình kinh tế điển hình trong lịch sử (mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung và mô hình kinh tế thị trường) cho thấy sự áp dụng lý thuyết LTTT với mỗi mô hình là không giống nhau. Với mô hình kế hoạch hoá tập trung, nền kinh tế vận hành theo cơ chế bao cấp, Chính phủ bao cấp toàn bộ các hoạt động của nền kinh tế - xã hội, từ các lĩnh vực phúc lợi xã hội cho đến các lĩnh vực kinh doanh nhỏ nhất.

Trên cơ sở các chỉ tiêu được đề ra về phát triển kinh tế - xã hội, các đơn vị kinh tế trong nước được giao kế hoạch sản xuất với các chỉ tiêu kế hoạch chi tiết đến mức: chỉ đạo giá mua, nơi giao hàng, giá và nơi nhận nguyên liệu, doanh thu,

lợi nhuận, khách hàng phải quan hệ... Theo đó, các cơ quan tài chính, ngân hàng phải lo vốn cho doanh nghiệp với cơ chế cấp hoặc cho vay theo hạn mức, nghĩa là chính sách tài chính - tiền tệ tương ứng ở mô hình kinh tế này là phát hành, phát hành để cho vay và phát hành để bù đắp ngân sách. Với cơ chế như vậy, bắt buộc Chính phủ và Ngân hàng trung ương phải phát hành vào lưu thông một lượng tiền quá lớn so với tốc độ phát triển của nền kinh tế ... Điều đó cho thấy, quy luật lưu thông tiền tệ chưa được vận dụng một cách đúng nghĩa trong mô hình kinh tế này. Hệ quả là nền kinh tế triển miên nằm trong trạng thái lạm phát với tốc độ ngày càng lớn trong các năm 1986 là 557,4%; 1987: 389,9%; 1988: 170,4%; 1989: 30%; 1990: 32,4%.

Với nền kinh tế thị trường có định hướng (nền kinh tế Việt Nam sau đổi mới), nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, mọi chủ thể kinh tế hoạt động theo cơ chế tự chủ kinh doanh, theo đó hoạt động lưu thông tiền tệ cũng từng bước chuyển sang lưu thông theo các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường, khối lượng tiền tệ được điều chỉnh một cách linh hoạt theo sự phát triển của nền kinh tế và chính sách tiền tệ đã được nhận thức là công cụ phục vụ các mục phát triển kinh tế.

1.3.3. Điều kiện để vận dụng.

Từ việc phân tích những vấn đề đặt ra, việc vận dụng lý thuyết LTTT Macxit vào điều tiết hiệu quả nền kinh tế cần đảm bảo các điều kiện cơ bản về cơ chế vận hành của nền kinh tế, về thể chế của Nhà nước, sao cho các điều kiện đó vừa đáp ứng được yêu cầu cho lý thuyết LTTT phát huy tác dụng, vừa tạo ra môi trường thuận lợi để việc vận dụng có được kết quả cao nhất.

1.3.3.1. Điều kiện về cơ chế vận hành của nền kinh tế.

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội là lịch sử phát triển của những phương thức sản xuất kế tiếp từ thấp đến cao, tất cả những phương thức sản xuất trên muốn thành công được đều phải có một cơ chế để vận hành đặc thù để đảm bảo hoạt động hiệu quả. Cơ chế vận hành của một nền kinh tế ngoài sự điều tiết khách quan của các quy luật kinh tế đang hiện diện còn có sự quản lý của Nhà nước bằng kế hoạch, pháp luật và các công cụ đòn bẩy kinh tế (công cụ kinh tế, chính sách kinh tế), trong đó tất yếu có việc vận dụng các lý thuyết kinh tế nói chung, lý thuyết LTTT nói riêng. Tuy nhiên, với mỗi mô hình kinh tế lại có những cơ chế vận hành khác nhau, theo đó cách thức vận dụng các lý thuyết vào điều tiết nền kinh tế là không giống nhau. Nhưng với tư cách là “huyết mạch” của nền kinh tế, LTTT chỉ có thể hoàn thành sứ mệnh của mình khi cơ chế kinh tế mà nó “phục vụ” hội đủ các điều kiện cơ bản sau:

Thứ nhất, nền kinh tế là đối tượng của việc vận dụng lý thuyết LTTC để điều tiết phải là nền kinh tế hàng hoá đã phát triển ở một trình độ nhất định, ở đó cơ chế vận động của nền kinh tế là dựa trên quan hệ trao đổi, lưu thông hàng hoá trên cơ sở LTTC. Tuy nhiên, sự vận dụng lý thuyết LTTC là rất linh hoạt, tùy theo mức độ phát triển của nền kinh tế, tùy vào sự vận hành của cơ chế kinh tế đó mà sự vận dụng là không giống nhau.

Thứ hai, cơ chế vận hành của nền kinh tế ngoài việc đảm bảo cho các quy luật kinh tế hoạt động một cách khách quan, còn phải là “dung môi” tốt để các công cụ điều tiết kinh tế của Nhà nước (công cụ kế hoạch, công cụ pháp luật, công cụ đòn bẩy kinh tế) phát huy tác dụng.

Điều đó có nghĩa là trong khi thu nhận vai trò của các qui luật kinh tế khách quan đối với hoạt động của nền kinh tế, cơ chế vận hành của nền kinh tế cũng phải chú trọng thực hiện các chức năng của mình, gắn liền với các chức năng đó là tạo điều kiện để các công cụ điều tiết của Nhà nước được sử dụng đúng lúc, đúng chỗ và đúng liều lượng. Tuy nhiên, trên cơ sở phát huy các điều kiện từ cơ chế vận hành của nền kinh tế, các quy luật kinh tế, các công cụ điều tiết của Nhà nước sẽ có những tác động nhằm tạo nên định hướng phát triển và tạo ra cơ chế thúc đẩy kích thích các chủ thể kinh tế phát triển phù hợp với cơ chế vận hành của nền kinh tế.

Thứ ba, đối với những nền kinh tế có cơ chế vận hành trên cơ sở quan hệ hàng hoá - tiền tệ nói chung và nền kinh tế thị trường nói riêng, các công cụ và chính sách kinh tế là phương tiện chủ yếu nhà nước sử dụng để điều tiết nền kinh tế. Trong các công cụ, chính sách kinh tế đó thì công cụ, chính sách tài chính - tiền tệ là những công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô hết sức quan trọng và vai trò của nó ngày càng tăng cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Do vậy, việc vận dụng các lý thuyết LTTC vào điều tiết nền kinh tế là điều kiện tiên quyết nhằm định hướng sự phát triển nền kinh tế một cách có hiệu quả và phù hợp với cơ chế vận hành của nền kinh tế. Tuy nhiên, do trình độ phát triển ở mỗi nền kinh tế là khác nhau và cơ chế vận hành của mỗi nền kinh tế bị phối với phương thức điều tiết của Nhà nước, nên việc vận dụng và sử dụng các lý thuyết kinh tế nói chung, lý thuyết LTTC nói riêng sẽ phải ở những mức độ khác nhau. Đồng thời, tùy theo mục tiêu điều tiết, định hướng chính sách phát triển mà việc vận dụng lý thuyết cũng có những cách thức khác nhau hoặc phối hợp đồng thời nhiều lý thuyết lưu thông tiền tệ khác nhau trong một chính sách và ngược lại một lý thuyết có thể được vận dụng trong nhiều chính sách khác nhau cần được chú trọng hoặc vận dụng ở những thời điểm khác nhau v.v...

1.3.3.2.Điều kiện về thể chế Nhà nước

Thể chế Nhà nước là những cưỡng chế do con người đặt ra để điều chỉnh các mối quan hệ tương tác của con người hay hành vi xã hội nói chung. Thể chế Nhà nước bao gồm các cưỡng chế và các đặc tính riêng biệt của việc thi hành những cưỡng chế này. Trong cưỡng chế có cưỡng chế chính thức (quy định, luật lệ, pháp chế) và cưỡng chế phi chính thức (chuẩn mực hành vi, tập quán, và các quy tắc đạo đức tự áp đặt). Tất cả những yếu tố này hợp lại với nhau tạo thành cơ cấu khuyến khích của xã hội, trong đó điển hình nhất là của nền kinh tế. Vì thế, các thể chế kinh tế - xã hội của một quốc gia chính là những yếu tố nền tảng quyết định sự vận hành của nền kinh tế. Và công cụ tiền tệ, chính sách tiền tệ với tư cách là một trong những nhân tố góp phần hình thành thể chế kinh tế - một thể chế có vai trò quan trọng trong việc điều tiết sự vận hành của nền kinh tế, nên để những công cụ, chính sách này phát huy tác dụng trong điều tiết kinh tế, thì thể chế kinh tế hiện hành cần đáp ứng một số điều kiện sau:

Thứ nhất, thể chế nhà nước hiện hành phải là một hệ thống những quy phạm pháp luật mang tính hữu hiệu đối với các chủ thể kinh tế, các hành vi kinh tế, xã hội. Qua đó nó đảm bảo rằng các công cụ, chính sách kinh tế nói chung, sự vận dụng lý thuyết LTTT nói riêng vào điều tiết nền kinh tế có thể phát huy tác dụng trong môi trường thể chế này.

Thứ hai, thể chế nhà nước một mặt tạo môi trường để các công cụ, chính sách kinh tế hoặc các lý thuyết kinh tế được lựa chọn vận dụng phát huy tác dụng trong điều tiết nền kinh tế, mặt khác, hiệu lực thực thi của thể chế phải đảm bảo rằng những công cụ, chính sách và lý thuyết kinh tế được vận dụng có hiệu lực điều chỉnh đối với mọi chủ thể kinh tế, hành vi kinh tế và các quan hệ kinh tế, xã hội ở mức độ cao nhất.

Thứ ba, thể chế nhà nước nói chung, thể chế kinh tế nói riêng là hình thức thực hiện chế độ kinh tế xã hội có tính khả thi⁷⁸, nên nó vừa phản ánh yêu cầu bản chất của chính sách kinh tế (trong đó có chính sách tiền tệ), vừa phản ánh yêu cầu khách quan của trình độ phát triển nền kinh tế. Vì vậy, thể chế nhà nước hay thể chế kinh tế cần phải thay đổi một cách linh hoạt cho phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội của một quốc gia, theo đó gia tăng tính hiệu quả của các công cụ chính sách và tính khả thi của các lý thuyết kinh tế được lựa chọn vận dụng trong đó có lý thuyết LTTT.

⁷⁸ Chế độ kinh tế là tổng hoà các mối quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị trong xã hội. Thể chế kinh tế là hình thức thực hiện chế độ kinh tế xã hội có tính khả thi. Nên cùng một chế độ kinh tế, ở các nước khác nhau do tình hình khác nhau nên có thể áp dụng các thể chế khác nhau.

Thứ tư, sự tiến hoá của thể chế nhà nước, thể chế của một nền kinh tế phải là kết quả của mối tương tác giữa các thể chế kinh tế và các chủ thể kinh tế xã hội, qua đó định hướng cho sự vận hành của nền kinh tế đồng thời cũng định hướng cho sự tiến hoá của các thể chế trong tương lai. Do đó, việc vận dụng các lý thuyết kinh tế hay việc xác lập các công cụ, chính sách điều tiết nền kinh tế cũng cần xem xét trong mối tương tác với thể chế hiện hành và dự báo tương lai tiến hoá.

1.3.3.3. Một số nguyên tắc cơ bản trong việc vận dụng lý thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác để điều tiết nền kinh tế.

Để vận dụng các lý thuyết kinh tế nói chung, lý thuyết LTTT nói riêng để điều tiết nền kinh tế cần có sự đảm bảo từ các điều kiện nêu trên, song với việc vận dụng học thuyết kinh tế của C.Mác, do tính đặc thù của lý luận này mà việc vận dụng cần phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

i/ Quán triệt sâu sắc nền tảng lý luận và phương pháp luận của C.Mác.

Học thuyết kinh tế của C.Mác rất phong phú, đa dạng và gồm nhiều lý thuyết kinh tế khác nhau về phương thức sản xuất và các quy luật kinh tế của kinh tế thị trường TBCN. Các lý thuyết kinh tế ấy không chỉ là những vấn đề lý luận, mà còn là phương pháp luận khoa học của C.Mác nhằm định hướng giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn.

Cụ thể, vấn đề lý luận của việc vận dụng lý thuyết LTTT của C.Mác là:

+ *Lý thuyết LTTT được C.Mác đề cập đến trong Bộ Tư bản*

Lý luận về tiền hay lưu thông hàng hoá: Bản chất của tiền, chức năng của tiền, khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán thì xuất hiện chế độ tín dụng, để vỡ tín dụng sẽ gây ra khủng hoảng; Quy luật lưu thông tiền tệ khi có tiền làm chức năng phương tiện thanh toán - quy luật chung của mọi hình thái kinh tế - xã hội có sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Lý luận về vai trò của lưu thông tiền tệ trong tái sản xuất xã hội.

Lý luận về lãi suất và vấn đề cung ứng tiền cho lưu thông.

+ *Lý luận về khủng hoảng kinh tế.*

C.Mác không nghiên cứu khủng hoảng một cách trực tiếp và viết tập trung trong một tác phẩm, nhưng lý luận mà C.Mác đã đưa ra chứa đựng nhiều luận điểm khoa học và hiện nay vẫn còn nguyên giá trị. Cụ thể ở đây là lý luận về khủng hoảng kinh tế chu kỳ, mà thực tiễn phát triển kinh tế thế giới trong thế kỷ XIX và XX đã chứng tỏ lý thuyết của C.Mác là hoàn toàn đúng (thế kỷ XIX đã diễn ra 8 cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, thế kỷ XX là 14 cuộc khủng hoảng).

ii/ Không giáo điều, rập khuôn và máy móc.

Chúng ta đều biết sự phát triển của mỗi lý thuyết kinh tế không tránh khỏi những thăng trầm trong sự kiểm nghiệm của thực tiễn và có sự cọ sát với các lý thuyết khác. Chính C.Mác đã nói học thuyết mang tên ông “*Không phải là một giáo điều, mà là sự vận động*”, với hàm ý là nó phải không ngừng đổi mới, tôi luyện, mài sắc qua thực tiễn, làm cho nó phong phú thêm.

iii/ Phải đặt trong bối cảnh mới - xu thế toàn cầu hoá kinh tế.

Toàn cầu hoá kinh tế với nội dung chủ yếu là:

- Tự do hoá thương mại: Xóa bỏ những rào cản trong hoạt động thương mại, xóa bỏ sự phân biệt đối xử thông qua dành cho nhau Quy chế đối xử quốc gia (NT) và Quy chế tối huệ quốc (MFN) và tạo lập sự cạnh tranh bình đẳng nhằm làm cho hoạt động thương mại ở trong nước và trên thế giới ngày càng tự do hơn.

- Tự do hoá các hoạt động tài chính và đầu tư quốc tế ngày càng được đẩy mạnh. Tự do hoá tài chính trong nội bộ quốc gia là tự do hoá tham gia các hoạt động tài chính, tự do hoá lãi suất; nới lỏng kiểm soát lãi suất... Tự do hoá tài chính quốc tế, với nội dung: xóa bỏ dần sự kiểm soát dòng lưu chuyển vốn tiền tới tự do di chuyển vốn giữa các quốc gia; tự do hoá thị trường ngoại tệ và tăng cường liên kết tiền tệ giữa các quốc gia.

Gắn liền với toàn cầu hoá kinh tế là sự hình thành các định chế kinh tế, thương mại toàn cầu: IMF, WB, WTO.

iv/ Không cực đoan.

Chỉ vận dụng riêng lý thuyết kinh tế của C.Mác, mà trên cơ sở học thuyết kinh tế C.Mác, chúng ta cần nghiên cứu vận dụng những nhân tố hợp lý trong các lý thuyết kinh tế cổ điển, J.M.Keynes, chủ nghĩa tự do mới... xử lý tốt mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, giữa các vấn đề kinh tế và các vấn đề xã hội, giữa toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế... mở ra khả năng giải quyết các nguy cơ khủng hoảng, đặt nền móng cho việc xây dựng mô thức phát triển mới bền vững hơn.

Chương 2. VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ NHẬN DIỆN, PHÂN TÍCH KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.

Khủng hoảng kinh tế xảy ra từ giữa năm 2007 cho đến nay đã có ảnh hưởng sâu rộng tới toàn bộ thế giới về nhiều mặt: kinh tế, chính trị, xã hội...trước thực trạng trên đã có nhiều nghiên cứu của các tổ chức, các nhà lý luận và hoạt động thực tiễn với nhiều cách tiếp cận khác nhau về nguyên nhân, tính chất... của cuộc khủng hoảng và qua đó cũng đã có những gợi mở ở mức độ nhất định về cuộc khủng hoảng, song có một thực tế không thể phủ nhận đó là chính khi cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng trên toàn cầu, bộ “Tư bản” của C.Mác đã trở thành đầu sách bán chạy ở nhiều nước trên thế giới, nhất là tại các nước tư bản chủ nghĩa như Pháp, Đức, Anh, Italia...

Trên sách báo thế giới cũng tràn ngập những bài bình luận và nghiên cứu của nhiều nhà khoa học thuộc các trường phái và ở những quốc gia khác nhau về các tư tưởng của C.Mác, nhất là những tư tưởng kinh tế của ông về hàng hoá, tiền tệ, về chủ nghĩa tư bản và về khủng hoảng... ví như nhà sử học nổi tiếng nhất hiện nay - Erick Hobsbawn đã trả lời phỏng vấn trên báo Sin Permisso (Ác hen ti na) rằng: *“Chúng ta không chút ngạc nhiên rằng các nhà chính trị cũng như các doanh nhân thành đạt nhất phương Tây, nhất là những người hoạt động trong lĩnh vực tài chính toàn cầu giờ đây đang quay trở lại nghiên cứu học thuyết của Các Mác và tìm thấy trong đó lời giải thích về nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ hệ thống tài chính của thế giới đương đại”*; hay trên tờ nhật báo La Xtam - pa (Italia) với bài viết có nhan đề *“Một bộ râu vẫn đang làm hài niệm cả Châu Âu”*, nhà chính trị học nổi tiếng Italia, Luciano Canfora đã lý giải rằng: *“Điều có ý nghĩa quan trọng chính là những phân tích của Mác về chủ nghĩa tư bản. Cho tới bây giờ, ông là người duy nhất có thể đưa ra một phân tích cụ thể, tường tận và chi tiết đến như thế về tất cả những cơ chế của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã chi phối xã hội hồi đó cũng như bây giờ, dù đã có sự khác biệt về hình thức”*; Giáo sư thỉnh giảng Martin Jacques của Trường Đại học Kinh tế London nhận định: *“Cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay cho thấy chủ nghĩa tư bản luôn tiềm tàng nguy cơ khủng hoảng và ở một ý nghĩa nào đó, C.Mác đã đúng”*v.v...

Như vậy, rõ ràng là trong khủng hoảng, người ta “bỗng” nhận thấy có rất nhiều vấn đề hiện nay đã được C.Mác phân tích, dự báo trong lý thuyết kinh tế của C.Mác nói chung, bộ “Tư bản” riêng; rằng có quá nhiều mối liên hệ giữa cuộc khủng hoảng tài chính hiện tại với những phát hiện của C.Mác trong bộ “Tư bản”, mà cụ thể là trong lý thuyết về lưu thông tiền tệ của ông. Và vì thế, tiếp cận nghiên

cứu về khủng hoảng kinh tế hiện nay dưới giác độ lý thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác là cách lựa chọn nghiên cứu có căn cứ lý luận vững chắc và thiết thực với Việt Nam - một quốc gia đã lựa chọn chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của xã hội. Đồng thời, cũng là quốc gia đang phải đối diện với những tác động khó lường từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đang hoành hành.

2.1. NHẬN DIỆN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.

2.1.1. Quan điểm Macxit về khủng hoảng kinh tế.

Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác – Lenin không có những nghiên cứu chuyên biệt về khủng hoảng kinh tế, nhưng rải rác trong các tập của tác phẩm “Tư bản” và một số tác phẩm khác có thể tìm thấy nhiều điểm đề cập đến khủng hoảng; V.I.Lênin cũng bàn về khủng hoảng kinh tế trong một số tác phẩm, thí dụ mục VII, chương I trong “Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế”⁷⁹, trong “Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga”⁸⁰, v.v... Có thể tóm lược quan điểm của C. Mác và V.I.Lênin về khủng hoảng kinh tế như sau:

2.1.1.1. Phạm vi và tính chất của khủng hoảng kinh tế

i/ Về phạm vi của khủng hoảng kinh tế.

Khủng hoảng kinh tế có thể xảy ra ở một hay toàn bộ các khâu của quá trình tái sản xuất (sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng). Trong sản xuất hàng hoá giản đơn, khi tiền tệ làm phương tiện lưu thông, thanh toán: việc mua, bán, trả nợ, nộp thuế,... nhất là sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đến trình độ nhất định, tất yếu nảy sinh mâu thuẫn thực hiện giá trị, giá trị sử dụng hàng hoá. Trong hình thức giao dịch đó, trước tiên tiền làm chức năng thước đo giá trị để định giá cả hàng hoá. Nhưng vì là mua bán chịu nên đến kỳ hạn tiền mới được đưa vào lưu thông để làm phương tiện thanh toán. Sự phát triển của quan hệ mua bán chịu này một mặt tạo khả năng trả nợ bằng cách thanh toán khấu trừ lẫn nhau không dùng tiền mặt. Mặt khác, trong việc mua bán chịu người mua trở thành con nợ, người bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống, làm xuất hiện khả năng nổ ra khủng hoảng kinh tế. Từ đầu thế kỷ XIX, sự ra đời của đại công nghiệp cơ khí trên cơ sở cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX) được bắt đầu từ nước Anh rồi sau đó lan ra

⁷⁹ V.I. Lênin, toàn tập, tập 2, NXB Tiến Bộ, Mat-xcơ-va – 1974, Tr. 189-199

⁸⁰ V.I. Lênin, toàn tập, tập 3, NXB Tiến Bộ, Mat-xcơ-va – 1976

các nước Tây Âu khác đó làm cho quá trình sản xuất hàng hóa bị những cuộc khủng hoảng làm gián đoạn một cách chu kỳ. Hình thức đầu tiên và phổ biến trong nền sản xuất hàng hoá TBCN là khủng hoảng sản xuất “thừa”. Theo Mác: *“Cùng với tỷ suất lợi nhuận giảm xuống (p/k) thì khối lượng các tư bản cũng tăng lên. Đồng thời, cũng phát sinh ra tình trạng tư bản hiện có bị giảm giá trị, tình trạng đó ngăn cản không cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, kích thích sự tích lũy tư bản tăng lên nhanh chóng hơn.*

Cùng với sự phát triển của sức sản xuất thì cấu tạo giá trị của tư bản (c/v) cũng tăng lên: bộ phận khả biến (v) giảm đi một cách tương đối so với bộ phận bất biến (c). Những ảnh hưởng đó khi thì phát sinh tác dụng cùng một lúc trong không gian, khi thì phát sinh tác dụng kế tiếp nhau trong thời gian và cứ từng định kỳ một, sự xung đột giữa những nhân tố đối kháng lại được giải quyết bằng những cuộc khủng hoảng. Những cuộc khủng hoảng bao giờ cũng chỉ là cách giải quyết một cách khốc liệt và tạm thời các mâu thuẫn hiện có, chỉ là những sự bùng nổ dữ dội, khiến cho thể quân bình đã bị phá vỡ được thiết lập lại”⁸¹.

Tình trạng thừa hàng hóa không phải là so với nhu cầu của xã hội, mà là "thừa" so với sức mua có hạn của quần chúng lao động. *“các cuộc khủng hoảng sẽ đã xảy ra chính là vì không thể thực hiện được sản phẩm thông qua sự tiêu dùng của công nhân”⁸².* Trong lúc khủng hoảng thừa đang nổ ra, hàng hoá đang bị phá huỷ thì hàng triệu người lao động lại lâm vào tình trạng đói khổ vì họ không có khả năng thanh toán. Nguyên nhân khủng hoảng thừa là do mất cân đối giữa tiêu dùng và tích lũy. Khi khủng hoảng nổ ra hàng hoá không tiêu thụ được, sản xuất bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp bị vỡ nợ, phá sản, thợ thuyền bị thất nghiệp, thị trường bị rối loạn. Các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa đó diễn ra theo những chu kỳ nhất định. Từ khi cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đến nay, khủng hoảng lớn nhỏ có đến hàng chục lần. chẳng hạn, cuộc khủng hoảng thương nghiệp xảy ra ở thế kỷ XIX, đặc biệt là những cuộc khủng hoảng lớn năm 1825 nổ ra ở Anh, 1836 - 1837, 1857 - 1858, 1871, 1929 - 1933, 1974 - 1975, 1980 - 1982...đã chứng minh quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin là đúng. Trong bộ Tư bản, C.Mác chỉ rõ: *“khủng hoảng chu kỳ, xảy ra khi thì vì bộ phận này, khi thì vì bộ phận khác”⁸³.* Tính chất và phạm vi khủng hoảng ngày càng mở rộng, ảnh hưởng ngày càng sâu và nghiêm trọng. Về kinh tế, khủng hoảng đã diễn ra không chỉ trong công nghiệp mà, diễn ra cả trong sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ, đặc biệt nó thường xuất phát từ

⁸¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002): Toàn tập, T.25, phần I, nxb CTQG, Hà Nội, tr. 378.

⁸² V.I.Lênin (2005): Toàn tập, T.2, Nxb CTQG, Hà nội, Tr.162.

⁸³ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002): Toàn tập, T.25, phần I, nxb CTQG, Hà Nội, tr. 400-401.

trong dịch vụ tiền tệ, tín dụng, tài chính, ngân hàng. Khủng hoảng nông nghiệp nói chung, lương thực nói riêng diễn ra không mang tính chất định kỳ rõ rệt, nhưng kéo dài và dai dẳng. Cuộc khủng hoảng nông nghiệp lần thứ nhất bắt đầu vào nửa đầu những năm 70 và tiếp tục đến nửa sau những năm 90 của thế kỷ XIX. Cuộc khủng hoảng nông nghiệp tiếp sau bắt đầu từ những năm 1920 đến Thế chiến lần thứ Hai (1945). Sau cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, khủng hoảng nông nghiệp lại diễn ra từ năm 1948 đến tận những năm 70 của thế kỷ XX. Khủng hoảng nông nghiệp, lương thực nói riêng đó làm cho hàng triệu người đói kém, chủ yếu ở các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la - tinh, nơi cung cấp nguyên liệu nông nghiệp cho các nước tư bản phát triển. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng lương thực trước hết là trình độ phát triển thấp của lực lượng sản xuất ở các nước đang phát triển. Khủng hoảng năng lượng một trong những loại khủng hoảng cũng không có tính chất chu kỳ, lúc đầu ở tình trạng thiếu hụt nguồn năng lượng nghiêm trọng, sau đó giá cả tăng lên nhiều lần. Khủng hoảng năng lượng đã đẩy nhanh các cuộc khủng hoảng chu kỳ. Các cuộc khủng hoảng tiền tệ và khủng hoảng sinh thái tác động mạnh đến các cuộc khủng hoảng năng lượng. Đến lượt mình, cuộc khủng hoảng năng lượng lại làm trầm trọng thêm khủng hoảng tiền tệ và nạn lạm phát...

Khủng hoảng nguyên liệu hay khủng hoảng cơ cấu của nền sản xuất hàng hóa nảy sinh là do tình trạng mất cân đối lâu dài và sâu sắc giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu về nguyên liệu. Đặc điểm, khủng hoảng nguyên liệu kéo dài hơn so với khủng hoảng chu kỳ, có khi khủng hoảng sản xuất thừa, cũng có khi khủng hoảng sản xuất thiếu. Từ sau Thế chiến lần thứ Hai đến nay đó có nhiều thời kỳ khủng hoảng nguyên liệu. Chẳng hạn vào cuối những năm 50 nửa đầu những năm 60, khủng hoảng thừa nguyên liệu: giá nguyên liệu quá hạ, giá thành phẩm lại quá cao. Vào những năm 70, khủng hoảng thiếu nguyên liệu, cầu vượt cung.

Đặc biệt, C.Mác đã nhận rõ tính chất nghiêm trọng của khủng hoảng về lĩnh vực tiền tệ trong bộ Tư bản, ví dụ như: Chương XXXIV - Nguyên lý lưu thông tiền tệ và đạo luật ngân hàng Anh năm 1844, Chương XIX - T.R. Man tuýt, Sự lẫn lộn của Man - tuýt về các phạm trù hàng hóa và tư bản....Theo Mác: "*Khủng hoảng tiền tệ trước tiên là ở chỗ tất cả "của cải" bỗng nhiên bị mất giá*"⁸⁴

ii/ Về tính chất của khủng hoảng kinh tế.

Ban đầu, khủng hoảng kinh tế xuất hiện trong quá trình sản xuất hàng hóa có tính chu kỳ. C.Mác viết: *“Với việc sản sinh ra đại công nghiệp... sản xuất tất nhiên buộc phải không ngừng lần lượt trải qua các giai đoạn phồn vinh, suy thoái, khủng hoảng, đình trệ, rồi lại phồn vinh, v.v, theo những quy luật của tự nhiên”*⁸⁵. Trong giai đoạn tự do cạnh tranh, khoảng từ 8 đến 12 năm, nền kinh tế lại phải trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế. Càng phát triển đến giai đoạn độc quyền, thì chu kỳ khủng hoảng kinh tế càng diễn ra thường xuyên hơn. Chu kỳ kinh tế theo Mác gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh. Sau một chu kỳ khủng hoảng, GDP thường tăng trưởng cao hơn trước. Trong Chương 31, Những bộ phận cấu thành tư bản ngân hàng, căn cứ vào các sản phẩm xuất khẩu đó công bố ở Anh, Ăngghen tổng kết: *“năm 1824, năm phồn vinh, là 40.396.300 p.xt. Rồi sau đó, với cuộc khủng hoảng năm 1825, tổng số xuất khẩu giảm xuống dưới số tiền này và lên xuống giữa khoảng 35 và 39 triệu mỗi năm. Năm 1834, khi phồn vinh trở lại, tổng giá trị xuất khẩu vượt quá mức cao nhất trước kia, với số tiền là 41.649.191 p.xt., để rồi đến năm 1836 lại đạt tới mức cao nhất mới là 53.368.571 p.xt.; năm 1837, tổng giá trị xuất khẩu lại tụt xuống là 42 triệu, thành ra mức thấp nhất mới lại còn cao hơn mức cao nhất cũ, rồi sau đó lên xuống giữa khoảng 50 và 53 triệu. Thời kỳ phồn vinh quay trở lại dẫn tới việc nâng cao tổng số xuất khẩu năm 1844 lên tới 581/2 triệu; mức này một lần nữa lại vượt xa mức cao nhất của năm 1836. Năm 1845, xuất khẩu đạt tới 60.111.082 p.xt., rồi lại xuống 57 triệu năm 1846, năm 1847, xuất khẩu đạt xấp xỉ 59 triệu; năm 1848, gần 53 triệu và năm 1849 lên tới 631/2 triệu; năm 1853, gần 99 triệu; năm 1854, 97 triệu; năm 1855, 941/2 triệu; năm 1856 gần 116 triệu để rồi đạt tới mức cao nhất vào năm 1857, 122 triệu. Năm 1858, tổng giá trị xuất khẩu giảm xuống còn 116 triệu, nhưng từ năm 1859 lại tăng lên tới 130 triệu; năm 1860 đạt tới gần 136 triệu; năm 1861 chỉ còn 125 triệu, năm 1863 đạt tới 1461/2 triệu”*⁸⁶.

Các giai đoạn của chu kỳ khủng hoảng kinh tế - khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi, hưng thịnh – được đặc trưng ở những nét cơ bản sau:

- **Khủng hoảng** là giai đoạn khởi điểm của chu kỳ kinh tế mới. Ở giai đoạn này, hàng hóa ứ đọng, giá cả giảm mạnh, sản xuất đình trệ, xí nghiệp đóng cửa, công nhân thất nghiệp hàng loạt, tiền công hạ xuống. Tư bản mất khả năng thanh toán các khoản nợ, phá sản, lực lượng sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng. Đây là giai đoạn mà các mâu thuẫn biểu hiện dưới hình thức xung đột dữ dội.

85 C. Mác và Ph.Ăngghen (2002): Toàn tập, T.3, Nxb CTQG, Hà nội, tr.143. Trong *Sự khốn cùng của triết học*.

86 C. Mác và Ph.Ăngghen (2002): Toàn tập, T.25, P.I, Nxb CTQG, Hà nội, tr.69-70.

- **Tiêu điều**, đặc điểm ở giai đoạn này là sản xuất ở trạng thái đình trệ, không còn tiếp tục đi xuống nữa nhưng cũng không tăng lên, thương nghiệp vẫn đình đốn, hàng hoá được đem bán hạ giá. Trong giai đoạn này để thoát khỏi tình trạng bế tắc, các nhà tư bản còn sống sót tìm cách giảm chi phí bằng cách hạ thấp tiền công, tăng cường độ và thời gian lao động của công nhân, đổi mới công nghệ làm cho sản xuất vẫn còn lợi trong tình trạng hạ giá. Việc đổi mới tư bản cố định làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, tạo điều kiện cho sự phục hồi nền kinh tế. Trong Quyển 3, phần năm, *Chương 30, tư bản - tiền tệ và tư bản thực*, Mác chỉ rõ: “*Nhưng hiện tượng rất đặc trưng của cái giai đoạn chu kỳ công nghiệp tiếp ngay sau cuộc khủng hoảng là người ta yêu cầu trả bằng tiền mặt và người ta thận trọng trong việc bán chịu. Trong chính thời kỳ khủng hoảng, vì mỗi người đều có cái gì đó để bán mà không thể bán đi được, nhưng vẫn buộc phải bán để trang trải, nên lúc khối lượng của tư bản đạt tới quy mô to lớn hơn cả, thì đây cũng là lúc tín dụng khan hiếm hơn cả. Khi ấy, trên thực tế, một khối lớn tư bản đã đầu tư không được sử dụng, vì quá trình tái sản xuất bị đình đốn. Nhiều nhà máy ngừng hoạt động, các nguyên liệu chất đống lên, các thành phẩm tràn ngập thị trường hàng hóa. Cho nên không có gì sai lầm hơn khi cho rằng sở dĩ có tình trạng như thế là vì thiếu tư bản sản xuất. Chính khi ấy có tình trạng quá thừa tư bản sản xuất, quá thừa so với quy mô tái sản xuất bình thường, nhưng tạm thời lúc này đã bị thu hẹp lại, hoặc quá thừa so với tình trạng tê liệt của tiêu dùng*”⁸⁷

- **Phục hồi**, là giai đoạn mà các xí nghiệp được khôi phục và mở rộng sản xuất. Công nhân lại được thu hút vào làm việc; mức sản xuất đạt đến quy mô cũ, vật giá tăng lên, lợi nhuận của tư bản do đó cũng tăng lên.

- **Hưng thịnh** lại, đó là giai đoạn sản xuất phát triển vượt quá điểm cao nhất mà chu kỳ trước đó đạt được. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hoá tăng, xí nghiệp được mở rộng và xây dựng thêm. Nhu cầu tín dụng tăng, ngân hàng tung tiền cho vay, năng lực sản xuất lại vượt quá sức mua của xã hội. Do đó, tạo điều kiện cho một cuộc khủng hoảng kinh tế mới. Với chính sách vĩ mô hợp lý, sau khủng hoảng kinh tế thì, GDP “vượt xa mức cao nhất” thời kỳ trước.

Nguyên nhân có tính chu kỳ của sản phẩm bắt nguồn từ quá trình đổi mới hàng loạt tài sản cố định (tư bản cố định) do thay đổi công nghệ. Đây là một quá trình có tính quy luật, quá trình này ngày càng rút ngắn. Nếu như trước đây, chu kỳ đổi mới công nghệ kéo dài khoảng 10 đến 12 năm thì hiện nay chỉ còn khoảng 4 năm. Nếu trước đây, đổi mới công nghệ với mục đích tăng năng suất lao động thì

87 C.Mác và Ph.Ăngghen (2002): *Toàn tập*, T.25, phần II, nxb CTQG, Hà Nội, tr. 42-43.

ngày nay còn là quá trình đổi mới sản phẩm. Vòng đời của sản phẩm hiện nay càng ngày càng ngắn, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, có nhiều sản phẩm có vòng đời dưới 2 năm.

2.1.1.2. Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế

Theo quan điểm của các nhà kinh điển Mác - Lênin, nguyên nhân cơ bản của các cuộc khủng hoảng kinh tế là mất cân bằng giữa sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng; mất cân đối trong xuất nhập khẩu, đặc biệt nhập siêu; mất cân đối giữa tiền và hàng, *“quá trình tái sản xuất bị gián đoạn, thì kết quả là sẽ nảy ra hiện tượng khan hiếm tín dụng; lúc đó việc mua chịu hàng hóa trở nên khó khăn hơn”*⁸⁸.

Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản xuất bản lần đầu năm 1848. Hai ông đã đặt câu hỏi “Vì sao thế?” và giải thích các cuộc khủng hoảng chu kỳ trong chủ nghĩa tư bản hiện đại là: *“Vì xã hội có quá thừa văn minh, có quá nhiều tư liệu sinh hoạt, quá nhiều công nghiệp, quá nhiều thương nghiệp. Những lực lượng sản xuất mà xã hội sẵn có, không thúc đẩy quan hệ sở hữu tư sản phát triển nữa; trái lại, chúng đã trở thành quá mạnh đối với quan hệ sở hữu ấy ...”*⁸⁹. Và hai ông khẳng định *“Xã hội tư sản hiện đại, với những quan hệ sản xuất và trao đổi tư sản của nó, với những quan hệ sở hữu tư sản, đã tạo ra những tư liệu sản xuất và trao đổi hết sức mạnh mẽ như thế, thì giờ đây, giống như một tay phù thủy không còn đủ sức trị những âm binh mà y đã triệu lên”*^[9.a]; sẽ dẫn đến kết cục là *“Đi đến chỗ chuẩn bị cho những cuộc khủng hoảng toàn diện hơn và ghê gớm hơn và giảm bớt những phương cách ngăn ngừa những cuộc khủng hoảng ấy.”*^[9.b]; để rồi theo tiến hoá của lịch sử tất yếu *“Trước hết, giai cấp tư sản sản sinh ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau.”*^[9.c]

Nghiên cứu về “quá trình lưu thông tư bản” (Quyển II⁹⁰; một phần của Bộ Tư bản được xuất bản lần đầu năm 1885); đặc biệt là học thuyết “tuần hoàn và chu chuyển tư bản” C.Mác cũng đã chứng minh tuần hoàn của tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất của ba hình thái - tuần hoàn tư bản tiền tệ, tuần hoàn tư bản sản xuất và tuần hoàn tư bản lưu thông; C.Mác đã chứng minh trên thực tế, chỉ có sự thống nhất cả 3 hình thái tuần hoàn thì quá trình vận động của tư bản mới có thể tiến hành một cách liên tục không ngừng. Tuần hoàn của tư bản chỉ tiến hành được bình thường khi cả 3 hình thái tuần hoàn chuyển tiếp một cách trôi chảy. Nếu một tuần

88 C.Mác và Ph.Ăngghen (2002): *Toàn tập*, T.25, phần II, nxb CTQG, Hà Nội, tr. 42-43.

89^{9.a; 9.b; 9.c} C.Mác và Ph.Ăngghen *toàn tập*, tập 4, Nxb CTQG, Hà nội-1995, trang 604 và 605.

90 C.Mác và Ph.Ăngghen *toàn tập*, tập 24, Nxb CTQG, Hà nội – 1994.

hoàn của hình thái nào đó ngừng trệ, thì toàn bộ tuần hoàn sẽ bị phá vỡ. “*Mỗi sự đình trệ trong sự vận động nối tiếp nhau của các bộ phận đều làm rối loạn sự tồn tại bên cạnh nhau của chúng; mỗi một sự đình trệ ở một giai đoạn nào đó, sẽ dẫn đến một sự đình trệ ít nhiều nghiêm trọng không những trong toàn bộ tuần hoàn của bộ phận tư bản bị đình trệ ấy, mà cả trong tuần hoàn của toàn bộ tư bản cá biệt nữa.*”⁹¹.

C.Mác khẳng định và dự báo “*Nếu một sự biến thiên xảy ra trong giá trị của tư bản xã hội thì có thể xảy ra trường hợp là tư bản cá biệt của nhà tư bản ấy sẽ trở thành vật hy sinh của sự biến thiên đó và sẽ bị tiêu vong, vì nó không thể tuân thủ được các điều kiện của sự vận động ấy của giá trị.*”⁹². Để tránh sự biến thiên và rối loạn nghiêm trọng trong quá trình tuần hoàn ấy và vì nền sản xuất tư bản càng phát triển thì quy mô của mỗi một quá trình sản xuất cá biệt càng mở rộng ra, và đi đôi với sự mở rộng ấy, đại lượng tư bản tối thiểu ứng trước cũng tăng lên, “*cho nên tình hình này lại kết hợp với một loạt tình hình khác, khiến cho chức năng của nhà tư bản công nghiệp ngày càng trở thành một độc quyền của những nhà tư bản tiền tệ lớn, cá biệt hoặc liên kết với nhau.*”⁹³. Đó cũng chính là một trong những nguồn gốc ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Trong tác phẩm Chống Duy Rinh được viết từ năm 1873 đến năm 1886 - Thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản đang chuyển từ giai đoạn cạnh tranh tự do sang giai đoạn độc quyền, nói về sự bành trướng và sức mở rộng to lớn của đại công nghiệp Ph.Ăng - ghen chỉ rõ: “*...giờ đây (CNTB) đang biểu hiện ra thành một nhu cầu mở rộng về chất và về lượng, một nhu cầu khinh thường mọi sức chống lại. Sức chống lại ấy được tạo thành bởi tiêu dùng, sự tiêu thụ, thị trường cho các sản phẩm của đại công nghiệp.*”⁹⁴

Chính việc mở rộng thị trường không theo kịp sự mở rộng sản xuất; hay nói cách khác là “cung vượt cầu” đã đẩy tới “khủng hoảng thừa”; Ph.Ăng - ghen coi đó là sự xung đột tất yếu, lặp đi lặp lại mang tính chu kỳ: “*Sự xung đột là không thể tránh được, và vì nó không thể có giải pháp nào khi nó còn chưa làm nổ tung bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên sự xung đột ấy trở thành có tính chất chu kỳ. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sản sinh ra một "vòng luẩn quẩn" mới.*”⁹⁵. Minh chứng cho điều này tính từ cuộc khủng hoảng đầu tiên ở nước Anh (năm 1825) đến năm 1887 đã xảy ra 6 cuộc khủng hoảng.

⁹¹ C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 24, Nxb CTQG, H.1994; Trang 159

⁹² C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 24, Nxb CTQG, H.1994; trang 162

⁹³ C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 24, Nxb CTQG, H.1994; trang 164-165

⁹⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb CTQG-H.1994; trang 382

⁹⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb CTQG-H.1994; trang 382-383

Về ảnh hưởng và tác hại của nó, Ph.Ăng - ghen đã chỉ ra là: *“Trong các cuộc khủng hoảng, mâu thuẫn giữa sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa nổ ra dữ dội. Lưu thông hàng hoá bị tạm thời đình chỉ, phương tiện lưu thông tức là tiền, trở thành một chướng ngại cho lưu thông; tất cả mọi quy luật của sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá đều bị đảo lộn.”*⁹⁶

Để tránh bị đảo lộn, Ph.Ăngghen quan sát lịch sử và rút ra:

*“Nếu các cuộc khủng hoảng đã vạch rõ sự bất lực của giai cấp tư sản trong việc tiếp tục quản lý những lực lượng sản xuất hiện đại, thì việc biến các xí nghiệp sản xuất và giao thông lớn thành các công ty cổ phần, và thành sở hữu của Nhà nước lại chứng tỏ rằng giai cấp tư sản là thừa đối với mục đích ấy”*⁹⁷.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự dung hợp hay kết hợp sức mạnh của tổ chức độc quyền với sức mạnh của Nhà nước tư sản thành một cơ cấu thống nhất, trong đó, nhà nước đóng vai trò trung tâm điều chỉnh nền kinh tế, nhằm bảo vệ lợi ích tối đa cho các tổ chức độc quyền, duy trì và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; khái quát sự dung hợp này Ph.Ăngghen đã viết: *“Giờ đây tất cả mọi chức năng xã hội của nhà tư bản đều do những nhân viên làm công đảm nhiệm. Nhà tư bản không còn có hoạt động xã hội nào khác ngoài việc bỏ tiền thu nhập vào túi, cắt phiếu và đầu cơ ở sở giao dịch, nơi mà các nhà tư bản cướp đoạt tư bản lẫn của nhau.”*⁹⁸

Không chỉ cướp đoạt của người lao động làm thuê mà phương thức sản xuất TBCN còn *“Ngày càng biến đại đa số dân cư thành vô sản, ... Ngày càng buộc những tư liệu sản xuất lớn, đã xã hội hoá, biến thành sở hữu nhà nước,”* để giai cấp vô sản *“chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước.”*⁹⁹

Có thể là chưa đầy đủ, tuy nhiên qua những phát hiện, những phân tích, giải thích nói trên của C.Mác và Ph.Ăngghen cho thấy những luận điểm đó không chỉ đúng trong Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do thời đại C.Mác, Ph.Ăngghen sống, mà còn đúng cả khi bước sang giai đoạn độc quyền của CNTB và thậm chí đến cả ngày nay - thời kỳ phát triển mạnh mẽ của Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Ngày nay, các công ty độc quyền xuyên quốc gia, siêu quốc gia là lực lượng chủ đạo chi phối thị trường thế giới. Người ta đã thống kê được rằng, khoảng hơn 200 công ty dạng này đang chiếm giữ 30% GDP của thế giới, thu hút 70% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chiếm 70% mậu dịch quốc tế và trên 70% các hợp

⁹⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb CTQG-H.1994; trang 383-384

⁹⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb CTQG-H.1994; trang 386

⁹⁸ Sđd; trang 386

⁹⁹ Sđd; Trang 388,389.

đồng chuyển nhượng kỹ thuật - công nghệ của thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hoá với độ sâu và diện rộng như vậy, khi một trong các công ty xuyên quốc gia lâm vào khủng hoảng thì tính hệ thống của nó cũng có nguy cơ bị phá vỡ và sự tác động gây khủng hoảng toàn cầu là tất yếu, và chính các “đại gia” tài chính Mỹ là người hứng chịu trước tiên về các hậu quả của cuộc khủng hoảng do họ “khởi xướng” còn đang tiếp diễn.

C.Mác coi kinh tế tín dụng là giai đoạn phát triển cao hơn của kinh tế tiền tệ, kinh tế tiền tệ là cơ sở của kinh tế tín dụng. Nhưng kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng không phải là những hình thái khác nhau, độc lập với nhau và đối lập với kinh tế tự nhiên. Thông qua thị trường chứng khoán - thị trường phái sinh của nền kinh tế, tính chất “ảo” của nó đã che lấp đi những tín hiệu thực của nền kinh tế, làm cho những dấu hiệu “tiền khủng hoảng” của nền kinh tế không biểu hiện rõ nét.

Vì vậy vai trò điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước tư bản chủ nghĩa đã bị “chủ quan hoá”, để khi nhận ra thì đã quá muộn. Điều đó giải thích vì sao khi khủng hoảng có dấu hiệu trầm trọng thì các chính phủ Mỹ, Anh, Pháp, Đức thay nhau bơm tiền để cứu các “ông chủ” thực sự của họ.

Ngày nay, từ khủng hoảng kinh tế thế giới nhìn lại, mặc dù các nhà kinh điển Mác - Lênin không nghiên cứu khủng hoảng một cách trực tiếp và viết tập trung trong một tác phẩm, nhưng những lý luận của các ông đã đưa ra nhiều luận điểm khoa học và hiện nay vẫn còn nguyên giá trị phục vụ cho nghiên cứu và là cơ sở cho các hoạt động thực tiễn. Đánh giá của Nhà kinh tế học đoạt giải Nô ben kinh tế nêu đại ý “C.Mác là một nhân vật quá lớn khiến chúng tôi ở phương Tây không thể để dành riêng ông ấy cho những người Cộng sản... Ông ấy là một người khổng lồ của khoa học”. Nhà sử học nổi tiếng Ê - rin Hốp - xbao khi trả lời phỏng vấn trên báo Sin Permisso (Ác - hen - ti - na) như sau: “Chúng ta không chút ngạc nhiên rằng các nhà chính trị cũng như các doanh nhân thành đạt nhất phương Tây, nhất là những người hoạt động trong lĩnh vực tài chính toàn cầu giờ đây đang quay trở lại nghiên cứu học thuyết của C.Mác và tìm thấy trong đó lời giải thích về nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống tài chính của thế giới đương đại”.

2.1.1.3. Khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay - những đúc rút từ quan điểm của các nhà kinh điển Mác - Lênin về khủng hoảng kinh tế

Biểu hiện cụ thể của khủng hoảng rất đa dạng - đó là nhận định được xác thực bởi lý luận của các nhà kinh điển Mác - Lênin. Xong, từ lý luận của các ông, có thể nêu khái quát thành một số biểu hiện cụ thể sau đây:

Một là, rắc rối trong việc mua và bán.

Không bán được hàng hóa hoặc phải bán rẻ, không đủ tiền thanh toán nợ đến hạn. Giá nguyên liệu lên không đủ tiền mua, nếu không vay được thì phải giảm quy mô sản xuất, sa thải công nhân, không tận dụng được công suất của máy móc, thiết bị.

Việc mua và bán tách rời nhau về không gian và thời gian, nhưng lại đòi hỏi phải ăn khớp với nhau. “Sự gắn liền và chằng chịt với nhau như thế của các quá trình tái sản xuất hay lưu thông của những tư bản khác nhau, một mặt là hậu quả tất yếu của sự phân công lao động, và mặt khác, là một sự ngẫu nhiên, và chỉ một điều đó cũng đã mở rộng tính quy định của nội dung cuộc khủng hoảng¹⁰⁰.

Hai là, mất cân đối trong sản xuất.

C. Mác đã phát hiện những quan hệ tỷ lệ cân đối giữa các bộ phận tổng sản phẩm hàng năm dành cho tái sản xuất ra tư bản và cho tiêu dùng cá nhân. Nếu một nước không tự đảm bảo được những tỷ lệ cân đối đó thì sẽ lâm vào khủng hoảng. Ngoại thương có thể tạm thời góp phần giải quyết những mất cân đối đó, nhưng ngoại thương chỉ đẩy mâu thuẫn ra một trường rộng rãi hơn, chứ không giải quyết được mâu thuẫn, khiến cho khủng hoảng mang tính chất toàn thế giới.

Những điều kiện tạo ra sự trao đổi bình thường và quá trình bình thường của tái sản xuất lại biến thành những điều kiện cho một quá trình không bình thường, thành bấy nhiêu khả năng khủng hoảng, bởi vì do tính chất tự phát của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, bản thân sự cân bằng chỉ là một sự ngẫu nhiên¹⁰¹.

Ba là, rối loạn hệ thống tín dụng.

Trong một chế độ sản xuất mà tất cả những mối liên hệ của quá trình tái sản xuất đều dựa trên tín dụng, nếu đột nhiên tín dụng bị đình chỉ và chỉ những việc thanh toán bằng tiền mặt mới có hiệu lực thôi, thì thế nào cũng xảy ra khủng hoảng và tình trạng xô đẩy nhau chạy theo các phương tiện thanh toán.

Trong hệ thống tín dụng, các doanh nghiệp nợ lẫn nhau, nên khả năng thanh toán của người này lại do khả năng thanh toán của người kia quyết định. Chừng nào quá trình tái sản xuất diễn ra liên tục, do đó việc tư bản quay trở về vẫn được bảo đảm, thì chừng đó tín dụng vẫn được duy trì bình thường. Nhưng nếu xảy ra một sự đình trệ do việc tư bản quay trở về bị chậm lại, do thị trường ứ trệ, do giá cả sụt xuống, hàng hóa không bán được hoặc phải bán rẻ không đủ khả năng trả nợ, lòng

100 C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 26, phần II, Tr. 750.

101 C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 24, NXB CTQG, Hà Nội – 1994, Tr. 684-686; 723-724

tín vào tín dụng bị tan vỡ, không cần mua bán chịu v.v. sẽ dẫn đến tình trạng khan hiếm tín dụng. Việc không có khả năng thanh toán không chỉ xuất hiện ở một điểm mà ở nhiều điểm, do đó dễ ra khủng hoảng¹⁰².

Bốn là, vi phạm quy luật về lưu thông tiền tệ.

Phát hành giấy bạc vượt số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông sẽ gây lạm phát. Nhưng phát hành giấy bạc không đủ cũng gây khủng hoảng. C. Mác đã dẫn ra sự kiện đạo luật Ngân hàng Anh năm 1844 đã hạn chế số lượng giấy bạc ngân hàng được phát hành dẫn đến khủng hoảng vào năm 1847 và 1857, nhưng khi Chính phủ Anh xóa bỏ sự hạn chế đó vào tháng Mười năm 1847 và tháng Mười Một năm 1857, thì cả hai lần đều đẩy lùi được khủng hoảng, từ đó phải đình chỉ thi hành đạo luật đó.

Năm là, mất cân đối giữa sản xuất và nhu cầu có khả năng thanh toán.

Do hệ thống tín dụng và ngoại thương mở rộng, do đầu cơ...đã tạo ra những nhu cầu giả tạo vượt quá nhu cầu có khả năng thanh toán thực sự, khiến cho quy mô sản xuất mở rộng quá mức, dẫn tới sản xuất thừa thêm trầm trọng. Hơn nữa, lượng cầu từ phía công nhân không đủ, bởi vì lợi nhuận tồn tại được chính vì lượng cầu mà công nhân có thể đưa ra lại ít hơn giá trị sản phẩm của họ, và lợi nhuận sẽ càng lớn nếu lượng cầu đó càng ít đi một cách tương đối. Sự tiêu dùng của quần chúng nhân dân không tăng lên một cách tương ứng với sự tăng lên của năng suất lao động¹⁰³.

Nguyên nhân cuối cùng của mọi cuộc khủng hoảng thật sự bao giờ cũng vẫn là sự nghèo khổ của quần chúng và tính hạn chế của sự tiêu dùng của họ.

Sáu là, xây dựng nhà ở không theo đơn đặt hàng mà chạy theo thị trường và mang tính chất đầu cơ.

Nhà thầu khoán vay ngân hàng bằng cầm cố bất động sản. Ngân hàng chỉ giải ngân dần dần theo tiến độ xây dựng. Nếu có trục trặc nhà thầu khoán không trả được nợ đúng kỳ hạn sẽ bị đình chỉ cho vay. Nếu phải bán nhà theo giá rẻ để thanh toán thì sẽ lỗ, thậm chí phá sản¹⁰⁴.

¹⁰²C. Mác và Ph. Ang-ghen, toàn tập, tập 25, phần II, Tr. 37, 41-42, 53.

¹⁰³C. Mác và Ph. Ang-ghen, toàn tập, tập 26, phần II, NXB CTQG, Hà Nội - 1995, Tr. 687

¹⁰⁴C. Mác và Ph. Ang-ghen, toàn tập, tập 24, Tr. 349-350

Bây là, những chứng khoán không đại biểu cho tư bản thực tế, không có bảo đảm ngày càng được phát hành nhiều hơn.

C. Mác đã dẫn ra những tư liệu về những khoản tín dụng giả được tạo ra bằng phương pháp có tính chất kỹ thuật. Thí dụ Ngân hàng địa phương sau khi chiết khấu kỳ phiếu lại đưa cho Billbroker(người môi giới chứng khoán) đem đi chiết khấu lại ở thị trường Luân Đôn. Việc này chỉ hoàn toàn dựa vào khả năng tín dụng của ngân hàng, không kể gì đến phẩm chất khác của kỳ phiếu. Lại cộng thêm những trường hợp đầu cơ chứng khoán nữa.

Các loại của cải giả tưởng trên, không những là một bộ phận rất lớn tài sản của các tư nhân mà cũng là một bộ phận lớn của tư bản ngân hàng. Nếu đột nhiên hệ thống tín dụng bị trục trặc thì những chứng từ ảo ấy sẽ lộ rõ bộ mặt thật và vỡ như bong bóng, tất yếu xảy ra khủng hoảng¹⁰⁵.

Những biểu hiện trên dù mới chỉ được nêu rất sơ lược, nếu đem so sánh với các cuộc khủng hoảng đã xảy ra, sẽ thấy tuy có những chi tiết cụ thể khác nhau, nhưng về nguyên lý thì vẫn đúng. Cái gọi là khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay, nổ ra đầu tiên ở Hoa Kỳ, bởi bong bóng nhà ở do tín dụng dưới chuẩn được cấp quá dễ dãi và nghiệp vụ “chứng khoán hóa”, có thể tương ứng với điểm ba, điểm sáu và điểm bảy ở trên.

2.1.2. Bản chất của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay - nhìn nhận dưới giác độ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác

2.1.2.1. Những dấu hiệu ban đầu và điểm bùng phát của cuộc khủng hoảng xét ở góc độ lưu thông tiền tệ

Vào lúc giao thời của hai thế kỷ, ở Mỹ đã áp dụng một loạt các biện pháp buông lỏng điều tiết khu vực ngân hàng, đồng thời phát triển tự do hệ thống tài chính không có sự kiểm soát của chính phủ. Quá trình này đã dẫn đến sự sụp đổ của tín dụng cầm cố và châm ngòi cho sự sụp đổ liên tiếp của của các định chế tài chính lớn nhất, buộc Chính phủ Mỹ và EC phải rót hàng trăm tỷ đô la của Nhà nước vào nền kinh tế để cứu vãn. Nói một cách ngắn gọn thì khủng hoảng năm 2008 là: thu hẹp khối lượng và thắt chặt điều kiện cho vay; giảm thiểu tích lũy tư bản của các tập đoàn sản xuất; sự tụt dốc của các chỉ số vốn, tăng thâm hụt ngân sách; suy thoái sản xuất, thất nghiệp tăng nhanh và cuối cùng là sự thu hẹp chi tiêu của người tiêu dùng.

¹⁰⁵ C. Mác và Ph. Ang-ghe-n, toàn tập, tập 25, phần II, Tr. 32, 34, 53, 64, 113.

Vấn đề đặt ra là tại sao kinh tế thế giới tư bản hiện nay lại rơi vào khủng hoảng toàn diện và sâu sắc như vậy?

Nhìn từ quan điểm của chủ nghĩa Mác, câu trả lời về mặt nguyên tắc thật đơn giản: hệ thống kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa hàm chứa những nguyên nhân nội tại của khủng hoảng - đặc trưng của thị trường “tự do”. Ngoài ra, còn có những “nhân tố” mới, đó là sự phát triển mạnh mẽ của tư bản tài chính như một lực lượng kinh tế thống trị trong điều kiện thị trường hiện đại. Vì thế, một lần nữa cho thấy việc phân tích về cuộc khủng hoảng hiện nay trên cơ sở lý luận khủng hoảng kinh tế của C.Mác là cần thiết để có được cách nhìn toàn diện, chân thực về cuộc khủng hoảng này.

C.Mác cho rằng, trong điều kiện sản xuất và trao đổi hàng hóa như là một quá trình tái sản xuất thống nhất, tính tỷ lệ, tính cân đối của nền kinh tế không được hình thành một cách trực tiếp, mà chỉ hình thành tự phát sau khi đã có sự xung đột của các hàng hóa trên thị trường. Ở đây, sự tách biệt giữa những người sản xuất càng sâu sắc (các nhà kinh tế thuộc trường phái Min thì nói là cạnh tranh càng hoàn hảo), thì khả năng tiềm tàng của khủng hoảng càng lớn.

Vào tháng 10/2008 người Mỹ đã thừa nhận rằng, nguyên nhân của khủng hoảng là do quá tin vào cơ chế tự điều tiết của thị trường. Các nhà tư bản - những nhà kinh doanh đòi hỏi nhà nước rót vào nền kinh tế những nguồn dự trữ khổng lồ của xã hội, để đảm bảo cho mình tồn tại (sống sót). Và như thế, nhà nước đã mua các khoản “nợ xấu” để bảo vệ những người đầu cơ tài chính khỏi bị phá sản. Điều đó chứng tỏ rằng, cơ chế thị trường tự điều tiết không hoạt động, cần phải có sự điều tiết của xã hội, đảm bảo một cách tiên nghiệm sự cần thiết của xã hội về việc cái gì sẽ được sản xuất ra.

Theo C.Mác, khả năng khủng hoảng còn do khả năng không ăn khớp giữa mua và bán, gắn với chức năng của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông, là dấu hiệu của vật ngang giá chung. Điều này tạo ra khả năng thoát ly của khu vực tài chính khỏi khu vực kinh tế thực, dẫn đến hình thành “bong bóng” tài chính. Những “bong bóng” này về bản chất không có giá trị và do đó không phải là tiền theo đúng nghĩa của nó.

Hiện nay, thế giới đã có sự thay đổi lớn, đó là sự hình thành khu vực tài chính khổng lồ (khu vực kinh tế ảo). Tư bản được đầu tư vào các hợp đồng tài chính nhằm thu được siêu lợi nhuận. Loại tư bản tài chính này, trong những thập niên gần đây đã chuyển thành hiện tượng độc lập tương đối và hơn nữa nó lại quyết định động thái của tư bản trong khu vực kinh tế thực.

Nếu vào năm 1980 tài sản tài chính thế giới (những giấy tờ có giá - dấu hiệu của giá trị) là 12 nghìn tỷ xấp xỉ GDP của thế giới (10 nghìn tỷ đô la), thì năm 2007

là 195 nghìn tỷ, vượt quá 3,5 lần GDP toàn thế giới (55 nghìn tỷ đô la)¹⁰⁶. Cho đến trước khủng hoảng - năm 2008 khu vực này trên thực tế là hoàn toàn độc lập. Nhưng thực ra, khi nghiên cứu hàng hóa, tiền tệ, chúng ta cũng thấy C.Mác đã chỉ ra rằng, tiền tệ (với tư cách là môi giới lưu thông, tiền giấy hay những tiền dấu hiệu khác) không phải là của cải ở bên ngoài hệ thống sản xuất hàng hóa.

Tiền với tư cách là phương tiện lưu thông chỉ là dấu hiệu của giá trị, mà giá trị là lao động xã hội cần thiết được vật chất hóa trong hàng hóa. Giá trị này có thể được phân chia hay tiếp tục phân chia lại giữa tất cả các lĩnh vực kinh tế khác nhau, trong đó có khu vực tài chính, hoạt động của khu vực này tự nó không tạo ra giá trị nào cả. *(Tất nhiên, trong mức độ nhất định, khu vực tài chính đóng vai trò “phân hệ quản lý” kinh tế vĩ mô, thực hiện các chức năng mà chủ nghĩa Mác thế kỷ trước đã coi như là “kế toán xã hội”. Chức năng này - cũng như bất kỳ lao động quản lý nào, được quy định bởi sự cần thiết phải đảm bảo tái sản xuất, cũng là lực lượng sản xuất và tạo ra giá trị. Nhưng tỷ trọng của lao động này và giá trị do nó tạo ra trong tổng thu nhập của khu vực tài chính là rất nhỏ. Trong bất kỳ trường hợp nào, bộ phận đó cũng nhỏ hơn rất nhiều so với GDP của toàn thế giới, trong khi như đã thấy, tư bản tài chính đã vượt quá GDP toàn thế giới gấp nhiều lần).* Tất cả của cải luân chuyển trong lĩnh vực tài chính, theo quan điểm của C.Mác đều chỉ là sự phân phối lại giá trị được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Ở đây, sản xuất hiện đại chỉ được đặc trưng bởi năng suất lao động cao, lao động này tạo ra trong sản xuất của cải bằng giá trị đủ để trang trải cho những người làm việc ở tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực tài chính. Tư bản tài chính sau khi trừ đi giá trị của những hoạt động nâng cao hiệu quả của khu vực sản xuất vật chất, thì chỉ là của cải hư ảo, giá trị giả hoàn toàn.

Khủng hoảng đã làm cho tính hư ảo của của cải trong khu vực tài chính bắt đầu bộc lộ ra với một tốc độ nhanh chóng khủng khiếp. Đầu tư vào tài sản tài chính tăng nhanh và chính những tài sản này cũng nhanh chóng trở thành không có gì. Những nguồn tiền hư ảo đã hiện nguyên hình thực tế của nó, đó là giấy lộn hay những hình thức khác của giấy lộn, chỉ còn tồn tại trong tưởng tượng. Của cải này đã biến đi nhanh chóng một cách đáng kinh hãi: tổng số tư bản trên thị trường của tất cả các công ty trong nền kinh tế thế giới trong năm 2008 bị thu hẹp lại chỉ còn 30 nghìn tỷ đô la, có nghĩa là bị thu hẹp nhiều lần¹⁰⁷. Như vậy khủng hoảng đã chứng minh tính đúng đắn của học thuyết giá trị lao động của C.Mác và tính độc lập tương đối của đồng tiền trong chức năng làm phương tiện lưu thông và phương tiện

¹⁰⁶ Harvard business Review (www.hbr-russia.ru).

¹⁰⁷ РосБизнесКонсалтинг (<http://www.quote.ru/rbc100/2008/11/index.shtml>)

thanh toán (hầu như tất cả các tài sản tài chính trong thế kỷ XXI bằng cách này hay cách khác đều là phái sinh từ các khoản nợ tín dụng).

Theo quan điểm của tác giả bộ “*Tư bản*”, khủng hoảng sản xuất thừa từ chỗ tiềm tàng trở thành hiện thực chỉ khi xuất hiện tích lũy quá nhiều tư bản. Tư bản “*thừa*” này không mang lại lợi nhuận bình quân, hay nói chung là không thể có lợi nhuận do quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút, một bộ phận đáng kể các nhà kinh doanh đang đứng trên bờ vực của phá sản hay sắp bị phá sản. Đó là tính quy luật trong điều kiện phát triển công nghệ hiện đại, làm biến đổi cấu tạo hữu cơ của tư bản và do đó, biến đổi tỷ suất lợi nhuận. Hệ thống quan hệ sản xuất TBCN sinh ra một mạng lưới phức tạp những hình thức tư bản giả, sai lệch vô lý cùng với việc tạo ra và chiếm giữ giá trị ảo. Và khi đó tất cả các nguyên nhân của khủng hoảng sản xuất thừa được thể hiện ra.

Trong những thập niên gần đây còn một yếu tố đặc biệt tăng cường tích lũy thừa tư bản là *sự phát triển ưu tiên của lĩnh vực tài chính*. Đối với CNTB nói chung và các giai đoạn tự do mới của nó nói riêng thì có đặc trưng là có sự di chuyển các nguồn lực (nguồn lực con người, nguồn tài chính...) từ lĩnh vực sản xuất vật chất sang các lĩnh vực mà ở đó không tạo ra một của cải vật chất nào: đầu cơ tài chính và các hình thức đa dạng của hoạt động môi giới; những ngành văn hóa đại chúng; phát triển quá mức lĩnh vực tổ hợp công nghiệp quân sự; lĩnh vực quản lý nhà nước quan liêu và quản lý công ty đã phình to ra.

Trong tất cả những lĩnh vực này, theo quan điểm Mác xít, đã tạo ra *các hình thức của cải giả*, gọi là “*khu vực giàu có giả tạo*”. Sự ưu tiên phát triển khu vực này là hậu quả của tích lũy thừa tư bản trong khu vực sản xuất. Đã từ nhiều thập kỷ trước, tư bản bị hạn chế bởi những giới hạn phát triển của chính mình. Tư bản không thể tiếp tục được sử dụng một cách có hiệu quả trong những ngành tạo điều kiện cho tiến bộ của sức sản xuất, mà được hút vào lĩnh vực tài chính. Trong những thập niên gần đây tỷ suất lợi nhuận trong lĩnh vực tài chính thường là lớn hơn ở khu vực sản xuất rất nhiều. Điều này lý giải tại sao có những khoản đầu tư lớn vào lĩnh vực này thậm chí cả từ phía những tập đoàn sản xuất.

Khủng hoảng ở Mỹ bắt đầu từ các công ty tài chính cho vay cầm cố đối với những người không có khả năng thanh toán để đầu cơ bất động sản với hy vọng giá bất động sản sẽ tăng, dẫn đến sự phá sản của các công ty tài chính. Trong những tháng sau đó chính phủ Mỹ đã mua các khoản “*nợ xấu*” có liên quan đến cho vay cầm cố, nghĩa là cứu vãn nền kinh tế khỏi quá trình sụp đổ của tư bản tích lũy thừa ở khu vực tài chính đang lan nhanh sang tất cả các lĩnh vực khác của nền kinh tế.

Khi chỉ ra bản chất của tín dụng với tư cách là phương tiện bành trướng cả chiều rộng và chiều sâu của tư bản, C.Mác đã chứng minh sự hình thành của tư bản cổ phần với tư cách là kết quả, là thể hiện của tư bản tài chính, tư bản tài chính này “sống” khác thường và chỉ là những hình thức phái sinh từ tư bản hoạt động, hoàn toàn tách rời xa khỏi quá trình tạo ra giá trị. Lợi tức cổ phần mong đợi phụ thuộc vào kết quả của quá trình thu lợi nhuận của công ty phát hành cổ phiếu, vào lãi suất (nghĩa là vào hoạt động của tư bản cho vay và tình hình thị trường vốn). Ở đây đặc trưng của thị trường nói chung là sự thoát ly của giá cả khỏi giá trị đã được nâng lên lũy thừa. Sự vận động của lao động xã hội trừu tượng được vật hóa trong hàng hóa - giá trị - bị tách rời xa khỏi khối lượng tư bản giả. Chỉ trong thời kỳ khủng hoảng mới rõ ra là, tư bản này là tư bản giả. Điều này biểu hiện rõ ở sự mất giá của cổ phiếu, sự tụt dốc của thị trường vốn v.v... Tư bản giả không phải với nghĩa là nó không hiện thực, mà là một hiện thực đặc biệt: về bản chất của mình, nó không thể được xác định về số lượng và chất lượng, nó chỉ là hình thức phái sinh từ tư bản hoạt động, mà còn là phái sinh thứ hai, thứ ba v.v... của hàng loạt các sự kiện.

Trong khoảng thời gian sau khi viết bộ “Tư bản”, tư bản giả về cơ bản là đã biến đổi. Nhưng vấn đề không chỉ ở sự tăng trưởng nhanh hơn của khu vực tài chính, mà còn cả ở sự thống trị của tư bản tài chính đối với tất cả các lĩnh vực còn lại của nền kinh tế. Sự thống trị này hiện nay đã làm biến đổi tư bản giả. Một mặt, với tư cách là hình thức thống trị của tư bản, dựa trên quyền lực của các công ty khổng lồ (nắm trong tay khối lượng lớn của cải của xã hội ngang với tiềm năng của một nhà nước trung bình), dung hợp với các nhà nước hùng mạnh nhất trên thế giới, tư bản tài chính có sức mạnh lớn hơn rất nhiều. Mặt khác, nó ngày càng thoát ly khỏi cơ sở vật chất của mình, tách khỏi tư bản ở các lĩnh vực mà ở đó tạo ra giá trị, và trở thành tư bản giả, sự chuyển hóa đó đã được các nhà khoa học Mỹ và châu Âu gọi là tài chính hóa (Financialization).

Tài chính hóa được xác định bằng những đặc trưng chủ yếu sau đây: *Thứ nhất*, có bước phát triển về số lượng và chất lượng có lợi cho khu vực tài chính (tăng lên với tốc độ cao khối lượng những hợp đồng có tỷ suất lợi nhuận cao, chảy vào lĩnh vực này các nguồn lực con người và các nguồn lực khác, hình thành những thể chế mới...). *Thứ hai*, dường như khu vực này có ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ hệ thống sở hữu các nguồn lực (hướng các dòng đầu tư, việc thông qua quyết định, cơ cấu giá cả trong toàn bộ nền kinh tế hiện nay phần nhiều được xác định bởi tình hình thị trường của khu vực tài chính). Ngoài ra, sự phát triển ưu tiên của tư bản tài chính đã trở thành “người điều tiết” – thay thế sự tác động của nhà nước đến nền kinh tế. *Thứ ba*, có sự biến đổi căn bản quan hệ sở hữu và phân phối thu nhập (hệ

thống quyền sở hữu đối với tư bản giả thường xuyên biến đổi, hàng tỷ đôla thay đổi chủ sở hữu của mình trong từng giây; hàng nghìn tỷ - trong mỗi ngày). *Cuối cùng*, toàn bộ hệ thống tái sản xuất xã hội có được những đặc trưng riêng, trong đó sự phụ thuộc của quá trình tái sản xuất xã hội vào những yếu tố ngẫu nhiên, tính rủi ro, không ổn định của hệ thống kinh tế, những cơn sốt... tăng lên. Đó là những đặc tính làm căn cứ để gọi hệ thống này là “chủ nghĩa tư bản casino”.

Vì vậy, thường xuyên thay đổi chủ sở hữu và sự sôi mòn, khuếch tán quyền sở hữu là thuộc tính của tư bản tài chính giả. Tư bản tài chính giả xóa đi những đặc trưng của tư bản như: tính quản lý, tính kế hoạch, đối với tư bản giả thì trò chơi trên thị trường chứng khoán được thay thế cho kế hoạch và quản lý. Tư bản tài chính hoàn toàn thoát khỏi quá trình tự điều tiết *sản xuất* của thị trường, khối lượng và hiệu quả của nó phụ thuộc trước hết không phải vào chất lượng sản phẩm và chi phí sản xuất ra sản phẩm, mà vào những yếu tố ngẫu nhiên, vào sự thay đổi tình hình thị trường tư bản giả. Tư bản này không có một định vị nào trong không gian và thời gian của đời sống kinh tế và được “phi lãnh thổ hóa”, không có “địa chỉ”... Như thế, nó dễ dàng thoát khỏi bất kỳ sự điều tiết nào của quốc gia, quốc tế. Tư bản giả tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau: trong mạng lưới máy tính, các chứng khoán, cũng có thể đơn giản chỉ là những ảo tưởng, các loại tiền (đặc biệt là tiền thuộc M3), khi trở thành cái gì đó phái sinh từ tư bản tài chính giả, nó không còn là vật ngang giá chung nữa và chuyển hóa thành tư bản đặc biệt mạo hiểm, “tư bản - mạo hiểm”.

Tư bản tài chính giả, khi đạt tới quy mô khổng lồ đã chuyển hóa thành “hộp đen” đặc biệt, tồn tại độc lập tương đối với hệ thống tái sản xuất xã hội. Những biến đổi trong kết cấu và khối lượng của nó diễn ra nhanh chóng, nó có mặt ở khắp mọi nơi, sự hiểu biết cấu tạo bên trong, hệ thống tác động lẫn nhau của nó... là một nhiệm vụ không thể giải quyết được về mặt nguyên tắc. Về lý luận và thực tiễn, mô hình điều chỉnh hoạt động của cái “hộp đen” này là không có. Với tư cách là “hộp đen”, nó có khả năng tiếp tục hoạt động một cách ổn định tương đối, nhưng cũng có thể dẽ ra khủng hoảng tài chính. Đây là hệ thống không thể nhận thức và không thể điều tiết được.

2.1.2.2. Thực chất của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay

Về hình thức biểu hiện, cuộc khủng hoảng tài chính thế giới hiện nay có sự tương đồng về nguyên nhân trực tiếp giống như cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của châu Á, khởi đầu từ Thái Lan những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước, đó là: Sự tập trung thái quá những khoản đầu tư với lãi suất rẻ và điều kiện tín dụng dễ dãi “dưới chuẩn” vào thị trường bất động sản; Sự bùng nổ các công cụ nợ phái sinh

- hay là sự phình đại tín dụng “ảo” trong nền kinh tế, nhằm thu các khoản lợi nhuận cơ hội nhưng chưa có sự giám sát đầy đủ, từ đó làm mất khả năng thanh toán của các khoản nợ đáo hạn khi thị trường bất động sản đảo chiều, đình trệ, các bất động sản xuống giá, dẫn đến những đổ vỡ nhanh chóng trên thị trường tín dụng và khủng hoảng xảy ra; Buông lỏng quản lý, giám sát hệ thống ngân hàng; Chứng khoán có bảo đảm bằng thế chấp (MBS) và cả các phản ứng mang tính tâm lý, dây chuyền với các động thái cực kỳ phức tạp, nhạy cảm và có gia tốc cực nhanh, góp phần thúc đẩy nhanh quy mô khủng hoảng và làm trầm trọng hơn mức độ khủng hoảng v.v...

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách có căn cứ khoa học, có thể thấy rằng, thực chất của cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay không giản đơn từ những biểu hiện nêu trên mà nó bắt nguồn từ chính những vấn đề nội tại của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa như: mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất (được chính chủ nghĩa tư bản xã hội hóa) và phương thức chiếm hữu tư nhân, cá nhân về tư liệu sản xuất; đó là sự rối loạn trong sản xuất, lưu thông hay phân phối trong bối cảnh kinh tế mới - kinh tế toàn cầu hóa; đó là những biến thiên không đồng đều của cơ cấu kinh tế, cơ chế quản trị phát triển với sự chuyển động kinh tế dưới tác động của thành tựu khoa học công nghệ v.v... Theo đó, khủng hoảng kinh tế hiện nay mang những nét đặc trưng, bản chất riêng. Có thể khái quát bản chất riêng có của nó trên các phương diện sau:

Thứ nhất, khủng hoảng kinh tế hiện nay với sức tàn phá và quy mô tác động có thể so sánh với Đại Suy thoái 1929 - 1933. Nhưng thực chất, cuộc khủng hoảng này là sản phẩm của chính quá trình toàn cầu hóa, vì thế có những đặc trưng nổi bật trên nhiều phương diện - cơ chế lan truyền, sức lan tỏa, những đặc điểm cấu trúc, hệ quả và phương thức khắc phục.

Theo đó, phải có những cách tiếp cận mới đến những vấn đề lý luận mới làm cơ sở cho việc thiết kế hệ giải pháp thoát khỏi khủng hoảng trong những điều kiện thế giới đã có những thay đổi sâu sắc dưới tác động của toàn cầu hóa. Nói khác đi, không thể chỉ dừng lại ở luận điểm cho rằng về thực chất, cuộc khủng hoảng kinh tế lần này cơ bản cũng giống như những cuộc khủng hoảng trước đây, cũng không thể lý giải đó vẫn chỉ là do những mâu thuẫn có tính bản chất của chủ nghĩa tư bản nói chung, do mất cân đối tiền - hàng nghiêm trọng, do thị trường tự do “lộng hành” quá mức hay do Nhà nước quá chủ quan, buông lỏng quản lý v.v..., để rồi chỉ cần dựa vào những lý thuyết đã có để có các giải pháp “giải cứu”, “kích cầu” như hiện nay nhiều nước đang áp dụng là đủ, mà cần những phân tích có hệ thống và sát thực hơn.

Thứ hai, Sự sụp đổ kinh tế mang tính chất dây chuyền của các nền kinh tế Tây Âu, Nhật Bản trong khủng hoảng chỉ là hệ quả không tránh khỏi, là kết cục trực

tiếp của việc các chính phủ các nền kinh tế phát triển đã “trao” quá nhiều quyền cho cơ chế thị trường tự do mà lại thiếu sự giám sát; là việc thả lỏng tín dụng cho sự bùng nổ tăng trưởng “ảo” trong một thời gian quá dài v.v... Nhưng, căn nguyên sâu sa của vấn đề là **“lỗi cấu trúc/ lỗi hệ thống”** - đó là sự mất cân đối nghiêm trọng trong quan hệ chức năng nhà nước - thị trường: khi quá ít nhà nước và quá nhiều thị trường tự do.

Thực tế lịch sử đã chứng tỏ rằng, nếu nhà nước bỏ mặc thị trường, để thị trường tự do chi phối thì nền kinh tế sớm muộn cũng sẽ lâm vào tình trạng bất ổn và khủng hoảng. Đó là một chân lý cần được tuân thủ nghiêm ngặt. Chân lý này hàm chứa một gợi ý mang tầm cỡ đường lối và chiến lược cho mọi quốc gia, theo đó để phát triển bền vững: không được buông lỏng vai trò và chức năng quản trị phát triển của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường, nhất là trong điều kiện toàn cầu hóa. Đây là một vấn đề có tính nguyên tắc.

Chân lý nói trên không mới, nhưng có hai vấn đề cần lưu ý đó là: i/ chỗ liều lượng can thiệp nhà nước - thị trường thế nào là hợp lý đối với thực lực kinh tế của từng nhà nước; ii/cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính lần này có quy mô toàn cầu và chịu sự tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa kinh tế. Nó có bản chất toàn cầu và do đó, bắt nguồn từ những căn nguyên thuộc về những xu hướng mới của thời đại.

Thứ ba, như đã nói, cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính lần này có quy mô toàn cầu và chịu sự tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa kinh tế. Nó có bản chất toàn cầu và do đó, bắt nguồn từ những căn nguyên thuộc về những xu hướng mới của thời đại - cụ thể đó là khủng hoảng thể chế quản trị toàn cầu.

Toàn cầu hóa về thực chất là quá trình tự do hóa. Với toàn cầu hóa, các dòng tài chính, đầu tư và thương mại di chuyển tự do trên phạm vi toàn cầu với tốc độ rất cao. Xu hướng chung là các dòng vận động này tuân thủ “luật chơi toàn cầu”, thực chất là luật chơi thị trường ngày càng tự do hóa. Theo xu hướng đó, sự vận động của các nguồn lực ngày càng vượt ra khỏi sự chế ước của các quy tắc quản trị quốc gia, tức là thoát khỏi sự điều tiết nhà nước ở từng quốc gia cụ thể. Đây là một xu thế tất yếu. Ở cấp độ đó, nó bắt nguồn từ những điều kiện mang tính thời đại, vượt khỏi những giả định truyền thống của cả lý thuyết “Tân Cổ điển” lẫn lý thuyết Kênh, vốn lấy phạm vi thể chế quốc gia làm địa bàn hoạt động chính.

Chính theo xu thế đó, trong không gian thể chế toàn cầu - hội nhập quốc tế, kinh tế thế giới đã bùng nổ tăng trưởng. Quá trình này kéo dài liên tục trong hàng chục năm, khẳng định tính tất yếu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Nó cũng khẳng định phải có những luật chơi và thể chế quản trị toàn cầu tương ứng, không bị trói buộc bởi những thể chế quản trị quốc gia vốn rất khác biệt, thậm chí,

trái ngược và xung đột nhau. Vì vậy mà khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay có thể nhìn nhận như là khủng hoảng thể chế quản trị nền kinh tế toàn cầu.

Thứ tư, nếu nhìn nhận khủng hoảng kinh tế hiện nay như là hệ quả của mâu thuẫn giữa thể chế quản trị quốc gia và xu thế phát triển mới hay lỗi cấu trúc/ hệ thống thì có hai vấn đề đặt ra cần được nhận thức đó là:

i/ Sự thiếu hụt năng lực quản trị phát triển của Nhà nước trong phạm vi quốc gia. Đây là hệ quả của “men say” thị trường tự do với sự can dự ít hơn của quản lý nhà nước vào nền kinh tế trong nhiều quốc gia, đem đến những kết quả tăng trưởng “ngọan mục” của kinh tế thế giới dưới tác động của quá trình “toàn cầu hóa - tự do hóa”. Trên thực tế, cơ chế lãi suất thấp mà Cục Dự trữ Liên bang Mỹ áp dụng kéo dài nhiều năm chính là hệ quả của thứ men say đó

ii/ Mâu thuẫn giữa quá trình toàn cầu hóa với các quy tắc quản trị quốc gia hiện hành. Cuộc khủng hoảng cho thấy rất rõ nhu cầu của sự phối hợp luật chơi, phối hợp hành động toàn cầu cùng những thể chế quản trị phát triển hữu hiệu ở cấp độ toàn cầu (và khu vực) của tất cả các quốc gia.

Ở khía cạnh này, chúng ta thấy rõ tình trạng thiếu hụt cơ chế và năng lực quản trị phát triển của các thể chế kinh tế quốc tế trên phạm vi toàn cầu và khu vực. Những hoạt động sôi động chưa từng thấy của các cấu trúc G - 7, G - 8, sự ra đời của G - 20, nhóm BRIC (Bra - xin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc) hay “G - 2” (Mỹ - Trung Quốc), v.v.. cùng với các thể chế truyền thống như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Thương mại Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, v.v.. chứng tỏ nhu cầu và xu hướng **toàn cầu hóa quản trị phát triển kinh tế**.

Những động thái và xu hướng thực tiễn mới mẻ này rõ ràng đã vượt khỏi - dù ít dù nhiều - biên giới của nhiều lý thuyết kinh tế chủ yếu trên thế giới hiện nay.

Thứ năm, hệ quả của cuộc khủng hoảng là điều khó tiên lượng chính xác, nhưng có thể dự báo tổng quát như sau:

Về ngắn hạn: sự gia tăng chủ nghĩa bảo hộ và sự can thiệp sâu hơn, chặt chẽ hơn của Nhà nước (quốc gia) vào nền kinh tế.

Về nguyên tắc, xu hướng ngắn hạn này mâu thuẫn với các xu hướng dài hạn của quá trình toàn cầu hóa - tự do hóa và trong một chừng mực nhất định, cản trở quá trình hình thành các thể chế kinh tế, thể chế quản trị phát triển toàn cầu. Nhưng lĩnh vực quản trị phát triển toàn cầu sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hai hướng chính: *một là*, thay đổi các thể chế và các nguyên tắc và luật lệ điều chỉnh, phối hợp, liên kết kinh tế quốc tế; *hai là*, sự phối hợp các khối liên kết và các chính phủ gia tăng mạnh trong việc ứng phó với các biến cố toàn cầu.

Bên cạnh những xu hướng “vốn có”, cuộc khủng hoảng còn làm nổi lên những xu hướng mới:

- + Diễn ra quá trình định vị lại tương quan sức mạnh và cục diện phát triển quốc tế.

- + Tái cấu trúc kinh tế toàn cầu, với một số nội dung nổi bật là: i) xu hướng dịch chuyển mạnh các dòng đầu tư, trong đó cần đặc biệt lưu ý đến xu hướng đầu tư của Trung Quốc và từ Trung Quốc ra bên ngoài.

- + Hình thành tương quan tiền tệ thế giới mới, trong đó, đồng USD, đồng ơ - rô suy yếu tương đối, bên cạnh sự nổi lên mạnh mẽ của đồng NDT.

- + Các hệ quả xã hội (di chuyển lao động) và môi trường (ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên) to lớn, nhất là đối với những nước nghèo đi sau.

Các hệ quả xã hội (di chuyển lao động) và môi trường (ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên) to lớn, nhất là đối với những nước nghèo đi sau.

Với những nhận thức nêu trên, quy định việc chúng ta trở lại với các lý thuyết kinh tế hiện có. Sự trở lại này có sứ mệnh định vị rõ hơn giá trị nhận thức luận và định hướng phát triển của các lý thuyết kinh tế, được coi là thành tựu chung của nền văn minh nhân loại mà nhiều quốc gia trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị đều áp dụng phù hợp với đặc thù của đất nước mình trong những điều kiện hiện đại. Mặt khác, nó chứa đựng hàm ý rằng cần có sự tìm tòi, tiếp tục khám phá và sáng tạo, nghĩa là vượt thoát khỏi những khung khổ đã trở nên chật hẹp trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay của các lý thuyết này, hướng đến những gợi mở lý thuyết mới cho sự phát triển.

2.1.3. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay

2.1.3.1. Nguyên nhân trực tiếp dẫn tới khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay lan toả từ khủng hoảng tài chính Mỹ, bắt nguồn từ chính sách cho vay tín dụng dưới chuẩn (Subprime, hay còn gọi là tín dụng thế chấp rủi ro cao đối với thị trường bất động sản), thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, "đồng USD rẻ" duy trì trong thời gian dài của chính quyền Mỹ, trong khi thiếu cơ chế giám sát chặt chẽ của Chính phủ, đã dẫn đến sự hình thành "siêu bong bóng" tài chính và bất động sản. Sự phát triển của nhiều dịch vụ và sản phẩm tài chính mới trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, biến đổi các khoản cho vay thành công cụ đầu tư, khiến thị trường tín dụng phục vụ cho thị trường bất động sản trở thành sân chơi cho nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong điều kiện vượt qua sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước, quá trình này đã tích tụ, dẫn đến châm ngòi nổ cho sự đổ vỡ đối với thị trường tín dụng nhà đất, sau đó lan dây chuyền sang hệ thống tài chính ngân hàng Mỹ. Chính việc phá sản của các tập đoàn

như Fannie Mae và Freddie Mac và các ngân hàng lớn như Lehman Brothers (ngân hàng đầu tư lớn thứ 5 của Mỹ), City Bank Group đã cho thấy rõ điều đó. Đã có gần 1.200 ngân hàng Mỹ nộp đơn xin trợ cấp từ Chương trình hỗ trợ của Chính phủ để tránh lâm vào khủng hoảng. Chỉ trong 2 tháng đầu năm 2009 đã có 16 ngân hàng Mỹ bị giải thể. Còn theo báo cáo về thực trạng ngành ngân hàng Mỹ của Tập đoàn Bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ (FDIC) ngày 26/2/2009, số ngân hàng Mỹ đối mặt với khả năng bị giải thể tính tới quý 4 năm ngoái đã lên tới mức cao nhất trong vòng 15 năm trở lại đây, bao gồm 252 ngân hàng, tăng dần gấp rưỡi so với con số 171 ngân hàng trong bản danh sách công bố vào cuối quý 3/2008. Đây là số ngân hàng Mỹ bên miệng vực đổ vỡ cao nhất kể từ năm 1995 trở lại đây, chiếm khoảng 3% trong tổng số khoảng 8.500 ngân hàng và tổ chức tiết kiệm mà FDIC đang đứng ra bảo hiểm v.v... Tựu chung lại, có thể tạm khái quát ở mấy nhóm nguyên nhân sau:

- + Sự hình thành và đổ vỡ của bong bóng nhà đất, của các khoản cho vay thế chấp nhà đất. Sâu hơn là những bất ổn tín dụng nói chung (cho vay nhà đất tại Mỹ chỉ chiếm khoảng 23% tổng các khoản vay).

- + Sự yếu kém của hệ thống tài chính - ngân hàng.

- + Sự mất cân bằng kinh tế toàn cầu sâu sắc kéo dài, phá vỡ các tương quan và cục diện phát triển hiện có. Nguyên lý cân bằng, hài hoà trong việc giải quyết mối quan hệ giữa thị trường và nhà nước trong vận hành nền kinh tế thị trường bị vi phạm nghiêm trọng.

2.1.3.2. Nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay

Đã có nhiều tác giả là những nhà kinh tế đi tìm nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng và họ cũng đã có được những thành công nhất định, tuy nhiên, để có cách nhìn toàn diện về nguyên nhân của khủng hoảng vẫn cần thêm những cách tiếp cận khác nhằm tiệm cận với việc luận giải đầy đủ về nguyên nhân gây ra khủng hoảng cũng như chỉ rõ nguyên nhân cốt lõi của vấn đề. Từ phương pháp luận Mác xít và dưới giác độ học thuyết lưu tiền tệ của C.Mác, chúng tôi cho rằng nguyên nhân sâu xa dẫn đến khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay bao gồm:

Thứ nhất, bản chất của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là đảm bảo cho các nhà đầu tư sự tự do kinh doanh, tự do tìm kiếm lợi nhuận dưới tác động của các quy luật của thị trường. Sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế vĩ mô chỉ là biện pháp “bắt đắc dĩ” nhằm khắc phục những tác động xấu nảy sinh do “sự quá say mê” theo đuổi lợi nhuận của các nhà tư bản làm ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Suy đến cùng thì sự can thiệp, tác động của nhà nước tư sản cũng chỉ là tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các

nhà tư bản kinh doanh. Vì thế, một khi các hoạt động kinh doanh của các tập đoàn tư bản chưa đụng chạm nhiều lắm đến môi trường kinh doanh thì nhà nước các nước tư bản chủ nghĩa vẫn để các nhà tư bản hoặc các tập đoàn tư bản tự do hoạt động. Đó là lý do mà chủ nghĩa tự do mới đề ra khẩu hiệu: “thị trường nhiều hơn, nhà nước ít hơn.”

Thứ hai, trong điều kiện của cách mạng khoa học - công nghệ với hệ quả là quá trình toàn cầu hóa kinh tế, các tập đoàn tư bản và đại diện của họ là các Nhà nước tư sản luôn muốn duy trì tự do kinh tế không chỉ nhằm tạo thuận lợi cho việc kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận ở trong nước họ mà còn nhằm mở rộng thị trường ra toàn cầu để khai thác các nguồn nguyên liệu, nhân công rẻ và nhất là thị trường tiêu thu khối lượng hàng hóa khổng lồ - kết quả của cách mạng khoa học - công nghệ, hiện đang đã ứ thừa trong nước, nhằm thu được lợi nhuận tối đa cho các nhà tư bản.

Thứ ba, và theo chúng tôi, là nguyên nhân cơ bản nhất, là xuất phát từ bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, một phương thức sản xuất, như C.Mác và Ph.Ăng ghen đã từng khẳng định, chứa đựng những mâu thuẫn và bất công không thể khắc phục được. Đó là sự chạy theo lợi nhuận tối đa nên phải không ngừng mở rộng sản xuất, mà theo Ph.Ăng ghen thì “so với nó sức dân nở của các chất khí chỉ là trò trẻ con”¹⁰⁸ trong khi “sự mở rộng của thị trường không theo kịp sự mở rộng của sản xuất”. Do đó, “sự xung đột là không thể tránh khỏi” và “trở thành có tính chất chu kỳ”¹⁰⁹. Nguyên nhân trực tiếp của mâu thuẫn trên là do chủ nghĩa tư bản đã “hạn chế sự tiêu dùng của quần chúng ở trong nước ở một mức tối thiểu chết đói và do đó phá hoại thị trường trong nước của chính nó”¹¹⁰. Nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa được C.Mác và Ph.Ăng ghen nêu ra cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị dù rằng ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển các nhà hoạch định chính sách của giai cấp tư sản vẫn đang tìm mọi cách để hạn chế, một điều mà họ không bao giờ làm được trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản. Paul Krrugman, người được giải Noben kinh tế năm 2008, đã phải thốt lên rằng “những kẻ gian tà giàu có tội độ đang chiến thắng”. Ông đã dẫn chứng: 0,01% dân Mỹ giàu gấp 07 lần sau 3 thập kỷ còn các gia đình Mỹ thì không được cải thiện gì hơn. Những năm 70 (thế kỷ XX) các giám đốc điều hành thu nhập cao gấp 30 lần công nhân thì nay cao gấp 300 lần! Và ông kết luận” các nhà tài phiệt Mỹ đến giờ đã đủ giàu để mua một đảng chính trị” Đó cũng là lý do mà nhiều nhà kinh tế học ở các nước tư sản gần đây buộc phải thừa nhận sự đúng đắn của C.Mác. G.S Martin

¹⁰⁸ Ph.Ăng ghen-Chống Duy Linh

¹⁰⁹ Sdd

¹¹⁰ Sdd

Jacques - nhà nghiên cứu Marx nổi tiếng nhất hiện nay, cây bút bình luận của nhiều tờ báo chính thống ở Anh, G.S thỉnh giảng của các trường kinh tế London, Đại học Nhân dân Trung Quốc, Đại học Aichi Nhật bản..., nhận định rằng cuộc khủng hoảng này cho thấy chủ nghĩa tư bản luôn tiềm tàng nguy cơ khủng hoảng và rằng “ở một ý nghĩa nào đó, Marx đã đúng”. G.S Frank Furedi - G.S xã hội của Đại học Kent cho rằng” lý thuyết nền tảng của Marx soi rọi và nhìn thẳng vào đặc tính cấu trúc xã hội đã được thể hiện rõ ở những sự kiện gần đây... Trong nhiều góc độ, những gì ông Marx thấy chính là sự tồn tại song song của sức mạnh hủy diệt nằm bên trong hệ thống tư bản chủ nghĩa”¹¹¹. Hay nhà kinh tế học Joseph E. Stiglitz, người được giải Nobel kinh tế năm 2001 cũng cho rằng “nguyên nhân sâu xa là do nước Mỹ áp dụng triết lý kinh tế thị trường tự do, hơn nữa còn “xuất khẩu triết lý thị trường tự do” quá mức ra các nước khác mà ông cho rằng đến cả “tu sĩ” cao cấp nhất của trường phái đó là Alan Greenspan cũng phải thừa nhận là sai lầm”.

Rõ ràng là, với sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, những cuộc khủng hoảng kinh tế như hiện nay là điều không thể tránh khỏi.

Vấn đề đặt ra với các quốc gia trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hóa nói chung và Việt Nam nói riêng là khi hội nhập là phải luôn dự liệu điều đó để xây dựng và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô sao cho hạn chế tối đa tác động xấu đối với nền kinh tế trong nước khi khủng hoảng xảy ra.

2.2. TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

Trong mắt của cộng đồng quốc tế thì Việt Nam là một trong những quốc gia thành công nhất trong việc đối phó với tác động của cơn bão suy thoái kinh tế toàn cầu với những kết quả ấn tượng trong điều hành kinh tế. Thành công đó được minh chứng rõ nhất bằng những kết quả rất cụ thể của cả năm, nổi bật nhất chính là tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2009 dự kiến đạt khoảng 5,2%. Mặc dù, đây là tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp nếu so trong những năm gần đây, nhưng xét về tổng thể, Việt Nam là một trong 12 nền kinh tế thế giới có tốc độ tăng trưởng dương trong năm nay.

¹¹¹ Vietnamnet 20/10/2008

2.2.1. Những tác động chung.

2.2.1.1. Tác động đến xuất khẩu và nhập khẩu

Xuất khẩu là định hướng của nền kinh tế nước ta, bởi tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP của Việt Nam thuộc loại cao¹¹². Song trong điều kiện khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thì xuất khẩu sẽ gặp khó khăn trực tiếp, đầu tiên và lớn nhất. Bởi các thị trường Mỹ, châu Âu, Nhật Bản là những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, nên khi kinh tế của Mỹ, châu Âu, Nhật Bản suy thoái, thì nhu cầu nhập khẩu của các nước này sẽ giảm mạnh. Xuất khẩu của Việt Nam vào các nước này sẽ gặp 4 khó khăn lớn. Khó khăn *thứ nhất* là lượng hàng xuất khẩu giảm, do người tiêu dùng thắt chặt hầu bao. Khó khăn *thứ hai* là giá xuất khẩu bị sụt giảm rất mạnh. Khó khăn *thứ ba* là về thanh toán, do các đơn vị nhập khẩu của các nước này siết chặt việc mở L/C. Khó khăn *thứ tư* là sự cạnh tranh gay gắt hơn của hàng nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á, CHND Trung Hoa, Hàn Quốc..., đặc biệt là những mặt hàng tương đồng như dệt may, giày dép...

Số liệu thực tế cho thấy, kim ngạch xuất khẩu năm 2008 tăng tới 29,5% đạt trên 62 tỉ USD, nhưng phân tích theo từng tháng thì các tháng cuối năm 2008 kim ngạch giảm dần và những tháng đầu năm 2009 kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh. Cụ thể, tháng 11/2008 kim ngạch xuất khẩu đạt 5,8 tỷ USD, tháng 12 còn 4,9 tỷ USD, tháng 1/2009 chỉ còn 3,8 tỷ USD..., kim ngạch xuất khẩu của quý 1/2009 chỉ tăng 2,4% khiến cho GDP của quý 1 chỉ tăng 3,1%, là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua.

Một vấn đề nữa là giá cả thế giới giảm mạnh cũng ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Giá cả thế giới không chỉ giảm gần 6,3% như dự báo hồi tháng 10 năm 2008, mà giá cả hàng hoá thế giới nói chung năm 2009 còn rơi tự do 21,4% so với năm 2008.

Trong đó giá dầu mỏ thế giới giảm 31,8%, còn cặp số liệu này của hàng phi dầu mỏ là 6,2% và 25,5%, có nghĩa là mặt bằng giá cả thế giới năm 2009 trở lại mức gần giống năm 2007.

Xét về lý thuyết hoàn toàn có thể lấy “lượng bù giá” để đạt được mục tiêu xuất khẩu tăng 13% năm 2009, song đây là vấn đề hết sức khó khăn.

Có thể đưa ra một số tác động cụ thể: mặt hàng nông sản xuất khẩu, đến tháng 12/2008 giá các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đã giảm mạnh. So với thời điểm giá cao nhất trong năm giá gạo đã giảm 58%, cà phê giảm 24%, cao su giảm 48%, hạt điều, hạt tiêu đều giảm 20%. Tổng kim ngạch xuất khẩu của các mặt

¹¹² Đứng thứ 5 thế giới sau Singapo, Hông Kông, Malaysia, Bỉ

hàng này trong tháng 11 - 2008 đạt 1,17 tỷ USD, giảm 10% so với tháng 10 và tháng 12 đạt 1,15 tỷ USD, giảm 2% so với tháng 11...

Kim ngạch xuất khẩu của năm 2009 nếu trừ xuất khẩu vàng (trị giá 2 tỉ USD) thì chỉ đạt 54,5 tỉ USD. Đồng thời, theo Bộ Công thương, năng lực sản xuất nhiều mặt hàng nông sản, khoáng sản như gạo, cà phê, cao su, thủy sản, dầu thô, than đá... đã đến ngưỡng, khó có sự tăng trưởng lớn về lượng. Đặc biệt, trong năm 2010, lượng dầu thô xuất khẩu sẽ giảm khoảng 3,5 - 4 triệu tấn do phải dành để phục vụ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Dự kiến, kim ngạch xuất khẩu nhóm nhiên liệu, khoáng sản của năm 2010 sẽ giảm khoảng 1,9%.

Bên cạnh đó, tại các thị trường xuất khẩu, một số mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam sẽ gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt hơn từ các đối thủ. Cụ thể, từ năm 2009, Mỹ đã bỏ hoàn toàn hạn ngạch hàng dệt may với Trung Quốc, nên sức cạnh tranh của mặt hàng này của Việt Nam tại Mỹ vẫn sẽ căng thẳng. Các hàng rào phi thuế quan cùng các biện pháp bảo hộ đang được các nước dựng lên, khiến cho hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam gặp khó khăn hơn.

Tuy nhiên, nếu phân tích cơ cấu hàng xuất khẩu thì hàng xuất khẩu của Việt Nam có độ co giãn thấp, do vậy ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới tuy lớn nhưng không quá nghiêm trọng đến xuất khẩu của Việt Nam, đó là đặt thù hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu như may mặc, nông sản, thủy sản...

Về vấn đề nhập khẩu, nhập siêu 6 tháng đầu năm 2008 là 15 tỉ USD so với xuất khẩu 30 tỉ USD thì tỷ lệ nhập siêu lên tới 50%. Tỷ lệ và kim ngạch nhập siêu đã giảm mạnh vào 6 tháng cuối năm, nhờ đó nhập siêu cả năm ở mức 19 tỷ USD và tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu là 30,7%. Hai yếu tố làm giảm nhập siêu là giá cả hàng nhập khẩu giảm mạnh (đặc biệt là xăng dầu, sắt thép, phân bón là mặt hàng nhập khẩu chủ lực của nước ta) và nhu cầu trong nước giảm.

Vấn đề nhập siêu năm 2009 không lớn như năm 2008 do giá cả hàng nhập khẩu giảm và nhu cầu tiêu dùng cũng như sản xuất không tăng nhiều.

Nhưng nhập khẩu năm 2010 sẽ tăng cao do kinh tế thế giới phục hồi, nên giá cả hầu hết các mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu đều tăng cao. Giá bình quân nhiều mặt hàng như sắt thép, dầu thô, phân bón, chất dẻo... vào cuối năm 2009 đã tăng mạnh so với đầu năm. Nếu lấy giá ở các tháng cuối năm 2009 (tăng 10% so với cả năm 2009) để tạm tính cho giá nhập khẩu của năm 2010, dù lượng hàng nhập khẩu được giữ như năm 2009, thì kim ngạch nhập khẩu của 2010 vẫn tăng thêm 10%.

Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu trong những năm qua thường thấp hơn tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu, nên khả năng tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu của năm 2010 cũng sẽ lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng xuất khẩu (dự kiến là 6%).

Nhiều hợp đồng XKLD đã bị thu hẹp về số lượng tuyển dụng, XKLD vào những thị trường truyền thống như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan...xa sút. Malaixia là một trong những thị trường lớn nhất nhưng nay đang có chiều hướng cắt giảm lao động Việt Nam. Tại Đài Loan nhiều doanh nghiệp nhất là ngành gia công điện tử, linh kiện ô tô, dệt nhuộm..., sản xuất ngưng trệ đóng cửa một phần hoặc toàn bộ nhà máy, công xưởng khiến 81000 ngàn lao động Việt Nam có nguy cơ cắt giảm giờ làm việc hoặc không có việc làm. Thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản cũng rơi vào cảnh tương tự. Không chỉ thị trường truyền thống bị xa sút mà thị trường mới, có thu nhập cao cũng đang gặp khó khăn do khủng hoảng kinh tế đã khiến cho các công ty nước ngoài thu hẹp sản xuất và xa thải công nhân, nhất là người nước ngoài. Vì thế một số lao động Việt Nam phải về nước trước thời hạn, đặc biệt những tháng cuối năm 2008.. Theo đó, nguồn kiều hối cũng giảm sút mạnh, nếu trong suốt những năm 2000 - 2008 nguồn ngoại hối luôn tăng, đặc biệt năm 2008, lượng kiều hối đã lên tới con số 8 tỷ USD, thì sang quý 1/2009 ước chỉ đạt bằng 1/10 so với cùng kỳ năm trước.

2.2.1.2. Tác động đến thu hút đầu tư nước ngoài

Khủng hoảng kinh tế thế giới có những ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam trên nhiều phương diện, trong đó có những tác động khá rõ nét đến chiến lược thu hút FDI, thể hiện ở một số khía cạnh như:

i/ Khủng hoảng kinh tế thế giới đã làm suy giảm số lượng dự án và tổng vốn đăng ký FDI.

Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết năm 2008, có 84 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Số dự án FDI còn hiệu lực là 9.800 dự án. Tổng vốn đăng ký xấp xỉ 150 tỷ USD. Riêng trong 2 năm (2007 - 2008) - khi Việt Nam chính thức là thành viên của WTO, tổng vốn FDI đăng ký mới đã đạt tới 85 tỷ USD, gấp trên 2 lần tổng vốn FDI đăng ký của 19 năm trước cộng lại.

Tuy nhiên, bước sang năm 2009, do chịu tác động từ khủng hoảng kinh tế thế giới, dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam ta có chiều hướng sụt giảm. Bốn tháng đầu năm 2009, cả nước huy động được lượng vốn khá khiêm tốn. Tổng vốn FDI đăng ký chỉ đạt khoảng 6,35 tỷ USD, bằng 83% so cùng kỳ năm 2008 lại chủ yếu nhờ cậy vào các dự án lớn đã được cấp phép trong tháng 2 và tháng 3. Trong số 27 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam từ đầu năm đến nay, Mỹ là đối tác dẫn

đầu với tổng vốn đăng ký là 3,82 tỷ USD, tiếp đến là Hàn Quốc, Hồng Kông, Anh và Singapore 113.

Theo tính toán và dự báo của các nhà kinh tế, năm 2009 Việt Nam phấn đấu thu hút khoảng 20 tỷ USD vốn FDI (bằng 1/3 lượng vốn FDI năm 2008), bình quân mỗi tháng sẽ thu hút hơn 1,6 tỷ vốn FDI. Như vậy, với chiến lược huy động vốn trong trung và dài hạn mà Việt Nam đã hoạch định thì sự suy giảm rất khó lường của dòng vốn FDI sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tổng vốn đầu tư phát triển nền kinh tế; khiến cho việc bố trí vốn đầu tư vào phát triển các ngành, lĩnh vực rơi vào tình trạng bị động, tác động không tốt đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, làm giảm kim ngạch xuất khẩu, giảm công ăn việc làm và giảm mức thu nhập của người lao động ... Và, tất nhiên, sự suy giảm của dòng vốn FDI tác động tiêu cực đến đà tăng trưởng của cả nền kinh tế. Nếu vẫn giữ nguyên mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2009, Việt Nam sẽ có nguy cơ không thực hiện được. Vì vậy, Chính phủ đã quyết định điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2009 xuống tỷ lệ 5,5% - 6,0%, thậm chí còn thấp hơn nữa cho sát với tình hình thực tế cũng như ứng phó với những biến động nhiều chiều của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

ii/ Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đang lộ dần những hạn chế cố hữu trong nhiều năm huy động vốn FDI.

Ở Việt Nam, do chạy theo thành tích, hình thành khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện, làm giảm chất lượng nguồn vốn FDI khi đã được đầu tư vào nền kinh tế.

Trong chiến lược thu hút FDI, với cách tiếp cận dường như là một chiều - càng có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư tại Việt Nam càng tốt; lượng vốn FDI đăng ký tăng lên không ngừng được coi như là tín hiệu thành công trong việc tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn tại Việt Nam cũng như chiến lược huy động nguồn vốn FDI nói riêng, phát triển nền kinh tế nói chung.

Tuy nhiên, khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện FDI tại Việt Nam ngày càng doãng ra, khiến cho lượng vốn FDI thực sự được đầu tư phát triển nền kinh tế không thật lớn và không đạt được như mong đợi trong hoạch định chiến lược phát triển kinh tế, với chủ trương nguồn vốn FDI đóng vai trò quan trọng trong tiến trình đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Số vốn thực hiện dự án FDI trong giai đoạn 1988 - 2008 chỉ chiếm xấp xỉ 40% tổng vốn đã đăng ký. Dòng vốn FDI suy giảm cả về lượng vốn đăng ký lẫn vốn thực hiện phản ánh thông

113 [Http://DiaOcOnline.vn](http://DiaOcOnline.vn) 25/4/2009.

điệp không mấy sáng sủa trong chiến lược thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam, thể hiện ở một số mặt:

- Môi trường đầu tư chưa thật hấp dẫn các nhà đầu tư nên họ không mạnh dạn bỏ vốn đầu tư vào Việt Nam.

- Tiềm lực của đa số nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam còn khiêm tốn. Nhất là, trong tình hình hiện nay, dưới tác động ngày càng sâu, rộng của cuộc khủng hoảng kinh tế, đa số (80%) nhà đầu tư trực tiếp tại Việt Nam đến từ châu Á, có công ty mẹ ở chính quốc đang phải vật lộn và đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế. Do đó, vấn đề huy động vốn trở nên khó khăn, làm cho chi phí vốn trở lên đắt đỏ hơn nhiều so với thời kỳ trước khủng hoảng. Hậu quả là các công ty mẹ phải hạn chế tăng vốn đầu tư mới và thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam như đã cam kết. Có những công ty mẹ đã yêu cầu các chi nhánh tại Việt Nam phải giảm đầu tư, rút vốn về nhằm tháo gỡ những khó khăn về tài chính, hạn chế tối đa sự thua thiệt trong đầu tư ở thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Đây chính là nguy cơ hiện hữu dẫn đến suy giảm dòng vốn FDI, làm gia tăng khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện trong dài hạn ở Việt Nam.

- Không ít nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vẫn mang tính chất thăm dò, “giữ chỗ” cho những dự án tương lai, nhìn nhận, mong chờ sự phát triển bùng nổ của thị trường dịch vụ và bất động sản Việt Nam ở tầm trung hạn và dài hạn. Trong 4 tháng đầu năm 2009, lượng vốn FDI tập trung chủ yếu vào khu vực dịch vụ, chiếm tới 93,8%; tiếp đến là khu vực công nghiệp 6,2%; khu vực nông nghiệp hầu như vẫn rất khó khăn trong thu hút vốn FDI. Trong tổng vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ có tới 97% lượng vốn đầu tư vào thực hiện dự án bất động sản, chủ yếu là phát triển khu đô thị mới, văn phòng cho thuê; phát triển các khu nghỉ dưỡng liên hoàn ở những vùng thuận lợi, như bờ biển dài... Nhiều dự án FDI được cấp phép đầu tư vào bất động sản nhưng chưa triển khai hoặc chỉ triển khai một phần của dự án, đã và đang gây lãng phí nguồn lực đất đai.

- Luật pháp và việc tổ chức thực hiện luật của Việt Nam còn khá nhiều “lỗ hổng”. Nhà đầu tư nước ngoài vẫn có thể lợi dụng để chuyển giao những công nghệ lạc hậu, tạo ra chất lượng sản phẩm không cao, thôn tính thị trường trong nước, gây ra ô nhiễm môi trường...;

iii/Khủng hoảng kinh tế thế giới tác động tiêu cực đến dòng chảy FDI.

Đang xuất hiện những rào cản lớn đối với Việt Nam trong việc thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu, gia tăng tình trạng nhập siêu cũng như rủi ro cao cho nền kinh tế.

Trong nhiều năm qua, chiến lược hướng về xuất khẩu của Việt Nam đang trên đà thực hiện khá tốt. Những thành tựu đạt được về xuất khẩu cũng như hàng thay thế nhập khẩu có sự đóng góp của nhiều thành phần kinh tế, trong đó các doanh nghiệp FDI đóng vai trò quan trọng.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI cũng chính là khối doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu lớn. Các doanh nghiệp FDI đóng góp không hề nhỏ vào con số nhập siêu trong nhiều năm qua. Chỉ tính riêng năm 2008, giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 24,465 tỷ USD, chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Song, chính các doanh nghiệp FDI cũng nhập khẩu tới 28,458 tỷ USD. Như vậy, kết quả của những thu nhập từ hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp FDI không đủ để bù đắp thiếu hụt để nhập khẩu, dẫn đến, tổng nhập siêu của doanh nghiệp FDI xấp xỉ 4 tỷ USD, chiếm gần $\frac{1}{4}$ thâm hụt thương mại của Việt Nam trong năm 2008¹¹⁴. Và, theo dự báo, sự tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trong thời gian tới đối với dòng vốn FDI vẫn chưa có điểm dừng, làm gia tăng thêm tình trạng nhập siêu, hố sâu về khoảng cách xuất khẩu và nhập khẩu ngày càng lớn trong nền kinh tế Việt Nam. Về mặt lý thuyết, một quốc gia có tỷ trọng hàng hóa nhập siêu quá lớn, trong khi sản xuất trong nước không phải triển tất yếu sẽ đẩy nền kinh tế vào tình trạng phụ thuộc vào bên ngoài, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong phát triển.

Hiện nay, có ý kiến quan ngại rằng, các doanh nghiệp có vốn FDI đầu tư vào Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế Trung Quốc cộng 1. Các doanh nghiệp FDI đầu tư vốn vào phát triển tại Việt Nam chủ yếu ở những ngành có giá trị gia tăng không cao, gây ô nhiễm môi trường, thị phần xuất khẩu không lớn, như xi măng, than, sắt thép, đóng tàu... Thị trường xuất khẩu chủ yếu sang thế giới thứ 3, đặc biệt là xuất khẩu thô, nguyên liệu cho Trung Quốc (chiếm tới 70%). Từ việc nhập khẩu hàng thô, nguyên liệu thô từ Việt Nam, Trung Quốc tiếp tục sản xuất, chế biến những mặt hàng cao cấp để xuất khẩu sang thị trường rộng lớn - toàn thế giới. Việt Nam nhập khẩu các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị chủ yếu từ Trung Quốc với chất lượng không thật sự đảm bảo lại không mấy cạnh tranh dẫn tới lãng phí các nguồn lực, nhất là nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, đồng thời chứa đựng những rủi ro lớn cho quá trình phát triển nền kinh tế trong điều kiện tự do hóa kinh tế.

Ngoài những tác động chủ yếu trên, khủng hoảng kinh tế thế giới còn có những tác động tiêu cực khác, chẳng hạn, tác động xấu đến cơ cấu đầu tư vốn FDI

5. [Http:// Vn Economy.xp](http://VnEconomy.xp), 27.12.2008.

tại Việt Nam, nhất là các dự án đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, làm hạn chế quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ...

2.2.1.3. Làm suy giảm tăng trưởng của nền kinh tế

Kết thúc năm 2007, Việt Nam đạt được những chỉ số phát triển kinh tế ấn tượng: Tổng sản phẩm nội địa (GDP) tăng gần 8,5%; đầu tư nước ngoài đạt hơn 20 tỷ USD về cam kết, vốn hoá thị trường chứng khoán đạt hơn 40% GDP... Đây là nền tảng để những dự báo lạc quan về tăng trưởng trong năm 2008 được đưa ra. Thậm chí các chuyên gia trong và ngoài nước đều tin tưởng vào sự cất cánh của nền kinh tế. Thế nhưng, hết tháng 5/2008, hàng loạt thách thức, cả về vĩ mô và vi mô đã xuất hiện. Các dấu hiệu tiêu cực của thị trường xuất hiện ở nhiều cấp độ, hình thức khác nhau khiến bức tranh phát triển kinh tế của Việt Nam kém tươi sáng. Các gam màu tối của kinh tế thị trường lộ rõ: thị trường chứng khoán đã tụt giảm hơn 60%, lạm phát leo tới hơn 15% sau 5 tháng, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ chịu nhiều sức ép, thị trường nhà đất bắt đầu đóng băng, tăng trưởng kinh tế suy giảm.

Điều quan trọng hơn nữa là kỳ vọng và sự lạc quan, một yếu tố rất quan trọng cho sự tăng trưởng về trung hạn giảm sút nghiêm trọng. Các doanh nghiệp phải đối mặt với những thách thức không dễ vượt qua: giá cả đầu vào tăng vọt, trong đó có lãi suất ngân hàng lên quá cao và khả năng được vay vốn thì dần khép lại. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế thế giới ngày càng trở nên tồi tệ bởi diễn biến của cuộc khủng hoảng ngày càng phức tạp với nhiều tác động khó dự đoán v.v...

Hiện trạng trên đã tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế nói chung của Việt Nam. Số liệu thống kê cho thấy tăng trưởng kinh tế các tháng cuối năm 2008 đã sụt giảm mạnh và chỉ số tăng trưởng chung của nền kinh tế cả năm chỉ đạt 6,18% thấp hơn mức dự báo (6,6%) và dĩ nhiên là thấp hơn nhiều so với mức kỳ vọng.

Với sự nỗ lực trong “chống chọi” với các tác động từ khủng hoảng và suy thoái kinh tế trong nước, bước sang năm 2009, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã nhích dần qua mỗi quý, đưa cả năm lên 5,32%, cao hơn kế hoạch đề ra (5%) và Việt Nam là một trong 12 quốc gia có mức tăng trưởng dương trong thời kỳ trầm trọng của cuộc khủng hoảng. Bước đầu, tổng cục Thống kê nhận định kinh tế Việt Nam đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất và bước sang giai đoạn phục hồi.

Sang năm 2010, cùng với những diễn biến tích cực của nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam xuất hiện nhiều nhân tố tích cực biểu hiện qua các chỉ số quan trọng, đó là tăng trưởng GDP 6 tháng ước đạt 6%, chỉ số giá cả hàng hóa CPI đã kìm được đà tăng tốc trong quý 2, ước tính tăng 4,78% so với tháng 12/2009. Diễn biến kinh tế 6 tháng đầu năm là đáng mừng, nhưng nền kinh tế vẫn tiềm ẩn những nỗi lo như lạm phát có thể bùng phát và chỉ số giá CPI sẽ biến động khó lường

trong những tháng cuối năm do tính chất “mùa vụ” cùng những biến động bất thường của các loại hàng hóa cơ bản như vàng, dầu, lương thực.... Bởi vậy, tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam vẫn hàm chứa nhiều yếu tố bất ổn và chắc chắn sẽ có những dao động nhất định trong thời gian tới.

2.2.1.4. Tác động đến việc làm, thu nhập và an sinh xã hội

Do chịu ảnh hưởng bởi khủng hoảng, nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải sản xuất cầm chừng, hoạt động kinh doanh đình đốn, cắt giảm quy mô sản xuất, quy mô lao động, đe dọa đến vấn đề bảo đảm việc làm cho người lao động. Theo báo cáo của Tổng cục thống kê, năm 2008, Việt Nam chỉ tạo ra trên 800 nghìn việc làm mới (năm 2007 là 1,3 triệu); nhưng lại có khoảng 80.000 người công nhân bị mất việc (ở khu vực chính thức) làm cho thất nghiệp tăng từ 4,64% (năm 2007) lên 5% (năm 2008) và năm 2009, con số Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Việt Nam ước tính vào khoảng 400.000 công nhân (tăng 5 lần so với năm 2008). Nhưng trên thực tế, con số này đã lên đến 494.000 người, đồng thời, khả năng tạo việc làm cho 1,5 triệu lao động mới và khoảng 1,2 triệu lao động từ nông thôn chuyển ra thành thị là rất khó đạt. An sinh xã hội khó có thể đảm bảo... - điều đó cho thấy tác động của cuộc khủng hoảng đối với Việt Nam không hề nhẹ. Trong đó, khu vực có tỉ lệ thất nghiệp cao sẽ là ngành dệt may, giày dép và chế biến thủy hải sản.

Trong hoàn cảnh kinh tế thế giới suy giảm, cầu thị trường giảm, doanh thu giảm, thì việc cắt giảm nguồn lao động của các doanh nghiệp, công ty là tất yếu. Nhất là đối với các doanh nghiệp, công ty nhỏ và vừa khi mà sự tiếp cận với gói kích thích kinh tế của Chính phủ rất hạn chế. Do đó, việc cắt giảm thường lại rơi vào khu vực có lực lượng lao động trình độ thấp hoặc không cao. Khi đó, việc tìm việc làm mới đối với lượng lao động này là rất khó khăn. Ở nước ta lại chưa có cơ chế bảo hiểm thất nghiệp (dự kiến sẽ có trong năm 2010), nhưng mới chỉ là dự kiến. Điều đó cho thấy, các tiền đề đảm bảo an sinh xã hội ở Việt Nam đã thấp, nay lại càng thấp hơn khi đặt trong bối cảnh khủng hoảng.

Hệ quả là các vấn đề an sinh xã hội đang gia tăng cùng với những hệ lụy từ khủng hoảng kinh tế. Cụ thể đó là: i/ tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm gia tăng mạnh; ii/ Đời sống đại bộ phận dân cư bị giảm sút do tình hình kinh tế suy giảm và áp lực lạm phát gia tăng; iii/ Tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng với nhiều dấu hiệu ngày nghiêm trọng (cá độ, cướp giật, ma túy, mại dâm); iv/ Khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng, đặc biệt là sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn; v/ người nghèo đang là những người được hưởng an sinh xã hội thấp nhất *(Những người sống ở đô thị có cơ hội hưởng nhiều chính sách an sinh xã hội hơn người sống ở nông thôn, người dân tộc Kinh, Hoa hưởng lợi nhiều hơn dân tộc*

thiếu số, sống ở miền Bắc hưởng nhiều an sinh xã hội hơn miền Nam. Nhóm giàu nhất nhận được 47% lương hưu, còn nhóm nghèo nhất chỉ nhận được 2%. Nhóm giàu nhất nhận được 45% trợ giúp y tế, còn nhóm nghèo nhất chỉ 7%. Tỷ lệ nhận trợ giúp giáo dục của nhóm giàu nhất và nghèo nhất tương ứng là 35% và 15%).

2.2.1.5. Áp lực tái cấu trúc toàn diện nền kinh tế

Nhìn tổng quát, nền kinh tế nước ta từ năm 1986 đến nay đã trải qua ba giai đoạn suy thoái với khoảng cách từ 9 - 10 năm, lần đầu tiên là năm 1989 - 1990 khi tốc độ tăng GDP trung bình chỉ đạt 4,9% trong khi tỷ lệ thất nghiệp lên đến 13% năm 1989 và 9% năm 1990. Giai đoạn 1991 - 1995 là giai đoạn phát triển rực rỡ nhất, tốc độ tăng GDP năm 1994 là 9,5%, bình quân 5 năm là 8,2% /năm, thất nghiệp chỉ còn 5,8%. Năm 1998 - 1999, do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, nền kinh tế lại rơi vào tình trạng suy thoái (lần thứ 2), tốc độ tăng trưởng GDP còn 5,8% năm 1998 và xuống đáy 4,8 % năm 1999, thất nghiệp tăng lên 6,7%. Từ năm 2000 - 2008, GDP tăng trưởng liên tục qua các năm và đạt 8,5% năm 2007, thất nghiệp giảm xuống chỉ còn 4,2%. Nhưng cũng trong năm 2008, khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, cùng với những khó khăn trong nước, đã làm cho nền kinh tế nước ta lại rơi vào suy thoái (lần thứ 3), tăng trưởng GDP chỉ còn 6,18% năm 2008, thất nghiệp tăng lên 5%, sang năm 2009 tăng trưởng GDP chỉ đạt 5,32 % và thất nghiệp cao gấp 5 lần năm 2008.

Bên cạnh đó, trong từng lĩnh vực trọng yếu đều bộc lộ những yếu kém, bất cập. Với tình trạng bất ổn vĩ mô bên trong và khủng hoảng kinh tế bên ngoài đòi hỏi Việt Nam phải xem xét lại mô hình tăng trưởng của nền kinh tế. Trong đó các vấn đề đặt ra cần được xem xét bao gồm:

Thứ nhất, tăng trưởng phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố tăng vốn (chiếm 57,5%), tăng trưởng số lượng lao động đang làm việc (chiếm 20%), cộng hai yếu tố số lượng lên đến 77,5%. Còn yếu tố chất lượng, gọi chung là năng suất các nhân tố tổng hợp (bao gồm hiệu quả đầu tư và năng suất lao động) chỉ đóng góp 22,5% vào tốc độ tăng trưởng chung.

Đã đến lúc, nếu không nâng cao được chất lượng tăng trưởng, thì ngay cả tăng trưởng với tốc độ (số lượng) như cũ cũng không thể duy trì được. Hơn nữa, tăng trưởng dựa vào số lượng có ba hạn chế bất cập. Nó bị giới hạn bởi sự tăng trưởng số lượng vốn và sự tăng trưởng số lượng lao động. Hiệu quả tăng trưởng thấp do vốn kém và sức lao động. Hậu quả của tăng trưởng thường gắn với lạm phát, nhập siêu,...

Thứ hai, nền kinh tế tăng trưởng phụ thuộc quá nhiều vào nhu cầu bên ngoài mặc dù có thể thích hợp trong điều kiện bình thường nhưng lại khiến nền kinh tế trở

nên rất dễ bị tổn thương khi kinh tế thế giới khủng hoảng. Trong bối cảnh ấy, nói chung nền kinh tế trong nước chỉ có thể gượng dậy khi kinh tế thế giới phục hồi theo kiểu “nước nổi, bè nổi”.

Cũng cần phải nói thêm là không chỉ đúng với xuất khẩu, sự phụ thuộc quá nhiều vào “nhân tố nước ngoài” - từ đầu tư trực tiếp, đến đầu tư gián tiếp, đến những mối quan hệ “chiến lược” trong phát triển - đều dẫn tới tình trạng dễ bị tổn thương do thiếu khả năng kiểm soát những nhân tố nước ngoài này.

Thứ ba, kinh tế tăng trưởng dựa vào các DNNN quy mô lớn, có vị thế độc quyền trên thị trường trong nước không những tỏ ra thiếu sức chống đỡ đối với khủng hoảng đến từ bên ngoài, mà trong một chừng mực nào đó, còn là nguyên nhân gây ra sự yếu kém bên trong của nền kinh tế.

Nếu không có một lượng tín dụng lớn nhưng kém hiệu quả đổ ào ạt vào các DNNN, nếu các DNNN không đầu tư tràn lan ra các lĩnh vực có tính đầu cơ cao như chứng khoán và bất động sản, nếu như hoạt động của các DNNN hiệu quả hơn nhờ kỷ luật của Nhà nước (thông qua việc điều tiết) và kỷ luật của thị trường (thông qua sự cạnh tranh) thì nền kinh tế của Việt Nam đã được chuẩn bị tốt hơn để đương đầu với khủng hoảng từ bên ngoài.

Thứ tư, mô hình tăng trưởng theo chiều rộng và không chú trọng đúng mức tới tính hiệu quả của việc sử dụng năng lượng và sự bền vững trong khai thác tài nguyên thiên nhiên tuy vẫn có thể tiếp tục thành công trong một thời gian nhưng trong dài hạn chắc chắn sẽ phải trả giá rất đắt.

Thứ năm, những năm qua, tăng trưởng kinh tế đã dựa nhiều vào mở rộng tín dụng, đầu tư quá mức vào bất động sản mà thiếu sự kiểm soát chặt chẽ... đã dẫn đến sự hình thành nền kinh tế “bong bóng”, khi thị trường bất động sản sụp đổ, kéo theo sự sụp đổ của thị trường tín dụng và hệ thống ngân hàng....

Thứ sáu, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Là nền kinh tế nông nghiệp, những nông nghiệp vẫn còn manh mún, năng suất thấp, sản phẩm phần lớn là chưa qua chế biến hoặc mới sơ chế, người lao động chủ yếu lấy công làm lãi. Công nghiệp dựa vào khai thác nguyên liệu thô; công nghiệp chế biến thì mang nặng tính gia công do công nghiệp phụ trợ chậm phát triển. Thương mại thì “thắng ít trên sân người, thua nhiều trên sân nhà”.

Với cơ cấu kinh tế như vậy, nền kinh tế hướng vào xuất khẩu là đúng, nhưng cơ cấu xuất khẩu còn nhiều yếu kém, bất cập. Trong quan hệ buôn bán với nước ngoài (đặc biệt là CHND Trung Hoa, Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia,...) Việt Nam ở vị thế nhập siêu lớn và ngày một tăng.

Đồng thời, định hướng xuất khẩu là đúng, nhưng chưa thật coi trọng thị trường trong nước, nên khi các thị trường lớn nhất bị suy thoái thì xuất khẩu bị giảm, trong khi việc quay về thị trường trong nước lại không dễ dàng, do có những hạn chế về cơ chế chính sách, hệ thống phân phối, sức mua có khả năng thanh toán, sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập.

Thứ bảy, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém, việc cải cách hành chính chậm, tệ nạn tham nhũng khắc phục chậm, đang tạo nên những rào cản lớn trong hoạt động kinh tế, vì thế ảnh hưởng không nhỏ tới tốc độ tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế.

2.2.2. Những tác động trực tiếp đến lĩnh vực tài chính - tiền tệ.

2.2.2.1. Tác động đến mức cung tiền (thanh khoản của thị trường)

Giá dầu thô năm 2008, với mức tăng kỷ lục 147,2 USD/ thùng vào giữa tháng 7 - 2008 đã tác động mạnh mẽ đến giá cả của hàng hoá Việt Nam, gây ra lạm phát cao năm 2008. Điều đáng nói là mức lạm phát cao của Việt Nam năm 2008 còn do những yếu tố trong nước cộng hưởng với cuộc khủng hoảng trên thế giới. Yếu tố ở trong nước xuất phát từ mục tiêu tăng trưởng cao kéo theo việc gia tăng tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, tốc độ tăng dư nợ tín dụng, làm cho tốc độ này cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP. Thông thường hệ số tăng giữa tốc độ tổng phương tiện thanh toán so với tốc độ tăng GDP của các nước vào khoảng dưới 2,5 lần, nhưng của Việt Nam đã liên tục cao hơn: Bình quân 2004 - 2007 tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 30,3%/ năm, còn tốc độ tăng GDP là 8,23%/năm, hệ số giữa tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và tốc độ tăng GDP lên khoảng 3,7 lần, cao gấp rưỡi các nước.

Điều này giải thích vì sao cùng chịu sốt giá xăng dầu nhưng phần lớn các nước có tăng giá cũng chỉ tăng ở mức độ một con số, còn ta thì ở mức độ 2 con số (năm 2007 là 12,63%/năm, còn năm 2008 là 19,9%/).

2.2.2.2. Tác động đến chu chuyển vốn

Như C.Mác đã chỉ rõ: *Khi cuộc khủng hoảng vừa nổ ra, thì vấn đề chỉ ở phương tiện thanh toán... hoặc trong thời kỳ khủng hoảng, lượng cầu về tư bản cho vay, và cùng với lượng cầu đó là tỷ suất lợi tức, đều đạt tới mức cao nhất v.v...* và trên thực tế cũng cho thấy, đối diện với khủng hoảng kinh tế thế giới, sự lưu chuyển của các nguồn vốn trong nền kinh tế trở nên khó khăn hơn nhiều, ảnh hưởng lớn nhất đối với Việt Nam trên phương diện này là sự sụt giảm mạnh của dòng vốn đầu tư nước ngoài, cụ thể, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã giảm mạnh cả số đăng ký mới, cả việc triển khai thực hiện các dự án đã đăng ký, một mặt do các

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động phải thu hẹp sản xuất, một số doanh nghiệp phá sản; mặt khác các nước đều phải tập trung nguồn lực tài chính để đối phó với khủng hoảng kinh tế trong nước. Năm 2008 FDI vào Việt Nam đạt trên 60 tỷ USD, gấp 3 lần so với năm 2007, sang năm 2009 FDI vào Việt Nam chỉ bằng 1/3 của năm 2008, sang năm 2010 xu hướng phục hồi tiếp tục thể hiện trong các con số về thu hút, giải ngân vốn FDI và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp. Tính chung 5 tháng đầu năm, đã có 360 dự án đăng ký cấp mới với tổng vốn cam kết đầu tư đạt trên 7,1 tỷ USD, tăng 40% so với cùng kỳ 2009.

Tuy nhiên, “số lượng dự án và quy mô vốn đầu tư tăng thêm trong 5 tháng đầu năm 2010 thấp hơn nhiều lần so với cùng kỳ”, chỉ với 107 dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 403 triệu USD, bằng 8,6% so với cùng kỳ năm 2009.

Bên cạnh đó, chi phí huy động vốn toàn cầu ngày càng tăng do biên độ tín dụng gia tăng. Bởi vậy, chúng ta dễ dàng nhận thấy khó khăn ở góc độ toàn cầu chứ không riêng gì các quốc gia đầu tư vào Việt Nam, do bản thân các công ty mẹ là các tập đoàn đa quốc gia với hoạt động toàn cầu. Hơn nữa do nhu cầu tiêu thụ sụt giảm nên việc giải ngân FDI sẽ chậm lại đáng kể.

Do tác động của khủng hoảng kinh tế là vô cùng lớn, nhất là lại tập trung ở các nền kinh tế đầu tàu thế giới, nên nguồn vốn gián tiếp vào thị trường cổ phiếu Việt Nam là rất hạn chế trong suốt thời gian khủng hoảng diễn ra và triển vọng trong thời gian cũng rất mờ mịt, bởi tâm lý các nhà đầu tư hướng mạnh tới các kênh đầu tư an toàn. Việc bán tháo chứng khoán khỏi thị trường Việt Nam là có, mặc dù xác suất không cao do tính thanh khoản và quy mô của thị trường. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán và quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước lớn theo lịch trình. Thị trường chứng khoán biến động bất thường, suy giảm trong 6 tháng đầu năm 2008, rồi đột ngột lao xuống rất nhanh trong 3 tháng cuối năm và “lình xình” trong suốt thời gian qua. Việc huy động vốn thông qua thị trường vốn khó khăn trong khi thị trường tín dụng thắt chặt sẽ chặn dòng vốn và đẩy chi phí tài chính của các doanh nghiệp lên cao.

Một khía cạnh khác của đầu tư gián tiếp là các giao dịch chênh lệch lãi suất nhằm hưởng chênh lệch lãi suất giữa 2 đồng tiền trong khi tỷ giá ổn định. Các giao dịch này thường mang tính đầu cơ ngắn hạn cao.

Với lãi suất toàn cầu sụt giảm và chính sách tỷ giá neo VND vào USD của Việt Nam trong khi lãi suất VND vẫn ở mức cao, có thể dòng vốn này sẽ chảy vào trong một số giai đoạn nhất định nhằm khai thác cơ hội chênh lệch. Trong những trường hợp thoái vốn, dòng vốn này có thể tạo áp lực tỷ giá cho VND. Việc phát

hành chứng khoán huy động vốn trên thị trường quốc tế cũng trở nên khó khăn và chi phí tăng cao. Các tác động trên kết hợp với khó khăn hiện tại trong nước sẽ tạo nên một tác động kép và làm cho tình hình thêm phức tạp.

2.2.2.3. Tác động đến thị trường ngoại hối

Khi khủng hoảng xảy ra và có những ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế Việt Nam, thì tỷ giá USD/VND tăng, một phần là do các nhà đầu tư nước ngoài cơ cấu lại danh mục đầu tư, thu hồi vốn, mua và chuyển USD về nước. Với tâm lý muốn ổn định và tránh thiệt hại, người dân thì dùng vốn nhàn rỗi để mua ngoại tệ để cất giữ nhằm tránh rủi ro tài sản mất giá. Lượng kiều hối sẽ giảm vì nguồn thu nhập của Việt kiều và xuất khẩu lao động của Việt Nam bị tác động mạnh bởi nền kinh tế của quốc gia sở tại. Dự án phát hành trái phiếu của Nhà nước ra thị trường tài chính quốc tế khó có thể thực hiện trong bối cảnh hiện tại v.v... Tất cả những yếu tố trên làm cho thị trường ngoại hối vẫn tiềm ẩn nhiều bất ổn và triển vọng cũng chưa hề khả quan do hoạt động xuất khẩu vẫn chịu những tác động nhất định từ khủng hoảng, bên cạnh đó tình trạng khan hiếm ngoại tệ cũng trở nên thường trực hơn do tích trữ và do nhu cầu nhập khẩu để mở sản xuất, kinh doanh khi kinh tế dần phục hồi.

2.2.2.4. Tác động đến thị trường tín dụng

Tổng quan chung có thể thấy kể từ cuối tháng 10/2008 đến tháng 2/2009 đã 6 lần giảm lãi suất cơ bản bằng VND: 21/10/2008 hạ từ mức 14% xuống còn 13%/năm; ngày 5/11/2008 giảm từ 13% xuống 12%/năm; ngày 20/11/2008 giảm từ 12%/năm xuống 11%/năm và ngày 5/12/2008 giảm xuống còn 10%/năm, từ 22/12/2008, giảm từ 10%/năm xuống 8,5%/năm và từ ngày 01/02/2009 giảm xuống còn 7%/năm và kéo dài việc thực hiện lãi suất cơ bản này cho đến hết tháng 11/2009 (xem bảng). Như vậy, mức lãi suất cho vay tối đa bằng đồng Việt Nam giảm từ 12,75%/năm xuống còn 10,5%/năm, kèm theo đó lãi suất tái cấp vốn giảm từ 9,5%/năm xuống 8%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 7,5%/năm xuống 6%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng giảm từ 9,5%/năm xuống 8%/năm. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các NHTM xuống còn 5%, lãi suất của tín phiếu bắt buộc giảm mạnh từ 13%/năm xuống 4,5%/năm sẽ thúc đẩy các NHTM rút về số tiền đã mua tín phiếu, tăng thêm cung tiền cho nền kinh tế.

Bảng 2: Diễn biến lãi suất cơ bản từ cuối năm 2008 đến cuối 2009

Lãi suất CB	Quyết định	Ngày thực hiện
13.0%/năm	2316/QĐ - NHNN ngày 20/10/2008	21/10/2008
12%/năm	2559/QĐ - NHNN ngày 3/11/2008	05/11/2008
11%/năm	2808/QĐ - - NHNN ngày 20/11/2008	21/11/2008
10%	2948/QĐ - NHNN ngày 03/12/2008	05/12/2008
8,5%	3161/QĐ - NHNN ngày 19/12/2008	22/12/2008
7%	172/QĐ - NHNN ngày 23/01/2009	01/02/2009
8%	2665/QĐ - NHNN ngày 25/11/2009	01/12/2009

- Lãi suất trả cho dự trữ bắt buộc thì lần lượt tăng lên: 3,5%/năm; 5%/năm; 10%/năm, sau đó giảm nhưng với tốc độ giảm chậm (xem bảng 3).

Bảng 3: Lãi suất dự trữ bắt buộc những tháng cuối năm 2008

Lãi suất DTBB	Quyết định	Ngày thực hiện
8,5%/năm	3162/QĐ - NHNN ngày 19/12/2008	22/12/2008
9%/năm	2950/QĐ - NHNN ngày 3/12/2008	5/12/2008
10%/năm	2321/QĐ - NHNN ngày 20/10/2008	21/10/2008
5,0%/năm	2133/QĐ - NHNN ngày 25/9/2008	01/10/2008
3,5%/năm	1907/QĐ - NHNN ngày 29/8/2008	01/9/2008

- Tín phiếu bắt buộc được thanh toán trước hạn (Quyết định 2317 ngày 20/10/2008); biên độ tỷ giá được nới lỏng từ +/- 1% lên +/- 2% (Quyết định 1436 ngày 26/6/2008), từ +/- 2% lên +/- 3% (Quyết định 2635 ngày 6/11/2008); giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 10%/năm xuống còn 8%/năm (Quyết định 2811 ngày 20/11/2008), 8% xuống còn 6% (Quyết định 2951 ngày 03/12/2008), đến 19/12/2008 còn 5% (Quyết định 3158) và các loại lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn cũng được hạ xuống... Bên cạnh đó, tín hiệu cho vay kinh doanh chứng khoán, cho vay bất động sản cũng được phát ra...

Từ cuối tháng 9/2008, vốn khả dụng VND dư thừa tương đối nhiều, cộng thêm tình hình kinh tế có dấu hiệu giảm phát, các ngân hàng đã liên tục hạ lãi suất tiền gửi VND, từ 16,5% - 17%/năm xuống còn từ 10,5% - 14,5%/năm, tháng 2/2009 lãi suất huy động giảm xuống phổ biến là còn 7% - 8%/năm. Ngày 01/12, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển thiết lập mặt bằng lãi suất mới với mức thấp nhất là 11,4%/năm; ngày 05/12, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng công bố lãi suất thấp nhất của mình là 11%/năm; ngày 10/12, NHTM Xuất nhập khẩu Việt Nam giảm lãi suất cho vay với doanh nghiệp, ngắn hạn còn 13,2%/năm,

giảm 1,2%/năm so với cuối tháng 11... Tháng 12/2008, lãi suất cho vay phổ biến ở mức 13 - 14%/năm. Động thái giảm lãi suất của các ngân hàng là một giải pháp tích cực cho doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn để duy trì và mở rộng sản xuất.

Ngày 23 tháng 01 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 3/10/2009, Chính phủ đã đồng ý tiếp tục hỗ trợ lãi suất cho vay ngắn hạn đến hết quý I/2010, áp dụng với mức hỗ trợ 2%. Các gói hỗ trợ lãi suất trung, dài hạn, hỗ trợ nông nghiệp nông thôn được kéo dài đến hết năm 2010, và cũng áp dụng mức hỗ trợ 2% v.v...

Từ những số liệu tổng hợp trên cho thấy thị trường tín dụng đã phải trực diện một cách “nghiệt ngã” bởi tác động của khủng hoảng và hoạt động tín dụng đã trải qua một thời kỳ vô cùng khó khăn với tình trạng thanh khoản yếu, khả năng thanh toán và nợ xuất gia tăng...

2.3. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM TRONG KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.

2.3.1. Vai trò của chính sách tiền tệ trước tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới.

2.3.1.1. Khái quát về chính sách tiền tệ

Nói đến tiền là nói đến sự ổn định của tiền, mà sự ổn định của tiền liên quan mật thiết và chịu sự ràng buộc bởi hoạt động của toàn hệ thống ngân hàng. Thông qua các thao tác của mình, Ngân hàng Trung ương (NHTW) có thể làm thay đổi tiền tệ trên tất cả các mặt: lưu lượng, chi phí, giá trị... *Toàn bộ các thao tác có liên quan đến tiền của NHTW luôn nằm trong hệ thống những ý đồ mang tính chiến lược thì được gọi là **chính sách tiền tệ**.* Hay nói cách khác, *mọi biến động về tiền tệ được tạo ra bởi “bàn tay” hệ thống NHTW nhằm mục tiêu hướng dẫn những biến động nhất định trong đời sống và sinh hoạt kinh tế của một quốc gia được gọi là **chính sách tiền tệ**.*

Nếu chính sách tài chính tập trung vào thành phần, kết cấu các mức chi phí, thuế khoá của Nhà nước, thì *chính sách tiền tệ quốc gia lại tập trung vào việc giải quyết khả năng thanh toán cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, bao gồm việc đáp ứng khối lượng tiền cung ứng cho lưu thông, điều khiển hệ thống tiền tệ và tín dụng đáp ứng vốn cho hoạt động kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy thị trường tiền tệ, thị trường*

vốn theo những quỹ đạo đã định, kiểm soát hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) và các tổ chức tín dụng khác, cùng với việc xác định tỷ giá hối đoái hợp lý nhằm ổn định và thúc đẩy kinh tế đối ngoại, hướng tới mục tiêu cuối cùng là ổn định tiền tệ, giữ vững sức mua của đồng tiền, ổn định giá cả hàng hoá.

Nội dung quan trọng nhất của chính sách tiền tệ là việc cung ứng tiền cho nền kinh tế. Việc cung ứng tiền có thể thông qua con đường tín dụng, cũng có thể thông qua hoạt động của thị trường mở (mua bán giấy tờ có giá), thị trường hối đoái (mua bán ngoại tệ) và để điều tiết mức tiền cung ứng, NHTW các nước sử dụng các công cụ khác nhau như lãi suất, tỷ giá, dự trữ bắt buộc... Đồng thời, thông qua chính sách tiền tệ, NHTW thực hiện mở rộng hay thắt chặt lại việc cung ứng tiền tệ, để ổn định giá trị đồng bản tệ, đưa sản lượng và việc làm của quốc gia đến mức mong muốn.

Trong một quãng thời gian nhất định nào đó, chính sách tiền tệ của một quốc gia có thể hoạch định theo một trong hai hướng sau đây:

- Chính sách tiền tệ mở rộng, nhằm tăng lượng tiền cung ứng, khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm. Trường hợp này chính sách tiền tệ nhằm chống suy thoái kinh tế, chống thất nghiệp.
- Chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm giảm lượng tiền cung ứng, hạn chế đầu tư, kìm hãm sự phát triển quá đà của nền kinh tế. Trường hợp này chính sách tiền tệ nhằm chống lạm phát.

Chính sách tiền tệ là một trong các nhóm công cụ quản lý kinh tế vĩ mô quan trọng nhất mà các Nhà nước sử dụng để điều tiết nền kinh tế. Cụ thể, *nhóm các chính sách tiền tệ* được ngân hàng trung ương sử dụng để điều tiết thị trường tài chính, mà trọng tâm là thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát ổn định giá cả. Thông thường chính sách tiền tệ có ảnh hưởng mạnh nhất đến điều chỉnh tổng cầu của nền kinh tế thông qua các công cụ như: lãi suất, hối đoái, dự trữ bắt buộc, tái chiết khấu, điều chỉnh cung tiền, các nghiệp vụ thị trường mở...

Chính vì thế mà chính sách tiền tệ tác động đến nền kinh tế là một điều hiển nhiên, bởi nó được sinh ra là để điều tiết tiền tệ, mà sự vận động của tiền tệ trong nền kinh tế lại như máu lưu thông trong cơ thể con người. Không khó khăn nếu muốn chứng minh về vấn đề này, nhất là trong giai đoạn gần đây - chính phản ứng của thị trường đối với những thay đổi của chính sách tiền tệ sẽ là biểu hiện rõ nhất về những tác động của chính sách tiền tệ đối với nền kinh tế. Những thông tin hàng ngày, hàng giờ về sự suy giảm và khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu từ “đại dịch” về cho vay bất động sản ở Mỹ là minh chứng rõ nhất cho thấy những tác động từ chính sách tiền tệ không chỉ mang lại sự tăng trưởng kinh tế mà còn có thể mang lại hiểm họa cho cả thế giới. Tình hình kinh tế Việt Nam trong thời gian gần đây

cũng đang có những dấu hiệu bất ổn, ngoài những nguyên nhân khách quan, chủ quan; trong nước, ngoài nước thì trong đó, chính sách tiền tệ cũng đóng một vai trò không kém phần quan trọng.

2.3.1.2. Chính sách tiền tệ trong đối phó, khắc phục tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới

Thực tế đã chứng tỏ rằng, với vai trò là công cụ chủ yếu tác động đến sự vận động của tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế, ***chính sách tiền tệ*** thường được các chính phủ sử dụng một cách linh hoạt trong việc kiềm chế lạm phát và góp phần quan trọng trong việc ngăn chặn suy giảm kinh tế trước các tác động, ảnh hưởng của khủng hoảng, suy thoái kinh tế. Trong thời kỳ sau suy giảm, chính sách tiền tệ chính là công cụ để hỗ trợ các doanh nghiệp tái cấu trúc nhằm nâng cao sức cạnh tranh, thông qua việc sử dụng linh hoạt và hiệu quả các công cụ tiền tệ.

Thực vậy, trong ba hướng giải pháp cơ bản hiện đang được các quốc gia sử dụng để ứng phó với tác động của khủng hoảng, thì dường như mỗi hướng giải pháp đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến công cụ, chính sách tiền tệ. Có thể nhận thấy qua việc phân tích từng giải pháp cụ thể sau:

i/ Thực hiện các gói cứu trợ khẩn cấp đối với các ngân hàng và các tổ chức tài chính, tín dụng có nguy cơ phá sản.

Chẳng hạn, ngay sau vụ Ngân hàng Lehman Brothers sụp đổ đánh dấu sự phá sản lớn nhất tại Mỹ; Merrill Lynch bị Bank of America Corp. thu tóm; American International Group (AIG) - tập đoàn bảo hiểm lớn nhất thế giới - mất khả năng thanh toán do những khoản thua lỗ liên quan tới nợ cầm cố ngày 15/9, các ngân hàng trung ương nhiều nước trên thế giới đã đổ hàng tỉ USD vào các thị trường tiền tệ với nỗ lực hạ nhiệt tình trạng căng thẳng và ngăn chặn sự sụp đổ băng của hệ thống tài chính toàn cầu. Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) công bố kế hoạch bơm 85 tỉ USD vào AIG và nắm giữ 80% cổ phần. Ngân hàng Barclays của Anh mua lại một phần tài sản tại Bắc Mỹ của Lehman với trị giá 1,75 tỉ USD. Ngày 24/11 nhằm cứu trợ Citigroup, một tập đoàn tài chính khổng lồ mà sự sụp đổ của nó có thể tàn phá nền kinh tế cũng như hệ thống tài chính vốn đang chao đảo của Mỹ, Bộ Tài chính, FED và Tập đoàn bảo hiểm tiền gửi ngân hàng liên bang Mỹ đã đưa ra Kế hoạch mua một số cổ phiếu trị giá 20 tỉ USD của Citigroup cũng như bảo lãnh cho các tài sản trị giá hàng trăm tỉ USD. Chính phủ Anh đã tung ra 50 tỷ bảng Anh tương đương 87 tỷ USD để cứu 8 ngân hàng đang có nguy cơ phá sản. Đây là một phần trong gói cứu trợ với tổng giá trị khoảng 550 tỷ bảng Anh, tương đương trên 870 tỷ USD để đưa vào hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính của Anh. Chính

phủ Cộng hòa Liên bang Đức đã thông qua khoản cứu trợ 480 tỷ Euro, tương đương 630 tỷ USD, trong đó 108 tỷ USD cung cấp cho hệ thống ngân hàng và 545 tỷ USD để bảo đảm cho các khoản vay. Chính phủ Pháp đưa ra khoản trợ giúp lần lượt là 320 tỷ Euro và 50 tỷ Euro; Chính phủ Tây Ban Nha: 100 tỷ Euro và 50 tỷ Euro; Chính phủ Áo: 85 tỷ và 15 tỷ Euro; Chính phủ Hà Lan đưa ra khoản 200 tỷ Euro để đảm bảo cho các khoản vay, cũng tương tự như thế, Chính phủ Bồ Đào Nha đã đưa ra 20 tỷ Euro, Italia: 40 tỷ Euro. Nhằm nâng cao tính thanh khoản cho các ngân hàng và tổ chức tài chính trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, Chính phủ Thụy Điển đã đưa ra gói cứu trợ trị giá 1.500 tỷ Krona, tương đương 200 tỷ USD. Chính phủ Ai-xơ-len đã mua lại 75% cổ phiếu trong Ngân hàng Glitnir, ngân hàng lớn thứ ba ở Ai-xơ-len. Như vậy, cho đến cuối năm 2008, các Chính phủ thuộc khu vực đồng Euro và Chính phủ Anh đã đưa ra khoản trợ giúp ngân hàng lên tới 2.300 tỷ USD.

ii/ Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, cụ thể và tập trung nhất là liên tục hạ lãi suất cho vay để khuyến khích đầu tư cho kinh doanh.

Đi đôi với biện pháp giải cứu nêu trên của các quốc gia, trong thời gian từ tháng 9/2008, hệ thống ngân hàng Trung ương của các nước đã thực hiện nhiều đợt cắt giảm lãi suất cơ bản nhằm tăng khả năng thanh toán cho các ngân hàng, cũng như các tổ chức tài chính thông qua việc hạ thấp mặt bằng lãi suất và cho vay với lãi suất thấp. Ở Mỹ việc cắt giảm lãi suất chủ đạo của đồng USD được chú trọng, coi đây là một trong những giải pháp quan trọng để cứu vãn các ngân hàng. Chẳng hạn, Cục Dự trữ liên bang Mỹ đã cắt giảm lãi suất chủ đạo của đồng USD từ 2% xuống 1,5% một năm. Ngày 30 tháng 10 năm 2008 Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiếp tục cắt giảm lãi suất cơ bản của đồng USD lần thứ 8 kể từ tháng 9 năm 2007 và mức thấp nhất kể từ năm 2004, xuống còn 1% một năm. Ngân hàng Canada cắt giảm từ 3% một năm, xuống 2,5% một năm. Nhằm đưa 16 nền kinh tế thuộc khu vực đồng Euro thoát ra khỏi suy thoái, đầu tháng 01/2009, Ngân hàng TƯ châu Âu (ECB) đã cắt giảm lãi suất cơ bản xuống còn 2%, lãi suất tiền gửi xuống còn 1% và lãi suất chiết khấu còn 3%. Đây cũng là lần thứ tư liên tiếp kể từ tháng 10/2008, ECB phải cắt giảm lãi suất. Ngân hàng Trung ương của Anh (BOE) cắt giảm lãi suất 5%/năm xuống còn 4,5%/năm, ngày 7/11/2008 BOE tiếp tục cắt giảm xuống còn 3%/năm. Cũng tương tự như thế, các ngân hàng ở châu Âu khu vực sử dụng đồng Euro cắt giảm lãi suất từ 4,25%/năm, xuống còn 3,75% và từ ngày 7/11/2008 tiếp tục cắt giảm xuống còn 3,25%/năm, Ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ cắt giảm từ 2,75% xuống còn 2,25%/năm, ngày 7/11/2008 cắt giảm xuống còn

2%/năm, Ngân hàng Thụy Điển cắt giảm từ 5% xuống 4,25%/năm, Ngân hàng Na Uy giảm mức lãi suất cơ bản xuống còn 4,75%. Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ) đã nhiều lần giảm lãi suất cơ bản và hiện (tháng 01/2009) đang được giữ ở mức 0,1% (tức gần như 0%). Ở Trung Quốc, trong 2 tháng (9 và 10/2008), Trung Quốc đã cắt giảm lãi suất 3 lần, nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và vào ngày 26/11, Trung Quốc đã công bố đợt cắt giảm lãi suất thứ 4, lớn nhất trong vòng 11 năm, 1,08%, nhằm kích thích tiêu dùng của cá nhân và khối doanh nghiệp. Ngân hàng Australia cắt giảm lãi suất từ 7%/năm xuống 6%/năm và ngày 4/7/2008 tiếp tục cắt giảm xuống còn 5,25%/năm. Đặc khu hành chính Hồng Kông cắt giảm lãi suất từ 3,5% xuống còn 2,5%/năm. Cho đến cuối năm 2008, lãi suất cơ bản của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) đã giảm còn 2,5%, giảm 3,25 điểm phần trăm sau 6 lần cắt giảm kể từ tháng 10/2008.

iii/ Chính phủ các nước, cả phát triển lẫn đang phát triển, đã liên tiếp thực thi các gói kích thích kinh tế với tổng dự toán lên tới hàng ngàn tỉ USD, nhằm giúp khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính và ngăn chặn suy thoái kinh tế trở nên nghiêm trọng.

Ở Mỹ, ngoài gói kích thích kinh tế khẩn cấp 168 tỉ USD đưa ra từ tháng 3/2008 và gói kích thích kinh tế thứ hai 700 tỉ USD đưa ra vào tháng 8/2008 của chính quyền của cựu tổng thống G. Bush, giữa tháng 2/2009, tân tổng thống Obama đã ký ban hành kế hoạch kích thích kinh tế mới mang tên “Dự luật phục hồi và tái đầu tư của Mỹ năm 2009” trị giá 787 tỉ USD (giảm 153 tỉ USD so với đề xuất). Tổng thống Obama nói rằng hầu hết số tiền trong kế hoạch kích thích kinh tế này sẽ được sử dụng "ngay lập tức", để giúp tạo ra khoảng gần 4 triệu việc làm trong hai năm tới, chủ yếu trong ngành tư nhân.

Ngày 27/01/09, chính phủ Canada đã công bố chương trình kích thích kinh tế gồm 6 điểm, trị giá 40 tỉ CAD, khoảng 33 tỉ USD, trong hai năm tới nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế đối phó cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay. Trong đó, 12 tỉ CAD dành cho phát triển giao thông, 1,5 tỉ CAD đào tạo lại nghề cho những người mất việc làm, 7,8 tỉ CAD cho chương trình xây dựng nhà ở, 2,7 tỉ CAD trợ cấp ngành công nghiệp ô tô. Chương trình này cũng chủ trương trong 6 năm, giảm 20 tỉ CAD thuế thu nhập cá nhân, 2 tỉ CAD thuế thu nhập doanh nghiệp. Với chương trình kích thích kinh tế cả gói này, mức thâm hụt ngân sách có thể lên đến 85 tỉ CAD trong 5 năm tới, nhưng kinh tế dự kiến tăng 1,4% năm 2009, tạo 190.000 việc làm từ nay đến năm 2011.

Ngày 26/11/08, Ủy ban châu Âu (EC) đề nghị gói kích thích tài chính của Liên minh châu Âu (EU) trị giá 200 tỉ Euro, chiếm 1,5% tổng sản phẩm nội địa của

khối này. Ở Pháp, ngoài gói kích thích kinh tế trị giá 26 tỉ Euro, trong đó dành 10,5 tỉ Euro cho hạ tầng cơ sở, nghiên cứu và hỗ trợ các chính quyền địa phương, ngày 31/12/08, tổng thống N. Sarkozy nói rằng Paris sẵn sàng bơm thêm số tiền lớn hơn cho nền kinh tế, để tạo ra từ 80 nghìn đến 100 nghìn việc làm mới. Ở Đức, ngày 12/1 vừa qua, Thủ tướng A. Merkel và những đối tác trong Liên minh dân chủ xã hội đã đồng ý gói kích thích kinh tế thứ hai trị giá 50 tỉ Euro, để đầu tư vào các dự án hạ tầng cơ sở và giáo dục, khuyến khích mua xe ô tô mới và chi trả 100Euro/trẻ em ở Đức. Trước đó, Đức đã thông qua một loạt biện pháp trị giá 30 tỉ Euro, chiếm 1,3% GDP. Quốc hội nước này cũng đã thông qua việc tăng khoản vay nợ mới của chính phủ trong năm 2009, từ 10,5 tỉ Euro lên 18,5 tỉ Euro. Tại Anh, nước này cam kết chi 500 triệu bảng Anh (754 triệu USD) để khắc phục nạn thất nghiệp đang tăng. Số tiền cam kết này là một phần trong 20 tỉ bảng Anh (29,91 tỉ USD) của gói tài chính đã được công bố tháng 11/2008. Gói kích thích kinh tế trên, chiếm khoảng 1% GDP, nhằm ngăn chặn tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm 0,5 điểm phần trăm, bao gồm cắt giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) từ 17,5% xuống còn 15% cho đến cuối năm nay. Ở Hungary, tháng 11/2008, chính phủ đã công bố gói kích thích kinh tế trong hai năm trị giá 1,4 nghìn tỉ phorin (6,9 tỉ USD) nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong đó 680 tỉ phorin được dành cho các xí nghiệp vừa và nhỏ, 260 tỉ phorin dùng để cho vay. Cũng trong tháng 11 đó, Hungary đã đồng ý gói cứu trợ trị giá 25 tỉ USD với IMF và EU. Ở Italia, nước này đã thông qua gói kích thích kinh tế trị giá 80 tỉ Euro bao gồm nhiều biện pháp nhằm giúp các gia đình và những công ty bị ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính. Các biện pháp này bao gồm tạm thời không quy định giá năng lượng và thu lệ phí đường bộ, dành 2,4 tỉ Euro giảm thuế cho các gia đình nghèo. Ở Hà Lan, chính phủ thông báo đã “bơm” khoảng 6 tỉ Euro để kích thích nền kinh tế. Chính phủ Na Uy cho biết sẽ sớm công bố gói kích thích kinh tế nhằm chi tiêu nhiều hơn số tiền thu được từ dầu mỏ trong năm nay so với những năm trước đây để tránh lâm vào suy thoái. Cuối năm ngoái, Bồ Đào Nha đã công bố gói kích thích kinh tế trị giá chưa đầy 2,2 tỉ Euro nhằm tăng GDP theo kế hoạch lên 0,7 điểm phần trăm trong năm 2009. Nước này sẽ tập trung đầu tư vào các trường học, công nghệ và các nguồn năng lượng thay thế. Chính phủ Tây Ban Nha đã thông báo nhiều biện pháp khác nhau để khắc phục ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và tình trạng thất nghiệp gia tăng trong đó có hai gói kích thích kinh tế trị giá gần 50 tỉ Euro. Ngày 5/12/08, Thụy Điển công bố gói các biện pháp kích thích kinh tế chiếm gần 3% GDP của nước này, cao hơn mức 1,2% GDP như EU yêu cầu.

Ở châu Á, tiếp sau gói cứu trợ kinh tế trị giá 255 tỉ USD của chính phủ Nhật Bản công bố vào quý 4/2008, giữa tháng 1/2009, Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ) lại quyết định chi 33 tỉ USD để mua các khoản nợ ngắn hạn của các công ty. Còn ở Trung Quốc, ngày 09/11/2008, chính phủ đã tung ra gói kích thích kinh tế khổng lồ trị giá 586 tỷ USD dự kiến được giải ngân trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 và được dành cho 10 lĩnh vực, trong đó có cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội, tiêu dùng của người dân, đặc biệt là nhà ở giá rẻ, y tế, giáo dục, cắt giảm thuế, hỗ trợ nông dân và các hộ nghèo, bảo vệ môi trường và tái thiết các vùng bị thiên tai, như khu vực bị động đất tại tỉnh Tứ Xuyên. Một phần của gói kích thích này cũng được dành cho khu vực tư nhân. Để hạn chế tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, chính phủ Ấn Độ cũng tăng cường kiểm soát lạm phát và kích thích nền kinh tế đang suy giảm. Trong năm 2008, chính phủ đã hai lần đưa ra các gói kích thích kinh tế trong các tháng cuối năm, với trị giá mỗi lần hơn 7 tỉ USD bơm vào hệ thống ngân hàng nhằm tăng khả năng thanh toán. Đồng thời, chính phủ đưa ra một loạt biện pháp kích thích sản xuất như cắt giảm hơn 4% thuế hàng hóa, giảm lãi suất cho vay, tăng các khoản cho vay đối với các nhà xuất khẩu, giảm giá nhiên liệu và khuyến khích các doanh nghiệp tạo thêm việc làm mới. Các biện pháp này hiện đã phát huy tác dụng nhất định góp phần kéo lạm phát xuống một con số (9,8%) trong tháng cuối năm và giá hàng hóa cũng giảm nhẹ trở lại. Ở Singapore, theo Reuters, Bộ Tài chính Singapore đã công bố gói kích thích kinh tế trị giá hơn 13 tỉ USD, trong đó ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì việc làm cho người lao động, tăng nguồn tiền mặt và khả năng cạnh tranh; hỗ trợ các hộ gia đình và xây dựng cơ sở hạ tầng; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, từ 18% xuống 17%. Chính phủ các nước và lãnh thổ khác cũng đã chi những khoản tiền không nhỏ để ngăn chặn hoặc hy vọng sớm thoát ra khỏi khủng hoảng, như Đài Loan 127,5 tỉ USD, Hàn Quốc 141 tỉ USD,...).

2.3.1.3. Thực tiễn sử dụng chính sách tiền tệ ở Việt Nam trong đối phó, khắc phục tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới

Từ sự phân tích lý thuyết như trên đối chiếu với thực tiễn ở nước ta cho thấy, trong hơn 2 năm qua Chính phủ đã thành công trong việc sử dụng các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều chỉnh các mục tiêu kinh tế - xã hội, đặc biệt là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để ngăn chặn tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

i/Chú trọng mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Từ những tháng đầu năm 2008, khi tình hình kinh tế lộ diện những bất ổn nội tại - chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng cao, tỷ lệ lạm phát tháng 2 là 15,7% và lên tới

28% trong tháng 8. Trước tình hình đó, Chính phủ đã coi việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô là mục tiêu hàng đầu và triển khai đồng bộ 8 nhóm giải pháp, trong đó, tập trung chỉ đạo kiên quyết việc thắt chặt tiền tệ và tài khoá, điều hành thận trọng, linh hoạt các công cụ như lãi suất, dự trữ bắt buộc... Ngày 15/2/2008 Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quyết định phát hành 20.300 tỉ đồng tín phiếu bắt buộc các NHTM phải mua, với lãi suất 7,8%/năm, kỳ hạn 364 ngày nhằm mục tiêu thu hút bớt tiền từ lưu thông về. Kể từ ngày 1/2/2008 các TCTD phải thực hiện tỷ lệ dự trữ bắt buộc mới, tiền gửi VND không kỳ hạn đến dưới 12 tháng tăng từ 10% lên 11%, tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên tăng từ 4% lên 5%; tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn đến có kỳ hạn dưới 12 tháng tăng từ 10% lên 11%, tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên tăng từ 4% lên 5%. Như vậy từ tháng 2/2008, các NHTM phải bỏ ra thêm ít nhất là gần 10.000 tỉ đồng để nộp dự trữ bắt buộc. Từ ngày 19/5/2008, NHNN áp dụng cơ chế điều hành lãi suất mới, nâng lãi suất cơ bản lên 12%/năm, bãi bỏ quy định trần lãi suất trước đây. Đến ngày 11/6/2008, lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam lại được tăng lên 14%/năm.

ii/ Tập trung thực hiện 05 nhóm giải pháp chủ yếu

05 nhóm giải pháp chủ yếu được chính phủ chú trọng thực hiện là: (i) Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu; (ii) Thực hiện các biện pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng; (iii) Chính sách tài chính và tiền tệ; (iv) Bảo đảm an sinh xã hội; (v) Tăng cường công tác điều hành, tổ chức thực hiện chính sách

Nỗ lực của Chính phủ thực hiện quyết liệt 5 nhóm giải pháp chủ yếu đã phát huy hiệu quả tích cực, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Theo báo cáo của Chính phủ, sau những khó khăn ban đầu, đến 8/2008 đã kiểm soát lạm phát tốt hơn và CPI giảm dần. Đặc biệt tháng 9/2008 CPI chỉ tăng 0,18% và tháng 10/2008 CPI giảm 0,19% so với tháng 11; tháng 12 năm 2008 so với tháng 11 giảm 0,68%, giá tiêu dùng tháng 01/2009 tăng 0,32% so với tháng trước là do nhu cầu tiêu dùng của dân cư tăng lên trong dịp Tết Nguyên đán. Lạm phát đã được kiềm chế và giảm xuống còn 24,2% trong tháng 11, đến hết năm 2008 mức lạm phát là 19,89% so với tháng 12/2007, và 22,97% so với giá tiêu dùng bình quân của năm 2007, CPI tháng 1/2009 so với cùng kỳ năm trước tăng 17,48%.

Để hướng tới đảm bảo mục tiêu tăng trưởng GDP, ngăn chặn suy thoái, NHNN Việt Nam, kể từ cuối tháng 10/2008 đến tháng 1/2009 đã 6 lần giảm lãi suất cơ bản bằng VNĐ: 21/10/2008 hạ từ mức 14% xuống còn 13%/năm; ngày 5/11/2008 giảm từ 13% xuống 12%/năm; ngày 20/11/2008 giảm từ 12%/năm xuống 11%/năm và ngày 5/12/2008 giảm xuống còn 10%/năm, từ 22/12/2008, giảm từ

10%/năm xuống 8,5%/năm và từ ngày 01/ 02/2009 giảm xuống còn 7%/năm. Như vậy, mức lãi suất cho vay tối đa bằng đồng Việt Nam giảm từ 12,75%/năm xuống còn 10,5%/ năm, kèm theo đó lãi suất tái cấp vốn giảm từ 9,5%/năm xuống 8%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 7,5%/năm xuống 6%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng giảm từ 9,5%/năm xuống 8%/năm. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các NHTM xuống còn 5%, lãi suất của tín phiếu bắt buộc giảm mạnh từ 13%/năm xuống 4,5%/năm sẽ thúc đẩy các NHTM rút về số tiền đã mua tín phiếu, tăng thêm cung tiền cho nền kinh tế.

Từ cuối tháng 9/2008, vốn khả dụng VND dư thừa tương đối nhiều, cộng thêm tình hình kinh tế có dấu hiệu giảm phát, các ngân hàng đã liên tục hạ lãi suất tiền gửi VND, từ 16,5% - 17%/năm xuống còn từ 10,5% - 14,5%/năm, đến tháng 2/2009 lãi suất huy động giảm xuống phổ biến là còn 7% - 8%/năm. Nếu cho vay không mở rộng được, các ngân hàng sẽ còn tiếp tục hạ lãi suất tiền gửi. Đồng thời lãi suất cho vay cũng giảm mạnh. Với mức lãi suất cơ bản mới, các NHTM tiếp tục công bố giảm lãi suất cho vay, với mức vay trung và dài hạn là 10,5%/năm, vay ưu đãi có thể dao động từ 7 - 9%/năm. Tuy nhiên, lãi suất cho vay hạ xuống còn dưới 10% thì lãi suất huy động sẽ chỉ còn dưới 6 - 7%/năm, với mức này thì người có tiền sẽ không còn muốn gửi ngân hàng mà sẽ đầu tư vào mua vàng, ngoại tệ...

iii/Thực thi chính sách tiền tệ lỏng – thận trọng

Trước bối cảnh trên, từ đầu năm 2009 đến nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển mạnh sang điều hành chính sách tiền tệ mở rộng, linh hoạt, theo hướng nới lỏng nhưng thận trọng trong sử dụng các công cụ về lãi suất, tỷ giá và dự trữ bắt buộc, nhằm đẩy mạnh cung ứng vốn cho nền kinh tế với lãi suất thấp. Từ tháng 4 - 2009, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng, lãi suất cho vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ chỉ còn 7,0%/năm, lãi suất tái chiết khấu chỉ còn 5,0%/năm. Có thể tham khảo các đợt điều chỉnh lãi suất trong giai đoạn từ tháng 10 - 2008 đến nay ở biểu dưới đây:

Biểu 1: Diễn biến các mức lãi suất điều hành của NHNN kể từ tháng 10/2008

Đơn vị: %/năm

Thời điểm áp dụng	Lãi suất cơ bản	Lãi suất cho vay tối đa	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu
21/10/2008	13,00	19,50	14,00	12,00

05/11/2008	12,00	18,00	13,00	11,00
21/11/2008	11,00	16,50	12,00	10,00
05/12/2008	10,00	15,00	11,00	9,00
22/12/2008	8,50	12,75	9,50	7,50
01/02/2009	7,00	10,50	8,00	6,00
10/04/2009	7,00	10,50	7,00	5,00
1/12/2009 đến nay	8,00	13,00	8,00	6,00

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Bên cạnh đó một công cụ rất quan trọng khác trong điều hành chính sách tiền tệ cũng thể hiện sự linh hoạt theo hướng nói lỏng đó là tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cũng thường xuyên được điều chỉnh giảm xuống, đến nay chỉ còn từ 1% đến 3%,...Diễn biến các đợt điều chỉnh được thể hiện ở biểu dưới đây:

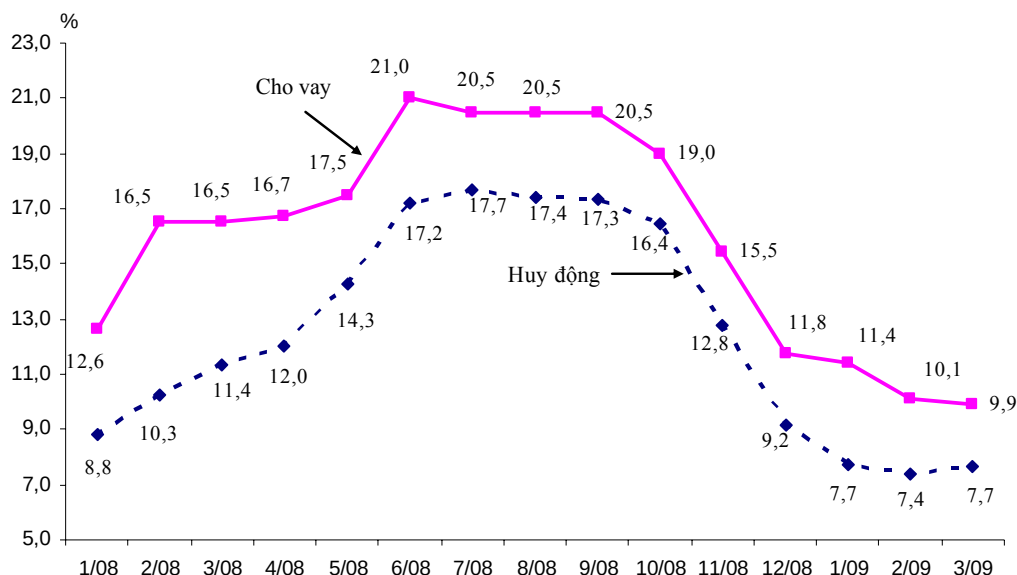
Biểu 2: Diễn biến tỷ lệ DTBB từ tháng 10/2008 đến nay Đơn vị %

	2007	2008 - 2009 (6 lần thay đổi)					
Tỷ lệ DTBB (% tổng số dư tiền gửi phải DTBB)		↑	↓	↓	↓	↓	↓
- Không kỳ hạn và dưới 12 tháng							
+ VND	10	11	10	8	6	5	3
+ Ngoại tệ	10	11	9	9	7	7	7
- Từ 12 - 24 tháng							
+ VND	4	5	4	2	2	1	1
+ Ngoại tệ	4	5	3	3	3	3	3

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Tác động điều hành các loại lãi suất chủ đạo của NHNN và điều hành công cụ dự trữ bắt buộc đã làm cho lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại đối với khách hàng cũng giảm mạnh, từ đó tác động tích cực đến nền kinh tế, góp phần giảm chi phí vốn vay cho sản xuất kinh doanh, nhưng vẫn thu hút được vốn vào hệ thống ngân hàng. Có thể kiểm nghiệm diễn biến lãi suất qua hai giai đoạn thắt chặt tiền tệ và điều hành linh hoạt theo hướng nói lỏng chính sách tiền tệ trong một giai đoạn từ đầu năm 2008 đến 3/2009 qua đồ thị dưới đây:

Đồ thị 1: Diễn biến lãi suất huy động và cho vay VND năm 2008-2009



iv/Sử dụng chính sách tỷ giá linh hoạt

Một công cụ quan trọng khác trong điều hành tiền tệ cũng được sử dụng rất linh hoạt đó là tỷ giá. Trong thời gian qua, tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt theo hướng khuyến khích xuất khẩu, tạo chủ động hơn cho các TCTD kinh doanh trên thị trường. Từ cuối năm 2008 cuối năm 2009, NHNN đã 3 lần điều chỉnh tăng tỷ giá liên ngân hàng và 2 lần thực hiện quyết định nới rộng biên độ giao dịch tỷ giá của TCTD đối với khách hàng. Cụ thể, kể từ cuối tháng 12 - 2008, NHNN điều chỉnh tăng 3% đối với tỷ giá bình quân liên ngân hàng từ 16.494 VND/USD tăng lên 16.989 VND/USD. Đây là mức điều chỉnh tỷ giá liên ngân hàng tăng cao nhất trong một ngày từ nhiều năm qua. Từ cuối tháng 3 - 2009, NHNN điều chỉnh nới rộng biên độ giao dịch tỷ giá trong mua bán ngoại tệ của TCTD đối với khách hàng từ mức + - 3% (thực hiện từ ngày 7 - 11 - 2008) tăng lên + - 5% so với tỷ giá do NHNN công bố hàng ngày. Ngày 11/2/2010, NHNN cũng đã có quyết định tăng tỷ giá này thêm hơn 3%, lên mức 18.544 VND và cố định từ đó cho đến ngày 17/8; đến ngày 17/8/2010, đây là lần thứ 2 trong năm 2010, NHNN trực tiếp tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng, với biên độ +/- 3%, mức trần tỷ giá USD/VND mà các Ngân hàng Thương mại có thể giao dịch trong ngày 18/8 sẽ ở mức 19.500 VND/USD (làm tròn số), thay cho mức tối đa 19.100 VND/USD trước đó.

Đồng thời, theo chỉ đạo của Chính phủ, ngành ngân hàng triển khai kế hoạch cho vay khoảng trên 630.000 tỉ đồng vốn ngắn hạn hỗ trợ lãi suất 4%/năm cho người vay đầu tư sản xuất kinh doanh. Đặc biệt chính sách này không ngừng được bổ sung, hoàn thiện theo yêu cầu phát sinh từ thực tế theo hướng nâng cao hiệu quả.

Đợt đầu tiên, theo hướng nói trên, chỉ ngay sau khoảng 1 tháng triển khai, NHNN đã kịp thời có văn bản hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc về thủ tục chứng minh mục đích sử dụng vốn, bổ sung đối tượng được vay vốn hỗ trợ lãi suất, nói rõ một số trường hợp không được vay theo Quyết định 131/QĐ - TTg,...

Đợt hai, Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung thêm đối tượng là Công ty tài chính cũng được cho vay hỗ trợ lãi suất theo chính sách nói trên.

Đợt ba, Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung chương trình hỗ trợ lãi suất. Theo đó, thời hạn hỗ trợ lãi suất được kéo dài tới 24 tháng kể từ ngày 1 - 4 - 2009 đến 31 - 12 - 2011. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất là các tổ chức, cá nhân vay vốn trung dài hạn bằng Đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất kinh doanh, kết cấu hạ tầng.

Đợt bốn, cũng dần phù hợp và xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, đối tượng cho vay vốn hỗ trợ lãi suất tiếp tục được bổ sung, mở rộng. Các NHTM Nhà nước, Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng chính sách xã hội triển khai cho vay ưu đãi 0% - 50% mức lãi suất đối với khách hàng ở 61 huyện nghèo trong cả nước. Đối tượng được vay là các hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại đầu tư trồng rừng sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

Đợt năm, Thủ tướng Chính phủ Quyết định tất cả các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất khi mua các loại móc, thiết bị cơ khí, phương tiện chế biến sản xuất trong nước và máy vi tính phục vụ cho sản xuất, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn, mua vật liệu xây dựng nhà ở tại nông thôn, được hỗ trợ 4%/năm mức lãi suất vốn vay ngân hàng về việc hỗ trợ lãi suất. Chính sách này thực hiện đối với các hợp đồng vay vốn phát sinh từ tháng 5 đến hết tháng 12 - 2009, thời hạn hỗ trợ lãi suất từ 12 tháng đến 24 tháng.

Đợt sáu, Thủ tướng Chính phủ Quyết định các khoản vay của người nghèo và đối tượng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội được hỗ trợ lãi suất là 24 tháng, bắt đầu thực hiện từ 1 - 5 - 2009. Mức hỗ trợ lãi suất cũng là 4%/năm đối với các khoản vay trên 4%/năm của hộ nghèo và gia đình chính sách tại Ngân hàng

chính sách xã hội Việt Nam; 0% đối với các khoản vay có lãi suất bằng và nhỏ hơn 4%/năm.

Việc thực hiện chính sách này đã đáp ứng yêu cầu cấp thiết của cuộc sống và có xu hướng phủ tương đối kín các đối tượng khách hàng, hướng đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân, hộ nghèo và gia đình chính sách nhằm hỗ trợ họ phát triển trong bối cảnh khủng hoảng, suy thoái kinh tế hoành hành.

vi/ Tăng cường tiềm lực, vai trò của của ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng phát triển.

Chính phủ cũng quyết định tăng nguồn vốn cấp cho Ngân hàng chính sách xã hội để tăng cường cho vay theo các chương trình khác nhau....Theo đó kế hoạch nguồn vốn được bố trí tăng thêm đối với Ngân hàng chính sách xã hội trong năm 2009 là 13.000 tỉ đồng, đảm bảo dư nợ đến hết năm 2009 tăng 25% so với cuối năm 2008; trong đó cho vay hộ nghèo tăng thêm 4.000 tỉ đồng, cho vay vốn học sinh sinh viên tăng thêm 7.000 tỉ đồng và chương trình khác là 2.000 tỉ đồng. Chính phủ cũng giao cho Ngân hàng chính sách xã hội giải ngân 2.000 tỉ đồng hỗ trợ người nghèo về nhà ở, 300 tỉ đồng cho chương trình giải quyết việc làm, 160 tỉ đồng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn.

Một chính sách quan trọng khác đó là Chính phủ giao cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn NHTM. Theo đó các doanh nghiệp, kể cả HTX, có vốn điều lệ tối đa 20 tỉ đồng, tối đa 500 lao động được bảo lãnh vay vốn cho sản xuất kinh doanh, với quy mô dự án tối thiểu 100 triệu đồng. Sau đó đối tượng được bảo lãnh cũng mở rộng thêm tới các doanh nghiệp sử dụng dưới 1.000 lao động; những doanh nghiệp vay vốn để thực hiện dự án xây dựng nhà ở bán cho người có thu nhập thấp, nhà cho công nhân và sinh viên thuê, xây dựng nghĩa trang.

Nhìn chung, việc thực hiện chính sách tiền tệ ở Việt Nam thời gian qua đã đem lại kết quả tích cực trong việc ngăn chặn suy giảm kinh tế và hạn chế tác động từ khủng hoảng kinh tế góp phần quan trọng đưa nền kinh tế sớm hồi phục và trở thành một trong những quốc gia được đánh giá là thành công trong ứng phó với các tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới.

2.3.2. Điều tiết kinh tế của Việt Nam nhằm đối phó với các tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay

2.3.2.1. Những điều tiết tổng thể.

Để ngăn chặn hoặc thoát nhanh ra khỏi khủng hoảng, chính phủ của hàng loạt các nước và nền kinh tế, cho đến nay, đã tuyên bố áp dụng và trên thực tế đã triển khai *3 hướng giải pháp sau*:

- i/ Thực hiện các gói cứu trợ khẩn cấp đối với các ngân hàng và các tổ chức tài chính, tín dụng có nguy cơ phá sản;
- ii/ Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, cụ thể và tập trung nhất là liên tục hạ lãi suất cho vay để khuyến khích đầu tư cho kinh doanh;
- iii/ Chính phủ các nước, cả phát triển lẫn đang phát triển, đã liên tiếp thực thi các gói kích thích kinh tế với tổng dự toán lên tới hàng ngàn tỉ USD, nhằm giúp khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính và ngăn chặn suy thoái kinh tế trở nên nghiêm trọng.

Với các hướng giải pháp nêu trên, nhà nước đóng một vai trò chủ đạo bất kể trình độ phát triển của nền kinh tế như thế nào, chủ thuyết kinh tế mà chính phủ đó lựa chọn là gì... Bởi thực tế đã chứng tỏ rằng, trong khủng hoảng vai trò nhà nước tỷ lệ thuận với mức độ trầm trọng của khủng hoảng và vai trò này không chỉ giới hạn trong nội vi nền kinh tế quốc gia mà nó bao hàm cả trong các quan hệ kinh tế quốc tế. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay, liệu pháp nhà nước đã và đang được áp dụng rộng khắp trên toàn thế giới bất kể mức độ ảnh hưởng của khủng hoảng hay trình độ phát triển.

Tuy nhiên, trong từng quốc gia, tùy thuộc vào thực lực của nền kinh tế và năng lực của Chính phủ mà mỗi quốc gia có hệ thống các giải pháp ứng phó khủng hoảng tương ứng. Về cơ bản, đối với những quốc gia là tâm điểm của khủng hoảng hay những quốc gia chịu ảnh hưởng trực tiếp từ khủng hoảng thì nhà nước trực tiếp tính tới các liệu pháp “cứu nguy” đối với các lĩnh vực kinh tế đứng bên bờ vực phá sản, tiếp đến là sử dụng các điều tiết chính sách nhằm ngăn chặn và cải thiện sự suy giảm kinh tế nói chung. Chẳng hạn, liệu pháp “bàn tay nhà nước” mà nước Mỹ - tâm điểm của khủng hoảng đang thực hiện được cho là hợp lý và hiện đang được áp dụng phổ biến ở các quốc gia trên thế giới đó là: (i) ngăn chặn suy giảm của giá nhà đất; (ii) chữa bệnh cho hệ thống ngân hàng; (iii) kích cầu.

Hiện thực hoá các liệu pháp nêu trên, mỗi nhà nước quốc gia bằng những cách thức khác nhau đều trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện những điều chỉnh một các đồng bộ thông qua các nhóm chính sách kích cầu, chính sách tỷ giá, chính sách lãi

suất v.v... đồng thời quan tâm giải quyết những điểm yếu nội tại kết hợp với việc cải thiện, cơ cấu lại toàn bộ nền kinh tế.

Với Việt Nam - một nền kinh tế đang trong tiến trình hội nhập sâu và cũng đang chịu những tác động nhất định từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, như giảm sút về xuất khẩu, những biến động mạnh về các dòng vốn, nhu cầu đầu tư giảm, GDP giảm và thất nghiệp gia tăng tạo thêm khó khăn cho người dân và tăng mối lo cho Chính phủ về an sinh xã hội trong thời gian tới. Đứng trước bối cảnh trên, ***Chính phủ Việt Nam đã lựa chọn thực hiện 05 nhóm giải pháp cơ bản sau:***

- i/ Giải pháp thúc đẩy sản xuất - kinh doanh và đẩy mạnh xuất khẩu.
- ii/ Giải pháp đẩy mạnh, kích cầu đầu tư và tiêu dùng.
- iii/ Thực hiện chính sách tài chính tiền tệ linh hoạt.
- iv/ Thực hiện sâu rộng chính sách an sinh và xã hội.
- v/ Phối hợp tốt trong tổ chức chỉ đạo, điều hành.

Qua thực hiện, các giải pháp trên đã phần nào có những tác động tích cực đối với nền kinh tế, cải thiện an sinh xã hội và giải quyết việc làm. Tuy nhiên, những tồn tại bất cập của nền kinh tế và những yếu kém trong hoạt động, cạnh tranh của doanh nghiệp đã khiến cho tác dụng của các chính sách hỗ trợ của Chính phủ không phát huy được hiệu quả cao như mong muốn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn, thu hẹp sản xuất, sa thải công nhân làm cho thất nghiệp gia tăng... Thực chất vấn đề chính là những yếu kém nội tại của nền kinh tế. Đó là, những yếu kém về thể chế cụ thể đó là yếu kém, bất cập của môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh; Chi phí đầu tư (hệ số ICOR) vẫn còn cao so các nước trong khu vực và trên thế giới; Cơ cấu kinh tế của Việt Nam còn nặng về xuất khẩu sản phẩm thô, trong khi nguồn nguyên liệu để sản xuất còn phụ thuộc phần lớn từ nhập khẩu, chính điều này làm cho khả năng ứng phó về mặt chính sách của Việt Nam gặp khó khăn để điều hòa tỷ giá, lãi suất, lạm phát và tăng trưởng GDP trong điều kiện khủng hoảng kinh tế và có sự xung đột khác nhau của nhiều chỉ tiêu; Phát triển kinh tế với vấn đề an sinh xã hội, vấn đề môi trường đang là những bài toán đòi hỏi phải có lời giải mới đảm bảo sự bền vững trong phát triển của Việt Nam.

2.3.2.2. Điều tiết qua công cụ, chính sách tiền tệ

Phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn Việt Nam, việc ứng phó với tác động của khủng hoảng thông qua công cụ, chính sách tiền tệ đã được thực hiện một cách có chọn lọc cho từng thời kỳ biến chuyển của nền kinh tế với những mục tiêu cụ thể. Vì vậy, trong hơn 2 năm qua Chính phủ Việt Nam đã sử dụng khá linh hoạt các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều chỉnh các mục tiêu kinh tế -

xã hội, đặc biệt là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ với các diễn biến cụ thể như sau:

Trong năm 2008, để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện an sinh xã hội và ứng phó với ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, trong 8 nhóm giải pháp thực hiện từ tháng 3 năm 2008, thì nổi bật và có tác dụng nhanh nhất là *chính sách tiền tệ*. Với tình hình lạm phát cao (trên 2%/tháng) Chính phủ thực hiện chính sách siết chặt tiền tệ, thông qua các công cụ của NHTW như tăng lãi suất cơ bản, tăng dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng thương mại, thực hiện tín phiếu bắt buộc đối với một số tổ chức tín dụng chủ yếu, hạn chế việc chiết khấu các loại giấy tờ có giá... nhằm kéo giảm tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các ngân hàng thương mại, giảm tổng cung tiền trong lưu thông... dẫn đến giảm tổng cầu của nền kinh tế, tạo sự thăng bằng mới trong quan hệ giữa Tổng cung - Tổng cầu. Khi một nền kinh tế lâm vào tình trạng lạm phát, thì có nhiều nguyên nhân, bao gồm trực tiếp và gián tiếp, nhưng luôn luôn được thể hiện qua tiền tệ, nên “*toa thuốc tiền tệ*” có tác dụng nhanh nhất.

Từ đầu năm 2009, nền kinh tế nước ta có tốc độ tăng trưởng suy giảm khá mạnh (GDP quý 1/2008 tăng 7,4% nhưng quý 1/2009 chỉ còn 3,1%), mục tiêu kinh tế vĩ mô là ngăn chặn suy giảm, nên phải áp dụng các giải pháp để tăng tổng cầu của nền kinh tế. Một lần nữa chính sách tiền tệ được sử dụng như công cụ chủ yếu để phục vụ mục tiêu kinh tế. Trong 5 nhóm giải pháp chính phủ thực thi từ tháng 12/2008 đến nay, thì nổi bật vẫn là việc sử dụng công cụ của chính sách tiền tệ như: nới lỏng chính sách tín dụng, hạ lãi suất cơ bản, hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng thương mại, trả nợ tín phiếu bắt buộc, tái chiết khấu và tái cấp vốn qua nghiệp vụ thị trường mở, mở rộng biên độ tỷ giá VND... để kích thích sự gia tăng tổng cầu của nền kinh tế, qua đó làm tăng cả tổng cung. Để thực hiện gói kích thích kinh tế với quy mô 8 tỷ USD, mà chính phủ công bố, thì cho đến nay việc thực hiện bù lãi suất 4% cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng vay vốn lưu động vẫn là chính sách có nhiều tác dụng nhất.

Hiện nay, khi nền kinh tế bước vào giai đoạn hậu suy giảm và tiếp tục với nỗ lực cao trong một cuộc chạy đua mới trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hơn. Trong điều kiện, nền kinh tế đang vận hành với thực trạng: *bất cập của mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều ngang, chủ yếu dựa vào sự tăng vốn đầu tư, sử dụng lao động rẻ, khai thác tài nguyên thô và gia công hàng xuất khẩu...*, thể hiện qua các chỉ báo như: *hệ số ICOR, VA/GO, cơ cấu hàng xuất khẩu, năng suất lao động, tổng yếu tố của tăng trưởng*. Do vậy, vấn đề trọng tâm của giai đoạn “sau suy giảm” là: Tổ chức lại nền kinh tế nhằm chuyển nền kinh

tế từ tính chất gia công sang sản xuất; tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; chuyển nền kinh tế từ lệ thuộc sang tương thuộc trong quá trình hội nhập nhằm xác lập vị thế của nền kinh tế Việt nam trong thời kỳ “hậu khủng hoảng” với sự dự báo sẽ diễn ra cuộc chạy đua nhằm thay đổi trật tự kinh tế quốc tế trong quan hệ toàn cầu và khu vực. Với đặc điểm của nền kinh tế nước ta hiện nay, được nhìn ở các giác độ tác động đến mục tiêu tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, thì chính sách tiền tệ có tầm quan trọng đặc biệt. Bởi hiện nay và có lẽ trong nhiều năm tới, nguồn vốn cho nền kinh tế chủ yếu vẫn được huy động và phân bổ qua hệ thống ngân hàng và các định chế tín dụng trung gian phi ngân hàng, mà các định chế này đều vận hành theo sự điều tiết của chính sách tiền tệ. Do đó, chính sách tiền tệ có ý nghĩa quyết định đối với sự vận động của dòng vốn đầu tư và ngay cả chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Trên thực tế, chính sách tiền tệ đóng vai trò chủ yếu không chỉ trong việc hỗ trợ doanh nghiệp về nguồn vốn lưu động, mà đang tạo điều kiện cho doanh nghiệp nào có chiến lược kinh doanh tốt có thể tận dụng để thực hiện chiến lược phát triển dài hạn, thông qua đầu tư phát triển sản phẩm mới. Chính sách tiền tệ vẫn là công cụ chủ yếu để ổn định giá cả, thực thi chính sách ngoại thương thông qua sự điều hành chính sách tỷ giá và bảo đảm tính thanh khoản trong thanh toán quốc tế.

Chương 3. VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU 2010.

3.1.DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN SAU 2010.

3.1.1. Dự báo về tình hình kinh tế thế giới

Thế giới hậu khủng hoảng sẽ biến đổi theo những chiều hướng nào và sâu sắc đến mức nào? Đó là câu hỏi lớn, là mối quan tâm của toàn thế giới bởi nó không chỉ quyết định sự lựa chọn chiến lược phát triển của mỗi quốc gia mà còn tác động quan trọng đến phương hướng phát triển của các lý thuyết kinh tế. Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan tình hình kinh tế thế giới trước và trong khủng hoảng, có thể dự báo tình hình kinh tế thế giới ở những góc độ sau:

Trong ngắn hạn - sẽ gia tăng chủ nghĩa bảo hộ, đồng thời với sự can thiệp sâu hơn, chặt chẽ hơn của Nhà nước quốc gia vào sự vận hành của nền kinh tế. Như vậy, về nguyên tắc xu hướng ngắn hạn này mâu thuẫn với các xu hướng dài hạn của quá trình toàn cầu hóa - tự do hóa và trong một chừng mực nhất định, cản trở quá trình hình thành các thể chế kinh tế, thể chế quản trị phát triển toàn cầu.

Trong dài hạn - nổi lên mấy xu hướng lớn sau:

Thứ nhất, những xu hướng cơ bản vẫn được khẳng định, nhưng có những biểu hiện, động thái và tác động mới.

Cụ thể là:

+ ***Xu thế phát triển kinh tế tri thức***: tiếp tục được duy trì nhưng sẽ chuyển sang một nhịp mới về chất và sẽ được thúc đẩy rất mạnh ở các nền kinh tế “cường quốc” mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, tạo nên một cuộc đua tranh - cạnh tranh khoa học - công nghệ quyết liệt giữa các nền kinh tế dẫn đầu thế giới.

Xu hướng này sẽ là một động lực phát triển rất mạnh, thậm chí mạnh nhất của kinh tế thế giới trong những thập niên tới. Nó có tác dụng làm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu thị trường toàn cầu, mở ra những cơ hội và lựa chọn mới cho các nền kinh tế.

+ ***Xu thế toàn cầu hóa***: vẫn tiếp diễn với các hình thức liên kết kinh tế xuyên quốc gia và liên quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh. Vai trò chi phối mạng kinh tế toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs) tiếp tục được khẳng định. Tuy nhiên, dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tương quan sức mạnh giữa các TNCs; giữa các nhóm TNCs quốc gia đang có sự dịch chuyển mạnh mẽ, trong đó, đặc biệt nổi lên vai trò của các TNCs Trung Quốc, lực lượng sẽ cạnh tranh trực diện với các TNCs Mỹ, EU và Nhật Bản.

Theo đó, quản trị phát triển toàn cầu có xu thế thay đổi mạnh mẽ theo hai hướng chủ yếu sau: i/ thay đổi các thể chế, các nguyên tắc và luật lệ điều chỉnh, phối hợp, liên kết kinh tế quốc tế; ii/ sự phối hợp các khối liên kết và các chính phủ gia tăng mạnh trong việc ứng phó với các biến cố toàn cầu.

Cùng với sự liên kết này, ***cuộc đấu tranh để thay đổi trật tự và luật chơi, giữa những đối thủ chính là Mỹ - Trung Quốc - Nhật Bản - EU*** (có thể tính thêm sự tham dự ngày càng sâu của BRIC115) sẽ gia tăng cường độ. Xung đột và tranh chấp tài nguyên, tranh chấp thị trường, tranh chấp không gian trở nên gay gắt, nó sẽ đóng vai trò là cốt lõi của các cuộc xung đột và tranh chấp quốc tế. Suy thoái môi trường toàn cầu nghiêm trọng trở thành một biến số lớn quy định hành động phối hợp chiến lược toàn cầu và định hình chiến lược quốc gia.

Bên cạnh những xu hướng “vốn có” nêu trên, cuộc khủng hoảng còn làm nổi lên những xu hướng mới sau:

Thứ hai, diễn ra quá trình định vị lại tương quan sức mạnh và cục diện phát triển quốc tế.

Hai biến số này sẽ thay đổi nhanh chóng và sâu sắc trong giai đoạn tới, trong đó, điển hình nhất là sự trỗi dậy của Trung Quốc để tranh giành vị trí ảnh hưởng trong hệ thống kinh tế quốc tế.

Cuộc cạnh tranh giành quyền chi phối và phạm vi ảnh hưởng đến kinh tế thế giới và khu vực giữa Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản sẽ diễn ra trên toàn tuyến, công khai và ngày càng quyết liệt.

Thứ ba, tái cấu trúc kinh tế toàn cầu sẽ được hiện thực hoá một cách nhanh chóng.

Với một số nội dung nổi bật sau: i/ xu hướng dịch chuyển mạnh các dòng đầu tư, trong đó cần đặc biệt lưu ý đến xu hướng đầu tư của Trung Quốc và từ Trung Quốc ra bên ngoài; ii/ cùng với xu hướng phát triển công nghệ cao được thúc đẩy mạnh mẽ ở các nước phát triển, diễn ra quá trình di chuyển công nghệ trên quy mô lớn (cực lớn) theo hai xu hướng:

- + Di chuyển công nghệ cao về phía BRIC.
- + Di chuyển công nghệ thấp từ các nền kinh tế đi trước sang các nền kinh tế đi sau có đẳng cấp thấp hơn.

Các xu hướng di chuyển vốn và công nghệ nói trên tác động rất mạnh đến: Hướng và chất lượng các dòng đầu tư nước ngoài; Các hệ quả xã hội (di chuyển lao

115 “BRIC” là từ chỉ nhóm các nước Brasil, Nga (Russia), Ấn Độ (India) và Trung ... theo các dự báo được đưa ra thì 50 năm nữa các nước BRIC sẽ là những thế lực kinh tế rất lớn của thế giới. ...

động) và môi trường (ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên) to lớn, nhất là đối với những nước nghèo đi sau.

Thứ tư, hình thành tương quan tiền tệ thế giới mới.

Đôla Mỹ và EUR suy yếu tương đối, bên cạnh sự nổi lên mạnh mẽ của đồng NDT. Sự thay đổi tương quan này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cục diện phát triển toàn cầu, và đặc biệt, có ảnh hưởng trực tiếp mạnh mẽ đến Việt Nam.

Trên đây chỉ là khái quát một số xu hướng chính của thế giới hậu khủng hoảng. Những xu hướng đó cho thấy rằng trong giai đoạn hậu khủng hoảng, thế giới sẽ biến đổi mạnh mẽ. Nhưng đó không phải là, không chủ yếu là những biến đổi tiệm tiến về lượng. Chúng thực sự mang lại cho thế giới một diện mạo mới, với trục kinh tế trung tâm là toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và kinh tế tri thức.

Nhận thức như vậy quy định cách chúng ta trở lại với các lý thuyết kinh tế hiện có. Sự trở lại này có sứ mệnh định vị rõ hơn giá trị nhận thức luận và định hướng phát triển của các lý thuyết kinh tế nói chung, lý thuyết lưu thông tiền tệ nói riêng - những lý thuyết được coi là thành tựu chung của nền văn minh nhân loại mà nhiều quốc gia trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị đều tìm kiếm cách thức vận dụng phù hợp với đặc thù của đất nước mình trong những điều kiện hiện đại. Mặt khác, nó chứa đựng hàm ý rằng cần có sự tìm tòi, tiếp tục khám phá và sáng tạo, nghĩa là vượt thoát khỏi những khung khổ đã trở nên chật hẹp trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay của các lý thuyết này.

Mỗi cuộc khủng hoảng, theo cách nói của Sumpeter, đều là một cuộc phá hủy - sáng tạo. Cuộc khủng hoảng lần này, bởi sức phá hủy ghê gớm của nó, lại càng như vậy. Thế giới đang tự lột xác thông qua cuộc khủng hoảng. Đây chính là động lực to lớn hiếm có cho những bước tiến cả về lý luận và vận hành thực tiễn.

Đối với Việt Nam, nhu cầu và cơ hội đó lại càng được nhân bội lên đối với hoạt động nghiên cứu lý luận và việc vận dụng lý luận vào thực tiễn. Điều này bắt nguồn từ chính thực tiễn đất nước đang chuyển sang giai đoạn phát triển mới, tận dụng tốt thời cơ, thuận lợi và vượt qua khó khăn, thách thức dưới tác động của một thế giới đang gia tăng tốc độ toàn cầu hóa, hội nhập và phát triển kinh tế tri thức.

3.1.2. Dự báo về tình hình kinh tế trong nước

Trải qua cuộc đổi đầu bằng những giải pháp kinh tế quyết liệt và linh hoạt, kinh tế Việt Nam đã từng bước tìm được lối ra. Nhưng dự báo về tình hình kinh tế trong nước không phải là điều dễ dàng bởi trong điều kiện Việt Nam tiến sâu vào hội nhập kinh tế toàn cầu và nền kinh tế thế giới vẫn diễn biến khó lường, theo đó, diễn tiến của nền kinh tế Việt Nam sẽ ít nhiều biến thiên bởi những tác động từ nền

kinh tế tế giới, bên cạnh đó cũng phụ thuộc vào “thành quả” của công cuộc tái cấu trúc nền kinh tế hậu khủng hoảng. Vậy nên, hiện có nhiều dự báo khác nhau về tình hình kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng, song trong đó nổi lên hai quan điểm chủ yếu sau:

Quan điểm thứ nhất, sau khi thoát ra cuộc khủng hoảng kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm và sau thời gian không ngắn mới có thể tăng tốc.

Quan điểm thứ hai, hậu khủng hoảng kinh tế Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển nhanh, có những bước đột phá trực diện theo hướng hiện đại hoá và nhiều khả năng trở thành con rồng mới của châu Á.

Dù nhìn nhận là khác nhau về cùng một vấn đề và có những cách lý giải khác nhau và mỗi quan điểm đưa ra đều chứa đựng tính hợp lý của nó. Nhưng dù tiếp cận theo quan điểm nào, thì đích hướng đến của nền kinh tế Việt Nam là đảm bảo kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững, theo đó kinh tế Việt Nam vẫn phải tiến theo hai hướng chủ yếu: *Một là*, nhanh chóng tái cấu trúc các ngành, các lĩnh vực kinh tế nhạy cảm nhất với những hậu quả do cuộc khủng hoảng để lại. *Hai là*, điều chỉnh các lĩnh vực, các quan hệ kinh tế tương thích để hội nhập kinh tế toàn cầu.

Nhìn vào thực tế diễn biến kinh tế Việt Nam từ năm 2009 đến quý III năm 2010 cho thấy, tình hình kinh tế Việt Nam đang diễn biến theo quan điểm thứ nhất.

Phân tích tổng quát có thể thấy rằng, nếu xét trên 2 nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến suy giảm kinh tế, kinh tế nội sinh đang có những chuyển biến tích cực, còn ngoại lực vẫn là trở ngại lớn mà tiêu điểm của ảnh hưởng đó là sự giảm sút đáng kể lượng kim ngạch xuất khẩu đang chiếm giữ khoảng 70% GDP.

Tuy vậy, có không ít những tín hiệu khả quan làm cơ sở cho sự phục hồi, đó là: Nền kinh tế đã có lực tăng trưởng và vượt đáy suy giảm; vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục được duy trì, tuy chỉ bằng 30% của năm 2008 nhưng con số 21,48 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Việt Nam trong cả năm 2009 vẫn là kết quả khá - vượt mục tiêu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm nay (theo kế hoạch chỉ là 20 tỷ USD).

Trong đó, cả nước có 839 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký là 16,34 tỷ USD, bằng 24,6% so với năm 2008 và 215 dự án xin bổ sung vốn với tổng vốn tăng thêm là 5,13 tỷ USD, bằng 98,3% so với năm 2008. Riêng tháng 12, Việt Nam có thêm 1,78 tỷ USD vốn đăng ký và bổ sung; Trong năm 2009 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đã cho ra sản phẩm và sẽ đưa vào hoạt động 15 nhà máy điện cùng nhiều công trình cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội khác; Năm 2009, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 56,6 tỷ USD, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài khoảng 1,650 tỷ USD với 49 dự án, hầu hết các dự án

đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thương mại công nghiệp. CPI có tăng nhưng chậm...

Những số liệu về kinh tế vĩ mô 6 đầu năm 2010 cũng đã cho thấy rằng, nền kinh tế Việt Nam không chỉ ra khỏi suy thoái, mà đã lấy được đà tăng trưởng như giai đoạn trước khi khủng hoảng kinh tế thế giới xảy ra. Đặc biệt là, hoạt động xuất khẩu (chiếm 80% GDP) thay vì giảm 9,41% của năm 2009, trong 6 tháng đầu năm nay đã đạt mức tăng trưởng ngoài dự báo, với mức tăng 24,46%¹¹⁶. Với những diễn biến tích cực của nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo, năm 2010, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6%, nhưng lạm phát sẽ dao động quanh ngưỡng 12%. Trong khi đó, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) lại dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm nay là 6,5%, còn lạm phát ở mức tối đa 10%. So với 2 tổ chức tài chính quốc tế này, Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra bức tranh lạc quan hơn (GDP tăng 6,5%, lạm phát tối đa 9%).

Bộ Tài chính đưa ra dự báo, trong quý III/2010, GDP sẽ tăng trưởng 6,78% và tiếp tục đà tăng trưởng lên 7,21% trong quý IV, nên cả năm sẽ đạt 6,31%. Chỉ số lạm phát cuối quý III sẽ dừng ở con số 5,79% (chỉ số này trong 6 tháng đầu năm đã lên đến 4,78%) và tăng lên mức 7,4% vào cuối năm nay. Như vậy, so với mục tiêu mà Chính phủ đặt ra (tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 6,5% và lạm phát dưới 8%), sai số của Bộ Tài chính đưa ra có độ chênh lệch không lớn.

Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2010 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình lên thường trực Chính phủ trong kỳ họp vừa qua (9/2010) cung cấp những số liệu mới nhất về khả năng hoàn thành kế hoạch thu hút FDI, cũng như dự kiến kế hoạch năm 2011.

Theo bản phụ lục kèm theo báo cáo này, vốn FDI thực hiện năm 2010 có khả năng đạt mục tiêu 11 tỷ USD, tuy nhiên vốn chuyển thực qua cán cân thanh toán quốc tế có thể chỉ đạt 8 tỷ USD, thay cho con số 9 tỷ USD của kế hoạch năm nay. Nhưng, nếu so với con số tương ứng của năm 2009, lượng vốn FDI vào Việt Nam trên thực tế vẫn tăng khoảng 9,6%.

Các con số ước tính về vốn đăng ký cũng sụt giảm hơn so với kế hoạch và thực hiện năm 2009. Cụ thể, vốn đăng ký cấp mới ước chỉ đạt 16,5 tỷ USD, còn kém chỉ tiêu kế hoạch 2,5 tỷ USD. So với thực hiện của năm 2009, con số này cũng giảm mất 4,3%. Lượng vốn đăng ký bổ sung năm 2010 ước đạt 4,5 tỷ USD, giảm 23,4% so với thực hiện năm 2009.

¹¹⁶ Ếng Vŏ Nhŏ Thŏng, Viŏn trŏng Viŏn chiŏn lŏc và chŏnh sŏch tài chŏnh (Bŏ Tài chŏnh) bŏnh luŏn.

Tính chung cả vốn cấp mới và bổ sung, tổng vốn đăng ký năm 2010 ước tính đạt khoảng 21 tỷ USD, thấp hơn mục tiêu kế hoạch 1 tỷ USD và giảm 9,1% so với thực hiện năm 2009.

Tuy vậy, song tình hình sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp này được cho là khả quan. Vì theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kim ngạch xuất khẩu (không kể dầu thô) trong năm 2010 của doanh nghiệp FDI ước tính đạt khoảng 31,2 tỷ USD, tăng 29% so với thực hiện năm 2009; kim ngạch nhập khẩu đạt 34,2 tỷ USD, tăng tương ứng 31,2%.

Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2010 ước đạt 51,5 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2009; Chỉ số CPI trong 9 tháng đầu năm trải qua những tăng, giảm, thăng, trầm: đầu quý II, CPI giảm mạnh, và sau 5 tháng liên tiếp chỉ dao động với biên độ tăng dưới 0,3%, nhưng đến tháng 9, CPI đột nhiên tăng tới 1,31% so với tháng 8 và 6,46% so với tháng 12 - 2009. Nhưng động thái tăng, giảm này hoàn toàn có thể lý giải được bởi hệ quả của các gói kích thích kinh tế và những thăng trầm kinh tế thời kỳ hậu suy thoái¹¹⁷.

Các yếu tố khác cũng bắt đầu có sự tăng trưởng ổn định hoặc cải thiện đáng kể so với trước, như chỉ số chứng khoán (VN - Index) phục hồi và duy trì ở mức trên dưới 450 điểm; số người mất việc đang được tiếp nhận vào những chỗ làm việc khác, làm giảm áp lực thất nghiệp; nông nghiệp ổn định và tăng trưởng, tạo nền tảng vững chắc cho ổn định chính trị - xã hội.

Một thực tế rất đáng ghi nhận là các gói kích hoạt kinh tế đang dần đi vào hiệu lực. Mặc dù đối đầu với khủng hoảng nhưng Chính phủ vẫn bảo đảm ở mức cần thiết về an sinh xã hội cho các đối tượng thuộc diện chính sách; Việc điều hành kinh tế vĩ mô luôn được điều chỉnh thích ứng với khủng hoảng toàn cầu. Nhìn chung kinh tế Việt Nam đã vượt qua “đáy” khủng hoảng theo mặt bằng toàn cầu. Trong khi đó, kinh tế toàn cầu đã vượt qua thời kỳ khó khăn nhất.

Nhìn ra thế giới, nếu hiện nay có 94/116 nước không tăng trưởng hoặc tăng trưởng âm, Việt Nam nằm trong 22 nước có tăng trưởng dương mặc dù thâm hụt ngân sách có thể lên 8%.

117 Sức ép tăng chỉ số CPI của Việt Nam bắt đầu từ tháng 9 và có thể tiếp diễn trong những tháng cuối năm, nhìn chung, sẽ đa dạng, chịu tác động trực tiếp và gián tiếp do sự gia tăng các chi phí “đầu vào”; các yếu tố gắn với hệ quả hai chiều của các gói kích cầu đầu tư và tiêu dùng đã triển khai trong năm 2009 và còn tiếp diễn ở các mức độ khác nhau trong năm 2010; sự phục hồi nền kinh tế làm gia tăng các nhu cầu về nguyên vật liệu sản xuất dễ dẫn tới việc tăng giá các mặt hàng này...; kinh tế thế giới 2010 còn tiềm ẩn nhiều bất ổn trên thị trường hàng hoá và tài chính-tiền tệ, trong đó có xu hướng tiếp tục hoặc gia tăng biến động tỷ giá hối đoái của các đồng tiền chủ chốt và khủng hoảng nợ do thâm hụt ngân sách của nhiều nước như là hệ quả các gói kích thích kinh tế trong năm 2009 và kéo dài đến 2010.

Đại diện của Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định: *Việt Nam vượt qua năm 2008 khá thành công dù phải đối phó với 2 cú sốc nội sinh và ngoại lực. Chính phủ Việt Nam đã mau chóng vượt qua giai đoạn khó khăn và lèo lái nền kinh tế khá tốt. Chính ý thức một cách rõ ràng những rủi ro gây ra, Việt Nam đã áp dụng các giải pháp thích ứng.* Sang năm 2010, lại có thêm những nhận định khả quan về kinh tế Việt Nam. Ví như, nhận định của ông Sean Doyle, Đại sứ - Trưởng phái đoàn EU tại Việt Nam trong cuốn “Sách xanh 2010118” rằng: *“Chính phủ Việt Nam đã rất nỗ lực trong việc giữ tình hình kinh tế đất nước tương đối ổn định trong năm 2009 và đầu năm 2010. Trong bối cảnh thương mại thế giới sụt giảm và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn được duy trì, hoạt động xuất khẩu tuy giảm sút nhưng vẫn đạt trên mức trung bình trong khu vực. Kết quả này có được, một phần lớn là nhờ vào các biện pháp và chính sách kinh tế mạnh dạn của chính phủ”*. Hay phát biểu của Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Sinh Hùng trong diễn văn khai mạc Hội nghị cấp cao "Tác động khủng hoảng của suy giảm kinh tế toàn cầu đến đói nghèo và phát triển bền vững tại Châu Á và Thái Bình Dương" do Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) phối hợp với các Chính phủ Việt Nam, Trung Quốc và Ban Thư ký ASEAN tổ chức, khai mạc sáng 28/9 tại Hà Nội: *"Chúng tôi coi những thách thức là cơ hội, đề ra những biện pháp kích thích nền kinh tế sao cho nhóm người nghèo, người yếu thế là người được hưởng lợi chính, như chương trình tập trung đầu tư vào 62 huyện nghèo nhất nước, chương trình đầu tư vào nhà ở cho người thu nhập thấp, chương trình dạy nghề cho nông dân...Đây cũng là một số giải pháp cơ bản để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững trong giai đoạn sau. Chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam sẽ vẫn là một nền kinh tế năng động và là điểm đến tin cậy của các nhà đầu tư"*.

Những phân tích, nhận định trên thể hiện những tín hiệu khả quan cho thời kỳ phục hồi kinh tế Việt Nam. Đồng thời, dựa vào những dữ liệu này cho phép nhận định rằng việc phục hồi kinh tế Việt Nam sẽ trải qua 2 bước:

Bước 1 - thời kỳ khởi đầu của phục hồi kinh tế. Thời kỳ này bắt đầu từ cuối năm 2009 và tiếp diễn trong suốt năm 2010.

Bước 2 - thời kỳ bước vào phục hồi kinh tế, có thể diễn ra từ đầu hoặc giữa năm 2011.

Tuy nhiên, trong những phân tích, nhận định của dự báo tình hình kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng cũng bao hàm cả những “vấn đề” mà nền kinh tế Việt Nam

118 Sách Xanh - ấn phẩm thường niên của Liên minh Châu Âu (EU) vừa được xuất bản ngày 11/7/2010, với những đánh giá về tình hình kinh tế Việt Nam trong năm 2009 và quý I/2010, đồng thời đưa ra nhận định về một số ngành chính trong nền kinh tế và sự phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam.

phải đổi diện để có những cân nhắc lựa chọn chính sách hợp lý để hiện thực hóa dự báo đó là: Sự phục hồi kinh tế của Việt Nam là nhanh chóng nhưng không đồng đều. Nhiều điểm yếu của nền kinh tế vẫn tồn tại. Đó là, tăng trưởng kinh tế vẫn theo chiều rộng, chỉ số ICOR (tỷ lệ đồng vốn đầu tư bỏ ra để đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế) cao, cơ cấu kinh tế chưa hiệu quả, chất lượng nguồn nhân lực thấp, hệ thống chính sách chưa đồng bộ, giải ngân chậm, hệ thống hạ tầng thiếu và yếu, đầu tư còn dàn trải, đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng với giá trị khu vực kinh tế này đóng góp... nói một cách tổng quát thì mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam đang theo đuổi chính là cái bẫy của sự phát triển thiếu bền vững. Do vậy, cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng chỉ có thể thành hiện thực nếu Việt Nam có được chiến lược tái cấu trúc toàn diện nền kinh tế.

3.2. QUAN ĐIỂM ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU 2010.

3.2.1. Quan điểm điều tiết nền kinh tế Việt Nam trước các tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới

Thuộc nhóm các nền kinh tế đang phát triển đi sau, với quy mô nền kinh tế còn nhỏ, xuất phát điểm thấp nhưng đã hội nhập sâu, rộng vào khu vực và thế giới trên tất cả các cấp độ, nền kinh tế Việt Nam chịu sự tác động sâu sắc của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Về căn bản, Việt Nam đã nhận thức đúng tính chất của cuộc khủng hoảng, kịp thời phát hiện các kênh tác động chủ yếu đến nền kinh tế. Do đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam có độ mở thị trường cao (xuất, nhập khẩu trên 150% GDP) và khu vực FDI tuy chỉ chiếm trên 27% tổng đầu tư xã hội nhưng luôn đạt từ 55% đến 70% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu nên sau khi khủng hoảng nổ ra, thị trường xuất khẩu và đầu tư thế giới giảm sút đột ngột, nền kinh tế Việt Nam đã lập tức rơi vào suy giảm, từ mức tăng trưởng trên 7% năm 2008 xuống còn 3,1% vào quý I - 2009. Từ cuối năm 2007, kinh tế và đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn do lạm phát tăng cao và suy giảm kinh tế; trong năm 2008 và 2009, thiên tai, dịch bệnh lại liên tiếp xảy ra với cường độ và mức độ lớn hơn những năm trước. Các thế lực thù địch tiếp tục chống phá, đẩy mạnh "diễn biến hòa bình", kích động bạo loạn, lật đổ sự lãnh đạo của đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do vậy, khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra và gây tác động, tình hình đã trở nên khó khăn hơn cho Việt Nam.

Xuất phát từ các đặc điểm này và trên cơ sở nhận định đúng diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới và khu vực, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ngay lập tức chuyển đổi mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm từ ưu tiên tập trung chống lạm phát sang tập trung ngăn chặn suy giảm kinh tế, đồng thời coi trọng bảo đảm an sinh xã

hội và quan tâm chăm lo cuộc sống của người dân, nhất là cho người nghèo, các đối tượng chính sách và những vùng khó khăn.

Theo đó, Bộ Chính trị, Quốc hội và Chính phủ đã khẩn trương ban hành nhiều văn bản chỉ đạo liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội năm 2008 của đất nước như: Kết luận số 22/KL - TW ngày 04/4/2008 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 10/NQ - CP ngày 17/4/2008 của Chính phủ đề ra 8 nhóm giải pháp nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững; Kết luận số 25/KL - TW ngày 05/8/2008 của Bộ Chính trị về tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2008 và các giải pháp chủ yếu trong 6 tháng cuối năm nhằm thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2008; Nghị quyết số 20/2008/QH12 của Quốc hội về một số vấn đề kinh tế - xã hội năm 2008 trong tình hình mới.

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, quyết liệt của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; sự nỗ lực cố gắng và chủ động khắc phục khó khăn của các Bộ, Ngành, địa phương, các tập đoàn, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất và của toàn dân nên tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2008 đã từng bước vượt qua khó khăn, thách thức và cơ bản hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Bước sang năm 2009, trước những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế thế giới, cùng những ảnh hưởng từ tác động của khủng hoảng, nền kinh tế Việt Nam đứng trước không ít khó khăn, thách thức. Trong bối cảnh đó, Chính phủ đã phải điều chỉnh mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời có những điều chỉnh về chính sách, biện pháp thực hiện. Theo đó, thông báo Kết luận của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam về tình hình kinh tế - xã hội quý I - 2009 và các nhiệm vụ, giải pháp đến cuối năm 2009 đã xác định rõ: *"Tập trung cao độ mọi nỗ lực ngăn chặn suy giảm kinh tế, phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, bền vững; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, chủ động phòng ngừa lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị xã hội, trật tự an toàn xã hội, trong đó mục tiêu hàng đầu là ngăn chặn suy giảm kinh tế"* thay cho mục tiêu, nhiệm vụ đã được đề ra trước đó: *tiếp tục thực hiện ưu tiên kiềm chế lạm phát theo hướng giảm dần, phấn đấu đến năm 2010 đưa tốc độ lạm phát xuống một con số, từ đó ổn định dần kinh tế vĩ mô, bảo đảm tốt hơn an sinh xã hội; tạo mọi điều kiện để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý bền vững; đẩy mạnh hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động và có hiệu quả;...* Đây chính là tầm nhìn sáng suốt, sự lãnh đạo kịp thời, đề ra những định hướng chính sách hợp lý của Đảng và Nhà nước Việt Nam về một vấn đề cấp bách và ở vào một thời điểm hết sức khó khăn.

Hiện thực hoá mục tiêu tổng quát và các giải pháp của kế hoạch năm 2009 mà Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ tư đã thông qua, trong đó ***nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách*** là phải *tập trung mọi nỗ lực để chủ động ngăn chặn suy giảm kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, bảo đảm an sinh xã hội, phấn đấu thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2009*. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30/2008/NQ - CP ngày 11 - 12 - 2008 về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội với 5 nhóm giải pháp chủ yếu: (1) Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu; (2) Thực hiện các biện pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng; (3) Chính sách tài chính và tiền tệ; (4) Bảo đảm an sinh xã hội; (5) Tăng cường công tác điều hành, tổ chức thực hiện chính sách.

Để triển khai thực hiện nhanh, kịp thời, đồng bộ và có hiệu quả các nhóm giải pháp trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2009/QĐ - TTg ngày 19 - 01 - 2009 phân công cụ thể từng nội dung công việc cho các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện.

Mặc dù trong thời gian ngắn nhưng các bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước đã khẩn trương triển khai thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ - CP của Chính phủ theo từng nội dung công việc được phân công tại Quyết định số 12/2009/QĐ - TTg ngày 19 - 01 - 2009. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện ngay chủ trương, nhiệm vụ, các giải pháp nêu trong Nghị quyết và có chương trình hành động thiết thực để đạt được những kết quả cụ thể.

i/ Về chính sách tài chính - tiền tệ

Chính phủ đã cho phép giảm, giãn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử. Đây là khối doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động và chịu nhiều ảnh hưởng từ cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu.

Tạm hoàn 90% số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa thực xuất khẩu trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng; giãn thời gian ân hạn nộp thuế nhập khẩu, cải cách thủ tục thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu và tỷ lệ phế liệu, phế phẩm không phải chịu thuế nhập khẩu trong gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập nguyên liệu sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Mặc

dù những chính sách này không trực tiếp giải quyết được vấn đề cơ bản của doanh nghiệp là đầu ra cho sản phẩm, nhưng đây vẫn là một chính sách được cộng đồng doanh nghiệp hoan nghênh vì doanh nghiệp giảm được thời gian và chi phí.

Kích cầu phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo. Cơ chế hỗ trợ lãi suất do Thủ tướng Chính phủ ban hành là giải pháp kích cầu phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế và được triển khai kịp thời, có tác dụng thiết thực thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động và được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của toàn xã hội.

Để góp phần bảo đảm nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước, hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản chưa qua chế biến, chúng ta đã điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu của một số mặt hàng khoáng sản như cát, đá (từ 12% lên 17%); một số loại khoáng sản (điều chỉnh tăng từ 0% lên 10% do thực hiện Biểu khung mới); than củi và gỗ nguyên liệu (từ 0% lên 10%); kim cương, đá quý, bạc. Để hỗ trợ sản xuất trong nước, chúng ta đã điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu đối với phôi thép từ 2% lên 5%; thép xây dựng từ 8% lên 12%; điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu đối với một số nhóm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như nguyên liệu để sản xuất thuốc kháng sinh; 8 nhóm xơ, sợi tổng hợp; một số loại linh kiện, phụ tùng điện tử; nguyên liệu nhựa, nguyên vật liệu xây dựng... đồng thời thực hiện điều chỉnh giảm thuế đối với 8 nhóm thuốc chữa bệnh để góp phần bình ổn thị trường, giảm giá thuốc (từ các mức 2%, 5% và 8% xuống 0%).

Về chính sách tiền tệ, đã điều chỉnh tăng tỷ giá USD/VND và hạ lãi suất cơ bản. Đây là những chính sách cần thiết để góp phần vừa giảm chi phí vay vốn cho doanh nghiệp vừa giúp cải thiện cán cân ngoại thương.

Đồng thời, cũng có chính sách hỗ trợ lãi suất 4% đối với doanh nghiệp cho đến hết năm 2009. Bản chất của việc bù 4% lãi suất là sử dụng công cụ tài khóa để thực hiện chính sách tiền tệ. Số tiền bù chênh lệch lãi suất được lấy từ ngân sách, được Ngân hàng Nhà nước triển khai thông qua hệ thống ngân hàng thương mại. Trong chính sách này, ngân hàng thương mại đóng vai trò trung gian giữa Ngân hàng Nhà nước và doanh nghiệp để thực hiện việc hỗ trợ lãi suất.

Chủ động xử lý các tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đối với hoạt động kinh doanh, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường huy động vốn, mở rộng tín dụng có hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật, áp dụng lãi suất cho vay hợp lý trong điều kiện sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn; cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vốn vay, điều chỉnh giảm lãi suất cho vay và không phạt quá hạn theo cơ chế hiện hành; tăng cường kiểm tra, kiểm toán nội bộ, thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Yêu cầu các ngân hàng thương mại nhà nước xem xét, chủ động giảm lãi suất cho vay các khoản nợ được ký kết trước đây xuống mức lãi suất cho vay hiện hành để thúc đẩy cạnh tranh, giảm lãi suất cho vay; phối hợp với Hiệp hội ngân hàng để chỉ đạo, khuyến khích các ngân hàng thương mại thực hiện các giải pháp tăng cường huy động vốn, mở rộng tín dụng có hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật, giảm lãi suất cho vay nhằm chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp.

Kích cầu phải có trọng tâm, trọng điểm, cần được triển khai đồng bộ trên 2 giác độ sản xuất và tiêu dùng. Ở nước ta vai trò của sản xuất và tiêu dùng trong cơ cấu GDP rất quan trọng, do vậy muốn tăng trưởng kinh tế bền vững phải coi trọng đến cả hai mặt sản xuất và tiêu dùng.

Nhìn chung, phản hồi của các bộ, ngành và địa phương, doanh nghiệp và người dân cho thấy, cơ chế hỗ trợ lãi suất do Thủ tướng Chính phủ ban hành là giải pháp kích cầu phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế và được triển khai kịp thời, có tác động thiết thực đối với các tổ chức và cá nhân để khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm cho người lao động; đồng thời, cũng hỗ trợ cho các ngân hàng thương mại khắc phục khó khăn, giữ được an toàn hoạt động kinh doanh; cơ chế này nhận được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi trong xã hội.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất được ban hành và phổ biến một cách công khai, rõ ràng, minh bạch và có tính giám sát cao đối với các ngân hàng thương mại thực hiện và đối tượng thụ hưởng là tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất, kinh doanh; các ngân hàng thương mại đã khẩn trương thực hiện bằng việc ban hành cơ chế nghiệp vụ, làm tốt công tác thông tin truyền thông đối với khách hàng vay.

ii/ Về kích cầu đầu tư

Chính phủ đã thực hiện các chính sách thúc đẩy đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách tập trung, vốn trái phiếu chính phủ, vốn tín dụng ưu đãi và vốn của doanh nghiệp,...

Thủ tướng Chính phủ đã cho phép hoãn thu hồi 3.383,7 tỉ đồng vốn ngân sách đã ứng các năm trước (theo Quyết định số 239/QĐ - TTg ngày 20 - 2 - 2009). Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc rà soát các công trình, dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2009, 2010, báo cáo Thủ tướng Chính phủ vào cuối tháng 3 - 2009 cho phép ứng vốn để triển khai thực hiện nhằm đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

Tập trung một khối lượng lớn trái phiếu chính phủ để đẩy nhanh tiến độ các dự án giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế,... Thủ tướng Chính phủ đã cho phép tiếp tục thực hiện 7.700 tỉ đồng vốn trái phiếu chính phủ chưa thực hiện hết năm 2008; ủy quyền cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo vốn trái phiếu chính phủ năm 2009

là 36.000 tỉ đồng cho các bộ, ngành và địa phương; tổng hợp báo cáo trình Quốc hội xin phát hành thêm trong năm 2009 khoảng 11.500 tỉ - 20.000 tỉ đồng; đồng thời đã phát hành trái phiếu chính phủ bằng ngoại tệ đợt 1 là 300 triệu USD trên thị trường vốn trong nước.

Đi đôi với việc thực hiện các chính sách kích cầu đầu tư, chúng ta đang thực hiện việc rà soát lại các vướng mắc, khó khăn đối với các nhà đầu tư nước ngoài để kiến nghị các cơ quan có chức năng giải quyết, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

iii/ Về kích cầu tiêu dùng

Nhằm kích thích tăng trưởng, phòng ngừa suy giảm kinh tế, Chính phủ đã sử dụng cả chính sách tài khóa và tiền tệ. Trong phạm vi của chính sách tài khóa, kích thích tiêu dùng nội địa là một biện pháp quan trọng hàng đầu. Điều này sẽ giải tỏa trực tiếp khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay, đó là sự sụt giảm nhu cầu của thị trường xuất khẩu. Phát triển thị trường nội địa là một giải pháp được nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay. Để tăng sức mua trong nước, Chính phủ đã quyết định giảm 50% thuế VAT đối với 19 nhóm mặt hàng và hoãn thu thuế thu nhập cá nhân trong 5 tháng đầu năm 2009.

Tiếp tục giữ ổn định giá bán xăng, cước vận chuyển hành khách bằng xe buýt, hàng không, nước sạch cho sinh hoạt, điều chỉnh giảm giá dầu đi - e - zel 1.000đ/l (ngày 09 - 2 - 2009 giảm 500đ/l; ngày 19 - 3 - 2009 giảm 500đ/l, giá dầu đi - e - zel hiện nay còn 10.000đ/l).

Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Đề án phát triển hệ thống phân phối các mặt hàng trọng yếu, dự kiến sẽ được phê duyệt trong quý I - 2009.

iv/ Về công tác bảo đảm an sinh xã hội

Chính phủ đã hỗ trợ các địa phương và người dân bị thiệt hại do lũ lụt: cấp không thu tiền 275 tấn lúa giống dự trữ quốc gia để hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả mưa lũ; xuất cấp tiếp không thu tiền 20.350 tấn gạo dự trữ quốc gia, trị giá khoảng 173 tỉ đồng, hỗ trợ các địa phương để cứu đói cho dân và bảo đảm an sinh xã hội trong dịp Tết Nguyên đán; tổ chức mua bổ sung 100.000 tấn gạo trị giá khoảng 880 tỉ đồng để tăng thêm dự trữ quốc gia về lương thực.

Các bộ, ngành đang khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đề án được giao tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ - CP ngày 27 - 12 - 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

Thủ tướng Chính phủ cho phép tạm ứng 25 tỉ đồng cho một huyện để triển khai thực hiện chương trình.

Nhờ việc triển khai nhanh, quyết liệt trong việc thực hiện các giải pháp cấp bách trong Nghị quyết số 30/2008/NQ - CP của Chính phủ, nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2009 có dấu hiệu chuyển biến theo chiều hướng tích cực: Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tăng trưởng kinh tế được duy trì(1); cán cân thanh toán cân đối; cán cân thương mại có xuất siêu(2); điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt, phù hợp, giữ được an toàn hệ thống ngân hàng; lạm phát tiếp tục được kiềm chế(3); nông nghiệp phát triển thuận lợi cả về trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; giá trị sản xuất công nghiệp của một số ngành chủ yếu đã tăng lên(4). Nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội được tăng cường. Đời sống người dân cơ bản ổn định. Nghị quyết số 30a/2008/NQ - CP ngày 27 - 12 - 2008 về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững tại 61 huyện nghèo đang triển khai tích cực.

Mặc dù tình hình kinh tế - xã hội Quý I - 2009 có dấu hiệu tích cực, nhưng nhìn chung nền kinh tế nước ta vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức: Sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh gia súc, gia cầm; thu hút và giải ngân vốn đầu tư nước ngoài tăng chậm; thu ngân sách thấp hơn so với cùng kỳ; xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nội địa gặp nhiều khó khăn; giải quyết việc làm đang là vấn đề nhức nhối hiện nay,... Dự báo cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu còn diễn biến theo chiều hướng xấu. Tình hình kinh tế đất nước đến hết năm 2009 sẽ còn tiếp tục khó khăn. Do vậy, Chính phủ xác định phải kiên trì mục tiêu, chỉ đạo quyết liệt ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất và kinh doanh, huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển,... bằng việc thực hiện tốt ***các giải pháp trọng tâm*** sau:

Một là, thực hiện tốt gói kích cầu đầu tư và tiêu dùng của Chính phủ để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, duy trì nền kinh tế phát triển ổn định. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện để tránh tình trạng chi sai mục tiêu, đối tượng sử dụng; gây lãng phí các nguồn lực.

Thực hiện tốt gói kích cầu đầu tư và tiêu dùng của Chính phủ để thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển ổn định. Tăng cường kiểm tra giám sát chặt chẽ việc thực hiện để tránh chi sai mục tiêu, đối tượng sử dụng, gây lãng phí nguồn lực. Đối với nước ta là một nước nông nghiệp, cần coi trọng ưu tiên cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hai là, tập trung chỉ đạo tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, khẩn trương ban hành chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ xuất khẩu; kiểm soát chặt chẽ nhập siêu, có chính sách phù hợp để khuyến khích sản xuất và tiêu dùng hàng trong nước.

Ba là, đẩy mạnh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư, đặc biệt chú trọng việc thực hiện và giải ngân các nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ, ODA, FDI.

Bốn là, điều hành chính sách tỷ giá ngoại tệ linh hoạt, hiệu quả nhằm thúc đẩy xuất khẩu và kiểm chế nhập nhũ; bảo đảm cân đối cung cầu ngoại tệ.

Năm là, kiểm soát chặt chẽ tình hình giá cả thị trường; ngăn chặn tình trạng tăng giá dây chuyền ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

Sáu là, thường xuyên cập nhật thông tin, tình hình trong và ngoài nước, kịp thời có những đánh giá và dự báo chính xác tình hình trong và ngoài nước để có những bước đi thích hợp, điều chỉnh hệ thống chính sách phù hợp với tình hình cụ thể.

Bảy là, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, chủ động thông tin cả về thuận lợi và khó khăn, thách thức mà nền kinh tế đang phải đối mặt nhằm tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong việc vượt qua khó khăn trong giai đoạn hiện nay.

Với việc thực hiện các nhóm giải pháp khá toàn diện, đồng bộ và hợp lý trên nguyên tắc mở rộng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ - tín dụng nói lỏng, tăng cường vai trò giám sát của Nhà nước, củng cố niềm tin và phát huy đồng thuận xã hội, thực hiện nhất quán đường lối độc lập, tự chủ và tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy cao độ nội lực đồng thời tranh thủ tối đa hợp tác quốc tế, thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trong gần hai năm (2008 - 2009) của Việt Nam đã khẳng định tính đúng đắn trong chính sách ứng phó của Đảng và Nhà nước Việt Nam với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay. Nhờ vậy, Việt Nam trở thành một trong số ít những nền kinh tế trên thế giới đạt được tốc độ tăng trưởng khá ngay cả khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vẫn chưa thoát đáy. Và điều đặc biệt hơn, nền kinh tế đã nhanh chóng phục hồi tích cực với các mức tăng trưởng cao liên tục trong những tháng cuối năm 2009. Nói cách khác, Việt Nam đã thực hiện có kết quả mục tiêu ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng hợp lý, bền vững và đạt mức tăng trưởng 5,32% của cả năm 2009 như Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam đã kết luận từ đầu năm. Việt Nam cũng đã giữ được ổn định kinh tế vĩ mô với bội chi ngân sách ở mức 6,9% và với chỉ số giá cả tiêu dùng tăng khoảng 7%, lạm phát vẫn nằm trong tầm kiểm soát của Chính phủ. Các mục tiêu về bảo đảm an sinh xã hội, cải cách hành chính tiếp tục có những chuyển biến tích cực, quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội được giữ vững; hợp tác quốc tế tiếp

tục được củng cố và nâng lên một tầm cao mới. Có thể nói, Việt Nam đã ra khỏi suy giảm kinh tế trong khi vẫn bảo đảm ổn định chính trị - xã hội là nét đặc trưng quan trọng nhất trong hệ chính sách ứng phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay.

Tiếp nối đà tăng trưởng những tháng cuối năm 2009 và những tín hiệu khả quan từ sự phục hồi của kinh tế thế giới, nên năm 2010, bức tranh kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ là gam màu sáng. Bởi vậy, mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội năm 2010 là nỗ lực phấn đấu phục hồi tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức cao hơn năm 2009, tăng tính ổn định kinh tế vĩ mô; nâng cao chất lượng tăng trưởng; ngăn chặn lạm phát cao trở lại; tăng khả năng bảo đảm an sinh xã hội; chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh; phấn đấu đạt mức cao nhất các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010.

Để đạt mục tiêu trên, Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện 6 nhiệm vụ và 8 giải pháp sau:

** Sáu nhiệm vụ của năm 2010*

Thứ nhất, khai thác mọi tiềm năng để đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

Thứ hai, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, phấn đấu giảm nhập siêu; giảm dần bội chi ngân sách và thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ phù hợp để ngăn ngừa lạm phát cao, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh.

Thứ ba, tập trung sức phát triển nông nghiệp và nông thôn, triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới. Đây cũng là vấn đề đã được đặt ra trong Nghị quyết Trung ương Đảng khóa X.

Thứ tư, đẩy nhanh việc thực hiện chương trình giảm nghèo vững chắc; tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng phúc lợi xã hội và an sinh xã hội; chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ năm, tạo một bước tiến mới trong cải cách hành chính; tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội.

Thứ sáu, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; mở rộng quan hệ quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển đất nước.

Thứ nhất, phục hồi kinh tế, chuyển dịch cơ cấu và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Thứ hai, điều hành chính sách tài chính, tiền tệ linh hoạt, thận trọng để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát nhập siêu và ngăn chặn lạm phát cao trở lại.

Thứ ba, đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ.

Thứ tư, tạo chuyển biến trong công tác chăm sóc sức khỏe, phát triển văn hóa, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Thứ năm, bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.

Thứ sáu, tăng cường công tác bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ bảy, mở rộng quan hệ quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn toàn xã hội.

Thứ tám, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thực hiện Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp khẩn trương xây dựng và ban hành ngay trong tháng 1/2010 chương trình hành động cụ thể của Bộ, cơ quan, địa phương, mục tiêu, nhiệm vụ, thời gian và đơn vị chủ trì thực hiện cụ thể. Đồng thời, triển khai, chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các chủ trương, chính sách của Chính phủ; thường xuyên kiểm điểm tiến độ và kết quả thực hiện chương trình công tác đã đề ra; hàng tháng, hàng quý có kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo đầy đủ, nghiêm túc theo quy định.

Qua gần 10 tháng thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của năm 2010 với 08 nhóm giải pháp được đề ra và sử dụng chủ yếu hai công cụ chính sách tài khoá và tiền tệ để điều tiết vĩ mô, nền kinh tế phục hồi khá nhanh với tốc độ tăng trưởng càng về cuối năm càng cao và ổn định hơn, trong tổng số 21 chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch năm 2010, có 16 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch.

Tăng trưởng kinh tế cả năm khả năng đạt 6,7%, cao hơn kế hoạch (6,5%) và cao hơn khá nhiều mức tăng 5,32% năm 2009. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả năm nhiều khả năng được kiềm chế ở mức dưới 8%, tuy cao hơn chỉ tiêu 7% trong Nghị quyết của Quốc hội, nhưng thấp hơn nhiều so với dự báo của nhiều tổ chức quốc tế vào đầu năm; thu ngân sách đạt kết quả khá cao, dự kiến vượt dự toán khoảng 58.600 tỉ đồng, tương đương 12,7% dự toán, tăng gần 18% so với năm 2009; Dự

kiến bội chi ngân sách khoảng 5,95% GDP, thấp hơn khá nhiều chỉ tiêu 6,2% của Quốc hội. Tuy nhiên, với những biến chuyển kinh tế các tháng cuối năm, đặc biệt là lạm phát tăng đột biến trong tháng 9, đưa lạm phát 9 tháng đạt 6,46% và có chiều hướng tiếp tục tăng, do đó, mức lạm phát cả năm chắc chắn khó có thể thấp hơn 8%... điều này cho thấy, chất lượng tăng trưởng chưa được cải thiện.

Từ những phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 và với cách tiếp cận chính sách ứng phó khủng hoảng đứng trên quan điểm phát triển bền vững, không chỉ chú trọng ổn định vĩ mô, duy trì tăng trưởng hợp lý, mà còn phải luôn quan tâm đến các vấn đề xã hội và môi trường. Cho thấy, lựa chọn chính sách của Việt Nam là đúng đắn để thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững, đồng thời giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa các giải pháp ứng cứu ngắn hạn với các giải pháp phát triển trung và dài hạn. Nghĩa là, trong khi chống suy giảm kinh tế phải kết hợp với các giải pháp về tái cấu trúc nền kinh tế, hướng tới một mô hình tăng trưởng mới dựa trên lợi thế so sánh động, có khả năng tham gia hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu để có điều kiện bứt phá phát triển ngay sau khi nền kinh tế thế giới đã ra khỏi khủng hoảng.

3.2.2. Một số quan điểm xoay quanh chủ trương chống suy giảm kinh tế bằng biện pháp hỗ trợ lãi suất.

Về cơ bản thành công trong ứng phó với khủng hoảng và ngăn chặn suy giảm kinh tế là kết quả tổng hợp của hệ thống các giải pháp đúng đắn của Chính phủ, nhưng nếu xét tổng thể có thể thấy giải pháp tài chính - tiền tệ kích cầu đầu tư đóng một vai trò quan trọng ảnh hưởng quyết định đến sự hồi phục kinh tế của Việt Nam. Tuy vậy, trong quá trình triển khai giải pháp này cũng đã có không ít quan điểm, ý kiến khác nhau, thậm chí trái chiều nhau, bởi vậy, tổng quan và hệ thống những phản biện các quan điểm này là cần thiết một mặt nhằm để bổ sung, hoàn thiện sự lựa chọn chính sách, mặt khác là nhằm khẳng định/củng cố tính đúng đắn của chính sách và đảm bảo rằng giải pháp chính sách được lựa chọn sử dụng là phù hợp.

3.2.2.1. Quan điểm cho rằng giải pháp hỗ trợ lãi suất là chưa có tiền lệ tại Việt Nam!

Ý kiến này chưa thật chính xác, bởi đây không phải là lần đầu tiên Chính phủ sử dụng nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho người vay vốn từ ngân hàng thương mại (NHTM), mà đã được thực hiện ở phạm vi hẹp các năm trước đây. Tuy nhiên, các cơ chế, chính sách hỗ trợ về mặt lãi suất trước đây chỉ nhằm vào một mặt hàng nào đó, trong một số thời điểm nhất định và ở một số vùng cụ thể. Các năm trước đây Chính phủ hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhà nước vay vốn NHTM để thu mua lúa gạo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời điểm giá lúa gạo

xuống quá thấp gây thua lỗ cho người nông dân. Chính phủ cũng hỗ trợ lãi suất cho các hộ dân trồng cà phê ở vùng Tây Nguyên bị thiệt hại do thiên tai và giá cả thị trường. Một số tỉnh, thành phố cũng dành ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay vốn cho một số giống cây trồng, giống vật nuôi thuộc chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo Nghị quyết của địa phương, như cao su, cà phê, nuôi bò sữa,...Song lần này đây là chương trình hỗ trợ lãi suất lớn nhất trên quy mô cả nước và đối tượng rộng kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới nền kinh tế và đổi mới hoạt động ngân hàng trong hơn 20 năm qua. Vì vậy, chương trình này đã nhận được sự quan tâm rộng rãi của công đồng xã hội và hiệu quả trong triển khai thực tế được kỳ vọng rất lớn, nên đòi hỏi các cơ quan, ban ngành chức năng phải tổ chức chặt chẽ, đồng bộ và điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

3.2.2.2. Quan điểm cho rằng chính sách hỗ trợ lãi suất thực chất là quay trở lại cơ chế cũ, lỗi thời – cơ chế bao cấp.

Theo họ, đó thực sự là việc “bao cấp” qua lãi suất, tạo ra cơ chế “xin cho” nên dễ phát sinh nhiều tiêu cực và còn làm mất đi động lực cạnh tranh giữa các Ngân hàng thương mại.

3.2.2.3. Quan điểm cho rằng nên thực hiện chính sách tài chính mạnh mẽ thông qua tiếp tục miễn giảm thuế thay cho chính sách hỗ trợ lãi suất.

Về mặt lý thuyết, mỗi một công cụ chính sách đề chỉ có những tác động nhất định, ứng với những điều kiện – hoàn cảnh nhất định; bên cạnh những tác dụng tích cực thì chúng có thể còn là nguyên nhân gây nên những tác dụng phụ tiêu cực không mong muốn... do vậy, căn cứ vào thực tiễn mà cần phải thực thi các chính sách kinh tế trong những tổng thể hỗn hợp các chính sách mà không nên quá nhấn mạnh đến mức chỉ chú trọng chính sách này mà lãng quên hoặc hạ thấp vai trò của chính sách khác.

Với chính sách miễn giảm thuế và thực hiện chính sách tài chính như hiện hành, dự báo bội chi ngân sách nhà nước đã lên tới gần 8%. Nếu tiếp tục miễn giảm và giãn thuế hơn nữa thì mức bội chi sẽ tăng lên bao nhiêu? Nguồn bội chi lấy từ đâu ra và lạm phát trong trung dài hạn sẽ như thế nào? Một tác động nữa không thể không tính đến đó là miễn giảm hay giãn thuế chỉ lợi cho người có thu nhập cao và cho doanh nghiệp. Rõ ràng những đối tượng này không tác động đáng kể gì đến kích cầu; trong khi đó người nghèo, người thất nghiệp, người thu nhập thấp thì lại không được hưởng. Mà trong thực tế chính hỗ trợ thu nhập cho đối tượng này lại có tác động trực tiếp đến kích cầu vì họ chiếm số đông trong tiêu dùng xã hội và nhu cầu của họ rất lớn. Nếu sử dụng số tiền miễn giảm thuế đó cho người nghèo và đối

tượng chính sách vay không lãi suất thì có hiệu quả hơn đối với kinh tế - xã hội. Bởi vậy, rõ ràng là đề suất tiếp tục miễn giảm thuế thiếu tính thuyết phục.

3.2.2.4. Về vấn đề đảo nợ trong thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất!

Đợt triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất trong điều kiện khủng hoảng lần này có tính đặc thù là tiến hành đồng thời với thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng hay mở rộng, linh hoạt sau một thời gian thực hiện thắt chặt. Như đề cập ở trên, lãi suất cơ bản cùng với các loại lãi suất chủ đạo khác và tỷ lệ dự trữ bắt buộc liên tục được điều chỉnh giảm mạnh. Do đó, lãi suất cho vay của các Tổ chức tín dụng đối với khách hàng cũng giảm tới 50% chỉ trong khoảng 7 - 8 tháng. Cụ thể là nếu như trong tháng 7 và 8/2008 lãi suất cho vay nội tệ cao nhất lên tới 21%/năm thì đến tháng 3 - 2009 mức lãi suất này phổ biến chỉ còn 10,5%/năm, nếu thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất thì chỉ còn 6,5%/năm, thậm chí có NHTM còn cho vay ở mức thấp hơn. Trong bối cảnh môi trường sản xuất kinh doanh khó khăn, nếu được vay vốn với lãi suất chỉ còn 1/3 đến 1/4 so với mức lãi suất vay trước đó thì rõ ràng là sẽ duy trì tốt hơn mọi hoạt động, duy trì việc làm, đảm bảo thu nhập. Bởi vậy, nếu trường hợp khách hàng tìm nguồn tiền để trả nợ trước hạn cho các hợp đồng tín dụng có lãi suất cao thời điểm đỉnh cao của thắt chặt tiền tệ, sau đó vay lại chính chi nhánh TCTD đó hay TCTD khác thì thiết nghĩ cần được tạo điều kiện, chứ không nên phê phán một chiều là “*đảo nợ*”. Tất nhiên quy định hiện hành thì không được phép. Song đứng trên quan điểm thị trường thì không phải mọi trường hợp đảo nợ đều là xấu, mà cần thấy nó phù hợp với tính đặc thù trong thời điểm hiện tại ở nước ta! Bên cạnh đó, về phía cơ quan chức năng, NHNN đã có văn bản chỉ đạo các NHTM Nhà nước xem xét điều chỉnh lãi suất cho vay trên hợp đồng đã ký với khách hàng của các trường hợp cho vay với lãi suất cao trong năm 2008...

3.2.2.5. Về những ý kiến cho rằng thủ tục cho vay vốn theo các chương trình hỗ trợ lãi suất của các Ngân hàng thương mại còn phiền hà!

Tham gia chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ không chỉ có các Tổ chức tín dụng trong nước mà còn có các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Ngân hàng liên doanh. Tất cả các TCTD đó đều có nguyên tắc chung nhất trong hoạt động cho vay đó là bảo đảm đúng các nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như thực tế tại Việt Nam. Việc các TCTD chấp hành đúng các nguyên tắc cho vay cũng chính là đảm bảo tính hiệu quả của chính sách của Chính phủ; đồng thời để hạn chế tới mức thấp nhất tiêu cực có thể xảy ra. Do đó một số ý kiến vừa đòi hỏi tính hiệu quả của chính sách, đòi hỏi phải minh bạch và không có tiêu cực, nhưng lại phê phán thủ tục phiền hà,... thì nên có sự nhìn

nhận bản chất của vấn đề hơn. Tất nhiên những thủ tục chứng minh mục đích sử dụng vốn, chứng minh đối tượng đầu tư vốn,... ở nông thôn, của hộ nông dân mà chưa phù hợp với thực tiễn thì đã được Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung.

Như vậy, có thể nói tính phổ biến là mỗi một chính sách của các nền kinh tế mới nổi và đang chuyển sang nền kinh tế thị trường ở mức độ khác nhau như Việt Nam thì hầu như đều có những khó khăn, thuận lợi nhất định. Với chính sách hỗ trợ lãi suất được sử dụng thời gian qua có thể nói là có sức sống mạnh mẽ, được thực tế chấp nhận nhanh, được hoan nghênh và đang có tác động tích cực nhiều mặt đến nền kinh tế. Những ý kiến khác nhau là khó tránh khỏi nhưng nếu cùng nhìn nhận vì một mục tiêu chung là đề xuất giải pháp hay đưa ra các kiến nghị để thực hiện Nghị quyết chung về chống suy giảm kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, chính sách hỗ trợ lãi suất là chính sách đúng đắn và có hiệu quả.

Tuy nhiên, cũng cần quan tâm tới những khía cạnh khác của chính sách này đó là: với việc thực hiện chính sách tài chính và chính sách tiền tệ nói lỏng cho mục tiêu kích cầu sẽ có khả năng gia tăng thâm hụt ngân sách. Đồng thời, trong thời gian ngắn một lượng lớn vốn được đưa vào nền kinh tế, lượng tiền gia tăng nhanh nhưng nếu đầu tư không hiệu quả, đầu ra của thị trường ngoài nước thấp,... thì sẽ tiềm ẩn nguy cơ lạm phát cao. Đây cũng là một nguyên lý, vì khi thực hiện nói lỏng tài khoá và tiền tệ thì có thể thúc đẩy công ăn việc làm, giảm nguy cơ trì trệ, thúc đẩy tăng trưởng, thì sẽ tạo tiềm ẩn cho sự gia tăng lạm phát trong trung hạn. Song điều hành chính sách tài chính và chính sách tiền tệ rất hiếm khi đạt được cả hai mục tiêu cùng một lúc, tức là vừa tăng trưởng lại vừa kiềm chế được lạm phát mà trong từng thời điểm để đạt được mục tiêu này thì tạm thời phải gác lại mục tiêu kia. Trong thời điểm khủng hoảng này rõ ràng mục tiêu chống suy giảm kinh tế, ngăn chặn sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, bảo đảm an sinh xã hội,... phải được ưu tiên. Nhưng kèm theo đó cần theo dõi sát các luồng tiền, các luồng vốn được đưa vào nền kinh tế làm sao phải đảm bảo đúng đối tượng, sử dụng có hiệu quả,... thì sẽ giảm thiểu nguy cơ gây nên lạm phát. Đồng thời, chủ động giải pháp kiềm chế lạm phát, trung hoà lượng tiền trong lưu thông, sẽ đạt được mục tiêu tối ưu hơn trong điều hành chính sách.

3.2.2.6. Quan điểm ủng hộ chính sách hỗ trợ lãi suất.

Một mặt, qua nghiên cứu, theo dõi các giải pháp ứng phó khủng hoảng cho thấy, đúng là đến thời điểm hiện nay mới chỉ có Việt Nam thực hiện hỗ trợ 4%/năm mức lãi suất vay vốn cho khách hàng. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng chính sách hỗ trợ lãi suất là không thể sử dụng, không được sử dụng vì chưa có tiền lệ mà vấn đề là nó cần thiết được sử dụng và rất phù hợp với thực tế Việt Nam.

Mặt khác, đa số các ý kiến bảo vệ quan điểm này đều chủ yếu xoay quanh các kiến giải sau:

Thứ nhất, giảm lãi suất là phù hợp vì lãi suất cho vay vốn nội tệ ở Việt Nam hiện nay khá cao so với mặt bằng lãi suất chung của khu vực và quốc tế.

Ví dụ lãi suất cho vay đồng Nhân dân tệ kỳ hạn 1 năm của các NHTM ở Trung Quốc hiện nay chỉ khoảng không quá 5,31%/năm. Lãi suất cho vay của một số đồng tiền khác trong khu vực cũng chỉ có 4,5% - 6,0%/năm. Lãi suất cho vay USD trên thị trường Mỹ cũng chỉ khoảng 4 - 4,5%/năm,... Trong khi đó lãi suất cho vay nội tệ của các NHTM Việt Nam ở mức 10,5% - 13,0%/năm, bình quân cao gấp 2 lần lãi suất trong khu vực. Tuy nhiên một câu hỏi khác có thể được đặt ra là tại sao không giảm sâu hơn lãi suất cơ bản trên cơ sở đó giảm mạnh lãi suất cho vay. Hướng xử lý này không thể bởi vì như vậy lãi suất huy động vốn sẽ giảm xuống mức quá thấp không huy động được vốn trong xã hội trong bối cảnh lạm phát còn tiềm ẩn và chỉ số CPI diễn biến phức tạp. Đồng thời, tình hình tài chính của các NHTM sẽ gặp khó khăn do vốn huy động của kỳ trước với lãi suất cao, nay cho vay với lãi suất quá thấp, nhiều hợp đồng tín dụng khách hàng sẽ tìm cách trả nợ trước hạn khi vay lãi suất cao để vay lại với lãi suất thấp. Khó khăn sẽ dồn lên NHTM. Thực tế cho thấy, đã có thời điểm lãi suất huy động đạt mức kỷ lục 19,56%/năm (6/2008) và tiếp tục dao động ở mức 11 - 12%/ năm những tháng cuối năm 2009 - các NHTM đã phải thường xuyên điều chỉnh tăng lãi suất huy động vốn nội tệ nhưng vẫn khó huy động. Bởi vậy, việc hỗ trợ 4% mức lãi suất cho vay tạo điều kiện cho khách hàng giảm chi phí vay vốn, giảm giá thành sản phẩm,...

Biểu 3: Một số chỉ tiêu so sánh một số nước trong khu vực năm 2008

Quốc gia	<i>Lãi suất cho vay %/năm</i>	<i>CPI %</i>	<i>Tăng GDP %</i>	<i>Quy mô gói kích thích (Tỷ USD)</i>	<i>Dự trữ ngoại hối (Tỷ USD)</i>
Trung Quốc	6,7%	6,2	9,1	586	1.995
Malaysia	6,0	5,7	5,1	1,9	100
Thailand	7,2	5,8	3,4	8,7	103
Việt Nam	16,1	22,4	6,2	1,0	23

Nguồn: Economist Intelligence Unit

Thứ hai, hỗ trợ lãi suất là biện pháp thuộc nhóm các giải pháp tác động gián tiếp, ít trực tiếp gây nên những tác động phụ - cực đoan, “cho cần câu hơn cho râu cá” là sự lựa chọn đúng và phù hợp với Việt Nam trong thời điểm ứng phó khủng hoảng.

Với nhiều quốc gia, có nguồn dự trữ ngoại tệ dồi dào, tiềm lực tài chính quốc gia khá, nền kinh tế phát triển, hộ nghèo và đối tượng chính sách chiếm tỷ lệ thấp trong xã hội thì Chính phủ hỗ trợ trực tiếp cho người dân, trợ cấp thất nghiệp, tặng thẻ mua hàng,... có thể coi là phù hợp. Song với Việt Nam - một nền kinh tế còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, đối tượng chính sách xã hội đông, hơn 70% dân số sống ở nông thôn thu nhập còn thấp... Chính phủ chỉ có thể hỗ trợ tiền cho đồng bào nghèo vui Tết Cổ truyền¹¹⁹, mà không thể thực hiện rộng rãi việc chi hỗ trợ trực tiếp cho tiêu dùng được. Vì vậy, việc hỗ trợ vốn với lãi suất thấp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hộ gia đình duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, nâng cao thu nhập hay duy trì thu nhập,... rõ ràng là bền vững và hiệu quả hơn so với việc cho tiền để người dân chi tiêu.

Thứ ba, hỗ trợ lãi suất chính là sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng, là giải pháp thuộc nhóm công cụ nhân mạnh vấn đề điều tiết trên phương diện hệ thống và có tính đến những ảnh hưởng có tính lan truyền.

Các NHTM cho vay vốn hỗ trợ lãi suất vẫn tuân thủ các nguyên tắc truyền thống trong hoạt động cho vay: thẩm định dự án, vốn phải được sử dụng đầu tư đúng mục đích, phải có bảo đảm và có hoàn trả, phải tính toán hiệu quả để không những phải trả nợ gốc đúng thời hạn mà còn phải trả lãi suất theo quy định. Tức là vốn không cho không. Còn ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cũng với mục đích nêu trên: tạo điều kiện giảm chi phí vốn vay, giảm giá thành sản phẩm hàng hoá,... Việc chi tiền hỗ trợ lãi suất có bản chất và nguồn gốc là từ ngân sách nhà nước được thực hiện thông qua kênh hạch toán cho vay, kiểm soát của NHTM, của Thanh tra NHNN, quy định nội bộ về quản trị và điều hành của các Tổ chức tín dụng,... Bởi vậy, rõ ràng tạo sự minh bạch, chặt chẽ, gắn trách nhiệm và thuận tiện kiểm soát hơn so với các kênh ngân sách khác khi hỗ trợ cho doanh nghiệp và hộ gia đình. Đồng thời, cũng giảm thiểu tới mức thấp nhất những tiêu cực có thể xảy ra.

¹¹⁹ Nguyên án Kỳ Sừu (2009)

Thứ tư, gói “cứu trợ tài chính” ở Việt nam có đặc thù khác với các nền kinh tế khác – đó là đặc thù Việt nam.

Đối với một số nền kinh tế, do khủng hoảng tín dụng thứ cấp nhà ở tại Mỹ mà tỷ lệ nợ xấu trong các Tập đoàn tài chính - ngân hàng tăng cao, độ thanh khoản yếu, nhiều ngân hàng và Tập đoàn kinh doanh lớn hoạt động thua lỗ,...do đó các “*gói cứu trợ tài chính*” của chính phủ chủ yếu bơm vào hệ thống ngân hàng để bảo đảm tính thanh khoản, “*quốc hữu hoá*” thông qua mua lại nợ xấu của nhiều ngân hàng hay trợ cấp cho các Tập đoàn Bảo hiểm, Hãng sản xuất ô tô,...Còn tại Việt Nam hệ thống ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu vẫn nằm trong tầm kiểm soát, chưa thấy ngân hàng thương mại nào công bố thua lỗ. Các Tập đoàn kinh tế lớn sử dụng nhiều lao động chưa ở vào nguy cơ phải sa thải hàng loạt lao động,... Bởi vậy việc thực hiện “*gói cứu trợ tài chính*” có tính chất dập khuôn, máy móc như một số nền kinh tế lớn là không phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Cái “*đặc thù*” này không chỉ có nguồn gốc từ bản chất của chế độ - của thể chế chính trị, mà còn có nguồn gốc từ những vấn đề có tính dân tộc, truyền thống, từ tâm lý của người Việt nam, từ trình độ phát triển...

Thứ năm, thực tế triển khai cơ chế hỗ trợ lãi suất thì vấn đề cạnh tranh lành mạnh giữa các NHTM không những không suy giảm mà vẫn được phát triển mạnh mẽ.

Điều đó đã tạo ra những động lực không chỉ trong kinh doanh của NHTM mà còn cho cả nền kinh tế. Đặc biệt, nổi bật nhất là vấn đề cạnh tranh để thu hút khách hàng - vì, nếu không triển khai cơ chế này, khách hàng tiềm năng, khách hàng truyền thống sẽ tìm đến với các NHTM khác.

3.2.3. Quan điểm điều tiết nền kinh tế Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng

Có nhiều dự báo, quan điểm nhìn nhận khác nhau về nền kinh tế Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng, nhưng cơ bản các dự báo đều thống nhất rằng tăng trưởng kinh tế Việt Nam là khả quan và có triển vọng trở thành nền kinh tế năng động trong khu vực. Tuy nhiên, các dự báo cũng đều có đề cập tới những vấn đề nội tại của nền kinh tế (tăng trưởng theo chiều rộng, hiệu quả đầu tư thấp; hiệu quả sử dụng các nguồn lực (vốn, tài nguyên thiên nhiên, đất đai...) và năng suất lao động còn thấp. Chi phí sản xuất, tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm ở mức cao và có xu hướng tăng lên...) và cho rằng để tận dụng được “*cơ hội*” từ khủng hoảng thì ***Việt Nam phải cấp thiết tái cấu trúc nền kinh tế.***

Mặt khác, qua khủng hoảng, tất cả các nước đều phải tái cơ cấu nền kinh tế và Việt Nam sẽ tìm ra cơ hội mới của mình nếu tái cơ cấu, cải cách đúng hướng và thể

giới cũng đang cấu trúc lại nền kinh tế sau giai đoạn khủng hoảng để hạn chế những khiếm khuyết, như điều chỉnh mô hình kinh tế cũng như cung cách quản lý, đặc biệt là lĩnh vực tài chính, tiền tệ.

Từ những nhìn nhận trên, từ thực trạng nền kinh tế, ***Chính phủ kỳ vọng việc đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế với mục tiêu đến năm 2020***: nước ta đạt được cơ cấu kinh tế tương đương trình độ phát triển trung bình với mức thu nhập bình quân đầu người 3.000 - 3.200USD; nền kinh tế mở cửa, có kết cấu hạ tầng và thể chế thị trường hiện đại, có năng lực cạnh tranh tốt và tăng trưởng chủ yếu dựa vào cải thiện năng suất và hiệu quả. Điều đó cho thấy tái cấu trúc nền kinh tế không chỉ là yêu cầu bức thiết mà còn là nhiệm vụ không thể chần chừ. Bởi vậy, *điều tiết nền kinh tế Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng sẽ gắn liền với chiến lược tái cấu trúc toàn diện nền kinh tế*.

Việc tái cấu trúc kinh tế thời kỳ hậu khủng hoảng đang đứng trước những cơ hội cũng như thách thức. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, nếu thực hiện thành công Việt Nam sẽ tiếp tục rút ngắn khoảng cách, đuổi kịp và vượt các quốc gia khác trong khu vực về trình độ phát triển. Ngược lại, nếu quá trình đổi mới chậm lại, không theo kịp với những thay đổi từ bên ngoài và yêu cầu phát triển nội tại của đất nước, năng suất hiệu quả và năng lực cạnh tranh không được cải thiện, sẽ làm xói mòn niềm tin của thị trường và dân chúng vào việc tiếp tục duy trì, ổn định kinh tế vĩ mô. Bởi sau khủng hoảng quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và cải cách thể chế tài chính toàn cầu sẽ diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn.

Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (22 - 28/3/2010) vừa bế mạc đã xác định chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020 là phát triển nhanh gắn với bền vững; phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học công nghệ ngày càng cao, đồng thời hoàn thiện quan hệ sản xuất và thể chế kinh tế thị trường... Điều này cho thấy *yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế ngày càng nóng bỏng*.

Trước bối cảnh kinh tế thế giới đầy biến động và từ những phân tích, nhận định về những yếu kém trong nội tại nền kinh tế, đã có nhiều đề án tái cấu trúc kinh tế được đề xuất. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã trình Thủ tướng Chính phủ đề án tái cơ cấu nền kinh tế. Đề án tái cơ cấu đã đưa ra 11 giải pháp để khắc phục các điểm yếu của nền kinh tế, như ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thu hẹp dần bội chi ngân sách, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, bãi bỏ các phân biệt đối xử trong gia nhập thị trường, về quyền kinh doanh các thành phần kinh tế... ***Thủ tướng Chính phủ cũng đã chỉ đạo***: Thúc đẩy tái cấu trúc doanh nghiệp, tăng giá trị

nội địa hóa và xây dựng lực lượng doanh nghiệp dân tộc là phương hướng chủ yếu để nâng cao tiềm lực và khả năng độc lập, tự chủ nền kinh tế.

Theo đó, Chính phủ sẽ thành lập Tổng cục Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân, thành lập Quỹ bảo lãnh đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, bắt buộc các tổ chức tín dụng phải dành ít nhất 30% vốn đầu tư tín dụng khu vực này. Đề án cũng đưa ra đề xuất thành lập Ủy ban Cải cách và phát triển hoặc Bộ Phát triển kinh tế để có đủ thẩm quyền, năng lực thực thi tái cấu trúc nền kinh tế. Dự kiến đề án này sẽ trình Quốc hội vào cuối năm 2010 và sẽ hoàn thiện để thông qua.

Tuy vậy, nhưng mỗi người dân Việt Nam, mỗi bộ phận cấu thành nền kinh tế, mỗi cơ quan, ban ngành chức năng cũng cần ý thức rằng tái cấu trúc nền kinh tế là vấn đề hệ trọng, cần làm bài bản, không thể thực hiện bằng bộ máy hành chính thụ động. Để tiến hành tái cơ cấu nền kinh tế thành công, các giải pháp phải được định lượng, cụ thể hóa, vừa sát với tình hình Việt Nam vừa phù hợp với bối cảnh chung thế giới.

Tái cơ cấu nền kinh tế là nhằm xoay chuyển và định vị lại hoạt động kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, hội nhập sâu để trở thành một mắt xích trên bản đồ kinh tế toàn cầu. Để làm được việc này, vai trò của Nhà nước rất quan trọng. Bên cạnh đó cũng cần có cách nhìn tổng quan về quy trình này. Do đó, *tái cấu trúc phải đảm bảo tính tổng thể, toàn diện và đạt mục tiêu*, nên hướng tái cấu trúc có lẽ nên tham khảo kiến nghị sau:

Thứ nhất, tái cấu trúc nội bộ các ngành kinh tế.

Vấn đề không phải là sản xuất ra cái gì mà sản xuất bằng cách nào có hiệu quả nhất. Không có sản phẩm “thời thượng”, chỉ có cách tổ chức sản xuất mang lại hiệu quả cao hơn là “thời thượng”. Cái chính là sản xuất bằng cách nào để có giá trị gia tăng cao nhất.

Thứ hai, cấu trúc lại thị trường.

Mối quan hệ giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Chính sách hướng về xuất khẩu của Việt Nam áp dụng trong các năm qua không phải sai mô hình kinh tế, mà chưa đúng ở mô hình sản xuất, tức là, hướng về xuất khẩu, nhưng lại không chuyển được nền kinh tế từ gia công sang sản xuất.

Thứ ba, tái cấu trúc hệ thống các doanh nghiệp.

Hiện nay, doanh nghiệp đang đứng trước một tình hình gọi là “thị trường sàng lọc”. Doanh nghiệp nào khỏe thì có cơ hội phát triển nhanh, doanh nghiệp yếu có nguy cơ phá sản.

Do đó, cần rà lại các chính sách hiện nay, để thực sự tạo cơ hội cho các doanh nghiệp có điều kiện tự mình tái cấu trúc nhằm phát triển bền vững hơn.

Thứ tư, tái cấu trúc về đầu tư.

TS. Trần Du Lịch nhận định rằng hiện nay cơ hội để đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nông thôn, cần tập trung kích thích thị trường xây dựng. Đây là dư địa lớn nhất hiện nay. Vì vậy, cần tháo nhanh “nút cổ chai” về thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản để có thể tái cấu trúc phần đầu tư, nhất là đầu tư từ ngân sách.

Thứ năm, tái cấu trúc thể chế kinh tế.

Có bốn nhóm công cụ điều tiết vĩ mô thông dụng, quốc gia nào cũng áp dụng, nhưng biến ảo tùy thời kỳ - đó là, nhóm chính sách tài khóa, nhóm chính sách tiền tệ, nhóm chính sách thu nhập, và nhóm chính sách kinh tế đối ngoại.

Như vậy, rõ ràng là điều tiết nền kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng phải là những hoạt động nhằm hiện thực hoá chủ trương tái cơ cấu toàn diện nền kinh tế đặt trong bối cảnh toàn cầu hoá mạnh mẽ với vai trò ngày càng gia tăng của các hoạt động tài chính - tiền tệ. Theo đó, nhóm các công cụ, chính sách tài chính và chính sách tiền tệ sẽ là “phương tiện” quan trọng trong các hoạt động điều tiết nền kinh tế. Bởi tài chính - tiền tệ luôn là công cụ kinh tế nhạy cảm trong mọi không gian kinh tế, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng. Nó giữ vai trò phát hiện, chặn trị, kiểm soát lạm phát và điều tiết kinh tế. Nên đây cũng phải là khâu trọng yếu trong tái cấu trúc kinh tế.

Hướng điều hành chính sách tài chính - tiền tệ của Việt Nam hậu khủng hoảng là nhằm giải quyết những vấn đề do khủng hoảng để lại và tạo tiền đề cho nền kinh tế bước sang giai đoạn mới. Tuy nhiên, sau khủng hoảng kinh tế thế giới, Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển mới: Việt Nam ra khỏi ngưỡng nghèo, trở thành nước có thu nhập trung bình với những lợi thế và bất lợi mới, Việt Nam ngày càng tham gia toàn diện hơn, sâu hơn vào hợp tác khu vực (Cộng đồng ASEAN, ASEAN +...) thương mại quốc tế (WTO), quan hệ với các đối tác quan trọng EU, Nhật, Hàn Quốc, Mỹ, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ...

Đồng thời, sau khủng hoảng, những khó khăn mà hệ thống tài chính, ngân hàng có thể sẽ phải đối mặt là không ít, đó là khả năng nợ xấu gia tăng trong hệ thống ngân hàng, nếu hiệu quả của gói kích cầu thấp như sử dụng sai mục đích, doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, nguy cơ lạm phát cao luôn tiềm ẩn, hiệu quả đầu tư vốn từ ngân sách Nhà nước và từ hệ thống ngân hàng thấp. Khả năng bất ổn thị trường tài chính có thể gia tăng nếu xuất hiện các dấu hiệu mất các cân đối vĩ mô,

thâm hụt ngân sách lớn, thâm hụt cán cân thương mại gia tăng, lạm phát tăng thì áp lực giảm giá VNĐ sẽ lớn, qua đó mà gây ra những bất ổn trong vận hành kinh tế...

Trong bối cảnh như vậy, mục tiêu nhiệm vụ của tài chính được xác định là: *xây dựng tiềm lực tài chính quốc gia đủ mạnh, tăng về quy mô, hợp lý về cơ cấu và sử dụng có hiệu quả nguồn lực này góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ, giá cả và thị trường, thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; Thực hiện hệ thống chính sách động viên, phân phối tài chính công bằng, tích cực, năng động, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường có đủ khả năng khai thác nội lực của đất nước; xây dựng nền tài chính quốc gia lành mạnh, công khai minh bạch, dân chủ, được tế toán, kiểm kê, kiểm toán, kiểm soát, làm cho tài chính trở thành thước đo hiệu quả mọi hoạt động kinh tế; năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về tài chính được tăng cường và đổi mới; củng cố và nâng cao vị thế tài chính Việt Nam trong quan hệ quốc tế trên cơ sở bảo đảm độc lập tự chủ và an ninh tài chính quốc gia.*

Theo đó, các chính sách tài chính trong bối cảnh mới được định hướng như sau:

- Tăng cường vai trò chủ động, tích cực điều tiết vĩ mô nền kinh tế của các chính sách tài chính (CSTC) và công cụ tài chính. CSTC phải nhằm mục tiêu trước hết là nâng cao và tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia, đảm bảo tỷ lệ tích lũy, tiết kiệm dành cho đầu tư toàn xã hội đạt trên 40% GDP. Đồng thời, phải góp phần thiết lập và duy trì môi trường tài chính lành mạnh, giải phóng các nguồn lực tài chính và sức sản xuất của nền kinh tế, bồi dưỡng và mở rộng nguồn thu NSNN, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển và duy trì các cân đối lớn trong nền kinh tế. CSTC phải gắn kết đồng bộ với các chính sách kinh tế để định hướng và khuyến khích các doanh nghiệp và nhân dân đầu tư, kinh doanh.

Tôn trọng nguyên tắc công khai, công bằng, hiệu quả trong chính sách động viên, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân. Đa dạng hoá các công cụ và hình thức tổ chức tài chính, tiền tệ phi ngân hàng và các quỹ đầu tư, các trung gian tài chính nhằm động viên và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp. CSTC đảm bảo cho người lao động, người nghèo được hưởng các phúc lợi cơ bản.

- Thiết lập và vận hành các CSTC thúc đẩy quá trình cơ cấu và cấu lại toàn bộ nền kinh tế theo hướng tích cực, theo mô hình phát triển mới; phát huy lợi thế cạnh tranh ở cả bình diện quốc gia, địa phương, ngành, sản phẩm và từng doanh nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của Việt Nam đã tạo lập được trong quá trình phát triển để chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cơ chế kinh tế thị trường hiện đại. Tăng trưởng kinh tế về lượng phải gắn liền với chất, đảm bảo các khoản thu NSNN có

căn cứ, có cơ sở ổn định, bền vững. Nuôi dưỡng, phát triển và khai thác các nguồn thu, đặc biệt là trong khu vực kinh tế dân doanh, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Tập trung và quản lý tốt các nguồn lợi và lợi ích quốc gia.

Cơ cấu lại các khoản chi ngân sách, cơ cấu lại nguồn vốn và vốn đầu tư, tăng tỷ lệ chi NSNN theo tốc độ tăng trưởng kinh tế và hiệu quả quản lý kinh tế. Ưu tiên tăng chi NSNN cho các mục tiêu chiến lược, mục tiêu xã hội trọng điểm, cho xây dựng cơ sở hạ tầng, cho phát triển nguồn lực, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh những mặt hàng và lĩnh vực trọng điểm. Có chính sách đầu tư thích đáng và cơ chế tài chính phù hợp của các vùng kinh tế trọng điểm, làm động lực phát triển của cả nền kinh tế, từ đó tạo điều kiện đầu tư tốt hơn cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và các địa phương nghèo, chậm phát triển.

Tiếp tục đổi mới CSTC cho giải quyết việc làm, sắp xếp lại DNNN, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. CSTC phải góp phần thúc đẩy việc đổi mới và hoàn thiện phân công cấp quản lý tài chính và ngân sách, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và giữ vững vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương. Đồng thời, tạo điều kiện phát huy cao độ tính chủ động, năng động, sáng tạo của các cấp trong điều hành tài chính và ngân sách. nâng cao chất lượng, hiệu quả của chính sách tài khóa.

- Huy động và tập trung kịp thời, đầy đủ các nguồn thu của Nhà nước trên cơ sở tiếp tục cải cách hệ thống phân phối thu nhập, hệ thống thuế, phí phù hợp với kinh tế thị trường, theo hướng công khai, công bằng, thống nhất, hợp lý và đồng bộ. Chính sách động viên tài chính, chính sách thuế phải mang tính chiến lược, hướng mạnh vào mục tiêu phát triển dài hạn, xác định sắc thuế, mức thuế hợp lý, giảm gánh nặng thuế, phí, lệ phí cho doanh nghiệp, tạo động lực khuyến khích sản xuất, tăng quy mô thu DNNN. Nâng tỷ trọng thuế trực thu trong tổng thu DNNN, trong đó tăng tỷ trọng thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân bằng cách mở rộng đối tượng nộp thuế. Tiếp tục hoàn thiện khung khổ luật pháp tài chính, thuế, đặc biệt là Luật tài chính nhà nước và các sắc thuế trực thu.

- Động viên, giải phóng các nguồn lực trong xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư phát triển kinh doanh để tạo ra năng lực sản xuất, tạo lập hạ tầng kinh tế - xã hội, trên cơ sở đó tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia. Thực hiện cơ chế, CSTC đồng bộ, thống nhất giữa các thành phần kinh tế, tạo sự bình đẳng trong cạnh tranh, xoá bỏ tình trạng phân biệt đối xử trong kinh doanh giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, giữa các thành phần kinh tế tạo chuyển biến tích cực trong ổn định môi trường đầu tư, tăng tính hấp dẫn nhằm thu hút mạnh vốn

đầu tư nước ngoài, bao gồm cả vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư gián tiếp thông qua thị trường tài chính trong nước.

- Xây dựng và duy trì chính sách phân phối tài chính hợp lý, có chủ định nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững; chuyển dịch có hiệu quả cơ cấu kinh tế, cơ cấu tài chính, cơ cấu ngân sách, cơ cấu tín dụng, vay nợ và trả nợ; thực hiện phân phối và phân phối lại các nguồn thu nhập trong xã hội theo hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động, theo vốn, tài sản, trí tuệ và phúc lợi xã hội; nâng cao hiệu quả trong sử dụng nguồn lực tài chính quốc gia. Tiếp tục cơ cấu lại chi DNNN theo hướng tích cực hơn: tăng đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đầu tư kết cấu hạ tầng. Phân định rõ nội dung và phạm vi chi DNNN, tập trung thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, thiết yếu; triệt để xoá bao cấp trực tiếp và hạn chế bao cấp gián tiếp qua DNNN, gắn cơ cấu lại chi DNNN với cải cách hành chính cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và đẩy mạnh xã hội hoá để huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng khuôn khổ pháp lý và vận hành cơ chế, CSTC doanh nghiệp bình đẳng, ổn định, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế khai thác, phát huy có hiệu quả mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, phát triển sản xuất kinh doanh và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế, chính sách để phát triển mạnh và có hiệu quả kinh tế tư nhân, trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Hoàn thiện chính sách, cơ chế tài chính, đẩy mạnh quá trình đổi mới, sắp xếp gắn liền với việc tăng cường năng lực tài chính cho các DNNN. Thu hẹp phạm vi DNNN. Đổi mới căn bản chính sách, cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp trên cơ sở tách bạch rõ chức năng quản lý nhà nước, chức năng chủ sở hữu với chức năng quản trị kinh doanh; phân định rõ quyền của các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với DNNN; áp dụng cơ chế Nhà nước đặt hàng việc sản xuất, cung cấp các hàng hoá và sản phẩm công ích. Có chính sách, cơ chế tài chính phù hợp khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp huy động nguồn vốn, cơ cấu lại vốn và tài sản theo hướng tích cực và có hiệu quả, giảm các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng. Kiên quyết xoá bỏ tình trạng bảo hộ bất hợp lý, đặc quyền và độc quyền trong kinh doanh của các DNNN.

- Đẩy mạnh xã hội hoá các lĩnh vực văn hoá, xã hội, tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển, thu hẹp hơn nữa phạm vi trang trải của DNNN. Ngay trong năm 2010 cần chuyển mạnh từ cơ chế Nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị cung ứng dịch vụ sang hỗ trợ trực tiếp cho người thụ hưởng trong những lĩnh vực nhiệm vụ thích hợp.

Điều chỉnh lại cơ cấu đào tạo theo ngành và lãnh thổ, gắn đào tạo với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

- Tăng cường hoạt động tài chính đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế về tài chính nhằm củng cố và phát triển nền tài chính quốc gia. Xác định lộ trình hợp lý đối với phát triển và tự do hoá luồng vốn trong điều kiện hội nhập, thực hiện đa dạng hoá nguồn vốn, đa phương hoá quan hệ đối tác. Chủ động thiết lập và lựa chọn các CSTC phù hợp với yêu cầu và lộ trình hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững chủ quyền quốc gia, đảm bảo an ninh kinh tế và tài chính. CSTC phải góp phần khai thác tối đa nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của kinh tế trong nước, thu hút nguồn lực từ bên ngoài phục vụ cho phát triển kinh tế, tận dụng tối đa những cơ hội và giảm thiểu bất lợi do quá trình hội nhập kinh tế tài chính quốc tế gây nên. Xây dựng chiến lược vay và trả nợ, hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả các dự án, chương trình sử dụng vốn vay nước ngoài, đặc biệt là đối với nguồn vốn vay thương mại theo cơ chế tự vay, tự trả. Hoàn thiện khung pháp lý về tài chính theo chuẩn mực quốc tế; điều chỉnh và xây dựng cơ chế, CSTC phù hợp với các cam kết song phương và đa phương. Thực hiện bảo hộ đối với sản xuất trong nước và các định chế tài chính, ngân hàng, thương mại có trọng điểm, có thời gian và lộ trình rõ ràng, minh bạch. Từng bước áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về nghiệp vụ kế toán, kiểm toán đối với hệ thống tài chính.

- Nâng cao năng lực, hiệu lực của hệ thống giám sát tài chính - tiền tệ, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, kiểm soát chặt chẽ các luồng vốn, các dòng chuyển dịch vốn (đặc biệt là vốn ngắn hạn), các khoản vay nợ, trả nợ. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả của hệ thống giám sát bằng nghiệp vụ, bằng tổ chức có sẵn trong bản thân công tác tài chính, bản thân từng quy trình nghiệp vụ tài chính, kế toán. Tăng cường và nâng cao tính hiệu lực của hệ thống giám sát nội bộ, bộ máy và quy trình kiểm soát nội bộ; đảm bảo mọi hoạt động tài chính, sự luân chuyển của từng dòng tiền của Nhà nước, của Ngân khố phải được kiểm tra, kiểm kê và giám sát thường xuyên, liên tục. Hoạt động tài chính, tiền tệ của các tổ chức, các quỹ tài chính nhà nước, các trung gian tài chính phải được giám sát từ xa, phải có hệ thống cảnh báo. Thanh tra, kiểm tra, kiểm tra có trọng điểm, có chủ định, xử lý dứt điểm mọi sai phạm do thanh tra, kiểm toán phát hiện, giữ nghiêm kỷ cương phép nước. Cần tạo dựng thói quen công khai tài chính trong đời sống xã hội. Cần đánh giá chi NSNN, chỉ tiêu ngân quỹ nhà nước bằng thước đo hiệu quả. Sử dụng phương pháp quản lý chỉ tiêu theo kết quả đầu ra. Chuẩn bị tốt cho việc áp dụng chính sách chỉ tiêu trung hạn. Coi trọng mục đích và kết quả sử dụng NSNN chứ không phải mức chi hay

mức cắt giảm chi NSNN. Đảm bảo báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các cấp NSNN được kiểm toán trước khi trình quốc hội, hội đồng nhân dân phê duyệt.

Cùng với định hướng chính sách tài chính và ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ của Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng sẽ là chính sách tiền tệ thận trọng. Theo đó, tốc độ tăng trưởng tín dụng và cung tiền sẽ được kiểm chế ở mức hợp lý, qua đó kiểm chế được lạm phát. Tuy nhiên, bên cạnh mục tiêu kiểm soát lạm phát cũng cần chú trọng đến mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định thị trường tài chính. Để đạt được mục tiêu này một cách hiệu quả, trước hết, sẽ phải xác định và kiểm soát mức tăng trưởng tín dụng hợp lý cho năm 2010 để đảm bảo đủ vốn cho tăng trưởng kinh tế và kiểm soát được cung tiền trong nền kinh tế. Đồng thời, tiếp tục tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, đây là yếu tố quan trọng đảm bảo vốn của hệ thống ngân hàng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế mà không gây áp lực lạm phát. Bên cạnh đó, cũng cần đổi mới cơ chế điều hành lãi suất và tỷ giá theo hướng đảm bảo tính chủ động trong điều hành của NHNN. Nghiên cứu xác định mức lãi suất, chỉ đạo đảm bảo tính lan tỏa và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại mức lạm phát mục tiêu; Thực hiện cơ chế điều hành tỷ giá thả nổi có điều tiết, nhằm đảm bảo tỷ giá danh nghĩa xoay quanh mức tỷ giá thực hiệu quả. Đây là 2 vấn đề rất quan trọng trong thực thi chính sách tiền tệ để đạt được các mục tiêu nói trên sau khủng hoảng

Ngoài ra, để giải quyết triệt để vấn đề lạm phát, một mình chính sách tiền tệ khó có thể thực hiện có hiệu quả được. Bởi vậy, để giảm áp lực về nguy cơ tiềm ẩn lạm phát, vấn đề thay đổi lại cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng kinh tế (nếu như trước đây tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào tiêu dùng cuối cùng nhiều hơn đầu tư, thì cần chuyển hướng sang việc tăng trưởng nên dựa vào đầu tư là chủ yếu), nâng cao hiệu quả, chất lượng đầu tư ở tất cả các lĩnh vực cũng cần coi trọng.

Nói tóm lại, vận hành chính sách tài chính - tiền tệ là sự thể hiện nghệ thuật điều hành và quản lý hoạt động tài chính - tiền tệ. Chính sách tài chính - tiền tệ phải phục vụ cho những mục tiêu tài chính - tiền tệ cụ thể. Chính sách tài chính cùng với chính sách tiền tệ là một bộ phận cấu thành của chính sách kinh tế vĩ mô. Chính sách tài chính, chính sách tiền tệ phải được thực tế cuộc sống chấp nhận và phải bao hàm tất cả các chủ trương, giải pháp tài chính - tiền tệ với tư cách là các công cụ, chính sách vĩ mô trọng yếu đảm bảo sự vận hành kinh tế một cách thuận lợi và hiệu quả... Việc triển khai tốt và tích cực các chính sách tài chính, tiền tệ sau khủng hoảng một cách chủ động sẽ góp phần xây dựng hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia ổn định và năng động, đồng thời là công cụ hữu hiệu trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

3.3. GỢI Ý VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU 2010

3.3.1. Những gợi ý trong việc xác định nguyên nhân khủng hoảng.

Từ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác, mà trực tiếp nhất là quy luật lưu thông tiền tệ khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán:

$$\begin{array}{l} \text{Lượng tiền} \\ \text{mất cần} \\ \text{thiết cho} \\ \text{lưu thông} \end{array} = \frac{\text{Tổng số giá cả - (Tổng số giá cả hàng hoá bán chịu và tổng số tiền khấu trừ cho nhau + Tổng số tiền thanh toán đến kỳ hạn)}}{\text{Số vòng luân chuyển trung bình của một đồng tiền nhất định}}$$

Có thể nhìn nhận nguyên nhân khủng hoảng như sau:

Thứ nhất, nguyên nhân cơ bản của cuộc khủng hoảng kinh tế là sự mất cân đối trong chu trình sản xuất xã hội (sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng), đặc biệt là mất cân đối giữa hàng và tiền.

Trong nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường khi tiền tệ làm chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, việc mua bán chịu ... tất yếu nảy sinh mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng hàng hoá. Khi có tín dụng, sự vận động của hàng hoá được thực hiện không cần tiền. Ở đây tiền không phải là phương tiện lưu thông, mà chỉ làm thước đo giá trị, trong giao dịch tín dụng, thước đo giá trị đồng thời là thước đo bằng tiền các khoản nợ do sự giao dịch đó sinh ra. Thế nhưng các khoản nợ đó lại thanh toán bằng tiền, do đó bây giờ trong lưu thông, tiền không phải là vật trung gian và là vật kết thúc. Việc bán chịu không có nghĩa là việc giao dịch đã kết thúc, nó chỉ kết thúc khi thanh khoản xong nợ nần và nợ nần phải được thanh toán bằng tiền. Do đó, khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ hạn thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống làm xuất hiện khả năng khủng hoảng. C.Mác đã viết: “ ... lưu thông hàng hoá bị tạm thời đình chỉ, phương tiện lưu thông tức là tiền trở thành một chướng ngại cho lưu thông; tất cả mọi quy luật của sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá bị đảo lộn”¹²⁰.

Mặt khác, khi tiền biến thành tư bản, vận động theo công thức T - H - T' thì tiền ứng ra từ đâu phải quay về đây, quay về càng nhanh càng tốt. Việc đẩy nhanh chu chuyển của tư bản cũng bao hàm việc đẩy nhanh lưu thông của tiền. Nếu thời gian chu chuyển dài thì tư bản tiền tệ ứng ra phải nhiều hơn, nếu thời gian chu chuyển rút ngắn lại thì tư bản ứng trước sẽ ít hơn. Bởi vậy, với một số tư bản tiền tệ

¹²⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, t.20, Nxb CTQG, H.1994, tr.384.

nhất định, trong trường hợp trên sẽ không đủ và trong trường hợp dưới sẽ thừa ra một phần. Do đó, ảnh hưởng đến lưu thông tiền tệ.

Với mọi điều kiện khác không thay đổi, đại lượng của các thời kỳ chu chuyển mà thay đổi thì, những khối lượng tư bản tiền tệ cần thiết để tiến hành sản xuất theo quy mô như cũ, cũng thay đổi. Do đó, sự co giãn của lưu thông tiền tệ phải khá lớn để có thể thích ứng, nếu không sẽ tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng.

Thứ hai, khủng hoảng kinh tế truyền thống trực tiếp biểu hiện thành sản xuất thừa tương đối, tiêu dùng thiếu.

Khủng hoảng kinh tế hiện nay thì biểu hiện thành vay mượn tiêu dùng, hay tiêu dùng quá mức. Xét bề ngoài, khủng hoảng hiện nay hình như không phải là khủng hoảng sản xuất “thừa” mà là khủng hoảng tín dụng hoặc khủng hoảng tiền tệ, nhưng trên thực tế nó không thể tách rời với sản xuất thừa. Cuộc khủng hoảng lần này lấy lĩnh vực tài chính làm khởi điểm, điều này tạo ra hiện tượng ảo, hình như khủng hoảng tài chính, khủng hoảng tiền tệ là nguyên nhân và là cơ sở của khủng hoảng. Dĩ nhiên, tín dụng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới khủng hoảng, nhưng tín dụng không phải là điều kiện và nguyên nhân cơ bản của khủng hoảng. Vì đúng như Mác đã viết: Cái mà khủng hoảng biểu hiện ra trên thị trường tiền tệ, trên thực tế chẳng qua là sự biểu hiện sự bất bình thường của bản thân quá trình sản xuất và tái sản xuất. C.Mác viết: “Quá trình tái sản xuất bị gián đoạn thì kết quả là sẽ xảy ra hiện tượng khan hiếm tín dụng, lúc đó việc mua bán chịu hàng hoá trở nên khó khăn hơn”¹²¹.

Thứ ba, nhân tố tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ.

Trong hoạt động tín dụng, tiền tệ với tư cách là tư bản hình như đều nhân lên một số lần, nên đại bộ phận tư bản tiền tệ sinh lợi tức đều là tư bản ảo. Ngay cả quỹ dự trữ của Ngân hàng mà người ta tin tưởng là một cái gì chắc chắn cũng như vậy.

C.Mác đã trích dẫn tư liệu của W.Leatham, chủ ngân hàng ở Yooc - sia “*Khi ước tính tất cả khối lượng lưu thông*” (ở đây ông ta nghĩ đến các giấy bạc ngân hàng) “*và tổng số tiền trong các tài khoản của toàn bộ các ngân hàng mà người ta có thể đòi trả bằng tiền mặt ngay tức khắc, tôi thấy một con số là 153 triệu, đó là con số mà theo pháp luật người ta có thể đổi lấy vàng...trong khi đó chỉ có được 14 triệu tiền vàng để giải quyết những yêu cầu đó...*”⁴

C.Mác cũng trích dẫn trong cuốn “the currency theory Reviewed etc”: “số 1000 bảng mà hôm nay tôi gửi ở ông A thì ngày mai sẽ lại được chi ra và hình

121 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, t.25, phần II, Nxb CTQG, H.2002, tr.42-43.

4 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25 phần I, NXB CTQG, Hà Nội - 1994, tr.612

thành số tiền gửi ở ông B. Ngày kia nó lại có thể được ông B chi ra và hình thành một số tiền gửi ở ông C và cứ thế liên tục mãi vô cùng tận. Như vậy, vẫn là 1000 bảng đó, nhưng sau một loạt chuyển dịch từ tay người này sang tay người khác, nó có thể tăng lên không có giới hạn. Do đó, có thể là đến chín phần mười tất cả những số tiền gửi ở nước Anh đều không tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức tồn tại trong các sổ sách tài khoản của các chủ ngân hàng...Thí dụ như ở Xcôt - len, nơi mà tiền lưu thông (hầu hết là tiền giấy) không bao giờ quá 3 triệu bảng, còn tiền gửi thì có tới 27 triệu)”⁵.

Vì thế, chừng nào mà hệ thống tín dụng hoạt động bình thường thì mọi chuyện đều êm thấm, nhưng chỉ cần một tín hiệu bất ổn nào đó dẫn đến một cuộc rút tiền gửi ồ ạt và đột ngột thì sẽ nổ ra khủng hoảng, làm rối loạn lưu thông tiền tệ.

Trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay, chúng ta đều thấy hầu như Chính phủ nhiều nước đều tăng việc cung ứng tiền cho nền kinh tế, hệ thống các ngân hàng thương mại các nước lại giảm lãi suất huy động nên việc thu hút tiền từ lưu thông về chậm hoặc chưa đạt theo ý muốn. Sự mất cân đối hàng và tiền trên thị trường là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng lạm phát và khủng hoảng.

Thứ tư, cơ cấu đầu tư trong tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội ảnh hưởng tới thị trường tiền tệ.

Trong kinh tế thị trường hầu như mọi sản phẩm đều trở thành hàng hóa nên lưu thông hàng hóa đòi hỏi số lượng tiền nhiều hơn trong sản xuất hàng hóa nhỏ. Hơn nữa, trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa thì những công việc kinh doanh tương đối lớn (như xây dựng nhà máy thủy điện lớn, đường sắt cao tốc v.v...) có tính chất lâu dài đòi hỏi phải ứng ra một số tư bản tiền tệ lớn cho một thời kỳ dài. Do đó, chúng phụ thuộc vào những giới hạn mà nhà tư bản cá biệt (hay nhà nước) chi phối được tư bản tiền tệ. Những giới hạn này có thể bị phá vỡ bởi chế độ tín dụng và bởi việc thành lập các hội gắn liền với chế độ tín dụng, như các công ty cổ phần chẳng hạn. Nhưng đặc điểm của các công trình lớn dài hạn này là suốt trong thời kỳ xây dựng chỉ ứng tiền ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động mà lại chưa cung cấp một sản phẩm nào dưới hình thái hiệu quả có ích cả, nên chưa thu được tiền từ lưu thông về. Bởi vậy, trên cơ sở một nền sản xuất có tính chất xã hội, thì phải ấn định quy mô theo đó các doanh nghiệp như thế có thể tiến hành được mà không làm hại tới những doanh nghiệp vừa và nhỏ, là những doanh nghiệp thường xuyên hoặc nhiều lần trong năm, không chỉ ứng tiền ra để thu hút sức lao động và tư liệu sản xuất mà còn cung cấp tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất ra thị trường để

5 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25 phần I, NXB CTQG, Hà Nội - 1994, tr.621

thu tiền về nữa. Nếu số lượng những công trình quy mô lớn, dài hạn quá nhiều thì khi có những sự rối loạn trên thị trường tiền tệ sẽ làm cho những doanh nghiệp như vậy bị đình chỉ hoạt động, còn về phía mình thì chính những doanh nghiệp đó lại cũng gây ra những sự rối loạn thêm trên thị trường tiền tệ. Chính vì thế, trong điều kiện vốn tích lũy còn hạn hẹp thì phải hướng vào những ngành, những lĩnh vực đòi hỏi ít vốn, chu chuyển nhanh, sớm thu hồi vốn và giá trị gia tăng cao.

Thứ năm, việc mua bán và đầu cơ trên thị trường chứng khoán cũng tác động đến thị trường tiền tệ.

Mua chứng khoán thì tăng tiền vào lưu thông, bán chứng khoán thì rút bớt tiền khỏi lĩnh vực lưu thông. C.Mác đã dẫn ra lời khai của ông Sap - men về hiện tượng một gã đầu cơ lớn có thể bán một số quốc trái dài hạn lấy 1 hay 2 triệu bảng và do đó rút số tiền này ra khỏi thị trường và gây ra một cuộc khủng hoảng cực kỳ ác liệt.

Bởi vậy, vấn đề quan trọng là ngân hàng phải giữ được sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tín dụng qua đó có thể điều chỉnh được số tiền nằm trong tay công chúng. Nguyên nhân cơ bản nổ ra cuộc khủng hoảng tiền tệ, tín dụng có khi không phải là do thiếu phương tiện lưu thông mà là do sự mất cân đối giữa số tiền nhàn rỗi với quy mô hoạt động của các doanh nghiệp công, thương và do nạn đầu cơ.

3.3.2. Gợi ý lựa chọn giải pháp khắc phục tác động của khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra hơn 2 năm qua đã và đang tác động mạnh mẽ, nhanh đến nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển và ngày càng hội nhập sâu, đầy đủ vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam không tránh khỏi chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Trước tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã bám sát tình hình kinh tế - xã hội đất nước, kịp thời điều chỉnh chủ trương, mục tiêu, chính sách phù hợp với thực tế, chủ động triển khai các giải pháp tích cực. Ngày 17 - 4 - 2008, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 10 - 2008/NQ - CP đề ra 8 nhóm giải pháp lớn để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của năm 2008, trong 8 nhóm giải pháp này, nhìn dưới góc độ Học thuyết lưu thông tiền tệ thì thấy nổi lên 2 giải pháp: i/ Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt; ii/ Tăng cường quản lý thị trường, giá cả, chống đầu cơ, buôn lậu.

Một là, thực hiện chính sách tiền tệ chặt trong mối quan hệ với các giải pháp khác

Trong những năm trước đây, Chính phủ đã áp dụng chính sách tiền tệ nói lỏng. Điều đó làm cho tổng phương tiện thanh toán và tổng dư nợ tín dụng tăng cao, gây sức ép trực tiếp đến lạm phát.

Khi khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra và tác động đến nền kinh tế nước ta, để khắc phục tác động của cuộc khủng hoảng Chính phủ Việt Nam đã điều hành theo hướng chủ động, linh hoạt chính sách tiền tệ: Từ định hướng thắt chặt và linh hoạt đầu năm 2008, chuyển dần sang nới lỏng một cách thận trọng trong những tháng cuối năm 2008. Đi cùng với quá trình này là điều chỉnh các công cụ của chính sách tiền tệ: Lãi suất cơ bản, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ giá, lãi suất chiết khấu.

Thực tế, đã chứng minh thực hiện giải pháp này nhìn tổng thể, lạm phát đã được kiềm chế, kinh tế vĩ mô dần dần đi vào thế ổn định ...

Hai là, cùng với việc thực hiện linh hoạt chính sách tiền tệ, cần quan tâm đến công tác quản lý thị trường, giá cả, chống đầu cơ, buôn lậu, nhằm đảm bảo sự hoạt động lành mạnh của hệ thống thị trường, lưu thông hàng hoá và kiểm soát được giá cả.

3.3.3. Những gợi ý điều tiết nền kinh tế nhằm hạn chế những bất ổn và các nguy cơ gây ra khủng hoảng tiền tệ.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Nhà nước giữ vai trò điều hành kinh tế vĩ mô. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã nói lên rằng “không thể thiếu bàn tay hữu hình” trong việc điều tiết nền kinh tế. Để điều tiết nền kinh tế Nhà nước phải sử dụng nhiều chính sách kinh tế và các công cụ kinh tế, nhất là chính sách tài chính, chính sách tiền tệ.

3.3.3.1. Đối với chính sách tài khoá và các công cụ tài chính.

Có thể nói rằng, tài chính là một công cụ hữu hiệu trong tay nhà nước để tác động tới nền kinh tế: Chẳng hạn, nếu như nền kinh tế đang lâm vào khủng hoảng, suy thoái các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu ... sẽ dẫn đến giảm sút tổng cầu. Để nâng cao tổng cầu chính phủ phải tăng chi tiêu hoặc giảm thuế cho doanh nghiệp ... qua đó nâng cao mức tiêu dùng trong nền kinh tế và theo nguyên lý số nhân thì sản lượng sẽ tăng, việc làm trong xã hội tăng lên. Hoặc khi nền kinh tế đang trong tình trạng phát triển “quá nóng”, lạm phát tăng, chính phủ có thể tác động bằng cách: giảm chi tiêu, tăng thuế ... nhờ đó mức chi tiêu giảm, sản lượng giảm, lạm phát được kiềm chế.

Thực tế ở nước ta trong thời gian vừa qua cho thấy:

Lần đầu tiên sau nhiều năm, lạm phát năm 2007 đã tăng lên tới 12,63%. Lạm phát đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và đời sống dân cư.

Những tháng đầu năm 2008, chỉ số giá tiêu dùng tăng với tốc độ cao, tháng 1 tăng 2,38%, tháng 4 tăng 3,91%.

Trước tình hình đó, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X, Quốc hội và Chính phủ đã coi “Kiềm chế lạm phát là mục tiêu hàng đầu trong quản lý điều hành kinh tế vĩ mô”, với việc thực thi có hiệu quả chính sách tài chính: cùng với các biện pháp tăng thu cho ngân sách nhà nước, đã thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ, tiết kiệm chi thường xuyên, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Tăng thuế xuất khẩu ở mức phù hợp với một số loại tài nguyên, khoáng sản, thuế nhập khẩu và thuế nội địa đối với một số mặt hàng. Thực hiện chế độ tiết kiệm nghiêm ngặt, đồng bộ, chặt chẽ. Rà soát và kiên quyết cắt giảm, không bố trí vốn đầu tư các công trình chưa thật cấp bách trong năm 2008 và hiệu quả đầu tư thấp ...

Thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ đến cuối năm 2008 mục tiêu “Kiềm chế lạm phát” được thực hiện. Xét trên góc độ điều hành kinh tế vĩ mô, diễn biến chỉ số giá năm 2008 cho thấy: việc chuyển từ mục tiêu ưu tiên tăng trưởng nhanh sang kiềm chế lạm phát bằng việc thực hiện đồng bộ 8 giải pháp, trong đó quan trọng là chính sách tài chính thắt chặt ... là hoàn toàn đúng đắn, kịp thời và mang lại kết quả tích cực.

3.3.3.2. Về “kích cầu” để chống suy giảm kinh tế.

Vào những tháng cuối năm 2008, mục tiêu “kiềm chế lạm phát” được thực hiện có kết quả thì đồng thời lại xuất hiện “sự sụt giảm chỉ số giá tiêu dùng”, đây là dấu hiệu suy giảm kinh tế. Do đó, điều hành kinh tế vĩ mô đã chuyển hướng sang ngăn chặn suy giảm kinh tế với 5 nhóm giải pháp, trong đó có giải pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng.

Từ năm 2009 đến nay Chính phủ Việt Nam đã đưa ra 2 gói cứu trợ kinh tế để kích cầu đầu tư và tiêu dùng. Theo đó hỗ trợ 4% lãi suất cho vay ngắn hạn (không quá 12 tháng, với gói kích cầu 17.000 tỉ đồng (tương đương 1 tỷ USD) cho các doanh nghiệp vay vốn lưu động nhằm đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và duy trì việc làm. Đồng thời cũng bắt đầu từ quý II/ 2009 chính phủ cũng đã đưa ra gói kích cầu thứ 2 và hỗ trợ lãi suất cho vay trung và dài hạn.

Trong việc kích cầu đầu tư và tiêu dùng, các chính sách tài chính và tiền tệ có vai trò hết sức quan trọng, qua đó nâng cao tổng cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và tăng thu nhập - Cụ thể:

(1) *Kích cầu tiêu dùng* - các công cụ tài chính và tiền tệ được sử dụng: giảm mạnh giá hàng tiêu dùng; điều chỉnh lương, giảm thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp, tăng cho vay tiêu dùng. Đồng thời, thực hiện giãn nợ, khoan nợ và tăng các khoản hỗ trợ thực hiện chính sách an sinh xã hội.

(2) *Kích cầu đầu tư* - để hỗ trợ cho đầu tư sản xuất kinh doanh và kích cầu đầu tư, chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp quan trọng trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ nhằm giúp cho doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh hàng hoá và dịch vụ, chẳng hạn: giảm thuế, hoãn thời hạn nộp thuế, hỗ trợ lãi suất thực hiện bảo lãnh tín dụng, điều hành tỷ giá linh hoạt theo tín hiệu thị trường tạo thuận lợi cho xuất khẩu.

Tóm lại, trong cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu vừa qua, rất nhiều nước đã sử dụng chính sách “kích cầu” có hiệu quả, Việt Nam không phải là ngoại lệ. Ngày nay, để chống suy thoái kinh tế chúng ta cũng phải đẩy mạnh sản xuất, nhưng không phải theo con đường cũ mà là trên cơ sở cấu trúc lại nền kinh tế, có nghĩa là để phục hồi phải bằng cách xây dựng một cơ cấu kinh tế mới, tiến bộ hơn. Kích cầu chủ yếu để tăng đầu tư sản xuất, phân bổ lại các nguồn tài chính - tiền tệ chứ không phải là bơm thêm tiền để mở rộng hoạt động kinh doanh trên thị trường tài chính (thị trường chứng khoán, thị trường vốn, thị trường tiền tệ).

3.3.4. Những gợi ý sử dụng công cụ của chính sách tiền tệ trong điều tiết kinh tế.

Ở đây chủ yếu đề cập đến chính sách lãi suất là một bộ phận của chính sách tiền tệ quốc gia và lãi suất là công cụ kinh tế chủ yếu trong điều hành kinh tế vĩ mô.

C.Mác đã nghiên cứu vấn đề lãi suất trong các học thuyết kinh tế của Ông, đặc biệt là trong lý thuyết về tư bản sinh lợi tức, tư bản ngân hàng. Ông cho rằng, trong nền kinh tế thị trường, với tư cách là giá cả của tiền, lãi suất chủ yếu do quan hệ cung - cầu quyết định và nó là biến số có ảnh hưởng tới đầu tư, việc làm và ổn định kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy mà các nước đã coi lãi suất là một công cụ kinh tế chủ yếu trong điều hành kinh tế vĩ mô.

Ở nước ta, trong thời kỳ thực thi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp, do quan niệm không đúng về lãi suất, nên không được chú trọng vận dụng trong điều hành kinh tế vĩ mô. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, từ nhận thức đến điều hành và sử dụng lãi suất đã có sự thay đổi, lãi suất đã trở thành biến số có tác động mạnh tới các hoạt động kinh tế, là công cụ điều tiết kinh tế rất quan trọng.

Tiền đề của đổi mới chính sách lãi suất nhằm hướng tới lãi suất thị trường là sự đổi mới nhận thức về lãi suất với tư cách là giá cả của tiền, do đó không thể xác định lãi suất một cách chủ quan, cần phải do thị trường quyết định và thay đổi theo diễn biến của thị trường.

Nhận thức đúng về lãi suất sẽ cho phép sử dụng có hiệu quả công cụ này trong điều hành kinh tế vĩ mô nói chung và trong kiểm chế lạm phát, giảm phát, trong khắc phục suy thoái kinh tế nói riêng.

Ở Việt Nam, quá trình đổi mới chính sách lãi suất được thực hiện bằng việc khắc phục dần những bất hợp lý trong chính sách lãi suất trước đây: chuyển từ chính sách lãi suất thực âm sang chính sách lãi suất thực dương; từng bước xác định lãi suất theo tín hiệu thị trường; chuyển từ cơ chế điều hành lãi suất trực tiếp sang cơ chế điều hành lãi suất gián tiếp tách lãi suất ưu đãi ra khỏi hoạt động kinh doanh nhằm tiến tới xác định lãi suất theo nguyên tắc thị trường.

Từ chỗ đổi mới nhận thức về lãi suất, nước ta đã tiến hành nói lỏng dần sự can thiệp của Nhà nước tới lãi suất, theo đuổi chính sách tự do hoá lãi suất. Quá trình tự do hoá lãi suất được bắt đầu và tiến hành phù hợp với lộ trình cải cách doanh nghiệp, cải cách hệ thống ngân hàng và xây dựng thị trường tài chính. Có thể khái quát quá trình này qua các giai đoạn sau¹²².

+ *Giai đoạn 1990 - 1995.*

Trong giai đoạn này, Ngân hàng nhà nước từ chỗ ấn định các mức lãi suất kinh doanh cụ thể trước đây, đã chuyển sang điều hành lãi suất bằng việc quy định khung lãi suất (quy định lãi suất tiền gửi tối thiểu và lãi suất cho vay tối đa) cho các đơn vị kinh doanh tiền tệ. Ban đầu, Ngân hàng Nhà nước quy định nhiều khung lãi suất cho các đối tượng và khu vực khác nhau, nhưng từ năm 1994 - 1995, chỉ còn quy định một khung lãi suất thống nhất. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước còn cho phép các tổ chức tín dụng được cho vay theo lãi suất thoả thuận cao hơn mức lãi suất cho vay quy định để đáp ứng nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp.

+ *Giai đoạn từ năm 1996 đến tháng 6 - 2000.*

Ngân hàng Nhà nước chỉ quy định trần lãi suất cho vay tối đa, theo đó các tổ chức tín dụng tự quyết định lãi suất kinh doanh trong phạm vi trần lãi suất cho vay cho phép. Ban đầu Ngân hàng Nhà nước quy định bốn loại “trần” lãi suất khác nhau, sau chỉ còn quy định một trần lãi suất duy nhất với mục tiêu thống nhất lãi suất trên thị trường tín dụng, từng bước chuyển sang điều hành theo lãi suất cơ bản như Luật Ngân hàng Nhà nước quy định.

¹²² Dẫn theo: Vấn đề lãi suất trong một số học thuyết kinh tế và sự vận dụng trong nền kinh tế Việt Nam » của TS Vũ Thị Dậu (trong : Hội đồng lý luận Trung ương : Tài liệu hội thảo khoa học quốc gia » các lý thuyết kinh tế chính trong bối cảnh phát triển mới của thế giới ..., tập I, Hà Nội, 1-2010, tr.99-100.

+ *Giai đoạn từ tháng 8 - 2000 đến tháng 5 - 2002.*

Ngân hàng Nhà nước đã tiến thêm một bước trong lộ trình tiến tới tự do hoá lãi suất, đó là: từ tháng 8 - 2000 đã chính thức chuyển sang cơ chế điều hành lãi suất theo lãi suất cơ bản. Điều 12, khoản 9 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định “Lãi suất cơ bản là lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh”. Theo chính sách lãi suất này, các tổ chức tín dụng được chủ động quy định các mức lãi suất cụ thể cho đơn vị mình theo biên độ dao động quanh lãi suất cơ bản, lãi suất được xác định trên cơ sở quan hệ cung - cầu vốn. Các tổ chức tín dụng tham khảo mức lãi suất cơ bản trong việc xác định mức lãi suất kinh doanh của đơn vị mình.

+ *Giai đoạn từ tháng 6 - 2002 đến nay.*

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành cơ chế lãi suất cho vay thoả thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng VND của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Theo cơ chế xác định lãi suất này, trên cơ sở quan hệ cung - cầu vốn, các tổ chức tín dụng có sự thoả thuận với nhau về lãi suất cho vay trên thị trường.

Thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận, từ tháng 6 - 2002 lãi suất cho vay VND đều do các tổ chức tín dụng tự quyết định, bước đầu căn cứ vào quan hệ cung - cầu vốn. Ngân hàng Nhà nước vẫn tiếp tục công bố lãi suất cơ bản với tư cách là cung cấp tín hiệu thị trường về lãi suất và sử dụng lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu để can thiệp vào thị trường khi cần thiết, đặc biệt, nghiệp vụ thị trường mở được sử dụng thường xuyên trong điều hành tiền tệ.

Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu việc điều hành kinh tế của chính phủ luôn có sự thay đổi cho thích ứng. Tháng 4 - 2008 Việt Nam đã chuyển hướng chính sách sách từ ưu tiên tăng trưởng kinh tế trước đây cho việc tăng cường kiềm chế lạm phát đang gia tăng, tháng 11 - 2008 Việt Nam đã chuyển hướng chính sách kinh tế theo đuổi mục tiêu tập trung chống suy giảm kinh tế và chống nguy cơ tái lạm phát. Trong các giải pháp nhằm “Kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững” được chính phủ đưa ra từ giữa tháng 3 - 2008, giải pháp tiền tệ, đặc biệt là những điều chỉnh trong chính sách lãi suất đã được đặt ra một cách cấp bách.

Bảng: Điều chỉnh lãi suất theo công bố của Ngân hàng Nhà nước năm 2008*Đơn vị: %/năm*

Thời gian điều chỉnh	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu	Lãi suất cơ bản
30 - 01 - 2008	6,5	4,50	8,75
01 - 05 - 008	7,5	6,00	12,00
19 - 05 - 2008	13,00	11,00	14,00
10 - 06 - 2008	15,00	13,00	13,00
20 - 10 - 2008	14,00	12,00	12,00
03 - 11 - 2008	13,00	11,00	11,00
20 - 11 - 2008	12,00	10,00	10,00
03 - 12 - 2008	11,00	9,00	8,50
19 - 12 - 2008	9,50	7,50	7,00

***Nguồn:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2008*

Từ bảng trên cho thấy: Để điều tiết lãi suất thị trường trong năm 2008 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã liên tục điều chỉnh các loại lãi suất chủ đạo. Trong nửa đầu năm 2008, trước áp lực của tình hình lạm phát, thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt cùng với các giải pháp khác, Ngân hàng Nhà nước đã tăng lãi suất cơ bản từ 8,25%/năm lên mức 8,75%/năm; lãi suất tái cấp vốn tăng từ 6,50% lên 7,50%/năm, lãi suất chiết khấu tăng từ 4,5%/năm lên 6,00%/năm (các mức lãi suất này được xác định và giữ ổn định từ tháng 12 - 2005). Theo đó lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay tại các ngân hàng thương mại đều tăng, nhất là tái xuất tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Từ tháng 10 - 2008, khi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã rõ nét, Ngân hàng Nhà nước đã giảm dần lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu nhằm đảm bảo vốn cho các doanh nghiệp hoạt động. Bên cạnh đó Chính phủ đã thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhằm thúc đẩy sản xuất, kích thích đầu tư. Ngày 23 - 01 - 2009 Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 131/2009/QĐ - TTg về việc hỗ trợ lãi suất, trên cơ sở đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2009/TT - NHNN ngày 03 - 02 - 2009 quy định chi tiết hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh. Ngày 4/4/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 443/QĐ - TTg về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất kinh doanh và Quyết định số 497 - QĐ - TTg ngày 17/4/2009 (về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất

nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn) của Chính phủ, sẽ được hỗ trợ lãi suất 2% thay vì 4% như trước đây và thời gian hỗ trợ kéo dài đến hết năm 2010. Còn các đối tượng được quy định trong Quyết định 131 sẽ được hỗ trợ 2% với thời gian kéo dài đến hết quý I/ 2010.

Tóm lại, nhìn dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác trong thời gian qua điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước đã chú trọng đến công cụ của chính sách tiền tệ - lãi suất. Vấn đề lãi suất đã dần dần được nhận thức đúng, vận dụng và điều hành theo hướng cơ chế thị trường, do đó đã có tác động hơn đến ổn định kinh tế vĩ mô.

3.3.5. Những gợi ý điều tiết nền kinh tế sau khủng hoảng

Như đã phân tích ở trên, sau khủng hoảng dường như các nền kinh tế đều phải “vận hành” với một điều kiện mới, bản thân kinh tế thế giới cũng sẽ được tái cấu trúc một cách mạnh mẽ, bởi một trong những nguyên nhân tạo nên khủng hoảng hiện nay là sự bất cập của thể chế quản trị quốc gia, quản trị toàn cầu với sự vận hành nền kinh tế toàn cầu hoá sâu rộng được chi phối bởi tiến bộ khoa học - công nghệ. Bối cảnh này buộc mỗi quốc gia, mỗi nền kinh tế đều phải có những điều chỉnh trong quản lý, vận hành. Mặc dù đã có được thành quả nhất định trong ứng phó khủng hoảng, song điều tiết kinh tế của Việt Nam hậu khủng hoảng phải là vấn đề cần đặc biệt quan tâm, nếu không thành quả có được sẽ thiếu bền vững, đồng thời sẽ đánh mất đà tăng trưởng hiện có và các cơ hội mà khủng hoảng tạo ra. Muốn vậy điều tiết nền kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng cần giải quyết tốt các vấn đề sau:

3.3.5.1. Chủ động xác lập cân đối vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế...

- + Cần phải cân đối tổng cung - tổng cầu; cân đối hàng hoá và tiền tệ, ở đây cần đảm bảo sự thăng bằng giữa tổng giá cả hàng hoá và tổng phương tiện thanh toán, tín dụng.

- + Cần thực hiện tốt cân đối liên ngành. Điều này xuất phát từ mối quan hệ giữa các ngành cả về giá trị và hiện vật, “đầu ra” của ngành này lại là “đầu vào” của ngành khác. Một ngành, lĩnh vực nào đó không được đầu tư đúng mức hoặc đầu tư quá mức cần thiết đều ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

- + Duy trì sự cân bằng giữa các thị trường: thực tế cho thấy sự bất ổn và mất cân đối giữa các thị trường đều ảnh hưởng đến đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Do đó, để chống suy giảm kinh tế phải chủ động duy trì sự cân bằng giữa các thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường vốn và thị trường tiền tệ.

Bởi thực chất, khủng hoảng tiền tệ là biểu hiện của khủng hoảng sản xuất, là mất cân đối trong sản xuất. C. Mác đã phát hiện những quan hệ tỷ lệ cân đối giữa các bộ phận tổng sản phẩm hàng năm dành cho tái sản xuất ra tư bản và cho tiêu dùng cá nhân. Nếu một nước không tự đảm bảo được những tỷ lệ cân đối đó thì sẽ lâm vào khủng hoảng. Ngoại thương có thể tạm thời góp phần giải quyết những mất cân đối đó, nhưng ngoại thương chỉ đẩy mâu thuẫn ra một trường rộng rãi hơn, chứ không giải quyết được mâu thuẫn, khiến cho khủng hoảng mang tính chất toàn thế giới.

“Những điều kiện tạo ra sự trao đổi bình thường và quá trình bình thường của tái sản xuất lại biến thành những điều kiện cho một quá trình không bình thường, thành bấy nhiêu khả năng khủng hoảng, bởi vì do tính chất tự phát của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, bản thân sự cân bằng chỉ là một sự ngẫu nhiên”.¹²³

3.3.5.2. Đổi mới công nghệ của nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam.

Đổi mới công nghệ là nhân tố quyết định nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả kinh tế ... của nền kinh tế nói chung, của doanh nghiệp và hàng hoá dịch vụ.

Để đổi mới công nghệ đòi hỏi phải có nhiều điều kiện, trong đó năng lực về vốn của các doanh nghiệp là rất quan trọng, có tầm quyết định. Do đó, khi doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn để đổi mới công nghệ, Nhà nước cần hỗ trợ để doanh nghiệp tìm kiếm nguồn vốn từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng, dưới các hình thức hỗ trợ có thể được và phù hợp.

3.3.5.3. Ưu tiên giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

Nhìn dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ, thì việc ưu tiên giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân, cần tập trung vào:

Tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn. Đây là giải pháp không thể thiếu để tạo việc làm tại chỗ tạo thu nhập cho nông dân, tạo điều kiện cho lưu thông hàng hoá, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

Tăng cường sử dụng các công cụ kinh tế vĩ mô nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.

Về chính sách tài chính: Nhà nước cần tăng cường chi ngân sách đầu tư cho khu vực nông thôn để tăng tổng cầu ở khu vực này. Tuy nhiên cần kiểm tra chặt chẽ các khoản chi này để nâng cao hiệu quả đầu tư, hạn chế thất thoát, lãng phí. Nhà nước cần quy định rõ ràng, minh bạch, các loại phí mà người nông dân phải nộp,

¹²³C. Mác và Ph. Ang-ghen, toàn tập, tập 24, NXB CTQG, Hà Nội – 1994, Tr. 684-686; 723-724.

tránh lạm thu tạo điều kiện để hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam.

Về chính sách tiền tệ - tín dụng: Mở rộng các hình thức tín dụng và tín dụng ưu đãi hỗ trợ cho nông nghiệp, nông dân để họ có đủ vốn tiền tệ cần thiết đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo nhiều việc làm.

Về chính sách thương mại, thị trường: Theo thống kê của trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ doanh nghiệp, thị trường nông thôn Việt Nam đang chiếm tới 70% lượng tiêu thụ hàng hoá nói chung, số hộ gia đình và số lượng các cửa hàng bán lẻ cũng phân bố tập trung ở nông thôn đến 70%. Do đó phải đẩy mạnh sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn.

3.3.5.4. Kết hợp chặt chẽ giữa điều tiết kinh tế của Nhà nước và cơ chế “tự điều tiết” của thị trường, mà thực chất là giải quyết tốt mối quan hệ giữa kế hoạch và thị trường, quan hệ giữa nhà nước - thị trường - doanh nghiệp.

3.3.6. Vận dụng học thuyết lưu thông tiền tệ để mở rộng và ổn định thị trường tiền tệ nước ta trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiện nay nước ta đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nên nhà nước cần thiết và có thể vận dụng học thuyết về lưu thông tiền tệ vào việc mở rộng, điều tiết và ổn định thị trường tiền tệ.

3.3.6.1. Số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông không những phải tuân theo quy luật lưu thông tiền tệ mà C.Mác đã trình bày mà còn chịu ảnh hưởng của việc chuyển vốn, cơ cấu đầu tư, hệ thống tín dụng và thị trường chứng khoán, nên có độ co giãn khá lớn và rất linh hoạt.

Điều này đòi hỏi ngân hàng nhà nước và hệ thống ngân hàng phải *chủ động điều tiết lưu thông tiền tệ theo nhu cầu của phát triển kinh doanh*. Vấn đề quan trọng là các ngân hàng phải đảm bảo sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tín dụng, chống lại tệ đầu cơ, qua đó điều chỉnh được số tiền nằm trong tay công chúng.

Nếu vi phạm quy luật về lưu thông tiền tệ. Phát hành giấy bạc vượt số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông sẽ gây lạm phát. Nhưng phát hành giấy bạc không đủ cũng gây khủng hoảng. C. Mác đã dẫn ra sự kiện đạo luật Ngân hàng Anh năm 1844 đã hạn chế số lượng giấy bạc ngân hàng được phát hành dẫn đến khủng hoảng vào năm 1847 và 1857, nhưng khi Chính phủ Anh xóa bỏ sự hạn chế đó vào tháng Mười năm 1847 và tháng Mười Một năm 1857, thì cả hai lần đều đẩy lùi được khủng hoảng, từ đó phải đình chỉ thi hành đạo luật đó.

3.3.6.2. Phải bố trí cơ cấu đầu tư vào các ngành kinh tế quốc dân hợp lý, sao cho các công trình quy mô lớn, xây dựng dài hạn chỉ chiếm một tỷ lệ thích đáng, không làm rối loạn lưu thông tiền tệ.

Coi trọng và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nếu không sẽ dẫn đến mất cân đối trong cơ cấu đầu tư thì khủng hoảng là điều khó tránh khỏi - C.Mác đã chỉ rõ rằng xây dựng nhà ở không theo đơn đặt hàng mà chạy theo thị trường và mang tính chất đầu cơ là một trong những nhân tố gây khủng hoảng. Cụ thể, trong trường hợp này, nhà thầu khoán vay ngân hàng bằng cầm cố bất động sản. Ngân hàng chỉ giải ngân dần dần theo tiến độ xây dựng. Nếu có trục trặc nhà thầu khoán không trả được nợ đúng kỳ hạn sẽ bị đình chỉ cho vay. Nếu phải bán nhà theo giá rẻ để thanh toán thì sẽ lỗ, thậm chí phá sản¹²⁴.

3.3.6.3. Phải kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng để đảm bảo an toàn, nhất là độ tin cậy của quỹ dự trữ bắt buộc, đề phòng bong bóng tín dụng ảo phình lên quá mức; sử dụng linh hoạt công cụ lãi suất để phòng ngừa lạm phát và giảm phát.

3.3.6.4. Ngân hàng trung ương phải chú trọng việc vận dụng các nghiệp vụ thị trường mở (bán hoặc mua các loại trái phiếu của chính phủ) để điều tiết lưu thông tiền tệ.

3.3.6.5. Khi lập quỹ dự trữ hay vay nợ bằng ngoại tệ, phải dự báo xu hướng biến động của loại tiền tệ được xung vào quỹ dự trữ và đồng tiền thanh toán khi đến hạn trả nợ.

Bởi vì như ở trên đã nói, khi tiền mất giá thì người tích trữ tiền sẽ bị thiệt. Khi tiền lên giá thì con nợ bị thiệt và chủ nợ được lợi.

3.3.7. Phát triển nền kinh tế tránh khủng hoảng theo quan điểm Mác - xít - những điểm nhấn cần quan tâm.

Theo C.Mác, sản xuất và trao đổi hướng đến nhu cầu thực tế của xã hội càng đầy đủ và chính xác, thì khủng hoảng sản xuất thừa càng ít có khả năng xảy ra. Cho nên tổng quan các biện pháp điều tiết chống khủng hoảng sẽ là như sau: làm thế nào để người sản xuất có được sự đảm bảo của xã hội chứ không phải là sự đảm bảo của thị trường về mặt sản xuất (đầu tư được đảm bảo, tín dụng giá rẻ v.v...) và thực hiện được giá trị sản phẩm hàng hóa của mình (thu mua của Nhà nước hay hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm...).

¹²⁴ C. Mác và Ph. Ang-ghe-n, toàn tập, t. 24, Tr. 349-350.

3.3.7.1. Kết hợp kế hoạch với thị trường

Cần nhấn mạnh rằng, qua khủng hoảng, các nhà kinh tế, kể cả những người lâu nay vẫn theo trường phái "thị trường tự điều tiết" đều thừa nhận vai trò của Nhà nước, nhưng mọi sự can thiệp của Nhà nước phải dựa trên “đường ray” của cơ chế thị trường và không được đi chệch khỏi đường ray đó. Muốn vậy, để có thể tránh được khủng hoảng trong quá trình phát triển kinh tế thị trường thì chỉ có con đường duy nhất là phải kết hợp kế hoạch với thị trường, coi thị trường vừa là đối tượng, vừa là căn cứ của kế hoạch. Điều này đã được V.I.Lênin chỉ ra trong thời kỳ thực hiện NEP ở Liên - xô trước đây.

Kế hoạch và thị trường đều có đặc điểm chung là vận hành với tư cách là cơ chế điều tiết các quá trình kinh tế, đều có mong muốn là tăng trưởng bền vững, tạo việc làm, đảm bảo giá cả ổn định, phát triển đồng đều. Đồng thời, kế hoạch và thị trường có những điểm khác nhau:

Kế hoạch hoá là phương pháp điều tiết dựa trên nguyên tắc “từ chung đến riêng” với yêu cầu lợi ích nhà nước là lợi ích phải được ưu tiên trong thực hiện hoạt động kinh tế; nhưng kế hoạch ở đây chỉ là kế hoạch định hướng đối với sản xuất với tư cách là giai đoạn khởi đầu của tái sản xuất sản phẩm và dịch vụ; hướng vào việc tạo ra giá trị sử dụng và thoả mãn nhu cầu xã hội và nhu cầu cá nhân của dân cư. Phương pháp kế hoạch hóa kinh doanh đóng vai trò là đòn bẩy tác động trực tiếp đến nền kinh tế.

Thị trường xuất phát từ nguyên tắc “từ riêng đến chung”, lợi ích riêng (tư nhân) là lợi ích ưu tiên trong việc thực hiện hoạt động kinh tế. Trong quá trình hoạt động, thị trường bao quát chủ yếu là giai đoạn lưu thông - giai đoạn trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng; hướng đến thoả mãn nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư. Giá cả được hình thành do quan hệ cung và cầu trên thị trường là công cụ quan trọng nhất của quan hệ thị trường. Thị trường với tư cách là phương pháp kinh doanh đóng vai trò là đòn bẩy tác động gián tiếp đến các quá trình kinh tế - xã hội.

Có thể nói, hiện nay kết hợp kế hoạch với thị trường là vấn đề quan trọng nhất. Kế hoạch hoá của Nhà nước nói chung không có nghĩa là tập trung hoá tất cả các mặt hoạt động kinh tế. Ngược lại, những người sản xuất được độc lập và tự chịu trách nhiệm, với sự hiện diện của cơ chế thị trường, họ có thể đảm bảo tăng nhanh sản xuất, điều đó cho phép nhà nước tập trung chú ý vào những vấn đề mấu chốt của sự phát triển nền kinh tế quốc dân, kích thích những người sản xuất độc lập tham gia vào những hoạt động có lợi cho đất nước.

Việc thực hiện NEP là một thí dụ điển hình của quan điểm đó, NEP khi hợp thức hoá, công khai hoá thị trường đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để kế hoạch

hoá. Ngược lại, chủ nghĩa tự do mới từ bỏ sử dụng phương pháp kế hoạch trong điều tiết nền kinh tế thị trường, phủ nhận khả năng sử dụng kế hoạch hoá; tách nhà nước ra khỏi nền kinh tế, đối lập kế hoạch với thị trường. Theo ý kiến của những người thuộc trường phái này, trong phạm vi một hệ thống kinh tế, sự hoạt động của hai cơ chế khác nhau: cơ chế hành chính và cơ chế thị trường tác động trên những nguyên tắc khác nhau sẽ phá vỡ sự toàn vẹn của hệ thống.

Nhưng thực tiễn đã chứng minh rằng, nếu muốn bảo vệ tự do, thì chính sách tự do kinh tế không hạn chế cần phải được thay thế bằng sự can thiệp có kế hoạch của Nhà nước vào nền kinh tế và trong nền kinh tế thị trường, kế hoạch là phương thức kết nối các mục tiêu, các nguồn lực và các chủ thể kinh tế thị trường thành một thể thống nhất cho phép hình thành một hệ thống hoạt động hiệu quả.

Với sự tăng lên của tập trung hóa sản xuất và sự phức tạp của các mối quan hệ kinh tế, việc duy trì cân bằng bền vững với sự hỗ trợ của các công cụ thị trường ngày càng trở nên khó hơn. Các công cụ điều tiết thị trường dưới dạng thuế, lãi suất tín dụng được sử dụng để khắc phục sự mất cân bằng và phá vỡ các tỷ lệ cân đối chủ yếu là trong ngắn hạn. Khác với thị trường, kế hoạch cân đối sản xuất với tiêu dùng, nghĩa là hình thành những cân đối cơ bản trong một triển vọng dài. Ở đây các chỉ tiêu tăng trưởng và các tỷ lệ cân đối kinh tế có thể được hình thành trên cơ sở các phương hướng phát triển và xây dựng các chương trình kế hoạch.

Kế hoạch chỉ mang tính chất hướng dẫn và được thực hiện dưới dạng kết hợp các chương trình khác nhau hướng đến giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng nhất. Việc thu hút và tuyển chọn các công ty vào thực hiện các chương trình đó được tiến hành trên cơ sở cạnh tranh. Các chương trình thường được hợp thức hoá dưới hình thức đơn đặt hàng của Nhà nước, được đảm bảo bằng các nguồn lực và thường là có lợi nhuận cao.

3.3.7.2. Cần phải đảm bảo các tỷ lệ cân đối kinh tế quốc dân, tăng cường công tác dự báo.

Trong điều kiện thị trường, tỷ lệ cân đối được thực hiện trên cơ sở hệ thống các hợp đồng theo kế hoạch, trong hệ thống đó các tỷ lệ phát triển kinh tế quốc dân giữa các ngành, các vùng trở thành đối tượng của kế hoạch kinh tế quốc dân. Chính quyền các cấp, các tập đoàn kinh tế và các xí nghiệp quan trọng nhất đóng vai trò là chủ thể của kế hoạch hoá. Ở đây cần phải nhấn mạnh rằng kế hoạch pháp lệnh được thay thế bằng kế hoạch - hợp đồng. Nói chung hiệu quả hoạt động của nền kinh tế quốc dân có thể được đảm bảo trong điều kiện tạo ra được một hệ thống đồng bộ thống nhất kế hoạch hoá ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trên tất cả các cấp độ của nền kinh tế quốc dân.

Muốn vậy, cần phải tăng cường công tác dự báo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, lập kế hoạch triển vọng dài hạn (10 năm), trung hạn (từ 3 - 5 năm), ngắn hạn (1 năm), các dự án phát triển khu vực kinh tế nhà nước hằng năm; kiểm soát được trạng thái nền kinh tế hằng tháng. Chẳng hạn, đối với nước ta hiện nay cần có kế hoạch thu hẹp dần việc xuất khẩu hàng nguyên liệu, hàng sơ chế, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến trong cơ cấu công nghiệp để nâng cao tỷ trọng hàng tinh chế có giá trị gia tăng cao trong tổng số hàng hóa xuất khẩu. Chuyển sang sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ cao; tạo ra và thực hiện các dự án khoa học - kỹ thuật “đột phá”. Trong nông nghiệp, phải hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá quy mô lớn; xây dựng cơ cấu kinh tế nông thôn: tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ để giải quyết lao động dư thừa ở nông thôn, trên cơ sở đó phát triển mạnh mẽ thị trường nội địa.

3.3.7.3. Chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống quản lý đa cấp

Trong việc sử dụng các phương pháp kế hoạch và thị trường để điều tiết phát triển kinh tế - xã hội, cần phải tạo ra một hệ thống quản lý ba cấp: cấp các chủ thể kinh tế - như các doanh nghiệp, công ty hoặc các tổ chức – đơn vị kinh tế khác; cấp vùng – địa phương và cấp Nhà nước trung ương.

- Cấp các chủ thể kinh tế – vừa là chủ thể sản xuất của cải vật chất và dịch vụ, vừa là hình thức phối hợp và tổ chức các mối liên hệ cùng có lợi giữa các chủ thể kinh tế, sự hình thành một cách tối ưu các mối quan hệ này sẽ đảm bảo tiết kiệm được chi phí giao dịch.

Trong việc đánh giá các quan hệ thị trường và quan hệ nội bộ các công ty cần phải xuất phát từ chỗ, các mối quan hệ nội bộ công ty được hình thành trên cơ sở phương pháp phối hợp hành chính - kế hoạch, còn quan hệ thị trường - trên cơ sở quan hệ cầu - cung.

Do đó, cần tạo ra ở mỗi xí nghiệp các cơ quan và bộ phận cần thiết đảm bảo hoạt động của nó trong điều kiện thị trường, liên kết các xí nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau thành một cơ cấu có khả năng cạnh tranh lớn. Dưới hình thức những bộ phận cơ cấu như vậy có thể là những tập đoàn công nghiệp - tài chính kiểu công ty dựa trên cơ sở liên kết thương nghiệp, tài chính, công nghiệp với sự thu hút cả các tổ chức tài chính - tín dụng. Những tổ chức này có khả năng đầu tư lớn cho phép cùng thực hiện các chương trình mục tiêu mà các xí nghiệp riêng rẽ không thể làm được.

Sự hình thành các tập đoàn công nghiệp - tài chính với tư cách là một quá trình khách quan có thể thực hiện hoặc không có sự tác động của Nhà nước hoặc có

sự tác động của Nhà nước. Trong trường hợp thứ nhất, nếu trên cơ sở các quá trình tự nhiên, việc cải cách công nghiệp có thể bị kéo dài nhiều năm thậm chí hàng chục năm. Điều đó gắn liền với việc thiếu vốn, với tình thế kinh tế phức tạp, với việc phá vỡ những mối liên hệ công ty... Con đường thứ hai là việc hình thành các tập đoàn công nghiệp - tài chính với sự tác động từ phía nhà nước. Theo quan điểm này thì đồng thời phải giải quyết hai vấn đề to lớn của nền kinh tế quốc dân: *Một mặt*, tạo ra những tập đoàn công nghiệp - tài chính lớn dưới dạng là hình thức khắc phục sự ngừng trệ của công nghiệp và là một bộ phận của chương trình chung khắc phục khủng hoảng và làm lành mạnh nền kinh tế quốc dân. *Mặt khác*, các tập đoàn công nghiệp - tài chính nắm giữ các ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân, thực hiện vai trò “kết cấu đường cột” của hệ thống kinh tế hiện đại. Sự hoạt động có kết quả của các tập đoàn công nghiệp - tài chính dưới hình thức này đảm bảo làm tích cực hoá các quá trình sản xuất trong toàn bộ nền kinh tế của đất nước.

Tạo điều kiện cho sự liên kết chặt chẽ hơn giữa các chủ thể theo “chiều dọc” và “chiều ngang”, củng cố mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế đơn vị với ngành và lãnh thổ dưới hình thức duy trì các kết cấu như các tập đoàn công nghiệp - tài chính vùng và các tập đoàn xây dựng - tài chính.

Ở cấp vùng - địa phương, chúng gắn kết với nhau bởi kết cấu kinh tế - xã hội và sản xuất, được hình thành gắn liền với trung ương.

Cơ chế điều tiết các quá trình của vùng địa phương, sự hoàn thiện và hoạt động của nó có ảnh hưởng quyết định đến tăng trưởng kinh tế, khai thác và sử dụng các nguồn dự trữ tự nhiên, phát triển chế độ quản lý.

Theo quan điểm thị trường có sự quản lý của Nhà nước, cần coi vùng, địa phương là bộ phận cấu thành hữu cơ của nền kinh tế đất nước. Bản chất của quan điểm này là ở chỗ, nhà nước thực hiện phân phối lại các nguồn lực theo không gian, đảm bảo hình thành cơ cấu vùng của nền kinh tế quốc dân. Để đạt mục đích đó người ta còn sử dụng các công cụ như tài chính, tín dụng - tiền tệ và điều tiết trực tiếp.

Để khắc phục tình trạng chia cắt cục bộ phải áp dụng các biện pháp để một mặt, củng cố các cơ quan hành chính và mở rộng quyền của các cơ quan chính quyền nhà nước ở các cấp; mặt khác - mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp. Đồng thời, thi hành chính sách mở rộng quyền của các cơ quan chính quyền cấp dưới, của các ngành với sự duy trì lãnh đạo tập trung với sự kết hợp lợi ích của địa phương và lợi ích của trung ương.

Mở rộng quyền tự chủ trong việc thực thi chính sách kinh tế, cho phép thực hiện cải cách pháp luật có liên quan đến thực hiện những ưu thế của mỗi vùng cụ thể bằng con đường cải thiện môi trường kinh doanh.

Cấp Nhà nước trung ương - đảm bảo những điều kiện pháp lý tạo điều kiện phát triển có hiệu quả những sáng kiến của vùng.

Sử dụng có hiệu quả các công cụ kinh tế vĩ mô, hướng đến giảm bớt các quá trình khác biệt (chênh lệch) thu nhập giữa các vùng, không cho phép tăng giá theo các vùng riêng lẻ, ngăn ngừa những tình huống cực đoan.

Chú trọng những điều tiết khắc phục những khuyết tật của thị trường, tăng cường những hoạt động thị trường theo hướng khuyến khích những chức năng tích cực của thị trường.

Phương thức quan trọng nhất của sự tác động của Nhà nước đến các quá trình kinh tế trong điều kiện thị trường là tác động thông qua khu vực kinh tế nhà nước. Khu vực kinh tế nhà nước bao gồm các DNNN và tài sản của Nhà nước như ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia... Thông qua các DNNN, nhà nước giải quyết những nhiệm vụ kinh tế - tổ chức nhằm tạo ra cơ cấu sản xuất hợp lý, phối hợp tối ưu các quyền tài sản giao cho các chủ thể kinh doanh. Nhà nước phân phối và sử dụng các nguồn tài chính bằng cách tạo ra các xí nghiệp nhà nước mới hay mở rộng các xí nghiệp hiện có và bằng các đơn đặt hàng của Nhà nước đối với các xí nghiệp tư nhân.

Khu vực nhà nước phải thực hiện những nhiệm vụ kinh tế mà cơ chế thị trường không thể giải quyết được. Những nhiệm vụ đó bao gồm việc tạo ra những phúc lợi kinh tế, xã hội mà khu vực tư nhân không thể sản xuất được hoặc không thể sản xuất với chi phí nhỏ nhất. Những phúc lợi đó gọi là phúc lợi chung vì chúng tiêu dùng chung cho xã hội. Những của cải đó bao gồm hệ thống năng lượng, thông tin, vận tải, dịch vụ công cộng, quốc phòng, y tế, giáo dục, văn hóa, sinh thái môi trường, đảm bảo ổn định xã hội, việc làm, trật tự pháp lý...

Cần phải hiểu rằng, tỷ lệ của khu vực nhà nước là không cố định. Thường thường trong thời kỳ có tình thế cấp bách, khi có khủng hoảng kinh tế, sản xuất sút kém, hệ thống tài chính rối loạn, sự can thiệp của Nhà nước vào các quá trình kinh tế được tăng cường. Ngược lại, trong thời kỳ kinh tế ổn định, sản xuất phát triển bình thường, hoạt động của cơ chế thị trường có hiệu quả, thì sự tác động của Nhà nước đến các quá trình kinh tế được giảm đi.

Khu vực nhà nước, một mặt, hoạt động dựa trên các quan hệ thị trường; mặt khác, dựa trên cơ sở các biện pháp hành chính, các cơ chế phi thị trường trong phân phối các nguồn vốn cố định cho các xí nghiệp nhà nước. Tính chất hai mặt đó của

bản chất kinh tế của khu vực nhà nước không ít trường hợp sử dụng các nguồn lực không hiệu quả, dẫn đến hạ thấp kết quả sản xuất. Để khắc phục điều đó, cần phải tạo ra cơ chế đặc biệt đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong quá trình sản xuất ra hàng hóa công (chẳng hạn, áp dụng mô hình phối hợp công và tư - mô hình PPP/ Public Private Partnerships, trong hoạt động dịch vụ công); trong phân phối thu nhập được tạo ra ở khu vực nhà nước phù hợp với quyền và chức năng của các chủ thể trong khu vực kinh tế này (các cơ quan nhà nước, tập thể lao động, lãnh đạo các xí nghiệp).

Khu vực nhà nước thường là giải quyết những nhiệm vụ lớn (khoa học cơ bản, quốc phòng, giáo dục) và hoạt động ở những nơi mà ở đó đầu tư tư nhân gặp nhiều rủi ro. Đó là những dự án dài hạn có giá trị lớn, nếu thiếu sự can thiệp của Nhà nước thì không thể thực hiện được, hay khó thực hiện (công nghiệp hàng không, năng lượng nguyên tử và những ngành khoa học khác). Những lĩnh vực này đem lại tác động tích cực, có lợi ích xã hội lớn (thí dụ, trong lĩnh vực sinh thái), nếu thực hiện bằng các biện pháp thị trường thì sẽ bị thất bại.

Nhà nước thực hiện phối hợp các quá trình kinh tế, điều tiết và kích thích sự phát triển kinh tế phù hợp với định hướng đã lựa chọn. Ở đây việc xây dựng và thực hiện chiến lược kinh tế dài hạn cần được đặc biệt chú ý, chiến lược này bao gồm những phương hướng cải tổ cơ cấu, các biện pháp bảo vệ môi trường tự nhiên, sự phát triển năng lượng, khoa học kỹ thuật...

Nhà nước xây dựng và thực thi chiến lược xã hội, đây là một trong những chiến lược chính, dài hạn bao gồm chính sách thu nhập, giá cả, việc làm, đảm bảo về mặt xã hội... Mục đích cơ bản của sự tác động điều tiết của Nhà nước là làm giảm bớt sự bất bình đẳng xã hội, duy trì cân bằng lợi ích để đạt được hài hòa chung, kích thích tính tích cực của các tầng lớp, các nhóm dân cư khác nhau.

Nhà nước điều tiết nâng cao chất lượng phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống, áp dụng những biện pháp kích thích sự phát triển toàn diện của người lao động, thiết lập sự kiểm tra chất lượng và sự an toàn của hàng tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, đảm bảo những điều kiện lao động và bảo hộ lao động./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 A.Smith: *Của các của các dân tộc*, Đỗ Trọng Hợp dịch từ tiếng Anh, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1997.
- 2 Adrian Blundell-Wignall, Paul Atkinson and Se Hoon Lee, *The Current Financial Crisis: Causes and Policy Issues*, OECD 2008
- 3 C.Mác - Ph Ăngghen : *Bàn về Tiền tệ, tín dụng và ngân hàng*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1962.
- 4 C.Mác - Ph Ăngghen: *Toàn tập, Tập 23, phần I, chương III; tập 25, phần V*. Nxb CTQG, H 2002.
- 5 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 12, NXB CTQG, Hà Nội 1993, tr74-94, tr 671-675
- 6 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 13, NXB CTQG, Hà Nội 1993, tr21-225
- 7 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 23, NXB CTQG, Hà Nội 1993, tr 61-220
- 8 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 24, NXB CTQG, Hà Nội 1994, tr 172-173, tr 496, 500-501, tr 518-525, 698-699.
- 9 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25, Phần I, NXB CTQG, Hà Nội 1994, tr 611-633
- 10 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25, Phần II, NXB CTQG, Hà Nội 1994, tr 31-207.
- 11 GS.TS Chu Văn Cấp: *Sự thống nhất và khác biệt giữa C.Mác, V.I.Lênin và các trào lưu lý luận Macxít về vấn đề sử dụng kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên CNXH*” Tạp chí Văn phòng cấp uỷ - văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, số 4-2010.
- 12 Nguyễn Phú Cường, Đỗ Thị Cẩm Vân, Trịnh Tấn Hoài (2008): *“Từ khủng hoảng tài chính toàn cầu, ngẫm lại những tiên đoán trong trước tác của Mác”*, www.saga.vn
- 13 Đại học Kinh tế quốc dân - Khoa Ngân hàng-tài chính: Giáo

trình *Lý thuyết Tài chính -Tiền tệ*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

- 14 Đại học Kinh tế quốc dân- Bộ môn Kinh tế vĩ mô (2005): Bài giảng và Thực hành *Kinh tế vĩ mô*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- 15 TS Vũ Thị Dậu (2010): Vấn đề lãi suất trong một số học thuyết kinh tế và sự vận dụng trong nền kinh tế Việt Nam”, Tài liệu Hội thảo khoa học quốc gia: “Các lý thuyết kinh tế chính trong bối cảnh phát triển mới của thế giới ...”, HN, tháng 1-2010.
- 16 F. Ăngghen: *Những bài nghiên cứu về bộ “ Tư bản”*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1963.
- 17 George Cooper (2008): “Nguồn gốc khủng hoảng tài chính”, Nxb Trẻ
- 18 George Soros (1987): *The Alchemy of Finance*-New York: John Wiley & Sons. [Thuật giả kim của tài chính].
- 19 George Soros (2008): “Mô thức mới cho thị trường tài chính, *Cuộc khủng hoảng tín dụng năm 2008 và ý nghĩa của nó*”, Nxb Tri thức.
- 20 Global Economic Prospects 2009, Forecast update (World Bank, March 2009)
- 21 Trần Quang Hà (1994): *Tiền - tiền tín dụng và chính sách tiền tệ ở nước ta*, T/ Nghiên cứu kinh tế, số 1, tháng 2/1994, tr20-29.
- 22 Lê Nam Hải (1993): *Chính sách tiền tệ trong nền kinh tế thị trường*, T/c Nghiên cứu kinh tế, Số 5, tháng 10/1993, Tr 41-47.
- 23 Hoa Vũ Kiến Hoa: Sức sống lãnh liệt của chủ nghĩa Mác qua khủng hoảng tài chính quốc tế”. Thông tin lý luận chính trị, số tháng 1+2/2010.
- 24 Học viện CTQG Hồ Chí Minh - Khoa Kinh tế chính trị (2000): Giáo trình *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb CTQG, Hà Nội.
- 25 Học viện Tài chính kế toán: Giáo trình *lý thuyết Tài chính tiền tệ*, Nxb Tài chính. Hà Nội.
- 26 I.Đ.Uđanxốp và F.IA.Pôlianxki:*Lịch sử tư tưởng kinh tế*, Phần thứ nhất, tập III, Trần Việt Tú dịch từ tiếng Nga, NXB Khoa học

xã hội, Hà Nội .1974.

- 27 Ir Fisher (1996): *100% Money-* Pickering & Chatto – Ltd.
[100% tiền tệ].
- 28 John Maynard Keynes: *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb Giáo dục- Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội 1994.
- 29 Trương Xuân Lê (1993): *Tiếp cận các học thuyết và chính sách tiền tệ trong nền kinh tế thị trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- 30 M.Baslé (Chủ biên):*Lịch sử tư tưởng kinh tế*, Lê Diên dịch từ tiếng Pháp, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1996.
- 31 M.Ru’n-đi-na, G.Tréc-nhi-Cốp, G.Khu-đô-cô-mốp: *Những nguyên lý của kinh tế chính trị học*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, (Bản dịch tiếng Việt của Nxb Tiến bộ và Nxb Sự thật 1984).
- 32 Murray N. Rothbard (1983): *The Mystery of Banking-* E P Dutton. [Bí ẩn của ngân hàng].
- 33 Bá Nha (1998): *Cung cầu tiền trong nền kinh tế thị trường*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- 34 Vũ Ngọc Nhung (1991): *Để sử dụng tốt các công cụ điều hoà lưu thông tiền tệ và tín dụng*, T/ Nghiên cứu kinh tế, số 3, tháng 6/1991, Tr 21-27.
- 35 R.L Heilbroner: *Các nhà kinh tế vĩ đại* (Worldly Philosophers), Lê Nguyên và Ngọc Trinh dịch từ tiếng Anh, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1997.
- 36 PGS.TS Tô Huy Rứa: “Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”. Thông tin lý luận chính trị, 18 (19), tháng 12-2009.
- 37 Song Hongbinh (2008): “ *Chiến tranh tiền tệ*”, Nxb Trẻ.
- 38 The Fallout from the Crisis: Perspectives for Development Finance, OECD (11/2008)
- 39 Theodore A.Platz, SR: *Những điều cần biết về hoạt động ngân hàng*, Trần Bá Tước biên dịch, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 1996.
- 40 Thời báo kinh tế Việt Nam (2009), kinh tế 2008-2009 Việt Nam

và thế giới.

- 41 GS.TS Nguyễn Văn Thường - GS.TS Nguyễn Kế Tuấn (ĐCB, 2008): Kinh tế Việt Nam năm 2007. Năm đầu tiên gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, HN.
- 42 Hà Lê Huy Toàn (1998): *Góp phần khảo luận các học thuyết kinh tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 43 Thu Trang (2008): “ *kinh tế thế giới về đâu?*”, T/c Tài chính, số 11.
- 44 Võ Tá Tri: Lý luận của C.Mác về khủng hoảng kinh tế, biểu hiện mới và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam”, Tạp chí : Văn phòng cấp uỷ - văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, số 4-2010.
- 45 PGS.TS Phạm Quốc Trung: Chủ nghĩa tự do mới, Nxb CTQG, H 2010.
- 46 PGS.TS Phạm Quốc Trung: Thị trường dịch vụ tài chính Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, Nxb CTQG, H 2008.
- 47 PGS.TS Phạm Quốc Trung: Khủng hoảng kinh tế thế giới- những vấn đề lý luận và kinh nghiệm. Nxb CTQG, H 2010.
- 48 GS.TS Nguyễn Kế Tuấn (CB, 2009): Kinh tế Việt Nam năm 2008. Một số vấn đề về điều hành kinh tế vĩ mô, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, HN.
- 49 Viện Kinh tế và chính trị thế giới, Lưu Ngọc Trinh (2008): “*Kinh tế và chính trị thế giới: Vấn đề và xu hướng tiến triển*”, Nxb Lao động.

Chương 1. VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC VÀO ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TRONG BỐI CẢNH KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI

1

1.1. HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC.....	1
1.1.1. Phương pháp luận để nhận thức về học thuyết LTTT của C.Mác.....	1
1.1.2. Nội dung học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác.....	3
i/ Khái lược về nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.....	3
ii/ Các chức năng của tiền tệ.....	5
i. Quy luật lưu thông tiền đúc.....	10
ii. Quy luật lưu thông tiền giấy.....	14
iii. LTTT trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.....	16
i. Tư bản sinh lợi tức.....	20
ii. Sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp.....	23
i/ Cơ sở hình thành tín dụng ngân hàng.....	24
ii/ Nguồn gốc của ngân hàng và cách gây vốn của ngân hàng.....	25
iii/ Những bộ phận cấu thành của tư bản ngân hàng.....	26
iv/ Cách cho vay và hình thức cho vay của ngân hàng.....	27
v/ Vai trò của tín dụng ngân hàng TBCN.....	29
i/ Tích lũy tư bản - tiền tệ.....	32
ii/ Tích lũy tư bản thực tế.....	32
iii/ Khi nào thì tích lũy tư bản tiền tệ nhất trí với tích lũy tư bản thực tế?.....	34
i/ Ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đối với LTTT.....	35
ii/ Lý luận LTTT của Đ.Ricardo (1817) và đạo luật ngân hàng Anh.....	35
iii/ Các kim loại quý và thị giá hối đoái.....	36
1.1.3. Tính khoa học của học thuyết LTTT của C.Mác trong tương quan so sánh với các lý luận LTTT khác.....	38
1.1.3.1.1. Một số lý thuyết LTTT phi Mácxit.....	38
1.1.3.1.2. Quy luật LTTT của C.Mác.....	46
1.2. NHỮNG GỢI Ý CÓ THỂ VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LTTT CỦA C.MÁC.....	56
1.2.1. Những gợi ý có thể vận dụng để điều tiết nền kinh tế thị trường.....	56
1.2.2. Những gợi ý có thể vận dụng để điều tiết nền kinh tế trong điều kiện có khủng hoảng tài chính - tiền tệ.....	62
i/ Về nguyên nhân của khủng hoảng tiền tệ.....	67
ii/ Về hiện trạng của LTTT khi khủng hoảng nổ ra.....	67
iii/ Về tác động của khủng hoảng và giới hạn của việc ứng phó.....	68
iv/ Về bản chất của khủng hoảng tiền tệ.....	68
v/ Về LTTT thời kỳ sau khủng hoảng và nhận xét chung về khối lượng tiền trong lưu thông.....	69
1.3. MỘT SỐ LƯU Ý KHI VẬN DỤNG LÝ THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ MÁC XIT VÀO ĐIỀU TIẾT KINH TẾ.....	70
1.3.1. Một số đặc điểm của nền kinh tế trên phương diện tiền tệ có liên quan.....	70
1.3.2. Những vấn đề đặt ra.....	71
1.3.3. Điều kiện để vận dụng.....	76
i/ Quán triệt sâu sắc nền tảng lý luận và phương pháp luận của C.Mác.....	79
ii/ Không giáo điều, rập khuôn và máy móc.....	80
iii/ Phải đặt trong bối cảnh mới - xu thế toàn cầu hoá kinh tế.....	80
iv/ Không cực đoan.....	80
Chương 2. VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ NHẬN DIỆN, PHÂN TÍCH KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.....	81
2.1. NHẬN DIỆN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.....	82
2.1.1. Quan điểm Macxit về khủng hoảng kinh tế.....	82
i/ Về phạm vi của khủng hoảng kinh tế.....	82
ii/ Về tính chất của khủng hoảng kinh tế.....	85
Một là, tắc trở trong việc mua và bán.....	91
Hai là, mất cân đối trong sản xuất.....	91
Ba là, rối loạn hệ thống tín dụng.....	91
Bốn là, vi phạm quy luật về lưu thông tiền tệ.....	92

Năm là, mất cân đối giữa sản xuất và nhu cầu có khả năng thanh toán.....	92
Sáu là, xây dựng nhà ở không theo đơn đặt hàng mà chạy theo thị trường và mang tính chất đầu cơ.....	92
Bảy là, những chứng khoán không đại biểu cho tư bản thực tế, không có bảo đảm ngày càng được phát hành nhiều hơn.....	93
2.1.2. Bản chất của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay - nhìn nhận dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác.....	93
2.1.3. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay.....	102
2.2. TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM.....	105
2.2.1. Những tác động chung.....	106
i/ Khủng hoảng kinh tế thế giới đã làm suy giảm số lượng dự án và tổng vốn đăng ký FDI.....	108
ii/ Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đang lộ dần những hạn chế cổ hữu trong nhiều năm huy động vốn FDI.....	109
iii/ Khủng hoảng kinh tế thế giới tác động tiêu cực đến dòng chảy FDI.....	110
2.2.2. Những tác động trực tiếp đến lĩnh vực tài chính - tiền tệ.....	116
2.3. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM TRONG KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.....	120
2.3.1. Vai trò của chính sách tiền tệ trước tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới.....	120
i/ Thực hiện các gói cứu trợ khẩn cấp đối với các ngân hàng và các tổ chức tài chính, tín dụng có nguy cơ phá sản.....	122
ii/ Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, cụ thể và tập trung nhất là liên tục hạ lãi suất cho vay để khuyến khích đầu tư cho kinh doanh.....	123
iii/ Chính phủ các nước, cả phát triển lẫn đang phát triển, đã liên tiếp thực thi các gói kích thích kinh tế với tổng dự toán lên tới hàng ngàn tỉ USD, nhằm giúp khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính và ngăn chặn suy thoái kinh tế trở nên nghiêm trọng.....	124
i/ Chú trọng mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.....	126
ii/ Tập trung thực hiện 08 nhóm giải pháp chủ yếu.....	127
iii/ Thực thi chính sách tiền tệ lỏng - thận trọng.....	128
iv/ Sử dụng chính sách tỷ giá linh hoạt.....	130
v/ Hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp.....	131
vi/ Tăng cường tiềm lực, vai trò của của ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng phát triển.....	132
2.3.2. Điều tiết kinh tế của Việt Nam nhằm đối phó với các tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay.....	133
Chương 3. VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU 2010.....	137
3.1. DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN SAU 2010.....	137
3.1.1. Dự báo về tình hình kinh tế thế giới.....	137
3.1.2. Dự báo về tình hình kinh tế trong nước.....	139
3.2. QUAN ĐIỂM ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU 2010.....	144
3.2.1. Quan điểm điều tiết nền kinh tế Việt Nam trước các tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới.....	144
i/ Về chính sách tài chính - tiền tệ.....	146
ii/ Về kích cầu đầu tư.....	148
iii/ Về kích cầu tiêu dùng.....	149
iv/ Về công tác bảo đảm an sinh xã hội.....	149
* Sáu nhiệm vụ của năm 2010.....	152
* 08 giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2010.....	153
3.2.2. Một số quan điểm xoay quanh chủ trương chống suy giảm kinh tế bằng biện pháp hỗ trợ lãi suất.....	154
Thứ nhất, giảm lãi suất là phù hợp vì lãi suất cho vay vốn nội tệ ở Việt Nam hiện nay khá cao so với mặt bằng lãi suất chung của khu vực và quốc tế.....	158
Thứ hai, hỗ trợ lãi suất là biện pháp thuộc nhóm các giải pháp tác động gián tiếp, ít trực tiếp gây nên những tác động phụ - cực đoan, “cho cần câu hơn cho xương cá” là sự lựa chọn đúng và phù hợp với Việt Nam trong thời điểm ứng phó khủng hoảng.....	159
Thứ ba, hỗ trợ lãi suất chính là sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng, là giải pháp thuộc nhóm công cụ nhân mạnh vấn đề điều tiết trên phương diện hệ thống và có tính đến những ảnh hưởng có tính lan truyền.....	159

Thứ tư, gói “cứu trợ tài chính” ở Việt nam có đặc thù khác với các nền kinh tế khác – đó là đặc thù Việt nam.	160
3.2.3. Quan điểm điều tiết nền kinh tế Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng	160
3.3. GỢI Ý VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ ĐIỀU TIẾT	
NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU 2010	169
3.3.1. Những gợi ý trong việc xác định nguyên nhân khủng hoảng.	169
3.3.2. Gợi ý lựa chọn giải pháp khắc phục tác động của khủng hoảng	172
3.3.3. Những gợi ý điều tiết nền kinh tế nhằm hạn chế những bất ổn và các nguy cơ gây ra khủng hoảng tiền tệ.....	173
3.3.4. Những gợi ý sử dụng công cụ của chính sách tiền tệ trong điều tiết kinh tế.	175
3.3.5. Những gợi ý điều tiết nền kinh tế sau khủng hoảng.....	179
3.3.6. Vận dụng học thuyết lưu thông tiền tệ để mở rộng và ổn định thị trường tiền tệ nước ta trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.	181
3.3.7. Phát triển nền kinh tế tránh khủng hoảng theo quan điểm Mác - xít - những điểm nhấn cần quan tâm.....	182

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BẢN KIẾN NGHỊ
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2010
Mã số: B10-04

Tên đề tài:

**HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC VÀ
NHỮNG GỢI MỞ CHO VIỆT NAM TRONG ĐIỀU TIẾT
NỀN KINH TẾ TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG
KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.**

Cơ quan chủ trì: Viện kinh tế

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Phạm Quốc Trung

Thư ký đề tài: TS Phạm Thị Túy

HÀ NỘI - 2010

KIẾN NGHỊ CỦA ĐỀ TÀI

1. Về phương pháp luận.

1.1. *Phương pháp luận nhận thức quy luật LTTT của C.Mác.*

Cần quán triệt phương pháp trừu tượng hóa khoa học, phương pháp kết hợp logic với lịch sử và phương pháp nghiên cứu hệ thống khi nghiên cứu các học thuyết kinh tế qua các tác phẩm của các nhà kinh điển Macxit – mà điển hình là Bộ Tư bản của C.Mác và lý luận LTTT trong tác phẩm đó. Phải nắm được phương pháp luận nhận thức về học thuyết LTTT thì mới có thể hiểu một cách đầy đủ và chính xác những những phân tích của C.Mác về Học thuyết này. Trên cơ sở đó mới có thể vận dụng một cách sáng tạo học thuyết vào giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra.

Học thuyết LTTT của C.Mác là một luận thuyết khoa học, phản ánh nhân tố tiền tệ và sự vận hành của nhân tố này với tư cách là một thể thống nhất, hoàn chỉnh, là huyết mạch của mọi nền kinh tế có sản xuất và trao đổi hàng hoá, bất kể trình độ cao hay thấp. Do vậy, nội dung của học thuyết không chỉ giới hạn ở những nghiên cứu về tiền thuần túy, mà còn phải nghiên cứu tiền tệ trong quá trình không ngừng vận động biến đổi – các hình thái cùng với các hình thức của chúng, với tư cách là nhân tố kinh tế - yếu tố sản xuất, là công cụ điều tiết kinh tế ...

Phải chú ý luận điểm: " tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và sản xuất hàng hoá, của quá trình không ngừng vận động và biến đổi của các hình thái giá trị. Tiền tệ ra đời, toàn bộ thế giới hàng hóa bị tách ra thành hai cực - một bên là những hàng hoá thông thường tồn tại như là những giá trị sử dụng, và một bên là hàng hoá đặc biệt đóng vai trò tiền tệ (hàng hóa vàng) tồn tại như là hiện thân giá trị của những hàng hóa thông thường đó. Đến đây, sự thống nhất biện chứng giữa hai thuộc tính bên trong của hàng hóa đã chuyển hóa thành sự thống nhất biện chứng giữa hàng và tiền. Và, tiếp sau đó – như là một tất yếu thép, trên thị trường nó biểu hiện thành quan hệ biện chứng giữa các chủ thể kinh tế - quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giữa người bán và người mua, giữa các loại thị trường ... Và, chỉ có tiền – vàng mới được coi là tiền thực chất, tiền đủ giá và có đầy đủ 05 chức năng cơ bản: (i) Thước đo giá trị; (ii) Phương tiện lưu thông; (iii) Phương tiện cất trữ; (iv) Phương tiện thanh toán; (v) tiền tệ thế giới.

1.2. *Phương pháp luận nhận thức các vấn đề kinh tế và khủng hoảng kinh tế.*

2. Những gợi ý có thể vận dụng để điều tiết nền kinh tế kinh tế thị trường

2.1. *Lý luận về sự thực hiện hàng hóa*

Là lý luận căn bản, là xuất phát điểm để nhận thức và xây dựng các lý luận lưu thông tiền tệ cũng như vận dụng chúng trong điều tiết nền kinh tế thị trường.

2.2. Quan hệ hàng hoá - tiền tệ và sự phát triển kinh tế hàng hoá.

Là cơ sở xuất phát, là nguồn gốc thực tế của những vấn đề nảy sinh cũng như những giải pháp để điều tiết nền kinh tế thị trường – đặc biệt là những giải pháp mang tính tổng thể, toàn diện và có tính lâu dài, bền vững.

Trao đổi và sản xuất hàng hóa phát triển dẫn đến sự xuất hiện của tiền tệ, tiền tệ xuất hiện một mặt làm cho quan hệ hàng hóa - tiền tệ ngày càng thêm mở rộng, đồng thời với nó phá vỡ, phân tách những quan hệ kinh tế mang tính chất cộng đồng/cộng xã. Mặt khác, nó lại làm cho mối liên hệ giữa những người sản xuất hàng hóa ngày càng trở nên chặt chẽ, gắn bó trong một khối thống nhất, nghĩa là tiền tệ phân tách những sản xuất hàng hóa với nhau về mặt sở hữu những giá trị sử dụng khác nhau, nhưng về mặt giá trị, tiền tệ lại ràng buộc những người sản xuất hàng hóa với nhau, buộc họ phải có những trao đổi với nhau theo những tỷ lệ nhất định - tức là làm cho họ phụ thuộc vào nhau, chi phối lẫn nhau. Nghĩa là, tiền tệ trở thành “mạch dẫn” của toàn bộ hoạt động kinh tế (sản xuất và trao đổi hàng hóa).

Như vậy, tiền tệ xuất hiện, quan hệ hàng hóa tiền tệ ngày càng được mở rộng, cùng với nó sản xuất hàng hóa không ngừng được phát triển, theo đó thì chức năng của tiền tệ không còn bó hẹp trong lưu thông, trao đổi hàng hóa mà nó ngày càng được mở rộng vượt ra ngoài lĩnh vực lưu thông, vì thế nó đẩy nhanh tiến trình “tan rã” của kinh tế tự nhiên.

2.3. Quan hệ giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế hàng hoá

Về nguyên tắc, khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hóa phải ngang bằng với tổng giá cả của toàn bộ hàng hóa, bởi tiền tệ chỉ đại biểu - trong thực tế, cho tổng giá trị các hàng hóa trên thị trường, do đó nó phải bằng tổng số giá cả hàng hóa. Giá cả của mỗi một loại hàng hóa không thay đổi, thì tất nhiên là tổng số giá cả sẽ do khối lượng hàng hóa đang lưu thông quyết định. Vì vậy, sự biến động của giá cả hàng hóa quyết định sự tăng nhiều lên hay thu hẹp lại của phương tiện lưu thông, nhưng số lượng phương tiện lưu thông không quyết định sự biến động của giá cả hàng hóa.

Xét đến cùng thì các nhân tố quyết định số lượng các phương tiện lưu thông là do các điều kiện kinh tế - xã hội quyết định, bởi tất cả các nhân tố như khối lượng hàng hóa đang lưu thông, giá cả, sự tăng lên hay hạ xuống của giá cả, số lượng những việc mua và bán tiến hành cùng một lúc, tốc độ luân chuyển của tiền tệ... đều tùy thuộc vào quá trình chuyển hóa hình thái của thế giới hàng hóa; quá trình này lại tùy thuộc vào tính chất chung của phương thức sản xuất, vào số dân cư, vào mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn, vào sự phát triển của phương tiện vận tải, vào trình độ phân công lao động, vào tín dụng, v.v... - Tóm lại, vào những hoàn cảnh mà tất cả đều ở ngoài sự LTTT giản đơn và chẳng qua chỉ phản ánh sự lưu thông đó.

2.4. Khối lượng tiền tệ trong lưu thông và vấn đề thương mại quốc gia

Lưu thông tiền tệ vốn là kết quả của lưu thông hàng hoá, nhưng khi tiền tệ được dùng để mua bán hàng hoá thì lại biểu hiện thành nguyên nhân của lưu thông hàng hoá. Bởi vậy, khối lượng tiền tệ trong lưu thông có ảnh hưởng nhất định tới hoạt động thương mại của một quốc gia. Một số lượng tiền nhiều hơn hay ít hơn đều có thể sẽ gây thiệt hại cho thương mại. Do vậy, muốn cho thương mại của quốc gia hoạt động được bình thường thì cần có một lượng hay tỷ lệ tiền nhất định.

3. Những gợi ý có thể vận dụng để điều tiết nền kinh tế trong điều kiện có khủng hoảng tài chính - tiền tệ.

3.1. Quan hệ hàng hoá - tiền tệ có quan hệ chặt chẽ với vấn đề khủng hoảng.

Việc gia tăng sự tách rời giữa lưu thông hàng hoá và LTTH, cùng những biến thái trong quan hệ hàng hoá - tiền tệ và biến thái của tiền, sẽ làm nảy sinh những vấn đề kinh tế bất thường hoặc cũng có thể dẫn đến khủng hoảng.

Quan hệ hàng hoá - tiền tệ còn cần được đảm bảo cân đối một cách tổng thể trong sản xuất, chứ không đơn thuần trong lưu thông, nếu không sẽ dẫn đến trục trặc trong lưu thông và làm rối loạn hoạt động kinh tế. Với ý nghĩa đó, C.Mác cho rằng: muốn tăng thêm tiền đầu tư vào tái sản xuất mở rộng, thì phải có điều kiện vật tư trên thị trường, là những điều kiện dùng để mở rộng sản xuất. Hoặc nếu vốn đầu tư vào kiến thiết cơ bản quá mở rộng thì tất nhiên sẽ gây căng thẳng cho việc cung cấp vốn vay và nguyên liệu vật tư. Trái lại, vốn vay cũng có thể thúc đẩy một cách mù quáng việc mở rộng kiến thiết cơ bản, do đó gây ra căng thẳng. Hay, quy mô của việc kiến thiết cơ bản phải có quan hệ đúng đắn với nền sản xuất nói chung, và không ảnh hưởng đến sản xuất¹.

3.2. Chức năng thanh toán của tiền và khủng hoảng kinh tế.

Khi tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì lưu thông hàng hóa – với tư cách là những giá trị sử dụng, hoàn toàn tách rời khỏi lưu thông tiền tệ - với tư cách là thực hiện giá trị; tiền chỉ đi vào lưu thông sau khi hàng hoá đã ra khỏi lưu thông. Vì thế, ở chức năng này, trong quan hệ trao đổi này, khi giao dịch hàng hoá chỉ mới thực hiện tiền kế toán – bút tệ; sự tách rời giữa lưu thông hàng hoá và LTTH chuyển lên một hình thái mới cao hơn - tiền chỉ tồn tại dưới hình thái thuần túy quan niệm mà trao đổi vẫn được thực hiện. Vì vậy, quan hệ trao đổi này – mua/ bán chịu, vừa phản ánh trình độ phát triển cao hơn của sản xuất – lưu thông hàng hóa, nó khắc phục những mâu thuẫn, trở ngại trong sản xuất và tiêu dùng – có thể có hàng hóa ngay cả khi chưa có tiền; nhưng mặt khác, nó lại tích hợp những khó khăn/ mâu thuẫn mới. Đến đây, mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng vốn dĩ là mâu thuẫn vốn có, bên trong của hàng hóa lại phản ánh ở hàng – tiền, và do đó khả

¹ C.Mác, Toàn tập, tập 24, tr 518 - 52

năng giải quyết mâu thuẫn này càng khó khăn hơn, xa vời hơn. Nó, gây nên những cung/ cầu ảo – và do đó, đã bao hàm những khó khăn trong xác định khối lượng tiền tệ trong lưu thông, cũng bởi vậy mà nó ẩn chứa nguy cơ rối loạn trong hoạt động thanh toán, góp phần gây ra khủng hoảng.

Khi khủng hoảng đã xảy ra, thì chức năng thanh toán của tiền sẽ trở nên khó khăn - thậm chí bị rối loạn, bởi khi đó tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán không thể là tiền kế toán, mà phải là tiền mặt.

Khủng hoảng đó chỉ xảy ra ở nơi nào mà tình trạng liên kết của những việc thanh toán và một chế độ nhân tạo nhằm làm cho những việc thanh toán đó bù trừ lẫn nhau, đều đã phát triển, bị rối loạn, thì tiền tệ lập tức không hoạt động dưới hình thái tiền tệ kế toán. Do đó, gây nên tình trạng khan hiếm tiền mặt, làm cho việc thanh toán càng trở nên rối ren và khủng hoảng trầm trọng hơn.

3.3. Tín dụng thương mại và khủng hoảng kinh tế.

Quan hệ tín dụng sinh ra từ lưu thông hàng hoá, đó là sự thay đổi hình thái của lưu thông làm cho người bán và người mua có những tư cách mới và tín dụng thương mại là một trong những hình thái đó. Tín dụng thương mại là cần thiết, nó thúc đẩy tư bản công nghiệp biến chuyển, đồng thời làm môi giới cho vật tư di chuyển trong các giai đoạn của quá trình tái sản xuất. Nhưng việc thanh toán các tín dụng thương mại là tùy ở sản xuất và tiêu dùng có trôi chảy hay không và tùy ở số tư bản dự trữ của người mắc nợ. Do vậy, nếu tín dụng thương mại tư bản chủ nghĩa, không kể gì đến những giới hạn của tiêu dùng, mở rộng sản xuất một cách mù quáng, thì sẽ khiến cho xảy ra khủng hoảng kinh tế

Thực chất của việc mở rộng sản xuất một cách mù quáng hay không biết đến giới hạn của tiêu dùng, khiến cho khủng hoảng nổ ra không hoàn toàn bởi tín dụng thương mại mà là vì tín dụng thương mại được sự giúp đỡ của tín dụng ngân hàng đã che giấu cái tình trạng sản xuất thừa và vì thế làm tăng nguy cơ khủng hoảng.

3.4. Khủng hoảng tiền tệ.

C.Mác viết: “Khủng hoảng tiền tệ là biểu hiện của khủng hoảng sản xuất, nhưng cũng có thể phát sinh khủng hoảng tiền tệ một cách độc lập”². Nên theo ông “Cần phải nhận định rõ khủng hoảng tiền tệ...” và “Trong một chế độ sản xuất mà toàn bộ những mối liên hệ của quá trình tái sản xuất đều dựa trên tín dụng, nếu đột nhiên tín dụng bị đình chỉ và chỉ những việc thanh toán bằng tiền mặt mới có hiệu lực thôi, thì rõ ràng thế nào cũng phải xảy ra khủng hoảng và tình trạng xô đẩy nhau chạy theo các phương tiện thanh toán. Thoạt nhìn, thì toàn bộ cuộc khủng hoảng có vẻ như chỉ giản đơn là một cuộc khủng hoảng về tín dụng và tiền tệ mà thôi. Và thật vậy, vấn đề cũng chỉ là làm thế nào để chuyển hóa được các kỳ phiếu thành tiền mà

² C.Mác, tập 23, Nxb CTQG, H 2002, tr 209.

thời. Nhưng, đại bộ phận các kỳ phiếu đó đều đại biểu cho các việc mua và bán thực sự mà khối lượng vượt rất xa các nhu cầu của xã hội, thành thử rốt cuộc lại, đó chính là nguồn gốc của toàn bộ cuộc khủng hoảng.”³

4. Một số lưu ý khi vận dụng lý thuyết LTTT Macxit vào điều tiết kinh tế.

4.1. Một số đặc điểm của nền kinh tế trên phương diện tiền tệ có liên quan.

Thứ nhất, trên phương diện tiền tệ, nền kinh tế là đồng chất – chất tiền, thực chất là chất giá trị vì tiền là hiện thân của giá trị hàng hóa. Do đó, nền kinh tế rất dễ dàng di chuyển các nguồn lực một cách năng động, linh hoạt và theo đó có thể làm tăng hiệu quả cho những hoạt động kinh tế nhưng cũng có thể nhanh chóng gây ra những xáo trộn bất ổn không mong muốn, những rủi ro khôn lường.

Thứ hai, tính đồng chất của nền kinh tế ở trên là cơ sở cho việc so sánh, đối chiếu các hoạt động kinh tế khác nhau với nhau – cơ sở của hạch toán quản trị hay hạch toán kinh tế, cơ sở của những hoạt động kiểm tra giám sát tài chính... Tuy nhiên, nó lại cũng là cơ sở cho những thông tin thất thiệt, thông tin ảo gây nên những ngộ nhận, những đánh giá sai lầm về các hoạt động kinh tế, gây ra những luồng di chuyển kinh tế ảo, những lừa đảo...

Thứ ba, nền kinh tế trên phương diện tiền tệ là nền kinh tế nhạy cảm. Do các chủ thể kinh tế đều theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi ích, và do các nguồn lực kinh tế rất nhanh chóng được tiền tệ hóa... cho nên, khi có một thông tin mới thì các nguồn lực kinh tế đó nhanh chóng được di chuyển nhằm thực hiện mục tiêu đó... Kết quả, thành công hay thất bại phụ thuộc và tính hoàn hảo của thông tin, trình độ xử lý thông tin... nhưng trước hết nó đã nhanh chóng gây nên những xáo trộn không bình thường. Và, tính nhạy cảm càng cao, càng rõ nét khi nó được kích hoạt bởi tính lan truyền cao – một đặc thù riêng có của kinh tế tiền tệ. Tính lan truyền còn cao hơn nữa khi một số hoặc nhiều nền kinh tế có liên kết tiền tệ, có những thỏa ước tiền tệ...

Thứ tư, nền kinh tế trên phương diện tiền tệ - do đó cũng là nền kinh tế rất dễ dàng mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Nó có thể nhanh chóng tiếp thu những thành tựu bên ngoài, lôi kéo các nguồn lực từ bên ngoài... nhưng cũng rất dễ bị "tiêm nhiễm" những bất ổn, những rủi ro từ bên ngoài truyền vào. Và, tính lan truyền cũng lại làm cho đặc trưng này càng nổi bật hơn – thậm chí còn có tính điển hình trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

Thứ năm, trong một nền kinh tế hàng hóa phát triển thì mọi hoạt động kinh tế, mọi tài sản ... đều được tiền hóa thì nguy cơ bị mất mát, thậm chí "trắng tay" rất dễ xảy ra khi đồng tiền bị mất giá – cả mất giá tuyệt đối lẫn tương đối. Cuộc sống hiện tại hay tương lai, tăng trưởng hay suy thoái ... tất cả đều được "ủy thác" ở tiền! Sự

³ C.Mác, tập 25, phần 2, tr53.

mất mát có tính đồng loạt xảy ra trên diện rộng và phổ biến. Mọi thành viên – kể cả những cá thể hay cộng đồng không tham gia các hoạt động kinh tế đều bị thiệt hại .V.V...

4.2. Khi vận dụng lý thuyết LTTT vào điều tiết kinh tế cần thận trọng xem xét các tiền đề sau:

- Sự tương thích với trình độ phát triển của nền kinh tế;
- Tính định hướng và mục tiêu - đối tượng điều tiết trực tiếp;
- Nhận thức của chủ thể vận dụng, công cụ sử dụng để điều tiết;
- Mô hình kinh tế đang vận hành và cả những tác động bên ngoài khác...

Từ việc phân tích những vấn đề đặt đó, cần chú trọng đảm bảo các điều kiện cơ bản về cơ chế vận hành của nền kinh tế, về thể chế của Nhà nước, sao cho các điều kiện đó vừa đáp ứng được yêu cầu cho lý thuyết LTTT phát huy tác dụng, vừa tạo ra môi trường thuận lợi để việc vận dụng có được kết quả cao nhất.

4.3. Một số lưu ý cơ bản khi vận dụng lý thuyết LTTT của C.Mác để điều tiết nền kinh tế - đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng KTTG hiện nay.

Học thuyết LTTT của C.Mác rất phong phú, đa dạng và gồm nhiều lý thuyết bộ phận khác nhau. Chúng không chỉ là những vấn đề lý luận, mà còn là phương pháp luận khoa học của C.Mác nhằm định hướng giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn – cụ thể, đó là:

Thứ nhất, các vấn đề chủ yếu của lý luận LTTT được C.Mác đề cập đến trong Bộ Tư bản là: i/ Lý luận về tiền hay lưu thông hàng hoá xác định bản chất của tiền, chức năng của tiền, và khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán thì xuất hiện chế độ tín dụng, để vỡ tín dụng sẽ gây ra khủng hoảng; Quy luật lưu thông tiền tệ khi có tiền làm chức năng phương tiện thanh toán - quy luật chung của mọi hình thái kinh tế - xã hội có sản xuất và lưu thông hàng hoá; ii/ Lý luận về vai trò của lưu thông tiền tệ trong tái sản xuất xã hội; iii/ Lý luận về lãi suất và vấn đề cung ứng tiền cho lưu thông.

Thứ hai, lý luận về khủng hoảng kinh tế. C.Mác không nghiên cứu khủng hoảng một cách trực tiếp và viết tập trung trong một tác phẩm, nhưng lý luận mà C.Mác đã đưa ra chứa đựng nhiều luận điểm khoa học và hiện nay vẫn còn nguyên giá trị. Cụ thể ở đây là lý luận về khủng hoảng kinh tế chu kỳ, mà thực tiễn phát triển kinh tế thế giới trong thế kỷ XIX và XX đã chứng tỏ lý thuyết của C.Mác là hoàn toàn đúng (thế kỷ XIX đã diễn ra 8 cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, thế kỷ XX là 14 cuộc khủng hoảng).

Thứ ba, không giáo điều, rập khuôn và máy móc khi nhận thức và vận dụng các nguyên lý, lý thuyết kinh tế. Bởi lẽ, sự phát triển của mỗi lý thuyết kinh tế không tránh khỏi những thăng trầm trong sự kiểm nghiệm của thực tiễn và có sự cọ sát với các lý thuyết khác. Chính C.Mác đã nói học thuyết mang tên ông “Không phải là

một giáo điều, mà là sự vận động”, với hàm ý là nó phải không ngừng đổi mới, tôi luyện, mài sắc qua thực tiễn, làm cho nó phong phú thêm.

Thứ tư, việc vận dụng các lý thuyết kinh tế vào điều tiết kinh tế hiện nay cần phải được đặt trong bối cảnh mới - toàn cầu hoá kinh tế. Trong đó, chủ yếu phải nhấn mạnh đến vai trò và những tác động của toàn cầu hoá kinh tế ở những nội dung chủ yếu là: TCH thương mại – với việc xoá bỏ những rào cản trong hoạt động thương mại, xoá bỏ sự phân biệt đối xử thông qua dành cho nhau Quy chế đối xử quốc gia (NT) và Quy chế tối huệ quốc (MFN) và tạo lập sự cạnh tranh bình đẳng nhằm làm cho hoạt động thương mại ở trong nước và trên thế giới ngày càng tự do hơn; TCH các hoạt động tài chính và đầu tư quốc tế ngày càng được đẩy mạnh – bao gồm: *tự do hoá tài chính trong nội bộ quốc gia* là tự do hoá tham gia các hoạt động tài chính, tự do hoá lãi suất; nới lỏng kiểm soát lãi suất... *Tự do hoá tài chính quốc tế* với nội dung xoá bỏ dần sự kiểm soát dòng lưu chuyển vốn tiền tới tự do di chuyển vốn giữa các quốc gia, và *tự do hoá thị trường ngoại tệ và tăng cường liên kết tiền tệ* giữa các quốc gia ... Gắn liền với toàn cầu hoá kinh tế là sự hình thành các định chế kinh tế, thương mại toàn cầu: IMF, WB, WTO.

Thứ năm, không cực đoan – nghĩa là, không chỉ vận dụng riêng lý thuyết kinh tế của C.Mác, mà trên cơ sở học thuyết kinh tế C.Mác, chúng ta cần nghiên cứu vận dụng những nhân tố hợp lý trong các lý thuyết kinh tế khác như: cổ điển, J.M.Keynes, chủ nghĩa tự do mới... xử lý tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, giữa các vấn đề kinh tế và các vấn đề xã hội, giữa toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế... mở ra khả năng giải quyết các nguy cơ khủng hoảng, đặt nền móng cho việc xây dựng mô thức phát triển mới bền vững hơn.

5. Nhận diện khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay.

(đúc rút từ quan điểm Macxit về khủng hoảng kinh tế).

5.1. Những biểu hiện.

- *Một là*, tắc trở trong việc mua và bán.

Việc mua và bán tách rời nhau về không gian và thời gian, nhưng lại đòi hỏi phải ăn khớp với nhau. “Sự gắn liền và chằng chịt với nhau như thề của các quá trình tái sản xuất hay lưu thông của những tư bản khác nhau, một mặt là hậu quả tất yếu của sự phân công lao động, và mặt khác, là một sự ngẫu nhiên, và chỉ một điều đó cũng đã mở rộng tính quy định của nội dung cuộc khủng hoảng⁴.

- *Hai là*, mất cân đối trong sản xuất.

C. Mác đã phát hiện những quan hệ tỷ lệ cân đối giữa các bộ phận tổng sản phẩm hàng năm dành cho tái sản xuất ra tư bản và cho tiêu dùng cá nhân. Nếu một nước không tự đảm bảo được những tỷ lệ cân đối đó thì sẽ lâm vào khủng hoảng.

4 C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 26, phần II, Tr. 750.

Ngoại thương có thể tạm thời góp phần giải quyết những mất cân đối đó, nhưng ngoại thương chỉ đẩy mâu thuẫn ra một trường rộng rãi hơn, chứ không giải quyết được mâu thuẫn, khiến cho khủng hoảng mang tính chất toàn thế giới.

- *Ba là*, rối loạn hệ thống tín dụng.

Trong một chế độ sản xuất mà tất cả những mối liên hệ của quá trình tái sản xuất đều dựa trên tín dụng, nếu đột nhiên tín dụng bị đình chỉ và chỉ những việc thanh toán bằng tiền mặt mới có hiệu lực thôi, thì thế nào cũng xảy ra khủng hoảng và tình trạng xô đẩy nhau chạy theo các phương tiện thanh toán.

- *Bốn là*, vi phạm quy luật về lưu thông tiền tệ.
- *Năm là*, mất cân đối giữa sản xuất và nhu cầu có khả năng thanh toán.
- *Sáu là*, xây dựng nhà ở không theo đơn đặt hàng mà chạy theo thị trường và mang tính chất đầu cơ.

Nhà thầu khoán vay ngân hàng bằng cầm cố bất động sản. Ngân hàng chỉ giải ngân dần dần theo tiến độ xây dựng. Nếu có trục trặc nhà thầu khoán không trả được nợ đúng kỳ hạn sẽ bị đình chỉ cho vay. Nếu phải bán nhà theo giá rẻ để thanh toán thì sẽ lỗ, thậm chí phá sản.

- *Bảy là*, những chứng khoán không đại biểu cho tư bản thực tế, không có bảo đảm ngày càng được phát hành nhiều hơn.

5.2. Về logic xuất hiện của khủng hoảng kinh tế thế giới.

Theo quan điểm của tác giả bộ “*Tư bản*”, khủng hoảng sản xuất thừa từ chỗ tiềm tàng trở thành hiện thực chỉ khi xuất hiện tích lũy quá nhiều tư bản. Tư bản “thừa” này không mang lại lợi nhuận bình quân, hay nói chung là không thể có lợi nhuận do quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút, một bộ phận đáng kể các nhà kinh doanh đang đứng trên bờ vực của phá sản hay sắp bị phá sản. Đó là tính quy luật trong điều kiện phát triển công nghệ hiện đại, làm biến đổi cấu tạo hữu cơ của tư bản và do đó, biến đổi tỷ suất lợi nhuận.

Sự phát triển quá lạm trong lĩnh vực tài chính - đã tạo ra các hình thức của cải giả, “*khu vực giàu có giả tạo*”, là hậu quả của tích lũy thừa tư bản trong khu vực sản xuất. Và, sự thống trị của tư bản tài chính hiện nay đã làm biến đổi tư bản giả – vừa là hình thức thống trị của tư bản, và ngày càng thoát ly khỏi cơ sở vật chất của chính nó - tách khỏi tư bản ở các lĩnh vực tạo ra giá trị. Tư bản giả hoàn toàn thoát ly khỏi quá trình tự điều tiết thị trường, nó chủ yếu phụ thuộc vào những yếu tố ngẫu nhiên, vào sự thay đổi của thị trường tư bản giả, nó dễ dàng thoát khỏi bất kỳ sự điều tiết nào của quốc gia, quốc tế, nó tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, nó không còn là vật ngang giá chung nữa và chuyển hóa thành tư bản đặc biệt mạo hiểm - “*tư bản - mạo hiểm*”. Khi đạt tới quy mô khổng lồ, tư bản giả đã chuyển hóa thành “*hộp đen*” đặc biệt, tồn tại độc lập tương đối với hệ thống tái sản xuất xã hội. Những biến đổi trong kết cấu và khối lượng của nó diễn ra nhanh chóng, nó có mặt

ở khắp mọi nơi, sự hiểu biết cấu tạo bên trong, hệ thống tác động lẫn nhau của nó... là một nhiệm vụ không thể giải quyết được về mặt nguyên tắc. Về lý luận và thực tiễn, mô hình điều chỉnh hoạt động của cái “hộp đen” này là không có. Với tư cách là “hộp đen”, nó có khả năng tiếp tục hoạt động một cách ổn định tương đối, nhưng cũng có thể để ra khủng hoảng tài chính. Đây là hệ thống không thể nhận thức và không thể điều tiết được.

Ngoài ra, sự thiếu hụt năng lực quản trị phát triển của Nhà nước trong phạm vi quốc gia và mâu thuẫn giữa quá trình toàn cầu hóa với các quy tắc quản trị quốc gia hiện hành ... cũng là những nhân tố thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình đó.

6. Một số gợi ý vận dụng học thuyết LTTT của C.Mác để điều tiết kinh tế Việt nam giai đoạn sau 2010.

6.1. Những gợi ý trong việc xác định nguyên nhân khủng hoảng.

- Sự mất cân đối trong chu trình sản xuất xã hội – mà đặc biệt là mất cân đối giữa hàng và tiền.
- Khủng hoảng kinh tế truyền thống trực tiếp biểu hiện thành sản xuất thừa tương đối, tiêu dùng thiếu.
- Ảnh hưởng của nhân tố tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ.
- Ảnh hưởng của cơ cấu đầu tư trong tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội.
- Tác động của việc mua bán và đầu cơ trên thị trường chứng khoán.

6.2. Gợi ý lựa chọn giải pháp khắc phục tác động của khủng hoảng

- Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt;
- Tăng cường quản lý thị trường, giá cả, chống đầu cơ, buôn lậu.

6.3. Gợi ý điều tiết, hạn chế những bất ổn và các nguy cơ khủng hoảng.

- Đối với chính sách tài khoá và các công cụ tài chính.
- Đối với chủ trương “kích cầu” để chống suy giảm kinh tế.

6.4. Gợi ý sử dụng công cụ của chính sách lãi suất trong điều tiết kinh tế.

Tiền đề của đổi mới chính sách lãi suất nhằm hướng tới lãi suất thị trường là sự đổi mới nhận thức về lãi suất với tư cách là giá cả của tiền, do đó không thể xác định lãi suất một cách chủ quan, cần phải do thị trường quyết định và thay đổi theo diễn biến của thị trường.

Nhận thức đúng về lãi suất sẽ cho phép sử dụng có hiệu quả công cụ này trong điều hành kinh tế vĩ mô nói chung và trong kiểm chế lạm phát, giảm phát, trong khắc phục suy thoái kinh tế nói riêng.

6.5. Những gợi ý điều tiết nền kinh tế sau khủng hoảng.

- *Chủ động xác lập cân đối vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.*

Cân đối tổng cung - tổng cầu, cân đối giữa hàng hoá và tiền tệ ... phải cân bằng với tổng phương tiện thanh toán, tín dụng; thực hiện tốt cân đối liên ngành, duy trì

sự cân bằng giữa các thị trường – trong đó chú trọng các thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường vốn và thị trường tiền tệ.

- *Đổi mới công nghệ của nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam.*

Đổi mới công nghệ là nhân tố quyết định nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả kinh tế ... của nền kinh tế nói chung, của doanh nghiệp và hàng hoá dịch vụ. Để đổi mới công nghệ đòi hỏi phải có nhiều điều kiện, trong đó năng lực về vốn của các doanh nghiệp là rất quan trọng, có tầm quyết định. Do đó, khi doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn để đổi mới công nghệ, Nhà nước cần hỗ trợ để doanh nghiệp tìm kiếm nguồn vốn từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng, dưới các hình thức hỗ trợ có thể được và phù hợp.

- *Ưu tiên giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.*

Đây là giải pháp không thể thiếu để tạo việc làm tại chỗ tạo thu nhập cho nông dân, tạo điều kiện cho lưu thông hàng hoá, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân. Tăng cường sử dụng các công cụ kinh tế vĩ mô nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.

- *Kết hợp chặt chẽ giữa điều tiết kinh tế của Nhà nước và cơ chế “tự điều tiết” của thị trường, mà thực chất là giải quyết tốt mối quan hệ giữa kế hoạch và thị trường, quan hệ giữa nhà nước - thị trường - doanh nghiệp.*

6.6. Gợi ý để mở rộng và ổn định thị trường tiền tệ nước ta trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông không những phải tuân theo quy luật lưu thông tiền tệ mà C.Mác đã trình bày mà còn chịu ảnh hưởng của việc chu chuyển vốn, cơ cấu đầu tư, hệ thống tín dụng và thị trường chứng khoán, nên có độ co giãn khá lớn và rất linh hoạt.

- Ngân hàng nhà nước và hệ thống ngân hàng phải chủ động điều tiết lưu thông tiền tệ theo nhu cầu của phát triển kinh doanh, phải đảm bảo sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tín dụng, chống lại tệ đầu cơ, qua đó điều chỉnh được số tiền nằm trong tay công chúng.

- Phải bố trí cơ cấu đầu tư vào các ngành kinh tế quốc dân hợp lý, sao cho các công trình quy mô lớn, xây dựng dài hạn chỉ chiếm một tỷ lệ thích đáng, không làm rối loạn lưu thông tiền tệ.

- Coi trọng và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Phải kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng để đảm bảo an toàn, nhất là độ tin cậy của quỹ dự trữ bắt buộc, đề phòng tín dụng ảo phình lên quá mức; sử dụng linh hoạt công cụ lãi suất để phòng ngừa lạm phát và giảm phát.

- Ngân hàng trung ương phải chú trọng việc vận dụng các nghiệp vụ thị trường mở để điều tiết lưu thông tiền tệ.
- Khi lập quỹ dự trữ hay vay nợ bằng ngoại tệ, phải dự báo xu hướng biến động của loại tiền tệ được sung vào quỹ dự trữ và đồng tiền thanh toán khi đến hạn trả nợ.

6.7. Gợi ý để tránh khủng hoảng trong tiến trình phát triển kinh tế.

- Kết hợp kế hoạch với thị trường – đó là con đường duy nhất. Coi thị trường vừa là đối tượng, vừa là căn cứ của kế hoạch. Điều này đã được V.I.Lênin chỉ ra trong thời kỳ thực hiện NEP ở Liên - xô trước đây.
- Cần phải đảm bảo các cân đối kinh tế, tăng cường công tác dự báo.
- Chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống quản lý đa cấp - cấp các chủ thể kinh tế, như các doanh nghiệp, công ty hoặc các tổ chức – đơn vị kinh tế khác; cấp vùng – địa phương; và, cấp Nhà nước trung ương.

MỤC LỤC

1. Về phương pháp luận.....	1
1.1. Phương pháp luận nhận thức quy luật LTTT của C.Mác.....	1
1.2. Phương pháp luận nhận thức các vấn đề kinh tế và khủng hoảng kinh tế.....	1
2. Những gợi ý có thể vận dụng để điều tiết nền kinh tế kinh tế thị trường.....	1
2.2. Quan hệ hàng hoá - tiền tệ và sự phát triển kinh tế hàng hoá.	2
2.3. Quan hệ giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế hàng hoá.....	2
2.4. Khối lượng tiền tệ trong lưu thông và vấn đề thương mại quốc gia	3
3. Những gợi ý có thể vận dụng để điều tiết nền kinh tế trong điều kiện có khủng hoảng tài chính - tiền tệ.....	3
3.1. Quan hệ hàng hoá - tiền tệ có quan hệ chặt chẽ với vấn đề khủng hoảng.....	3
3.2. Chức năng thanh toán của tiền và khủng hoảng kinh tế.	3
3.3. Tín dụng thương mại và khủng hoảng kinh tế.	4
3.4. Khủng hoảng tiền tệ.	4
4. Một số lưu ý khi vận dụng lý thuyết LTTT Macxit vào điều tiết kinh tế.....	5
4.1. Một số đặc điểm của nền kinh tế trên phương diện tiền tệ có liên quan.....	5
4.2. Khi vận dụng lý thuyết LTTT vào điều tiết kinh tế cần thận trọng xem xét các tiền đề sau:	6
4.3. Một số lưu ý cơ bản khi vận dụng lý thuyết LTTT của C.Mác để điều tiết nền kinh tế - đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng KTTG hiện nay.....	6
5. Nhận diện khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay.....	7
5.1. Những biểu hiện.....	7
5.2. Về logic xuất hiện của khủng hoảng kinh tế thế giới.....	8
6. Một số gợi ý vận dụng học thuyết LTTT của C.Mác để điều tiết kinh tế Việt nam giai đoạn sau 2010.	9
6.1. Những gợi ý trong việc xác định nguyên nhân khủng hoảng.	9
6.2. Gợi ý lựa chọn giải pháp khắc phục tác động của khủng hoảng.....	9
6.3. Gợi ý điều tiết, hạn chế những bất ổn và các nguy cơ khủng hoảng.	9
6.4. Gợi ý sử dụng công cụ của chính sách lãi suất trong điều tiết kinh tế.	9
6.5. Những gợi ý điều tiết nền kinh tế sau khủng hoảng.	9
6.6. Gợi ý để mở rộng và ổn định thị trường tiền tệ nước ta trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.....	10
6.7. Gợi ý để tránh khủng hoảng trong tiến trình phát triển kinh tế.	11

KỶ YẾU

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2010

Mã số: B10 - 04

Tên đề tài:

**HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC VÀ
NHỮNG GỢI MỞ CHO VIỆT NAM TRONG ĐIỀU TIẾT
NỀN KINH TẾ TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG
KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.**

Cơ quan chủ trì: Viện kinh tế

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Phạm Quốc Trung

Thư ký đề tài: TS Phạm Thị Túy

HÀ NỘI - 2010

	MỤC LỤC	Trang
1.	NHỮNG ĐIỂM CƠ BẢN TRONG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC VÀ VIỆC VẬN DỤNG VÀO ĐIỀU TIẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ Ở NƯỚC TA <i>GS.TS Đỗ Thế Tùng</i> <i>Hội Kinh tế Việt Nam</i>	1
2.	PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐỂ NHẬN THỨC HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC <i>PGS.TS Phạm Quốc Trung</i> <i>Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh</i>	21
3.	NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ TRONG HỌC THUYẾT CỦA C.MÁC <i>CN. Nguyễn Mạnh Cường</i> <i>Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh</i>	24
4.	QUY LUẬT LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG HỌC THUYẾT MÁC <i>TS Phạm Thị Túy</i> <i>Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh</i>	33
5.	MỘT SỐ LÝ THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ HIỆN ĐẠI <i>PGS.TS Phạm Quốc Trung</i> <i>Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh</i>	69
6.	VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG <i>TS Đào Thị Ngọc Minh</i> <i>Đại học Sư phạm Hà Nội I</i>	92
7.	VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN CÓ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ <i>CN Nguyễn Thị Loan</i> <i>Đại học Hồng Đức - Thanh hóa</i>	100
8.	MỘT SỐ LƯU Ý KHI VẬN DỤNG LÝ THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ MÁCXÍT VÀO ĐIỀU TIẾT KINH TẾ. <i>TS Hà Văn Ánh</i> <i>Trường Cán bộ Tp Hồ Chí Minh</i>	110
9.	MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN ĐỂ VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ <i>TS Trần Đăng Thịnh</i> <i>Trường Đại học Sư phạm - Kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh</i>	118
10.	NHẬN DIỆN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY DƯỚI GIÁC ĐỘ HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC <i>Ths Hoàng Thị Tuyết Nhung</i> <i>Đại học Kinh tế - ĐHQG</i>	124
11.	BẢN CHẤT CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY - nhìn nhận dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác <i>CN Phan Văn Mến</i> <i>Lớp CH KTCT (KTT)- khóa 16</i>	140

12.	TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM <i>TS Nguyễn Thị Kim Chi</i> <i>Đại học Kinh tế - ĐHQG</i>	156
13.	NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY ĐẾN LĨNH VỰC TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ <i>CN Nguyễn Anh Tuấn</i> <i>Lớp CH KTCT - K16</i>	170
14.	CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM TRONG KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY <i>TS Ngô Hoài Anh</i> <i>Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh</i>	175
15.	ĐIỀU TIẾT KINH TẾ CỦA VIỆT NAM NHẪM ĐỐI PHÓ VỚI CÁC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY <i>Ths phùng Lê Dung</i> <i>Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh</i>	191
16.	QUAN ĐIỂM ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC CÁC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI <i>CN Lưu Quang Thắng</i> <i>Lớp CH KTCT - Khóa 17</i>	205
17.	MỘT SỐ QUAN ĐIỂM XOAY QUANH CHỦ TRƯỞNG CHỐNG SUY GIAM KINH TẾ BẰNG BIỆN PHÁP HỖ TRỢ LÃI SUẤT <i>CN Mai Việt Dũng</i> <i>Học viện Báo chí và Tuyên truyền</i>	218
18.	QUAN ĐIỂM ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ HẬU KHỦNG HOẢNG <i>CN Mai Việt Dũng</i> <i>Học viện Báo chí và Tuyên truyền</i>	226
19.	GỢI Ý VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU 2010 <i>TS Phạm Thị Túy</i> <i>Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh</i>	237
20.	VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG VÀ SAU KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI <i>GS.TS Chu Văn Cấp</i> <i>Học viện CT-HCQG Hồ Chí Minh</i>	262
21.	GIẢI PHÁP CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC CÁC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ HIỆN NAY <i>CN Trần Đức Lương</i> <i>Lớp: CH QLKT tập trung K16</i> <i>Học viện CT- HC Quốc gia Hồ Chí Minh</i>	283

NHỮNG ĐIỂM CƠ BẢN TRONG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC VÀ VIỆC VẬN DỤNG VÀO ĐIỀU TIẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ Ở NƯỚC TA

GS.TS Đỗ Thế Tùng

Hội Kinh tế Việt Nam

1. Một số vấn đề phương pháp nghiên cứu học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác

1.1. Kết hợp lô-gic với lịch sử trong việc phân tích nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

Trong lịch sử, dưới chế độ công xã nguyên thủy, năng suất lao động thấp, chưa có sản phẩm thặng dư, chưa có trao đổi sản phẩm. Đến cuối chế độ công xã nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển, phân công lao động xã hội dẫn đến tình hình là ở một số công xã có những số lượng sản phẩm vượt quá nhu cầu trực tiếp của công xã và xuất hiện trao đổi sản phẩm giữa các công xã với nhau. Tỷ lệ trao đổi lúc đầu mang tính chất ngẫu nhiên. Ở đây trước khi trao đổi, sản phẩm chưa phải là hàng hóa, chỉ nhờ có trao đổi chúng mới là hàng hóa. Cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội và tăng năng suất lao động, việc trao đổi hàng hóa ngày càng mở rộng và tác động trở lại sự phân công trong nội bộ các công xã, từ đó xuất hiện trao đổi hàng hóa cả trong nội bộ các công xã. Sự không ngừng lặp đi lặp lại của trao đổi làm cho nó mở rộng và trở thành một quá trình xã hội đều đặn, số lượng và loại hàng hóa tham gia quá trình trao đổi ngày càng tăng lên nảy sinh sự cần thiết phải có một vật ngang giá chung phổ biến. Ban đầu hình thái vật ngang giá chung ấy khi thì gắn với hàng hóa này, khi thì gắn với một hàng hóa khác. Cuối cùng nó gắn một cách vững chắc với một loại hàng hóa đặc thù, hay kết tinh lại dưới hình thái tiền

Sự trao đổi hàng hóa phá vỡ những mối liên hệ thuần túy có tính chất địa phương, thì hình thái tiền lại chuyển sang những hàng hóa do bản chất của nó mà đặc biệt thích hợp với cái chức năng xã hội của vật ngang giá phổ biến, cụ thể là chuyển sang các kim loại quý.

Theo nguyên lý: “lịch sử bắt đầu từ đâu thì tư duy lô - gích cũng bắt đầu từ đó”, C.Mác đã phân tích sự phát sinh hình thái tiền, từ hình thái giản đơn, đơn nhất hay ngẫu nhiên của giá trị, đến hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị, rồi lên hình thái chung của giá trị và cuối cùng là bước chuyển từ hình thái ngang giá phổ biến của giá trị sang hình thái tiền. Tiền chỉ là một loại hàng hóa đặc biệt mà về mặt xã hội, hình thái tự nhiên của nó dần dần gắn liền với hình thái vật ngang giá, trở thành hàng hóa - tiền hay làm chức năng tiền. Chức năng xã hội đặc biệt, và do đó, độc quyền xã hội của nó, là đóng vai trò vật ngang giá phổ biến trong thế giới hàng hóa. Cái địa vị độc quyền ấy trong lịch sử đã bị một hàng hóa giành được: đó là vàng.

1.2. Vận dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học và phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể để trình bày quy luật về khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông.

Khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, phải tách riêng từng nhân tố để nghiên cứu rồi mới tổng hợp lại. Trước hết xét khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông khi chỉ đảm nhiệm chức năng phương tiện lưu thông, sau đó xét thêm chức năng phương tiện thanh toán. Rồi phân tích ảnh hưởng của chu chuyển của tư bản đến lưu thông tiền tệ và vai trò của tiền tệ trong tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội. Cuối cùng xét phương tiện lưu thông trong hệ thống tiền tệ, tin dụng nói chung.

2. Nội dung học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác

2.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Nhưng giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng cho người khác, tức là giá trị sử dụng đáp ứng nhu cầu xã hội, chứ không phải là đáp ứng nhu cầu của bản thân người sản xuất, do đó, phải được đem trao đổi lấy một giá trị sử dụng khác. Tỷ lệ trao đổi một số giá trị sử dụng nhất định này lấy một số giá trị sử dụng nhất định khác gọi là giá trị trao đổi. Những giá trị sử dụng khác nhau ấy được đem so sánh và trao đổi với nhau là vì chúng có một điểm chung, giống nhau ở chỗ chúng đều là sản phẩm của lao động. Chính lượng lao

động trừu tượng đã được vật hóa, được kết tinh lại làm cho hàng hóa có giá trị, nhưng giá trị không thể tự biểu hiện mà chỉ có thể biểu hiện ra một cách tương đối thông qua quan hệ trao đổi với một hàng hóa khác.

Thí dụ: 20 vuông vải trị giá bằng 1 cái áo

hay x hàng hóa A trị giá bằng y hàng hóa B

Ở đây hàng hóa A (vải) có giá trị cần được biểu hiện và ở vào hình thái giá trị tương đối. Còn hàng hóa B (áo) làm vật biểu hiện giá trị của A, ở vào hình thái ngang giá và được gọi là vật ngang giá.

Vì chỉ là biểu hiện tương đối của giá trị nên nó phụ thuộc vào sự biến đổi của cả hàng hóa A và hàng hóa B. Có thể khái quát thành 4 tình huống dưới đây:

1. **Thứ nhất**, nếu giá trị của B không đổi, thì giá trị tương đối của A (vải) biến động theo tỷ lệ thuận với giá trị của A. Trong ví dụ trên, giả định giá trị của áo không đổi, giá trị của vải tăng gấp đôi, thì 20 vuông vải = 2 áo.

Thứ hai, nếu giá trị của hàng hóa A (vải) không đổi, nhưng giá trị của hàng hóa B biến đổi, thì giá trị tương đối của hàng hóa A biến đổi tỷ lệ nghịch với giá trị của hàng hóa B. Nếu giá trị của vải không đổi, giá trị của áo tăng gấp đôi, thì 20 vuông vải = 1/2 áo.

Thứ ba, nếu giá trị của A biến đổi cùng hướng và cùng tỷ lệ với giá trị của B thì giá trị tương đối của A không đổi.

Thứ tư, nếu giá trị của A biến động cùng hướng nhưng không cùng tỷ lệ hoặc ngược chiều với giá trị của B thì ảnh hưởng đối với giá trị tương đối của A có thể suy ra căn cứ vào 3 tình huống trên.

Như vậy, giá trị của một hàng hóa được biểu hiện thông qua giá trị trao đổi, tức là giá trị tương đối của nó, nhưng sự thay đổi thực sự trong đại lượng giá trị không được phản ánh một cách rõ ràng và đầy đủ trong đại lượng của giá trị tương đối ấy. Giá trị tương đối của một hàng hóa có thể thay đổi mặc dầu giá trị của nó không đổi. Giá trị tương đối của một hàng hóa có thể không thay đổi mặc dầu giá trị của nó thay đổi; và cuối cùng những sự thay đổi cùng một lúc của đại lượng giá trị và của biểu hiện tương

đổi của đại lượng giá trị đó tuyệt nhiên không phải bao giờ cũng hoàn toàn, nhất trí với nhau.

Trong hình thái đơn giản nói trên của giá trị ta thấy hình thái tự nhiên của hàng hóa A chỉ là hình thái của giá trị sử dụng, còn hình thái tự nhiên của hàng hóa B chỉ là hình thái của giá trị. Như vậy, sự đối lập nội tại ẩn giấu ở trong hàng hóa, giữa giá trị sử dụng và giá trị, đã biểu lộ ra thông qua sự đối lập ở bên ngoài, tức là thông qua quan hệ giữa hai hàng hóa, trong đó một hàng hóa (A) mà giá trị phải biểu hiện ra, chỉ trực tiếp đóng vai trò giá trị sử dụng, còn hàng hóa kia (B) là hàng hóa trong đó giá trị được biểu hiện, thì chỉ trực tiếp đóng vai trò giá trị.

Hình thái giá trị giản đơn thích ứng với việc trao đổi vật lấy vật, ngẫu nhiên vào giai đoạn cuối xã hội nguyên thủy. Cùng với sự phát triển của sức sản xuất xã hội và phân công xã hội, sản phẩm dư thừa không ngừng tăng lên, trao đổi hàng hóa ngày càng trở thành hiện tượng phổ biến, một loại hàng hóa có thể trao đổi với nhiều hàng hóa khác một cách thường xuyên. Lúc này hàng hóa làm vật ngang giá không phải là một loại mà là nhiều loại khác nhau, mỗi loại là một vật ngang giá đặc thù. Hình thái giá trị được mở rộng, nhưng trong thế giới hàng hóa vẫn chưa có một vật ngang giá chung chứng tỏ lao động chung của nhân loại để sản xuất ra hàng hóa vẫn chưa có được hình thức biểu hiện thống nhất chung, khiến cho việc trao đổi vẫn gặp khó khăn.

Để giải quyết khó khăn ấy, từ trong thế giới hàng hóa dần dần tách ra một loại hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung, trở thành vật biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác. Nhưng ở mỗi dân tộc khác nhau, ở những thời điểm khác nhau lại sử dụng những hàng hóa khác nhau để làm vật ngang giá chung, gây trở ngại cho việc mở rộng phạm vi trao đổi hàng hóa. Cuối cùng thì một hàng hóa tách ra khỏi thế giới hàng hóa, độc chiếm vị trí của vật ngang giá chung một cách cố định, loại hàng hóa đặc thù này trở thành tiền và rút cuộc, vàng được dùng làm tiền. Đó là do:

1) Vàng có tính đồng nhất về chất. Vì giá trị hàng hóa do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định, mà thời gian lao động xã hội cần thiết là

lao động trừu tượng giống nhau về chất chỉ khác nhau về lượng, nên cái vật thể được coi là sự hóa thân đặc biệt của giá trị, tức là tiền, phải có khả năng thể hiện những sự khác nhau thuần túy về lượng, nên yêu cầu phải có tính đồng nhất về chất.

2) Người ta có thể phân chia vàng thành những phần nhỏ và có thể tập hợp các phần nhỏ đó lại thành thỏi lớn...thích hợp với việc biểu hiện những lượng giá trị khác nhau của các loại hàng hóa.

3) Vàng có giá trị lớn trong một thể tích nhỏ, thuận tiện cho việc vận chuyển.

4) Vàng khó bị biến chất, có thể bảo quản lâu dài.

Bản chất của vàng không phải là tiền nhưng về bản chất tiền lại là vàng, việc kết tinh của tiền trong vàng là sản phẩm của quá trình lưu thông hàng hóa, là sản phẩm duy nhất còn lại của quá trình lưu thông.

Như vậy, loại hàng hóa đặc biệt mà về mặt xã hội, hình thái tự nhiên của nó dần dần gắn liền với hình thái vật ngang giá, thì trở thành hàng hóa - tiền, hay làm chức năng tiền. Chức năng xã hội đặc biệt của nó và do đó, độc quyền xã hội của nó là đóng vai trò vật ngang giá phổ biến trong thế giới hàng hóa. Cái địa vị độc quyền ấy trong lịch sử đã bị một hàng hóa nhất định giành được: đó là vàng.

Tiền tệ đại biểu một quan hệ sản xuất xã hội, nhưng dưới hình thái một vật tự nhiên có những thuộc tính nhất định.

Tóm lại, bản chất của tiền là ở chỗ nó là một hàng hóa đặc thù đóng vai trò vật ngang giá chung, phổ biến một cách cố định, để biểu hiện giá trị của mọi hàng hóa khác. Biểu hiện giá trị tương đối của một hàng hóa trong một hàng hóa đã làm chức năng tiền, như vàng chẳng hạn thì đó là hình thái giá cả.

2.2. Chức năng của tiền

Để cho vấn đề được đơn giản, ở đây luôn luôn giả định rằng vàng là hàng hóa làm chức năng tiền.

2.2.1. Chức năng thước đo giá trị

Với tư cách là thước đo giá trị tiền là hình thái thể hiện tất yếu của cái thước đo giá trị nội tại của các hàng hóa - thời gian lao động. Biểu hiện giá

trị của các hàng hóa bằng vàng chỉ là trên ý niệm nên cũng chỉ cần vàng trong trí tưởng tượng. Nhưng giá cả lại hoàn toàn phụ thuộc vào chất liệu tiền hiện thực. Do đó tùy theo thước đo giá trị là vàng hay bạc hay đồng mà giá trị của một hàng hóa sẽ được biểu thị bằng những giá cả hoàn toàn khác nhau.

Nếu hai thứ hàng hóa khác nhau như vàng và bạc chẳng hạn, cùng được dùng làm thước đo giá trị, thì giá cả của tất cả mọi hàng hóa đều có thể biểu hiện giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc. Hai thứ giá cả đó vẫn có thể chung sống cạnh nhau một cách yên ổn chừng nào mà tỷ lệ giữa giá trị của vàng và giá trị của bạc không đổi. Ví dụ, 1 vàng bằng 1.5 bạc, chẳng hạn. Nhưng mỗi một sự thay đổi trong tỷ lệ giá trị đó sẽ làm thay đổi tỷ lệ giữa các giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc của hàng hóa. Thực tế chứng minh rằng việc sử dụng hai thước đo giá trị là mâu thuẫn với chức năng làm thước đo giá trị. Lịch sử lưu thông tiền tệ ở nước Anh là chuỗi liên tục những sự hỗn loạn gây ra bởi sự xung đột giữa tỷ lệ giá trị của vàng và bạc do pháp luật quy định với những biến động thực tế trong giá trị của vàng và bạc. Ở nơi nào mà hai loại hàng hóa được pháp luật quy định làm chức năng thước đo giá trị, thì trên thực tế bao giờ cũng chỉ có một trong hai loại đó là giữ được chức năng ấy mà thôi.

Về kỹ thuật cần phải quy những giá trị của hàng hóa thành những lượng vàng nhất định, coi như là một đơn vị đo lường. Bản thân đơn vị đo lường đó lại được chia nhỏ hơn nữa thành những phần bằng nhau nhất định và trở thành tiêu chuẩn đo lường hay tiêu chuẩn giá cả.

Là thước đo giá trị và là tiêu chuẩn giá cả tiền giữ hai chức năng khác nhau. Với tư cách là thước đo giá trị, chúng dùng để chuyển giá trị của những hàng hóa khác nhau thành những giá cả; với tư cách là tiêu chuẩn giá cả, chúng lại đo lường những lượng vàng khác nhau bằng một số lượng vàng nhất định. Để làm tiêu chuẩn giá cả một trọng lượng vàng nhất định phải được cố định làm đơn vị đo lường.

Một sự biến đổi trong giá trị của vàng không tổn hại gì đến chức năng của nó làm tiêu chuẩn giá cả. Sự biến đổi giá trị của vàng cũng không ảnh hưởng đến chức năng làm thước đo giá trị, vì sự biến đổi đó ảnh hưởng cùng

một lúc đến tất cả mọi hàng hóa. Đối với sự vận động của giá cả nói chung thì có thể áp dụng các quy luật biểu hiện giá trị tương đối đơn giản đã trình bày ở trên (4 tình huống).

Giá cả hàng hóa tỷ lệ thuận với giá trị của nó và tỷ lệ nghịch với giá trị của tiền. Nhưng tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng giá trị của tiền mà tăng lên thì bao giờ cũng làm cho các giá cả hàng hóa giảm xuống theo cùng tỷ lệ, và ngược lại. Điều đó chỉ đúng đối với những hàng hóa mà giá trị không thay đổi.

Tiêu chuẩn tiền tệ, một mặt hoàn toàn có tính chất quy ước, và mặt khác, lại phải được toàn xã hội công nhận, nên cuối cùng nó phải do pháp luật quy định.

Giá cả là tên tiền tệ của số lao động đã vật hóa trong hàng hóa. Khả năng có sự không nhất trí về lượng giữa giá cả và đại lượng giá trị, hay khả năng có sự chênh lệch giữa giá cả và đại lượng giá trị đã nằm ngay trong bản thân hình thái giá cả rồi. Điều đó không phải là một thiếu sót của hình thái ấy mà là hình thái thích hợp với phương thức sản xuất trong đó quy tắc chỉ có thể thực hiện được với tư cách là một quy luật của con số trung bình, tác động một cách mù quáng của tình trạng vô quy tắc mà thôi.

Thậm chí có những vật không có giá trị mà vẫn có thể có giá cả, như ruộng đất.

2.2.2. Chức năng phương tiện lưu thông.

Chức năng thứ hai của tiền là làm phương tiện lưu thông, tức là làm môi giới cho trao đổi hàng hóa. Sự trao đổi này gồm 2 quá trình: H-T tức là bán và T-H là mua, trong đó H-T là khó nhất và quan trọng hơn cả, vì nếu như hàng hóa không chuyển hóa thành tiền được, thì giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa đều không thể thực hiện được, và người chủ hàng hóa có thể bị phá sản.

Một mặt, tiền đại biểu cho hàng hóa đã bán đi, mặt khác, nó lại đại biểu cho những hàng hóa có thể mua về. Hai giai đoạn vận động ngược chiều nhau của sự biến hóa hình thái của hàng hóa cấu thành một vòng tuần hoàn. Vòng tuần hoàn do một loạt những sự biến đổi hình thái của mỗi loại

hàng hóa lại quyện chặt với những vòng tuần hoàn của các hàng hóa khác. Toàn bộ quá trình đó là sự lưu thông hàng hóa.

Việc lưu thông hàng hóa phá vỡ những giới hạn cá nhân và địa phương của việc trao đổi sản phẩm trực tiếp và phát triển sự trao đổi chất của lao động của con người. Sự tách rời mua và bán về không gian và thời gian bao hàm khả năng xảy ra khủng hoảng.

Sự vận động tuần hoàn của hàng hóa lại loại trừ sự vận động tuần hoàn của tiền. Tiền không ngừng bị đẩy ra khỏi khởi điểm của nó. Hình thái vận động mà lưu thông hàng hóa trực tiếp buộc tiền phải khuôn theo, chính là sự lưu thông của tiền. Tiền làm chức năng phương tiện mua khi nó thực hiện giá cả của hàng hóa. Hình thái vận động một chiều của tiền phát sinh từ hình thái vận động hai chiều của hàng hóa.

Sau quá trình lưu thông mỗi hàng hóa ra khỏi lĩnh vực lưu thông và một hàng hóa mới thường xuyên bước vào lĩnh vực đó thay cho nó. Trái lại, với tư cách là phương tiện lưu thông thì tiền luôn luôn ở lại lĩnh vực lưu thông, chạy đi chạy lại trong đó.

Tiền làm môi giới cho lưu thông hàng hóa không thể là tiền trên ý niệm như khi làm chức năng thước đo giá trị mà phải là tiền hiện thực.

Hình thái tiền đúc đã phát sinh từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông. Lúc đầu tiền đúc theo đúng trọng lượng kim loại đã được pháp luật quy định. Nhưng trong lưu thông, các đồng tiền vàng mòn dần, hàm lượng danh nghĩa và hàm lượng thực tế của nó dần dần tách rời nhau. Vàng làm phương tiện lưu thông đã chênh lệch với vàng làm tiêu chuẩn giá cả. Ở đây đã chứa đựng cái khả năng tiềm tàng thay thế tiền kim loại trong chức năng tiền đúc của nó bằng những ký hiệu làm bằng vật liệu khác, hay bằng những vật tượng trưng. Vì vậy, ngay cả những vật tượng đối ít giá trị như giấy - cũng có khả năng làm chức năng tiền thay cho vàng. Sự tồn tại chức năng của tiền đã nuốt mất sự tồn tại vật chất của nó.

2.2.3. Chức năng phương tiện tích trữ

Những sự biến động thường xuyên trong quy mô, giá cả và tốc độ của lưu thông hàng hóa khiến cho số lượng tiền cần thiết trong lưu thông cũng

tăng lên, giảm xuống không ngừng. Muốn cho khối lượng tiền đang thực sự lưu thông bao giờ cũng phù hợp với mức bão hòa của lĩnh vực lưu thông thì số lượng vàng hay bạc trong mỗi nước phải lớn hơn số lượng đang làm chức năng tiền đúc. Điều kiện đó được thực hiện nhờ hình thái tiền tích trữ. Những bể chứa tiền tích trữ vừa dùng làm kênh tiêu nước, lại vừa làm kênh tưới nước cho số tiền đang nằm trong lưu thông, vì thế mà không bao giờ làm ngập những kênh lưu thông cả.

Ở những nước thuần túy dùng kim loại để lưu thông hoặc ở những nước đang trong giai đoạn sản xuất chưa phát triển thì tiền tích trữ bị phân tán, tản mạn khắp cả nước; còn ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì tiền tích trữ tập trung vào những kho dự trữ của Ngân hàng. Nhưng không nên lẫn lộn tiền tích trữ với dự trữ tiền đúc, bản thân dự trữ tiền đúc là một bộ phận cấu thành của tổng khối lượng tiền thường xuyên ở trong lưu thông, trong khi tỷ lệ tích cực giữa tiền tích trữ và phương tiện lưu thông lại giả định có sự giảm bớt hoặc tăng lên của chính tổng khối lượng tiền ấy.

Chỉ có tiền kim loại mới thực hiện được chức năng phương tiện tích trữ, tiền giấy không thể thực hiện được chức năng này.

Tiền làm chức năng phương tiện tích trữ còn bao hàm cả những khoản tiền mà người bán hàng giữ lại chưa mua những hàng hóa khác, vì thế đọng lại thành tiền tích trữ. Những hành vi bán mà sau đó không có những hành vi mua tiếp theo thì chỉ làm môi giới cho việc phân phối những kim loại quý giữa những người chủ hàng hóa. Như thế là ở trên tất cả những điểm của lưu thông hàng hóa đều xuất hiện những kho vàng và bạc với những quy mô hết sức khác nhau. Bên cạnh đó, các hàng hóa bằng vàng và bạc cũng hình thành một nguồn cung cấp tiềm tàng về tiền.

2.2.4. Chức năng phương tiện thanh toán

Chức năng tiền làm phương tiện thanh toán sản sinh ra trong quan hệ mua, bán chịu gắn liền với tín dụng thương mại. Lúc này, người bán trở thành chủ nợ, người mua trở thành con nợ, đến hạn trả nợ người mua sẽ thanh toán tiền hàng cho người bán. Ở đây, tiền trước hết làm thước đo giá trị đo lường giá cả của hàng hóa được bán. Giá cả hàng hóa do hợp đồng

quy định là thước đo nghĩa vụ của người mua, nghĩa là số tiền mà người mua phải trả sau một kỳ hạn nhất định. Hai là tiền làm chức năng phương tiện mua trên ý niệm, nhưng cũng làm cho hàng hóa di chuyển từ tay người bán sang tay người mua, chỉ khi nào đến kỳ hạn trả nợ thì phương tiện thanh toán mới thực sự đi vào lưu thông, tức là từ tay người mua chuyển sang tay người bán. Phương tiện lưu thông đã chuyển thành tiền tích trữ, vì quá trình lưu thông bị gián đoạn, tiền không làm trung gian cho quá trình lưu thông. Hàng hóa của người bán được lưu thông, nhưng chỉ thực hiện được giá cả của nó dưới dạng một văn tự đòi tiền.

Khi sản xuất hàng hóa đạt đến một trình độ nhất định, tiền làm phương tiện thanh toán đã vượt ra ngoài phạm vi lưu thông hàng hóa, như nộp tô, nộp thuế, trả lương, thu chi tài chính và các loại tín dụng khác.

Sự xuất hiện chức năng phương tiện thanh toán của tiền khiến cho lượng cầu tiền tệ trong lưu thông giảm đi. Đồng thời cũng lại làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn trong kinh tế hàng hóa. Nếu như có những con nợ không có khả năng thanh toán đúng hạn thì có thể dẫn đến phản ứng dây chuyền, và nổ ra khủng hoảng.

Trong chức năng thước đo giá trị thì việc biến đổi giá trị của vật liệu tiền không ảnh hưởng gì. Nhưng sự biến đổi giá trị của vật liệu tiền lại ảnh hưởng trực tiếp đến tiền làm chức năng phương tiện tích trữ và phương tiện thanh toán. Nếu giá trị của vật liệu tiền giảm thì người tích trữ tiền bị tổn thất, và chủ nợ bị thiệt, con nợ được lợi. Nếu giá trị vật liệu tiền tăng lên thì ngược lại.

2.2.5. Chức năng tiền tệ thế giới

Khi ra khỏi những giới hạn của lĩnh vực lưu thông trong nước thì tiền trút bỏ những hình thái địa phương và trở lại hình thái ban đầu của nó là hình thái những thỏi kim loại quý.

Trên thị trường thế giới có hai thước đo giá trị là vàng và bạc. Tiền thế giới lấy tiền đề là sự phát triển của 4 chức năng nói trên. Chiếm ưu thế là chức năng phương tiện thanh toán, dùng để thanh toán các bằng cân đối quốc tế. Vàng và bạc được dùng làm phương tiện mua có tính chất quốc tế

khi sự trao đổi giữa các nước bỗng nhiên bị rối loạn. Vàng và bạc còn được dùng để chuyển của cải từ nước này sang nước khác khi mà sự di chuyển đó không thực hiện được dưới hình thái hàng hóa.

Mỗi nước cần có một quỹ dự trữ nhất định cho lưu thông trong nước cũng như cho lưu thông trên thị trường thế giới. Do đó, chức năng tích trữ phát sinh một phần từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán ở trong nước, một phần từ chức năng của tiền với tư cách là tiền thế giới.

Những nước có một nền sản xuất tư sản phát triển thường hạn chế số tiền tích trữ ở mức tối thiểu cần thiết cho các chức năng đặc thù của chúng, được tập trung vào các bể chứa của các ngân hàng. Trừ một vài trường hợp ngoại lệ, việc tích trữ tiền quá nhiều so với mức trung bình nói lên sự đình trệ trong lưu thông hàng hóa.

2.3. Quy luật lưu thông tiền tệ

2.3.1. Quy luật lưu thông tiền đúc

Với tư cách là phương tiện lưu thông, tiền luôn luôn ở trong lĩnh vực lưu thông. Do đó nảy sinh vấn đề: lĩnh vực lưu thông này thường xuyên có thể thu hút được bao nhiêu tiền?

Lượng tiền cần thiết trong lưu thông được quyết định bởi nhiều nhân tố, trước hết là 4 nhân tố sau: 1) mức giá cả hàng hóa; 2) số lượng hàng hóa đưa vào lưu thông; 3) tốc độ lưu thông của tiền; 4) giá trị (hay sức mua) của tiền.

Giả định vàng đóng vai trò tiền tệ và giá trị của vàng là một đại lượng nhất định, không thay đổi.

Với giả định như vậy thì khối lượng phương tiện lưu thông được quyết định bởi tổng số các giá cả hàng hóa cần được thực hiện. Nếu lại giả định rằng giá cả của mỗi loại hàng hóa đều đã cho sẵn, thì tổng số giá cả hàng hóa sẽ tùy thuộc vào khối lượng hàng hóa đang nằm trong lưu thông. Nếu lại giả định rằng khối lượng hàng hóa đã cho sẵn thì khối lượng tiền trong lưu thông sẽ tăng hay giảm cùng với những sự biến động trong giá cả hàng hóa. Ở đây, không nhất thiết là giá cả của tất cả mọi hàng hóa phải tăng lên hay giảm xuống cùng một lúc. Chỉ cần một số hàng hóa chủ yếu

nhất định tăng hoặc giảm giá, cũng đủ làm cho tổng số giá cả cần được thực hiện của tất cả mọi hàng hóa đang lưu thông tăng lên hay giảm xuống, và do đó, thu hút một số tiền nhiều hơn hay ít hơn vào lưu thông. Vì vậy, khi tính chỉ số giá tiêu dùng (CPI) người ta chỉ cần chọn một số mặt hàng nhất định.

Khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông còn lệ thuộc vào tốc độ lưu thông của tiền. Tốc độ này được đo bằng số vòng quay của những đồng tiền ấy trong một khoảng thời gian nhất định. Thí dụ có 4 hàng hóa A, B, C, D. Mỗi hàng hóa đều có giá cả là 2 USD. Nếu việc bán 4 hàng hóa đó diễn ra cùng một lúc, cùng tồn tại song song trong không gian, thì cần phải có một khối lượng tiền bằng 8USD đi vào lưu thông. Nhưng nếu 4 hàng hóa đó lại hình thành một chuỗi hành vi mua, bán liên tiếp thì chỉ cần 2 USD đủ làm cho tất cả 4 hàng hóa đó lưu thông, bằng cách tuần tự thực hiện giá cả của chúng. Do đó, 2 USD ấy đã thực hiện được tổng số giá cả bằng 8 USD; 2 USD ấy đã lưu thông 4 vòng.

Nếu lấy M để chỉ khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông, P là mức giá cả hàng hóa, Q là khối lượng hàng hóa đưa vào lưu thông và V là tốc độ lưu thông của tiền, thì công thức biểu đạt bằng toán học của quy luật lưu thông tiền tệ như sau:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Ba nhân tố trên - sự vận động của giá cả, khối lượng hàng hóa đang lưu thông và tốc độ lưu thông của tiền - có thể thay đổi theo những hướng khác nhau và những tỷ lệ khác nhau; vì vậy tổng số giá cả cần phải thực hiện, và do đó, khối lượng các phương tiện lưu thông cần thiết, cũng có thể kết hợp với nhau theo nhiều cách. Nội dung cơ bản là: khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông tăng lên hay giảm xuống theo cùng chiều với sự tăng lên hay giảm xuống của giá cả hàng hóa và khối lượng hàng hóa đưa vào lưu thông; nhưng nó lại vận động ngược chiều với tốc độ lưu thông của tiền.

Những sự biến đổi của các nhân tố ấy có thể bù trừ lẫn nhau khiến cho tổng số giá cả các hàng hóa phải thực hiện vẫn không thay đổi, do đó, khối lượng tiền lưu thông cũng không thay đổi, mặc dù những nhân tố ấy

biến động không ngừng. Vì vậy, nhất là trong khi nghiên cứu những thời kỳ tương đối dài, khối lượng tiền đang lưu thông trong mỗi nước thường có một mức trung bình cố định hơn nhiều. Trừ những thời kỳ rung chuyển mạnh do những cuộc khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp gây ra, và trong trường hợp hiếm có hơn, do những sự biến đổi trong bản thân giá trị của tiền gây ra, thì những sự chênh lệch với mức trung bình đó ít hơn nhiều.

Công thức trên chỉ đúng với giả định là giá trị của tiền không đổi. Nếu bây giờ bỏ giả định đó, thay bằng giả định là tổng số giá cả hàng hóa và tốc độ lưu thông của tiền không đổi thì “số lượng tiền đang lưu thông sẽ phụ thuộc vào bản thân giá trị của vật liệu tiền”. (Các sách giáo khoa kinh tế chính trị thường bỏ quên nhân tố này).

Khi giá trị của hàng hóa không đổi thì giá cả của chúng vẫn thay đổi cùng với sự thay đổi trong giá trị của bản thân vàng (vật liệu tiền); giá cả sẽ tăng lên theo tỷ lệ nếu như giá trị của vàng hạ xuống, và ngược lại, giá cả sẽ hạ xuống nếu như giá trị của vàng tăng lên. Cùng với sự tăng lên hay giảm xuống như thế của tổng số giá cả hàng hóa thì khối lượng tiền đang lưu thông cũng phải tăng lên hay giảm xuống theo cùng một tỷ lệ.

Một hiện tượng hoàn toàn giống như thế sẽ xảy ra nếu như bạc thay thế vàng trong chức năng thước đo giá trị chẳng hạn. Trong trường hợp này, trong lưu thông phải có một số lượng bạc nhiều hơn số lượng vàng trước kia. Hay là, vàng đã gạt bạc ra khỏi chức năng thước đo giá trị, thì số lượng vàng trong lưu thông sẽ ít hơn số lượng bạc trước kia. Trong cả hai trường hợp, giá trị của vật liệu tiền biến đổi, do đó biểu hiện giá cả của những giá trị hàng hóa, tức là khối lượng tiền lưu thông dùng để thực hiện những giá cả ấy, cũng sẽ biến đổi.

Bốn nhân tố trên mới chỉ liên quan đến chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông và thước đo giá trị. Khi xét thêm chức năng phương tiện thanh toán thì khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông sẽ ít hơn nữa. Quan hệ tín dụng phát triển, sự móc xích của những quan hệ giữa chủ nợ và con nợ tạo điều kiện cho việc thanh toán bù trừ, chỉ cần phải trả khoản chênh lệch, nên tiết kiệm các phương tiện thanh toán. Các khoản thanh toán

càng tập trung bao nhiêu thì con số chênh lệch lại càng nhỏ đi bấy nhiêu một cách tương đối, và do đó khối lượng các phương tiện thanh toán đang lưu thông lại càng ít đi bấy nhiêu.

Chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán bao hàm một mâu thuẫn trực tiếp. Trong chừng mực các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau thì tiền chỉ làm chức năng tiền kế toán, hay thước đo giá trị trên ý niệm. Còn trong chừng mực phải tiến hành những khoản thanh toán thực sự thì phải cần tiền mặt. Khi có sự rối loạn trong hệ thống tín dụng, không kể là do nguyên nhân nào gây ra, thì tiền đột ngột và trực tiếp chuyển từ hình thái thuần túy trên ý niệm của tiền kế toán thành tiền đúc. Bây giờ tiền không còn có thể thay thế được bằng một hàng hóa thông thường nữa. Mâu thuẫn ấy bùng nổ trong thời gian diễn ra những cuộc khủng hoảng sản xuất hay thương nghiệp mà người ta thường gọi là khủng hoảng tiền tệ.¹ Mới hôm qua tiền chỉ là ảo ảnh, các giao dịch lớn không cần đến tiền mặt, tiền đúc bị đẩy vào chủ yếu là trong lĩnh vực buôn bán nhỏ. Còn hôm nay, như con hươu đang khát nước, linh hồn người tư sản cũng khao khát tiền, thứ của cải duy nhất ấy. Tình trạng thiếu tiền biểu hiện, dù người ta thanh toán bằng vàng, bạc hay tiền tín dụng, như giấy bạc ngân hàng, chẳng hạn.

Khi xét cả chức năng phương tiện thanh toán, công thức lưu thông tiền tệ phải được mở rộng thành:

Lượng tiền cần thiết trong lưu thông = (tổng giá cả hàng hóa trong lưu thông - tổng giá cả hàng hóa bán chịu + tổng mức đến hạn thanh toán - tổng mức các khoản thanh toán bù trừ) chia cho tốc độ lưu thông bình quân của đơn vị tiền tệ cùng loại²

2.3.2. Quy luật lưu thông tiền giấy

Trong lưu thông, tiền đúc hao mòn, hàm lượng thực tế của nó tách rời hàm lượng danh nghĩa. Sự tồn tại của vàng làm tiền đúc hoàn toàn tách khỏi thực tế giá trị của nó. Vì vậy mà tiền giấy có khả năng làm chức năng tiền thay cho vàng. Ở đây chỉ nói đến tiền giấy do nhà nước phát hành và bị cưỡng chế lưu hành, trực tiếp do lưu thông kim loại sinh ra. (chưa nói tới

tiền tín dụng, như giấy bạc ngân hàng phát sinh từ chức năng phương tiện thanh toán).

Quy luật đặc biệt của lưu thông tiền giấy là: việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn trong số lượng vàng (hay bạc) - do tiền giấy đó tượng trưng - lẽ ra phải lưu thông thực sự. Nếu tiền giấy vượt quá giới hạn của chúng thì trong thế giới hàng hóa tiền giấy bây giờ chỉ đại biểu riêng cho cái số lượng vàng có thể đại diện được, nghĩa là đại biểu cho số lượng vàng do những quy luật nội tại của thế giới hàng hóa quyết định.

Nếu phát hành tiền giấy tương đương với lượng tiền kim loại cần thiết trong lưu thông, thì sức mua của tiền giấy sẽ bằng với sức mua của tiền kim loại mà nó đại diện. Thí dụ: lưu thông hàng hóa cần 10 tỷ đồng tiền vàng, nhà nước phát hành đúng 10 tỷ đồng tiền giấy thay cho tiền vàng, thì sức mua của 1 đồng tiền giấy ngang với sức mua của 1 đồng tiền vàng. Nếu như nhà nước lại phát hành 20 tỷ đồng tiền giấy, thì tiền giấy sẽ mất giá một nửa, đồng tiền giấy chỉ còn đại diện cho 0,5 đồng tiền vàng, do đó một hàng hóa có giá cả là 1 đồng tiền vàng bây giờ tính theo tiền giấy sẽ có giá cả tăng lên gấp 2 lần, là 2 đồng. Đó là chưa kể, trường hợp lạm phát quá cao khiến tiền giấy hoàn toàn bị mất giá.

Trong lưu thông tiền kim loại, nếu số lượng tiền kim loại vượt quá số lượng cần thiết, thì tiền sẽ rút ra khỏi lĩnh vực lưu thông trở thành tiền tích trữ, nghĩa là có sự tự phát điều tiết số lượng tiền trong lưu thông. Nhưng tiền giấy không thể làm phương tiện tích trữ, nên nếu phát hành tiền giấy vượt quá khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông sẽ gây ra sự sụt giá của tiền giấy và làm tăng vật giá, hiện tượng này được gọi là lạm phát. Vì lo sợ tiền mất giá, người giữ tiền giấy sẽ tìm mọi cách mua hàng hóa hay mua vàng. Hiện tượng này được gọi là sự tẩu thoát của tiền.

Lạm phát tiền giấy, trong một thời kỳ nhất định có thể tăng thêm một bộ phận nhu cầu, từ đó kích thích sản xuất, xuất hiện sự phồn vinh giả tạo. Nhưng đây không phải là nhu cầu thực, không giải quyết được mâu thuẫn giữa sản xuất và nhu cầu có khả năng thanh toán, nên sẽ dẫn đến làm rối loạn lưu thông, phân phối. Lạm phát tiền giấy quá mức có thể trở thành thủ

đoạn cướp đoạt tài sản của nhân dân. Thí dụ: Chính phủ Quốc dân Đảng ở Trung Quốc trước đây, trong 12 năm thống trị cuối cùng (1937-1949) đã phát hành lượng tiền giấy tăng gấp 140 tỷ lần, khiến vật giá tăng lên hơn 36.000 tỷ lần, ước tính lượng của cải tước đoạt từ tay đông đảo dân chúng lên tới 15 tỷ đồng bạc.¹

Trong thời hiện đại các nhà nước không trực tiếp phát hành tiền giấy mà các Ngân hàng phát hành giấy bạc ngân hàng. Thuở ban đầu, không chỉ ngân hàng nhà nước mà cả một số ngân hàng tư nhân cũng được phép phát hành giấy bạc ngân hàng. Về nguyên lý giấy bạc ngân hàng dựa trên cơ sở chiết khấu thương phiếu và có vàng bảo đảm, khi cần thiết có thể trực tiếp đổi lấy vàng. Nhưng về sau chỉ có ngân hàng nhà nước trung ương mới được phát hành giấy bạc ngân hàng và lần lượt các nước đình chỉ đến giấy bạc ngân hàng lấy vàng. Bởi vậy việc phát hành giấy bạc ngân hàng hiện nay cũng phải tuân theo quy luật lưu thông tiền giấy nói trên. Nếu phát hành quá nhiều tiền giấy (hay giấy bạc ngân hàng không được đổi ra vàng) sẽ gây lạm phát, thì khi phát hành không đủ số lượng theo yêu cầu lưu thông hàng hóa lại gây giảm phát, cũng dẫn đến khủng hoảng. C.Mác đã nêu lên sự kiện ngày 25 tháng Mười năm 1847 và ngày 12 tháng Mười Một năm 1857, Chính phủ Anh đã xóa bỏ những hạn chế đối với Ngân hàng Anh trong việc phát hành giấy bạc bằng cách đình chỉ đạo luật năm 1844, và cả hai lần ấy biện pháp đó đều đủ để đánh tan cuộc khủng hoảng.

2.3.2. Lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Những quy luật về lưu thông tiền tệ nói trên không những phát huy tác dụng trong lưu thông hàng hóa giản đơn mà cả trong kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Nhưng trong kinh tế thị trường ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển có những biểu hiện mới ảnh hưởng đến lưu thông tiền tệ

Một là, khi tiền biến thành tư bản, vận động theo công thức T-H-T' thì tiền ứng ra từ đâu phải quay về đây, quay về càng nhanh càng tốt. Việc đẩy nhanh chu chuyển của tư bản cũng bao hàm việc đẩy nhanh lưu thông của tiền. Nếu thời gian chu chuyển dài thì tư bản tiền tệ ứng ra phải nhiều hơn, nếu thời gian chu chuyển rút ngắn lại thì tư bản ứng trước sẽ ít hơn.

Bởi vậy, với một số tư bản tiền tệ nhất định, trong trường hợp trên sẽ không đủ và trong trường hợp dưới sẽ thừa ra một phần. Do đó, ảnh hưởng đến lưu thông tiền tệ.

Với mọi điều kiện khác không thay đổi, đại lượng của các thời kỳ chu chuyển mà thay đổi thì, những khối lượng tư bản tiền tệ cần thiết để tiến hành sản xuất theo quy mô như cũ, cũng thay đổi. Do đó, sự co giãn của lưu thông tiền tệ phải khá lớn để có thể thích ứng.

Hai là, cơ cấu đầu tư trong tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội ảnh hưởng tới thị trường tiền tệ. Trong kinh tế thị trường hầu như mọi sản phẩm đều trở thành hàng hóa nên lưu thông hàng hóa đòi hỏi số lượng tiền nhiều hơn trong sản xuất hàng hóa nhỏ. Hơn nữa, trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa thì những công việc kinh doanh tương đối lớn (như xây dựng nhà máy thủy điện lớn, đường sắt cao tốc v.v...) có tính chất lâu dài đòi hỏi phải ứng ra một số tư bản tiền tệ lớn cho một thời kỳ dài. Do đó, chúng phụ thuộc vào những giới hạn mà nhà tư bản cá biệt (hay nhà nước) chỉ phối được tư bản tiền tệ. Những giới hạn này có thể bị phá vỡ bởi chế độ tín dụng và bởi việc thành lập các hội gắn liền với chế độ tín dụng, như các công ty cổ phần chẳng hạn. Nhưng đặc điểm của các công trình lớn dài hạn này là suốt trong thời kỳ xây dựng chỉ ứng tiền ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động mà lại chưa cung cấp một sản phẩm nào dưới hình thái hiệu quả có ích cả, nên chưa thu được tiền từ lưu thông về. Bởi vậy, trên cơ sở một nền sản xuất có tính chất xã hội, thì phải ấn định quy mô theo đó các doanh nghiệp như thế có thể tiến hành được mà không làm hại tới những doanh nghiệp vừa và nhỏ, là những doanh nghiệp thường xuyên hoặc nhiều lần trong năm, không chỉ ứng tiền ra để thu hút sức lao động và tư liệu sản xuất mà còn cung cấp tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất ra thị trường để thu tiền về nữa. Nếu số lượng những công trình quy mô lớn, dài hạn quá nhiều thì khi có những sự rối loạn trên thị trường tiền tệ sẽ làm cho những doanh nghiệp như vậy bị đình chỉ hoạt động, còn về phía mình thì chính những doanh nghiệp đó lại cũng gây ra những sự rối loạn thêm trên thị trường tiền tệ. Chính vì thế, trong điều kiện vốn tích lũy còn hạn hẹp thì phải hướng vào

những ngành, những lĩnh vực đòi hỏi ít vốn, chu chuyển nhanh, sớm thu hồi vốn và giá trị gia tăng cao.

Ba là, Trong chế độ tín dụng tư bản chủ nghĩa mọi tư bản hình như đều nhân lên gấp đôi và có trường hợp còn nhân lên gấp ba, nên đại bộ phận tư bản tiền tệ sinh lợi tức đều là tư bản ảo. Ngay cả quỹ dự trữ của Ngân hàng mà người ta tin tưởng là một cái gì chắc chắn cũng như vậy.

C.Mác đã trích dẫn tư liệu của W.Leatham, chủ ngân hàng ở Yooc-sia “Khi ước tính tất cả khối lượng lưu thông” (ở đây ông ta nghĩ đến các giấy bạc ngân hàng) “và tổng số tiền trong các tài khoản của toàn bộ các ngân hàng mà người ta có thể đòi trả bằng tiền mặt ngay tức khắc, tôi thấy một con số là 153 triệu, đó là con số mà theo pháp luật người ta có thể đổi lấy vàng...trong khi đó chỉ có được 14 triệu tiền vàng để giải quyết những yêu cầu đó...”⁴

C.Mác cũng trích dẫn trong cuốn “the currency theory Reviewed etc”: số 1000 bảng mà hôm nay tôi gửi ở ông A thì ngày mai sẽ lại được chi ra và hình thành số tiền gửi ở ông B. Ngày kia nó lại có thể được ông B chi ra và hình thành một số tiền gửi ở ông C và cứ thế liên tục mãi vô cùng tận. Như vậy, vẫn là 1000 bảng đó, nhưng sau một loạt chuyển dịch từ tay người này sang tay người khác, nó có thể tăng lên không có giới hạn. Do đó, có thể là đến chín phần mười tất cả những số tiền gửi ở nước Anh đều không tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức tồn tại trong các sổ sách tài khoản của các chủ ngân hàng...Thí dụ như ở Xcôt-len, nơi mà tiền lưu thông (hầu hết là tiền giấy) không bao giờ quá 3 triệu bảng, còn tiền gửi thì có tới 27 triệu).⁵

Vì thế, chừng nào mà hệ thống tín dụng hoạt động bình thường thì mọi chuyện đều êm thấm, nhưng chỉ cần một tín hiệu bất ổn nào đó dẫn đến một cuộc rút tiền gửi ồ ạt và đột ngột thì sẽ nổ ra khủng hoảng, làm rối loạn lưu thông tiền tệ.

Bốn là, việc mua bán và đầu cơ trên thị trường chứng khoán cũng tác động đến thị trường tiền tệ. Mua chứng khoán thì tăng tiền vào lưu thông, bán chứng khoán thì rút bớt tiền khỏi lĩnh vực lưu thông. C.Mác đã dẫn ra

lời khai của ông Sap-men về hiện tượng một gã đầu cơ lớn có thể bán một số quốc trái dài hạn lấy 1 hay 2 triệu bảng và do đó rút số tiền này ra khỏi thị trường và gây ra một cuộc khủng hoảng cực kỳ ác liệt.

Bởi vậy, vấn đề quan trọng là ngân hàng phải giữ được sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tín dụng qua đó có thể điều chỉnh được số tiền nằm trong tay công chúng. Nguyên nhân cơ bản nổ ra cuộc khủng hoảng tiền tệ, tín dụng có khi không phải là do thiếu phương tiện lưu thông mà là do sự mất cân đối giữa số tiền nhàn rỗi với quy mô hoạt động của các doanh nghiệp công, thương và do nạn đầu cơ.

3. Vận dụng học thuyết về lưu thông tiền tệ vào việc mở rộng và ổn định thị trường tiền tệ ở nước ta hiện nay

Hiện nay nước ta đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, nên nhà nước cần thiết và có thể vận dụng học thuyết về lưu thông tiền tệ vào việc mở rộng, điều tiết và ổn định thị trường tiền tệ.

Một là, số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông không những phải tuân theo quy luật (như đã trình bày ở mục 2.3 ở trên) mà còn chịu ảnh hưởng của việc chu chuyển vốn, cơ cấu đầu tư, hệ thống tín dụng và thị trường chứng khoán, nên có độ co giãn khá lớn và rất linh hoạt. Điều này đòi hỏi ngân hàng nhà nước và hệ thống ngân hàng phải chủ động điều tiết lưu thông tiền tệ theo nhu cầu của phát triển kinh doanh. Vấn đề quan trọng là các ngân hàng phải đảm bảo sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tín dụng, chống lại tệ đầu cơ, qua đó điều chỉnh được số tiền nằm trong tay công chúng.

Hai là, phải bố trí cơ cấu đầu tư vào các ngành kinh tế quốc dân hợp lý, sao cho các công trình quy mô lớn, xây dựng dài hạn chỉ chiếm một tỷ lệ thích đáng, không làm rối loạn lưu thông tiền tệ. Coi trọng và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Ba là, phải kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng để đảm bảo an toàn, nhất là độ tin cậy của quỹ dự trữ bắt buộc, đề phòng bong bóng tín dụng ảo

phình lên quá mức; sử dụng linh hoạt công cụ lãi suất để phòng ngừa lạm phát và giảm phát.

Bốn là, đi đôi với các biện pháp chống tệ đầu cơ trên thị trường chứng khoán, ngân hàng trung ương phải vận dụng các nghiệp vụ thị trường mở (bán hoặc mua các loại chứng khoán) để điều tiết lưu thông tiền tệ.

Năm là, khi lập quỹ dự trữ hay vay nợ bằng ngoại tệ, phải dự báo xu hướng biến động của loại tiền tệ được xung vào quỹ dự trữ và đồng tiền thanh toán khi đến hạn trả nợ. Bởi vì như ở trên đã nói, khi tiền mất giá thì người tích trữ tiền sẽ bị thiệt. Khi tiền lên giá thì con nợ bị thiệt và chủ nợ được lợi.

Tài liệu tham khảo

1. C.Mác và Ph.Angghen, toàn tập, tập 12, NXB CTQG, Hà Nội 1993, tr74-94, tr671-675.
2. C.Mác và Ph.Angghen, toàn tập, tập 13, NXB CTQG, Hà Nội 1993, tr21-225.
3. C.Mác và Ph.Angghen, toàn tập, tập 23, NXB CTQG, Hà Nội 1993, tr 61-220.
4. C.Mác và Ph.Angghen, toàn tập, tập 24, NXB CTQG, Hà Nội 1994, tr 172-173, tr 496, 500-501, tr 518-525, 698-699.
5. C.Mác và Ph.Angghen, toàn tập, tập 25, Phần I, NXB CTQG, Hà Nội 1994, tr 611-633.
6. C.Mác và Ph.Angghen, toàn tập, tập 25, Phần II, NXB CTQG, Hà Nội 1994, tr 31-207.

PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐỂ NHẬN THỨC HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC

PGS.TS Phạm Quốc Trung

Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh

Trong bộ "Tư bản" của C.Mác, Học thuyết LTTC không được trình bày một cách liên tục, hoàn chỉnh trong một phần cụ thể, mà nó được trình bày theo logic chung của bộ "Tư bản". Cụ thể, những nghiên cứu của Mác về tiền tệ, LTTC được trình bày khá chi tiết ở chương 3 phần I quyển I và phần V (từ chương 21 - 36) của quyển III.¹

Những nội dung chủ yếu liên quan đến vấn đề này được C.Mác đề cập đến là: (i) Các chức năng của tiền tệ, quy luật LTTC trong nền kinh tế hàng hoá TBCN; (ii) Nghiên cứu sự phân chia lợi nhuận (P) thành lợi tức (Z) và lợi nhuận doanh nghiệp (P_{dn}); (iii) Làm rõ bản chất của tư bản cho vay, tư bản sinh lợi tức và cơ sở hình thành, bản chất và vai trò của tín dụng ngân hàng...

Việc phân tích nguồn gốc, bản chất của tiền tệ và quy luật về khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông được C.Mác trình bày trên nền tảng của việc hiện thực hóa phương pháp trừu tượng hóa khoa học trên cơ sở phối hợp hai phương pháp cụ thể - chủ yếu sau: i/ kết hợp logic với lịch sử; ii/ logic đi từ trừu tượng đến cụ thể.

Với phương pháp kết hợp logic với lịch sử, nghiên cứu của C.Mác về nguồn gốc, bản chất của tiền tệ đã được phân tích một cách rõ ràng, rành - trong lịch sử:

Dưới chế độ công xã nguyên thủy, năng suất lao động thấp, chưa có sản phẩm thặng dư, chưa có trao đổi sản phẩm.

Đến cuối chế độ công xã nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển, phân công lao động xã hội dẫn đến tình hình là ở một số công xã có những số lượng sản phẩm vượt quá nhu cầu trực tiếp của công xã và xuất hiện trao đổi sản phẩm giữa các công xã với nhau. Tỷ lệ trao đổi lúc đầu mang tính

¹ Theo C.Mác - Ph Ăngghen Toàn tập - tập 23, từ trang 146 - 220 và tập 25, từ trang 9 - 238, Nxb CTQG, H 2002.

chất ngẫu nhiên. Ở đây trước khi trao đổi, sản phẩm chưa phải là hàng hóa, chỉ nhờ có trao đổi chúng mới là hàng hóa.

Cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội và tăng năng suất lao động, việc trao đổi hàng hóa ngày càng mở rộng và tác động trở lại sự phân công trong nội bộ các công xã, từ đó xuất hiện trao đổi hàng hóa cả trong nội bộ các công xã. Sự không ngừng lặp đi lặp lại của trao đổi làm cho nó mở rộng và trở thành một quá trình xã hội đều đặn, số lượng và loại hàng hóa tham gia quá trình trao đổi ngày càng tăng lên nảy sinh sự cần thiết phải có một vật ngang giá chung phổ biến. Ban đầu hình thái vật ngang giá chung ấy khi thì gắn với hàng hóa này, khi thì gắn với một hàng hóa khác. Cuối cùng nó gắn một cách vững chắc với một loại hàng hóa đặc thù, hay kết tinh lại dưới hình thái tiền.

Sự trao đổi hàng hóa phá vỡ những mối liên hệ thuần túy có tính chất địa phương, thì hình thái tiền lại chuyển sang những hàng hóa do bản chất của nó mà đặc biệt thích hợp với cái chức năng xã hội của vật ngang giá phổ biến, cụ thể là chuyển sang các kim loại quý và cuối cùng là vàng.

Khi trình bày quy luật về khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông, C.Mác đã vận dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học và phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Theo đó, những phân tích của ông về vấn đề này được thể hiện như sau: Khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, phải tách riêng từng nhân tố để nghiên cứu rồi mới tổng hợp lại. Trước hết xét khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông khi chỉ đảm nhiệm chức năng phương tiện lưu thông, sau đó xét thêm chức năng phương tiện thanh toán. Rồi phân tích ảnh hưởng của chu chuyển của tư bản đến LTTT và vai trò của tiền tệ trong tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội. Cuối cùng xét phương tiện lưu thông trong hệ thống tiền tệ, tín dụng nói chung.

Từ phương pháp nghiên cứu trên, nội dung học thuyết LTTT của C.Mác được trình bày theo nguyên lý - “lịch sử bắt đầu từ đâu thì tư duy logic cũng bắt đầu từ đó”. Ban đầu, C.Mác đã phân tích các hình thái giá trị - từ hình thái giản đơn, đơn nhất hay ngẫu nhiên của giá trị, đến hình thái

đầy đủ hay mở rộng của giá trị, rồi lên hình thái chung của giá trị và cuối cùng là bước chuyển từ hình thái ngang giá phổ biến của giá trị sang hình thái tiền. Tiền chỉ là một loại hàng hóa đặc biệt mà về mặt xã hội, hình thái tự nhiên của nó dần dần gắn liền với hình thái vật ngang giá, trở thành hàng hóa - tiền hay làm chức năng tiền. Chức năng xã hội đặc biệt, và do đó, độc quyền xã hội của nó - đóng vai trò vật ngang giá phổ biến trong thế giới hàng hóa. Cái địa vị độc quyền ấy trong lịch sử đã bị một hàng hóa giành được - đó là vàng.

Để nhận thức một cách chính xác, đầy đủ về học thuyết LTTC của C.Mác, ngoài việc nắm được phương pháp nghiên cứu, logic trình bày cần nghiên cứu kỹ các giả định mà C.Mác đưa ra – đó là một tất yếu của việc sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học, và tất yếu đó lại bị quy định bởi đối tượng nghiên cứu. Theo đó, trong các phân tích C.Mác luôn có những giả định để loại bỏ những nhân tố thứ yếu, để nhận diện rõ hơn những nhân tố chủ yếu phản ánh đầy đủ bản chất cùng với những vận hành mang tính quy luật của đối tượng nghiên cứu. Chẳng hạn, trong 4 chương đầu (XXI – XXIV) phân trình bày về tư bản sinh lợi tức, C.Mác đã dựa trên giả định chưa có ngân hàng, do đó – cái quan hệ kinh tế được đề cập ở đây chỉ là cái quan hệ trực tiếp giữa một bên là tư bản tiền tệ (*với tư cách là tư bản sở hữu*) và một bên là tư bản chức năng (*với tư cách là tư bản hoạt động*). Tư bản sinh lợi tức ở đây mới chỉ gồm tư bản cho vay của tư bản sở hữu tư bản tiền tệ - nó không trực tiếp sử dụng tư bản tiền tệ của mình, mà bán quyền sử dụng đó cho tư bản chức năng có điều kiện để thu lợi tức. Giả định như trên nhằm làm rõ bản chất của việc cho vay và bản chất của tư bản cho vay.

Tóm lại, nắm được phương pháp luận nhận thức về học thuyết LTTC là cần thiết, bởi đó là tiền đề quan trọng để người đọc có thể hiểu một cách đầy đủ và chính xác những những phân tích của C.Mác về Học thuyết này. Trên cơ sở đó mới có thể vận dụng một cách sáng tạo học thuyết vào giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra.

NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ TRONG HỌC THUYẾT CỦA C.MÁC

CN. Nguyễn Mạnh Cường

Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh

Học thuyết LTTT của C.Mác là một luận thuyết khoa học, phản ánh nhân tố tiền tệ và sự vận hành của nhân tố này với tư cách là một thể thống nhất, hoàn chỉnh, là huyết mạch của mọi nền kinh tế có sản xuất và trao đổi hàng hoá, bất kể trình độ cao hay thấp. Do vậy, nội dung của học thuyết không chỉ giới hạn ở những nghiên cứu về nguồn gốc, bản chất chức năng và sự vận động của tiền tệ trong nền kinh tế với tư cách là ***tiền thuần túy*** (*Tiền thực chất, tiền đủ giá - là hiện thân của giá trị hàng hóa và có 5 chức năng cơ bản*) mà còn phải nghiên cứu tiền tệ với tư cách là ***nhân tố kinh tế - yếu tố sản xuất*** (*là tư bản tiềm ẩn - tiền vốn, là hàng hoá...*), là ***công cụ điều tiết kinh tế***... Do đó, nghiên cứu về vận động của tiền tệ biểu hiện dưới các hình thái tư bản sinh lợi tức, tín dụng ngân hàng, tư bản ngân hàng sẽ là phần nội dung quan trọng không thể thiếu khi nghiên cứu học thuyết LTTT của C.Mác. Với các tiếp cận nghiên cứu như trên, phần trình bày nội dung học thuyết lưu thông tiền tệ sẽ được cấu trúc như sau:

1/ Khái lược về nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

Theo C.Mác (*Bộ Tư bản*), hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Nhưng giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng cho người khác - tức là, giá trị sử dụng đáp ứng nhu cầu xã hội, chứ không phải là đáp ứng nhu cầu của bản thân người sản xuất, do đó phải được đem trao đổi lấy một giá trị sử dụng khác. Tỷ lệ trao đổi một số giá trị sử dụng nhất định này lấy một số giá trị sử dụng nhất định khác gọi là giá trị trao đổi. Những giá trị sử dụng khác nhau ấy được đem so sánh và trao đổi với nhau là vì chúng có một điểm chung, giống nhau ở chỗ chúng đều là sản phẩm của lao động. Chính lao động trừu tượng đã được vật hóa, được kết tinh lại làm cho hàng hóa có giá trị - phản ánh quan hệ xã hội đặc thù giữa những người sản xuất

hàng hóa, nó là một quan hệ xã hội, nó có tính trừu tượng và do đó nó không thể tự biểu hiện mà chỉ có thể biểu hiện ra một cách tương đối thông qua quan hệ trao đổi với một hàng hóa khác.

Thí dụ: 10 kg gạo = 1 cái áo hay, x hàng hóa A = y hàng hóa B

Ở phương trình trên, hàng hóa A (gạo) có giá trị, nhưng do không tự thể hiện nên đóng vai trò là hình thái giá trị tương đối; Còn, hàng hóa B (áo) không phải được sử dụng để mặc mà để phản ánh giá trị của gạo nên gọi là vật ngang giá - đó chính là công dụng xã hội của áo.

Như vậy, giá trị của một hàng hóa được biểu hiện thông qua giá trị trao đổi, tức là giá trị tương đối của nó, nhưng sự thay đổi thực sự trong đại lượng giá trị không được phản ánh một cách rõ ràng và đầy đủ trong đại lượng của giá trị tương đối ấy. Giá trị tương đối của một hàng hóa có thể thay đổi mặc dầu giá trị của nó không đổi. Giá trị tương đối của một hàng hóa có thể không thay đổi mặc dầu giá trị của nó thay đổi; và cuối cùng những sự thay đổi cùng một lúc của đại lượng giá trị và của biểu hiện tương đối của đại lượng giá trị đó tuyệt nhiên không phải bao giờ cũng hoàn toàn, nhất trí với nhau.

Trong hình thái đơn giản nói trên của giá trị ta thấy hình thái tự nhiên của hàng hóa A chỉ là hình thái của giá trị sử dụng, còn hình thái tự nhiên của hàng hóa B chỉ là hình thái của giá trị. Như vậy, quan hệ biện chứng (*sự thống nhất và mâu thuẫn*) giữa hai thuộc tính bên trong của hàng hóa - ở đây, đã biểu hiện ra thành quan hệ bên ngoài giữa hai hàng hóa. Trong đó, hàng hóa (A) - mà giá trị phải biểu hiện ra, chỉ trực tiếp đóng vai trò giá trị sử dụng, còn hàng hóa kia (B) - là hàng hóa trong đó giá trị được biểu hiện, thì chỉ trực tiếp đóng vai trò giá trị.

Hình thái giá trị giản đơn thích ứng với việc trao đổi vật lấy vật một cách ngẫu nhiên, và chủ yếu chỉ tồn tại vào giai đoạn cuối xã hội nguyên thủy. Cùng với sự phát triển của sức sản xuất xã hội và phân công lao động xã hội, trao đổi hàng hóa ngày càng phổ biến, một loại hàng hóa có thể trao đổi với nhiều hàng hóa khác một cách thường xuyên. Lúc này hàng hóa làm vật ngang giá không phải là một mà là nhiều loại khác nhau – trong đó, mỗi

loại là một vật ngang giá đặc thù. Và, điều đó là mâu thuẫn với mục tiêu cần phải có của vật ngang giá. Ở hình thái giá trị mở rộng, thế giới hàng hóa vẫn chưa có một vật ngang giá chung chứng tỏ lao động chung của nhân loại để sản xuất ra hàng hóa vẫn chưa có được hình thức biểu hiện thống nhất chung, khiến cho việc trao đổi vẫn gặp khó khăn.

Để giải quyết khó khăn ấy, từ trong thế giới hàng hóa tất yếu phải có một loại hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung. Tuy nhiên, trong những điều kiện lịch sử - cụ thể khác nhau thì vật ngang giá chung đó lại là khác nhau. Và, điều đó cũng lại gây trở ngại cho việc mở rộng phạm vi trao đổi hàng hóa. Cuối cùng, một hàng hóa đặc biệt - bằng những thuộc tính tự nhiên vốn có của mình mà có một chức năng xã hội mới, tách ra khỏi toàn bộ thế giới hàng hóa, đóng vai trò là vật ngang giá chung có tính phổ biến. Chức năng xã hội đặc thù của cái hàng hóa đặc biệt đó - hàng hóa vàng, gọi là tiền. Vàng được dùng làm tiền, tiền là tên gọi của một chức năng xã hội mới có của hàng hóa vàng - chức năng là vật ngang giá chung cho các loại hàng hóa khác.

Như vậy, tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và sản xuất hàng hoá, của quá trình không ngừng vận động và biến đổi của các hình thái giá trị.

Tiền tệ ra đời, toàn bộ thế giới hàng hóa bị tách ra thành hai cực - một bên là những hàng hoá thông thường tồn tại như là những giá trị sử dụng, và một bên là hàng hoá đặc biệt đóng vai trò tiền tệ (hàng hóa vàng) tồn tại như là hiện thân giá trị của những hàng hóa thông thường đó. Đến đây, sự thống nhất biện chứng giữa hai thuộc tính bên trong của hàng hóa đã chuyển hóa thành sự thống nhất biện chứng giữa hàng và tiền. Và, tiếp sau đó - như là một tất yếu thép, trên thị trường nó biểu hiện thành quan hệ biện chứng giữa các chủ thể kinh tế - quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giữa người bán và người mua, giữa các loại thị trường...

Tiền tệ phản ánh quan hệ sản xuất xã hội đặc thù, nhưng dưới hình thái quan hệ giữa vật với vật, giữa hàng và tiền. Nó biểu hiện tính chất xã hội của lao động và sản phẩm lao động. Đến đây, biểu hiện giá trị tương đối của

một hàng hóa trong một hàng hóa đã làm cho tiền - như vàng chẳng hạn, xuất hiện dưới hình thức giá cả.

2/ Các chức năng của tiền tệ

Trong toàn bộ lịch sử tồn tại và phát triển của tiền tệ thì có nhiều hàng hóa đóng vai trò là tiền, như: vàng, bạc hoặc.v.v... Tuy nhiên, bằng những thuộc tính tự nhiên đặc biệt riêng có của mình, cùng với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa mà tiền vàng đã chiếm địa vị độc tôn - phổ biến trong một thời gian dài, đó là thời kỳ thống trị của chế độ bản vị vàng. Và, chỉ có tiền - vàng mới được coi là tiền thực chất, tiền đủ giá và có đầy đủ 05 chức năng cơ bản: (i) Thước đo giá trị; (ii) Phương tiện lưu thông; (iii) Phương tiện cất trữ; (iv) Phương tiện thanh toán; (v) tiền tệ thế giới.

a. Chức năng thước đo giá trị

Với tư cách là thước đo giá trị tiền là hình thái thể hiện tất yếu của cái thước đo giá trị nội tại của các hàng hóa - thời gian lao động. Biểu hiện giá trị của các hàng hóa bằng vàng chỉ là trên ý niệm nên cũng chỉ cần vàng trong trí tưởng tượng. Nhưng giá cả lại hoàn toàn phụ thuộc vào chất liệu tiền hiện thực. Do đó tùy theo thước đo giá trị là vàng hay bạc hay đồng mà giá trị của một hàng hóa sẽ được biểu thị bằng những giá cả hoàn toàn khác nhau.

Nếu hai thứ hàng hóa khác nhau như vàng và bạc chẳng hạn, cùng được dùng làm thước đo giá trị, thì giá cả của tất cả mọi hàng hóa đều có thể biểu hiện giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc. Hai thứ giá cả đó vẫn có thể chung sống cạnh nhau một cách yên ổn chừng nào mà tỷ lệ giữa giá trị của vàng và giá trị của bạc không đổi. Ví dụ, 1 vàng bằng 1.5 bạc, chẳng hạn. Nhưng mỗi một sự thay đổi trong tỷ lệ giá trị đó sẽ làm thay đổi tỷ lệ giữa các giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc của hàng hóa. Thực tế chứng minh rằng việc sử dụng hai thước đo giá trị là mâu thuẫn với chức năng làm thước đo giá trị. Lịch sử LTTT ở nước Anh là chuỗi liên tục những sự hỗn loạn gây ra bởi sự xung đột giữa tỷ lệ giá trị của vàng và bạc do pháp luật quy định với những biến động thực tế trong giá trị của vàng và bạc. Ở nơi nào mà hai loại hàng hóa được pháp luật quy định làm chức năng thước đo giá

trị, thì trên thực tế bao giờ cũng chỉ có một trong hai loại đó là giữ được chức năng ấy mà thôi.

Về kỹ thuật cần phải quy những giá trị của hàng hóa thành những lượng vàng nhất định, coi như là một đơn vị đo lường. Bản thân đơn vị đo lường đó lại được chia nhỏ hơn nữa thành những phần bằng nhau nhất định và trở thành tiêu chuẩn đo lường hay tiêu chuẩn giá cả.

Là thước đo giá trị và là tiêu chuẩn giá cả tiền giữ hai chức năng khác nhau. Với tư cách là thước đo giá trị, chúng dùng để chuyển giá trị của những hàng hóa khác nhau thành những giá cả; với tư cách là tiêu chuẩn giá cả, chúng lại đo lường những lượng vàng khác nhau bằng một số lượng vàng nhất định. Để làm tiêu chuẩn giá cả một trọng lượng vàng nhất định phải được cố định làm đơn vị đo lường.

Một sự biến đổi trong giá trị của vàng không tổn hại gì đến chức năng của nó làm tiêu chuẩn giá cả. Sự biến đổi giá trị của vàng cũng không ảnh hưởng đến chức năng làm thước đo giá trị, vì sự biến đổi đó ảnh hưởng cùng một lúc đến tất cả mọi hàng hóa. Đối với sự vận động của giá cả nói chung thì có thể áp dụng các quy luật biểu hiện giá trị tương đối đơn giản đã trình bày ở trên (4 tình huống).

Giá cả hàng hóa tỷ lệ thuận với giá trị của nó và tỷ lệ nghịch với giá trị của tiền. Nhưng tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng giá trị của tiền mà tăng lên thì bao giờ cũng làm cho các giá cả hàng hóa giảm xuống theo cùng tỷ lệ, và ngược lại. Điều đó chỉ đúng đối với những hàng hóa mà giá trị không thay đổi.

Tiêu chuẩn tiền tệ, một mặt hoàn toàn có tính chất quy ước, và mặt khác, lại phải được toàn xã hội công nhận, nên cuối cùng nó phải do pháp luật quy định.

Giá cả là tên tiền tệ của số lao động đã vật hóa trong hàng hóa. Khả năng có sự không nhất trí về lượng giữa giá cả và đại lượng giá trị, hay khả năng có sự chênh lệch giữa giá cả và đại lượng giá trị đã nằm ngay trong bản thân hình thái giá cả rồi. Điều đó không phải là một thiếu sót của hình thái ấy mà là hình thái thích hợp với phương thức sản xuất trong đó quy tắc

chỉ có thể thực hiện được với tư cách là một quy luật của con số trung bình, tác động một cách mù quáng của tình trạng vô quy tắc mà thôi.

b. Chức năng phương tiện lưu thông.

Chức năng thứ hai của tiền là làm phương tiện lưu thông, tức là làm môi giới cho trao đổi hàng hóa. Sự trao đổi này gồm 2 quá trình: H - T tức là bán và T - H là mua, trong đó H - T là khó nhất và quan trọng hơn cả, vì nếu như hàng hóa không chuyển hóa thành tiền được, thì giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa đều không thể thực hiện được, và người chủ hàng hóa có thể bị phá sản.

Một mặt, tiền đại biểu cho hàng hóa đã bán đi, mặt khác, nó lại đại biểu cho những hàng hóa có thể mua về. Hai giai đoạn vận động ngược chiều nhau của sự biến hóa hình thái của hàng hóa cấu thành một vòng tuần hoàn. Vòng tuần hoàn do một loạt những sự biến đổi hình thái của mỗi loại hàng hóa lại quyện chặt với những vòng tuần hoàn của các hàng hóa khác. Toàn bộ quá trình đó là sự lưu thông hàng hóa.

Việc lưu thông hàng hóa phá vỡ những giới hạn cá nhân và địa phương của việc trao đổi sản phẩm trực tiếp và phát triển sự trao đổi chất của lao động của con người. Sự tách rời mua và bán về không gian và thời gian bao hàm khả năng xảy ra khủng hoảng.

Sự vận động tuần hoàn của hàng hóa lại loại trừ sự vận động tuần hoàn của tiền. Tiền không ngừng bị đẩy ra khỏi khởi điểm của nó. Hình thái vận động mà lưu thông hàng hóa trực tiếp buộc tiền phải khuôn theo, chính là sự lưu thông của tiền. Tiền làm chức năng phương tiện mua khi nó thực hiện giá cả của hàng hóa. Hình thái vận động một chiều của tiền phát sinh từ hình thái vận động hai chiều của hàng hóa.

Sau quá trình lưu thông mỗi hàng hóa ra khỏi lĩnh vực lưu thông và một hàng hóa mới thường xuyên bước vào lĩnh vực đó thay cho nó. Trái lại, với tư cách là phương tiện lưu thông thì tiền luôn luôn ở lại lĩnh vực lưu thông, chạy đi chạy lại trong đó.

Tiền làm môi giới cho lưu thông hàng hóa không thể là tiền trên ý niệm như khi làm chức năng thước đo giá trị mà phải là tiền hiện thực.

Hình thái tiền đúc đã phát sinh từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông. Lúc đầu tiền đúc theo đúng trọng lượng kim loại đã được pháp luật quy định. Nhưng trong lưu thông, các đồng tiền vàng mòn dần, hàm lượng danh nghĩa và hàm lượng thực tế của nó dần dần tách rời nhau. Vàng làm phương tiện lưu thông đã chênh lệch với vàng làm tiêu chuẩn giá cả. Ở đây đã chứa đựng cái khả năng tiềm tàng thay thế tiền kim loại trong chức năng tiền đúc của nó bằng những ký hiệu làm bằng vật liệu khác, hay bằng những vật tượng trưng. Vì vậy, ngay cả những vật tượng đối ít giá trị như giấy - cũng có khả năng làm chức năng tiền thay cho vàng. Sự tồn tại chức năng của tiền đã nuốt mất sự tồn tại vật chất của nó.

c. Chức năng phương tiện tích trữ

Những sự biến động thường xuyên trong quy mô, giá cả và tốc độ của lưu thông hàng hóa khiến cho số lượng tiền cần thiết trong lưu thông cũng tăng lên, giảm xuống không ngừng. Muốn cho khối lượng tiền đang thực sự lưu thông bao giờ cũng phù hợp với mức bão hòa của lĩnh vực lưu thông thì số lượng vàng hay bạc trong mỗi nước phải lớn hơn số lượng đang làm chức năng tiền đúc. Điều kiện đó được thực hiện nhờ hình thái tiền tích trữ. Những bể chứa tiền tích trữ vừa dùng làm kênh tiêu nước, lại vừa làm kênh tưới nước cho số tiền đang nằm trong lưu thông, vì thế mà không bao giờ làm ngập những kênh lưu thông cả.

Ở những nước thuần túy dùng kim loại để lưu thông hoặc ở những nước đang trong giai đoạn sản xuất chưa phát triển thì tiền tích trữ bị phân tán, tản mạn khắp cả nước; còn ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì tiền tích trữ tập trung vào những kho dự trữ của Ngân hàng. Nhưng không nên lẫn lộn tiền tích trữ với dự trữ tiền đúc, bản thân dự trữ tiền đúc là một bộ phận cấu thành của tổng khối lượng tiền thường xuyên ở trong lưu thông, trong khi tỷ lệ tích cực giữa tiền tích trữ và phương tiện lưu thông lại giả định có sự giảm bớt hoặc tăng lên của chính tổng khối lượng tiền ấy.

Chỉ có tiền kim loại mới thực hiện được chức năng phương tiện tích trữ, tiền giấy không thể thực hiện được chức năng này.

Tiền làm chức năng phương tiện tích trữ còn bao hàm cả những khoản tiền mà người bán hàng giữ lại chưa mua những hàng hóa khác, vì thế đọng lại thành tiền tích trữ. Những hành vi bán mà sau đó không có những hành vi mua tiếp theo thì chỉ làm môi giới cho việc phân phối những kim loại quý giữa những người chủ hàng hóa. Như thế là ở trên tất cả những điểm của lưu thông hàng hóa đều xuất hiện những kho vàng và bạc với những quy mô hết sức khác nhau. Bên cạnh đó, các hàng hóa bằng vàng và bạc cũng hình thành một nguồn cung cấp tiềm tàng về tiền.

d. Chức năng phương tiện thanh toán

Chức năng tiền làm phương tiện thanh toán sản sinh ra trong quan hệ mua, bán chịu gắn liền với tín dụng thương mại. Lúc này, người bán trở thành chủ nợ, người mua trở thành con nợ, đến hạn trả nợ người mua sẽ thanh toán tiền hàng cho người bán. Ở đây, tiền trước hết làm thước đo giá trị đo lường giá cả của hàng hóa được bán. Giá cả hàng hóa do hợp đồng quy định là thước đo nghĩa vụ của người mua, nghĩa là số tiền mà người mua phải trả sau một kỳ hạn nhất định. Hai là tiền làm chức năng phương tiện mua trên ý niệm, nhưng cũng làm cho hàng hóa di chuyển từ tay người bán sang tay người mua, chỉ khi nào đến kỳ hạn trả nợ thì phương tiện thanh toán mới thực sự đi vào lưu thông, tức là từ tay người mua chuyển sang tay người bán. Phương tiện lưu thông đã chuyển thành tiền tích trữ, vì quá trình lưu thông bị gián đoạn, tiền không làm trung gian cho quá trình lưu thông. Hàng hóa của người bán được lưu thông, nhưng chỉ thực hiện được giá cả của nó dưới dạng một văn tự đòi tiền.

Khi sản xuất hàng hóa đạt đến một trình độ nhất định, tiền làm phương tiện thanh toán đã vượt ra ngoài phạm vi lưu thông hàng hóa, như nộp tô, nộp thuế, trả lương, thu chi tài chính và các loại tín dụng khác.

Sự xuất hiện chức năng phương tiện thanh toán của tiền khiến cho lượng cầu tiền tệ trong lưu thông giảm đi. Đồng thời cũng lại làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn trong kinh tế hàng hóa. Nếu như có những con nợ không có khả năng thanh toán đúng hạn thì có thể dẫn đến phản ứng dây chuyền, và nổ ra khủng hoảng.

Trong chức năng thước đo giá trị thì việc biến đổi giá trị của vật liệu tiền không ảnh hưởng gì. Nhưng sự biến đổi giá trị của vật liệu tiền lại ảnh hưởng trực tiếp đến tiền làm chức năng phương tiện tích trữ và phương tiện thanh toán. Nếu giá trị của vật liệu tiền giảm thì người tích trữ tiền bị tổn thất, và chủ nợ bị thiệt, con nợ được lợi. Nếu giá trị vật liệu tiền tăng lên thì ngược lại.

e. Chức năng tiền tệ thế giới.

Khi ra khỏi những giới hạn của lĩnh vực lưu thông trong nước thì tiền trút bỏ những hình thái địa phương và trở lại hình thái ban đầu của nó là hình thái những thỏi kim loại quý.

Ban đầu, trên thị trường thế giới có hai thước đo giá trị là vàng và bạc (*Chế độ song kim bản vị*) và về sau được thống nhất ở vàng (*Chế độ kim bản vị*). Chức năng tiền tệ thế giới lấy tiền đề là sự phát triển của 4 chức năng nói trên. Chiếm ưu thế là chức năng phương tiện thanh toán, dùng để thanh toán các bảng cân đối quốc tế. Vàng và bạc được dùng làm phương tiện mua có tính chất quốc tế khi sự trao đổi giữa các nước bỗng nhiên bị rối loạn. Vàng và bạc còn được dùng để chuyển của cải từ nước này sang nước khác khi mà sự di chuyển đó không thực hiện được dưới hình thái hàng hóa.

Mỗi nước cần có một quỹ dự trữ nhất định cho lưu thông trong nước cũng như cho lưu thông trên thị trường thế giới. Do đó, chức năng tiền tích trữ phát sinh một phần từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán ở trong nước, một phần từ chức năng của tiền với tư cách là tiền thế giới.

Những nước có một nền sản xuất tư sản phát triển thường hạn chế số tiền tích trữ ở mức tối thiểu cần thiết cho các chức năng đặc thù của chúng, được tập trung vào các bể chứa của các ngân hàng. Trừ một vài trường hợp ngoại lệ, việc tích trữ tiền quá nhiều so với mức trung bình nói lên sự đình trệ trong lưu thông hàng hóa./.

QUY LUẬT LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG HỌC THUYẾT MÁC

TS Phạm Thị Túy

Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh

1. Quy luật lưu thông tiền đúc

Với tư cách là phương tiện lưu thông, tiền luôn luôn ở trong lĩnh vực lưu thông. Do đó nảy sinh vấn đề: lĩnh vực lưu thông này thường xuyên có thể thu hút được bao nhiêu tiền?

Lượng tiền cần thiết trong lưu thông được quyết định bởi nhiều nhân tố, trước hết là 4 nhân tố sau: 1) mức giá cả hàng hóa; 2) số lượng hàng hóa đưa vào lưu thông; 3) tốc độ lưu thông của tiền; 4) giá trị (hay sức mua) của tiền.

Giả định vàng đóng vai trò tiền tệ và giá trị của vàng là một đại lượng nhất định, không thay đổi.

Với giả định như vậy thì khối lượng phương tiện lưu thông được quyết định bởi tổng số các giá cả hàng hóa cần được thực hiện. Nếu lại giả định rằng giá cả của mỗi loại hàng hóa đều đã cho sẵn, thì tổng số giá cả hàng hóa sẽ tùy thuộc vào khối lượng hàng hóa đang nằm trong lưu thông. Nếu lại giả định rằng khối lượng hàng hóa đã cho sẵn thì khối lượng tiền trong lưu thông sẽ tăng hay giảm cùng với những sự biến động trong giá cả hàng hóa. Ở đây, không nhất thiết là giá cả của tất cả mọi hàng hóa phải tăng lên hay giảm xuống cùng một lúc. Chỉ cần một số hàng hóa chủ yếu nhất định tăng hoặc giảm giá, cũng đủ làm cho tổng số giá cả cần được thực hiện của tất cả mọi hàng hóa đang lưu thông tăng lên hay giảm xuống, và do đó, thu hút một số tiền nhiều hơn hay ít hơn vào lưu thông. Vì vậy, khi tính chỉ số giá cả hàng hóa tiêu dùng (CPI) người ta chỉ cần chọn một số mặt hàng nhất định.

Khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông còn lệ thuộc vào tốc độ lưu thông của tiền. Tốc độ này được đo bằng số vòng quay của những đồng tiền ấy trong một khoảng thời gian nhất định. Thí dụ có 4 hàng hóa A, B, C, D. Mỗi hàng hóa đều có giá cả là 2 USD. Nếu việc bán 4 hàng hóa đó diễn ra cùng một lúc, cùng tồn tại song song trong không gian, thì cần phải có một

khối lượng tiền bằng 8USD đi vào lưu thông. Nhưng nếu 4 hàng hóa đó lại hình thành một chuỗi hành vi mua, bán liên tiếp thì chỉ cần 2 USD đủ làm cho tất cả 4 hàng hóa đó lưu thông, bằng cách tuần tự thực hiện giá cả của chúng. Do đó, 2 USD ấy đã thực hiện được tổng số giá cả bằng 8 USD; 2 USD ấy đã lưu thông 4 vòng.

Nếu lấy M để chỉ khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông, P là mức giá cả hàng hóa, Q là khối lượng hàng hóa đưa vào lưu thông và V là tốc độ lưu thông của tiền, thì công thức biểu đạt bằng toán học của quy luật LTTT như sau: $M = \frac{P.Q}{V}$

hay có thể diễn đạt như sau:

$$\frac{\text{Khối lượng tiền tệ}}{\text{làm phương tiện lưu thông}} = \frac{\text{Tổng số giá cả hàng hóa}}{\text{Số vòng quay của những đồng tiền cùng tên gọi}}$$

Và cũng có thể viết dưới dạng: $Mc = \frac{P.Q}{V}$ hoặc $Sc = \frac{H}{V}$

Theo C.Mác, có 3 nhân tố quyết định số lượng tiền lưu thông là số lượng hàng hoá², Giá cả trung bình của hàng hoá³, tốc độ lưu thông của những đồng tiền cùng tên gọi⁴. Ba nhân tố đó có thể thay đổi theo những hướng khác nhau và những tỷ lệ khác nhau; vì vậy tổng số giá cả cần phải thực hiện - và do đó, khối lượng các phương tiện lưu thông cần thiết, cũng có thể kết hợp với nhau theo nhiều cách. Tuy nhiên, vẫn phải đảm bảo cơ bản - khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông biến đổi cùng chiều với sự biến đổi của giá cả hàng hóa và khối lượng hàng hóa đưa vào lưu thông, và vận động ngược chiều với tốc độ lưu thông của tiền.

Những sự biến đổi của các nhân tố ấy có thể bù trừ lẫn nhau khiến cho tổng số giá cả các hàng hóa phải thực hiện có thể không đổi, và do đó, khối lượng tiền lưu thông cũng không đổi, mặc dù những nhân tố ấy biến động không ngừng. Vì vậy, trong những thời kỳ tương đối dài, khối lượng tiền

² Sđ d tr 176

³ Sđ d tr 185-186

⁴ Sđ d tr 188

đang lưu thông trong mỗi nước thường có một mức trung bình cố định hơn nhiều. Trừ những thời kỳ rung chuyển mạnh do những cuộc khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp gây ra, và trong trường hợp hiếm có hơn, do những sự biến đổi trong bản thân giá trị của tiền gây ra, thì những sự chênh lệch với mức trung bình đó ít hơn nhiều.

Công thức trên chỉ đúng với giả định là giá trị của tiền không đổi. Nếu bây giờ bỏ giả định đó, thay bằng giả định là tổng số giá cả hàng hóa và tốc độ lưu thông của tiền không đổi thì “số lượng tiền đang lưu thông sẽ phụ thuộc vào bản thân giá trị của vật liệu tiền”. (Các sách giáo khoa kinh tế chính trị thường bỏ quên nhân tố này).

Khi giá trị của hàng hóa không đổi thì giá cả của chúng vẫn thay đổi cùng với sự thay đổi trong giá trị của bản thân vàng (vật liệu tiền); giá cả sẽ tăng lên theo tỷ lệ nếu như giá trị của vàng hạ xuống, và ngược lại, giá cả sẽ hạ xuống nếu như giá trị của vàng tăng lên. Cùng với sự tăng lên hay giảm xuống như thế của tổng số giá cả hàng hóa thì khối lượng tiền đang lưu thông cũng phải tăng lên hay giảm xuống theo cùng một tỷ lệ.

Một hiện tượng hoàn toàn giống như thế sẽ xảy ra nếu như bạc thay thế vàng trong chức năng thước đo giá trị chẳng hạn. Trong trường hợp này, trong lưu thông phải có một số lượng bạc nhiều hơn số lượng vàng trước kia. Hay là, vàng đã gạt bạc ra khỏi chức năng thước đo giá trị, thì số lượng vàng trong lưu thông sẽ ít hơn số lượng bạc trước kia. Trong cả hai trường hợp, giá trị của vật liệu tiền biến đổi, do đó biểu hiện giá cả của những giá trị hàng hóa, tức là khối lượng tiền lưu thông dùng để thực hiện những giá cả ấy, cũng sẽ biến đổi.

Bốn nhân tố trên mới chỉ liên quan đến chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông và thước đo giá trị. Khi xét thêm chức năng phương tiện thanh toán thì khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông sẽ ít hơn nữa. Quan hệ tín dụng phát triển, sự móc xích của những quan hệ giữa chủ nợ và con nợ tạo điều kiện cho việc thanh toán bù trừ, chỉ cần phải trả khoản chênh lệch, nên tiết kiệm các phương tiện thanh toán. Các khoản thanh toán càng

tập trung bao nhiêu thì con số chênh lệch lại càng nhỏ đi bấy nhiêu một cách tương đối, và do đó khối lượng các phương tiện thanh toán đang lưu thông lại càng ít đi bấy nhiêu.

Chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán bao hàm một mâu thuẫn trực tiếp. Trong chừng mực các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau thì tiền chỉ làm chức năng tiền kế toán, hay thước đo giá trị trên ý niệm. Còn trong chừng mực phải tiến hành những khoản thanh toán thực sự thì phải cần tiền mặt. Khi có sự rối loạn trong hệ thống tín dụng, không kể là do nguyên nhân nào gây ra, thì tiền đột ngột và trực tiếp chuyển từ hình thái thuần túy trên ý niệm của tiền kế toán thành tiền đúc. Bây giờ tiền không còn có thể thay thế được bằng một hàng hóa thông thường nữa. Mâu thuẫn ấy bùng nổ trong thời gian diễn ra những cuộc khủng hoảng sản xuất hay thương nghiệp mà người ta thường gọi là khủng hoảng tiền tệ⁵. Mới hôm qua tiền chỉ là ảo ảnh, các giao dịch lớn không cần đến tiền mặt, tiền đúc bị đẩy vào chủ yếu là trong lĩnh vực buôn bán nhỏ. Còn hôm nay, như con hươu đang khát nước, linh hồn người tư sản cũng khao khát tiền, thứ của cải duy nhất ấy. Tình trạng thiếu tiền biểu hiện, dù người ta thanh toán bằng vàng, bạc hay tiền tín dụng, như giấy bạc ngân hàng, chẳng hạn.

Khi xét cả chức năng phương tiện thanh toán, công thức LTTT phải được mở rộng thành⁶:

$$\frac{\text{Khối lượng tiền c.thiết}}{\text{cho l.thông}} = \frac{\sum \text{gcả HH l.thông} - \sum \text{gcả HH bán chịu} + \sum \text{mức đến hạn t toán}}{\sum \text{mức t.toán bù trừ}}$$

Tốc độ lưu thông bình quân của những đồng tiền cùng tên gọi

Hay cũng có thể diễn đạt công thức LTTT mở rộng vừa nêu như sau:

⁵ ở trang 209, C.Mác và Ph. Angghen, toàn tập, tập 23, NXB CTQG, Hà Nội - 1993, có chú thích số 99: Cần phân biệt cuộc khủng hoảng tiền tệ được định nghĩa ở đây như là một giai đoạn đặc biệt của bất kỳ một cuộc khủng hoảng toàn diện về sản xuất hay thương nghiệp nào, với một loại khủng hoảng đặc biệt mà người ta cũng gọi là khủng hoảng tiền tệ nhưng lại có thể xảy ra một cách độc lập, thành thử nó chỉ ảnh hưởng đến công nghiệp và thương nghiệp bằng cách dội ngược trở lại mà thôi. Đó là những loại khủng hoảng mà trung tâm vận động là tư bản tiền tệ, và do đó phạm vi trực tiếp của chúng là ngân hàng, sở giao dịch tài chính. {Chú thích của Mác cho lần xuất bản thứ 3}

⁶ Lưu ý, trong C.Mác và Ph. Angghen toàn tập, tập 23, tr210, C.Mác giả định “với một tốc độ chu chuyển nhất định của các phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán” nên phải thêm về cuối “trừ đi tổng số vòng quay trong đó cũng những đồng tiền ấy lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán”.

$$\begin{array}{l}
S.lượng \\
tiền làm \\
p.tiện \\
l.thông \& \\
t.toán \\
c.thiết \\
(M_c + M_c')
\end{array}
= \frac{\sum \text{gcả HH cần được t.hiện(1)} + \sum \text{khoản đến hạn t toán(2)} - \sum \text{khoản t.toán bù trừ(3)}}{\sum \text{vòng quay của s.lượng tiền làm chức năng PTLT \& PTTT... (kí hiệu } V_g = V + V')}$$

(1) Ở đây, Mác đề cập tới phương tiện lưu thông (PQ).

(2) Kí hiệu C và (3) Mác chỉ phương tiện thanh toán; riêng (3) ông còn đề cập tới chức năng kế toán. Ta có: PQ+C=PT. Do đó:

$$M_c + M_c' = \frac{PQ}{V} + \frac{C}{V} \dots = \frac{PT}{V_g} \dots$$

(4) Mẫu số ở bên phải công thức có ban đầu (...) là nói đến các chức năng còn lại của tiền tệ như phương tiện dự trữ, tiền tệ thế giới.

Luận giải công thức này Mác viết “... tổng số tiền ấy sẽ bằng tổng số giá cả hàng hoá cần được thực hiện, cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn, trừ đi các khoản thanh toán đã bù trừ lẫn cho nhau, và cuối cùng, trừ đi tổng số vòng quay trong đó cũng những đồng tiền ấy lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán.”⁷

Đến đây C.Mác khái quát khối lượng tiền trong lưu thông như sau: Với một tốc độ chu chuyển nhất định của các phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán, tổng số tiền ấy sẽ bằng tổng số giá cả hàng hoá cần được thực hiện, cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn trừ đi các khoản thanh toán đã bù trừ lẫn cho nhau, và cuối cùng, trừ đi tổng số vòng quay trong đó cũng những đồng tiền ấy lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán⁸. Ví dụ: một người nông dân bán lúa mì lấy 2lxt, đến kỳ hạn thanh toán anh ta

⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 23, Nxb CTQG Sự thật, H 2002, tr210.

⁸ Sđd tr210

đem cũng số tiền ấy trả cho số gạo mà trước đó người thợ dệt đã cung cấp cho anh ta...

Như vậy, ngay cả trong trường hợp giá cả, tốc độ lưu thông của tiền và của các khoản thanh toán đã cho thì khối lượng tiền nằm trong lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định - như trong một ngày chẳng hạn, cũng vẫn không còn nhất trí với khối lượng hàng hoá lưu thông.

Tiền tín dụng trực tiếp phái sinh từ chức năng phương tiện thanh toán của tiền mặt. Mặt khác, tín dụng càng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền cũng càng mở rộng ... trong lĩnh vực giao dịch buôn bán lớn, trong khi đó thì tiền đúc bằng vàng và bạc lại bị đẩy vào lĩnh vực buôn bán lẻ.

2. Quy luật lưu thông tiền giấy

Trong lưu thông, tiền đúc hao mòn, hàm lượng thực tế của nó tách rời hàm lượng danh nghĩa. Sự tồn tại của vàng làm tiền đúc hoàn toàn tách khỏi thực tế giá trị của nó. Vì vậy mà tiền giấy có khả năng làm chức năng tiền thay cho vàng. Ở đây chỉ nói đến tiền giấy do Nhà nước phát hành và bị cưỡng chế lưu hành, trực tiếp do lưu thông kim loại sinh ra. (chưa nói tới tiền tín dụng, như giấy bạc ngân hàng phát sinh từ chức năng phương tiện thanh toán).

Quy luật đặc biệt của lưu thông tiền giấy là: *việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn trong số lượng vàng (hay bạc) - do tiền giấy đó tượng trưng - lẽ ra phải lưu thông thực sự*. Nếu tiền giấy vượt quá giới hạn của chúng thì trong thế giới hàng hóa tiền giấy bây giờ chỉ đại biểu riêng cho cái số lượng vàng có thể đại diện được, nghĩa là đại biểu cho số lượng vàng do những quy luật nội tại của thế giới hàng hóa quyết định.

Nếu phát hành tiền giấy tương đương với lượng tiền kim loại cần thiết trong lưu thông, thì sức mua của tiền giấy sẽ bằng với sức mua của tiền kim loại mà nó đại diện. Thí dụ: lưu thông hàng hóa cần 10 tỉ đồng tiền vàng, nhà nước phát hành đúng 10 tỉ đồng tiền giấy thay cho tiền vàng, thì sức mua của 1 đồng tiền giấy ngang với sức mua của 1 đồng tiền vàng. Nếu như

nhà nước lại phát hành 20 tỉ đồng tiền giấy, thì tiền giấy sẽ mất giá một nửa, 1 đồng tiền giấy chỉ còn đại diện cho 0,5 đồng tiền vàng, do đó một hàng hóa có giá cả là 1 đồng tiền vàng bây giờ tính theo tiền giấy sẽ có giá cả tăng lên gấp 2 lần - là 2 đồng. Đó là chưa kể, trường hợp lạm phát quá cao khiến tiền giấy hoàn toàn bị mất giá.

Trong lưu thông tiền kim loại, nếu số lượng tiền kim loại vượt quá số lượng cần thiết, thì tiền sẽ rút ra khỏi lĩnh vực lưu thông trở thành tiền tích trữ, nghĩa là có sự tự phát điều tiết số lượng tiền trong lưu thông. Nhưng tiền giấy không thể làm phương tiện tích trữ, nên nếu phát hành tiền giấy vượt quá khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông sẽ gây ra sự sụt giá của tiền giấy và làm tăng giá, hiện tượng này được gọi là lạm phát. Vì lo sợ tiền mất giá, người giữ tiền giấy sẽ tìm mọi cách mua hàng hóa hay mua vàng. Hiện tượng này được gọi là sự tẩu thoát của tiền.

Lạm phát tiền giấy, trong một thời kỳ nhất định có thể tăng thêm một bộ phận nhu cầu, từ đó kích thích sản xuất, xuất hiện sự phồn vinh giả tạo. Nhưng đây không phải là nhu cầu thực, không giải quyết được mâu thuẫn giữa sản xuất và nhu cầu có khả năng thanh toán, nên sẽ dẫn đến làm rối loạn lưu thông, phân phối. Lạm phát tiền giấy quá mức có thể trở thành thủ đoạn cướp đoạt tài sản của nhân dân. Thí dụ: Chính phủ Quốc dân Đảng ở Trung Quốc trước đây, trong 12 năm thống trị cuối cùng (1937 - 1949) đã phát hành lượng tiền giấy tăng gấp 140 tỉ lần, khiến vật giá tăng lên hơn 36.000 tỉ lần, ước tính lượng của cải tước đoạt từ tay đông đảo dân chúng lên tới 15 tỉ đồng bạc⁹.

Trong thời hiện đại, các Nhà nước không trực tiếp phát hành tiền giấy mà các Ngân hàng phát hành giấy bạc ngân hàng. Thuở ban đầu, không chỉ ngân hàng nhà nước mà cả một số ngân hàng tư nhân cũng được phép phát hành giấy bạc ngân hàng. Về nguyên lý, giấy bạc ngân hàng dựa trên cơ sở chiết khấu thương phiếu và có vàng bảo đảm, khi cần thiết có thể trực tiếp đổi lấy vàng. Nhưng về sau chỉ có ngân hàng nhà nước trung ương mới

⁹ Kinh tế chính trị học hiện đại, GSTS.VS Trình Ân Phú chủ biên, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, H.2007, tr 92.

được phát hành giấy bạc ngân hàng và lần lượt các nước đình chỉ đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng. Bởi vậy việc phát hành giấy bạc ngân hàng hiện nay cũng phải tuân theo quy luật lưu thông tiền giấy nói trên. Nếu phát hành quá nhiều tiền giấy (hay giấy bạc ngân hàng không được đổi ra vàng) sẽ gây lạm phát, thì khi phát hành không đủ số lượng theo yêu cầu lưu thông hàng hóa lại gây giảm phát, cũng dẫn đến khủng hoảng. C.Mác đã nêu lên sự kiện ngày 25 tháng Mười năm 1847 và ngày 12 tháng Mười Một năm 1857, Chính phủ Anh đã xóa bỏ những hạn chế đối với Ngân hàng Anh trong việc phát hành giấy bạc bằng cách đình chỉ đạo luật năm 1844, và cả hai lần sử dụng biện pháp đó đều đủ để đánh tan cuộc khủng hoảng.

3. LTTT trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Những quy luật về LTTT nói trên không những phát huy tác dụng trong lưu thông hàng hóa giản đơn mà cả trong kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa - tuy nhiên, ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển có những biểu hiện mới.

Một là, khi tiền biến thành tư bản – tức, vận động theo công thức $T - H - T'$, thì tiền ứng ra từ đâu phải quay về đây, quay về càng nhanh càng tốt. Việc đẩy nhanh chu chuyển của tư bản cũng bao hàm việc đẩy nhanh tốc độ lưu thông của tiền. Nếu thời gian chu chuyển dài thì tư bản tiền tệ ứng ra phải nhiều hơn, nếu thời gian chu chuyển rút ngắn lại thì tư bản ứng trước sẽ ít hơn. Bởi vậy, với một số tư bản tiền tệ nhất định, trong trường hợp trên sẽ không đủ và trong trường hợp dưới sẽ thừa ra một phần. Do đó, ảnh hưởng đến LTTT.

Với mọi điều kiện khác không thay đổi, thời gian chu chuyển thay đổi thì lượng tư bản tiền tệ cần thiết để tiến hành sản xuất theo quy mô như cũ cũng thay đổi. Do đó, sự co giãn của LTTT phải khá lớn để có thể thích ứng.

Hai là, cơ cấu đầu tư trong tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội ảnh hưởng tới thị trường tiền tệ. Trong kinh tế thị trường, hầu như mọi sản phẩm đều trở thành hàng hóa nên lưu thông hàng hóa đòi hỏi số lượng tiền nhiều hơn trong sản xuất hàng hóa nhỏ. Hơn nữa, trên cơ sở sản xuất tư

bản chủ nghĩa thì những công việc kinh doanh tương đối lớn (như xây dựng nhà máy thủy điện lớn, đường sắt cao tốc v.v...) có tính chất lâu dài đòi hỏi phải ứng ra một số tư bản tiền tệ lớn. Lượng tư bản tiền tệ - do đó phụ thuộc vào giới hạn mà tư bản cá biệt (hay nhà nước) chi phối được, và nó có thể bị phá vỡ bởi chế độ tín dụng và việc thành lập các tổ chức gắn liền với chế độ tín dụng như các công ty cổ phần chẳng hạn. Ở các công trình lớn - dài hạn, trong suốt thời gian thực hiện chỉ có chi mà chưa có thu. Bởi vậy, trên cơ sở một nền sản xuất có tính chất xã hội, thì phải ấn định quy mô - theo đó, các doanh nghiệp như thế có thể tiến hành được mà không làm hại tới những doanh nghiệp vừa và nhỏ, là những doanh nghiệp thường xuyên hoặc nhiều lần trong năm, không chỉ chi ra mà còn có thu tiền về. Nếu số lượng những công trình quy mô lớn, dài hạn quá nhiều thì khi có những sự rối loạn trên thị trường tiền tệ sẽ làm cho những doanh nghiệp như vậy bị đình chỉ hoạt động, còn về phía mình thì chính những doanh nghiệp đó lại cũng gây ra những sự rối loạn thêm trên thị trường tiền tệ. Chính vì thế, trong điều kiện vốn tích lũy còn hạn hẹp thì phải hướng vào những ngành, những lĩnh vực đòi hỏi ít vốn, chu chuyển nhanh, sớm thu hồi vốn và giá trị gia tăng cao.

Ba là, Trong chế độ tín dụng tư bản chủ nghĩa mọi tư bản hình như đều nhàn lên gấp bội lần, nên đại bộ phận tư bản tiền tệ sinh lợi tức đều là tư bản ảo. Ngay cả quỹ dự trữ của Ngân hàng tưởng là một cái gì chắc chắn cũng như vậy.

C.Mác đã trích dẫn tư liệu của W.Leatham, chủ ngân hàng ở Yooc - sia “Khi ước tính tất cả khối lượng lưu thông” (ở đây ông ta nghĩ đến các giấy bạc ngân hàng) “và tổng số tiền trong các tài khoản của toàn bộ các ngân hàng mà người ta có thể đòi trả bằng tiền mặt ngay tức khắc, tôi thấy một con số là 153 triệu, đó là con số mà theo pháp luật người ta có thể đổi lấy vàng...trong khi đó chỉ có được 14 triệu tiền vàng để giải quyết những yêu cầu đó...”¹⁰

¹⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25 phần I, NXB CTQG, Hà Nội - 1994,

C.Mác cũng trích dẫn trong cuốn “the currency theory Reviewed etc”: “số 1000 bảng mà hôm nay tôi gửi ở ông A thì ngày mai sẽ lại được chi ra và hình thành số tiền gửi ở ông B. Ngày kia nó lại có thể được ông B chi ra và hình thành một số tiền gửi ở ông C và cứ thế liên tục mãi vô cùng tận. Như vậy, vẫn là 1000 bảng đó, nhưng sau một loạt chuyển dịch từ tay người này sang tay người khác, nó có thể tăng lên không có giới hạn. Do đó, có thể là đến chín phần mười tất cả những số tiền gửi ở nước Anh đều không tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức tồn tại trong các sổ sách tài khoản của các chủ ngân hàng...Thí dụ như ở Xcôt - len, nơi mà tiền lưu thông (hầu hết là tiền giấy) không bao giờ quá 3 triệu bảng, còn tiền gửi thì có tới 27 triệu”¹¹.

Vì thế, chừng nào mà hệ thống tín dụng hoạt động bình thường thì mọi chuyện đều êm thấm, nhưng chỉ cần một tín hiệu bất ổn nào đó dẫn đến một cuộc rút tiền gửi ồ ạt và đột ngột thì sẽ nổ ra khủng hoảng, làm rối loạn LTTT.

Bốn là, việc mua bán và đầu cơ trên thị trường chứng khoán cũng tác động đến thị trường tiền tệ. Mua chứng khoán thì tăng tiền vào lưu thông, bán chứng khoán thì rút bớt tiền khỏi lĩnh vực lưu thông. C.Mác đã dẫn ra lời khai của ông Sap - men về hiện tượng một gã đầu cơ lớn có thể bán một số quốc trái dài hạn lấy 1 hay 2 triệu bảng và do đó rút số tiền này ra khỏi thị trường và gây ra một cuộc khủng hoảng cực kỳ ác liệt¹².

Bởi vậy, vấn đề quan trọng là ngân hàng phải giữ được sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tín dụng qua đó có thể điều chỉnh được số tiền nằm trong tay công chúng. Nguyên nhân cơ bản nổ ra cuộc khủng hoảng tiền tệ, tín dụng có khi không phải là do thiếu phương tiện lưu thông mà là do sự mất cân đối giữa số tiền nhàn rỗi với quy mô hoạt động của các doanh nghiệp công, thương và do đầu cơ.

¹¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25 phần I, NXB CTQG, Hà Nội - 1994, tr.621

¹² Tham khảo thêm vai trò của tỉ phú J.Soros trong khủng hoảng tiền tệ Đông Á 1997.

4. Tư bản sinh lợi tức. Sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp

Sau khi nghiên cứu nguồn gốc, bản chất và quy luật lưu thông tiền tệ, C.Mác nghiên cứu về tư bản sinh lợi tức, tín dụng và tư bản ngân hàng. Theo logic, nghiên cứu này là một trong những nội dung quan trọng trong học thuyết LTTT, song lâu nay những nghiên cứu của các tác giả đương đại về LTTT của C Mác thường chú trọng nhiều hơn đến nguồn gốc, bản chất và quy luật LTTT - được trình bày ở phần 1, quyển I bộ "Tư Bản"¹³, còn nội dung kinh tế của những nghiên cứu về tiền tệ dưới hình thái vận động thực tế của nó - tư bản tiền tệ, tư bản sinh lợi tức hay tư bản cho vay, lại ít được quan tâm và thường chỉ dừng lại ở khía cạnh chúng là các hình thái chuyển hóa của m và che giấu bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do vậy, nhận thức về học thuyết LTTT của C.Mác còn rất phiến diện và có nhiều hạn chế. Thực tế, lý luận về LTTT được trình bày ở quyển 3 - bộ "Tư Bản"¹⁴ (bao gồm tư bản sinh lợi tức, lợi tức, tín dụng và tư bản ngân hàng, lợi nhuận ngân hàng...) có tính ứng dụng cao trong vận hành của nền kinh tế hiện thực, nhất là trong vận hành của nền kinh tế thị trường phát triển - với sự mở rộng các hình thức tín dụng hiện đại. Do vậy, đề tài sẽ đi vào trình bày kỹ phần nghiên cứu này (từ mục 1.1.2.3 đến 1.1.2.6) với kỳ vọng có được những gợi mở trong việc điều tiết nền kinh tế thông qua việc sử dụng các công cụ nghiệp vụ LTTT.

Tổng quan chung 16 chương được trình bày ở phần này sẽ vạch rõ logic cũng như phương pháp nghiên cứu của C.Mác.

Ở cụm 4 chương đầu (XXI – XXIV) - với giả định chưa có ngân hàng, mà chỉ có quan hệ trực tiếp giữa một bên là tư bản tiền tệ và một bên là tư bản chức năng. Tư bản sinh lời ở đây mới chỉ là tư bản cho vay của chủ sở hữu tư bản, không trực tiếp sử dụng tiền của mình làm tư bản mà bán quyền sử dụng đó có điều kiện cho tư bản chức năng để thu lợi tức. Phần nghiên

¹³ C.Mác - Ph Ăngghen: Toàn tập, Tập 23, phần I, từ trang 146-220, Nxb CTQG, H 2002.

¹⁴ C.Mác - Ph Ăngghen: Toàn tập, Tập 25, phần I, từ trang 479-491 và từ trang 515-546, phần II từ trang 9-138. Nxb CTQG, H 2002.

cứu này đã vạch rõ nguồn gốc và bản chất của tư bản sinh lợi tức, lợi tức, các quan hệ TBCN thể hiện trong hình thái tư bản sinh lợi tức như thế nào ...

Khi tín dụng được mở rộng và cụ thể hơn, giữa tư bản sở hữu và tư bản chức năng có các trung gian tài chính – ngân hàng, tư bản ngân hàng và chủ ngân hàng. Tư bản ngân hàng không chỉ gồm tư bản cho vay của tư bản sở hữu (tư bản - tiền tệ) mà gồm cả các nguồn vốn bằng tiền khác được hút về ngân hàng, do đó tư bản ngân hàng trở thành tư bản xã hội trực tiếp. Trong giai đoạn phân tích này chủ ngân hàng trở thành “người quản lý tiền tệ” không những của các tư bản tiền tệ mà của cả tư bản công nghiệp ... và cả xã hội. Ngoài ra, ngân hàng không chỉ nhận gửi mà còn cho vay và phát hành giấy bạc ngân hàng (kỳ phiếu) để cho vay.

Chương XXV bắt đầu từ tín dụng thương mại vì bán chịu thường đắt hơn bán thu tiền mặt, trong giá bán chịu đã bao gồm lợi tức, nên thực chất là cho vay. Hơn nữa, tín dụng thương mại là cơ sở ra đời của tín dụng ngân hàng và chỉ đến khi kỳ phiếu được chiết khấu ở ngân hàng thì tín dụng thương mại mới có ý nghĩa quan trọng.

Sự vận động của tư bản ngân hàng với nghiệp vụ “tạo tiền” trên cơ sở phát hành tín dụng đã dẫn đến xuất hiện tư bản giả. Ngân hàng không chỉ cho vay bằng tiền mặt mà còn cho vay bằng kỳ phiếu do mình phát hành, nhờ đó thu lợi tức. Như vậy, trong phương thức sản xuất TBCN không chỉ tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm mà cả công cụ tín dụng cũng có giá trị sử dụng phụ thêm (trong các chương sau sẽ đề cập các loại tư bản giả khác nữa: như công trái, cổ phiếu...).

Trong chương XXVI, C.Mác luận chiến với Ô vôn ston – vị huân tước của giới chủ ngân hàng, người đứng đầu trường phái “*lưu thông tiền tệ*”. Ông cho rằng, khối lượng tiền tệ trong lưu thông (bao hàm việc phát hành giấy bạc ngân hàng) tăng lên sẽ làm cho giá cả hàng hóa tăng lên, do đó, đòi hạn chế phát hành giấy bạc ngân hàng không có vàng bảo đảm và yêu cầu cho một ngân hàng giữ độc quyền phát hành giấy bạc.

Ở chương XXVII, C.Mác đã nêu lên những nhận xét về vai trò của tín dụng trong sản xuất TBCN gồm 4 điểm: 1/ Chế độ tín dụng làm môi giới

cho việc san bằng tỷ suất lợi nhuận; 2/ Làm giảm chi phí lưu thông; 3/ Làm cho sản xuất TBCN phát triển và các mâu thuẫn của nó sâu sắc thêm, qua đó mà đẩy nhanh sự quá độ sang một phương thức sản xuất mới; 4/ Tín dụng xúc tiến việc hình thành các công ty cổ phần - phần lớn chương này dành cho việc phân tích điểm thứ ba và thứ tư, vạch rõ tính chất 2 mặt của chế độ tín dụng và nói về công ty cổ phần.

Chương XXVIII, C.Mác cho rằng Túc cơ và Phu lác ton - đứng đầu “trường phái ngân hàng”, đã phê phán một cách đúng đắn thuyết số lượng tiền tệ, nhưng lại không hiểu bản chất của tiền tệ, của tư bản tiền tệ và tư bản sinh lợi tức, từ đó dẫn Túc cơ đến chỗ đối lập không đúng phương tiện lưu thông với tư bản và dẫn Phu lác ton đến chỗ phân biệt không đúng việc cho vay tư bản và cho vay phương tiện lưu thông.

Chương XXIX chỉ ra những bộ phận cấu thành của tư bản ngân hàng gồm: 1/ Tiền mặt - tức, vàng và giấy bạc ngân hàng; 2/ Các chứng khoán có giá (cả kỳ phiếu, cổ phiếu, trái khoán ...) và rút ra kết luận bộ phận lớn tư bản ngân hàng là tư bản giả.

Ở chương XXX - XXXII, C.Mác đã nêu lên quan hệ (sự khác nhau và sự thống nhất) giữa sự vận động của tư bản thật (tư bản sản xuất) với tư bản sinh lợi tức (mà phần lớn là tư bản giả) trong các giai đoạn của chu kỳ công nghiệp.

Từ chương XXXIII - XXXV, trong đó chương XXXIII với tiêu đề “*Phương tiện lưu thông trong hệ thống tín dụng*” C.Mác đã xét tín dụng trên 2 mặt - là nhân tố làm giảm bớt khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông, và là nhân tố tạo ra các công cụ lưu thông mới (tiền tín dụng và các thứ ký hiệu tiền tệ khác). Chương XXXIV – “*Nguyên lý LTTT và đạo luật ngân hàng Anh*” ông đã phê phán đạo luật ngân hàng Anh dựa trên cơ sở những nguyên lý về LTTT đã được phân tích trong các chương trước. Chương XXXV – “*Các kim loại quý và thị giá hối đoái*” nghiên cứu mối quan hệ giữa tín dụng và LTTT nhưng dưới góc độ của các quan hệ kinh tế quốc tế; tín dụng quốc tế và sự vận động của kim loại quý giữa các nước. Như vậy cả ba chương có cùng một đối tượng nghiên cứu là tín dụng và

LTTT, kết chặt với nhau thành một hệ thống tiền tệ – tín dụng với đầy đủ tính chất muôn vẻ của nó.

Tóm lại, về mặt logic việc nghiên cứu đi dần từ trừu tượng đến cụ thể, từ tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm dưới chế độ TBCN, thông qua tư bản ngân hàng, tư bản giả, tư bản cổ phần; sự vận động của tư bản tiền tệ và tư bản thực tế (tư bản sản xuất), tiến đến toàn bộ hệ thống tiền tệ - tín dụng.

Còn ở chương XXXVI - về mặt lịch sử, đã nêu lên đặc trưng nổi bật của tín dụng trước CNTB - tức, tín dụng cho vay nặng lãi; sự khác nhau về chất giữa cho vay nặng lãi với tư bản cho vay hiện đại; phân tích bước chuyển từ chế độ cho vay nặng lãi sang hình thức tín dụng hiện đại, tóm tắt chế độ cho vay nặng lãi thời trung cổ và cuộc đấu tranh chống lại chế độ đó.

i. Tư bản sinh lợi tức

**** Thực chất của tư bản sinh lợi tức***

Khi tiền biến thành tư bản thì xuất hiện tư bản sinh lợi tức. Tư bản sinh lợi tức (KSLT) vốn nó là tư bản tiền tệ dù rằng nó được cho vay dưới hình thái hàng hoá. Tư bản cố định hay tư bản lưu động, nhưng vẫn là tư bản tiền tệ. Vì dù là hàng hoá hay tư bản cố định, tư bản lưu động thì đều là hình thái đặc biệt của tư bản sinh lợi tức, đều phải qui ra tiền để tính lợi tức

Thực chất, tư bản cho vay, tư bản sinh lợi tức là tư bản tiềm thể, tư bản tự nó ngay từ đầu và là một hình thái phát sinh của tư bản công nghiệp. Bởi, dưới chế độ TBCN chúng ta thấy tiền có chức năng mới là tư bản, tức có thể dùng để mua TLSX và SLD, sự kết hợp 2 yếu tố này có khả năng tạo ra GTTD hay P cho người đó vay. Hay nói cách khác, có tiền để mua TLSX, SLD. Tư bản dưới hình thái tiền là TLSX đã chi phối được SLD làm thuê, chiếm hữu lao động không công của người khác. Vì lẽ giản đơn: QHSX TBCN đã thiết lập.

Tư bản sinh lợi tức biểu hiện ra bên ngoài là hàng hoá, nhưng là hàng hoá đặc biệt - hàng hoá tư bản. C.Mác đã viết: “Với tư cách là tư bản tiềm thể đó, là công cụ để sinh ra P đó, tiền trở thành hàng hoá, nhưng là 1 loại

hàng hoá đặc biệt. Hay nói như thế này cũng vậy: Tư bản với tư cách là tư bản đã trở thành hàng hoá”¹⁵.

Nghĩa là, nó có giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng của tiền cho vay là ở chỗ nó có thể làm chức năng tư bản và có thể sản sinh ra P trong điều kiện trung bình”¹⁶. Nó cũng có giá cả và khi bán hàng hoá đặc biệt này (cho vay) thì giá trị và GTSD không mất đi, trái lại còn lớn lên.

Thực chất của việc "cho vay" - vận động của tư bản cho vay là việc người cho vay đem tiền của mình chi ra với tư cách là tư bản - nhượng lại GTSD của tiền với tư cách là tư bản cho người khác trong một thời gian nhất định với điều kiện phải hoàn trả đúng hạn cả vốn lẫn lãi. Đối với người đi vay, số tiền đi vay là tư bản hoạt động hay còn gọi là tư bản chức năng, anh ta sử dụng nó trong kinh doanh là chức năng tư bản để tạo ra lợi nhuận.

Như vậy, sự vận động của tư bản cho vay không thể tách rời sự vận động, tuần hoàn của tư bản công nghiệp. Trong thực tế, tiền tệ dưới dạng tư bản cho vay sở dĩ "lớn lên" được là phải vận động theo công thức đầy đủ:

$$T - T - H... SX... H' - T' - T' \begin{matrix} \nearrow T+Z \\ \searrow P \end{matrix}$$

Trong đó T - T và T' - T' chỉ là điểm mở đầu và điểm kết thúc, là sự chuẩn bị và kết quả tuần hoàn của tư bản công nghiệp.

* Lợi tức và tỷ suất lợi tức

Cho vay là nhượng lại “GTSD phụ thêm của tiền”. GTSD phụ thêm của tiền này khác hẳn GTSD các hàng hoá thông thường và khác hẳn GTSD của tiền với tư cách là tiền. “GTSD phụ thêm của T”. Ở đây là khả năng thu lợi nhuận. Còn lợi tức là 1 phần của m mà nhà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay, trả cho “GTSD phụ thêm” - GTSD của tư bản cho vay. Nhưng thực ra lợi tức (Z) không bắt nguồn trực tiếp từ m, mà bắt nguồn trực tiếp từ lợi nhuận (P) ở giai đoạn hoàn thành của nó (sau khi đã có sự tham gia bình quân hoá p' của tư bản thương nghiệp.

¹⁵ C.Mác-Phăngghen, toàn tập, t.25, P.I, tr.516.

¹⁶ Sđ d, tr.538.

+ *Lợi tức* được ký hiệu là (*Z*): là một phần của giá trị thặng dư (*m*) mà nhà tư bản đi vay trả cho nhà tư bản cho vay - đó là nguồn gốc sâu xa. Nhưng thực chất *Z* không bắt nguồn trực tiếp từ *m*, mà bắt nguồn trực tiếp từ *P* (lợi nhuận) ở giai đoạn hoàn thành của nó (tức là sau khi đã có sự tham gia bình quân hoá *P'* (tỷ suất lợi nhuận) của tư bản thương nghiệp).

"*Lợi tức* chẳng qua chỉ là 1 số tiền trả cho 1 cái gì đó đóng vai trò GTSD thôi, mà GTSD phụ thuộc giá trị, cho nên giá cả khác giá trị về chất thì đó là bất hợp lý"¹⁷.

Như tất cả các hàng hoá khác, lợi tức (giá cả của tư bản cho vay) cũng lên xuống theo quan hệ cung - cầu) nhưng không xoay quanh một trung tâm nào cả. Mác: "Tỷ suất lợi tức không có những giới hạn tự nhiên nào cả"¹⁸.

Vì *lợi tức* chỉ là một phần *P* mà nhà tư bản cho vay (người có tiền cho vay) phải trả cho nhà tư bản kinh doanh tiền tệ (ngân hàng), nên giới hạn tối đa của $Z=P$. Trong trường hợp thông thường thì $Z < P$, không vượt quá *P* (lợi nhuận bình quân). Chính quy định về chất của *Z* (một bộ phận của *P* bình quân) quy định về mặt lượng *Z*. Giới hạn tối thiểu của *Z* không thể quy định nhưng không thể bằng 0, nghĩa là: $0 < Z < P$.

"Giới hạn tối thiểu của *Z* hoàn toàn không thể qui định được, nó có thể hạ thấp xuống bao nhiêu cũng được"¹⁹. Song không thể = 0, có thể gần = 0. Bởi, nếu $Z = 0$ thì nhà Kcv không cho vay, vì nhà tư bản đi vay không phải trả tí gì thì vô lý.

+ *Tỷ suất lợi tức*, được ký hiệu là *Z'* và được tính bởi công thức sau:

$$Z' = \frac{\text{Lợi tức}}{\text{Tư bản cho vay}} \times 100\%$$

Theo Mác, phải phân biệt tỷ suất lợi tức trung bình và tỷ suất lợi tức thị trường.

¹⁷ Sdd, tr.542

¹⁸ Sdd, tr.545

¹⁹ Sdd, tr.547

+ *Tỷ suất lợi tức trung bình (Z'_{tb})*: là con số trung bình của các Z thực tế đã biến động trong các chu kỳ lớn của công nghiệp²⁰, nó không do 1 quy luật nào qui định cả, mà nó hình thành trên cơ sở tập quán, kinh nghiệm, theo sự thoả thuận giữa người cho vay và người đi vay²¹, và không thể do cạnh tranh qui định.

+ *Tỷ suất lợi tức thị trường (Z'_u)*: Bị qui định bởi quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh “Tập quán, truyền thống được pháp luật thừa nhận, cũng hoàn toàn giống như bản thân cạnh tranh đều góp phần vào việc hình thành Z bình quân trong chừng mực mà Z không chỉ tồn tại với tư cách là 1 con số trung bình, mà còn tồn tại với tư cách là 1 lượng thực thể”²².

Từ những quan điểm nêu trên, C. Mác bác bỏ quan điểm của Ramsay về “tỷ suất lợi tức tự nhiên”. Theo C.Mác: “không có tỷ suất lợi tức tự nhiên tự nhiên”²³, vì giới hạn của Z' không do 1 quy luật nào quyết định.

Tỷ suất lợi tức là một đại lượng tỷ lệ nghịch với tốc độ phát triển công nghệ khi lợi tức tăng lên thì các chứng khoán có giá trị giảm xuống một cách tương ứng. Đó là cơ hội tốt cho các nhà kinh doanh chiếm lấy chứng khoán với giá hời và bán ra với giá cao khi Z' thấp có thể lên xuống độc lập với P' do hai nguyên nhân: *một là*: vì số người thực lợi ngày một đông; *hai là*, do sự phát triển của tín dụng.

Sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản chính là nhờ sự vận động san bằng Z' .

+ Tư bản tiền tệ được phân phối giữa các lĩnh vực khác nhau tùy theo nhu cầu. Tư bản tiền tệ biểu hiện trên thị trường ngày càng có tổ chức, thống nhất, tập trung đặt dưới sự kiểm soát của ngân hàng là người đại biểu cho tư bản xã hội.

+ Khi có tín dụng ngân hàng thương mại phát triển thì tiền làm chức năng phương tiện thanh toán được thể hiện: 1) Bán là phương tiện để mua; 2) Trái khoán và kỳ phiếu ... trở thành phương tiện thanh toán đối với chủ nợ; 3) Việc bù trừ qua lại giữa các trái khoán thay thế cho tiền.

²⁰ Sdd, tr 553

²¹ Sdd, tr.553-554

²² Sdd, tr.555

²³ Sdd, tr.556

ii. Sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp.

Sự phân chia này là sự phân chia về lượng của cùng một chất tức là giá trị thặng dư nhưng lại biểu hiện ra bên ngoài thành sự phân chia về chất tức là làm cho P doanh nghiệp và Z có 2 nguồn gốc khác nhau, làm cho nhà tư bản sử dụng tư bản của chính mình cũng đem chia lợi nhuận bình quân P thành 2 bộ phận P doanh nghiệp và Z. Trong trường hợp người sở hữu lại là do nhiều pháp nhân hợp thành. Lý do là:

Đa số các nhà tư bản doanh nghiệp đều có tư bản tự có và tư bản đi vay.

Vì một phần lợi nhuận mang hình thái lợi tức nên phần kia mang hình thái P doanh nghiệp.

Dù nhà tư bản hoạt động bằng tư bản của chính mình hay tư bản đi vay cũng không thay đổi tình hình. Lợi tức luôn là một phần (m) chỉ đơn giản do quyền sở hữu tư bản sinh ra.

Trong xã hội tư bản lao động quản lý, giám sát và điều khiển phải xuất hiện khi quá trình sản xuất trực tiếp đã mang lại hình thái một quá trình kết hợp có tính xã hội. Lao động quản lý là lao động sản xuất, cần cho mọi xã hội. Tiền công trả cho lao động quản lý hoàn toàn tách khỏi P doanh nghiệp và lợi nhuận thương mại.

Sự phát triển của chế độ tín dụng có xu hướng làm cho chức năng của lao động quản lý ngày càng tách rời quyền sở hữu tư bản dù đó là tư bản đi vay hay không. Nhà tư bản tiền tệ đối lập với nhà tư bản hoạt động, tín dụng phát triển thì tư bản tiền tệ càng tập trung vào ngân hàng. Việc giám đốc không phải là người sở hữu lại làm tất cả mọi chức năng. Lợi nhuận tư bản ngân hàng cao vì vốn tự có chỉ 1 triệu, vốn tiền gửi 14 triệu. Doanh nghiệp công ty cổ phần xuất hiện thì sự lừa bịp mới về tiền công của người quản lý càng tăng. Bên cạnh người quản lý thực sự lại xuất hiện nhân viên hội đồng quản trị, giám trị ... đoạt lợi nhuận cổ đông.

Quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra ngoài thành tư bản sinh lợi tức.

T - T' làm cho tư bản sinh lợi tức trở thành loại tư bản hoàn hảo và được sùng bái nhất vì tiền đẻ ra Z như cây sinh trái – lợi tức trở thành cái có

trước lợi nhuận! Do vậy, có thể nói, hình thái tư bản sinh lợi tức được quan niệm “báu vật tư bản” đã được hình thành đầy đủ.

4. Tín dụng và tư bản ngân hàng

i/ Cơ sở hình thành tín dụng ngân hàng

* Sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất hàng hóa lớn, lấy lưu thông, trao đổi làm mục đích trực tiếp.... do vậy, cơ sở tự nhiên đó của tín dụng cũng được mở rộng ra, trở thành phổ biến và hoàn bị.

- Hàng hoá bán ra không lấy tiền ngay mà lấy một thẻ khế ước hứa hẹn đến kỳ hạn trả nợ gọi là kỳ phiếu. Kỳ phiếu cũng lưu thông như phương tiện thanh toán chúng cũng thành tiền thương mại chính công kể cả giấy bạc ngân hàng. Nhưng giấy bạc ngân hàng không dựa trên lưu thông của tiền dù tiền kim khí hay tiền giấy của Nhà nước, mà dựa trên lưu thông các kỳ phiếu. Quy luật là: trong quan hệ kinh doanh luôn ứng trước cho nhau. Tín dụng phát triển được là nhờ sự cho vay lẫn nhau ấy, mỗi ngày thêm sâu thêm rộng và năng lực tín dụng càng lớn.

- Mặt khác tín dụng cũng có nguồn gốc từ nghề kinh doanh tiền tệ. Vì: Họ giữ những quỹ dự trữ của các nhà kinh doanh; thực hiện những thao tác kỹ thuật về thu tiền và trả tiền; Về thanh toán quốc tế và buôn bán các thỏi vàng đều tập trung trong tay những người buôn tiền. Và do đó, chế độ tín dụng cũng phát triển. Đó là việc quản lý tư bản sinh lợi tức hoặc tư bản tiền tệ là chức năng đặc biệt của người kinh doanh tiền. Vay tiền và cho vay tiền trở thành việc riêng của họ. Nghề làm ngân hàng là tập trung vào tay mình những khối lượng tư bản tiền tệ lớn để đem cho vay. Ngân hàng là thủ quỹ của các nhà tư bản công nghiệp, do đó nắm được tiền dự trữ, tiền thanh toán. Do vậy, trở thành lực lượng mạnh nhất.

Nghiep vụ chiết khấu kỳ phiếu, tức chuyển những kỳ phiếu đó thành tiền trước kỳ hạn của chúng.

Nghiep vụ cho vay vừa cho vay trực tiếp tín dụng cá nhân, cho vay bất cầm cố bằng tiền bảo đảm của phiếu vận chuyển (phiếu gửi kho) và giấy chứng nhận thực quyền sở hữu hàng hoá, cho vay căn cứ vào tiền gửi ngân hàng ...

Ra đời từ tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng tồn tại dưới nhiều hình thức như: kỳ phiếu phát hành vào các ngân hàng khác, séc ngân hàng, hình thức mở tài khoản cho vay, giấy bạc ngân hàng ... và kỳ phiếu - mà ngân hàng phát hành thay cho kỳ phiếu tư nhân. Đặc biệt, giấy bạc ngân hàng từ chỗ chỉ lưu thông trong thương nghiệp đã đi vào lưu thông chung và làm chức năng tiền. Cái mà người chủ ngân hàng kinh doanh chính là bản thân tín dụng, còn giấy bạc ngân hàng chẳng qua chỉ là ký hiệu tín dụng đang lưu thông mà thôi.

Như vậy, ngoài tín dụng thương mại thì nghề kinh doanh tiền cũng được xem như là cơ sở cho sự ra đời của tín dụng ngân hàng.

ii/ Nguồn gốc của ngân hàng và cách gây vốn của ngân hàng.

Tư bản cho vay mà các ngân hàng có trong tay là do *nhiều nguồn*.

- Tư bản tiền tệ dùng làm quỹ dự trữ hoặc tư bản tiền tệ tạm thời được giải phóng, sau khi hàng chưa cần dùng tới của các nhà tư bản công thương nghiệp.
- Tư bản tiền tệ của các nhà tư bản tiền tệ, tư bản thực hiện lợi đem cho ngân hàng vay để thu lợi tức.
- Tiền để dành hoặc tạm thời chưa dùng đến của các tầng lớp dân cư gửi vào ngân hàng để được bảo đảm chắc chắn và có thêm lãi.
- Thu nhập để tiêu dùng của các nhà tư bản hoặc GTTD (m) chưa đủ để tư bản hoá và mở rộng sản xuất.

Tất cả những loại tiền từ các nguồn trên gọi chung là tiền gửi vào ngân hàng, chúng đều biến thành tư bản sinh lợi tức, mặc dù có những số tiền bản thân nó không phải là tư bản. Ngân hàng biến nó thành tư bản sinh lợi tức là nhằm thu được lợi nhuận. Lợi nhuận này là số chênh lệch giữa lợi tức ngân hàng thu được khi cho vay và lợi tức ngân hàng phải trả cho những người có tiền gửi. Đồng thời phải trừ đi những phí tổn về sổ sách, giấy tờ cho việc vay mượn. Nếu tính riêng lợi nhuận doanh nghiệp thì còn phải trừ đi số lợi tức của tư bản đầu tư.

- Ngoài những loại trên, ngân hàng còn có vốn đầu tư hay vốn tự có của bản thân ngân hàng dưới hình thức tiền vàng.

Cùng với việc gây vốn bằng cách tập trung các khoản tiền gửi nói trên, ngân hàng còn tăng thêm vốn cho mình bằng cách phát hành giấy bạc ngân hàng không có vòng bảo đảm tư bản giả bằng cách nhận chiết khấu kỳ phiếu. Nhận chiết khấu kỳ phiếu thì nó ra điều kiện: - Phải có tiền gửi ở ngân hàng. - Phải gửi lại 1 số tiền ở ngân hàng khi chiết khấu và dùng chuyển khoản để tiết kiệm dự trữ, tiền gửi, séc v.v... Nhờ chuyển khoản mà ngân hàng tiết kiệm được phương tiện lưu thông và do đó với một số tiền thật rất nhỏ, ngân hàng có thể thực hiện được một công việc lẽ ra phải có một số tiền rất lớn. Số tiền dành ra được dùng làm tư bản cho vay (chuyển khoản A - B, nhưng vẫn nằm ở ngân hàng).

Trong tất cả các nguồn vốn nói trên thì Mác đã khẳng định “ ... bao giờ tiền gửi cũng có ý nghĩa quan trọng nhất đối với ngân hàng”.

iii/ Những bộ phận cấu thành của tư bản ngân hàng.

1) Tiền mặt bằng vàng hay giấy bạc

2) Các chứng khoán - gồm các thương phiếu, kỳ phiếu đang lưu hành. Chiết khấu thương phiếu, kỳ phiếu là hoạt động chính của ngân hàng. Tóm lại là các chứng khoán có giá trị và vẫn tự cầm cố.

Tư bản do chủ ngân hàng đầu tư và tiền gửi của khách hàng cấu thành tư bản ngân hàng

Ngoài ra, ở ngân hàng phát hành còn có giấy bạc ngân hàng nữa. Tư bản ngân hàng cũng là tư bản sinh lợi tức. Tư bản sinh lợi tức có ý nghĩa là một số thu nhập nhất định và đều bằng tiền đều là lợi tức của một tư bản mặc dù số thu nhập đó là do hay không do một tư bản sinh ra. Mọi tổng số giá trị bị coi là tư bản sinh lợi tức, không được đem chi tiêu, nó biểu hiện thành tiền vốn.

Trong tư bản ngân hàng đại bộ phận là tư bản giả tức là tư bản giấy tờ, tư bản hình thức còn tư bản thực tế đã bị chi dùng rồi. Ví dụ - số tiền nhà nước vay qua quốc trái không còn nữa vì nhà nước đã chi tiêu rồi. Tiền công

được coi là lợi tức của tư bản con người, tư bản sức lao động. Đó là một biểu hiện phi lý.

Sự vận động độc lập của giá trị các giấy chứng nhận quyền sở hữu chung, vận động theo những quy luật riêng của chúng, giá trị thị trường của chúng được quy định khác với giá trị danh nghĩa của chúng và không gắn với sự biến động của tư bản thực tế. Giá trị thị trường các cổ phiếu lên xuống tùy thuộc thu nhập mà chúng cho người ta có quyền được hưởng và tùy theo tính chất đảm bảo của những thu nhập đó.

Giá trị thị trường của cổ phiếu, một phần là giá trị đầu cơ, đó không phải là giá trị thực tế mà là giá trị trông đợi vào doanh nghiệp, số thu nhập dự định trước. Giá trị chứng khoán tăng giảm tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức. Tiền gửi vào ngân hàng bao giờ cũng là tiền mặt bằng vàng hay giấy bạc ngân hàng bằng séc, trừ trường hợp quỹ dự trữ. Bản thân tiền gửi có hai tác dụng: một mặt được cho vay với tư cách tư bản sinh lợi tức; mặt khác chúng chỉ hoạt động với tư cách là những tài khoản trong sổ sách kế toán.

Tư bản sinh lợi tức và chế độ tín dụng ngày càng phát triển thì mọi tư bản như nhân lên gấp đôi, gấp ba. Vì cùng một đồng tiền có thể thực hiện nhiều lần do đó cùng một đồng tiền cũng có thể cho vay nhiều lần. Vì chế độ tín dụng này mọi cái đều nhân lên gấp đôi, gấp ba và biến thành một ảo ảnh đơn thuần. Cho nên cả cái quỹ dự trữ mà người ta tin tưởng thì cũng như vậy nốt. Tiền dự trữ ngân hàng tư nhân đều nằm trong ngân hàng Anh dưới hình thái tiền gửi. Ảnh hưởng của vàng chạy ra nước ngoài lúc đầu hình như chỉ ảnh hưởng đến ngân hàng Anh, nhưng trên thực tế nó ảnh hưởng đến tiền dự trữ các ngân hàng khác vì vàng chảy ngoài có nghĩa là xuất khẩu một phần tiền dự trữ. Quỹ dự trữ của ngân hàng bằng hiệu số giữa tổng số giấy mà nhà ngân hàng có quyền phát hành và số giấy bạc đang nằm trong lưu thông. Mức phát hành hợp pháp tối đa là 14 triệu (không đòi hỏi phải có trữ kim 14 triệu).

Như vậy, tư bản ngân hàng gồm tư bản đầu tư và các loại tiền gửi, giấy bạc ngân hàng được quyền phát hành. Đại bộ phận tư bản ngân hàng là tư bản giả vì chủ yếu tư bản ngân hàng là các chứng khoán có giá hoạt động

chiết khấu và hoạt động chủ yếu của ngân hàng là tư bản sinh lợi tức một cách tương đối toàn diện.

iv/ Cách cho vay và hình thức cho vay của ngân hàng.

* Ngân hàng chỉ là người trung gian giữa người đi vay và người cho vay và ngân hàng cần làm 1 loạt các nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ. Do đó, K_{NH} là 1 loại tư bản hỗn hợp giữa K_{CV} và tư bản kinh doanh tiền tệ, nó là K phát sinh của K_{CV} nhưng ở giai đoạn phát triển cao. Vì thế có thể nói rằng K_{NH} là hình thái vận động cao nhất trong điều kiện tự do cạnh tranh của CNTB.

Ngân hàng là doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ và đóng làm trung gian giữa người cho vay và đi vay, nhằm thu lợi nhuận ngân hàng (LN_{NH}).

LN_{NH} hình thành chủ yếu trên cơ sở chênh lệch lợi tức cho vay và nhận gửi. Nó còn được hưởng thù lao về nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ (số chênh lệch lợi tức thù lao: vốn tự có của ngân hàng)

Về nguyên tắc thì $LN_{NH} = P_{\text{trung bình}}$, nhưng thông thường nó cao hơn P. Như vậy K_{NH} cũng tham gia $P_{\text{trung bình}}$.

Ví dụ: Tổng số lợi nhuận 1000; KCN (40.000), KTN (10.000), KNH (1.000)

$$P' = \frac{1000}{40000+10000+1000} \times 100\% = 2\%$$

Ví dụ tính LN_{NH}

- Vốn tự có: 10.000
- Nhận gửi: 50.000 x 3% = 1.500
- Cho vay: 50.000 x 4% = 2.000 lãi 500
- Thù lao kinh doanh tiền tệ 100
- Cộng: 600
- Trừ kinh phí kinh doanh, nghiệp vụ ngân hàng: 50 còn 550

$$P'_{NH} = \frac{550}{10000} \times 100\% = 5\%$$

Việc cho vay ngân hàng được thực hiện theo 2 cách và dưới nhiều hình thức.

a. Hai cách cho vay của ngân hàng

- Chiết khấu kỳ phiếu thương mại, thu lợi tức gọi là lãi chiết khấu.

Người có kỳ phiếu đưa đến chiết khấu không nhận được toàn bộ số tiền ghi trên kỳ phiếu mà phải trừ đi lãi chiết khấu cho ngân hàng. Thực ra thì đưa kỳ phiếu đến chiết khấu không phải là người đi vay. Nhưng đứng về phía ngân hàng thì ngân hàng vẫn là người cho vay – cho vay đối với người mắc nợ trên kỳ phiếu tức là người mua chịu hàng hoá. Ngân hàng sẽ thu nợ khi kỳ phiếu đến kì hạn thanh toán và được hưởng lợi tức về khoảng thời gian còn lại sau khi đã chiết khấu kỳ phiếu cho người chủ kỳ phiếu. Ngân hàng trung ương thì tái chiết khấu kỳ phiếu mà các ngân hàng đưa đến chiết khấu. Còn các ngân hàng thương mại thì chiết khấu kỳ phiếu của các nhà tư bản công, thương nghiệp theo lãi chiết khấu do ngân hàng trung ương quy định.

- Thực sự ứng tiền ra cho vay theo nhiều phương thức.

Cho vay trực tiếp không cần vật bảo đảm do có sự tín nhiệm cá nhân giữa người vay với ngân hàng.

Cho vay có cầm cố những chứng khoán có giá (cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu), ngân phiếu hay kỳ phiếu thương mại, văn tự chứng nhận quyền sở hữu đất đai, nhà cửa, v.v...

Cho vay trên sự bảo đảm của những phiếu vận chuyển, phiếu gửi kho và những chứng thư chứng nhận quyền sở hữu hàng hoá hay bất động sản khác.

b. Các hình thức cho vay

- Cho vay bằng kỳ phiếu phát hành vào các ngân hàng khác trả (thường là khi tiền trở nên khan hiếm).

- Séc ngân hàng

- Mở tài khoản cho vay

- Giấy bạc ngân hàng

Việc cho vay bằng giấy bạc ngân hàng có ý nghĩa quan trọng và được các nhà tư bản đặc biệt quan tâm. Vì từ chỗ chỉ dùng để lưu thông trong thương mại, giấy bạc ngân hàng đã đi vào lưu thông chung và làm chức năng tiền tệ. Thêm nữa, giấy bạc ngân hàng thực tế đã dựa vào tiêu dùng quốc gia và là những phương tiện thanh toán pháp định, nên được mọi người tín nhiệm hơn các hối phiếu tư nhân.

Đối với ngân hàng thì giấy bạc ngân hàng càng có ý nghĩa quan trọng đặc biệt - vì, đó chính là cái mà chủ ngân hàng kinh doanh.

- Tiền kim khí - tiền vàng, tức là, tiền tệ thực chất, tiền đủ giá.

Tiền kim khí này là tiền của những người gửi ngân hàng. Tiền kim khí thật ra vẫn cần thiết trong việc mua bán lẻ. Còn giấy bạc ngân hàng chủ yếu dùng trong bán buôn.

Tất cả những hình thức trên đây đều có thể chuyển từ người này sang người khác và đều có thể làm chức năng tiền tệ, dù là giấy bạc ngân hàng, ngân phiếu, séc ngân hàng, v.v... đã đảm nhiệm việc vay mượn nói trên của ngân hàng.

Ngân hàng có chi nhánh ở các tỉnh, các chi điểm ở các thành phố nhỏ và các thị trấn, các khu phố trong các thành phố lớn, ... gắn liền với các ngân hàng còn có các phòng thanh toán, các môi giới chiết khấu v.v...

v/ Vai trò của tín dụng ngân hàng TBCN.

Mác đã tập trung phân tích tác dụng của tín dụng ngân hàng trên 4 điểm sau:

a. Tín dụng ngân hàng thúc đẩy quá trình bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận.

Ở đây, Mác chỉ ra rằng: nhờ có tư bản cho vay mà việc di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác được thực hiện một cách thuận lợi. Và Mác còn khẳng định bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận là cơ sở của toàn bộ nền sản xuất TBCN.

b. Tín dụng ngân hàng làm giảm bớt chi phí lưu thông - điều này được thực hiện như sau:

- Tiết kiệm được tiền mặt bằng cách hoàn toàn không dùng đến tiền mặt trong phần lớn việc giao dịch nhờ thanh toán bằng chuyển khoản; bù trừ lẫn nhau giữa các bảng cân đối thanh toán quốc tế; dùng tiền giấy thay thế cho tiền vàng nên đỡ tốn phí đúc tiền và đỡ hư hao kim khí quý.

- Đẩy mạnh tốc độ lưu thông hàng hoá, đẩy nhanh các giai đoạn biến hoá hình thái của hàng hoá. Do đó đẩy nhanh tốc độ lưu thông của tiền tệ,

giảm bớt khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông, giảm bớt dự trữ bằng tiền mặt đầy nhanh được quá trình tái sản xuất nói chung.

c. Thúc đẩy thành lập các công ty cổ phần

Công ty cổ phần là một doanh nghiệp lớn mà vốn của nó do nhiều nhà tư bản góp lại dưới hình thức hùn vốn bằng mua cổ phiếu. Công ty cổ phần được thành lập là nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội của lực lượng sản xuất: Lực lượng sản xuất phát triển cao, qui mô tư bản cá biệt không đủ sức đáp ứng được trình độ xã hội hoá của nó để xây dựng nên những doanh nghiệp lớn. Do đó, phải hùn vốn - thành lập nên những công ty cổ phần mới có thể thích ứng với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất. Việc thành lập công ty cổ phần còn là thủ đoạn của những tư bản lớn để tập trung vốn, huy động vốn của các nhà tư bản nhỏ và vừa để kinh doanh những ngành lớn có tỷ suất lợi nhuận cao.

Việc thành lập công ty cổ phần về thực chất là một hình thức tập trung vốn thông qua tín dụng ngân hàng. Các cổ phiếu phát hành ra đều qua ngân hàng. Ngân hàng có thể ứng tiền vốn trước cho công ty cổ phần hoạt động, sau đó bán cổ phiếu và thu tiền về.

Tín dụng thúc đẩy việc thành lập công ty cổ phần cũng có nghĩa là đẩy việc tập trung vốn (TB), từ đó mà có những tác dụng sau:

Làm cho qui mô sản xuất được mở rộng ra vượt xa giới hạn của qui mô TB cá biệt. Nhiều doanh nghiệp lớn chưa thể ra đời được nếu chỉ dựa vào tư bản cá biệt.

Tín dụng đẩy mạnh việc xã hội hoá sản xuất, xã hội hoá TB (vốn) làm cho tư bản ở đây trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội, doanh nghiệp hay công ty cổ phần cũng trực tiếp trở thành những doanh nghiệp, công ty mang tính chất xã hội.

Biến những nhà tư bản hoạt động thực sự (những nhà tư bản sáng lập) thành những người chỉ giản đơn điều khiển và quản lý TB của những người khác, biến những nhà tư bản khác thành những người sở hữu thuần túy thành nhà tư bản tài chính - tức là những người thực lợi thuần túy, biến lợi

nhuận mà họ thu được thành một hình thái lợi tức thuần túy, tách rời chức năng tư bản với quyền sở hữu về TLSX.

d. Chế độ tín dụng ngân hàng do thúc đẩy việc tập trung tư bản nên đã dẫn đến tước đoạt trên qui mô hết sức lớn và đã thúc đẩy xã hội hoá TB, xã hội hoá TLSX, xã hội hoá lao động ngày càng cao, nên làm cho mâu thuẫn cơ bản của CNTB - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân TBCN về TLSX thêm sâu sắc.

Mác còn chỉ ra rằng: Chế độ tín dụng là cái đòn bẩy mạnh mẽ gây ra tình trạng sản xuất thừa và nạn đầu cơ quá mức trong thương nghiệp. Nó phá vỡ những xiềng xích và giới hạn nội tại của nền sản xuất TBCN mà chế độ sở hữu tư nhân riêng lẻ về TLSX đã tạo ra. Nó làm khủng hoảng kinh tế của CNTB tăng lên và trầm trọng thêm. Những mâu thuẫn của CNTB cháy nổ ra một cách dữ dội và thúc đẩy sự hình thành nhanh chóng những yếu tố phủ định phương thức sản xuất TBCN. Đồng thời tạo ra những tiền đề vật chất - kinh tế - xã hội ... cho PTSX mới ra đời.

Có thể tổng quan toàn bộ phần nghiên cứu này của C.Mác như sau: tín dụng trong CNTB là hình thức vận động của tư bản cho vay.

Tín dụng có hai hình thức cơ bản là: tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng.

Tín dụng thương mại: là tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau. Tín dụng thương mại là tín dụng ngắn hạn, đối tượng của nó là hàng hoá và hàng hoá được bán chịu với giá bán cao hơn giá bán trả tiền ngay. Trong tín dụng thương mại tiền chỉ là phương tiện thanh toán. Tín dụng thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá, cho sự vận động và phát triển của nền kinh tế thị trường TBCN.

Tín dụng ngân hàng: là hình thức tín dụng có ngân hàng làm trung tâm. đây là hình thức tín dụng giữa ngân hàng với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội, Ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa những người cho vay và những người đi vay.

Chế độ tín dụng ngân hàng ra đời dựa trên hai cơ sở là tín dụng thương mại và nghề kinh doanh tiền. Khi tín dụng thương mại và nghề kinh doanh

tiền phát triển đến một trình độ nhất định thì ngân hàng và chế độ tín dụng ngân hàng ra đời.

Ngân hàng trong CNTB là một doanh nghiệp tư bản kinh doanh tiền tệ và làm môi giới trung gian giữa người đi vay và người cho vay.

Ngân hàng *một mặt* huy động và tập trung các tư bản, các khoản thu nhập nhàn rỗi không sinh lợi, *mặt khác*, đem cho các nhà kinh doanh công, thương nghiệp vay để sử dụng nhằm mục đích sinh lợi nhuận.

Nghiệp vụ chủ yếu của ngân hàng bao gồm nghiệp vụ nhận gửi (nghiệp vụ nợ) và nghiệp vụ cho vay (nghiệp vụ có). Nghiệp vụ nhận gửi thu hút tiền vào quỹ, tạo nên nguồn vốn cho vay chủ yếu của ngân hàng. Nghiệp vụ cho vay của ngân hàng được thực hiện bằng nhiều cách: chiết khấu kỳ phiếu thương mại, cho vay có bảo đảm bằng hàng hoá, chứng khoán có giá, đơn đặt hàng. Ngân hàng cho vay dưới các hình thức: tiền mặt, phát hành séc, mở tài khoản cho vay, phát hành kỳ phiếu ngân hàng...sau hết ngân hàng còn đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp dưới hình thức cho vay dài hạn.

Ngoài nghiệp vụ trung gian tín dụng, ngân hàng còn có các hoạt động kinh doanh khác như: nghiệp vụ chuyển tiền, nghiệp vụ thi chi hộ, nghiệp vụ uỷ thác, nghiệp vụ mua bán hộ để thu hoa hồng. đặc biệt, các ngân hàng hiện đại còn có các hoạt động rất quan trọng đó là nghiệp vụ chứng khoán, mua bán hay kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

Trong CNTB có ba loại ngân hàng lớn: ngân hàng thương mại, ngân hàng cầm cố, ngân hàng phát hành (ngân hàng trung ương).

Mục đích của tư bản ngân hàng cũng giống mục đích của các nhà tư bản khác là thu lợi nhuận tối đa. Lợi nhuận ngân hàng được tính như sau:

$$P_{NH} = \sum Z_{cho\ vay} + \sum Z_{nhận\ gửi} + Thu\ khác - Chi\ phí\ cho\ các\ hoạt\ động\ của\ ngân\ hàng$$

Tỷ suất lợi nhuận ngân hàng là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận ngân hàng thu được trong một năm với tư bản tự có của ngân hàng: $P'_{NH} = (P_{NH} / K_{tư\ có\ của\ NH}) \times 100\%$

Tín dụng ngân hàng phát triển có các tác dụng thúc đẩy quá trình bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận, giảm bớt chi phí lưu thông, thúc đẩy thành lập các công ty cổ phần, thúc đẩy tập trung tư bản.

5. Mối quan hệ giữa tích lũy tư bản - tiền tệ và tích lũy thực tế

Để thấy được mối quan hệ giữa tích lũy tư bản - tiền tệ và tích lũy thực tế cần làm rõ thế nào là tư bản - tiền tệ, tích lũy tư bản tiền tệ và tư bản thực tế, tích lũy thực tế. Từ đó mới đi đến xem xét mối quan hệ giữa chúng. Tuy nhiên, để phân tích đầy đủ hơn mối quan hệ này cần có những lưu ý khi nghiên cứu chế độ tín dụng, tín dụng thương mại.

i/ Tích lũy tư bản - tiền tệ

Tư bản tiền tệ là kết quả của sự chuyển hoá tiền thành tư bản cho vay hoặc chuyển hoá tư bản hay thu nhập thành tiền rồi tiền lại chuyển hoá thành tư bản cho vay. Hay nói cách khác tư bản tiền tệ là tư bản cho vay.

Tích lũy tư bản tiền tệ là sự tăng lên của khối lượng tư bản làm chức năng tư bản cho vay. Do đó, tích lũy tư bản tiền tệ có thể được thiết lập từ tín dụng thương mại được bổ sung bằng tín dụng tiền tệ hoặc một sự tiết kiệm phương tiện lưu thông thực tế hoặc có thể do vàng chạy vào bình thường.

ii/ Tích lũy tư bản thực tế.

Tư bản thực tế là tư bản hiện đang trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất nhằm tạo ra lợi nhuận

Tích lũy tư bản thực tế là làm tăng các yếu tố sản xuất.

Tích lũy tư bản tiền tệ luôn lớn hơn tích lũy tư bản thực tế

Lưu ý 1: Những khó hiểu khi nghiên cứu chế độ tín dụng.

Thứ 1, sự tích lũy của TB - tiền tệ khi nào thì trở thành tích lũy thực sự mở rộng sản xuất.

Thứ 2, trong chừng mực nào thì trạng thái khan hiếm tiền, thiếu tư bản cho vay thực sự thành thiếu tư bản thực sự.

Tích lũy tư bản bằng tiền, tích lũy tư bản tiền tệ, tích lũy quyền sở hữu sức lao động, tích lũy quốc trái là sự tích lũy thêm chủ nợ, tích lũy các món nợ cũng hoá thành tích lũy tư bản.

Các trái khoán phát ra căn cứ tư bản cho vay ban đầu và đã tiêu kết từ lâu nay vẫn làm chức năng tư bản đối với những người sở hữu các trái khoán đó. Đây chính là tư bản giả khác hẳn với tư bản thực tế.

Lưu ý 2: để giải đáp vấn đề tư bản tiền tệ và tư bản thực tế trước hết nghiên cứu tín dụng thương mại. Thứ tín dụng mà các nhà kinh doanh cung cấp lẫn cho nhau. Tín dụng thương mại là nền tảng của tín dụng, đại biểu là kỳ phiếu, tức là trái khoán có kỳ hạn nhất định.

- Sự lưu thông kỳ phiếu là thực hiện chức năng phương tiện thanh toán (không qui chiết khấu) thực chất là chuyển dịch nợ từ A - B).

Hai nhận xét về vòng tuần hoàn của tín dụng thương mại

Một là, việc thanh toán các món nợ lẫn nhau là do sự quay về của tư bản quyết định, do hành vi H - T quyết định nó có trôi chảy hay không. Nhưng thông thường, hoạt động này do khả năng thanh toán quyết định.

Hai là, tín dụng vẫn cần một số tiền mặt để trả công, nộp thuế v.v...

Một vòng của tái sản xuất hoàn chỉnh từ người trồng bông đến người kéo sợi và ngược lại. Trong đó có quan hệ tín dụng, giới hạn của tín dụng thương mại là: 1) số của cải cách nhà công nghiệp, thương nhân, nghĩa là các quỹ dự trữ: 2) việc thu hồi có thể trong thời kỳ giá cả giảm xuống, thời hạn thanh toán càng dài thì tư bản dự trữ càng lớn, khả năng thu hồi vốn bị chậm lại, có thể do đầu cơ như: 1) thị trường lớn, sản xuất xa nơi tiêu thụ: 2) do đó các món cho vay phải kéo dài ra; 3) yếu tố đầu cơ ngày càng lớn - tín dụng thương mại là cần thiết, khối lượng sản xuất càng tăng thì khối lượng tín dụng càng lớn, tín dụng thương mại được bổ sung bằng tín dụng tiền tệ. Do đó, có vấn đề tích lũy tư bản tiền tệ.

Không phải mọi sự tăng lên của tư bản cho vay bằng tư bản tiền tệ đều dẫn đến tích lũy trong thực tế. Ví dụ khi khủng hoảng tư bản cho vay tăng gấp bội nhưng không dẫn tới tích lũy trong thực tế. Lúc đó lượng cầu của tư bản cho vay làm chức năng phương tiện lưu thông cũng giảm xuống. Tư bản

có định chuyển hoá thành tư bản cố định cũng làm cho tư bản tiền tệ trong nước giảm xuống. 2 nguyên nhân khủng hoảng kinh tế của nước Anh năm 1847 là ứ đọng của thị trường trong kinh doanh đông Á.

Tư bản tiền tệ có thể tăng lên do mạng lưới của ngân hàng mở rộng, thu hút nhiều tiền nhàn rỗi.

Bản chất tư bản tiền tệ và tư bản thực tế tách rời nhau do sản xuất có tính chu kỳ, các giai đoạn chu kỳ làm chúng vận động không khớp nhau.

iii/ Khi nào thì tích lũy tư bản tiền tệ nhất trí với tích lũy tư bản thực tế?

Cần phân biệt sự chuyển hoá tiền thành tư bản cho vay; với, sự chuyển hoá tư bản hay thu nhập thành tiền rồi tiền lại chuyển hoá thành tư bản cho vay.

a/ Sự chuyển hoá tiền thành tư bản cho vay.

Trong chu kỳ công nghiệp. *Thứ nhất*, khi tư bản công nghiệp bị thu hẹp lại ở giai đoạn khởi đầu của chu kỳ. *Thứ hai*, khi giai đoạn phục hồi đã bắt đầu có tích lũy tư bản cho vay khi chẳng có chút tích lũy tư bản thực tế nào cả. Ví dụ mở rộng tín dụng ngân hàng, tiết kiệm quỹ dự trữ các phương tiện lưu thông v.v... vì khối lượng tư bản cho vay khác với khối lượng tiền đang lưu thông. Tiền đang lưu thông là tổng số giấy bạc ngân hàng và tất cả loại tiền kim khí có và đang lưu thông ở một nước. Có thể có khả năng tiền gửi lớn trong khi tiền lưu thông tương đối ít do hai điều kiện quy định.

Một là, số lần mua và thanh toán do cùng một đồng tiền thực hiện

Hai là, số lần đồng tiền đó quay trở lại ngân hàng dưới hình thái tiền gửi.

Thống kê xuất nhập khẩu cho ta thước đo để đo lường tích lũy tư bản thực tế.

b/ Sự chuyển hoá của tư bản hay thu nhập thành tiền, tiền lại chuyển hoá thành tư bản cho vay.

Tích lũy tư bản tiền tệ trong trường hợp tích lũy không biểu hiện sự đình đốn trong tín dụng thương mại, hoặc một số tiết kiệm phương tiện lưu thông thực tế. Trừ hai trường hợp đó ra, tích lũy tư bản tiền tệ có thể do

vàng chạy vào bình thường. Đó là tích lũy tư bản tiền tệ. Còn tích lũy tư bản thực tế là làm tăng yếu tố sản xuất.

Sự mở rộng của bộ phận thu nhập dành cho tiêu dùng biểu hiện ra trước tiên như là một sự tích lũy tư bản tiền tệ (về công nhân) cho nên tích lũy tiền khác về bản chất tích lũy thực tế. Vì bộ phận dành cho tiêu dùng không thể trở thành tư bản được. Do vậy tích lũy tư bản tiền tệ luôn lớn hơn tích lũy tư bản thực tế.

Tiền sử dụng thành tư bản cho vay phụ thuộc vào:

- a) Số tiền đó thực hiện giá trị hàng hoá trong quá trình bán hay thanh toán.
- b) Phụ thuộc vào tiết kiệm thanh toán và vào sự phát triển tổ chức tín dụng.
- c) Sự móc xích nhau và tốc độ hoạt động của tín dụng. Tín dụng phát triển làm thị trường tiền tệ lớn và tập trung như thị trường Luân Đôn.

6. Ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đối với tiền tệ

Phần này sẽ được nghiên cứu với các nội dung cụ thể như sau:

i/ Ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đối với LTTT

Một là, mọi tiết kiệm phương tiện lưu thông đều xây dựng trên cơ sở tín dụng.

Hai là, tín dụng làm cho tốc độ lưu thông tăng lên

Quy luật - Khối lượng tiền thực tế lưu thông là do giá cả của hàng hoá và khối lượng công việc giao dịch quy định. Quy luật này sử dụng đúng cho cả giấy bạc ngân hàng. Ngân hàng tạo ra tín dụng và tư bản theo các phương thức chủ yếu sau:.

- a) Phát hành giấy bạc ngân hàng
- b) Phát hành kỳ phiếu ngân hàng
- c) Dùng các kỳ phiếu đã chiết khấu để thanh toán

Chế độ tín dụng mà trung tâm là ngân hàng là sự tập trung khổng lồ đem lại cho kẻ ăn bám kia một quyền lực phi thường, cứ từng chu kỳ một lại giết chết nhà tư bản công nghiệp mà còn can thiệp nguy hiểm vào sản xuất thực tế. Những cái bấy đó lại không hiểu biết gì sản xuất.

ii/ Lý luận LTTT của Đ.Ricardo (1817) và đạo luật ngân hàng Anh.

Theo Đ.Ricardo thì giá trị của tiền kim khí là do thời gian lao động được vật hoá trong đồng tiền đó quyết định. Điều này chỉ đúng khi có một tỷ lệ đúng đắn giữa tổng số tiền với sản lượng và giá cả của các hàng hoá đem ra trao đổi. Nếu số lượng tiền vượt quá tỷ lệ đó thì giá trị của nó sẽ giảm xuống và giá cả hàng hoá tăng lên và ngược lại.

Trường hợp 1: Nước có số vàng quá thừa đó sẽ xuất khẩu vàng để cân đối tiền hàng trong nước.

Trường hợp 2: Vàng sẽ dồn vào nước mà ở đó vàng được đánh giá cao hơn giá trị của nó.

Những tờ giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng được - Đây là lý thuyết sai, thiếu chặt chẽ của Đ.Ricardo bị Ô - vơ - xtôn chiếm lấy biến thành đạo luật ngân hàng Anh năm 1844. Những cuộc khủng hoảng thương mại xảy ra 1825, 1836 càng làm học thuyết tiền tệ của Ricardo được vận dụng một cách mới mẻ. Ricardo đã phát hiện ra quy luật lưu thông của tiêu dùng, của giấy bạc ngân hàng mà thôi. Đặc biệt là sự phát hành giấy bạc ngân hàng không phải do quy luật lưu thông tiền kim khí điều tiết.

Kết luận: Việc phát hành giấy bạc ngân hàng phải điều tiết theo xuất nhập khẩu, kim loại quý hoặc theo giá hối đoái thị trường. Chứ không phải chỉ theo lượng vàng như Ricardo đã đề cập. Trường phái lưu thông tiền của ngân hàng Anh đã lấy lý thuyết trên làm cơ sở pháp chế cho đạo luật ngân hàng Anh năm 1844 - 1845. Kết quả đã thất bại.

iii/ Các kim loại quý và thị giá hối đoái

a - Sự vận động của trữ kim.

Kim loại quý chạy ra ngoài và dồn về cần chú ý

Một là: Cần phân biệt sự khác nhau giữa một mặt là sự vận động của kim loại ở một xứ không sản xuất ra vàng và mặt khác sự vận động vàng từ nơi sản xuất ra chúng và sự phân phối kim loại giữa các nước.

Hai là: Lúc nào cũng có lưu thông kim loại quý qua lại giữa các nước sản xuất ra vàng một nước luôn có nhập xuất kim loại quý.

Ba là: Nhập khẩu kim loại quý sẽ mang hình thái kim khí chạy ra ngoài nếu sự vận động giảm xuống tiếp tục diễn ra trong một thời gian dài.

Bốn là: Việc xuất khẩu kim loại quý sẽ mang hình thái kim khí chạy ra ngoài nếu sự vận động giảm xuống tiếp tục diễn ra trong một thời gian dài.

Năm là: Trữ kim loại của nhà ngân hàng có 3 chức năng:

- Làm quỹ dự trữ để trang trải thanh toán quốc tế
- Làm quỹ dự trữ cho lưu thông tiền kim khí trong nước
- Làm quỹ dự trữ để trả các khoản tiền gửi và đổi lấy giấy bạc ngân hàng

Sáu là: Khủng hoảng nổ ra khi tỷ giá hối đoái bị đảo lộn, nghĩa là khi nhập khẩu kim loại quý trội hơn xuất khẩu.

Bảy là: Khi cuộc khủng hoảng đã dịu đi thì (không kể vàng từ nơi sản xuất chạy vào nước không sản xuất vàng) có sự phân phối lại kim loại quý theo tỷ lệ có trong thời kỳ thăng bằng với tư cách là tiền tích trữ riêng các nước. Lượng tương đối đó do vai trò các nước trên thị trường quyết định.

Tám là: Kim khí chạy ra ngoài phần lớn đều là triệu chứng của một sự thay đổi trong tình hình ngoại thương, báo trước dấu hiệu cuộc khủng hoảng đã chín muồi.

Chín là: Bảng cân đối thanh toán có thể là có lợi cho châu Á và bất lợi cho châu Âu. Việc nhập khẩu kim loại quý chủ yếu ở hai thời kỳ, giai đoạn Z' thấp và khi Z' tăng lên nhưng chưa đạt mức trung bình của nó.

Kết luận.

- Chỉ riêng số tiền kim loại quý nhập khẩu hay xuất khẩu tự nó không có ảnh hưởng gì cả, nhưng sở dĩ nó tác động thì trước hết là do tính chất đặc thù của kim loại quý và tư bản dưới hình thái tiền.
- Chính sự phát triển của chế độ tín dụng và ngân hàng đem toàn bộ tư bản tiền tự phục vụ cho sản xuất. Chế độ ngân hàng, tín dụng làm tăng tính nhạy cảm của cơ cấu.
- Đảm bảo làm trữ kim loại để đổi lấy giấy bạc và vàng làm mấu chốt cho toàn bộ hệ thống tín dụng. Nhà ngân hàng trung ương là mấu chốt của chế độ tín dụng, trữ kim loại là mấu chốt của ngân hàng.
- Hệ thống tín dụng chuyển hoá thành hệ thống tiền tệ là tất nhiên.

Vàng và bạc có sức mạnh lớn vì sự thể hiện độc lập và biểu hiện tính chất xã hội của của cải. Tiền là vật thể hiện tính chất xã hội của của cải đó. Khi tín dụng bị rung chuyển trong thời kỳ công nghiệp hiện đại thì tất cả của cải hình thức đều bỗng nhiên phải biến thành tiền, thành vàng là một tất yếu, thế mà tiền lại chiếm một tỷ trọng nhỏ trong của cải độ vài triệu trong hàm ngậm hàng thôi.

b - Thị giá hối đoái.

Do là phong vũ biểu cho sự vận động của tiền quy mô quốc tế. Nếu nước Anh phải thanh toán cho nước Đức nhiều hơn là Đức thanh toán cho Anh thì giá đồng Mác tính bằng Sterlin sẽ tăng lên ở Luân Đôn, giá đồng Bảng Anh sẽ hạ xuống ở Đức: Giá cả tính bằng Bảng Anh trả cho những kỳ phiếu tính bằng Mác Đức phát hành vào nước Đức phải tăng lên đến nỗi đem vàng bạc trả cho Đức hơn là gửi kỳ phiếu.

Vàng chạy ra ngoài quá nhiều thì thị trường tiền tệ gặp khó khăn về cầu tiền tệ cho vay lớn hơn cung rất nhiều. Do vậy tỷ suất lợi tức tăng, tỷ suất chiết khấu cũng tăng. Nếu vàng chạy ra nước ngoài vì cho nước ngoài vay thì thị trường tiền tệ không thể cứ tăng Z' lên mãi mà phải làm cho tiền khan hiếm.

c - Tỷ giá hối đoái với châu Á.

Nếu gửi kim loại quý đi thì cầu về kỳ phiếu phát hành vào Ấn Độ đã vượt cung vì vậy thị giá hối đoái bất lợi cho nước Anh. Không phải vì Anh mắc nợ Ấn Độ mà vì Anh phải gửi sang Ấn Độ những khối tiền quá lớn. Nếu xuất khẩu kim loại quý quá dài sẽ làm cho cầu về hàng hóa Anh của Ấn Độ tăng lên.

Nếu tư bản được xuất khẩu dưới hình thức đầu tư đường ray thì không có vấn đề ảnh hưởng thị giá hối đoái. Vì Ấn Độ không bỏ tiền ra để thanh toán các hàng hoá đó, do đó gửi tư bản đi không ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ. Dù gửi đường ray đi đâu thì đó cũng là mở rộng sản xuất vì có thể tư bản tăng mà Z' không đổi.

b - Bảng cân đối thương mại nước Anh

Chỉ riêng Ấn Độ cũng phải nộp 5 triệu công vật cho Anh như trả lương chuyên gia, chuyển lợi nhuận ròng thương mại. Số tiền đó lớn hơn tổng số xuất khẩu của Anh. Mặt khác Anh gửi tiền cho bộ máy nước ngoài chi thì quá bé. Do đó ảnh hưởng đến thị giá hối đoái và cân đối thương mại.

Thị giá hối đoái của nước ngoài biến đổi do:

Thứ nhất, Sự chênh lệch phải thanh toán lúc đó, không kể do nguyên nhân nào, do buôn bán, do đầu tư ra nước ngoài, do chi tiêu của Nhà nước v.v... trong chừng mực phải thanh toán tiền mặt cho nước ngoài.

Thứ hai, Tiền của một nước bị mất giá: dù có tiền kim khí hay tiền giấy. Trong trường hợp này sự thay đổi giá thuần túy có tính danh nghĩa. 1 Lixơơ bây giờ chỉ đại biểu cho 1/2 số tiền trước đây nó đại biểu.

Thứ ba, Nếu là thị giá hối đoái giữa hai nước: 1 nước dùng bạc làm tiền, nước kia dùng vàng thì thị giá hối đoái tùy thuộc vào những biến động trong giá trị so sánh 2 kim loại đó. Vì những biến động này sẽ ảnh hưởng đến bình giá hối đoái của các kim loại đó. Ví dụ Anh 1850 đã xuất khẩu lớn nhưng vàng vẫn chạy ra nước ngoài vì lúc đó giá trị của bạc cao hơn giá trị vàng.

Hệ thống tiền tệ thực chất là hệ thống của Đạo Thiên chúa. Hệ thống tín dụng thực chất là hệ thống Đạo Tin lành. Dưới hình thái tiền giấy, sự tồn tại dưới hình thái tiền của hàng hoá chỉ là sự tồn tại có tính xã hội. Chính lòng tin đã cứu nó, lòng tin vào giá trị tiền tệ, coi đó là tinh thần nội tại của hàng hoá, lòng tin vào phương thức sản xuất, coi họ là hiện thân giản đơn của tư bản đang tự tăng thêm giá trị.

Nhưng hệ thống tín dụng vẫn không thoát được cái cơ sở của hệ thống tiền tệ. Cũng như đạo Tin lành không thoát được nền tảng đạo Thiên chúa.

MỘT SỐ LÝ THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ HIỆN ĐẠI

PGS.TS Phạm Quốc Trung

Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh

1. Một số lý thuyết LTTT phi Mácxit.

Do tiền tệ, LTTT là một vấn đề không thể không bàn đến trong các nghiên cứu kinh tế, nó là “mạch dẫn” của mọi nền kinh tế, là sợi dây kết nối trong các quan hệ kinh tế. Do vậy, gần như các học thuyết kinh tế của các học giả kinh tế - từ trường phái cổ điển đến các trường phái khác sau này đều có những tư tưởng về tiền tệ và LTTT. Đặc biệt, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường hiện đại với sự gia tăng không ngừng của các dòng chu chuyển tiền tệ, tín dụng thì lý luận về tiền tệ và LTTT luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt. Tuy nhiên, những nhận thức về tiền tệ - LTTT còn có những lệch lạc, khác nhau, do đó, để nhận thức đúng về quy luật LTTT, thì sự trở lại phân tích các lý thuyết tiền tệ đang hiện hữu là cần thiết.

a/ Học thuyết thô sơ về số lượng tiền tệ trong lưu thông của trường phái cổ điển.

Trường phái cổ điển ở thế kỷ XVII và XVIII với các học giả như W.Petty, A.Smith, D.Ricardo đã nêu ra Học thuyết thô sơ về số lượng tiền tệ trong lưu thông. D.Ricardo đã chỉ ra rằng: Tác động qua lại giữa giá trị của khối lượng tiền tệ diễn ra trong khuôn khổ nhất định và đưa ra công thức về số lượng có tính quy luật của LTTT và cho rằng số lượng ấy phụ thuộc vào giá trị của kim loại dùng để đúc tiền, vào tổng số các khoản thanh toán (rõ ràng là phụ thuộc vào tốc độ chu chuyển của đồng tiền).

W.Petty đã viết: “Cần thiết cho công việc buôn bán của chúng ta cũng vậy, số lượng tiền (bằng vàng hay bạc) cũng được quyết định bởi con số những hành vi trao đổi và bởi quy mô các khoản thanh toán”²⁴.

Ông ta viết về số lượng tiền mặt cần thiết cho lưu thông như sau: “Trong mỗi nước, số lượng tiền đúc được quy định bởi giá trị của những hàng hoá được mua và bán hàng năm ở trong một nước đòi hỏi một số lượng

²⁴ W.Petty – “A treatise of Taxes and Contribution”, London, 1667, p 17.

tiền nhất định để làm cho các hàng hoá đó lưu thông và để phân phối chung vào tay những người tiêu dùng tương ứng, nhưng nó không thể dùng quá số lượng đó được. Những con kênh lưu thông nhất định chỉ thu hút một tổng số đủ để làm đầy chúng và không bao giờ chứa đựng quá mức đó”²⁵

Các nhà kinh tế Cổ điển cho rằng tốc độ LTTT (V) và khối lượng hàng hoá, khối lượng sản xuất (Q) hoặc hệ số k - tức, tỷ lệ giữa hai nhân tố đó (V/Q), là không thay đổi trong thời kỳ ngắn hạn hoặc thay đổi chậm trong thời kỳ dài hạn. Vì vậy, giá cả (P) là hàm số của biến số lượng tiền (M), có nghĩa là P biến động lên xuống theo sự tăng giảm của M. Toàn bộ lý thuyết Cổ điển về số lượng tiền tệ được trình bày khái quát trong phương trình số lượng về trao đổi như sau:

$$P = \frac{MV}{Q} = \frac{V}{Q}M = kM$$

Mặc dù lý thuyết về số lượng tiền tệ của phái Cổ điển còn thô sơ nhưng nó đã diễn tả được tốc độ tăng giá là chạy theo tốc độ lạm phát. Song đáng tiếc là nó chỉ mô tả được hiện tượng biểu hiện bên ngoài của lạm phát, mà chưa bóc được nguyên nhân của sự tăng giá là sức mua thực tế của đồng tiền do lạm phát đã giảm xuống.

Lý thuyết này cũng mở màn cho quá trình dần hình thành một hệ thống học thuyết tiền tệ và lạm phát của nhiều trường phái kinh tế học sau này ở các nước tư bản và đồng thời cũng là cơ sở của học thuyết về quy luật LTTT của C.Mác. Tuy vậy, nhiều hạn chế - thậm chí nhiều sai lầm cơ bản của học thuyết tiền tệ cổ điển còn tiếp tục được “di truyền” và đã bị C.Mác phê phán - Chẳng hạn, các quan niệm cho rằng:

- Số lượng tiền trong lưu thông được xác định một cách độc lập với tổng số giá cả hàng hoá. Thì theo C.Mác: “Khối lượng phương tiện lưu thông được quyết định bởi tổng số giá cả hàng hoá được thực hiện”²⁶.

²⁵ W. Petty – “Wealthy of nations”, vol.3, b.4, ch.I, p79.

²⁶ C.Mác, Sdd, tr 156 (tập 23, Nxb CTQG, H 2002)

- Tốc độ LTTT được xác định như là một yếu tố cố định. Thì ngược lại, C.Mác cho rằng tốc độ LTTT thường biến động lúc nhanh, lúc chậm. Điều đó càng rõ khi tốc độ có sự biến động mạnh trong giai đoạn siêu lạm phát và giảm phát. Phải chăng chỉ ở những nước kinh tế chậm phát triển, chủ yếu là sản xuất giản đơn, thì V thay đổi rất chậm.
- Hoàn toàn loại trừ mọi ảnh hưởng tích cực của tiền tệ đối với các yếu tố sản xuất. Thực tế cho thấy, tuy số lượng bị chi phối bởi khối lượng hàng hoá, các yếu tố sản xuất, quy luật cung cầu, giá cả... nhưng tiền tệ cũng có tác động ngược trở lại rất quan trọng đối với các tác nhân đó, nhất là trong các thời kỳ lạm - giảm phát.
- Rằng, sự thay đổi số lượng tiền tệ có ảnh hưởng đồng nhất như nhau đối với giá cả của tất cả các loại hàng hoá. Tuy nhiên, thực tế cũng lại chứng tỏ sự thay đổi số lượng tiền tệ gây ảnh hưởng khác nhau đối với từng loại hàng hoá. Sự biểu hiện đó cũng khá rõ nét trong thời kỳ lạm phát và giảm phát, thường là giá vàng, giá các nhu yếu phẩm như gạo, thịt và một số vật tư chiến lược biến động trước tiên rồi lan sang các hàng hoá khác và kéo theo mặt bằng giá cả của toàn bộ khối lượng hàng hoá đều tăng giảm hàng loạt.

Đến thế kỷ XIX, các học giả mới về tiền tệ đã chứng minh cho những nguyên lý trái ngược với 4 điểm đã nêu ở trên. Họ cho rằng: sự biến động của giá cả và tiền tệ không phải bao giờ cũng cùng chiều, LTTT luôn thay đổi theo quá trình dài - ngắn khác nhau, tác động đến quá trình tái sản xuất thông qua nhiều cách thức khác nhau, và lạm phát tác động không đồng đều đến giá cả các loại hàng hoá.

b/ Nghiên cứu của các nhà kinh tế Jonh Maynard Keynes, Irving Fisher, Alfred Marshall... về tiền tệ ở đầu thế kỷ XX

Kể từ đầu thế kỷ XX, những quan điểm về số lượng tiền tệ mà các nhà kinh tế cổ điển đưa ra đã trở nên đơn sơ và không phù hợp với lợi ích của CNTB độc quyền. Vì vậy, những quan điểm đó đã được nhiều nhà kinh tế sửa đổi, bổ sung - trong đó có I.Fisher, A.Marshall, J.M.Keynes v.v...

Alfred Marshall (Trường đại học Cambridge ở Anh) và Irving Fisher (Trường đại học Yale ở Mỹ) đã bổ sung học thuyết số lượng tiền tệ cổ điển và đưa ra một phương trình về số lượng trao đổi hàng - tiền như sau:

Tổng lượng chi trả bằng tiền mặt = Tổng giá cả các loại hàng hoá được trao đổi

$$MV = \sum_{i=1}^n P_i Q_i = (P_1 Q_1 + P_2 Q_2 + \dots + P_n Q_n)^{27}$$

$p_1, p_2, \dots, p_n$ là các mức giá tương đối của từng loại hàng hoá $q_1, q_2, \dots, q_n$.

P là mức giá bình quân hay mức giá tuyệt đối, mặt bằng giá cả.

Q là tổng thu nhập quốc dân thực tế (để phân biệt với GNP hoặc thu nhập quốc dân danh nghĩa).

Công thức này thực chất là sự biến dạng của công thức về quy luật LTTT của C.Mác: $M = PQ/V$. Sau đó, I.Fisher đã đưa ra một phương thức trao đổi hoàn chỉnh hơn, bao gồm cả phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.

Công thức về số lượng tiền tệ của I.Fisher được biểu thị như sau:

$$\begin{array}{l} \sum \text{lượng tiền mặt} + \sum \text{lượng tiền tài khoản} \\ \text{thanh toán bằng séc} \end{array} = \begin{array}{l} \sum \text{giá cả của khối lượng} \\ \text{h.hoá và d.vụ} \end{array}$$

$$MV + MV' = PT$$

Ở công thức trên, I.Fisher đã đề cập tới tốc độ LTTT và đưa ra lý thuyết về mối tương quan giữa giá cả với số lượng tiền tệ, tốc độ LTTT và khối lượng hàng hoá được tiêu thụ. Theo ông, “Mức giá thay đổi:

- + Tỷ lệ thuận với số lượng tiền tệ trong lưu thông
- + Tỷ lệ thuận với tốc độ LTTT
- + Tỷ lệ nghịch với khối lượng hàng hoá được trao đổi bằng tiền”

Quan hệ của ba nhân tố số lượng tiền tệ (M), tốc độ LTTT (V) và khối lượng hàng hoá (Q) với mức giá cả bình quân (P) được biểu thị qua công thức $P = MV/Q$. Trong đó, I.Fisher nhấn mạnh yếu tố đầu tiên (M) và cho rằng hai nhân tố sau (V, Q) ít biến động, và giá cả thay đổi chủ yếu là do sự

²⁷ Công thức của A.Marshall

tăng giảm của số lượng tiền quyết định (có sự nhận định tiến bộ hơn về mức độ ảnh hưởng của V và Q đối với giá cả so với học thuyết Cổ điển) chứ không phải do giá trị của tiền tệ biểu hiện trong trọng lượng vàng (hàm kim lượng) của đồng tiền. Đó là một phương pháp nghiên cứu siêu hình chỉ đi vào hiện tượng mà không đi sâu vào bản chất. Tuy nhiên, ý kiến này vẫn có giá trị trong điều kiện có lạm phát, khi số lượng tiền tệ phát hành vào lưu thông càng lớn thì giá cả càng tăng. Rằng, số lượng tiền tệ vẫn không quyết định giá cả tăng hoặc giảm mà chính là giá trị tương trưng của tiền giấy giảm xuống trong lạm phát tạo nên hiện tượng giá cả tăng lên, chứ không phải số lượng tiền tệ tăng lên trong lạm phát. Theo I.Fisher, trong điều kiện tốc độ lưu thông và các điều kiện buôn bán không thay đổi, nếu chúng ta tăng thêm số lượng đôla lên, thì giá cả sẽ bị nâng lên cùng tỷ lệ. Điều hệ trọng là con số chứ không phải trọng lượng.

I.Fisher sai lầm khi cho rằng: nếu phát hành số lượng đôla lên gấp đôi thì giá cả cũng tăng gấp đôi, còn số lượng hàng hoá trao đổi cũng không thay đổi. Nhưng trong thực tế, không phải cứ phát hành số lượng tiền gấp đôi thì giá hàng tăng gấp hai lần, bởi vì giá cả biến động còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, nhất là quan hệ cung, cầu về những hàng hoá có giá trị lớn như vàng và một số hàng hoá đặc biệt luôn tạo ra cầu ảo khi có lạm phát cao vì muốn lưu trữ để bảo vệ giá trị thực tế của thu nhập cá nhân khỏi bị thất thoát...

c/ Phương án về số lượng tiền tệ của trường phái Cambridge ở Anh.

Phương án đó gọi là ***phương án số dư tiền mặt***, tức là phương án về nhu cầu tiền mặt của các chủ thể kinh tế (hay các thành phần sản xuất) và các yếu tố liên quan tác động là: sự ưa thích giữ tiền mặt để làm phương tiện mua sắm hàng hoá (nguyên vật liệu hoặc tư liệu tiêu dùng) và dự phòng (tức dự trữ cho tiêu dùng trong tương lai) hay là sử dụng đồng tiền vào đầu tư mua chứng khoán hoặc mua tài sản cố định. Đối tượng nghiên cứu của phái này là cơ cấu phân chia thu nhập của các thành phần sản xuất gồm ba bộ phận trong lựa chọn kinh tế của họ: phần sử dụng vào việc mua sắm cho sản

xuất hoặc cho tiêu dùng, phần để dự trữ, dự phòng hay tích lũy, để dành để chi trong tương lai và phần sử dụng vào đầu cơ mua chứng khoán hoặc đầu tư xây dựng cơ bản. Phương hướng sử dụng thu nhập của các thành phần sản xuất, qua lựa chọn kinh tế, quyết định phương án số dư tiền mặt trong lưu thông được diễn đạt qua công thức sau: $M = k.RP$.

Trong phương trình trao đổi trên, trường phái Cambridge không tán thành quan điểm của I.Fisher đưa yếu tố V vào công thức tính số lượng tiền trong lưu thông và thay bằng yếu tố k - tức, hệ số tăng giảm nhu cầu tiền mặt hay hệ số về số dư tiền mặt mà xã hội cần sử dụng trong tổng thu nhập quốc dân của các thành phần sản xuất để mua sắm hàng hoá và dự phòng.

Còn J.M.Keynes thì diễn đạt công thức trên dưới dạng một phương trình khác tương tự: $M (M1+M2) = k (PR + P'C)$ Hoặc $M (M1+M2) = L1Y + L2i$ 28

Theo cách tính này thì thu nhập quốc dân bằng tổng sản phẩm xã hội. Còn i là lãi suất ngân hàng. C.Mác cũng đã từng phân tích thị giá cổ phiếu biến động theo tỷ lệ thuận với lợi tức cổ phần và theo tỷ lệ nghịch với lãi suất (i) về tiền gửi ngân hàng.

$$\text{Thị giá cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi tức cổ phần}}{\text{Lãi suất tiền gửi ngân hàng}} \times 100\%$$

$$P'S (\text{share' price}) = \frac{r}{i} \times 100\% (r - \text{Share rate})$$

Như vậy, nếu i càng tăng trong khi lợi tức cổ phần không thay đổi thì giá trị cổ phiếu càng hạ và nhu cầu tiền tệ để đầu tư (M2) càng ít; và ngược lại.

Từ công thức trên, J.M.Keynes cho rằng chính sách tiền tệ được sử dụng là chính sách hạ lãi suất tín dụng để tăng đầu tư khi nền kinh tế quốc dân giải quyết nạn suy thoái và thất nghiệp trong các cuộc khủng hoảng kinh

28 Trong đó: L1 là hệ số về nhu cầu tiền tệ dùng để trao đổi hàng hoá và dự phòng; L2 là hệ số về nhu cầu tiền tệ dùng cho đầu tư; M1 là quỹ chi tiêu tài chính bao gồm hai loại quỹ: quỹ hoạt động mậu dịch và quỹ dự phòng; M2 là quỹ dự trữ tiền tệ để đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua chứng khoán. Y là thu nhập quốc dân hoặc tổng sản phẩm xã hội (yield); PR (hàng hoá tư liệu tiêu dùng trong sinh hoạt và trong sản xuất) và P'C (hàng hoá tư liệu lao động); L1Y ... L2i....

tế. Do đó, phải thực hiện chính sách lạm phát để giải quyết hậu quả khủng hoảng sản xuất thừa trong các chu kỳ tái sản xuất TBCN. Tăng lạm phát qua bội chi tín dụng với lãi suất cho vay của ngân hàng rất thấp và tăng bội chi ngân sách sẽ tạo ra số nhân (bội số) về tiền gửi ngân hàng và số nhân về đầu tư tín dụng; từ đó thúc đẩy sản xuất phát triển, giải quyết nạn thất nghiệp do suy thoái đề ra. Lập luận của J.M.Keynes được khái quát qua mô thức sau đây:

$M \text{ tăng} \Rightarrow i \text{ giảm} \Rightarrow I \text{ tăng} \Rightarrow AD \text{ tăng} \Rightarrow GNP \text{ (hoặc } Y \text{ hoặc } AS) \text{ và } P \text{ tăng} \Rightarrow \text{tỷ lệ thất nghiệp giảm.}$ Và, ngược lại.

Mô thức trên diễn ra trong hai giai đoạn lạm phát và giảm phát.

Trong đó: M là khối lượng tiền tệ; i là lãi suất, AD là tổng cầu, AS là tổng cung, GNP hoặc Y là tổng sản phẩm xã hội hoặc thu nhập quốc dân, P là giá cả.

Công thức số nhân về tăng đầu tư, tăng sản lượng là:

$$\begin{aligned} \text{Mức thay đổi sản lượng} &= \frac{I}{1 - \frac{I}{r}} \times \text{Mức đầu tư thay đổi} \end{aligned}$$

($r < 1$, là tỷ lệ tiêu dùng mua sắm – *consumation' rate*)

Công thức số nhân sẽ tăng tiền gửi, tăng quỹ cho vay là:

$$\text{Mức tiền thay đổi} = \frac{I}{1 - \frac{I}{r}} \times \text{Lượng tiền gửi}$$

(r là tỷ lệ tăng tiền gửi dự trữ và quỹ cho vay - $\rightarrow$ *deposit reserve rate*)

Thực chất những công thức về số nhân đầu tư và số nhân tiền gửi và quỹ dự trữ cho vay nêu trên chỉ là những công cụ mà Keynes sử dụng để biện hộ chính sách lạm phát sẽ làm tăng đầu tư, tăng số dư tiền gửi tức tăng số cho vay để làm tăng sản lượng quốc gia, nhờ đó có thể cứu vãn nền kinh tế Anh khỏi suy thoái và thất nghiệp. Thực tế là chính sách lạm phát chỉ tạm thời giải quyết được nạn suy thoái và thất nghiệp nhưng hậu quả lâu dài hơn là đẩy nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái và thất nghiệp nhanh hơn ở các chu kỳ tái sản xuất kế tiếp, tạo nên những lộn xộn khác về kinh tế - xã

hội ngày càng nặng nề. Vì vậy học thuyết Keynes chỉ có hiệu lực trong thời kỳ CNTB mới lâm vào một số cuộc khủng hoảng đầu tiên.

d/ Thuyết trọng tiền - hay học thuyết tiền tệ hiện đại của trường phái Chicago (Mỹ) mà đại biểu là Milton Friedman

Đây là học thuyết tiền tệ có điều kiện ra đời và được hâm mộ ở Mỹ và một số nước châu Mỹ La tinh. Về cơ bản, học thuyết tiền tệ của M.Friedman dựa trên các học thuyết tiền tệ trước đây bao gồm cả của J.M.Keynes và chỉ có những bổ sung điều chỉnh về chi tiết như về tỷ lệ tăng mức cung về tiền tệ hàng năm từ 3 - 5% là có thể chấp nhận được. M.Friedman chủ trương áp dụng tỷ lệ lạm phát nhẹ.

Học thuyết này có những nội dung chủ yếu sau:

- Mức cung về tiền tệ là nhân tố chủ yếu có tính hệ thống quyết định mức tăng GNP danh nghĩa.
- Coi tiền tệ là một đối tượng kinh doanh như mọi hàng hoá cũng được sản xuất và tiêu thụ với giá cả nhất định và có lãi.
- Công thức tính toán của Friedman được biểu thị như sau:

$$M = k.PY \text{ hoặc } M = k. GNP^{29}$$

Từ nội dung khái quát trên có thể thấy quan điểm của M.Friedman giống quan điểm của J.M.Keynes và học thuyết trọng tiền về cơ bản là một học thuyết về những nhân tố quyết định tổng mức cầu như: mức cung về tiền tệ, chính sách tài chính về chi tiêu quốc phòng, về tiêu dùng công cộng, về đầu tư của Nhà nước. Còn các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu như tổng sản lượng hoặc thu nhập quốc dân, giá cả, nhân dụng đều chịu ảnh hưởng của tiền tệ là chính.

Sở dĩ học thuyết này cường điệu vai trò của tiền tệ, của các nhân tố kinh tế vĩ mô là vì họ cho rằng các đại lượng tốc độ tăng Q hoặc Y hoặc GNP và bản thân các nhân tố Q hoặc Y hoặc GNP là tương đối ổn định.

Theo M.Friedman, số cung tiền tệ không chỉ gồm các phương tiện lưu thông (tiền mặt M) và các phương tiện chi trả (các tài khoản không kỳ hạn, tài khoản

²⁹ Trong đó: k là hệ số tăng giảm nhu cầu tiền tệ trong thu nhập quốc dân tức tỷ lệ giữa M/PY (hoặc M/GNP).

séc) như I.Fisher đã đề cập, mà ông còn bổ sung thêm vào số cung tiền tệ cả những khoản ký gửi dài hạn và ngắn hạn ở các ngân hàng thương mại. Số cung tiền tệ hoặc được xác định bằng số lượng kim loại đưa vào lưu thông (trong hệ thống bản vị vàng) hoặc bởi số lượng tiền tệ do Nhà nước hoặc hệ thống ngân hàng chế tạo ra; mức cung tiền tệ vẫn theo một tỷ lệ cố định từ 3 - 5% một năm - vì theo họ, đó là mức tối ưu sẽ làm cho giá cả ổn định và về lâu dài sẽ tạo ra sự tăng trưởng kinh tế vững chắc. Còn số cầu về tiền tệ là hàm số của nhiều biến số, trong đó có các nhân tố kinh tế như: thu nhập, giá cả, lãi suất ngân hàng, cơ cấu tài sản và sự ham muốn giữ tiền mặt của các cá nhân tại các quỹ ở trong và ngoài ngân hàng.

Về quan hệ giữa cung và cầu tiền tệ, M.Friedman nhận xét một cách duy tâm rằng khối lượng tiền tệ là một đại lượng xác định do Nhà nước quy định mà những người sở hữu tiền tệ không thể làm thay đổi được; nhưng họ có thể thông qua sự thay đổi nhu cầu cá nhân để làm biến đổi giá trị thực tế của đơn vị tiền tệ - Ví dụ, tăng giữ tiền mặt để mua sắm hàng hóa sẽ làm giá tăng và từ đó sẽ làm tăng thêm thu nhập. Luận điểm này được biết tới bằng công thức nêu ở nội dung cơ bản thứ ba (iii) của học thuyết trọng tiền.

M.Friedman cường điệu vai trò của tiền tệ khi cho rằng sự vận động của thu nhập quốc dân (PY hoặc GNP), của mức giá cả là tùy thuộc vào số lượng dự trữ tiền tệ; *Sự biến động của các dự trữ tiền tệ ngược trị trên sự biến động của thu nhập tiền tệ*. Do đó, sự biến động dài hạn của giá cả phản ánh chính xác sự biến động của dự trữ tiền tệ trên đơn vị sản phẩm:

$$P = \frac{M}{k.Y} ; \quad Y = \frac{M}{k.P} ; \quad K = \frac{M}{P.Y} ;$$

Qua trên, ta thấy M.Fiedman có quan điểm giống như A.Pigou ở chỗ ông ta cho rằng P và Y đều là hàm số của biến số k, có nghĩa là P và Y đều tùy thuộc vào hệ số làm giảm nhu cầu tiền tệ trên một đơn vị sản phẩm mà thay đổi.

Mắc sai lầm nghiêm trọng hơn nữa là ông ta cũng giống như Jean Bodin (Pháp) ở thế kỷ XVII đã cho rằng sự biến động của giá cả là do người ta đưa thêm nhiều khối lượng tiền vàng vào lưu thông. "*Do những khai thác mới về vàng sau năm 1890 cộng thêm với việc vận dụng quá trình kali hóa*

để thu hút số vàng được tăng lên. Trong thế giới phương Tây, dự trữ tiền tệ tăng lên nhanh chóng, giá cả tăng lên ở khắp mọi nơi".³⁰ Ông ta còn cho rằng tiền tệ có tác động rất lớn đối với sản xuất, đối với sự biến động theo chu kỳ của tái sản xuất tư bản: "*Sự biến động có tính chất chu kỳ của thu nhập tính bằng tiền giống như sự biến động dài hạn, có thể phụ thuộc vào sự vận động của dự trữ tiền tệ và tốc độ*"³¹ $\Rightarrow PY = MV$.

Rút kinh nghiệm từ bài học thất bại của chính sách lạm phát của J.M.Keynes, M.Friedman đã thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, hạn chế tín dụng, theo tỷ lệ cố định từ 3 - 5% và lãi suất cao thay vì chính sách mở rộng chính sách tiền tệ và tín dụng qua lãi suất ngân hàng của J.M.Keynes. Ở đây ông đã cực đoan với việc kìm chế lạm phát bằng ấn định tỷ lệ tín dụng cố định 3 - 5%. Điều này không phù hợp với sự vận hành kinh tế phổ biến bởi khối lượng tiền tệ cần cho lưu thông phải phù hợp với sự tăng giảm của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Nên kiểm soát lạm phát cũng cần dựa trên cân đối về nhu cầu sản xuất và lưu thông hàng hóa và sự vận hành của nền kinh tế.

2. Quy luật LTTC của C.Mác

a. Phương pháp luận nhận thức

Để hiểu được quy luật LTTC của C.Mác, cần nắm được phương pháp luận nghiên cứu của C.Mác. Căn cứ vào tiến trình lịch sử - logic của LTTC, C.Mác đã nêu ra 3 loại hình LTTC là *lưu thông tiền vàng*, *lưu thông tiền tín dụng* và *lưu thông tiền giấy*. Mặc dù hình thức khác nhau nhưng bản chất của chúng là một - lượng tiền cần thiết trong lưu thông (M) bằng thương số của tổng giá cả hàng hóa và dịch vụ các loại cần được thực hiện (PT trong đó có PQ) trong quá trình chu chuyển của nền kinh tế với số lượng vòng quay trung bình của đồng tiền theo 5 chức năng của nó (chứ không phải chỉ là vòng quay của đồng tiền chỉ đơn thuần làm chức năng phương tiện lưu thông).

³⁰ M.Friedman. Lạm phát, nguyên nhân và hậu quả, Nombay, 1963, tr 21 (bản tiếng Anh)

³¹ M.Friedman. Như cầu về tiền tệ, tiếng Anh hoặc giáo trình "lưu thông tiền tệ và tín dụng các nước TBCN", Trường Đại học Tài chính - kế toán, Hà Nội, 1985, tr 427.

Hình thức biểu hiện của quy luật chung về LTTT có những thay đổi về tên gọi và về kết cấu nội hàm - các yếu tố của cả hai vế của công thức biểu diễn quy luật. Về phía M (hàm số) kết cấu nội hàm có sự thay đổi của các khối tiền tệ³². Còn về phía các biến số (các yếu tố của quy luật), cũng có sự thay đổi về cơ cấu lưu thông hàng hóa, cơ cấu dịch vụ, cơ cấu thanh toán - tín dụng trong và ngoài nước...

Quy luật lưu thông tiền vàng chỉ thích hợp với nền sản xuất và lưu thông hàng hóa giản đơn và trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa. Ở thời kỳ này quy luật LTTT hoạt động kèm theo với việc lưu hành song song các chứng khoán thương mại quốc tế.

Quy luật lưu thông tiền tín dụng vận động trong thời kỳ CNTB phát triển ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX khi mà các chức năng phương tiện thanh toán trong nước và ngoài nước đã phát triển mạnh hơn trước nhiều. Khối lượng thanh toán không dùng tiền mặt cũng như khối lượng kỳ phiếu thương mại và kỳ phiếu ngân hàng ngày càng nhiều và đã xuất hiện thị trường tài chính và thị trường ngoại tệ. Khi đó các chứng khoán ngắn hạn chủ yếu là kỳ phiếu thương mại và kỳ phiếu ngân hàng, còn các chứng khoán dài hạn là công trái quốc gia.

Quy luật lưu thông tiền giấy xuất hiện chủ yếu trong thời kỳ CNTB độc quyền. Khi đó các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt và các phương tiện thanh toán quốc tế bằng các ngoại tệ mạnh như bảng Anh, đôla Mỹ và lưu hành rộng rãi các chứng khoán kể cả ngắn hạn và dài hạn (chủ yếu là cổ phiếu và trái phiếu). Thị trường ngoại tệ và thị trường chứng khoán đã chuyển vào giai đoạn náo nhiệt và ngày càng náo nhiệt hơn.

Trong thời đại ngày nay, số lượng tiền giấy - tiền mặt càng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số lượng tiền tệ lưu thông (hiểu theo nghĩa rộng), và tỷ trọng các khối lượng tiền chuyển khoản và chuẩn tệ, chứng khoán ngày càng lớn gấp bội phần. Vì vậy, quy luật lưu thông tiền giấy mà C.Mác nêu ra, hiện nay cũng không mang nội dung như thời kỳ ông đang sống. Ngày nay

³² (Mm, M1, M2, M3, M1-Mm, M2-M1, M3-M2 và các loại chứng khoán ngắn hạn)

cần hiểu đó là quy luật lưu thông tiền giấy và chuẩn tệ. Và cũng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, xu hướng sử dụng tiền "điện toán" là chủ yếu, tiền giấy (tiền mặt) sẽ rất nhỏ trong tổng lượng tiền trong lưu thông; và có thể khi đó quy luật lưu thông tiền giấy sẽ có những thay đổi phù hợp?

Qua nghiên cứu lịch sử phát triển của LTTT, lịch sử ra đời của các khối lượng tiền, của các quy luật LTTT, có thể khẳng định rằng: chúng ta sẽ dễ dàng mắc sai lầm trong vận dụng học thuyết LTTT của Mác, nếu chúng ta không đặt chúng trong tính lịch sử - cụ thể của nó, trong sự biến chuyển kinh tế - xã hội cụ thể.

b.Nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ của C.Mác

Khi bàn đến nội dung của quy luật LTTT, có một số người đã ngộ nhận quy luật LTTT nói chung thành quy luật lưu thông tiền mặt phục vụ cho luân chuyển hàng hóa bán lẻ, hàng hóa tiêu dùng trong sinh hoạt, có nghĩa là quy luật lưu thông một loại tiền chỉ thực hiện duy nhất chức năng phương tiện lưu thông trong quy mô trao đổi hàng hóa rất nhỏ hẹp ở thời kỳ xa xưa khi mà sản xuất hàng hóa chưa thật phát triển. Cần phải hiểu rằng đó là quy luật LTTT làm tất cả các chức năng trong quá trình chu chuyển kinh tế của một thời kỳ nhất định (quý, nửa năm, một năm). C.Mác đã nói về sự thay đổi nội dung của quy luật chung về LTTT như sau:

"Quy luật về lượng tiền đang nằm trong lưu thông như đã rút ra được từ sự nghiên cứu về LTTT giản đơn, đã thay đổi về căn bản do có sự lưu thông của phương tiện thanh toán, thì tổng số tiền tệ lưu thông trong một thời gian nhất định là do tổng số giá cả hàng hóa phải được thực hiện công với tổng số các khoản thanh toán đến hạn cũng trong thời gian đó, trừ đi các khoản thanh toán được hủy đi bằng các bù trừ lẫn nhau quyết định. Quy luật chung nói rằng: khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông do giá cả hàng hóa quyết định, quy luật đó không hề có chút nào thay đổi cả, bởi vì bản

thân tổng số tiền thanh toán là do giá cả đã xác định trong các giao kèo quyết định ³³.

C.Mác đã chỉ ra quy luật về số lượng tiền tệ trong lưu thông đã rút ra được từ nghiên cứu về LTTT giản đơn (cần hiểu đó là lưu thông khối M_m trong sản xuất và trong lưu thông hàng hóa, một khối tiền mặt M_m duy nhất, chưa có tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng như trong lưu thông nhiều khối tiền tệ đa dạng và phức tạp như trong điều kiện tái sản xuất và lưu thông hàng hóa vượt ranh giới quốc gia ở các nước phát triển hiện nay, nhất là nước tư bản hậu công nghiệp). Đó là quy luật LTTT phổ biến hay quy luật LTTT giản đơn sau đây:

$$K.lượng tiền làm c.năng p.tiền l.thông = \frac{\sum g.cả hàng hóa}{Số vòng quay của tiền cùng loại}$$

Ở đây chúng ta không nên hiểu câu nói của C.Mác cho rằng quy luật về lưu thông khối lượng tiền tệ làm chức năng nói trên là quy luật phổ biến mà vội ngộ nhận là chỉ tính toán khối lượng tiền tệ làm chức năng lưu thông và vòng quay của đồng tiền chỉ thực hiện một chức năng đó. Nếu vậy là phi logic, phi thực tế. Sở dĩ đó là quy luật phổ biến là vì trong một xã hội hàng hóa, thì bất kể trong điều kiện phát triển nào, dù là lưu thông tiền tín dụng hay lưu thông tiền giấy và chuẩn tệ, thậm chí lưu thông tiền "điện toán" chẳng nữa, thì khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông vẫn là do "giá cả hàng hóa quyết định". Nhưng như vậy cũng không có nghĩa rằng đến xã hội tư bản phát triển, đến xã hội hậu tư bản công nghiệp, quy luật lưu thông tiền mặt "có ý nghĩa phổ biến" đó lại không hề có sự biến dạng nào về nội dung, kết cấu của nó, về hình thái hoạt động của nó khi nền kinh tế gắn rất chặt với tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước với nhân dân, tín dụng quốc tế. Bởi vậy, khi trình bày nội dung quy luật LTTT, C.Mác đã đi từ trừu tượng đến cụ thể từ giản đơn đến phức tạp và theo phương pháp lịch sử để trình bày nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ nói trên. Chính C.Mác cũng đã bổ sung dần nội dung của công thức lưu thông tiền tệ có ý

³³ C.Mác, Góp phần phê phán chính trị kinh tế học, Nxb Sự thật, H 1964, tr 203. (những chữ in nghiêng là các chú thích để làm rõ vấn đề nghiên cứu)

nghĩa phổ biến đó, những nhân tố mới tác động đến khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông khi các điều kiện kinh tế thay đổi, khi những hành động mua bán tách rời nhau, cũng như vận động hàng hóa đi trước hoặc sau vận động tiền tệ khá lâu dài về thời gian (khác với lưu thông hàng hóa và tiền tệ giản đơn). Từ nghiên cứu phát hiện ra các nhân tố đó, C.Mác đã phát hiện thêm vòng quay trung bình của đồng tiền chịu một lực tác động tổng hợp làm tăng tính co dãn của vòng quay đồng tiền (khi nhanh khi chậm) trong quá trình chu chuyển kinh tế, trong quá trình từng khối tiền tệ (Mm, M1 - Mm, M2 - M1, M3 - M2, L - M3) thực hiện chức năng riêng của nó hoặc tổng khối lượng tiền tệ, hoặc từng đồng tiền cá biệt khi thì thực hiện chức năng này khi thì thực hiện chức năng khác. Các vòng quay trung bình của từng khối tiền tệ trung gian (M1 - Mm, M2 - M1, M3 - M2, L - M3) tạo ra vòng quay trung bình của từng khối tiền tệ mở rộng (M1, M3, L)³⁴ và cuối cùng tạo ra vòng quay trung bình của tổng lượng tiền cần thiết trong lưu thông.

Trong công thức về quy luật lưu thông tiền tín dụng, C.Mác đã đề cập đến 5 chức năng của tiền tệ như sau:

"Nếu bây giờ chúng ta xét đến tổng tiền đang nằm trong lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định, thì chúng ta sẽ thấy rằng, với một tốc độ lưu chuyển nhất định của các *phương tiện lưu thông* và *phương tiện thanh toán* tổng tiền ấy sẽ bằng tổng số giá cả hàng hóa cần được thực hiện, cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn *trừ đi* tổng số vòng quay trong đó *cũng những đồng tiền ấy lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán...* Vì vậy, ngay cả trong trường hợp giá cả, tốc độ lưu thông của tiền và của các khoản thanh toán đã cho sẵn, thì khối lượng tiền nằm trong lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định, như trong một ngày chẳng hạn, cũng vẫn không còn nhất trí với khối lượng hàng hóa lưu thông nữa..."

³⁴ Tham khảo bài: "Quan điểm về việc lựa chọn và phân tích các khối tt ở các nước tư bản", Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 6/1991.

*Tiền tín dụng*³⁵ trực tiếp phát sinh từ chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán, hơn nữa bản thân những khế ước nợ về những hàng hóa đã bán³⁶, lại lưu thông để chuyển nợ từ tay người này sang tay người khác. *Mặt khác*, tín dụng càng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền cũng mở rộng. Với tư cách là phương tiện thanh toán tiền nhận được những hình thái tồn tại riêng của nó trong đó nó đã kiếm được cho mình một vị trí trong lĩnh vực giao dịch buôn bán lớn³⁷, trong khi đó thì tiền đúc bằng vàng hay bạc lại bị đẩy vào lĩnh vực buôn bán nhỏ.

*"Sản xuất hàng hóa phát triển tới một mức nào đó và một quy mô cần thiết, thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền sẽ vượt ra khỏi giới hạn của lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Tiền trở thành hàng hóa chung của các khế ước. Tô thuế... từ chỗ nộp bằng hiện vật thì nay chuyển sang thanh toán bằng tiền*³⁸ *".*

C.Mác lại cho rằng: "Trong chừng mực mà các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau, thì tiền tệ chỉ làm *chức năng tiền kế toán, hay thước đo giá trị trên ý niệm*³⁹"

Khi nói đến tiền tệ làm chức năng tích lũy hoặc dự trữ để dành, C.Mác viết: "Tiền phát triển thành phương tiện thanh toán đòi hỏi phải tích lũy số tiền cần thiết cho các kỳ hạn thanh toán. Trong khi việc tích trữ tiền với tư cách là một hình thái độc lập của sự làm giàu, ngày càng biến đi cùng với sự phát triển của xã hội tư bản, thì ngược lại nó lại phát triển cùng với xã hội đó dưới *hình thái* quỹ dự trữ các phương tiện thanh toán"⁴⁰

"Tiền tệ thế giới làm chức năng phương tiện thanh toán phổ biến, phương tiện mua hàng phổ biến và là sự vật chất hóa tuyệt đối có tính chất xã hội của của cải nói chung. Chiếm ưu thế là chức năng phương tiện thanh toán, phương tiện để thanh toán các bằng cân đối quốc tế...

³⁵ Tiền tín dụng ở đây C.Mác muốn nói đến các khoản tiền gửi tại ngân hàng M1-M3, tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm (M2-M1) và các đối trọng của khối tiền M3-M2 là các khoản tín dụng ngân hàng hoặc các kỳ phiếu ngân hàng tín phiếu ngắn hạn.

³⁶ C.Mác nói đến các kỳ phiếu thương mại

³⁷ Đó là các khối M₁-M_m, các loại séc, ủy nhiệm chi, các ngoại hối (M₃-M₂)

³⁸ Sdd, tr213

³⁹ Sdd, tr 208

⁴⁰ Mác đề cập tới các khối M₂-M₁ và M₃-M₂ dự trữ các phương tiện thanh toán, Sdd, tr 182

Mỗi nước đều cần có một quỹ dự trữ nhất định cho lưu thông trong nước cũng như cho lưu thông trên thị trường thế giới. Do đó chức năng tiền tích trữ phát sinh một phần từ chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán trong nước, một phần từ chức năng của tiền với tư cách là tiền thế giới"⁴¹.

Quỹ dự trữ phương tiện thanh toán trong nước là $M_2 - M_1$, còn quỹ dự trữ phương tiện thanh toán quốc tế là $M_3 - M_2$. Như trên kia đã nói, C.Mác đã phát hiện ra quy luật LTTC nói chung (cơ bản) từ sự nghiên cứu LTTC giản đơn. Trong điều kiện của CNTB phát triển quy luật lưu thông tiền vàng đã có sự thay đổi về căn bản do có sự lưu thông của phương tiện thanh toán. Ở đây ta hiểu là khi tiền tệ làm chức năng của phương tiện thanh toán trong điều kiện tồn tại tín dụng thương mại; và sau này, khi tín dụng ngân hàng lần đầu tiên được áp dụng thương mại và khi chức năng thanh toán đã vượt khỏi biên giới quốc gia, thì quy luật LTTC nói chung ban đầu đã có những nội dung vô cùng phong phú mà C.Mác đã giản lược những chi tiết và khái quát thành quy luật LTTC trong điều kiện mở rộng chức năng thanh toán của tiền tệ đã nói trên. Khi tiền tệ muốn thực hiện được ba chức năng cơ bản của nó (phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, thước đo giá trị) thì tiền tệ phải thực hiện chức năng phương tiện dự trữ khả năng thanh toán quốc gia và dự trữ ngoại hối (vàng và ngoại tệ) làm phương tiện thanh toán quốc tế. Hay nói theo thuật ngữ phân tích tiền tệ của các nhà kinh tế học ở các nước tư bản là phải dự trữ các khối tiền $M_2 - M_1$ và $M_3 - M_2$ để khi cần đến sẽ chuyển sang khối M_1 qua con đường tín dụng ngân hàng, hay khi đến thời hạn rút tiền gửi có kỳ hạn hoặc chuyển thành phương tiện thanh toán quốc tế.

C.Mác viết: "không nên nhầm lẫn vật cất trữ với dự trữ tiền đúc. *Chính dự trữ này là một bộ phận cấu thành của tổng khối lượng tiền tệ, thường xuyên nằm trong lưu thông*". Qua đó có thể hiểu C.Mác muốn nói vật cất trữ là loại vốn tích lũy hoặc vốn để dành có thời hạn trên một năm bao gồm các quỹ khấu hao sửa chữa lớn, quỹ bảo hiểm các loại của các công ty bảo hiểm, các loại tiền gửi tiết kiệm xây dựng nhà ở trung hạn và dài hạn mà thuật

⁴¹ Sđd, tr 217-218

ngữ phân tích tiền tệ gọi là khối tiền tệ trung gian $L - M_3$. Còn dự trữ tiền đúc hay dự trữ tiền tệ nói chung là loại tiền gửi có kỳ hạn (kể cả tiền tiết kiệm) dưới một năm (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng). Loại tiền này C.Mác vẫn coi là một bộ phận của khối lượng tiền tệ trong lưu thông là bởi vì nó là quỹ dự phòng mà J.M.Keynes đã đề cập tới và có khả năng chuyển sang $M_1 - M_m$ hoặc M_m khi hết hạn, hoặc thậm chí chưa đến hạn và trở thành khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Ngay cả các sổ dư tiền gửi trung hạn và dài hạn cũng có một bộ phận được sử dụng vào đầu tư xây dựng cơ bản khi nó tích tụ đủ mức cần thiết, hoặc bộ phận tiền gửi dài hạn mà các đơn vị kinh tế chưa sử dụng đến, ngân hàng vẫn có thể sử dụng làm nguồn vốn tín dụng và chuyển thành $M_1 - M_m$ để thanh toán các khoản chi tiêu cần thiết. Như vậy rõ ràng là C.Mác cũng đã đề cập tới kết cấu nội hàm của khối lượng tiền tệ trong lưu thông không phải chỉ bao gồm M_m mà còn bao gồm cả $M_1 - M_m$ và $M_2 - M_1$, $M_3 - M_2$. C.Mác đã quan niệm dự trữ tiền tệ cũng chính là " *một bộ phận cấu thành của tổng khối lượng tiền tệ, thường xuyên nằm trong lưu thông* ". Chỉ có khối tiền tích lũy, cất trữ trung và dài hạn mới nằm ngoài lưu thông.

Từ những phân tích trên giúp chúng ta hoàn chỉnh nhận thức về quy luật LTTT, về kết cấu nội hàm của khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông. Qua đó, có thể hiểu đầy đủ hơn khái niệm về tốc độ vòng quay của đồng tiền hay của khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông. Đồng tiền hay một khối tiền tệ khi làm chức năng phương tiện lưu thông (M_m) có tốc độ quay vòng nhanh nhất vì lưu thông hàng hóa gắn liền với lưu thông tiền tệ. Còn tốc độ quay của khối tiền tệ làm chức năng phương tiện thanh toán ($M_1 - M_m$) chậm hơn vì lưu thông hàng hóa tách rời lưu thông tiền tệ (trừ trường hợp ứng trước tiền để mua hàng) và trong trường hợp có tín dụng thương mại hoặc sổ dư nợ ngân hàng quá hạn mà không hoàn trả. Tốc độ của khối tiền tệ làm chức năng thanh toán quốc tế nói chung còn chậm hơn chức năng thanh toán trong nước do độ dài của luân chuyển hàng hóa và chứng từ, hóa đơn thanh toán.

Tuy nhiên, tốc độ quay vòng của các khối tiền tệ làm chức năng dự trữ nói chung còn chậm hơn nữa ($M_2 - M_1$, $M_3 - M_2$). Tốc độ quay vòng của các

khối tiền tệ làm chức năng tích lũy trung hạn và dài hạn lại là chậm nhất, tốc độ đó giới hạn trong biên độ lớn hơn 0 và bé hơn 1.

C.Mác viết về vòng quay của đồng tiền như sau: *"Trong khoảng thời gian nhất định, lưu thông hàng hóa của mỗi nước bao trùm, một mặt, rất nhiều hành vi bán (do đó, là những hành vi mua) rời rạc, diễn ra cùng một lúc bên cạnh nhau trong không gian, hay là những biến đổi hình thức có tính chất bộ phận, trong đó cũng một số tiền ấy chỉ đổi chỗ hoặc quay vòng một lần; Mặt khác, cũng quá trình lưu thông đó lại bao trùm nhiều chuỗi biến đổi hình thái có nhiều hay ít khâu, một phần diễn ra song song với nhau, một phần quyện chặt với nhau, trong đó cũng những đồng tiền ấy thực hiện được một số vòng nhiều hơn, hay ít hơn. Nhưng tổng số vòng quay của tất cả các đồng tiền cùng tên gọi đang nằm trong lưu thông⁴² sẽ cho biết số vòng quay trung bình của từng đồng tiền hay tốc độ lưu thông trung bình của tiền⁴³ "*

Tiếp tục nghiên cứu của mình, C.Mác cụ thể hóa nội dung quá cô đọng của quy luật LTTT nói chung trong LTTT giản đơn (hoặc theo nghĩa hẹp) thành nội dung của quy luật LTTT trong điều kiện có phương tiện thanh toán thay thế cho phương tiện lưu thông, trong luân chuyển hàng hóa với lưu lượng bán buôn lớn hoặc trong điều kiện lưu thông hàng hóa gắn với lưu thông tiền tệ mở rộng (hoặc theo nghĩa rộng) - tức, lưu thông nhiều khối tiền tệ như đã nói. Nhưng nội dung quy luật LTTT theo nghĩa rộng nói trên vẫn còn quá cô đọng nên một số người đã cho rằng công thức đó của C.Mác là trừu tượng, là lý tưởng. Nhưng thực chất, quy luật LTTT của C.Mác có nội dung khá đầy đủ, toàn diện bao gồm cả 5 chức năng của tiền tệ được phản ánh khá rõ ràng, cụ thể. Chẳng hạn, khi phân tích từng chức năng riêng biệt của tiền tệ, thì những tính toán về lượng tiền cần thiết trong lưu thông, C.Mác đã có những tính toán cụ thể, rõ ràng chứ không trừu tượng, khó ứng

⁴² Ý C.Mác muốn nói đến vòng quay của từng khối tiền làm các chức năng khác nhau như Mm, M1-Mm, M2-M1, M3-M2 và L-M3.

⁴³ Sđd

dụng như một số người nhầm lẫn, ví như, chỉ đơn thuần làm chức năng phương tiện lưu thông thì cách tính là:

$$\frac{\text{Khối lượng tiền mặt cần thiết trong lưu thông } (M_m)}{\sum \text{g.cả h.hóa luân chuyển và d.vụ trong l.thông}} = \frac{\text{tiền mặt}}{\text{Số vòng quay của tiền làm c. năng p.tiện lưu thông}}$$

Ở đây, điểm đáng chú ý là khối lượng hàng hóa luân chuyển là bao gồm cả tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất - kể cả vàng, bất động sản và chứng khoán bán ra bằng tiền mặt. Khi đó, khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông được trình bày là toàn bộ các khối tiền tệ M_m , $M_1 - M_m$, $M_2 - M_1$ và một bộ phận $M_3 - M_2$ (tức các khoản tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng) cần thiết cho lưu thông trong nước (hiểu theo nghĩa rộng).

Khi tiền tệ làm chức năng phương tiện lưu thông và thanh toán trong nước theo nghĩa rộng (tức thanh toán bằng tiền mặt và chuyển khoản, thanh toán bù trừ, tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng - cho vay, trả nợ, gửi và rút tiền ở ngân hàng) thì nó cũng làm phương tiện thước đo giá trị, phương tiện cất trữ, tích lũy trong nước – do đó, quy luật LTTT của C.Mác được diễn đạt như sau:

$$Mc \text{ trong nước} = \frac{(1) - (2) + (3) - (4) + (5) - (6) - (7) + (8) - (9) + (10)}{(11)}$$

Trong đó: Mc trong nước bao gồm toàn bộ khối lượng tiền làm các chức năng phương tiện tín dụng, thanh toán và dự trữ cần thiết trong lưu thông

- (1) - Tổng số giá cả hàng hóa dịch vụ cần thực hiện;
- (2) - Tổng số các khoản tín dụng thương mại chưa đến hạn thanh toán;
- (3) - Tổng số các khoản tín dụng thương mại đến hạn thanh toán;
- (4) - Tổng số các khoản tín dụng thương mại đến hạn thanh toán bù trừ;
- (5) - Tổng số các khoản vay ngân hàng;
- (6) - Tổng số các khoản trả nợ ngân hàng;
- (7) - Tổng số các khoản tiền gửi & tiết kiệm ở ngân hàng;
- (8) - Tổng số các khoản rút tiền gửi & tiết kiệm ở ngân hàng;

- (9) - Tổng số thu ngân sách;
- (10) - Tổng số chi của ngân hàng;
- (11) - Số vòng quay trung bình của dòng tiền quốc gia khi làm chức năng phương tiện lưu thông, thanh toán và các chức năng khác trong nước.

Còn khi nghiên cứu tiền tệ làm chức năng tiền tệ thế giới (lưu thông, dự trữ, thanh toán quốc tế), quy luật LTTC được C.Mác biểu thị bằng công thức sau:

$$(A) = \frac{(11) - (12) \pm (13) - (14) \pm (15)}{(C)}$$

Trong đó:

- (A)- Khối lượng tiền tệ làm chức năng tiền tệ thế giới cần thiết trong lưu thông
- (M₃ - M₂);
- (11) - Tổng số giá trị hàng hóa xuất khẩu và dịch vụ quốc tế
- (12) - Tổng số giá trị hàng hóa nhập khẩu và dịch vụ quốc tế
- (13) - Chênh lệch các khoản tín dụng thương mại quốc tế đến hạn giữa một quốc gia với một quốc gia khác
- (14) - Các khoản tín dụng thương mại quốc tế thanh toán bù trừ lẫn nhau
- (15) - Chênh lệch về cán cân thanh toán quốc tế
- (C) - Vòng quay các đồng tiền quốc gia làm chức năng tiền tệ thế giới.

Như vậy, công thức LTTC theo nghĩa rộng của C.Mác là một công thức súc tích và đầy đủ hơn tất cả các đẳng thức của các nhà kinh tế học khác đã đề cập và có thể vận dụng ở tất cả các nước mặc dù trình độ phát triển kinh tế khác nhau – nó, không hề trừu tượng, xa rời thực tiễn, không thể vận dụng! nó là một quy luật mở và linh hoạt ở cấp độ cao. Tuy nhiên, để có thể vận dụng được cần phải hiểu biết về nó một cách sâu sắc, tường tận.

3.2. Tính hoàn hảo của học thuyết LTTC của C.Mác

Từ những phân tích về LTTC - qua nghiên cứu quan niệm của các học giả tư sản và phân tích một cách có hệ thống, đầy đủ về học thuyết LTTC của C.Mác ở phần trình bày trên có thể khẳng định học thuyết LTTC

của C.Mác nói chung, quy luật LTTC (theo nghĩa rộng) nói riêng là học thuyết, quy luật có nội dung được khái quát ở trình độ cao mà vẫn đảm bảo tính hoàn chỉnh, tính khoa học triệt để - điều đó được thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, theo tiến trình lịch sử C.Mác nêu ra 3 quy luật LTTC: (i) quy luật lưu thông tiền vàng (hay lưu thông tiền mặt là quy luật LTTC chỉ thích hợp với nền sản xuất và lưu thông hàng hoá giản đơn và trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy của CNTB); (ii) quy luật lưu thông tiền tín dụng (là quy luật vận động trong thời kỳ CNTB phát triển ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX khi mà các chức năng phương tiện thanh toán trong nước và nước ngoài đã phát triển mạnh hơn trước nhiều); (iii) quy luật lưu thông tiền giấy (là quy luật xuất hiện chủ yếu trong thời kỳ CNTB độc quyền, khi đó các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt và các phương tiện thanh toán quốc tế bằng các ngoại tệ mạnh và lưu hành rộng rãi các chứng khoán). Ba quy luật C.Mác nêu, ứng với từng giai đoạn lịch sử, nhưng bản chất của 3 quy luật nêu trên chỉ là một, mà chỉ khác về hình thức biểu hiện của quy luật chung (quy luật cơ bản). Điều này nhằm đảm bảo tính phù hợp của quy luật chung về LTTC với những thay đổi của các yếu tố của quy luật (M, PQ, V) và cả sự thay đổi trong cơ cấu lưu thông hàng hoá, có cấu dịch vụ, cơ cấu thanh toán - tín dụng trong và ngoài nước trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Thứ hai, quy luật LTTC của C.Mác được xét một cách toàn diện bao gồm cả 5 chức năng của tiền tệ. Khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông được C.Mác thiết lập bởi hai công thức tính toán (công thức rút gọn và công thức mở rộng). Công thức rút gọn thể hiện quy luật phổ biến của LTTC - nó thể hiện rằng trong bất kể điều kiện phát triển nào, dù quy luật lưu thông tiền giấy, quy luật lưu thông tiền giấy và chuẩn tệ, thậm chí quy luật lưu thông tiền “điện toán” chăng nữa thì khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông vẫn là “do giá cả hàng hoá quyết định”. Từ quy luật phổ biến này, C.Mác bổ sung dần nội dung của công thức về quy luật LTTC có ý nghĩa phổ biến đó để hình thành nên quy luật LTTC theo nghĩa rộng (quy luật LTTC hoàn thiện).

Thứ ba, quy luật LTTT của C.Mác đã tính tới mọi loại hàng hoá lưu thông. Khối lượng hàng hoá đó bao gồm cả khối lượng bán buôn, bán lẻ trong một nước trong từng thời kỳ, tùy thuộc mức độ phát triển, thanh toán bằng tiền mặt và thanh toán bằng chuyển khoản hoặc dưới bất kỳ dạng chi trả nào khác. Khối lượng hàng hoá đó bao gồm cả khối lượng hàng hoá tiêu dùng, hàng hoá tư liệu sản xuất (sản phẩm hàng hoá trung gian, tài sản cố định), khối lượng dịch vụ vật chất và tinh thần, khối lượng chứng khoán và các hàng hoá khác được bán ra như vàng, bạc, bất động sản...được trao đổi trên tất cả các loại thị trường. Về mặt đối ngoại, khối lượng hàng hoá đó còn bao hàm cả khối lượng hàng hoá, dịch vụ xuất, nhập khẩu. Đã thể hiện chính xác số vòng quay trung bình của đồng tiền làm 5 chức năng tức là yếu tố V và V'. Đồng thời, quy luật LTTT của C.Mác cũng đã bao gồm tất cả các khối tiền tệ (khối tiền mặt, khối tiền trung gian, khối tiền mở rộng) thực hiện cả 5 chức năng.

Thứ tư, Trong công thức tính khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông C.Mác đã phản ánh đầy đủ chính xác khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông trong nước và trong quan hệ quốc tế.

Thứ năm, C.Mác cũng đề cập tới tốc độ gia tăng của khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông chỉ có thể tương ứng với tốc độ tăng trưởng của khối lượng sản xuất, giao dịch buôn bán và dịch vụ trong và ngoài nước.

Thứ sáu, khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông phải dựa vào nhân tố khối lượng hàng hoá và dịch vụ cần thực hiện hiệu theo nghĩa rộng, bao gồm cả hàng hoá tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất, kể cả vàng, bất động sản và chứng khoán bán ra bằng tiền. Nhưng không bao gồm bộ phận sản phẩm sản xuất ra mà không đưa vào trao đổi trên thị trường và khối lượng dịch vụ.

Thứ bảy, bằng việc vận dụng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, từ giản đơn đến phức tạp và theo phương pháp lịch sử để trình bày tuần tự nội dung của ba quy luật LTTT (xét theo tiến trình lịch sử) và xét đến cả những thay đổi của các yếu tố của quy luật LTTT (M, PQ, V) và các nhân tố liên quan khác như cơ cấu lưu thông hàng hoá, cơ cấu dịch vụ, cơ cấu thanh

toán - tín dụng trong và ngoài nước trong những điều kiện lịch sử cụ thể... mà Học thuyết LTTT của C.Mác được thừa nhận là một học thuyết có nội dung hoàn chỉnh, trong một logic khoa học chặt chẽ. Nghĩa là, nó được khái quát ở trình độ cao và cho đến nay, chưa có một nghiên cứu nào vượt qua được kết quả nghiên cứu của C.Mác. Chưa thấy có lời phê phán nào đối với công thức LTTT hiểu theo nghĩa rộng của C.Mác. Có chăng chỉ là những dạng thức thể hiện, diễn đạt khác nhau do có quan điểm khác nhau, còn về số lượng các nhân tố và vị trí của từng nhân tố thì cơ bản là giống nhau.

Từ khái quát trên cho thấy C.Mác đã khái quát nội dung của quy luật LTTT ở trình độ cao, cho đến nay chưa có một nhà kinh tế học nào vượt qua được mà vẫn đảm bảo tính hoàn chỉnh, tính khoa học triệt để của nó.

VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC

ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

TS Đào Thị Ngọc Minh

Đại học Sư phạm Hà Nội I

1. Lý luận về sự thực hiện hàng hóa là lý luận căn bản, là xuất phát điểm để nhận thức và xây dựng các lý luận lưu thông tiền tệ cũng như vận dụng chúng trong điều tiết nền kinh tế thị trường.

Xuất phát điểm trình bày trong Bộ Tư bản, C.Mác cho rằng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được biểu hiện ra là một đóng hàng hóa khổng lồ, vì vậy để nghiên cứu nó thì cần phải xuất phát từ hàng hóa – hàng hóa là tế bào kinh tế.

Lâu nay, khi nghiên cứu về vấn đề này, đa phần chủ yếu chỉ coi việc nghiên cứu cái tế bào kinh tế đó tên phương diện đơn giản – là sự thống nhất biện chứng của hai thuộc tính - giá trị sử dụng và giá trị, là sản phẩm của nền sản xuất hàng hóa, phải tuân theo các quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hóa... Rằng việc nghiên cứu nó là cơ sở để vạch rõ nguồn gốc ra đời của sản xuất tư bản chủ nghĩa, của sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa... Và thậm chí, vai trò của vấn đề này cũng đã được đề cao hơn nữa khi chúng ta tìm kiếm lý luận kinh tế cho quá trình đổi mới kinh tế, cho quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cho việc tìm kiếm và ứng dụng những quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hóa trong bối cảnh mới...

Nhưng, ẩn náu đằng sau những lý luận đó là lý luận về sự thực hiện mà ít được quan tâm. Theo C.Mác, hàng hóa là sự thống nhất biện chứng của hai thuộc tính – giá trị sử dụng và giá trị. Vì vậy, quá trình thực hiện hàng hóa thì phải bao gồm cả quá trình thực hiện giá trị sử dụng và thực hiện giá trị của hàng hóa. Ban đầu, khi sản xuất hàng hóa mới ra đời, còn chưa phát triển thì quá trình thực hiện hàng hóa đồng thời bao gồm cả hai quá trình đó – “*tiền trao – cháo múc*”; nhưng khi sản xuất hàng hóa đã phát triển – đặc biệt là khi tiền tệ ra đời và có chức năng phương tiện thanh toán thì quá trình thực hiện giá trị sử dụng của hàng hóa đã tách rời với quá trình thực hiện giá

trị của hàng hóa. Đến đây, mối quan hệ biện chứng giữa hai thuộc tính ***bên trong của một hàng hóa*** đã chuyển hóa thành sự thống nhất và mâu thuẫn giữa những cái bên ngoài hàng hóa – giữa hàng và tiền, giữa người bán và người mua, giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giữa thị trường đầu vào và thị trường đầu ra...

Như vậy, việc nghiên cứu lý luận về sự thực hiện hàng hóa của C.Mác – thực chất lại là một cách tiếp cận khác nữa (*ngoài những tiếp cận truyền thống đã biết*) về hiện thực kinh tế - số lượng tiền cần thiết trong lưu thông trước hết phải bị quy định bởi khối lượng hàng hóa (*mà thực chất là tổng lượng giá trị mà nó cần đại diện*) nhưng không nhất thiết phải ngang bằng với khối lượng giá trị đó vì tiền còn có tính độc lập tương đối của nó, còn bị chi phối bởi nhiều nhân tố khác giá trị hàng hóa. Và do vậy, làm sâu sắc thêm không chỉ nhận thức về một lý luận kinh tế cụ thể - trong đó có lý luận LTTH, mà còn cho ta một cách tiếp cận hệ thống về những lý thuyết kinh tế đó, về vai trò của chúng trong hệ thống các lý luận kinh tế, trong nền kinh tế...

2. Quan hệ hàng hoá - tiền tệ và sự phát triển kinh tế hàng hoá

Theo dòng lịch sử, tiền tệ xuất hiện là kết quả của sự giải quyết liên tục những mâu thuẫn trong quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và sản xuất hàng hoá. Tiền tệ là sự biểu hiện hình thái giá trị cao nhất của hàng hoá và sau khi hình thái giá trị của hàng hoá phát triển thành hình thức tiền tệ, thì nó thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Nghĩa là, sau khi tiền tệ xuất hiện, nó trở thành công cụ mạnh mẽ nhất có thể lôi cuốn mọi vật phẩm phải tham gia vào các cuộc trao đổi...thúc đẩy việc phá vỡ hết các mối liên hệ mang tính cộng đồng/cộng xã làm xuất hiện những người sản xuất tư nhân - một trong hai điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá.

Về vấn đề này C.Mác viết:“ Một khi xã hội sản xuất hàng hoá đã làm cho các hình thái giá trị nằm sẵn ngay trong bản thân các hàng hoá như thế phát triển tới hình thức tiền tệ, thì người ta liền thấy xuất hiện ra rất nhiều mầm mống trong số những mầm mống hấy còn tiềm tàng trong giá trị. Kết quả đầu tiên và căn bản nhất là *hình thái hàng hoá càng phổ biến rộng thêm*.

Đồng tiền bắt ngay cả những vật phẩm xưa nay vốn sản xuất ra cho sự tiêu dùng trực tiếp của người sản xuất, *bây giờ cũng phải mang hình thái hàng hoá*; nó lôi cuốn những vật phẩm đó vào trong cuộc trao đổi. Do đó, mà hình thức hàng hoá và tiền bạc thâm nhập vào nội bộ nền kinh tế của các tổ chức cộng đồng đã trực tiếp xã hội hoá nhằm mục đích sản xuất; chúng phá vỡ hết mỗi liên hệ này đến mỗi liên hệ khác của tập thể và làm cho công xã bị giải thể thành một đám người tư nhân. *Trước hết*, như người ta có thể thấy tình trạng này ở Ấn Độ, tiền bạc đã đem lối trồng trọt cá thể thay vào việc canh tác chung ruộng đất; *về sau*, tiền bạc lại làm tan rã chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất trồng trọt được, - chế độ này còn được chứng nhận trong việc phân phối lại từng định kỳ một, bằng cách thực hiện một chế độ phân chia dứt khoát...; *cuối cùng*, tiền bạc đẩy người ta đến chỗ phân chia nốt những cái gì còn lại về sở hữu công cộng rừng rú và cánh đồng cỏ để chăn nuôi. Mặc dầu ở đây cũng có cả những nguyên nhân khác dựa trên sự phát triển của nền sản xuất tác động đến, nhưng tiền bạc bao giờ cũng là cái công cụ mạnh mẽ nhất để thúc đẩy những nguyên nhân ấy tác động vào các công xã...⁴⁴

Trao đổi và sản xuất hàng hóa phát triển dẫn đến sự xuất hiện của tiền tệ, tiền tệ xuất hiện một mặt làm cho quan hệ hàng hóa - tiền tệ ngày càng thêm mở rộng, đồng thời với nó phá vỡ, phân tách những quan hệ kinh tế mang tính chất cộng đồng/công xã. Mặt khác, nó lại làm cho mỗi liên hệ giữa những người sản xuất hàng hóa ngày càng trở nên chặt chẽ, gắn bó trong một khối thống nhất, nghĩa là tiền tệ phân tách những sản xuất hàng hóa với nhau về mặt sở hữu những giá trị sử dụng khác nhau, nhưng về mặt giá trị, tiền tệ lại ràng buộc những người sản xuất hàng hóa với nhau, buộc họ phải có những trao đổi với nhau theo những tỷ lệ nhất định - tức làm cho họ phụ thuộc vào nhau, chi phối lẫn nhau. Nghĩa là, tiền tệ trở thành “mạch dẫn” của toàn bộ hoạt động kinh tế (sản xuất và trao đổi hàng hóa). Diễn đạt ý này, Lênin viết “...Sự trao đổi hàng hóa biểu thị sự liên hệ giữa những

⁴⁴ Ph Ăngghen: Chống Duy-rinh, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr 527-528.

người sản xuất riêng lẻ với nhau, do thị trường làm trung gian. *Tiền tệ* xuất hiện có nghĩa là sự liên hệ ấy ngày càng thêm chặt chẽ, gắn bó toàn bộ sinh hoạt kinh tế của những người sản xuất riêng lẻ thành một khối không thể phân chia”⁴⁵.

Như vậy, tiền tệ xuất hiện, quan hệ hàng hóa tiền tệ ngày càng được mở rộng, cùng với nó sản xuất hàng hóa không ngừng được phát triển, theo đó thì chức năng của tiền tệ không còn bó hẹp trong lưu thông, trao đổi hàng hóa mà nó ngày càng được mở rộng vượt ra ngoài lĩnh vực lưu thông, vì thế nó đẩy nhanh tiến trình “tan rã” của kinh tế tự nhiên. C.Mác viết: “*Sản xuất hàng hoá càng phát triển và lan rộng ra thì chức năng phương tiện thanh toán tiền tệ càng vượt khỏi lĩnh vực lưu thông hàng hoá, do đó kinh tế tự nhiên sẽ bị phá hoại, thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hoá*”⁴⁶.

Kinh tế hàng hóa càng phát triển, nhu cầu tiền và sự vận hành của tiền tệ cũng có nhiều biến chuyển, tiền tệ ngày càng có những “trọng trách” đối với nền kinh tế. Một trong những “trọng trách” đó là công cụ cất trữ - nhằm đảm bảo sự cân bằng tổng thể cho sản xuất và lưu thông hàng hóa. Với ý nghĩa đó, quan hệ hàng hóa - tiền tệ nói chung, sự vận hành tiền tệ nói riêng phản ánh “sức khỏe” của nền kinh tế. C.Mác viết: “*Trong nền kinh tế mà sản xuất hàng hoá không phát đạt, việc tích trữ tiền là biểu hiện xã hội của tình trạng dư thừa và giàu có*”⁴⁷, thực tế đó diễn ra phổ biến “trong thời kỳ sơ khai của lưu thông, người ta mới chỉ trao đổi những giá trị sử dụng còn thừa để lấy hàng hoá tiền. Bởi thế, vàng và bạc tự nó trở thành biểu hiện xã hội của tình trạng dư thừa và giàu có. Hình thức tích trữ chân thật đó được duy trì mãi mãi ở những dân tộc mà phương thức sản xuất cổ truyền thoả mãn trực tiếp một số nhu cầu ít ỏi và không biến đổi”⁴⁸. Mặt khác, việc tích trữ tiền còn nhằm duy trì sự liên tục cho sản xuất và cũng có thể là hình thức bảo tồn tài sản. Vì vậy, C.Mác đã viết “*Khi nền sản xuất hàng hoá phát triển*

⁴⁵ V.I Lênin: Mác – Ăngghen- chủ nghĩa Mác, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958, trang 71.

⁴⁶ C.Mác Ph Ăngghen: Toàn tập, tập 23, tr 213, Nxb CTQG, H 2002.

⁴⁷ Sđd, tr 198.

⁴⁸ Sđd, tr 198

đến một trình độ nào đó, thì mỗi người sản xuất phải dự trữ tiền. Lúc đó số dự trữ tiền ấy là cái “bảo đảm xã hội”, cái *nervus rerum*, sợi dây thần kinh của mọi vật. Thực vậy, nhu cầu của người sản xuất luôn luôn đổi mới và không ngừng buộc anh ta phải mua hàng hoá của người khác, còn việc sản xuất và bán hàng của anh ta lại cần phải có một thời gian nhất định và lại còn phụ thuộc vào muôn nghìn cái ngẫu nhiên nữa. Muốn có thể mua mà không phải bán, thì trước hết anh ta phải từng bán mà không mua⁴⁹. Nghĩa là, trong kinh tế hàng hoá, người sản xuất hàng hoá phải dự trữ tiền để có điều kiện thường xuyên kinh doanh. Và “Tích trữ tiền là hình thức mà người ta dùng để giữ lại của cải”⁵⁰. Hay “Khi người bán hàng hoá nhưng lại không mua hàng hoá khác, mà cố giữ tiền lại, thì tiền tệ trở thành tiền tích trữ”⁵¹.

Tuy nhiên, việc tiền được tích trữ cũng khác nhau không chỉ bởi nhu cầu vận hành của nền kinh tế mà còn bởi trình độ phát triển của nền kinh tế, vì thế mà hình thành những phương thức cất trữ tiền khác nhau, chẳng hạn: “*Trong những nước có nền kinh tế không phát đạt, tiền tích trữ bị phân tán trong tay các cá nhân; trong những nước tư bản chủ nghĩa phát triển, tiền tích trữ bị tập trung trong tay các ngân hàng*”⁵².

Như vậy, mặc dù tiền tệ xuất hiện là kết quả lâu dài của trao đổi và sản xuất hàng hóa, nhưng khi tiền tệ xuất hiện, thì chính nó lại làm cho quan hệ hàng hóa - tiền tệ được mở rộng và tạo ra điều kiện cho sự hình thành phát triển kinh tế hàng hoá, làm cho sản xuất hàng hóa phát triển lên những cung bậc mới cao hơn và bản thân tiền tệ cũng đảm nhận ngày càng nhiều những chức năng khác nhau, theo đó quan hệ hàng hóa - tiền tệ ngày càng phong phú, đa dạng hơn.

⁴⁹ Sdd, tr 199Sdd, tr 198

⁵⁰ C.Mác: *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*, Tiếng Pháp, Nxb xã hội, Pari, 1957, tr 92-93

⁵¹ Sdd, tr 198

⁵² C.Mác, *Tư bản*, tiếng Pháp, Nxb Xã hội, Pari, 1959, quyển III, tập II, tr131.

3. Quan hệ giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế hàng hoá

Tiền tệ là sản phẩm tốt cùng của sự phát triển trao đổi và sản xuất hàng hoá, thực hiện các chức năng nhằm đảm bảo sự vận hành thông suốt của trao đổi, lưu thông hàng hoá. Nhưng tiền tệ chỉ là thước đo giá trị của hàng hoá, là biểu hiện của giá trị hàng hoá, nên tiền tệ chỉ có thể bước lên vũ đài chừng nào hình thái lưu thông hàng hoá đã có trước, cũng bởi vậy LTTT sẽ phải tùy thuộc vào lưu thông hàng hoá và do lưu thông hàng hoá quyết định. Nghĩa là, LTTT nhanh hay chậm, không phải do bản thân LTTT quyết định, mà là do hình thức biểu hiện của lưu thông hàng hoá nhanh hay chậm quyết định. Do đó, trong thực tế nếu lưu thông tiền chậm lại, có nghĩa là biểu hiện một sự đình trệ trong việc chuyển hoá hình thái và do đó là sự đình trệ trong việc trao đổi chất, lúc này tiền bắt đầu hiện lên ngày càng thừa thớt và trở nên khan hiếm trong lưu thông, thì đó là biểu hiện của *việc không đủ số lượng phương tiện lưu thông không đủ tiền trong lưu thông*. C.Mác viết: “Vì quá trình lưu thông hàng hoá *chỉ biểu hiện* trong sự vận động của tiền tệ, cho nên sự vận động của tiền mà nhanh chóng thì cũng phản ánh những sự biến đổi nhanh chóng về hình thái của nó [những sự biến đổi của lưu thông hàng hoá]; sự vận động của tiền mà chậm lại thì [phản ánh] sự tách rời giữa quá trình mua và bán, phản ánh sự trao đổi xã hội bị chậm lại. Lưu thông không chỉ cho ta thấy nguyên nhân của sự chậm lại đó; mà chỉ vạch cho ta thấy hiện tượng thôi. Người phi - li - stanh cho rằng nguyên nhân của tình trạng đó là do số lượng những phương tiện lưu thông không đầy đủ mà ra”⁵³. Bởi vậy, để đảm bảo sản xuất và lưu thông thông suốt, kinh tế tăng trưởng và phát triển, thì cần phải đảm bảo khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông.

Tuy nhiên, khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hóa phải ngang bằng với tổng giá cả của toàn bộ hàng hóa, bởi tiền tệ chỉ đại biểu, trong thực tế, cho tổng giá trị các hàng hóa trên thị trường, do đó nó phải

⁵³ Sđd, tr 184

bằng tổng số giá cả hàng hóa. Giá cả của mỗi một loại hàng hóa không thay đổi, thì tất nhiên là tổng số giá cả sẽ do khối lượng hàng hóa đang lưu thông quyết định. Vì vậy, sự biến động của giá cả hàng hóa quyết định sự tăng nhiều lên hay thu hẹp lại của phương tiện lưu thông, nhưng số lượng phương tiện lưu thông không quyết định sự biến động của giá cả hàng hóa.

Xét đến cùng thì các nhân tố quyết định số lượng các phương tiện lưu thông là do các điều kiện kinh tế - xã hội quyết định, bởi tất cả các nhân tố như khối lượng hàng hóa đang lưu thông, giá cả, sự tăng lên hay hạ xuống của giá cả, số lượng những việc mua và bán tiến hành cùng một lúc, tốc độ luân chuyển của tiền tệ... đều tùy thuộc vào quá trình chuyển hóa hình thái của thế giới hàng hóa; quá trình này lại tùy thuộc vào tính chất chung của phương thức sản xuất, vào số dân cư, vào mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn, vào sự phát triển của phương tiện vận tải, vào trình độ phân công lao động, vào tín dụng, v.v... - Tóm lại, vào những hoàn cảnh mà tất cả đều ở ngoài sự LTTT giản đơn và chẳng qua chỉ phản ánh sự lưu thông đó⁵⁴.

4. Khối lượng tiền tệ trong lưu thông và vấn đề thương mại của một quốc gia

Lưu thông tiền tệ vốn là kết quả của lưu thông hàng hoá, nhưng khi tiền tệ được dùng để mua bán hàng hoá thì lại biểu hiện thành nguyên nhân của lưu thông hàng hoá. Bởi vậy, khối lượng tiền tệ trong lưu thông có ảnh hưởng nhất định tới hoạt động thương mại của một quốc gia. Một số lượng tiền nhiều hơn hay ít hơn đều có thể sẽ gây thiệt hại cho thương mại. Do vậy, muốn cho thương mại của một nước hoạt động được thì cần có một lượng hay tỷ lệ tiền nhất định. Về điều này C.Mác đã viết: *“Vì lưu thông của tiền nói chung chỉ thể hiện ra trong quá trình lưu thông hàng hoá, tức là trong sự tuần hoàn của các hàng hoá thông qua biến đổi hình thái đối lập nhau, cho nên tốc độ lưu thông của tiền phản ảnh tốc độ thay đổi hình thái của hàng hoá... Như thế tốc độ lưu thông nhanh chóng của tiền.... thể hiện là sự thống nhất của hai quá trình mua và bán. Ngược lại,*

⁵⁴ C.Mác: *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, tiếng Pháp, Nxb Xã hội, Pari, 1957, tr 71.

sự chậm lại trong lưu thông của tiền... là biểu thị sự đình trệ trong việc trao đổi... Theo quan điểm thông thường, khi lưu thông tiền chậm dần lại, tiền bắt đầu hiện lên ngày càng thừa thớt và biến mất ở khắp mọi điểm của lưu thông, thì đó là do không đủ số lượng phương tiện lưu thông”⁵⁵.

⁵⁵ C.Mác - Ph Ăngghen: *Toàn tập*, tập 23, tr 184, Nxb CTQG, H 2002.

VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN CÓ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

CN Nguyễn Thị Loan

Đại học Hồng Đức - Thanh hóa

Từ những phân tích, đánh giá có hệ thống, toàn diện học thuyết LTTT của C.Mác có thể thấy, có nhiều những tư tưởng của C.Mác có thể vận dụng trong phát triển kinh tế thị trường nói chung và trong điều tiết nền kinh tế trước những tác động của khủng hoảng. Những tư tưởng đó có thể cụ thể hoá trên những khía cạnh như: quan hệ hàng hoá - tiền tệ, chức năng thanh toán của tiền, tín dụng thương nghiệp, tín dụng ngân hàng v.v... đều có thể là căn nguyên gây khủng hoảng kinh tế. Nắm bắt được những căn nguyên gây nên khủng hoảng, tất yếu sẽ có những lựa chọn ứng phó với khủng hoảng một cách có hiệu quả.

1. Quan hệ hàng hoá - tiền tệ và vấn đề khủng hoảng

Lý luận của C.Mác về LTTT đã khẳng định số lượng tiền cần thiết trong lưu thông hàng hoá phải ngang bằng với tổng số giá cả của toàn bộ hàng hoá. Nhưng trên thực tế, cùng với sự phát triển của trao đổi và sản xuất hàng hoá, thì sự tách rời giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ ngày càng gia tăng, quan hệ hàng hoá - tiền tệ cũng có những biến thái khác nhau, thậm chí ngay bản thân tiền (ký hiệu của giá trị) cũng có những biến thái do những thay đổi trong sức mua của tiền (tiền vàng). Chính việc gia tăng sự tách rời giữa lưu thông hàng hoá và LTTT, cùng những biến thái trong quan hệ hàng hoá - tiền tệ và biến thái của tiền, sẽ làm nảy sinh những vấn đề kinh tế bất thường hoặc cũng có thể dẫn đến khủng hoảng.

Do vậy, trong chế độ kim bản vị nếu tiền giấy phát hành tương đương với khối lượng tiền vàng lưu thông, thì sức mua của tiền giấy ngang với sức mua của tiền vàng, nhưng một khi số lượng tiền giấy phát hành vượt quá khối lượng vàng cần thiết cho lưu thông thì tiền giấy sẽ mất giá (*sức mua thực tế của một đơn vị tiền giấy bị suy giảm*), theo đó phát sinh những bất thường trong quan hệ hàng hoá - tiền tệ, giá cả hàng hoá tăng lên ngay cả

khi lượng cung về hàng hoá không giảm so với cầu hàng hoá, hoặc có thể bao gồm cả trường hợp cung hàng hoá tăng. Điều đó có nghĩa rằng nếu quan hệ hàng hoá - tiền tệ bất cân bằng thì có thể đó là những vấn đề nảy sinh từ khối lượng tiền tệ trong lưu thông, hoặc biến động của giá trị tiền tệ, hoặc cũng có thể là trục trặc trong lưu thông hàng hoá. C.Mác viết: “...Tiền giấy, tức là *giấy bạc của Nhà nước, được cưỡng bức lưu hành*... Chừng nào mà trên thực tế, thứ tiền giấy đó lưu hành thay tiền vàng, thì nó bị chi phối bởi những quy luật LTTT. Riêng cái tỷ lệ tiền giấy thay thế cho vàng là có thể bị chi phối bởi quy luật đặc biệt - tức là: việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn trong phạm vi số lượng vàng trên thực tế sẽ được lưu thông nếu không được thay thế bằng tiền giấy... tổng lượng tiền giấy nằm trong thế giới hàng hoá, chỉ đại biểu cho khối lượng vàng do những quy luật nội tại của vàng quy định, và chỉ có thể đại biểu cho khối lượng vàng đó thôi. Cho nên, nếu khối lượng tiền giấy gấp đôi khối lượng vàng được đại biểu, thì mỗi tờ giấy bạc đều bị giảm giá trị và chỉ còn bằng một nửa giá trị danh nghĩa của nó thôi. Cũng như trong chức năng của vàng là thước đo giá cả, trong giá trị của vàng, đã có một sự biến đổi như vậy”⁵⁶. Hoặc, Nhà nước có thể tùy ý muốn ném vào trong lưu thông bao nhiêu giấy bạc thì ném và muốn đặt cho chúng tên gọi tiền tệ nào thì đặt, nhưng không thể quyết định được giá trị của tiền tệ⁵⁷.

Quan hệ hàng hoá - tiền tệ còn cần được đảm bảo cân đối một cách tổng thể trong sản xuất, chứ không đơn thuần trong lưu thông, nếu không sẽ dẫn đến trục trặc trong lưu thông và làm rối loạn hoạt động kinh tế. Với ý nghĩa đó, C.Mác cho rằng: muốn tăng thêm tiền đầu tư vào tái sản xuất mở rộng, thì phải có điều kiện vật tư trên thị trường, là những điều kiện dùng để mở rộng sản xuất. Hoặc nếu vốn đầu tư vào kiến thiết cơ bản quá mở rộng thì tất nhiên sẽ gây căng thẳng cho việc cung cấp vốn vay và nguyên liệu vật tư. Trái lại, vốn vay cũng có thể thúc đẩy một cách mù quáng việc mở rộng kiến thiết cơ bản, do đó gây ra căng thẳng. Hay, quy mô của việc kiến thiết

⁵⁶ Ph Ăngghen: *Nghiên cứu bộ Tư bản*, tiếng Pháp, Nxb Xã hội, Pari, 1949, tr 29-30.

⁵⁷ C.Mác: *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, tiếng Pháp, Nxb Xã hội, Pari 1957, tr 86.

cơ bản phải có quan hệ đúng đắn với nền sản xuất nói chung, và không ảnh hưởng đến sản xuất⁵⁸.

2. Chức năng thanh toán của tiền và khủng hoảng kinh tế

Cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hoá, lưu thông phát triển làm nảy sinh những hoàn cảnh làm cho từ khi bán hàng hoá đến lúc thực hiện giá cả của hàng hoá đó phải có một khoảng cách về mặt thời gian. Nghĩa là, trao đổi hàng hoá có một hình thái mới - hình thái mua chịu và bán chịu, nên tiền bạc mang thêm vào mình một chức năng mới - tiền trở thành phương tiện thanh toán. Khi tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì lưu thông hàng hóa – với tư cách là những giá trị sử dụng hoàn toàn tách rời khỏi lưu thông tiền tệ - với tư cách là thực hiện giá trị; tiền chỉ đi vào lưu thông sau khi hàng hoá đã ra khỏi lưu thông. Vì thế, ở chức năng này, trong quan hệ trao đổi này, khi giao dịch hàng hoá chỉ mới thực hiện tiền kế toán – bút tệ; sự tách rời giữa lưu thông hàng hoá và LTTT chuyển lên một hình thái mới cao hơn - tiền chỉ tồn tại dưới hình thái thuần túy quan niệm mà trao đổi vẫn được thực hiện. Vì vậy, quan hệ trao đổi này – mua/ bán chịu, vừa phản ánh trình độ phát triển cao hơn của sản xuất – lưu thông hàng hóa, nó khắc phục những mâu thuẫn, trở ngại trong sản xuất và tiêu dùng – có thể có hàng hóa ngay cả khi chưa có tiền; nhưng mặt khác, nó lại tích hợp những khó khăn/ mâu thuẫn mới – mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng vốn dĩ là mâu thuẫn vốn có, bên trong của hàng hóa đến đây lại phản ánh ở hàng – tiền, và do đó khả năng giải quyết mâu thuẫn này càng khó khăn hơn, xa vời hơn. Nó, gây nên những cung/ cầu ảo – và, do đó đã bao hàm những khó khăn trong xác định khối lượng tiền tệ trong lưu thông, cũng bởi vậy mà nó ẩn chứa nguy cơ rối loạn trong hoạt động thanh toán, góp phần gây ra khủng hoảng.

Khi khủng hoảng đã xảy ra, thì chức năng thanh toán của tiền sẽ trở nên khó khăn - thậm chí bị rối loạn, bởi khi đó tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán không thể là tiền kế toán, mà phải là tiền mặt. Mà

⁵⁸ C.Mác, Toàn tập, tập 24, tr 518 - 52

theo quy luật về số lượng phương tiện thanh toán thì “*sự tập trung các việc thanh toán càng lớn bao nhiêu, thì khối lượng các phương tiện lưu thông càng nhỏ bấy nhiêu*”, có nghĩa rằng khủng hoảng nổ ra thì quy luật này không còn nguyên ý nghĩa, trong lúc nhu cầu thanh toán tăng cao, thì đồng thời nhu cầu về các phương tiện lưu thông cũng tăng cao - dẫn đến sự rối loạn trong thanh toán, làm trầm trọng hơn tình trạng khủng hoảng. C.Mác viết: “*Chức năng thanh toán của tiền bao hàm một mâu thuẫn trực tiếp. Chẳng nào mà những việc thanh toán bằng nhau, thì tiền tệ chỉ làm chức năng một cách lý tưởng tức là làm chức năng tiền tệ kế toán và thước đo giá trị. Một khi những việc thanh toán phải tiến hành thực sự thì tiền tệ không còn đơn thuần là phương tiện lưu thông nữa, không còn là hình thái môi giới dùng làm trung gian cho sự di chuyển của các sản phẩm nữa, mà nó là sự hiện thân cá thể của lao động xã hội, là sự thực hiện duy nhất của giá trị trao đổi, là hàng hoá tuyệt đối. Mâu thuẫn đó nổ ra trong những cuộc khủng hoảng công nghiệp hay thương mại mà người ta vẫn gọi là khủng hoảng tiền tệ.*”

Khủng hoảng đó chỉ xảy ra ở nơi nào mà tình trạng liên kết của những việc thanh toán và một chế độ nhân tạo nhằm làm cho những việc thanh toán đó bù trừ lẫn nhau, đều đã phát triển. Bộ máy đó, vì một nguyên nhân nào đó, mà bị rối loạn, thì tiền tệ lập tức xoay chiều một cách đột ngột và trực tiếp mà không hoạt động dưới hình thái thuần túy quan niệm là tiền tệ kế toán nữa.⁵⁹”

Mặc dù khủng hoảng nổ ra, tiền kế toán khó được ưu chuộng, chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ bị hạn chế, nhưng chính trong bối cảnh đó nhu cầu về phương tiện thanh toán lại tăng thêm và phương tiện thanh toán lại phải là tiền mặt. Do đó, gây nên tình trạng khan hiếm về tiền mặt, vì thế góp phần làm cho việc thanh toán càng trở nên rối ren và khủng hoảng trầm trọng hơn. C.Mác đã chỉ ra rằng: “...Như vậy là *Bank Act* (đạo luật ngân hàng) năm 1844 đã trực tiếp thúc đẩy giới thương nghiệp, mỗi khi cuộc khủng hoảng nổ ra, kịp thời tích trữ ngay một số giấy bạc ngân hàng

⁵⁹ C.Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 23, Nxb CTQG, H 2002, tr 208-209

làm quỹ dự trữ; điều đó rồi cuộc lại làm cho khủng hoảng chóng xảy ra và càng thêm trầm trọng. Nhưng hậu quả của các nhu cầu giả tạo về tiền mặt đó, tức là về phương tiện thanh toán, càng thể hiện rõ trong lúc khẩn yếu, nhất là vì nó đi đôi với tình trạng số cung về những phương tiện thanh toán ấy bị giảm bớt đi: kết quả là tỷ suất lợi tức trong lúc khủng hoảng lên tới mức vô địch; như vậy là đạo luật đó đã không loại trừ các cuộc khủng hoảng, mà ngược lại, còn làm cho khủng hoảng trầm trọng thêm đến mức mà tất cả giới công nghiệp đều có nguy cơ tan vỡ, nếu đạo luật ngân hàng đó không tan vỡ”⁶⁰.

3. Tín dụng thương nghiệp và khủng hoảng kinh tế

Quan hệ tín dụng sinh ra từ lưu thông hàng hoá, đó là sự thay đổi hình thái của lưu thông làm cho người bán và người mua có những tư cách mới và tín dụng thương nghiệp là một trong những hình thái đó. C.Mác viết: “...Việc sản xuất trên quy mô lớn và nhằm các thị trường xa xôi làm cho tổng sản phẩm rơi vào tay các thương nhân; nhưng tư bản của một nước không thể tăng lên gấp đôi, khiến cho thương nghiệp tự nó lại có đủ khả năng mua được toàn bộ sản phẩm của toàn quốc với tư bản riêng của nó để rồi sau đem bán lại. Cho nên ở đây, tín dụng là cần thiết; khối lượng giá trị sản xuất càng tăng, thì khối lượng tín dụng cũng càng tăng, và thị trường ngày càng xa thêm ra thì thời hạn của tín dụng cũng ngày càng kéo dài thêm ra. Ở đây có sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các yếu tố này. Quá trình sản xuất phát triển làm cho tín dụng mở rộng ra và tín dụng lại dẫn đến chỗ làm cho các công việc công nghiệp và buôn bán nhỏ mở rộng ra”⁶¹.

Tín dụng thương nghiệp là cần thiết, nó thúc đẩy tư bản công nghiệp biến chuyển, đồng thời làm môi giới cho vật tư di chuyển trong các giai đoạn của quá trình tái sản xuất. Nhưng việc thanh toán các tín dụng thương nghiệp là tùy ở sản xuất và tiêu dùng có trôi chảy hay không và tùy ở số tư bản dự trữ của người mắc nợ. Do vậy, nếu tín dụng thương nghiệp tư bản

⁶⁰ C.Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 25, phần 2, Nxb CTQG, H 2002, tr 153.

⁶¹ Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 25, phần 2, Nxb CTQG, H 2002, tr 40.

chủ nghĩa, không kể gì đến những giới hạn của tiêu dùng, mở rộng sản xuất một cách mù quáng, thì sẽ khiến cho xảy ra khủng hoảng kinh tế. C.Mác viết: *“...Chùng nào mà quá trình tái sản xuất vẫn tiếp tục tiến hành, do đó trực tiếp đảm bảo cho tư bản lại quay trở về, - thì chùng đó thứ tín dụng này vẫn còn tồn tại thường xuyên và vẫn được mở rộng thêm ra, và sự mở rộng này chính là dựa trên sự mở rộng của bản thân quá trình tái sản xuất. Nhưng nếu xảy ra một sự đình trệ, do việc tư bản quay trở về bị chậm lại, do thị trường ứ đọng, do giá cả sụt xuống, thì sẽ có tình trạng thừa nhiều tư bản công nghiệp...Một khối lượng tư bản - hàng hoá rất lớn, nhưng không thể bán được. Một khối lượng tư bản cố định rất lớn, nhưng đại bộ phận không được sử dụng vì việc tái sản xuất bị đình trệ. Tín dụng có hiện tượng bị co lại...; Người kéo sợi thu hẹp sản xuất của mình lại và đang có một đồng sợi để ở kho không bán đi được, thì không cần phải mua chịu bông nữa; thương nhân không cần phải mua chịu hàng hoá, vì anh ta có hàng hoá quá nhiều hơn số cần thiết.*

Cho nên, nếu trong sự bành trướng đó mà xảy ra một sự gián đoạn, hoặc thậm chí nếu chỉ có một sự gián đoạn trong quá trình tái sản xuất bình thường được tiến hành một cách khẩn trương, thì kết quả là sẽ nảy sinh hiện tượng khan hiếm tín dụng; việc mua chịu hàng hoá trở nên khó khăn hơn. Nhưng hiện tượng rất đặc trưng của cái giai đoạn chu kỳ công nghiệp tiếp ngay sau cuộc khủng hoảng là người ta yêu cầu trả bằng tiền mặt và người ta thận trọng trong việc bán chịu. Trong chính thời kỳ khủng hoảng, vì mỗi người đều có cái gì đó để bán mà không thể bán đi được, nhưng vẫn buộc phải bán để trang trải...mặc dù lúc đó tình trạng khan hiếm tín dụng là tình trạng nghiêm trọng nhất...Nhiều nhà máy ngừng hoạt động, các nguyên liệu chất đống lên, các thành phẩm tràn ngập thị trường dưới hình thái hàng hoá. Cho nên không có gì sai lầm hơn là đổ cho rằng sở dĩ có tình trạng như thế là vì thiếu tư bản sản xuất. Khi ấy chính là có tình trạng quá thừa tư bản sản xuất, hoặc là quá thừa so với quy mô bình thường, nhưng tạm thời lúc

này lại bị thu hẹp lại, của tái sản xuất, hoặc là quá thừa so với tình trạng tiêu dùng”⁶².

Thực chất của việc mở rộng sản xuất một cách mù quáng hay không biết đến giới hạn của tiêu dùng, khiến cho khủng hoảng nổ ra không hoàn toàn bởi tín dụng thương nghiệp mà là vì tín dụng thương nghiệp được sự giúp đỡ của tín dụng ngân hàng đã che giấu cái tình trạng sản xuất thừa và vì thế làm tăng nguy cơ khủng hoảng. C.Mác đã chỉ rõ rằng: *“...Những việc ứng lẫn cho nhau vay giữa các nhà công nghiệp và thương nhân bây giờ lại kết hợp với những việc cho vay tiền mà các chủ ngân hàng và những kẻ chuyên nghề cho vay đã ứng ra cho họ...Như thế là mỗi chủ xưởng hay mỗi thương nhân cá thể đều vừa tránh được sự cần thiết phải có một tư bản dự trữ lớn, lại vừa tránh được tình trạng phải lệ thuộc vào các việc thu hồi thực tế. Nhưng mặt khác, một phần là vì các hối phiếu chỉ đơn thuần là những hối phiếu giả tạo và một phần là vì các việc giao dịch hàng hoá chỉ nhằm mục đích tạo ra các hối phiếu, nên quá trình trở nên rắc rối đến mức các doanh nghiệp vẫn có thể yên ổn tiếp tục làm cho người ta có ảo tưởng là chúng rất vững chắc và vẫn có khả năng thu hồi được tiền về một cách rất dễ dàng, nhưng thực ra thì đã từ lâu những khoản tiền thu về này chỉ được thực hiện bằng cách đập vào lưng những người cho vay bị lường gạt hay vào lưng những người sản xuất bị lường gạt. Thành thử chính ngay trong giờ phút trước khi nổ ra khủng hoảng, người ta thường có ấn tượng là thị trường vẫn lành mạnh, hay gần như quá lành mạnh”⁶³... ”⁶⁴*

4. Khủng hoảng tiền tệ

C.Mác không có một tập chuyên khảo hay một chương riêng bàn về khủng hoảng kinh tế nói chung hay khủng hoảng tiền tệ nói riêng. Nhưng rải rác trong các tập của tác phẩm “Tư bản” và một số tác phẩm khác có thể tìm thấy nhiều điểm đề cập đến khủng hoảng, và các cuộc khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng công thương nghiệp, khủng hoảng tiền tệ, khủng hoảng thương

⁶² Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 25, phần 2, Nxb CTQG, H 2002, tr 41-43.

⁶³ TG nhấn mạnh

⁶⁴ Mác- Ph Ăngghen, Toàn tập, tập 25, phần 2, Nxb CTQG, H 2002, tr 44 - 45

ngiệp, khủng hoảng tài chính đã diễn ra ở nước Anh và ở châu Âu⁶⁵. Tiếp cận ở khía cạnh LTTT, khủng hoảng tiền tệ được C.Mác khái quát ở những khía cạnh sau:

i/ Về nguyên nhân của khủng hoảng tiền tệ

C.Mác viết: “ *Chừng nào tính chất xã hội của lao động còn thể hiện ra là hình thái tồn tại bằng tiền của hàng hoá, và do đó với tư cách một vật tồn tại ở bên ngoài việc sản xuất thực tế, thì chừng đó không thể tránh khỏi được những cuộc khủng hoảng tiền tệ, dù đó là những cuộc khủng hoảng tiền tệ không ăn nhập gì với những cuộc khủng hoảng thật sự, hay làm cho những cuộc khủng hoảng thật sự càng thêm trầm trọng* ”⁶⁶.

ii/ Về hiện trạng của LTTT khi khủng hoảng nổ ra.

C.Mác viết: “*Khi cuộc khủng hoảng vừa nổ ra, thì vấn đề chỉ ở phương tiện thanh toán. Nhưng vì trong việc thu hồi các phương tiện thanh toán đó, mỗi người đều phụ thuộc vào người khác, và không ai có thể biết được rằng khi đến kỳ hạn, những người khác có thể thanh toán được hay không, cho nên mọi người đều lao vào chạy đua để chiếm được phương tiện thanh toán hiện có trên thị trường, tức giấy bạc ngân hàng. Mỗi người thu được bao nhiêu là tích trữ bấy nhiêu, và bằng cách đó giấy bạc đã biến mất khỏi lưu thông đúng vào lúc người ta cần đến chúng hơn cả*”⁶⁷.

Đồng thời, “*Trong thời kỳ khủng hoảng, lượng cầu về tư bản cho vay, và cùng với lượng cầu đó là tỷ suất lợi tức, đều đạt tới mức cao nhất; tỷ suất lợi nhuận và cùng với tỷ suất lợi nhuận, lượng cầu về tư bản công nghiệp đều giảm xuống đến gần như số không. Trong thời kỳ này, người nào vay tiền cũng chỉ là để thanh toán, hay để trang trải những khoản đã ký kết. Trái lại, trong thời kỳ phục hồi sau khủng hoảng, người ta cần đến tư bản cho vay để mua và để chuyển hoá tư bản - tiền tệ thành tư bản sản xuất hay tư bản thương nghiệp. Và khi ấy, hoặc là nhà tư bản công nghiệp hoặc là nhà thương nhân đòi hỏi tư bản cho vay. Nhà tư bản công nghiệp đầu tư số tư bản đó vào tư liệu sản xuất và sức lao động*”⁶⁸

⁶⁵ C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 10 và tập 12, NXB CTQG, Hà Nội 1993

⁶⁶ C.Mác, tập 25 phần 2, tr 94.

⁶⁷ C.Mác, tập 25, phần 2, tr112.

⁶⁸ C.Mác, tập 25, phần 2, tr88.

Và “ Trong lúc bình thường, các thứ tiền dùng để thanh toán cho nhau đều chỉ là tiền kế toán dưới hình thái thuần túy quan niệm, nhưng thông thời kỳ khủng hoảng, việc thanh toán bị rối loạn, tiền tệ phải thật sự là tiền mặt chứ không phải là tiền kế toán nữa ”⁶⁹.

iii/ Về tác động của khủng hoảng và giới hạn của việc ứng phó.

C.Mác viết: “Trong khủng hoảng kinh tế, quy luật sản xuất hàng hoá bị đảo lộn, công cụ lưu thông là tiền tệ trở thành trướng ngại cho lưu thông”⁷⁰. Rằng, “Trong thời gian khủng hoảng, có tình trạng khan hiếm phương tiện thanh toán là một điều dĩ nhiên. Sự chuyển hóa trở lại của các kỳ phiếu đã thay cho sự biến hóa hình thái ủa chính bản thân hàng hóa, và chính là ở những thời kỳ mà càng nhiều hãng buôn chỉ thuần túy hoạt động bằng vốn đi vay, thì điều vừa nói trên đây lại càng xảy ra như vậy. Một bộ luật ngân hàng ngu ngốc và phi lý như bộ luật hồi năm 1844 - 1845 có thể làm cho cuộc khủng hoảng tiền tệ càng thêm trầm trọng. Nhưng không một đạo luật ngân hàng nào có thể gạt bỏ được khủng hoảng”⁷¹.

iv/ Về bản chất của khủng hoảng tiền tệ.

C.Mác viết: “Khủng hoảng tiền tệ là biểu hiện của khủng hoảng sản xuất, nhưng cũng có thể phát sinh khủng hoảng tiền tệ một cách độc lập”⁷². Nên theo ông “Cần phải nhận định rõ khủng hoảng tiền tệ...” và “Trong một chế độ sản xuất mà toàn bộ những mối liên hệ của quá trình tái sản xuất đều dựa trên tín dụng, nếu đột nhiên tín dụng bị đình chỉ và chỉ những việc thanh toán bằng tiền mặt mới có hiệu lực thôi, thì rõ ràng thế nào cũng phải xảy ra khủng hoảng và tình trạng xô đẩy nhau chạy theo các phương tiện thanh toán. Thoạt nhìn, thì toàn bộ cuộc khủng hoảng có vẻ như chỉ giản đơn là một cuộc khủng hoảng về tín dụng và tiền tệ mà thôi. Và thật vậy, vấn đề cũng chỉ là làm thế nào để huyền hóa được các kỳ phiếu thành tiền mà thôi. Nhưng, đại bộ phận các kỳ phiếu đó đều đại biểu cho các việc mua và bán thực sự mà khối lượng vượt rất xa các nhu cầu của xã hội, thành thử rốt cuộc lại, đó chính là nguồn gốc của toàn bộ cuộc khủng hoảng.”⁷³

⁶⁹ C.Mác, tập 23, tr208-209.

⁷⁰ Ph.Ăngghen: *Chủ nghĩa xã hội phát triển không tương đến khoa học*, tr 98-99, Nxb Sự thật 1959, Hà Nội.

⁷¹ C.Mác, tập 25, phần 2, tr 53.

⁷² C.Mác, tập 23, Nxb CTQG, H 2002, tr 209.

⁷³ C.Mác, tập 25, phần 2, tr53.

v/ Về LTTT thời kỳ sau khủng hoảng và nhận xét chung về khối lượng tiền trong lưu thông.

C.Mác viết: “Sau thời kỳ khủng hoảng TBCN, tiền lưu ký tăng lên, đó không phải là thể hiện sự mở rộng sản xuất và cũng không phải là sự tăng lên của tích lũy tư bản thực tế, mà là tư bản cho vay ở tình trạng nằm không cả đống.”⁷⁴ - Có nghĩa là, sau khủng hoảng hoạt động sản xuất, kinh doanh ở vào trạng thái đình trệ, nhu cầu lưu thông hàng hóa để mở rộng sản xuất và tiền dùng còn ở trạng thái hạn chế, vì vậy mà số lượng tiền tệ lưu thông ở mức thấp. C.Mác luận giải rằng: “Trong thời kỳ đình trệ sau khủng hoảng, số lượng tiền lưu thông ở mức ít nhất; đến khi lượng cầu trở lại thì nhu cầu phương tiện lưu thông cũng tăng lên, nhu cầu này tăng lên cũng với sự phồn vinh; đến thời kỳ khẩn trương quá mức và đầu cơ điên cuồng thì lượng phương tiện lưu thông đạt tới mức cao nhất, - lúc đó nổ ra cuộc khủng hoảng, và giấy bạc ngân hàng, vừa mới hôm qua còn thừa thãi, hôm nay đã biến mất trên thị trường, và cùng với chúng, thì cả nhưgx người làm nghề chiết khấu kỳ phiếu, người cho vay đảm bảo bằng chứng khoán, người mua hàng hóa, cũng đều biến theo”⁷⁵.

Trên đây là điều đáng lưu ý để giải quyết các vấn đề kinh tế thời kỳ hậu khủng hoảng. Tuy nhiên, cũng cần quan tâm tới nhận xét khái quát sau của C.Mác: “Vì vậy, nhất là trong khi nghiên cứu những thời kỳ tương đối dài, khối lượng tiền đang lưu thông trong mỗi nước thường có ở mức trung bình cố định hơn nhiều, và trừ những thời kỳ trung chuyển mạnh do những cuộc khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp gây ra...thì những sự chênh lệch ở mức trung bình đó ít hơn nhiều, so với điều mà ta vẫn tưởng khi mới thoạt nhìn”⁷⁶.

⁷⁴ C.Mác Tập 25, phần 2, tr 45.

⁷⁵ C.Mác, Tập 23, tr 111.

⁷⁶ - C.Mác, tập 23, tr 186-187.

MỘT SỐ LƯU Ý KHI VẬN DỤNG LÝ THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ MÁC XÍT VÀO ĐIỀU TIẾT KINH TẾ.

TS Hà Văn Ánh

Trường Cán bộ Tp Hồ Chí Minh

1. Một số đặc điểm của nền kinh tế trên phương diện tiền tệ có liên quan.

Thứ nhất, trên phương diện tiền tệ, nền kinh tế là đồng chất - chất tiền, thực chất là chất giá trị vì tiền là hiện thân của giá trị hàng hóa. Do đó, nền kinh tế rất dễ dàng di chuyển các nguồn lực một cách năng động, linh hoạt và theo đó có thể làm tăng hiệu quả cho những hoạt động kinh tế nhưng cũng có thể nhanh chóng gây ra những xáo trộn bất ổn không mong muốn, những rủi ro khôn lường.

Thứ hai, tính đồng chất của nền kinh tế ở trên là cơ sở cho việc so sánh, đối chiếu các hoạt động kinh tế khác nhau với nhau – cơ sở của hạch toán quản trị hay hạch toán kinh tế, cơ sở của những hoạt động kiểm tra giám sát tài chính... Tuy nhiên, nó lại cũng là cơ sở cho những thông tin thất thiệt, thông tin ảo gây nên những ngộ nhận, những đánh giá sai lầm về các hoạt động kinh tế, gây ra những luồng di chuyển kinh tế ảo, những lừa đảo...

Thứ ba, nền kinh tế trên phương diện tiền tệ là nền kinh tế nhạy cảm. Do các chủ thể kinh tế đều theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi ích, và do các nguồn lực kinh tế rất nhanh chóng được tiền tệ hóa... cho nên, khi có một thông tin mới thì các nguồn lực kinh tế đó nhanh chóng được di chuyển nhằm thực hiện mục tiêu đó... Kết quả, thành công hay thất bại phụ thuộc và tính hoàn hảo của thông tin, trình độ xử lý thông tin... nhưng trước hết nó đã nhanh chóng gây nên những xáo trộn không bình thường. Và, tính nhạy cảm càng cao, càng rõ nét khi nó được kích hoạt bởi tính lan truyền cao – một đặc thù riêng có của kinh tế tiền tệ. Tính lan truyền còn cao hơn nữa khi một số hoặc nhiều nền kinh tế có liên kết tiền tệ, có những thỏa ước tiền tệ...

Thứ tư, nền kinh tế trên phương diện tiền tệ - do đó cũng là nền kinh tế rất dễ dàng mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Nó có thể nhanh chóng tiếp thu những thành tựu bên ngoài, lôi kéo các nguồn lực từ bên ngoài... nhưng cũng rất dễ bị "tiêm nhiễm" những bất ổn, những rủi ro từ bên ngoài truyền vào. Và, tính lan truyền cũng lại làm cho đặc trưng này càng nổi bật hơn – thậm chí còn có tính điển hình trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

Đặc biệt – *thứ năm*, trong một nền kinh tế hàng hóa phát triển thì mọi hoạt động kinh tế, mọi tài sản ... đều được tiền hóa thì nguy cơ bị mất mát, thậm chí "*trắng tay*" rất dễ xảy ra khi đồng tiền bị mất giá – cả mất giá tuyệt đối lẫn tương đối. Cuộc sống hiện tại hay tương lai, tăng trưởng hay suy thoái ... tất cả đều được "*ủy thác*" ở tiền! Sự mất mát có tính đồng loạt xảy ra trên diện rộng và phổ biến. Mọi thành viên – kể cả những cá thể hay cộng đồng không tham gia các hoạt động kinh tế đều bị thiệt hại .v.v...

2. Những vấn đề đặt ra trong vận dụng học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác

Từ những nghiên cứu, phân tích về các lý thuyết LTTT ở phần trên cho thấy, mỗi lý thuyết đều có xuất phát điểm, đều chứa đựng mục tiêu điều chỉnh ở những mức độ khác nhau, đồng thời cũng được vận dụng vào thực tiễn theo những cách thức, mức độ khác nhau và cho những kết quả không giống nhau, thậm chí sẽ đưa đến những nhận thức thiếu khách quan, chính xác đối với mỗi lý thuyết nếu đem so sánh chúng với nhau một cách tùy tiện. Do vậy, khi vận dụng bất kỳ một lý thuyết kinh tế nào vào điều tiết nền kinh tế cũng cần xem xét nó một cách thận trọng trên các cơ sở:

- i/* sự tương thích với trình độ phát triển của nền kinh tế;
- ii/* tính định hướng và mục tiêu của sự điều tiết, đối tượng điều tiết trực tiếp;
- iii/* nhận thức của chủ thể vận dụng, công cụ sử dụng để điều tiết;
- iv/* mô hình kinh tế đang vận hành và cả những tác động bên ngoài khác...

Điều này cũng lại là một hướng quán triệt những nguyên tắc phương pháp luận Macxit. Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đã từng viết: "*ngày nay mà viết lại thì về nhiều mặt, cũng phải viết khác đi*" (Mác và

Ăngghen với Tuyên ngôn Đảng Cộng sản), “*chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều chết, một học thuyết đã hoàn thành hẳn, có sẵn đâu vào đấy, bất di bất dịch nào đó*” nên phải phản ánh vào đó “*sự biến đổi đặc biệt nhanh chóng của điều kiện xã hội*” hoặc “*bản chất và linh hồn sống của Chủ nghĩa Mác là xem xét những vấn đề cụ thể trong những điều kiện lịch sử - cụ thể của nó*” (Lênin với chủ nghĩa Mác) và phải “*xem xét lại Chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông*” hoặc phải bổ sung cơ sở lịch sử của Chủ nghĩa Mác “*bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được*” (Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác)⁷⁷.

2.1. Tính tương thích của trình độ phát triển của nền kinh tế cần điều tiết

Theo lý thuyết LTTT thì khối lượng lưu thông giấy bạc ngân hàng, cũng như khối lượng lưu thông tiền tệ, đều do tổng số lượng hàng hoá giao dịch quyết định. Do vậy, khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông nhiều hay ít tùy thuộc vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế mà cụ thể là tùy thuộc vào khối lượng hàng hoá, dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế. Thực tế này cho thấy, thực tiễn luôn luôn là căn cứ cho việc lựa chọn cho các công cụ điều tiết, nhưng cũng đồng thời là đối tượng điều tiết, điều đó có nghĩa rằng, khi lựa chọn bất kể lý thuyết kinh tế nào, công cụ kinh tế nào cũng cần phải dựa trên thực tiễn phát triển của nền kinh tế hoặc phải tính tới sự tương thích của lý thuyết kinh tế hay các công cụ điều tiết được lựa chọn cho với trình độ phát triển

⁷⁷ Chỉ không đầy 25 năm sau khi Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ra đời, trong lời tựa viết cho bản tiếng Đức xuất bản năm 1872, Mác và Ăngghen đã ghi rõ: “Chính ngay Tuyên ngôn cũng đã giải thích rằng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời, và do vậy, không nên quá câu nệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối chương II. Đoạn này, ngày nay mà viết lại thì về nhiều mặt, cũng phải viết khác đi” (Các Mác và Ăngghen toàn tập – tập 18, trang 128).

Khi đề cập đến một số đặc điểm trong sự phát triển lịch sử của chủ nghĩa Mác, Lênin đã viết: “Chính vì chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều chết, một học thuyết đã hoàn thành hẳn, có sẵn đâu vào đấy, bất di bất dịch nào đó, mà là một kim chỉ nam sống cho hành động, chính vì thế nên nó không thể không phản ánh sự biến đổi đặc biệt nhanh chóng của điều kiện xã hội” (Lênin: Mác, Ăngghen và chủ nghĩa Mác – trang 230. Nhà xuất bản Tiến Bộ, Matxcova, năm 1976).

Nguyễn Ái Quốc, từ năm 1924, đã viết: “Dù sao thì cũng không thể cấm bổ sung cơ sở lịch sử của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được”. “Mác xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử Châu Âu, mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại”. Và Nguyễn Ái Quốc đã đòi hỏi phải: “Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông” (Hồ Chí Minh toàn tập – tập 1, trang 465).

của nền kinh tế. Với lý thuyết LTTT cũng vậy, mặc dù việc tính toán khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông là vô cùng quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới sự vận hành kinh tế, song vẫn cần xem xét lựa chọn lý thuyết có sự tương thích nhất với trình độ phát triển của nền kinh tế. Chẳng hạn, trong thời kỳ những năm 1988 - 1990 của thế kỷ trước, nếu các nhà hoạch định chính sách Việt Nam mà sử dụng lý thuyết trọng tiền để tính toán khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông của nền kinh tế thì không ổn, mà chỉ có thể vận dụng quy luật LTTT của C.Mác mới có thể giải thích được các hiện tượng LTTT của nước ta thời gian này, cụ thể: nếu tính M theo tổng sản phẩm xã hội (vì ta chưa tính GNP) chia cho V, thì năm 1989 chúng ta sẽ không thể nào đưa tiền ra lưu thông để mua thóc xuất khẩu 1,5 triệu tấn bằng gần 3 lần năm 1988 mà chỉ số giá cả chỉ tăng thêm 38,6%.

Trong trường hợp các nước công nghiệp phát triển, khó có thể phát hiện ra sai lầm của thuyết trọng tiền vì mức tăng của GNP và mức tăng của lượng hàng hoá và dịch vụ đưa ra lưu thông sắp sĩ nhau. Còn với các nước như nước ta chuyển từ thiếu hàng hoá của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, lượng hàng hoá lưu thông có thể tăng vọt gấp rưỡi, gấp đôi qua việc xuất vàng dự trữ trong nhân dân ra mua hàng nhập khẩu, thì rõ ràng nếu sử dụng thuyết trọng tiền sẽ dễ lẫn lộn giữa GNP với lượng hàng hoá và dịch vụ đưa ra lưu thông. Trong trường hợp, đầu tư nước ngoài tăng lên, du lịch phát triển mạnh, có thể làm cho lượng hàng hoá và dịch vụ đưa ra lưu thông tăng lên nhanh hơn mức tăng trưởng kinh tế rất nhiều, *nếu chúng ta lấy lý thuyết trọng tiền làm cơ sở lý luận cho chính sách tiền tệ tất sẽ tự buộc tay mình không dám phát hành thêm tiền cho phù hợp với lượng hàng hoá và dịch vụ tăng thêm trong lưu thông.*

2.2. Tính định hướng và mục tiêu điều tiết.

LTTT xét đến cùng là nhằm phục vụ sự vận hành của nền kinh tế, rộng hơn nữa là đảm bảo sự vận hành của xã hội. Nhưng LTTT chỉ đem lại sự phục vụ hiệu quả khi sự lưu thông đó được định hướng và có mục tiêu rõ ràng. Với mọi nền kinh tế, hoạt động điều tiết trên cơ sở có định hướng và

mục tiêu là nhằm làm cho nền kinh tế vận hành một cách có chủ định và theo những phương thức phù hợp nhất. Theo đó, việc lựa chọn vận dụng các lý thuyết, các công cụ để điều tiết nền kinh tế cũng cần phải dựa trên định hướng và mục tiêu mà nền kinh tế hướng đến. Ví như, trong việc xác định khối lượng tiền cho lưu thông, ngoài việc phải căn cứ vào tổng khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà lượng tiền đó đại diện thì số lượng tiền tệ được phát hành, thời điểm phát hành còn phải được cân nhắc, xem xét trên cơ sở định hướng phát triển và mục tiêu kinh tế mà nhà nước hướng đến, đó là kích thích xuất khẩu hay gia tăng nhập khẩu; mở rộng sản xuất hay giới hạn lại quy mô sản xuất. Hoặc như trong bối cảnh nền kinh tế đang rơi vào trạng thái lạm phát, tất yếu công cụ tiền tệ để thực hiện việc điều tiết phải là lãi suất theo hướng thu hút nguồn tiền trong lưu thông chẳng hạn, lẽ dĩ nhiên trong điều kiện cụ thể, sẽ có thêm những công cụ hỗ trợ khác.

2.3. Đối tượng điều tiết trực tiếp

Như chúng ta đã biết hoạt động điều tiết là hoạt động hướng đích, nó có đối tượng điều tiết riêng, có công cụ điều tiết riêng. Bởi vậy, khi vận dụng lý thuyết LTTT vào điều tiết nền kinh tế cần xem xét đối tượng điều tiết trực tiếp là gì để chọn lựa nội dung vận dụng cũng như cách thức vận dụng cho thích hợp, mang lại hiệu quả như kỳ vọng. Chẳng hạn, khi muốn điều tiết nền kinh tế thông qua chính sách tiền tệ, trước hết cần xác định là nền kinh tế đang ở trạng thái nào (vận hành một cách bình thường, hay khủng hoảng, lạm phát hay thiếu phát...); đối tượng lựa chọn để điều tiết là gì (hệ thống tiền tệ hay hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư hay thương mại...) từ đó chúng ta bắt đầu đi vào lựa chọn nội dung vận dụng, tiếp đến là cách thức vận dụng và công cụ điều tiết. Ví dụ, để vận dụng lý thuyết tiền tệ của C.Mác vào điều tiết nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng, trước hết ta thấy rằng đối tượng điều tiết là nền kinh tế Việt Nam trong khủng hoảng, với đối tượng này cần lựa chọn trước hết là những bàn luận của C.Mác về khủng hoảng kinh tế, trên cơ sở đó chọn lọc các nội dung vận dụng, phương thức vận dụng và công cụ để thực hiện việc điều tiết. Theo đó,

có thể kể để các nội dung vận dụng như: “ trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng, việc thanh toán bị rối loạn, tiền tệ phải thật sự là tiền mặt chứ không phải là tiền kế toán” tức là trong điều tiết kinh tế cần nhận thức được sự khan hiếm tiền mặt trong thời kỳ khủng hoảng, qua đó nền kinh tế sẽ gặp khó khăn trong trao đổi, lưu thông hàng hoá và tình trạng đình trệ sản xuất là hiện thực. Bởi vậy, chính sách tiền tệ sẽ cần điều hành như thế nào để tăng cung tiền, tạo thuận lợi cho lưu thông trao đổi và thúc đẩy sản xuất ra khỏi tình trạng đình trệ; Nhưng nếu vận dụng để điều tiết nền kinh tế thời kỳ hậu khủng hoảng, lại phải thấy rằng sau thời kỳ khủng hoảng, suy thoái phải là thời kỳ kinh tế tăng trưởng, và do vậy, chính sách tiền tệ không thể không hướng theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Một chính sách tiền tệ tích cực của hậu suy thoái, trước hết cần phải kiểm soát lạm phát ổn định giá cả, ổn định sức mua đối nội của đồng tiền.

2.4. Nhận thức của chủ thể chính sách

Thực tế vận dụng các lý thuyết trong điều tiết nền kinh tế đã cho thấy, nhận thức của chủ thể chính sách đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Vai trò đó thể hiện trước hết ở việc họ đã nhận thức đúng về lý thuyết mà họ định áp dụng cho việc điều tiết, thứ nữa là nhận thức của họ có đủ bao quát toàn diện để khẳng định rằng việc lựa chọn vận dụng lý thuyết đó là thích hợp đối với trình độ phát triển của nền kinh tế, đem lại tác động tích cực đối với nền kinh tế thông qua các đối tượng được lựa chọn để điều tiết v.v...Nếu những khía cạnh nêu trên không được xác định một cách rõ ràng, cụ thể thì có thể sẽ dẫn đến tình trạng không thành công của việc vận dụng, theo đó các chính sách được hình thành từ việc vận dụng sẽ không đưa đến những kết quả như mong đợi, thậm chí có thể đưa đến những rối loạn trong sự vận hành của nền kinh tế bởi được điều tiết bằng những quyết sách không phù hợp.

2.5. Công cụ, lĩnh vực hay môi trường áp dụng lý thuyết tiền tệ để điều tiết.

Việc xác định công cụ, lĩnh vực hay môi trường áp dụng lý thuyết tiền tệ để điều tiết là vô cùng quan trọng, bởi thực tế cho thấy mỗi sự điều tiết

đều có đối tượng cụ thể, có phương pháp và công cụ riêng và việc điều tiết chỉ mang lại kết quả khi nó được thực hiện bằng phương pháp, công cụ phù hợp với đúng đối tượng (lĩnh vực) cần điều tiết. Điều đó cho thấy khi áp dụng lý thuyết tiền tệ để điều tiết kinh tế ngoài việc xác định nội dung lý thuyết được lựa chọn trên cơ sở sự tương thích của lý thuyết đó với trình độ phát triển của nền kinh tế, xác định được đối tượng cần điều tiết thì còn cần phải lựa chọn được công cụ phục vụ việc điều tiết. Để áp dụng lý thuyết tiền tệ vào điều tiết nền kinh tế chúng ta có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau như công cụ tái cấp vốn, công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc, công cụ nghiệp vụ thị trường mở, công cụ lãi suất tín dụng, công cụ hạn mức tín dụng, tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, trong từng lĩnh vực điều tiết, với từng đối tượng điều tiết chúng ta có những sự lựa chọn khác nhau, cũng có thể chỉ cần sử dụng một vài công cụ, nhưng cũng có thể kết hợp đồng thời tất cả các công cụ hoặc có đi kèm cả các công cụ hỗ trợ khác. Chẳng hạn, để ổn định kinh tế vĩ mô, nguyên lý hoạt động chung của chính sách tiền tệ là cơ quan hữu trách về tiền tệ (ngân hàng trung ương hay cục tiền tệ) sẽ thay đổi lượng cung tiền tệ. Các công cụ để đạt được mục tiêu này gồm: thay đổi lãi suất chiết khấu, thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc, và các nghiệp vụ thị trường mở. Diễn biến thực tế của việc sử dụng các công cụ có thể tìm hiểu qua minh chứng sau: khi tăng chi tiêu vào thời điểm thất nghiệp cao và lạm phát thấp, Nhà nước đã tăng cung ứng tiền, dẫn tới giảm lãi suất (tức giảm giá đồng tiền), nhờ đó ngân hàng mới có nhiều điều kiện cho vay và chi tiêu cho tiêu dùng được tăng lên. Điều đó có nghĩa là kích cầu vì tiêu dùng là bộ phận cấu thành lớn nhất và ổn định nhất của tổng cầu. Lãi suất thấp, đồng thời khuyến khích đầu tư, các chủ doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất, thuê thêm công nhân. Trong thời kỳ lạm phát cao và thất nghiệp thấp thì ngược lại, Nhà nước "làm nguội" nền kinh tế bằng cách tăng lãi suất, giảm cung ứng tiền. Cùng với việc giảm tiền và tăng lãi suất, cả chỉ tiêu lẫn giá cả đều có xu hướng giảm hoặc ít nhất, nếu có tăng thì cũng rất chậm, và kết quả là thu hẹp lại sản lượng và việc làm.

2.6. Mô hình kinh tế đang vận hành

Sở dĩ khi vận dụng các lý thuyết tiền tệ vào điều tiết nền kinh tế cần phải quan tâm tới mô hình kinh tế đang vận hành bởi lẽ ở mỗi mô hình kinh tế có những cơ chế vận hành riêng, chính cơ chế vận hành mang tính đặc thù riêng sẽ có những yêu cầu nhất định trong việc lựa chọn lý thuyết vận dụng, đồng thời cũng có những ràng buộc nhất định đối với việc lựa chọn phương thức vận dụng, công cụ thực hiện và cả những kết quả đạt được. Thực tế vận hành của hai mô hình kinh tế điển hình trong lịch sử (mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung và mô hình kinh tế thị trường) cho thấy sự áp dụng lý thuyết LTTT với mỗi mô hình là không giống nhau. Với mô hình kế hoạch hoá tập trung, nền kinh tế vận hành theo cơ chế bao cấp, Chính phủ bao cấp toàn bộ các hoạt động của nền kinh tế - xã hội, từ các lĩnh vực phúc lợi xã hội cho đến các lĩnh vực kinh doanh nhỏ nhất.

Trên cơ sở các chỉ tiêu được đề ra về phát triển kinh tế - xã hội, các đơn vị kinh tế trong nước được giao kế hoạch sản xuất với các chỉ tiêu kế hoạch chi tiết đến mức: chỉ đạo giá mua, nơi giao hàng, giá và nơi nhận nguyên liệu, doanh thu, lợi nhuận, khách hàng phải quan hệ... Theo đó, các cơ quan tài chính, ngân hàng phải lo vốn cho doanh nghiệp với cơ chế cấp hoặc cho vay theo hạn mức, nghĩa là chính sách tài chính - tiền tệ tương ứng ở mô hình kinh tế này là phát hành, phát hành để cho vay và phát hành để bù đắp ngân sách. Với cơ chế như vậy, bắt buộc Chính phủ và Ngân hàng trung ương phải phát hành vào lưu thông một lượng tiền quá lớn so với tốc độ phát triển của nền kinh tế ... Điều đó cho thấy, quy luật lưu thông tiền tệ chưa được vận dụng một cách đúng nghĩa trong mô hình kinh tế này. Hệ quả là nền kinh tế triển miên nằm trong trạng thái lạm phát với tốc độ ngày càng lớn trong các năm 1986 là 557,4%; 1987: 389,9%; 1988: 170,4%; 1989: 30%; 1990: 32,4%.

Với nền kinh tế thị trường có định hướng (nền kinh tế Việt Nam sau đổi mới), nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, mọi chủ thể kinh tế hoạt động theo cơ chế tự chủ kinh doanh, theo đó hoạt động lưu thông tiền tệ cũng từng bước chuyển sang lưu thông theo các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường, khối lượng tiền tệ được điều chỉnh một cách linh hoạt theo sự phát triển của nền kinh tế và chính sách tiền tệ đã được nhận thức là công cụ phục vụ các mục phát triển kinh tế.

MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN ĐỂ VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ

TS Trần Đăng Thịnh

Trường Đại học Sư phạm - Kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh

Từ việc phân tích những vấn đề đặt ra, việc vận dụng lý thuyết LTTT Macxit vào điều tiết hiệu quả nền kinh tế cần đảm bảo các điều kiện cơ bản về cơ chế vận hành của nền kinh tế, về thể chế của Nhà nước, sao cho các điều kiện đó vừa đáp ứng được yêu cầu cho lý thuyết LTTT phát huy tác dụng, vừa tạo ra môi trường thuận lợi để việc vận dụng có được kết quả cao nhất.

1. Điều kiện về cơ chế vận hành của nền kinh tế.

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội là lịch sử phát triển của những phương thức sản xuất kế tiếp từ thấp đến cao, tất cả những phương thức sản xuất trên muốn thành công được đều phải có một cơ chế để vận hành đặc thù để đảm bảo hoạt động hiệu quả. Cơ chế vận hành của một nền kinh tế ngoài sự điều tiết khách quan của các quy luật kinh tế đang hiện diện còn có sự quản lý của Nhà nước bằng kế hoạch, pháp luật và các công cụ đòn bẩy kinh tế (công cụ kinh tế, chính sách kinh tế), trong đó tất yếu có việc vận dụng các lý thuyết kinh tế nói chung, lý thuyết LTTT nói riêng. Tuy nhiên, với mỗi mô hình kinh tế lại có những cơ chế vận hành khác nhau, theo đó cách thức vận dụng các lý thuyết vào điều tiết nền kinh tế là không giống nhau. Nhưng với tư cách là “huyết mạch” của nền kinh tế, LTTT chỉ có thể hoàn thành sứ mệnh của mình khi cơ chế kinh tế mà nó “phục vụ” hội đủ các điều kiện cơ bản sau:

Thứ nhất, nền kinh tế là đối tượng của việc vận dụng lý thuyết LTTT để điều tiết phải là nền kinh tế hàng hoá đã phát triển ở một trình độ nhất định, ở đó cơ chế vận động của nền kinh tế là dựa trên quan hệ trao đổi, lưu thông hàng hoá trên cơ sở LTTT. Tuy nhiên, sự vận dụng lý thuyết LTTT là rất linh hoạt, tùy theo mức độ phát triển của nền kinh, tùy vào sự vận hành của cơ chế kinh tế đó mà sự vận dụng là không giống nhau.

Thứ hai, cơ chế vận hành của nền kinh tế ngoài việc đảm bảo cho các quy luật kinh tế hoạt động một cách khách quan, còn phải là “dung môi” tốt

để các công cụ điều tiết kinh tế của Nhà nước (công cụ kế hoạch, công cụ pháp luật, công cụ đòn bẩy kinh tế) phát huy tác dụng.

Điều đó có nghĩa là trong khi thu nhận vai trò của các qui luật kinh tế khách quan đối với hoạt động của nền kinh tế, cơ chế vận hành của nền kinh tế cũng phải chú trọng thực hiện các chức năng của mình, gắn liền với các chức năng đó là tạo điều kiện để các công cụ điều tiết của Nhà nước được sử dụng đúng lúc, đúng chỗ và đúng liều lượng. Tuy nhiên, trên cơ sở phát huy các điều kiện từ cơ chế vận hành của nền kinh tế, các quy luật kinh tế, các công cụ điều tiết của Nhà nước sẽ có những tác động nhằm tạo nên định hướng phát triển và tạo ra cơ chế thúc đẩy kích thích các chủ thể kinh tế phát triển phù hợp với cơ chế vận hành của nền kinh tế.

Thứ ba, đối với những nền kinh tế có cơ chế vận hành trên cơ sở quan hệ hàng hoá - tiền tệ nói chung và nền kinh tế thị trường nói riêng, các công cụ và chính sách kinh tế là phương tiện chủ yếu nhà nước sử dụng để điều tiết nền kinh tế. Trong các công cụ, chính sách kinh tế đó thì công cụ, chính sách tài chính - tiền tệ là những công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô hết sức quan trọng và vai trò của nó ngày càng tăng cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Do vậy, việc vận dụng các lý thuyết LTTT vào điều tiết nền kinh tế là điều kiện tiên quyết nhằm định hướng sự phát triển nền kinh tế một cách có hiệu quả và phù hợp với cơ chế vận hành của nền kinh tế. Tuy nhiên, do trình độ phát triển ở mỗi nền kinh tế là khác nhau và cơ chế vận hành của mỗi nền kinh tế bị phối với phương thức điều tiết của Nhà nước, nên việc vận dụng và sử dụng các lý thuyết kinh tế nói chung, lý thuyết LTTT nói riêng sẽ phải ở những mức độ khác nhau. Đồng thời, tùy theo mục tiêu điều tiết, định hướng chính sách phát triển mà việc vận dụng lý thuyết cũng có những cách thức khác nhau hoặc phối hợp đồng thời nhiều lý thuyết lưu thông tiền tệ khác nhau trong một chính sách và ngược lại một lý thuyết có thể được vận dụng trong nhiều chính sách khác nhau cần được chú trọng hoặc vận dụng ở những thời điểm khác nhau v.v...

2. Điều kiện về thể chế Nhà nước

Thể chế Nhà nước là những cưỡng chế do con người đặt ra để điều chỉnh các mối quan hệ tương tác của con người hay hành vi xã hội nói chung. Thể chế Nhà nước bao gồm các cưỡng chế và các đặc tính riêng biệt của việc thi hành những cưỡng chế này. Trong cưỡng chế có cưỡng chế chính thức (quy định, luật lệ, pháp chế) và cưỡng chế phi chính thức (chuẩn mực hành vi, tập quán, và các quy tắc đạo đức tự áp đặt). Tất cả những yếu tố này hợp lại với nhau tạo thành cơ cấu khuyến khích của xã hội, trong đó điển hình nhất là của nền kinh tế. Vì thế, các thể chế kinh tế - xã hội của một quốc gia chính là những yếu tố nền tảng quyết định sự vận hành của nền kinh tế. Và công cụ tiền tệ, chính sách tiền tệ với tư cách là một trong những nhân tố góp phần hình thành thể chế kinh tế - một thể chế có vai trò quan trọng trong việc điều tiết sự vận hành của nền kinh tế, nên để những công cụ, chính sách này phát huy tác dụng trong điều tiết kinh tế, thì thể chế kinh tế hiện hành cần đáp ứng một số điều kiện sau:

Thứ nhất, thể chế nhà nước hiện hành phải là một hệ thống những quy phạm pháp luật mang tính hữu hiệu đối với các chủ thể kinh tế, các hành vi kinh tế, xã hội. Qua đó nó đảm bảo rằng các công cụ, chính sách kinh tế nói chung, sự vận dụng lý thuyết LTTT nói riêng vào điều tiết nền kinh tế có thể phát huy tác dụng trong môi trường thể chế này.

Thứ hai, thể chế nhà nước một mặt tạo môi trường để các công cụ, chính sách kinh tế hoặc các lý thuyết kinh tế được lựa chọn vận dụng phát huy tác dụng trong điều tiết nền kinh tế, mặt khác, hiệu lực thực thi của thể chế phải đảm bảo rằng những công cụ, chính sách và lý thuyết kinh tế được vận dụng có hiệu lực điều chỉnh đối với mọi chủ thể kinh tế, hành vi kinh tế và các quan hệ kinh tế, xã hội ở mức độ cao nhất.

Thứ ba, thể chế nhà nước nói chung, thể chế kinh tế nói riêng là hình thức thực hiện chế độ kinh tế xã hội có tính khả thi⁷⁸, nên nó vừa phản ánh yêu

⁷⁸ Chế độ kinh tế là tổng hoà các mối quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị trong xã hội. Thể chế kinh tế là hình thức thực hiện chế độ kinh tế xã hội có tính khả thi. Nên cùng một chế độ kinh tế, ở các nước khác nhau do tình hình khác nhau nên có thể áp dụng các thể chế khác nhau.

cầu bản chất của chính sách kinh tế (trong đó có chính sách tiền tệ), vừa phản ánh yêu cầu khách quan của trình độ phát triển nền kinh tế. Vì vậy, thể chế nhà nước hay thể chế kinh tế cần phải thay đổi một cách linh hoạt cho phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội của một quốc gia, theo đó gia tăng tính hiệu quả của các công cụ chính sách và tính khả thi của các lý thuyết kinh tế được lựa chọn vận dụng trong đó có lý thuyết LTTT.

Thứ tư, sự tiến hoá của thể chế nhà nước, thể chế của một nền kinh tế phải là kết quả của mối tương tác giữa các thể chế kinh tế và các chủ thể kinh tế xã hội, qua đó định hướng cho sự vận hành của nền kinh tế đồng thời cũng định hướng cho sự tiến hoá của các thể chế trong tương lai. Do đó, việc vận dụng các lý thuyết kinh tế hay việc xác lập các công cụ, chính sách điều tiết nền kinh tế cũng cần xem xét trong mối tương tác với thể chế hiện hành và dự báo tương lai tiến hoá.

3. Một số nguyên tắc cơ bản trong việc vận dụng lý thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác để điều tiết nền kinh tế.

Để vận dụng các lý thuyết kinh tế nói chung, lý thuyết LTTT nói riêng để điều tiết nền kinh tế cần có sự đảm bảo từ các điều kiện nêu trên, song với việc vận dụng học thuyết kinh tế của C.Mác, do tính đặc thù của lý luận này mà việc vận dụng cần phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

i/ Quán triệt sâu sắc nền tảng lý luận và phương pháp luận của C.Mác.

Học thuyết kinh tế của C.Mác rất phong phú, đa dạng và gồm nhiều lý thuyết kinh tế khác nhau về phương thức sản xuất và các quy luật kinh tế của kinh tế thị trường TBCN. Các lý thuyết kinh tế ấy không chỉ là những vấn đề lý luận, mà còn là phương pháp luận khoa học của C.Mác nhằm định hướng giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn.

Cụ thể, vấn đề lý luận của việc vận dụng lý thuyết LTTT của C.Mác là:

+ *Lý thuyết LTTT được C.Mác đề cập đến trong Bộ Tư bản*

Lý luận về tiền hay lưu thông hàng hoá: Bản chất của tiền, chức năng của tiền, khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán thì xuất hiện chế độ

tín dụng, để vỡ tín dụng sẽ gây ra khủng hoảng; Quy luật lưu thông tiền tệ khi có tiền làm chức năng phương tiện thanh toán - quy luật chung của mọi hình thái kinh tế - xã hội có sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Lý luận về vai trò của lưu thông tiền tệ trong tái sản xuất xã hội.

Lý luận về lãi suất và vấn đề cung ứng tiền cho lưu thông.

+ *Lý luận về khủng hoảng kinh tế.*

C.Mác không nghiên cứu khủng hoảng một cách trực tiếp và viết tập trung trong một tác phẩm, nhưng lý luận mà C.Mác đã đưa ra chứa đựng nhiều luận điểm khoa học và hiện nay vẫn còn nguyên giá trị. Cụ thể ở đây là lý luận về khủng hoảng kinh tế chu kỳ, mà thực tiễn phát triển kinh tế thế giới trong thế kỷ XIX và XX đã chứng tỏ lý thuyết của C.Mác là hoàn toàn đúng (thế kỷ XIX đã diễn ra 8 cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, thế kỷ XX là 14 cuộc khủng hoảng).

ii/ Không giáo điều, rập khuôn và máy móc.

Chúng ta đều biết sự phát triển của mỗi lý thuyết kinh tế không tránh khỏi những thăng trầm trong sự kiểm nghiệm của thực tiễn và có sự cọ sát với các lý thuyết khác. Chính C.Mác đã nói học thuyết mang tên ông “*Không phải là một giáo điều, mà là sự vận động*”, với hàm ý là nó phải không ngừng đổi mới, tôi luyện, mài sắc qua thực tiễn, làm cho nó phong phú thêm.

iii/ Phải đặt trong bối cảnh mới - xu thế toàn cầu hoá kinh tế.

Toàn cầu hoá kinh tế với nội dung chủ yếu là:

- Tự do hoá thương mại: Xóa bỏ những rào cản trong hoạt động thương mại, xóa bỏ sự phân biệt đối xử thông qua dành cho nhau Quy chế đối xử quốc gia (NT) và Quy chế tối huệ quốc (MFN) và tạo lập sự cạnh tranh bình đẳng nhằm làm cho hoạt động thương mại ở trong nước và trên thế giới ngày càng tự do hơn.

- Tự do hoá các hoạt động tài chính và đầu tư quốc tế ngày càng được đẩy mạnh. Tự do hoá tài chính trong nội bộ quốc gia là tự do hoá tham gia

các hoạt động tài chính, tự do hoá lãi suất; nới lỏng kiểm soát lãi suất... Tự do hoá tài chính quốc tế, với nội dung: xoá bỏ dần sự kiểm soát dòng lưu chuyển vốn tiến tới tự do di chuyển vốn giữa các quốc gia; tự do hoá thị trường ngoại tệ và tăng cường liên kết tiền tệ giữa các quốc gia.

Gắn liền với toàn cầu hoá kinh tế là sự hình thành các định chế kinh tế, thương mại toàn cầu: IMF, WB, WTO.

iv/ Không cực đoan.

Chỉ vận dụng riêng lý thuyết kinh tế của C.Mác, mà trên cơ sở học thuyết kinh tế C.Mác, chúng ta cần nghiên cứu vận dụng những nhân tố hợp lý trong các lý thuyết kinh tế cổ điển, J.M.Keynes, chủ nghĩa tự do mới... xử lý tốt mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, giữa các vấn đề kinh tế và các vấn đề xã hội, giữa toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế... mở ra khả năng giải quyết các nguy cơ khủng hoảng, đặt nền móng cho việc xây dựng mô thức phát triển mới bền vững hơn.

NHẬN DIỆN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY DƯỚI GIÁC ĐỘ HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC

Ths Hoàng Thị Tuyết Nhung
Đại học Kinh tế - ĐHQG

Khủng hoảng kinh tế xảy ra từ giữa năm 2007 cho đến nay đã có ảnh hưởng sâu rộng tới toàn bộ thế giới về nhiều mặt: kinh tế, chính trị, xã hội...trước thực trạng trên đã có nhiều nghiên cứu của các tổ chức, các nhà lý luận và hoạt động thực tiễn với nhiều cách tiếp cận khác nhau về nguyên nhân, tính chất... của cuộc khủng hoảng và qua đó cũng đã có những gợi mở ở mức độ nhất định về cuộc khủng hoảng, song có một thực tế không thể phủ nhận đó là chính khi cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng trên toàn cầu, bộ “Tur bản” của C.Mác đã trở thành đầu sách bán chạy ở nhiều nước trên thế giới, nhất là tại các nước tư bản chủ nghĩa như Pháp, Đức, Anh, Italia...

Trên sách báo thế giới cũng tràn ngập những bài bình luận và nghiên cứu của nhiều nhà khoa học thuộc các trường phái và ở những quốc gia khác nhau về các tư tưởng của C.Mác, nhất là những tư tưởng kinh tế của ông về hàng hoá, tiền tệ, về chủ nghĩa tư bản và về khủng hoảng... ví như nhà sử học nổi tiếng nhất hiện nay - Erick Hobsbawn đã trả lời phỏng vấn trên báo Sin Permisso (Ác hen ti na) rằng: *“Chúng ta không chút ngạc nhiên rằng các nhà chính trị cũng như các doanh nhân thành đạt nhất phương Tây, nhất là những người hoạt động trong lĩnh vực tài chính toàn cầu giờ đây đang quay trở lại nghiên cứu học thuyết của Các Mác và tìm thấy trong đó lời giải thích về nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ hệ thống tài chính của thế giới đương đại”*; hay trên tờ nhật báo La Xtam - pa (Italia) với bài viết có nhan đề “Một bộ râu vẫn đang làm hài niệm cả Châu Âu”, nhà chính trị học nổi tiếng Italia, Luciano Canfora đã lý giải rằng: *“Điều có ý nghĩa quan trọng chính là những phân tích của Mác về chủ nghĩa tư bản. Cho tới bây giờ, ông là người duy nhất có thể đưa ra một phân tích cụ thể, tường tận và chi tiết đến như thế về tất cả những cơ chế của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã chi phối xã hội hồi đó cũng như bây giờ, dù đã có sự khác biệt về hình thức”*; Giáo sư thỉnh giảng Martin Jacques của Trường Đại học Kinh tế

London nhận định: “*Cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay cho thấy chủ nghĩa tư bản luôn tiềm tàng nguy cơ khủng hoảng và ở một ý nghĩa nào đó, C.Mác đã đúng*” v.v...

Như vậy, rõ ràng là trong khủng hoảng, người ta “bỗng” nhận thấy có rất nhiều vấn đề hiện nay đã được C.Mác phân tích, dự báo trong lý thuyết kinh tế của C.Mác nói chung, bộ “*Tư bản*” riêng; rằng có quá nhiều mối liên hệ giữa cuộc khủng hoảng tài chính hiện tại với những phát hiện của C.Mác trong bộ “*Tư bản*”, mà cụ thể là trong lý thuyết về lưu thông tiền tệ của ông. Và vì thế, tiếp cận nghiên cứu về khủng hoảng kinh tế hiện nay dưới góc độ lý thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác là cách lựa chọn nghiên cứu có căn cứ lý luận vững chắc và thiết thực với Việt Nam - một quốc gia đã lựa chọn chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của xã hội. Đồng thời, cũng là quốc gia đang phải đối diện với những tác động khó lường từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đang hoành hành.

Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin không có những nghiên cứu chuyên biệt về khủng hoảng kinh tế, nhưng rải rác trong các tập của tác phẩm “*Tư bản*” và một số tác phẩm khác có thể tìm thấy nhiều điểm đề cập đến khủng hoảng; V.I.Lênin cũng bàn về khủng hoảng kinh tế trong một số tác phẩm, thí dụ mục VII, chương I trong “*Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế*”⁷⁹, trong “*Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*”⁸⁰, v.v... Có thể tóm lược quan điểm của C. Mác và V.I.Lênin về khủng hoảng kinh tế như sau:

1. Phạm vi và tính chất của khủng hoảng kinh tế

i/ Về phạm vi của khủng hoảng kinh tế.

Khủng hoảng kinh tế có thể xảy ra ở một hay toàn bộ các khâu của quá trình tái sản xuất (sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng). Trong sản xuất hàng hoá giản đơn, khi tiền tệ làm phương tiện lưu thông, thanh toán: việc

⁷⁹ V.I. Lênin, toàn tập, tập 2, NXB Tiến Bộ, Mat-xcơ-va – 1974, Tr. 189-199

⁸⁰ V.I. Lênin, toàn tập, tập 3, NXB Tiến Bộ, Mat-xcơ-va – 1976

mua, bán, trả nợ, nộp thuế,... nhất là sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đến trình độ nhất định, tất yếu nảy sinh mâu thuẫn thực hiện giá trị, giá trị sử dụng hàng hoá. Trong hình thức giao dịch đó, trước tiên tiền làm chức năng thước đo giá trị để định giá cả hàng hoá. Nhưng vì là mua bán chịu nên đến kỳ hạn tiền mới được đưa vào lưu thông để làm phương tiện thanh toán. Sự phát triển của quan hệ mua bán chịu này một mặt tạo khả năng trả nợ bằng cách thanh toán khấu trừ lẫn nhau không dùng tiền mặt. Mặt khác, trong việc mua bán chịu người mua trở thành con nợ, người bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống, làm xuất hiện khả năng nổ ra khủng hoảng kinh tế. Từ đầu thế kỷ XIX, sự ra đời của đại công nghiệp cơ khí trên cơ sở cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX) được bắt đầu từ nước Anh rồi sau đó lan ra các nước Tây Âu khác đó làm cho quá trình sản xuất hàng hóa bị những cuộc khủng hoảng làm gián đoạn một cách chu kỳ. Hình thức đầu tiên và phổ biến trong nền sản xuất hàng hoá TBCN là khủng hoảng sản xuất “thừa”. Theo Mác: *“Cùng với tỷ suất lợi nhuận giảm xuống (p/k) thì khối lượng các tư bản cũng tăng lên. Đồng thời, cũng phát sinh ra tình trạng tư bản hiện có bị giảm giá trị, tình trạng đó ngăn cản không cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, kích thích sự tích lũy tư bản tăng lên nhanh chóng hơn.”*

Cùng với sự phát triển của sức sản xuất thì cấu tạo giá trị của tư bản (c/v) cũng tăng lên: bộ phận khả biến (v) giảm đi một cách tương đối so với bộ phận bất biến (c). Những ảnh hưởng đó khi thì phát sinh tác dụng cùng một lúc trong không gian, khi thì phát sinh tác dụng kế tiếp nhau trong thời gian và cứ từng định kỳ một, sự xung đột giữa những nhân tố đối kháng lại được giải quyết bằng những cuộc khủng hoảng. Những cuộc khủng hoảng bao giờ cũng chỉ là cách giải quyết một cách khốc liệt và tạm thời các mâu

thuần hiện có, chỉ là những sự bùng nổ dữ dội, khiến cho thế quân bình đã bị phá vì được thiết lập lại”⁸¹.

Tình trạng thừa hàng hóa không phải là so với nhu cầu của xã hội, mà là "thừa" so với sức mua có hạn của quần chúng lao động. “*các cuộc khủng hoảng sớ dĩ xảy ra chính là vì không thể thực hiện được sản phẩm thông qua sự tiêu dùng của công nhân*”⁸². Trong lúc khủng hoảng thừa đang nổ ra, hàng hoá đang bị phá huỷ thì hàng triệu người lao động lại lâm vào tình trạng đói khổ vì họ không có khả năng thanh toán. Nguyên nhân khủng hoảng thừa là do mất cân đối giữa tiêu dùng và tích lũy. Khi khủng hoảng nổ ra hàng hoá không tiêu thụ được, sản xuất bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp bị vỡ nợ, phá sản, thợ thuyền bị thất nghiệp, thị trường bị rối loạn. Các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa đó diễn ra theo những chu kỳ nhất định. Từ khi cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đến nay, khủng hoảng lớn nhỏ có đến hàng chục lần. chẳng hạn, cuộc khủng hoảng thương nghiệp xảy ra ở thế kỷ XIX, đặc biệt là những cuộc khủng hoảng lớn năm 1825 nổ ra ở Anh, 1836 - 1837, 1857 - 1958, 1871, 1929 - 1933, 1974 - 1975, 1980 - 1982...đã chứng minh quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin là đúng. Trong bộ Tư bản, C.Mác chỉ rõ: “*khủng hoảng chu kỳ, xảy ra khi thì vì bộ phận này, khi thì vì bộ phận khác*”⁸³. Tính chất và phạm vi khủng hoảng ngày càng mở rộng, ảnh hưởng ngày càng sâu và nghiêm trọng. Về kinh tế, khủng hoảng đã diễn ra không chỉ trong công nghiệp mà, diễn ra cả trong sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ, đặc biệt nó thường xuất phát từ trong dịch vụ tiền tệ, tín dụng, tài chính, ngân hàng. Khủng hoảng nông nghiệp nói chung, lương thực nói riêng diễn ra không mang tính chất định kỳ rõ rệt, nhưng kéo dài và dai dẳng. Cuộc khủng hoảng nông nghiệp lần thứ nhất bắt đầu vào nửa đầu những năm 70 và tiếp tục đến nửa sau những năm 90 của thế kỷ XIX. Cuộc khủng hoảng nông nghiệp tiếp sau bắt đầu từ những năm 1920 đến Thế chiến lần thứ Hai (1945). Sau cuộc chiến tranh Thế giới

⁸¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002): Toàn tập, T.25, phần I, nxb CTQG, Hà Nội, tr. 378.

⁸² V.I.Lênin (2005): Toàn tập, T.2, Nxb CTQG, Hà nội, Tr.162.

⁸³ C.Mác và Ph.Ăngghen (2002): Toàn tập, T.25, phần I, nxb CTQG, Hà Nội, tr. 400-401.

lần thứ Hai, khủng hoảng nông nghiệp lại diễn ra từ năm 1948 đến tận những năm 70 của thế kỷ XX. Khủng hoảng nông nghiệp, lương thực nói riêng đó làm cho hàng triệu người đói kém, chủ yếu ở các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la - tinh, nơi cung cấp nguyên liệu nông nghiệp cho các nước tư bản phát triển. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng lương thực trước hết là trình độ phát triển thấp của lực lượng sản xuất ở các nước đang phát triển. Khủng hoảng năng lượng một trong những loại khủng hoảng cũng không có tính chất chu kỳ, lúc đầu ở tình trạng thiếu hụt nguồn năng lượng nghiêm trọng, sau đó giá cả tăng lên nhiều lần. Khủng hoảng năng lượng đã đẩy nhanh các cuộc khủng hoảng chu kỳ. Các cuộc khủng hoảng tiền tệ và khủng hoảng sinh thái tác động mạnh đến các cuộc khủng hoảng năng lượng. Đến lượt mình, cuộc khủng hoảng năng lượng lại làm trầm trọng thêm khủng hoảng tiền tệ và nạn lạm phát...

Khủng hoảng nguyên liệu hay khủng hoảng cơ cấu của nền sản xuất hàng hóa nảy sinh là do tình trạng mất cân đối lâu dài và sâu sắc giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu về nguyên liệu. Đặc điểm, khủng hoảng nguyên liệu kéo dài hơn so với khủng hoảng chu kỳ, có khi khủng hoảng sản xuất thừa, cũng có khi khủng hoảng sản xuất thiếu. Từ sau Thế chiến lần thứ Hai đến nay đó có nhiều thời kỳ khủng hoảng nguyên liệu. Chẳng hạn vào cuối những năm 50 nửa đầu những năm 60, khủng hoảng thừa nguyên liệu: giá nguyên liệu quá hạ, giá thành phẩm lại quá cao. Vào những năm 70, khủng hoảng thiếu nguyên liệu, cầu vượt cung.

Đặc biệt, C.Mác đã nhận rõ tính chất nghiêm trọng của khủng hoảng về lĩnh vực tiền tệ trong bộ Tư bản, ví dụ như: Chương XXXIV - Nguyên lý lưu thông tiền tệ và đạo luật ngân hàng Anh năm 1844, Chương XIX - T.R. Man tuýt, Sự lẫn lộn của Man - tuýt về các phạm trù hàng hóa và tư bản....Theo Mác: "*Khủng hoảng tiền tệ trước tiên là ở chỗ tất cả "của cải" bỗng nhiên bị mất giá*"⁸⁴

84 C. Mác và Ph.Ăngghen (2002): Toàn tập, T.3, Nxb CTQG, Hà nội, tr.579.

ii/ Về tính chất của khủng hoảng kinh tế.

Ban đầu, khủng hoảng kinh tế xuất hiện trong quá trình sản xuất hàng hóa có tính chu kỳ. C.Mác viết: *“Với việc sản sinh ra đại công nghiệp... sản xuất tất nhiên buộc phải không ngừng lần lượt trải qua các giai đoạn phồn vinh, suy thoái, khủng hoảng, đình trệ, rồi lại phồn vinh, v.v, theo những quy luật của tự nhiên”*⁸⁵. Trong giai đoạn tự do cạnh tranh, khoảng từ 8 đến 12 năm, nền kinh tế lại phải trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế. Càng phát triển đến giai đoạn độc quyền, thì chu kỳ khủng hoảng kinh tế càng diễn ra thường xuyên hơn. Chu kỳ kinh tế theo Mác gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh. Sau một chu kỳ khủng hoảng, GDP thường tăng trưởng cao hơn trước. Trong Chương 31, Những bộ phận cấu thành tư bản ngân hàng, căn cứ vào các sản phẩm xuất khẩu đó công bố ở Anh, Ăngghen tổng kết: *“năm 1824, năm phồn vinh, là 40.396.300 p.xt. Rồi sau đó, với cuộc khủng hoảng năm 1825, tổng số xuất khẩu giảm xuống dưới số tiền này và lên xuống giữa khoảng 35 và 39 triệu mỗi năm. Năm 1834, khi phồn vinh trở lại, tổng giá trị xuất khẩu vượt quá mức cao nhất trước kia, với số tiền là 41.649.191 p.xt., để rồi đến năm 1836 lại đạt tới mức cao nhất mới là 53.368.571 p.xt.; năm 1837, tổng giá trị xuất khẩu lại tụt xuống là 42 triệu, thành ra mức thấp nhất mới lại còn cao hơn mức cao nhất cũ, rồi sau đó lên xuống giữa khoảng 50 và 53 triệu. Thời kỳ phồn vinh quay trở lại dẫn tới việc nâng cao tổng số xuất khẩu năm 1844 lên tới 581/2 triệu; mức này một lần nữa lại vượt xa mức cao nhất của năm 1836. Năm 1845, xuất khẩu đạt tới 60.111.082 p.xt., rồi lại xuống 57 triệu năm 1846, năm 1847, xuất khẩu đạt xấp xỉ 59 triệu; năm 1848, gần 53 triệu và năm 1849 lên tới 631/2 triệu; năm 1853, gần 99 triệu; năm 1854, 97 triệu; năm 1855, 941/2 triệu; năm 1856 gần 116 triệu để rồi đạt tới mức cao nhất vào năm 1857, 122 triệu. Năm 1858, tổng giá trị xuất khẩu giảm xuống còn 116 triệu, nhưng từ năm 1859 lại tăng lên tới*

⁸⁵ C. Mác và Ph.Ăngghen (2002): Toàn tập, T.3, Nxb CTQG, Hà nội, tr.143. Trong *Sự khốn cùng của triết học*.

130 triệu; năm 1860 đạt tới gần 136 triệu; năm 1861 chỉ còn 125 triệu, năm 1863 đạt tới 1461/2 triệu”⁸⁶.

Các giai đoạn của chu kỳ khủng hoảng kinh tế - khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi, hưng thịnh – được đặc trưng ở những nét cơ bản sau:

- **Khủng hoảng** là giai đoạn khởi điểm của chu kỳ kinh tế mới. Ở giai đoạn này, hàng hóa ứ đọng, giá cả giảm mạnh, sản xuất đình trệ, xí nghiệp đóng cửa, công nhân thất nghiệp hàng loạt, tiền công hạ xuống. Tư bản mất khả năng thanh toán các khoản nợ, phá sản, lực lượng sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng. Đây là giai đoạn mà các mâu thuẫn biểu hiện dưới hình thức xung đột dữ dội.

- **Tiêu điều**, đặc điểm ở giai đoạn này là sản xuất ở trạng thái đình trệ, không còn tiếp tục đi xuống nữa nhưng cũng không tăng lên, thương nghiệp vẫn đình đốn, hàng hoá được đem bán hạ giá. Trong giai đoạn này để thoát khỏi tình trạng bế tắc, các nhà tư bản còn sống sót tìm cách giảm chi phí bằng cách hạ thấp tiền công, tăng cường độ và thời gian lao động của công nhân, đổi mới công nghệ làm cho sản xuất vẫn còn lợi trong tình trạng hạ giá. Việc đổi mới tư bản cố định làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, tạo điều kiện cho sự phục hồi nền kinh tế. Trong Quyển 3, phần năm, *Chương 30, tư bản - tiền tệ và tư bản thực*, Mác chỉ rõ: “*Nhưng hiện tượng rất đặc trưng của cái giai đoạn chu kỳ công nghiệp tiếp ngay sau cuộc khủng hoảng là người ta yêu cầu trả bằng tiền mặt và người ta thận trọng trong việc bán chịu. Trong chính thời kỳ khủng hoảng, vì mỗi người đều có cái gì đó để bán mà không thể bán đi được, nhưng vẫn buộc phải bán để trang trải, nên lúc khối lượng của tư bản đạt tới quy mô to lớn hơn cả, thì đây cũng là lúc tín dụng khan hiếm hơn cả. Khi ấy, trên thực tế, một khối lớn tư bản đã đầu tư không được sử dụng, vì quá trình tái sản xuất bị đình đốn. Nhiều nhà máy ngừng hoạt động, các nguyên liệu chất đống lên, các thành phẩm tràn ngập thị trường hàng hóa. Cho nên không có gì sai lầm hơn khi cho rằng sở dĩ có tình trạng như thế là vì thiếu tư bản sản xuất.*”

⁸⁶ C. Mác và Ph.Ăngghen (2002): Toàn tập, T.25, P.I, Nxb CTQG, Hà nội, tr.69-70.

Chính khi ấy có tình trạng quá thừa tư bản sản xuất, quá thừa so với quy mô tái sản xuất bình thường, nhưng tạm thời lúc này đã bị thu hẹp lại, hoặc quá thừa so với tình trạng tế liệt của tiêu dùng”⁸⁷

- **Phục hồi**, là giai đoạn mà các xí nghiệp được khôi phục và mở rộng sản xuất. Công nhân lại được thu hút vào làm việc; mức sản xuất đạt đến quy mô cũ, vật giá tăng lên, lợi nhuận của tư bản do đó cũng tăng lên.

- **Hưng thịnh** lại, đó là giai đoạn sản xuất phát triển vượt quá điểm cao nhất mà chu kỳ trước đó đạt được. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hoá tăng, xí nghiệp được mở rộng và xây dựng thêm. Nhu cầu tín dụng tăng, ngân hàng tung tiền cho vay, năng lực sản xuất lại vượt quá sức mua của xã hội. Do đó, tạo điều kiện cho một cuộc khủng hoảng kinh tế mới. Với chính sách vĩ mô hợp lý, sau khủng hoảng kinh tế thì, GDP “vượt xa mức cao nhất” thời kỳ trước.

Nguyên nhân có tính chu kỳ của sản phẩm bắt nguồn từ quá trình đổi mới hàng loạt tài sản cố định (tư bản cố định) do thay đổi công nghệ. Đây là một quá trình có tính quy luật, quá trình này ngày càng rút ngắn. Nếu như trước đây, chu kỳ đổi mới công nghệ kéo dài khoảng 10 đến 12 năm thì hiện nay chỉ còn khoảng 4 năm. Nếu trước đây, đổi mới công nghệ với mục đích tăng năng suất lao động thì ngày nay còn là quá trình đổi mới sản phẩm. Vòng đời của sản phẩm hiện nay càng ngày càng ngắn, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, có nhiều sản phẩm có vòng đời dưới 2 năm.

2. Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế

Theo quan điểm của các nhà kinh điển Mác - Lênin, nguyên nhân cơ bản của các cuộc khủng hoảng kinh tế là mất cân bằng giữa sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng; mất cân đối trong xuất nhập khẩu, đặc biệt nhập siêu; mất cân đối giữa tiền và hàng, “*quá trình tái sản xuất bị gián đoạn, thì kết quả là sẽ nảy ra hiện tượng khan hiếm tín dụng; lúc đó việc mua chịu hàng hóa trở nên khó khăn hơn*”⁸⁸.

87 C.Mác và Ph.Ăngghen (2002): *Toàn tập*, T.25, phần II, nxb CTQG, Hà Nội, tr. 42-43.

88 C.Mác và Ph.Ăngghen (2002): *Toàn tập*, T.25, phần II, nxb CTQG, Hà Nội, tr. 42-43.

Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản xuất bản lần đầu năm 1848. Hai ông đã đặt câu hỏi “Vì sao thế?” và giải thích các cuộc khủng hoảng chu kỳ trong chủ nghĩa tư bản hiện đại là: *“Vì xã hội có quá thừa văn minh, có quá nhiều tư liệu sinh hoạt, quá nhiều công nghiệp, quá nhiều thương nghiệp. Những lực lượng sản xuất mà xã hội sẵn có, không thúc đẩy quan hệ sở hữu tư sản phát triển nữa; trái lại, chúng đã trở thành quá mạnh đối với quan hệ sở hữu ấy ...”*⁸⁹. Và hai ông khẳng định *“Xã hội tư sản hiện đại, với những quan hệ sản xuất và trao đổi tư sản của nó, với những quan hệ sở hữu tư sản, đã tạo ra những tư liệu sản xuất và trao đổi hết sức mạnh mẽ như thế, thì giờ đây, giống như một tay phù thủy không còn đủ sức trị những âm binh mà y đã triệu lên”*^[9.a]; sẽ dẫn đến kết cục là *“Đi đến chỗ chuẩn bị cho những cuộc khủng hoảng toàn diện hơn và ghê gớm hơn và giảm bớt những phương cách ngăn ngừa những cuộc khủng hoảng ấy.”*^[9.b]; để rồi theo tiến hoá của lịch sử tất yếu *“Trước hết, giai cấp tư sản sản sinh ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau.”*^[9.c]

Nghiên cứu về “quá trình lưu thông tư bản” (Quyển II90; một phần của Bộ Tư bản được xuất bản lần đầu năm 1885); đặc biệt là học thuyết “tuần hoàn và chu chuyển tư bản” C.Mác cũng đã chứng minh tuần hoàn của tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất của ba hình thái - tuần hoàn tư bản tiền tệ, tuần hoàn tư bản sản xuất và tuần hoàn tư bản lưu thông; C.Mác đã chứng minh trên thực tế, chỉ có sự thống nhất cả 3 hình thái tuần hoàn thì quá trình vận động của tư bản mới có thể tiến hành một cách liên tục không ngừng. Tuần hoàn của tư bản chỉ tiến hành được bình thường khi cả 3 hình thái tuần hoàn chuyển tiếp một cách trôi chảy. Nếu một tuần hoàn của hình thái nào đó ngừng trệ, thì toàn bộ tuần hoàn sẽ bị phá vỡ. *“Mỗi sự đình trệ trong sự vận động nối tiếp nhau của các bộ phận đều làm rối loạn sự tồn tại bên cạnh nhau của chúng; mỗi một sự đình trệ ở một giai đoạn nào đó, sẽ dẫn đến một*

^{89-9.a; 9.b; 9.c} C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 4, Nxb CTQG, Hà nội-1995, trang 604 và 605.

⁹⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 24, Nxb CTQG, Hà nội – 1994.

sự đình trệ ít nhiều nghiêm trọng không những trong toàn bộ tuần hoàn của bộ phận tư bản bị đình trệ ấy, mà cả trong tuần hoàn của toàn bộ tư bản cá biệt nữa.”⁹¹.

C.Mác khẳng định và dự báo *“Nếu một sự biến thiên xảy ra trong giá trị của tư bản xã hội thì có thể xảy ra trường hợp là tư bản cá biệt của nhà tư bản ấy sẽ trở thành vật hy sinh của sự biến thiên đó và sẽ bị tiêu vong, vì nó không thể tuân thủ được các điều kiện của sự vận động ấy của giá trị.”⁹².* Để tránh sự biến thiên và rối loạn nghiêm trọng trong quá trình tuần hoàn ấy và vì nền sản xuất tư bản càng phát triển thì quy mô của mỗi một quá trình sản xuất cá biệt càng mở rộng ra, và đi đôi với sự mở rộng ấy, đại lượng tư bản tối thiểu ứng trước cũng tăng lên, *“cho nên tình hình này lại kết hợp với một loạt tình hình khác, khiến cho chức năng của nhà tư bản công nghiệp ngày càng trở thành một độc quyền của những nhà tư bản tiền tệ lớn, cá biệt hoặc liên kết với nhau.”⁹³.* Đó cũng chính là một trong những nguồn gốc ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Trong tác phẩm Chống Duy Rình được viết từ năm 1873 đến năm 1886 - Thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản đang chuyển từ giai đoạn cạnh tranh tự do sang giai đoạn độc quyền, nói về sự bành trướng và sức mở rộng to lớn của đại công nghiệp Ph.Ăng - ghen chỉ rõ: *“...giờ đây (CNTB) đang biểu hiện ra thành một nhu cầu mở rộng về chất và về lượng, một nhu cầu khinh thường mọi sức chống lại. Sức chống lại ấy được tạo thành bởi tiêu dùng, sự tiêu thụ, thị trường cho các sản phẩm của đại công nghiệp.”⁹⁴*

Chính việc mở rộng thị trường không theo kịp sự mở rộng sản xuất; hay nói cách khác là “cung vượt cầu” đã đẩy tới “khủng hoảng thừa”; Ph.Ăng - ghen coi đó là sự xung đột tất yếu, lập đi lập lại mang tính chu kỳ: *“Sự xung đột là không thể tránh được, và vì nó không thể có giải pháp nào khi nó còn chưa làm nổ tung bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên sự xung đột ấy trở thành có tính chất chu kỳ. Nền sản*

⁹¹ C.Móc và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 24, Nxb CTQG, H.1994; Trang 159

⁹² C.Móc và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 24, Nxb CTQG, H.1994; trang 162

⁹³ C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 24, Nxb CTQG, H.1994; trang 164-165

⁹⁴ C.Móc và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb CTQG-H.1994; trang 382

*xuất tư bản chủ nghĩa sản sinh ra một "vòng luẩn quẩn" mới."*⁹⁵. Minh chứng cho điều này tính từ cuộc khủng hoảng đầu tiên ở nước Anh (năm 1825) đến năm 1887 đã xảy ra 6 cuộc khủng hoảng.

Về ảnh hưởng và tác hại của nó, Ph.Ăng - ghen đã chỉ ra là: *"Trong các cuộc khủng hoảng, mâu thuẫn giữa sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa nổ ra dữ dội. Lưu thông hàng hoá bị tạm thời đình chỉ, phương tiện lưu thông tức là tiền, trở thành một chướng ngại cho lưu thông; tất cả mọi quy luật của sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá đều bị đảo lộn."*⁹⁶

Để tránh bị đảo lộn, Ph.Ăngghen quan sát lịch sử và rút ra:

*"Nếu các cuộc khủng hoảng đã vạch rõ sự bất lực của giai cấp tư sản trong việc tiếp tục quản lý những lực lượng sản xuất hiện đại, thì việc biến các xí nghiệp sản xuất và giao thông lớn thành các công ty cổ phần, và thành sở hữu của Nhà nước lại chứng tỏ rằng giai cấp tư sản là thừa đối với mục đích ấy"*⁹⁷.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự dung hợp hay kết hợp sức mạnh của tổ chức độc quyền với sức mạnh của Nhà nước tư sản thành một cơ cấu thống nhất, trong đó, nhà nước đóng vai trò trung tâm điều chỉnh nền kinh tế, nhằm bảo vệ lợi ích tối đa cho các tổ chức độc quyền, duy trì và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; khái quát sự dung hợp này Ph.Ăngghen đã viết: *"Giờ đây tất cả mọi chức năng xã hội của nhà tư bản đều do những nhân viên làm công đảm nhiệm. Nhà tư bản không còn có hoạt động xã hội nào khác ngoài việc bỏ tiền thu nhập vào túi, cắt phiếu và đầu cơ ở sở giao dịch, nơi mà các nhà tư bản cướp đoạt tư bản lẫn của nhau."*⁹⁸

Không chỉ cướp đoạt của người lao động làm thuê mà phương thức sản xuất TBCN còn *"Ngày càng biến đại đa số dân cư thành vô sản, ... Ngày càng buộc những tư liệu sản xuất lớn, đã xã hội hoá, biến thành sở hữu*

⁹⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb CTQG-H.1994; trang 382-383

⁹⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb CTQG-H.1994; trang 383-384

⁹⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb CTQG-H.1994; trang 386

⁹⁸ Sđđ; trang 386

nhà nước,” để giai cấp vô sản “chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước.”⁹⁹

Có thể là chưa đầy đủ, tuy nhiên qua những phát hiện, những phân tích, giải thích nói trên của C.Mác và Ph.Ăngghen cho thấy những luận điểm đó *không chỉ* đúng trong Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do thời đại C.Mác, Ph.Ăngghen sống, *mà còn* đúng cả khi bước sang giai đoạn độc quyền của CNTB và *thậm chí* đến cả ngày nay - thời kỳ phát triển mạnh mẽ của Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Ngày nay, các công ty độc quyền xuyên quốc gia, siêu quốc gia là lực lượng chủ đạo chi phối thị trường thế giới. Người ta đã thống kê được rằng, khoảng hơn 200 công ty dạng này đang chiếm giữ 30% GDP của thế giới, thu hút 70% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chiếm 70% mậu dịch quốc tế và trên 70% các hợp đồng chuyển nhượng kỹ thuật - công nghệ của thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hoá với độ sâu và diện rộng như vậy, khi một trong các công ty xuyên quốc gia lâm vào khủng hoảng thì tính hệ thống của nó cũng có nguy cơ bị phá vỡ và sự tác động gây khủng hoảng toàn cầu là tất yếu, và chính các “đại gia” tài chính Mỹ là người hứng chịu trước tiên về các hậu quả của cuộc khủng hoảng do họ “khởi xướng” còn đang tiếp diễn.

C.Mác coi kinh tế tín dụng là giai đoạn phát triển cao hơn của kinh tế tiền tệ, kinh tế tiền tệ là cơ sở của kinh tế tín dụng. Nhưng kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng không phải là những hình thái khác nhau, độc lập với nhau và đối lập với kinh tế tự nhiên. Thông qua thị trường chứng khoán - thị trường phái sinh của nền kinh tế, tính chất “ảo” của nó đã che lấp đi những tín hiệu thực của nền kinh tế, làm cho những dấu hiệu “tiền khủng hoảng” của nền kinh tế không biểu hiện rõ nét.

Vì vậy vai trò điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước tư bản chủ nghĩa đã bị “chủ quan hoá”, để khi nhận ra thì đã quá muộn. Điều đó giải

⁹⁹Sđđ; Trang 388,389.

thích vì sao khi khủng hoảng có dấu hiệu trầm trọng thì các chính phủ Mỹ, Anh, Pháp, Đức thay nhau bơm tiền để cứu các “ông chủ” thực sự của họ.

Ngày nay, từ khủng hoảng kinh tế thế giới nhìn lại, mặc dù các nhà kinh điển Mác - Lênin không nghiên cứu khủng hoảng một cách trực tiếp và viết tập trung trong một tác phẩm, nhưng những lý luận của các ông đã đưa ra nhiều luận điểm khoa học và hiện nay vẫn còn nguyên giá trị phục vụ cho nghiên cứu và là cơ sở cho các hoạt động thực tiễn. Đánh giá của Nhà kinh tế học đoạt giải Nô ben kinh tế nêu đại ý “C.Mác là một nhân vật quá lớn khiến chúng tôi ở phương Tây không thể để dành riêng ông ấy cho những người Cộng sản... Ông ấy là một người khổng lồ của khoa học”. Nhà sử học nổi tiếng Ê - rin Hốp - xbao khi trả lời phỏng vấn trên báo Sin Permisso (Ác - hen - ti - na) như sau: “Chúng ta không chút ngạc nhiên rằng các nhà chính trị cũng như các doanh nhân thành đạt nhất phương Tây, nhất là những người hoạt động trong lĩnh vực tài chính toàn cầu giờ đây đang quay trở lại nghiên cứu học thuyết của C.Mác và tìm thấy trong đó lời giải thích về nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống tài chính của thế giới đương đại”.

3. Khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay - những đúc rút từ quan điểm của các nhà kinh điển Mác - Lênin về khủng hoảng kinh tế

Biểu hiện cụ thể của khủng hoảng rất đa dạng - đó là nhận định được xác thực bởi lý luận của các nhà kinh điển Mác - Lênin. Xong, từ lý luận của các ông, có thể nêu khái quát thành một số biểu hiện cụ thể sau đây:

Một là, tắc trở trong việc mua và bán.

Không bán được hàng hóa hoặc phải bán rẻ, không đủ tiền thanh toán nợ đến hạn. Giá nguyên liệu lên không đủ tiền mua, nếu không vay được thì phải giảm quy mô sản xuất, sa thải công nhân, không tận dụng được công suất của máy móc, thiết bị.

Việc mua và bán tách rời nhau về không gian và thời gian, nhưng lại đòi hỏi phải ăn khớp với nhau. “Sự gắn liền và chằng chịt với nhau như thế

của các quá trình tái sản xuất hay lưu thông của những tư bản khác nhau, một mặt là hậu quả tất yếu của sự phân công lao động, và mặt khác, là một sự ngẫu nhiên, và chỉ một điều đó cũng đã mở rộng tính quy định của nội dung cuộc khủng hoảng¹⁰⁰.

Hai là, mất cân đối trong sản xuất.

C. Mác đã phát hiện những quan hệ tỷ lệ cân đối giữa các bộ phận tổng sản phẩm hàng năm dành cho tái sản xuất ra tư bản và cho tiêu dùng cá nhân. Nếu một nước không tự đảm bảo được những tỷ lệ cân đối đó thì sẽ lâm vào khủng hoảng. Ngoại thương có thể tạm thời góp phần giải quyết những mất cân đối đó, nhưng ngoại thương chỉ đẩy mâu thuẫn ra một trường rộng rãi hơn, chứ không giải quyết được mâu thuẫn, khiến cho khủng hoảng mang tính chất toàn thế giới.

Những điều kiện tạo ra sự trao đổi bình thường và quá trình bình thường của tái sản xuất lại biến thành những điều kiện cho một quá trình không bình thường, thành bấy nhiêu khả năng khủng hoảng, bởi vì do tính chất tự phát của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, bản thân sự cân bằng chỉ là một sự ngẫu nhiên¹⁰¹.

Ba là, rối loạn hệ thống tín dụng.

Trong một chế độ sản xuất mà tất cả những mối liên hệ của quá trình tái sản xuất đều dựa trên tín dụng, nếu đột nhiên tín dụng bị đình chỉ và chỉ những việc thanh toán bằng tiền mặt mới có hiệu lực thôi, thì thế nào cũng xảy ra khủng hoảng và tình trạng xô đẩy nhau chạy theo các phương tiện thanh toán.

Trong hệ thống tín dụng, các doanh nghiệp nợ lẫn nhau, nên khả năng thanh toán của người này lại do khả năng thanh toán của người kia quyết định. Chừng nào quá trình tái sản xuất diễn ra liên tục, do đó việc tư bản quay trở về vẫn được bảo đảm, thì chừng đó tín dụng vẫn được duy trì bình thường. Nhưng nếu xảy ra một sự đình trệ do việc tư bản quay trở về bị

¹⁰⁰ C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 26, phần II, Tr. 750.

¹⁰¹ C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 24, NXB CTQG, Hà Nội – 1994, Tr. 684-686; 723-724

chậm lại, do thị trường ứ trệ, do giá cả sụt xuống, hàng hóa không bán được hoặc phải bán rẻ không đủ khả năng trả nợ, lòng tin vào tín dụng bị tan vỡ, không cần mua bán chịu v.v. sẽ dẫn đến tình trạng khan hiếm tín dụng. Việc không có khả năng thanh toán không chỉ xuất hiện ở một điểm mà ở nhiều điểm, do đó đẻ ra khủng hoảng¹⁰².

Bốn là, vi phạm quy luật về lưu thông tiền tệ.

Phát hành giấy bạc vượt số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông sẽ gây lạm phát. Nhưng phát hành giấy bạc không đủ cũng gây khủng hoảng. C. Mác đã dẫn ra sự kiện đạo luật Ngân hàng Anh năm 1844 đã hạn chế số lượng giấy bạc ngân hàng được phát hành dẫn đến khủng hoảng vào năm 1847 và 1857, nhưng khi Chính phủ Anh xóa bỏ sự hạn chế đó vào tháng Mười năm 1847 và tháng Mười Một năm 1857, thì cả hai lần đều đẩy lùi được khủng hoảng, từ đó phải đình chỉ thi hành đạo luật đó.

Năm là, mất cân đối giữa sản xuất và nhu cầu có khả năng thanh toán.

Do hệ thống tín dụng và ngoại thương mở rộng, do đầu cơ...đã tạo ra những nhu cầu giả tạo vượt quá nhu cầu có khả năng thanh toán thực sự, khiến cho quy mô sản xuất mở rộng quá mức, dẫn tới sản xuất thừa thêm trầm trọng. Hơn nữa, lượng cầu từ phía công nhân không đủ, bởi vì lợi nhuận tồn tại được chính vì lượng cầu mà công nhân có thể đưa ra lại ít hơn giá trị sản phẩm của họ, và lợi nhuận sẽ càng lớn nếu lượng cầu đó càng ít đi một cách tương đối. Sự tiêu dùng của quần chúng nhân dân không tăng lên một cách tương ứng với sự tăng lên của năng suất lao động¹⁰³.

Nguyên nhân cuối cùng của mọi cuộc khủng hoảng thật sự bao giờ cũng vẫn là sự nghèo khổ của quần chúng và tính hạn chế của sự tiêu dùng của họ.

¹⁰² C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 25, phần II, Tr. 37, 41-42, 53.

¹⁰³ C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 26, phần II, NXB CTQG, Hà Nội - 1995, Tr. 687.

Sáu là, xây dựng nhà ở không theo đơn đặt hàng mà chạy theo thị trường và mang tính chất đầu cơ.

Nhà thầu khoán vay ngân hàng bằng cầm cố bất động sản. Ngân hàng chỉ giải ngân dần dần theo tiến độ xây dựng. Nếu có trục trặc nhà thầu khoán không trả được nợ đúng kỳ hạn sẽ bị đình chỉ cho vay. Nếu phải bán nhà theo giá rẻ để thanh toán thì sẽ lỗ, thậm chí phá sản¹⁰⁴.

Bảy là, những chứng khoán không đại biểu cho tư bản thực tế, không có bảo đảm ngày càng được phát hành nhiều hơn.

C. Mác đã dẫn ra những tư liệu về những khoản tín dụng giả được tạo ra bằng phương pháp có tính chất kỹ thuật. Thí dụ Ngân hàng địa phương sau khi chiết khấu kỳ phiếu lại đưa cho Billbroker(người môi giới chứng khoán) đem đi chiết khấu lại ở thị trường Luân Đôn. Việc này chỉ hoàn toàn dựa vào khả năng tín dụng của ngân hàng, không kể gì đến phẩm chất khác của kỳ phiếu. Lại cộng thêm những trường hợp đầu cơ chứng khoán nữa.

Các loại của cải giả tưởng trên, không những là một bộ phận rất lớn tài sản của các tư nhân mà cũng là một bộ phận lớn của tư bản ngân hàng. Nếu đột nhiên hệ thống tín dụng bị trục trặc thì những chứng từ ảo ấy sẽ lộ rõ bộ mặt thật và vỡ như bong bóng, tất yếu xảy ra khủng hoảng¹⁰⁵.

Những biểu hiện trên dù mới chỉ được nêu rất sơ lược, nếu đem so sánh với các cuộc khủng hoảng đã xảy ra, sẽ thấy tuy có những chi tiết cụ thể khác nhau, nhưng về nguyên lý thì vẫn đúng. Cái gọi là khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay, nổ ra đầu tiên ở Hoa Kỳ, bởi bong bóng nhà ở do tín dụng dưới chuẩn được cấp quá dễ dãi và nghiệp vụ “chứng khoán hóa”, có thể tương ứng với điểm ba, điểm sáu và điểm bảy ở trên.

¹⁰⁴ C. Mác và Ph. Ang-ghen, toàn tập, tập 24, Tr. 349-350.

¹⁰⁵ C. Mác và Ph. Ang-ghen, toàn tập, tập 25, phần II, Tr. 32, 34, 53, 64, 113.

**BẢN CHẤT CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY -
nhìn nhận dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác**

CN Phan Văn Mến

Lớp CH KTCT (KTT)– khóa 16

***1.Những dấu hiệu ban đầu và điểm bùng phát của cuộc khủng hoảng xét ở
góc độ lưu thông tiền tệ***

Vào lúc giao thời của hai thế kỷ, ở Mỹ đã áp dụng một loạt các biện pháp buông lỏng điều tiết khu vực ngân hàng, đồng thời phát triển tự do hệ thống tài chính không có sự kiểm soát của chính phủ. Quá trình này đã dẫn đến sự sụp đổ của tín dụng cầm cố và châm ngòi cho sự sụp đổ liên tiếp của của các định chế tài chính lớn nhất, buộc Chính phủ Mỹ và EC phải rót hàng trăm tỷ đô la của Nhà nước vào nền kinh tế để cứu vãn. Nói một cách ngắn gọn thì khủng hoảng năm 2008 là: thu hẹp khối lượng và thắt chặt điều kiện cho vay; giảm thiểu tích lũy tư bản của các tập đoàn sản xuất; sự tụt dốc của các chỉ số vốn, tăng thâm hụt ngân sách; suy thoái sản xuất, thất nghiệp tăng nhanh và cuối cùng là sự thu hẹp chi tiêu của người tiêu dùng.

Vấn đề đặt ra là tại sao kinh tế thế giới tư bản hiện nay lại rơi vào khủng hoảng toàn diện và sâu sắc như vậy?

Nhìn từ quan điểm của chủ nghĩa Mác, câu trả lời về mặt nguyên tắc thật đơn giản: hệ thống kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa hàm chứa những nguyên nhân nội tại của khủng hoảng - đặc trưng của thị trường “tự do”. Ngoài ra, còn có những “nhân tố” mới, đó là sự phát triển mạnh mẽ của tư bản tài chính như một lực lượng kinh tế thống trị trong điều kiện thị trường hiện đại. Vì thế, một lần nữa cho thấy việc phân tích về cuộc khủng hoảng hiện nay trên cơ sở lý luận khủng hoảng kinh tế của C.Mác là cần thiết để có được cách nhìn toàn diện, chân thực về cuộc khủng hoảng này.

C.Mác cho rằng, trong điều kiện sản xuất và trao đổi hàng hóa như là một quá trình tái sản xuất thống nhất, tính tỷ lệ, tính cân đối của nền kinh tế không được hình thành một cách trực tiếp, mà chỉ hình thành tự phát sau khi

đã có sự xung đột của các hàng hóa trên thị trường. Ở đây, sự tách biệt giữa những người sản xuất càng sâu sắc (các nhà kinh tế thuộc trường phái Mìn thì nói là cạnh tranh càng hoàn hảo), thì khả năng tiềm tàng của khủng hoảng càng lớn.

Vào tháng 10/2008 người Mỹ đã thừa nhận rằng, nguyên nhân của khủng hoảng là do quá tin vào cơ chế tự điều tiết của thị trường. Các nhà tư bản - những nhà kinh doanh đòi hỏi nhà nước rót vào nền kinh tế những nguồn dự trữ khổng lồ của xã hội, để đảm bảo cho mình tồn tại (sống sót). Và như thế, nhà nước đã mua các khoản “nợ xấu” để bảo vệ những người đầu cơ tài chính khỏi bị phá sản. Điều đó chứng tỏ rằng, cơ chế thị trường tự điều tiết không hoạt động, cần phải có sự điều tiết của xã hội, đảm bảo một cách tiên nghiệm sự cần thiết của xã hội về việc cái gì sẽ được sản xuất ra.

Theo C.Mác, khả năng khủng hoảng còn do khả năng không ăn khớp giữa mua và bán, gắn với chức năng của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông, là dấu hiệu của vật ngang giá chung. Điều này tạo ra khả năng thoát ly của khu vực tài chính khỏi khu vực kinh tế thực, dẫn đến hình thành “bong bóng” tài chính. Những “bong bóng” này về bản chất không có giá trị và do đó không phải là tiền theo đúng nghĩa của nó.

Hiện nay, thế giới đã có sự thay đổi lớn, đó là sự hình thành khu vực tài chính khổng lồ (khu vực kinh tế ảo). Tư bản được đầu tư vào các hợp đồng tài chính nhằm thu được siêu lợi nhuận. Loại tư bản tài chính này, trong những thập niên gần đây đã chuyển thành hiện tượng độc lập tương đối và hơn nữa nó lại quyết định động thái của tư bản trong khu vực kinh tế thực.

Nếu vào năm 1980 tài sản tài chính thế giới (những giấy tờ có giá - dấu hiệu của giá trị) là 12 nghìn tỷ xấp xỉ GDP của thế giới (10 nghìn tỷ đô la), thì năm 2007 là 195 nghìn tỷ, vượt quá 3,5 lần GDP toàn thế giới (55 nghìn tỷ đô la)¹⁰⁶. Cho đến trước khủng hoảng - năm 2008 khu vực này trên thực tế là hoàn toàn độc lập. Nhưng thực ra, khi nghiên cứu hàng hóa, tiền tệ, chúng ta cũng thấy C.Mác đã chỉ ra rằng, tiền tệ (với tư cách là môi giới lưu thông,

¹⁰⁶ Harvard business Review (www.hbr-russia.ru).

tiền giấy hay những tiền dấu hiệu khác) không phải là của cải ở bên ngoài hệ thống sản xuất hàng hóa.

Tiền với tư cách là phương tiện lưu thông chỉ là dấu hiệu của giá trị, mà giá trị là lao động xã hội cần thiết được vật chất hóa trong hàng hóa. Giá trị này có thể được phân chia hay tiếp tục phân chia lại giữa tất cả các lĩnh vực kinh tế khác nhau, trong đó có khu vực tài chính, hoạt động của khu vực này tự nó không tạo ra giá trị nào cả. *(Tất nhiên, trong mức độ nhất định, khu vực tài chính đóng vai trò “phân hệ quản lý” kinh tế vĩ mô, thực hiện các chức năng mà chủ nghĩa Mác thế kỷ trước đã coi như là “kế toán xã hội”. Chức năng này - cũng như bất kỳ lao động quản lý nào, được quy định bởi sự cần thiết phải đảm bảo tái sản xuất, cũng là lực lượng sản xuất và tạo ra giá trị. Nhưng tỷ trọng của lao động này và giá trị do nó tạo ra trong tổng thu nhập của khu vực tài chính là rất nhỏ. Trong bất kỳ trường hợp nào, bộ phận đó cũng nhỏ hơn rất nhiều so với GDP của toàn thế giới, trong khi như đã thấy, tư bản tài chính đã vượt quá GDP toàn thế giới gấp nhiều lần).* Tất cả của cải luân chuyển trong lĩnh vực tài chính, theo quan điểm của C.Mác đều chỉ là sự phân phối lại giá trị được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Ở đây, sản xuất hiện đại chỉ được đặc trưng bởi năng suất lao động cao, lao động này tạo ra trong sản xuất của cải bằng giá trị đủ để trang trải cho những người làm việc ở tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực tài chính. Tư bản tài chính sau khi trừ đi giá trị của những hoạt động nâng cao hiệu quả của khu vực sản xuất vật chất, thì chỉ là của cải hư ảo, giá trị giả hoàn toàn.

Khủng hoảng đã làm cho tính hư ảo của của cải trong khu vực tài chính bắt đầu bộc lộ ra với một tốc độ nhanh chóng khủng khiếp. Đầu tư vào tài sản tài chính tăng nhanh và chính những tài sản này cũng nhanh chóng trở thành không có gì. Những nguồn tiền hư ảo đã hiện nguyên hình thực tế của nó, đó là giấy lộn hay những hình thức khác của giấy lộn, chỉ còn tồn tại trong tưởng tượng. Của cải này đã biến đi nhanh chóng một cách đáng kinh hãi: tổng số tư bản trên thị trường của tất cả các công ty trong nền kinh tế thế giới trong năm 2008 bị thu hẹp lại chỉ còn 30 nghìn tỷ đô la, có nghĩa là

bị thu hẹp nhiều lần¹⁰⁷. Như vậy khủng hoảng đã chứng minh tính đúng đắn của học thuyết giá trị lao động của C.Mác và tính độc lập tương đối của đồng tiền trong chức năng làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán (hầu như tất cả các tài sản tài chính trong thế kỷ XXI bằng cách này hay cách khác đều là phái sinh từ các khoản nợ tín dụng).

Theo quan điểm của tác giả bộ “*Tư bản*”, khủng hoảng sản xuất thừa từ chỗ tiềm tàng trở thành hiện thực chỉ khi xuất hiện tích lũy quá nhiều tư bản. Tư bản “*thừa*” này không mang lại lợi nhuận bình quân, hay nói chung là không thể có lợi nhuận do quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút, một bộ phận đáng kể các nhà kinh doanh đang đứng trên bờ vực của phá sản hay sắp bị phá sản. Đó là tính quy luật trong điều kiện phát triển công nghệ hiện đại, làm biến đổi cấu tạo hữu cơ của tư bản và do đó, biến đổi tỷ suất lợi nhuận. Hệ thống quan hệ sản xuất TBCN sinh ra một mạng lưới phức tạp những hình thức tư bản giả, sai lệch vô lý cùng với việc tạo ra và chiếm giữ giá trị ảo. Và khi đó tất cả các nguyên nhân của khủng hoảng sản xuất thừa được thể hiện ra.

Trong những thập niên gần đây còn một yếu tố đặc biệt tăng cường tích lũy thừa tư bản là *sự phát triển ưu tiên của lĩnh vực tài chính*. Đối với CNTB nói chung và các giai đoạn tự do mới của nó nói riêng thì có đặc trưng là có sự di chuyển các nguồn lực (nguồn lực con người, nguồn tài chính...) từ lĩnh vực sản xuất vật chất sang các lĩnh vực mà ở đó không tạo ra một của cải vật chất nào: đầu cơ tài chính và các hình thức đa dạng của hoạt động môi giới; những ngành văn hóa đại chúng; phát triển quá mức lĩnh vực tổ hợp công nghiệp quân sự; lĩnh vực quản lý nhà nước quan liêu và quản lý công ty đã phình to ra.

Trong tất cả những lĩnh vực này, theo quan điểm Mác xít, đã tạo ra *các hình thức của cải giả*, gọi là “*khu vực giàu có giả tạo*”. Sự ưu tiên phát triển khu vực này là hậu quả của tích lũy thừa tư bản trong khu vực sản xuất. Đã từ nhiều thập kỷ trước, tư bản bị hạn chế bởi những giới hạn phát triển của

¹⁰⁷ РосБизнесКонсалтинг (<http://www.quote.ru/rbc100/2008/11/index.shtml>)

chính mình. Tư bản không thể tiếp tục được sử dụng một cách có hiệu quả trong những ngành tạo điều kiện cho tiến bộ của sức sản xuất, mà được hút vào lĩnh vực tài chính. Trong những thập niên gần đây tỷ suất lợi nhuận trong lĩnh vực tài chính thường là lớn hơn ở khu vực sản xuất rất nhiều. Điều này lý giải tại sao có những khoản đầu tư lớn vào lĩnh vực này thậm chí cả từ phía những tập đoàn sản xuất.

Khủng hoảng ở Mỹ bắt đầu từ các công ty tài chính cho vay cầm cố đối với những người không có khả năng thanh toán để đầu cơ bất động sản với hy vọng giá bất động sản sẽ tăng, dẫn đến sự phá sản của các công ty tài chính. Trong những tháng sau đó chính phủ Mỹ đã mua các khoản “nợ xấu” có liên quan đến cho vay cầm cố, nghĩa là cứu vãn nền kinh tế khỏi quá trình sụp đổ của tư bản tích lũy thừa ở khu vực tài chính đang lan nhanh sang tất cả các lĩnh vực khác của nền kinh tế.

Khi chỉ ra bản chất của tín dụng với tư cách là phương tiện bành trướng cả chiều rộng và chiều sâu của tư bản, C.Mác đã chứng minh sự hình thành của tư bản cổ phần với tư cách là kết quả, là thể hiện của tư bản tài chính, tư bản tài chính này “sống” khác thường và chỉ là những hình thức phái sinh từ tư bản hoạt động, hoàn toàn tách rời xa khỏi quá trình tạo ra giá trị. Lợi tức cổ phần mong đợi phụ thuộc vào kết quả của quá trình thu lợi nhuận của công ty phát hành cổ phiếu, vào lãi suất (nghĩa là vào hoạt động của tư bản cho vay và tình hình thị trường vốn). Ở đây đặc trưng của thị trường nói chung là sự thoát ly của giá cả khỏi giá trị đã được nâng lên lũy thừa. Sự vận động của lao động xã hội trừu tượng được vật hóa trong hàng hóa - giá trị - bị tách rời xa khỏi khối lượng tư bản giả. Chỉ trong thời kỳ khủng hoảng mới rõ ra là, tư bản này là tư bản giả. Điều này biểu hiện rõ ở sự mất giá của cổ phiếu, sự tụt dốc của thị trường vốn v.v... Tư bản giả không phải với nghĩa là nó không hiện thực, mà là một hiện thực đặc biệt: về bản chất của mình, nó không thể được xác định về số lượng và chất lượng, nó chỉ là hình thức phái sinh từ tư bản hoạt động, mà còn là phái sinh thứ hai, thứ ba v.v... của hàng loạt các sự kiện.

Trong khoảng thời gian sau khi viết bộ “*Tư bản*”, tư bản giả về cơ bản là đã biến đổi. Nhưng vấn đề không chỉ ở sự tăng trưởng nhanh hơn của khu vực tài chính, mà còn cả ở sự thống trị của tư bản tài chính đối với tất cả các lĩnh vực còn lại của nền kinh tế. Sự thống trị này hiện nay đã làm biến đổi tư bản giả. Một mặt, với tư cách là hình thức thống trị của tư bản, dựa trên quyền lực của các công ty khổng lồ (nắm trong tay khối lượng lớn của cải của xã hội ngang với tiềm năng của một nhà nước trung bình), dung hợp với các nhà nước hùng mạnh nhất trên thế giới, tư bản tài chính có sức mạnh lớn hơn rất nhiều. Mặt khác, nó ngày càng thoát ly khỏi cơ sở vật chất của mình, tách khỏi tư bản ở các lĩnh vực mà ở đó tạo ra giá trị, và trở thành tư bản giả, sự chuyển hóa đó đã được các nhà khoa học Mỹ và châu Âu gọi là tài chính hóa (Financialization).

Tài chính hóa được xác định bằng những đặc trưng chủ yếu sau đây: *Thứ nhất*, có bước phát triển về số lượng và chất lượng có lợi cho khu vực tài chính (tăng lên với tốc độ cao khối lượng những hợp đồng có tỷ suất lợi nhuận cao, chảy vào lĩnh vực này các nguồn lực con người và các nguồn lực khác, hình thành những thể chế mới...). *Thứ hai*, dường như khu vực này có ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ hệ thống sở hữu các nguồn lực (hướng các dòng đầu tư, việc thông qua quyết định, cơ cấu giá cả trong toàn bộ nền kinh tế hiện nay phần nhiều được xác định bởi tình hình thị trường của khu vực tài chính). Ngoài ra, sự phát triển ưu tiên của tư bản tài chính đã trở thành “người điều tiết” – thay thế sự tác động của nhà nước đến nền kinh tế. *Thứ ba*, có sự biến đổi căn bản quan hệ sở hữu và phân phối thu nhập (hệ thống quyền sở hữu đối với tư bản giả thường xuyên biến đổi, hàng tỷ đôla thay đổi chủ sở hữu của mình trong từng giây; hàng nghìn tỷ - trong mỗi ngày). *Cuối cùng*, toàn bộ hệ thống tái sản xuất xã hội có được những đặc trưng riêng, trong đó sự phụ thuộc của quá trình tái sản xuất xã hội vào những yếu tố ngẫu nhiên, tính rủi ro, không ổn định của hệ thống kinh tế, những cơn sốt... tăng lên. Đó là những đặc tính làm căn cứ để gọi hệ thống này là “chủ nghĩa tư bản casino”.

Vì vậy, thường xuyên thay đổi chủ sở hữu và sự sói mòn, khuyến tán quyền sở hữu là thuộc tính của tư bản tài chính giả. Tư bản tài chính giả xóa đi những đặc trưng của tư bản như: tính quản lý, tính kế hoạch, đối với tư bản giả thì trò chơi trên thị trường chứng khoán được thay thế cho kế hoạch và quản lý. Tư bản tài chính hoàn toàn thoát khỏi quá trình tự điều tiết *sản xuất* của thị trường, khối lượng và hiệu quả của nó phụ thuộc trước hết không phải vào chất lượng sản phẩm và chi phí sản xuất ra sản phẩm, mà vào những yếu tố ngẫu nhiên, vào sự thay đổi tình hình thị trường tư bản giả. Tư bản này không có một định vị nào trong không gian và thời gian của đời sống kinh tế và được “phi lãnh thổ hóa”, không có “địa chỉ”... Như thế, nó dễ dàng thoát khỏi bất kỳ sự điều tiết nào của quốc gia, quốc tế. Tư bản giả tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau: trong mạng lưới máy tính, các chứng khoán, cũng có thể đơn giản chỉ là những ảo tưởng, các loại tiền (đặc biệt là tiền thuộc M3), khi trở thành cái gì đó phái sinh từ tư bản tài chính giả, nó không còn là vật ngang giá chung nữa và chuyển hóa thành tư bản đặc biệt mạo hiểm, “tư bản - mạo hiểm”.

Tư bản tài chính giả, khi đạt tới quy mô khổng lồ đã chuyển hóa thành “hộp đen” đặc biệt, tồn tại độc lập tương đối với hệ thống tái sản xuất xã hội. Những biến đổi trong kết cấu và khối lượng của nó diễn ra nhanh chóng, nó có mặt ở khắp mọi nơi, sự hiểu biết cấu tạo bên trong, hệ thống tác động lẫn nhau của nó... là một nhiệm vụ không thể giải quyết được về mặt nguyên tắc. Về lý luận và thực tiễn, mô hình điều chỉnh hoạt động của cái “hộp đen” này là không có. Với tư cách là “hộp đen”, nó có khả năng tiếp tục hoạt động một cách ổn định tương đối, nhưng cũng có thể dẽ ra khủng hoảng tài chính. Đây là hệ thống không thể nhận thức và không thể điều tiết được.

2. Thực chất của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay

Về hình thức biểu hiện, cuộc khủng hoảng tài chính thế giới hiện nay có sự tương đồng về nguyên nhân trực tiếp giống như cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của châu Á, khởi đầu từ Thái Lan những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước, đó là: Sự tập trung thái quá những khoản đầu tư với lãi suất

rẻ và điều kiện tín dụng dễ dãi “dưới chuẩn” vào thị trường bất động sản; Sự bùng nổ các công cụ nợ phái sinh - hay là sự phình đại tín dụng “ảo” trong nền kinh tế, nhằm thu các khoản lợi nhuận cơ hội nhưng chưa có sự giám sát đầy đủ, từ đó làm mất khả năng thanh toán của các khoản nợ đáo hạn khi thị trường bất động sản đảo chiều, đình trệ, các bất động sản xuống giá, dẫn đến những đổ vỡ nhanh chóng trên thị trường tín dụng và khủng hoảng xảy ra; Buông lỏng quản lý, giám sát hệ thống ngân hàng; Chứng khoán có bảo đảm bằng thế chấp (MBS) và cả các phản ứng mang tính tâm lý, dây chuyền với các động thái cực kỳ phức tạp, nhạy cảm và có gia tốc cực nhanh, góp phần thúc đẩy nhanh quy mô khủng hoảng và làm trầm trọng hơn mức độ khủng hoảng v.v...

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách có căn cứ khoa học, có thể thấy rằng, thực chất của cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay không giản đơn từ những biểu hiện nêu trên mà nó bắt nguồn từ chính những vấn đề nội tại của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa như: mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất (được chính chủ nghĩa tư bản xã hội hóa) và phương thức chiếm hữu tư nhân, cá nhân về tư liệu sản xuất; đó là sự rối loạn trong sản xuất, lưu thông hay phân phối trong bối cảnh kinh tế mới - kinh tế toàn cầu hóa; đó là những biến thiên không đồng đều của cơ cấu kinh tế, cơ chế quản trị phát triển với sự chuyển động kinh tế dưới tác động của thành tựu khoa học công nghệ v.v... Theo đó, khủng hoảng kinh tế hiện nay mang những nét đặc trưng, bản chất riêng. Có thể khái quát bản chất riêng có của nó trên các phương diện sau:

Thứ nhất, khủng hoảng kinh tế hiện nay với sức tàn phá và quy mô tác động có thể so sánh với Đại Suy thoái 1929 - 1933. Nhưng thực chất, cuộc khủng hoảng này là sản phẩm của chính quá trình toàn cầu hóa, vì thế có những đặc trưng nổi bật trên nhiều phương diện - cơ chế lan truyền, sức lan tỏa, những đặc điểm cấu trúc, hệ quả và phương thức khắc phục.

Theo đó, phải có những cách tiếp cận mới đến những vấn đề lý luận mới làm cơ sở cho việc thiết kế hệ giải pháp thoát khỏi khủng hoảng trong những điều kiện thế giới đã có những thay đổi sâu sắc dưới tác động của toàn cầu hóa. Nói khác đi, không thể chỉ dừng lại ở luận điểm cho

rằng về thực chất, cuộc khủng hoảng kinh tế lần này cơ bản cũng giống như những cuộc khủng hoảng trước đây, cũng không thể lý giải đó vẫn chỉ là do những mâu thuẫn có tính bản chất của chủ nghĩa tư bản nói chung, do mất cân đối tiền - hàng nghiêm trọng, do thị trường tự do “lộng hành” quá mức hay do Nhà nước quá chủ quan, buông lỏng quản lý v.v..., để rồi chỉ cần dựa vào những lý thuyết đã có để có các giải pháp “giải cứu”, “kích cầu” như hiện nay nhiều nước đang áp dụng là đủ, mà cần những phân tích có hệ thống và sát thực hơn.

Thứ hai, Sự sụp đổ kinh tế mang tính chất dây chuyền của các nền kinh tế Tây Âu, Nhật Bản trong khủng hoảng chỉ là hệ quả không tránh khỏi, là kết cục trực tiếp của việc các chính phủ các nền kinh tế phát triển đã “trao” quá nhiều quyền cho cơ chế thị trường tự do mà lại thiếu sự giám sát; là việc thả lỏng tín dụng cho sự bùng nổ tăng trưởng “ảo” trong một thời gian quá dài v.v... Nhưng, căn nguyên sâu sa của vấn đề là **“lỗi cấu trúc/ lỗi hệ thống”** - đó là sự mất cân đối nghiêm trọng trong quan hệ chức năng nhà nước - thị trường: khi quá ít nhà nước và quá nhiều thị trường tự do.

Thực tế lịch sử đã chứng tỏ rằng, nếu nhà nước bỏ mặc thị trường, để thị trường tự do chi phối thì nền kinh tế sớm muộn cũng sẽ lâm vào tình trạng bất ổn và khủng hoảng. Đó là một chân lý cần được tuân thủ nghiêm ngặt. Chân lý này hàm chứa một gợi ý mang tầm cỡ đường lối và chiến lược cho mọi quốc gia, theo đó để phát triển bền vững: không được buông lỏng vai trò và chức năng quản trị phát triển của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường, nhất là trong điều kiện toàn cầu hóa. Đây là một vấn đề có tính nguyên tắc.

Chân lý nói trên không mới, nhưng có hai vấn đề cần lưu ý đó là: i/ chỗ liều lượng can thiệp nhà nước - thị trường thế nào là hợp lý đối với thực lực kinh tế của từng nhà nước; ii/cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính lần này có quy mô toàn cầu và chịu sự tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa kinh tế. Nó có bản chất toàn cầu và do đó, bắt nguồn từ những căn nguyên thuộc về những xu hướng mới của thời đại.

Thứ ba, như đã nói, cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính lần này có quy mô toàn cầu và chịu sự tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa kinh tế. Nó có bản chất toàn cầu và do đó, bắt nguồn từ những căn nguyên thuộc về những xu hướng mới của thời đại - cụ thể đó là khủng hoảng thể chế quản trị toàn cầu.

Toàn cầu hóa về thực chất là quá trình tự do hóa. Với toàn cầu hóa, các dòng tài chính, đầu tư và thương mại di chuyển tự do trên phạm vi toàn cầu với tốc độ rất cao. Xu hướng chung là các dòng vận động này tuân thủ “luật chơi toàn cầu”, thực chất là luật chơi thị trường ngày càng tự do hóa. Theo xu hướng đó, sự vận động của các nguồn lực ngày càng vượt ra khỏi sự chế ước của các quy tắc quản trị quốc gia, tức là thoát khỏi sự điều tiết nhà nước ở từng quốc gia cụ thể. Đây là một xu thế tất yếu. Ở cấp độ đó, nó bắt nguồn từ những điều kiện mang tính thời đại, vượt khỏi những giả định truyền thống của cả lý thuyết “Tân Cổ điển” lẫn lý thuyết Kênh, vốn lấy phạm vi thể chế quốc gia làm địa bàn hoạt động chính.

Chính theo xu thế đó, trong không gian thể chế toàn cầu - hội nhập quốc tế, kinh tế thế giới đã bùng nổ tăng trưởng. Quá trình này kéo dài liên tục trong hàng chục năm, khẳng định tính tất yếu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Nó cũng khẳng định phải có những luật chơi và thể chế quản trị toàn cầu tương ứng, không bị trói buộc bởi những thể chế quản trị quốc gia vốn rất khác biệt, thậm chí, trái ngược và xung đột nhau. Vì vậy mà khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay có thể nhìn nhận như là khủng hoảng thể chế quản trị nền kinh tế toàn cầu.

Thứ tư, nếu nhìn nhận khủng hoảng kinh tế hiện nay như là hệ quả của mâu thuẫn giữa thể chế quản trị quốc gia và xu thế phát triển mới hay lỗi cấu trúc/ hệ thống thì có hai vấn đề đặt ra cần được nhận thức đó là:

i/ Sự thiếu hụt năng lực quản trị phát triển của Nhà nước trong phạm vi quốc gia. Đây là hệ quả của “men say” thị trường tự do với sự can dự ít hơn của quản lý nhà nước vào nền kinh tế trong nhiều quốc gia, đem đến những kết quả tăng trưởng “ngoạn mục” của kinh tế thế giới dưới tác động của quá trình “toàn cầu hóa - tự do hóa”. Trên thực tế, cơ chế lãi suất thấp mà Cục

Dự trữ Liên bang Mỹ áp dụng kéo dài nhiều năm chính là hệ quả của thứ men say đó

ii/ Mâu thuẫn giữa quá trình toàn cầu hóa với các quy tắc quản trị quốc gia hiện hành. Cuộc khủng hoảng cho thấy rất rõ nhu cầu của sự phối hợp luật chơi, phối hợp hành động toàn cầu cùng những thể chế quản trị phát triển hữu hiệu ở cấp độ toàn cầu (và khu vực) của tất cả các quốc gia.

Ở khía cạnh này, chúng ta thấy rõ tình trạng thiếu hụt cơ chế và năng lực quản trị phát triển của các thể chế kinh tế quốc tế trên phạm vi toàn cầu và khu vực. Những hoạt động sôi động chưa từng thấy của các cấu trúc G - 7, G - 8, sự ra đời của G - 20, nhóm BRIC (Bra - xin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc) hay “G - 2” (Mỹ - Trung Quốc), v.v.. cùng với các thể chế truyền thống như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Thương mại Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, v.v.. chứng tỏ nhu cầu và xu hướng **toàn cầu hóa quản trị phát triển kinh tế**.

Những động thái và xu hướng thực tiễn mới mẻ này rõ ràng đã vượt khỏi - dù ít dù nhiều - biên giới của nhiều lý thuyết kinh tế chủ yếu trên thế giới hiện nay.

Thứ năm, hệ quả của cuộc khủng hoảng là điều khó tiên lượng chính xác, nhưng có thể dự báo tổng quát như sau:

Về ngắn hạn: sự gia tăng chủ nghĩa bảo hộ và sự can thiệp sâu hơn, chặt chẽ hơn của Nhà nước (quốc gia) vào nền kinh tế.

Về nguyên tắc, xu hướng ngắn hạn này mâu thuẫn với các xu hướng dài hạn của quá trình toàn cầu hóa - tự do hóa và trong một chừng mực nhất định, cản trở quá trình hình thành các thể chế kinh tế, thể chế quản trị phát triển toàn cầu. Nhưng lĩnh vực quản trị phát triển toàn cầu sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hai hướng chính: *một là*, thay đổi các thể chế và các nguyên tắc và luật lệ điều chỉnh, phối hợp, liên kết kinh tế quốc tế; *hai là*, sự phối hợp các khối liên kết và các chính phủ gia tăng mạnh trong việc ứng phó với các biến cố toàn cầu.

Bên cạnh những xu hướng “vốn có”, cuộc khủng hoảng còn làm nổi lên những xu hướng mới:

+ Dẫn ra quá trình định vị lại tương quan sức mạnh và cục diện phát triển quốc tế.

+ Tái cấu trúc kinh tế toàn cầu, với một số nội dung nổi bật là: i) xu hướng dịch chuyển mạnh các dòng đầu tư, trong đó cần đặc biệt lưu ý đến xu hướng đầu tư của Trung Quốc và từ Trung Quốc ra bên ngoài.

+ Hình thành tương quan tiền tệ thế giới mới, trong đó, đồng USD, đồng ơ - rô suy yếu tương đối, bên cạnh sự nổi lên mạnh mẽ của đồng NDT.

+ Các hệ quả xã hội (di chuyển lao động) và môi trường (ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên) to lớn, nhất là đối với những nước nghèo đi sau.

Các hệ quả xã hội (di chuyển lao động) và môi trường (ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên) to lớn, nhất là đối với những nước nghèo đi sau.

Với những nhận thức nêu trên, quy định việc chúng ta trở lại với các lý thuyết kinh tế hiện có. Sự trở lại này có sứ mệnh định vị rõ hơn giá trị nhận thức luận và định hướng phát triển của các lý thuyết kinh tế, được coi là thành tựu chung của nền văn minh nhân loại mà nhiều quốc gia trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị đều áp dụng phù hợp với đặc thù của đất nước mình trong những điều kiện hiện đại. Mặt khác, nó chứa đựng hàm ý rằng cần có sự tìm tòi, tiếp tục khám phá và sáng tạo, nghĩa là vượt thoát khỏi những khung khổ đã trở nên chật hẹp trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay của các lý thuyết này, hướng đến những gợi mở lý thuyết mới cho sự phát triển.

3. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay

3.1. Nguyên nhân trực tiếp dẫn tới khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay lan toả từ khủng hoảng tài chính Mỹ, bắt nguồn từ chính sách cho vay tín dụng dưới chuẩn (Subprime, hay còn gọi là tín dụng thế chấp rủi ro cao đối với thị trường bất động sản), thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, "đồng USD rẻ" duy trì trong thời gian dài của chính quyền Mỹ, trong khi thiếu cơ chế giám sát chặt chẽ của Chính phủ, đã dẫn đến sự hình thành "siêu bong bóng" tài chính và bất động sản. Sự phát triển của nhiều dịch vụ và sản phẩm tài chính mới

trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, biến đổi các khoản cho vay thành công cụ đầu tư, khiến thị trường tín dụng phục vụ cho thị trường bất động sản trở thành sân chơi cho nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong điều kiện vượt qua sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước, quá trình này đã tích tụ, dẫn đến châm ngòi nổ cho sự đổ vỡ đối với thị trường tín dụng nhà đất, sau đó lan dây chuyền sang hệ thống tài chính ngân hàng Mỹ. Chính việc phá sản của các tập đoàn như Fannie Mae và Freddie Mac và các ngân hàng lớn như Lehman Brothers (ngân hàng đầu tư lớn thứ 5 của Mỹ), City Bank Group đã cho thấy rõ điều đó. Đã có gần 1.200 ngân hàng Mỹ nộp đơn xin trợ cấp từ Chương trình hỗ trợ của Chính phủ để tránh lâm vào khủng hoảng. Chỉ trong 2 tháng đầu năm 2009 đã có 16 ngân hàng Mỹ bị giải thể. Còn theo báo cáo về thực trạng ngành ngân hàng Mỹ của Tập đoàn Bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ (FDIC) ngày 26/2/2009, số ngân hàng Mỹ đối mặt với khả năng bị giải thể tính tới quý 4 năm ngoái đã lên tới mức cao nhất trong vòng 15 năm trở lại đây, bao gồm 252 ngân hàng, tăng dần gấp rưỡi so với con số 171 ngân hàng trong bản danh sách công bố vào cuối quý 3/2008. Đây là số ngân hàng Mỹ bên miệng vực đổ vỡ cao nhất kể từ năm 1995 trở lại đây, chiếm khoảng 3% trong tổng số khoảng 8.500 ngân hàng và tổ chức tiết kiệm mà FDIC đang đứng ra bảo hiểm v.v... Tựu chung lại, có thể tạm khái quát ở mấy nhóm nguyên nhân sau:

- + Sự hình thành và đổ vỡ của bong bóng nhà đất, của các khoản cho vay thế chấp nhà đất. Sâu hơn là những bất ổn tín dụng nói chung (cho vay nhà đất tại Mỹ chỉ chiếm khoảng 23% tổng các khoản vay).

- + Sự yếu kém của hệ thống tài chính - ngân hàng.

- + Sự mất cân bằng kinh tế toàn cầu sâu sắc kéo dài, phá vỡ các tương quan và cục diện phát triển hiện có. Nguyên lý cân bằng, hài hoà trong việc giải quyết mối quan hệ giữa thị trường và nhà nước trong vận hành nền kinh tế thị trường bị vi phạm nghiêm trọng.

3.2. Nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay

Đã có nhiều tác giả là những nhà kinh tế đi tìm nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng và họ cũng đã có được những thành công nhất định, tuy nhiên, để có cách nhìn toàn diện về nguyên nhân của khủng hoảng vẫn cần thêm những cách tiếp cận khác nhằm tiệm cận với việc luận giải đầy đủ về nguyên nhân gây ra khủng hoảng cũng như chỉ rõ nguyên nhân cốt lõi của vấn đề. Từ phương pháp luận Mác xít và dưới giác độ học thuyết lưu tiền tệ của C.Mác, chúng tôi cho rằng nguyên nhân sâu xa dẫn đến khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay bao gồm:

Thứ nhất, bản chất của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là đảm bảo cho các nhà đầu tư sự tự do kinh doanh, tự do tìm kiếm lợi nhuận dưới tác động của các quy luật của thị trường. Sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế vĩ mô chỉ là biện pháp “bắt đắc dĩ” nhằm khắc phục những tác động xấu nảy sinh do “sự quá say mê” theo đuổi lợi nhuận của các nhà tư bản làm ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Suy đến cùng thì sự can thiệp, tác động của nhà nước tư sản cũng chỉ là tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các nhà tư bản kinh doanh. Vì thế, một khi các hoạt động kinh doanh của các tập đoàn tư bản chưa đụng chạm nhiều lắm đến môi trường kinh doanh thì nhà nước các nước tư bản chủ nghĩa vẫn để các nhà tư bản hoặc các tập đoàn tư bản tự do hoạt động. Đó là lý do mà chủ nghĩa tự do mới đề ra khẩu hiệu: “thị trường nhiều hơn, nhà nước ít hơn.”

Thứ hai, trong điều kiện của cách mạng khoa học - công nghệ với hệ quả là quá trình toàn cầu hóa kinh tế, các tập đoàn tư bản và đại diện của họ là các Nhà nước tư sản luôn muốn duy trì tự do kinh tế không chỉ nhằm tạo thuận lợi cho việc kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận ở trong nước họ mà còn nhằm mở rộng thị trường ra toàn cầu để khai thác các nguồn nguyên liệu, nhân công rẻ và nhất là thị trường tiêu thụ khối lượng hàng hóa khổng lồ - kết quả của cách mạng khoa học - công nghệ, hiện đang đã ứ thừa trong nước, nhằm thu được lợi nhuận tối đa cho các nhà tư bản.

Thứ ba, và theo chúng tôi, là nguyên nhân cơ bản nhất, là xuất phát từ bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, một phương thức sản xuất, như C.Mác và Ph.Ăng ghen đã từng khẳng định, chứa đựng những mâu thuẫn và bất công không thể khắc phục được. Đó là sự chạy theo lợi nhuận tối đa nên phải không ngừng mở rộng sản xuất, mà theo Ph.Ăng ghen thì “so với nó sức dân nở của các chất khí chỉ là trò trẻ con”¹⁰⁸ trong khi “sự mở rộng của thị trường không theo kịp sự mở rộng của sản xuất”. Do đó, “sự xung đột là không thể tránh khỏi” và “trở thành có tính chất chu kỳ”¹⁰⁹. Nguyên nhân trực tiếp của mâu thuẫn trên là do chủ nghĩa tư bản đã “hạn chế sự tiêu dùng của quần chúng ở trong nước ở một mức tối thiểu chết đói và do đó phá hoại thị trường trong nước của chính nó”¹¹⁰. Nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa được C.Mác và Ph.Ăng ghen nêu ra cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị dù rằng ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển các nhà hoạch định chính sách của giai cấp tư sản vẫn đang tìm mọi cách để hạn chế, một điều mà họ không bao giờ làm được trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản. Paul Krrugman, người được giải Noben kinh tế năm 2008, đã phải thốt lên rằng “những kẻ gian tà giàu có tốt độ đang chiến thắng”. Ông đã dẫn chứng: 0,01% dân Mỹ giàu gấp 07 lần sau 3 thập kỷ còn các gia đình Mỹ thì không được cải thiện gì hơn. Những năm 70 (thế kỷ XX) các giám đốc điều hành thu nhập cao gấp 30 lần công nhân thì nay cao gấp 300 lần! Và ông kết luận” các nhà tài phiệt Mỹ đến giờ đã đủ giàu để mua một đảng chính trị” Đó cũng là lý do mà nhiều nhà kinh tế học ở các nước tư sản gần đây buộc phải thừa nhận sự đúng đắn của C.Mác. G.S Martin Jacques - nhà nghiên cứu Marx nổi tiếng nhất hiện nay, cây bút bình luận của nhiều tờ báo chính thống ở Anh, G.S thỉnh giảng của các trường kinh tế London, Đại học Nhân dân Trung Quốc, Đại học Aichi Nhật bản..., nhận định rằng cuộc khủng hoảng này cho thấy chủ nghĩa tư bản luôn tiềm tàng nguy cơ khủng hoảng và rằng “ở một ý nghĩa nào đó, Marx đã đúng”.

¹⁰⁸ Ph.Ăng ghen-Chống Duy Rinh

¹⁰⁹ Sdd

¹¹⁰ Sdd

G.S Frank Furedi - G.S xã hội của Đại học Kent cho rằng” lý thuyết nền tảng của Marx soi rọi và nhìn thẳng vào đặc tính cấu trúc xã hội đã được thể hiện rõ ở những sự kiện gần đây...Trong nhiều góc độ, những gì ông Marx thấy chính là sự tồn tại song song của sức mạnh hủy diệt nằm bên trong hệ thống tư bản chủ nghĩa”¹¹¹. Hay nhà kinh tế học Joseph E. Stiglitz, người được giải Nobel kinh tế năm 2001 cũng cho rằng “nguyên nhân sâu xa là do nước Mỹ áp dụng triết lý kinh tế thị trường tự do, hơn nữa còn “ xuất khẩu triết lý thị trường tự do” quá mức ra các nước khác mà ông cho rằng đến cả “tu sĩ” cao cấp nhất của trường phái đó là Alan Greenspan cũng phải thừa nhận là sai lầm”.

Rõ ràng là, với sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, những cuộc khủng hoảng kinh tế như hiện nay là điều không thể tránh khỏi.

Vấn đề đặt ra với các quốc gia trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hóa nói chung và Việt Nam nói riêng là khi hội nhập là phải luôn dự liệu điều đó để xây dựng và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô sao cho hạn chế tối đa tác động xấu đối với nền kinh tế trong nước khi khủng hoảng xảy ra.

¹¹¹ Vietnamnet 20/10/2008

TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

*TS Nguyễn Thị Kim Chi
Đại học Kinh tế - ĐHQG*

Trong mắt của cộng đồng quốc tế thì Việt Nam là một trong những quốc gia thành công nhất trong việc đối phó với tác động của cơn bão suy thoái kinh tế toàn cầu với những kết quả ấn tượng trong điều hành kinh tế. Thành công đó được minh chứng rõ nhất bằng những kết quả rất cụ thể của cả năm, nổi bật nhất chính là tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2009 dự kiến đạt khoảng 5,2%. Mặc dù, đây là tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp nếu so trong những năm gần đây, nhưng xét về tổng thể, Việt Nam là một trong 12 nền kinh tế thế giới có tốc độ tăng trưởng dương trong năm nay.

1. Tác động đến xuất khẩu và nhập khẩu

Xuất khẩu là định hướng của nền kinh tế nước ta, bởi tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP của Việt Nam thuộc loại cao¹¹². Song trong điều kiện khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thì xuất khẩu sẽ gặp khó khăn trực tiếp, đầu tiên và lớn nhất. Bởi các thị trường Mỹ, châu Âu, Nhật Bản là những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, nên khi kinh tế của Mỹ, châu Âu, Nhật Bản suy thoái, thì nhu cầu nhập khẩu của các nước này sẽ giảm mạnh. Xuất khẩu của Việt Nam vào các nước này sẽ gặp 4 khó khăn lớn. Khó khăn *thứ nhất* là lượng hàng xuất khẩu giảm, do người tiêu dùng thắt chặt hầu bao. Khó khăn *thứ hai* là giá xuất khẩu bị sụt giảm rất mạnh. Khó khăn *thứ ba* là về thanh toán, do các đơn vị nhập khẩu của các nước này siết chặt việc mở L/C. Khó khăn *thứ tư* là sự cạnh tranh gay gắt hơn của hàng nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á, CHND Trung Hoa, Hàn Quốc..., đặc biệt là những mặt hàng tương đồng như dệt may, giày dép...

Số liệu thực tế cho thấy, kim ngạch xuất khẩu năm 2008 tăng tới 29,5% đạt trên 62 tỉ USD, nhưng phân tích theo từng tháng thì các tháng cuối năm 2008 kim ngạch giảm dần và những tháng đầu năm 2009 kim

¹¹² Đứng thứ 5 thế giới sau Singapo, Hồng Kông, Malaysia, Bỉ

ngạch xuất khẩu giảm mạnh. Cụ thể, tháng 11/2008 kim ngạch xuất khẩu đạt 5,8 tỷ USD, tháng 12 còn 4,9 tỷ USD, tháng 1/2009 chỉ còn 3,8 tỷ USD..., kim ngạch xuất khẩu của quý 1/2009 chỉ tăng 2,4% khiến cho GDP của quý 1 chỉ tăng 3,1%, là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua.

Một vấn đề nữa là giá cả thế giới giảm mạnh cũng ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Giá cả thế giới không chỉ giảm gần 6,3% như dự báo hồi tháng 10 năm 2008, mà giá cả hàng hoá thế giới nói chung năm 2009 còn rơi tự do 21,4% so với năm 2008.

Trong đó giá dầu mỏ thế giới giảm 31,8%, còn cặp số liệu này của hàng phi dầu mỏ là 6,2% và 25,5%, có nghĩa là mặt bằng giá cả thế giới năm 2009 trở lại mức gần giống năm 2007.

Xét về lý thuyết hoàn toàn có thể lấy “lượng bù giá” để đạt được mục tiêu xuất khẩu tăng 13% năm 2009, song đây là vấn đề hết sức khó khăn.

Có thể đưa ra một số tác động cụ thể: mặt hàng nông sản xuất khẩu, đến tháng 12/2008 giá các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đã giảm mạnh. So với thời điểm giá cao nhất trong năm giá gạo đã giảm 58%, cà phê giảm 24%, cao su giảm 48%, hạt điều, hạt tiêu đều giảm 20%. Tổng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng này trong tháng 11 - 2008 đạt 1,17 tỷ USD, giảm 10% so với tháng 10 và tháng 12 đạt 1,15 tỷ USD, giảm 2% so với tháng 11...

Kim ngạch xuất khẩu của năm 2009 nếu trừ xuất khẩu vàng (trị giá 2 tỉ USD) thì chỉ đạt 54,5 tỉ USD. Đồng thời, theo Bộ Công thương, năng lực sản xuất nhiều mặt hàng nông sản, khoáng sản như gạo, cà phê, cao su, thủy sản, dầu thô, than đá... đã đến ngưỡng, khó có sự tăng trưởng lớn về lượng. Đặc biệt, trong năm 2010, lượng dầu thô xuất khẩu sẽ giảm khoảng 3,5 - 4 triệu tấn do phải dành để phục vụ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Dự kiến, kim ngạch xuất khẩu nhóm nhiên liệu, khoáng sản của năm 2010 sẽ giảm khoảng 1,9%.

Bên cạnh đó, tại các thị trường xuất khẩu, một số mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam sẽ gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt hơn từ các đối thủ. Cụ thể, từ năm 2009, Mỹ đã bỏ hoàn toàn hạn ngạch hàng dệt may với

Trung Quốc, nên sức cạnh tranh của mặt hàng này của Việt Nam tại Mỹ vẫn sẽ căng thẳng. Các hàng rào phi thuế quan cùng các biện pháp bảo hộ đang được các nước dựng lên, khiến cho hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam gặp khó khăn hơn.

Tuy nhiên, nếu phân tích cơ cấu hàng xuất khẩu thì hàng xuất khẩu của Việt Nam có độ co giãn thấp, do vậy ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới tuy lớn nhưng không quá nghiêm trọng đến xuất khẩu của Việt Nam, đó là đặt thù hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu như may mặc, nông sản, thủy sản...

Về vấn đề nhập khẩu, nhập siêu 6 tháng đầu năm 2008 là 15 tỉ USD so với xuất khẩu 30 tỉ USD thì tỷ lệ nhập siêu lên tới 50%. Tỷ lệ và kim ngạch nhập siêu đã giảm mạnh vào 6 tháng cuối năm, nhờ đó nhập siêu cả năm ở mức 19 tỷ USD và tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu là 30,7%. Hai yếu tố làm giảm nhập siêu là giá cả hàng nhập khẩu giảm mạnh (đặc biệt là xăng dầu, sắt thép, phân bón là mặt hàng nhập khẩu chủ lực của nước ta) và nhu cầu trong nước giảm.

Vấn đề nhập siêu năm 2009 không lớn như năm 2008 do giá cả hàng nhập khẩu giảm và nhu cầu tiêu dùng cũng như sản xuất không tăng nhiều.

Nhưng nhập khẩu năm 2010 sẽ tăng cao do kinh tế thế giới phục hồi, nên giá cả hầu hết các mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu đều tăng cao. Giá bình quân nhiều mặt hàng như sắt thép, dầu thô, phân bón, chất dẻo... vào cuối năm 2009 đã tăng mạnh so với đầu năm. Nếu lấy giá ở các tháng cuối năm 2009 (tăng 10% so với cả năm 2009) để tạm tính cho giá nhập khẩu của năm 2010, dù lượng hàng nhập khẩu được giữ như năm 2009, thì kim ngạch nhập khẩu của 2010 vẫn tăng thêm 10%.

Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu trong những năm qua thường thấp hơn tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu, nên khả năng tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu của năm 2010 cũng sẽ lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng xuất khẩu (dự kiến là 6%).

Nhiều hợp đồng XKLD đã bị thu hẹp về số lượng tuyển dụng, XKLD vào những thị trường truyền thống như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan...xa

sút. Malaixia là một trong những thị trường lớn nhất nhưng nay đang có chiều hướng cắt giảm lao động Việt Nam. Tại Đài Loan nhiều doanh nghiệp nhất là ngành gia công điện tử, linh kiện ô tô, dệt nhuộm..., sản xuất ngưng trệ đóng cửa một phần hoặc toàn bộ nhà máy, công xưởng khiến 81000 ngàn lao động Việt Nam có nguy cơ cắt giảm giờ làm việc hoặc không có việc làm. Thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản cũng rơi vào cảnh tương tự. Không chỉ thị trường truyền thống bị xa sút mà thị trường mới, có thu nhập cao cũng đang gặp khó khăn do khủng hoảng kinh tế đã khiến cho các công ty nước ngoài thu hẹp sản xuất và xa thải công nhân, nhất là người nước ngoài. Vì thế một số lao động Việt Nam phải về nước trước thời hạn, đặc biệt những tháng cuối năm 2008.. Theo đó, nguồn kiều hối cũng giảm sút mạnh, nếu trong suốt những năm 2000 - 2008 nguồn ngoại hối luôn tăng, đặc biệt năm 2008, lượng kiều hối đã lên tới con số 8 tỷ USD, thì sang quý 1/2009 ước chỉ đạt bằng 1/10 so với cùng kỳ năm trước.

2. Tác động đến thu hút đầu tư nước ngoài

Khủng hoảng kinh tế thế giới có những ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam trên nhiều phương diện, trong đó có những tác động khá rõ nét đến chiến lược thu hút FDI, thể hiện ở một số khía cạnh như:

i/ Khủng hoảng kinh tế thế giới đã làm suy giảm số lượng dự án và tổng vốn đăng ký FDI.

Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết năm 2008, có 84 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Số dự án FDI còn hiệu lực là 9.800 dự án. Tổng vốn đăng ký xấp xỉ 150 tỷ USD. Riêng trong 2 năm (2007 - 2008) - khi Việt Nam chính thức là thành viên của WTO, tổng vốn FDI đăng ký mới đã đạt tới 85 tỷ USD, gấp trên 2 lần tổng vốn FDI đăng ký của 19 năm trước cộng lại.

Tuy nhiên, bước sang năm 2009, do chịu tác động từ khủng hoảng kinh tế thế giới, dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam ta có chiều hướng sụt giảm. Bốn tháng đầu năm 2009, cả nước huy động được lượng vốn khá khiêm tốn.

Tổng vốn FDI đăng ký chỉ đạt khoảng 6,35 tỷ USD, bằng 83% so cùng kỳ năm 2008 lại chủ yếu nhờ cậy vào các dự án lớn đã được cấp phép trong tháng 2 và tháng 3. Trong số 27 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam từ đầu năm đến nay, Mỹ là đối tác dẫn đầu với tổng vốn đăng ký là 3,82 tỷ USD, tiếp đến là Hàn Quốc, Hồng Kông, Anh và Singapore 113.

Theo tính toán và dự báo của các nhà kinh tế, năm 2009 Việt Nam phần đầu thu hút khoảng 20 tỷ USD vốn FDI (bằng 1/3 lượng vốn FDI năm 2008), bình quân mỗi tháng sẽ thu hút hơn 1,6 tỷ vốn FDI. Như vậy, với chiến lược huy động vốn trong trung và dài hạn mà Việt Nam đã hoạch định thì sự suy giảm rất khó lường của dòng vốn FDI sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tổng vốn đầu tư phát triển nền kinh tế; khiến cho việc bố trí vốn đầu tư vào phát triển các ngành, lĩnh vực rơi vào tình trạng bị động, tác động không tốt đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, làm giảm kim ngạch xuất khẩu, giảm công ăn việc làm và giảm mức thu nhập của người lao động ... Và, tất nhiên, sự suy giảm của dòng vốn FDI tác động tiêu cực đến đà tăng trưởng của cả nền kinh tế. Nếu vẫn giữ nguyên mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2009, Việt Nam sẽ có nguy cơ không thực hiện được. Vì vậy, Chính phủ đã quyết định điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2009 xuống tỷ lệ 5,5% - 6,0%, thậm chí còn thấp hơn nữa cho sát với tình hình thực tế cũng như ứng phó với những biến động nhiều chiều của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

ii/ Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đang lộ dần những hạn chế cố hữu trong nhiều năm huy động vốn FDI. Ở Việt Nam, do chạy theo thành tích, hình thành khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện, làm giảm chất lượng nguồn vốn FDI khi đã được đầu tư vào nền kinh tế.

Trong chiến lược thu hút FDI, với cách tiếp cận dường như là một chiều - càng có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư tại Việt Nam càng tốt; lượng vốn FDI đăng ký tăng lên không ngừng được coi như là tín hiệu thành công trong việc tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn tại Việt

113 [Http://DiaOcOnline.vn](http://DiaOcOnline.vn) 25/4/2009.

Nam cũng như chiến lược huy động nguồn vốn FDI nói riêng, phát triển nền kinh tế nói chung.

Tuy nhiên, khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện FDI tại Việt Nam ngày càng doãng ra, khiến cho lượng vốn FDI thực sự được đầu tư phát triển nền kinh tế không thật lớn và không đạt được như mong đợi trong hoạch định chiến lược phát triển kinh tế, với chủ trương nguồn vốn FDI đóng vai trò quan trọng trong tiến trình đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Số vốn thực hiện dự án FDI trong giai đoạn 1988 - 2008 chỉ chiếm xấp xỉ 40% tổng vốn đã đăng ký. Dòng vốn FDI suy giảm cả về lượng vốn đăng ký lẫn vốn thực hiện phản ánh thông điệp không mấy sáng sủa trong chiến lược thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam, thể hiện ở một số mặt:

- Môi trường đầu tư chưa thật hấp dẫn các nhà đầu tư nên họ không mạnh dạn bỏ vốn đầu tư vào Việt Nam.

- Tiềm lực của đa số nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam còn khiêm tốn. Nhất là, trong tình hình hiện nay, dưới tác động ngày càng sâu, rộng của cuộc khủng hoảng kinh tế, đa số (80%) nhà đầu tư trực tiếp tại Việt Nam đến từ châu Á, có công ty mẹ ở chính quốc đang phải vật lộn và đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế. Do đó, vấn đề huy động vốn trở nên khó khăn, làm cho chi phí vốn trở lên đắt đỏ hơn nhiều so với thời kỳ trước khủng hoảng. Hậu quả là các công ty mẹ phải hạn chế tăng vốn đầu tư mới và thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam như đã cam kết. Có những công ty mẹ đã yêu cầu các chi nhánh tại Việt Nam phải giảm đầu tư, rút vốn về nhằm tháo gỡ những khó khăn về tài chính, hạn chế tối đa sự thua thiệt trong đầu tư ở thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Đây chính là nguy cơ hiện hữu dẫn đến suy giảm dòng vốn FDI, làm gia tăng khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện trong dài hạn ở Việt Nam.

- Không ít nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vẫn mang tính chất thăm dò, “giữ chỗ” cho những dự án tương lai, nhìn nhận, mong chờ sự phát triển bùng nổ của thị trường dịch vụ và bất động sản Việt Nam ở tầm trung hạn và dài hạn. Trong 4 tháng đầu năm 2009, lượng vốn FDI tập trung chủ

yếu vào khu vực dịch vụ, chiếm tới 93,8%; tiếp đến là khu vực công nghiệp 6,2%; khu vực nông nghiệp hầu như vẫn rất khó khăn trong thu hút vốn FDI. Trong tổng vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ có tới 97% lượng vốn đầu tư vào thực hiện dự án bất động sản, chủ yếu là phát triển khu đô thị mới, văn phòng cho thuê; phát triển các khu nghỉ dưỡng liên hoàn ở những vùng thuận lợi, như bờ biển dài... Nhiều dự án FDI được cấp phép đầu tư vào bất động sản nhưng chưa triển khai hoặc chỉ triển khai một phần của dự án, đã và đang gây lãng phí nguồn lực đất đai.

- Luật pháp và việc tổ chức thực hiện luật của Việt Nam còn khá nhiều “lỗ hổng”. Nhà đầu tư nước ngoài vẫn có thể lợi dụng để chuyển giao những công nghệ lạc hậu, tạo ra chất lượng sản phẩm không cao, thôn tính thị trường trong nước, gây ra ô nhiễm môi trường...;

iii/Khủng hoảng kinh tế thế giới tác động tiêu cực đến dòng chảy FDI.

Đang xuất hiện những rào cản lớn đối với Việt Nam trong việc thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu, gia tăng tình trạng nhập siêu cũng như rủi ro cao cho nền kinh tế.

Trong nhiều năm qua, chiến lược hướng về xuất khẩu của Việt Nam đang trên đà thực hiện khá tốt. Những thành tựu đạt được về xuất khẩu cũng như hàng thay thế nhập khẩu có sự đóng góp của nhiều thành phần kinh tế, trong đó các doanh nghiệp FDI đóng vai trò quan trọng.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI cũng chính là khối doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu lớn. Các doanh nghiệp FDI đóng góp không hề nhỏ vào con số nhập siêu trong nhiều năm qua. Chỉ tính riêng năm 2008, giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 24,465 tỷ USD, chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Song, chính các doanh nghiệp FDI cũng nhập khẩu tới 28,458 tỷ USD. Như vậy, kết quả của những thu nhập từ hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp FDI không đủ để bù đắp thiếu hụt để nhập khẩu, dẫn đến, tổng nhập siêu của doanh nghiệp FDI xấp xỉ 4 tỷ USD, chiếm gần ¼ thâm hụt thương mại của Việt Nam trong năm 2008¹¹⁴. Và,

5. [Http:// Vn Economy.xp](http://VnEconomy.xp), 27.12.2008.

theo dự báo, sự tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trong thời gian tới đối với dòng vốn FDI vẫn chưa có điểm dừng, làm gia tăng thêm tình trạng nhập siêu, hố sâu về khoảng cách xuất khẩu và nhập khẩu ngày càng lớn trong nền kinh tế Việt Nam. Về mặt lý thuyết, một quốc gia có tỷ trọng hàng hóa nhập siêu quá lớn, trong khi sản xuất trong nước không phải triển tất yếu sẽ đẩy nền kinh tế vào tình trạng phụ thuộc vào bên ngoài, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong phát triển.

Hiện nay, có ý kiến quan ngại rằng, các doanh nghiệp có vốn FDI đầu tư vào Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế Trung Quốc cộng 1. Các doanh nghiệp FDI đầu tư vốn vào phát triển tại Việt Nam chủ yếu ở những ngành có giá trị gia tăng không cao, gây ô nhiễm môi trường, thị phần xuất khẩu không lớn, như xi măng, than, sắt thép, đóng tàu... Thị trường xuất khẩu chủ yếu sang thế giới thứ 3, đặc biệt là xuất khẩu thô, nguyên liệu cho Trung Quốc (chiếm tới 70%). Từ việc nhập khẩu hàng thô, nguyên liệu thô từ Việt Nam, Trung Quốc tiếp tục sản xuất, chế biến những mặt hàng cao cấp để xuất khẩu sang thị trường rộng lớn - toàn thế giới. Việt Nam nhập khẩu các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị chủ yếu từ Trung Quốc với chất lượng không thật sự đảm bảo lại không mấy cạnh tranh dẫn tới lãng phí các nguồn lực, nhất là nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, đồng thời chứa đựng những rủi ro lớn cho quá trình phát triển nền kinh tế trong điều kiện tự do hóa kinh tế.

Ngoài những tác động chủ yếu trên, khủng hoảng kinh tế thế giới còn có những tác động tiêu cực khác, chẳng hạn, tác động xấu đến cơ cấu đầu tư vốn FDI tại Việt Nam, nhất là các dự án đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, làm hạn chế quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ...

3. Làm suy giảm tăng trưởng của nền kinh tế

Kết thúc năm 2007, Việt Nam đạt được những chỉ số phát triển kinh tế ấn tượng: Tổng sản phẩm nội địa (GDP) tăng gần 8,5%; đầu tư nước ngoài đạt hơn 20 tỷ USD về cam kết, vốn hoá thị trường chứng khoán đạt hơn 40% GDP... Đây là nền tảng để những dự báo lạc quan về tăng trưởng trong

năm 2008 được đưa ra. Thậm chí các chuyên gia trong và ngoài nước đều tin tưởng vào sự cất cánh của nền kinh tế. Thế nhưng, hết tháng 5/2008, hàng loạt thách thức, cả về vĩ mô và vi mô đã xuất hiện. Các dấu hiệu tiêu cực của thị trường xuất hiện ở nhiều cấp độ, hình thức khác nhau khiến bức tranh phát triển kinh tế của Việt Nam kém tươi sáng. Các gam màu tối của kinh tế thị trường lộ rõ: thị trường chứng khoán đã tụt giảm hơn 60%, lạm phát leo tới hơn 15% sau 5 tháng, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ chịu nhiều sức ép, thị trường nhà đất bắt đầu đóng băng, tăng trưởng kinh tế suy giảm.

Điều quan trọng hơn nữa là kỳ vọng và sự lạc quan, một yếu tố rất quan trọng cho sự tăng trưởng về trung hạn giảm sút nghiêm trọng. Các doanh nghiệp phải đối mặt với những thách thức không dễ vượt qua: giá cả đầu vào tăng vọt, trong đó có lãi suất ngân hàng lên quá cao và khả năng được vay vốn thì dần khép lại. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế thế giới ngày càng trở nên tồi tệ bởi diễn biến của cuộc khủng hoảng ngày càng phức tạp với nhiều tác động khó dự đoán v.v...

Hiện trạng trên đã tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế nói chung của Việt Nam. Số liệu thống kê cho thấy tăng trưởng kinh tế các tháng cuối năm 2008 đã sụt giảm mạnh và chỉ số tăng trưởng chung của nền kinh tế cả năm chỉ đạt 6,18% thấp hơn mức dự báo (6,6%) và dĩ nhiên là thấp hơn nhiều so với mức kỳ vọng.

Với sự nỗ lực trong “chống chọi” với các tác động từ khủng hoảng và suy thoái kinh tế trong nước, bước sang năm 2009, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã nhích dần qua mỗi quý, đưa cả năm lên 5,32%, cao hơn kế hoạch đề ra (5%) và Việt Nam là một trong 12 quốc gia có mức tăng trưởng dương trong thời kỳ trầm trọng của cuộc khủng hoảng. Bước đầu, tổng cục Thống kê nhận định kinh tế Việt Nam đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất và bước sang giai đoạn phục hồi.

Sang năm 2010, cùng với những diễn biến tích cực của nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam xuất hiện nhiều nhân tố tích cực biểu hiện qua các chỉ số quan trọng, đó là tăng trưởng GDP 6 tháng ước đạt 6%, chỉ số giá

cả hàng hóa CPI đã kìm được đà tăng tốc trong quý 2, ước tính tăng 4,78% so với tháng 12/2009. Diễn biến kinh tế 6 tháng đầu năm là đáng mừng, nhưng nền kinh tế vẫn tiềm ẩn những nỗi lo như lạm phát có thể bùng phát và chỉ số giá CPI sẽ biến động khó lường trong những tháng cuối năm do tính chất “mùa vụ” cùng những biến động bất thường của các loại hàng hóa cơ bản như vàng, dầu, lương thực.... Bởi vậy, tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam vẫn hàm chứa nhiều yếu tố bất ổn và chắc chắn sẽ có những dao động nhất định trong thời gian tới.

4. Tác động đến việc làm, thu nhập và an sinh xã hội

Do chịu ảnh hưởng bởi khủng hoảng, nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải sản xuất cầm chừng, hoạt động kinh doanh đình đốn, cắt giảm quy mô sản xuất, quy mô lao động, đe dọa đến vấn đề bảo đảm việc làm cho người lao động. Theo báo cáo của Tổng cục thống kê, năm 2008, Việt Nam chỉ tạo ra trên 800 nghìn việc làm mới (năm 2007 là 1,3 triệu); nhưng lại có khoảng 80.000 người công nhân bị mất việc (ở khu vực chính thức) làm cho thất nghiệp tăng từ 4,64% (năm 2007) lên 5% (năm 2008) và năm 2009, con số Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Việt Nam ước tính vào khoảng 400.000 công nhân (tăng 5 lần so với năm 2008). Nhưng trên thực tế, con số này đã lên đến 494.000 người, đồng thời, khả năng tạo việc làm cho 1,5 triệu lao động mới và khoảng 1,2 triệu lao động từ nông thôn chuyển ra thành thị là rất khó đạt. An sinh xã hội khó có thể đảm bảo... - điều đó cho thấy tác động của cuộc khủng hoảng đối với Việt Nam không hề nhẹ. Trong đó, khu vực có tỉ lệ thất nghiệp cao sẽ là ngành dệt may, giày dép và chế biến thủy hải sản.

Trong hoàn cảnh kinh tế thế giới suy giảm, cầu thị trường giảm, doanh thu giảm, thì việc cắt giảm nguồn lao động của các doanh nghiệp, công ty là tất yếu. Nhất là đối với các doanh nghiệp, công ty nhỏ và vừa khi mà sự tiếp cận với gói kích thích kinh tế của Chính phủ rất hạn chế. Do đó, việc cắt giảm thường lại rơi vào khu vực có lực lượng lao động trình độ thấp hoặc không cao. Khi đó, việc tìm việc làm mới đối với lượng lao động này là rất

khó khăn. Ở nước ta lại chưa có cơ chế bảo hiểm thất nghiệp (dự kiến sẽ có trong năm 2010), nhưng mới chỉ là dự kiến. Điều đó cho thấy, các tiền đề đảm bảo an sinh xã hội ở Việt Nam đã thấp, nay lại càng thấp hơn khi đặt trong bối cảnh khủng hoảng.

Hệ quả là các vấn đề an sinh xã hội đang gia tăng cùng với những hệ lụy từ khủng hoảng kinh tế. Cụ thể đó là: i/ tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm gia tăng mạnh; ii/ Đời sống đại bộ phận dân cư bị giảm sút do tình hình kinh tế suy giảm và áp lực lạm phát gia tăng; iii/ Tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng với nhiều dấu hiệu ngày nghiêm trọng (cá độ, cướp giật, ma túy, mại dâm); iv/ Khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng, đặc biệt là sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn; v/ người nghèo đang là những người được hưởng an sinh xã hội thấp nhất (*Những người sống ở đô thị có cơ hội hưởng nhiều chính sách an sinh xã hội hơn người sống ở nông thôn, người dân tộc Kinh, Hoa hưởng lợi nhiều hơn dân tộc thiểu số, sống ở miền Bắc hưởng nhiều an sinh xã hội hơn miền Nam. Nhóm giàu nhất nhận được 47% lương hưu, còn nhóm nghèo nhất chỉ nhận được 2%. Nhóm giàu nhất nhận được 45% trợ giúp y tế, còn nhóm nghèo nhất chỉ 7%. Tỷ lệ nhận trợ giúp giáo dục của nhóm giàu nhất và nghèo nhất tương ứng là 35% và 15%*).

5. Áp lực tái cấu trúc toàn diện nền kinh tế

Nhìn tổng quát, nền kinh tế nước ta từ năm 1986 đến nay đã trải qua ba giai đoạn suy thoái với khoảng cách từ 9 - 10 năm, lần đầu tiên là năm 1989 - 1990 khi tốc độ tăng GDP trung bình chỉ đạt 4,9% trong khi tỷ lệ thất nghiệp lên đến 13% năm 1989 và 9% năm 1990. Giai đoạn 1991 - 1995 là giai đoạn phát triển rực rỡ nhất, tốc độ tăng GDP năm 1994 là 9,5%, bình quân 5 năm là 8,2% /năm, thất nghiệp chỉ còn 5,8%. Năm 1998 - 1999, do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, nền kinh tế lại rơi vào tình trạng suy thoái (lần thứ 2), tốc độ tăng trưởng GDP còn 5,8% năm 1998 và xuống đáy 4,8 % năm 1999, thất nghiệp tăng lên 6,7%. Từ năm 2000 - 2008, GDP tăng trưởng liên tục qua các năm và đạt 8,5% năm 2007, thất

nghiệp giảm xuống chỉ còn 4,2%. Nhưng cũng trong năm 2008, khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, cùng với những khó khăn trong nước, đã làm cho nền kinh tế nước ta lại rơi vào suy thoái (lần thứ 3), tăng trưởng GDP chỉ còn 6,18% năm 2008, thất nghiệp tăng lên 5%, sang năm 2009 tăng trưởng GDP chỉ đạt 5,32 % và thất nghiệp cao gấp 5 lần năm 2008.

Bên cạnh đó, trong từng lĩnh vực trọng yếu đều bộc lộ những yếu kém, bất cập. Với tình trạng bất ổn vĩ mô bên trong và khủng hoảng kinh tế bên ngoài đòi hỏi Việt Nam phải xem xét lại mô hình tăng trưởng của nền kinh tế. Trong đó các vấn đề đặt ra cần được xem xét bao gồm:

Thứ nhất, tăng trưởng phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố tăng vốn (chiếm 57,5%), tăng trưởng số lượng lao động đang làm việc (chiếm 20%), cộng hai yếu tố số lượng lên đến 77,5%. Còn yếu tố chất lượng, gọi chung là năng suất các nhân tố tổng hợp (bao gồm hiệu quả đầu tư và năng suất lao động) chỉ đóng góp 22,5% vào tốc độ tăng trưởng chung.

Đã đến lúc, nếu không nâng cao được chất lượng tăng trưởng, thì ngay cả tăng trưởng với tốc độ (số lượng) như cũ cũng không thể duy trì được. Hơn nữa, tăng trưởng dựa vào số lượng có ba hạn chế bất cập. Nó bị giới hạn bởi sự tăng trưởng số lượng vốn và sự tăng trưởng số lượng lao động. Hiệu quả tăng trưởng thấp do tồn kém vốn và sức lao động. Hậu quả của tăng trưởng thường gắn với lạm phát, nhập siêu,...

Thứ hai, nền kinh tế tăng trưởng phụ thuộc quá nhiều vào nhu cầu bên ngoài mặc dù có thể thích hợp trong điều kiện bình thường nhưng lại khiến nền kinh tế trở nên rất dễ bị tổn thương khi kinh tế thế giới khủng hoảng. Trong bối cảnh ấy, nói chung nền kinh tế trong nước chỉ có thể gượng dậy khi kinh tế thế giới phục hồi theo kiểu “nước nổi, bè nổi”.

Cũng cần phải nói thêm là không chỉ đúng với xuất khẩu, sự phụ thuộc quá nhiều vào “nhân tố nước ngoài” - từ đầu tư trực tiếp, đến đầu tư gián tiếp, đến những mối quan hệ “chiến lược” trong phát triển - đều dẫn tới tình trạng dễ bị tổn thương do thiếu khả năng kiểm soát những nhân tố nước ngoài này.

Thứ ba, kinh tế tăng trưởng dựa vào các DNNN quy mô lớn, có vị thế độc quyền trên thị trường trong nước không những tỏ ra thiếu sức chống đỡ đối với khủng hoảng đến từ bên ngoài, mà trong một chừng mực nào đó, còn là nguyên nhân gây ra sự yếu kém bên trong của nền kinh tế.

Nếu không có một lượng tín dụng lớn nhưng kém hiệu quả đổ ào ạt vào các DNNN, nếu các DNNN không đầu tư tràn lan ra các lĩnh vực có tính đầu cơ cao như chứng khoán và bất động sản, nếu như hoạt động của các DNNN hiệu quả hơn nhờ kỷ luật của Nhà nước (thông qua việc điều tiết) và kỷ luật của thị trường (thông qua sự cạnh tranh) thì nền kinh tế của Việt Nam đã được chuẩn bị tốt hơn để đương đầu với khủng hoảng từ bên ngoài.

Thứ tư, mô hình tăng trưởng theo chiều rộng và không chú trọng đúng mức tới tính hiệu quả của việc sử dụng năng lượng và sự bền vững trong khai thác tài nguyên thiên nhiên tuy vẫn có thể tiếp tục thành công trong một thời gian nhưng trong dài hạn chắc chắn sẽ phải trả giá rất đắt.

Thứ năm, những năm qua, tăng trưởng kinh tế đã dựa nhiều vào mở rộng tín dụng, đầu tư quá mức vào bất động sản mà thiếu sự kiểm soát chặt chẽ... đã dẫn đến sự hình thành nền kinh tế “bong bóng”, khi thị trường bất động sản sụp đổ, kéo theo sự sụp đổ của thị trường tín dụng và hệ thống ngân hàng....

Thứ sáu, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Là nền kinh tế nông nghiệp, những nông nghiệp vẫn còn manh mún, năng suất thấp, sản phẩm phần lớn là chưa qua chế biến hoặc mới sơ chế, người lao động chủ yếu lấy công làm lãi. Công nghiệp dựa vào khai thác nguyên liệu thô; công nghiệp chế biến thì mang nặng tính gia công do công nghiệp phụ trợ chậm phát triển. Thương mại thì “thắng ít trên sân người, thua nhiều trên sân nhà”.

Với cơ cấu kinh tế như vậy, nền kinh tế hướng vào xuất khẩu là đúng, nhưng cơ cấu xuất khẩu còn nhiều yếu kém, bất cập. Trong quan hệ buôn bán với nước ngoài (đặc biệt là CHND Trung Hoa, Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia,...) Việt Nam ở vị thế nhập siêu lớn và ngày một tăng.

Đồng thời, định hướng xuất khẩu là đúng, nhưng chưa thật coi trọng thị trường trong nước, nên khi các thị trường lớn nhất bị suy thoái thì xuất khẩu bị giảm, trong khi việc quay về thị trường trong nước lại không dễ dàng, do có những hạn chế về cơ chế chính sách, hệ thống phân phối, sức mua có khả năng thanh toán, sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập.

Thứ bảy, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém, việc cải cách hành chính chậm, tệ nạn tham nhũng khắc phục chậm, đang tạo nên những rào cản lớn trong hoạt động kinh tế, vì thế ảnh hưởng không nhỏ tới tốc độ tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế.

NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY ĐẾN LĨNH VỰC TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

*CN Nguyễn Anh Tuấn
Lớp CH KTCT - K16*

1. Tác động đến mức cung tiền (thanh khoản của thị trường)

Giá dầu thô năm 2008, với mức tăng kỷ lục 147,2 USD/ thùng vào giữa tháng 7 - 2008 đã tác động mạnh mẽ đến giá cả của hàng hoá Việt Nam, gây ra lạm phát cao năm 2008. Điều đáng nói là mức lạm phát cao của Việt Nam năm 2008 còn do những yếu tố trong nước cộng hưởng với cuộc khủng hoảng trên thế giới. Yếu tố ở trong nước xuất phát từ mục tiêu tăng trưởng cao kéo theo việc gia tăng tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, tốc độ tăng dư nợ tín dụng, làm cho tốc độ này cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP. Thông thường hệ số tăng giữa tốc độ tổng phương tiện thanh toán so với tốc độ tăng GDP của các nước vào khoảng dưới 2,5 lần, nhưng của Việt Nam đã liên tục cao hơn: Bình quân 2004 - 2007 tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 30,3%/ năm, còn tốc độ tăng GDP là 8,23%/năm, hệ số giữa tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và tốc độ tăng GDP lên khoảng 3,7 lần, cao gấp rưỡi các nước.

Điều này giải thích vì sao cùng chịu sốt giá xăng dầu nhưng phần lớn các nước có tăng giá cũng chỉ tăng ở mức độ một con số, còn ta thì ở mức độ 2 con số (năm 2007 là 12,63%/năm, còn năm 2008 là 19,9%/).

2. Tác động đến chu chuyển vốn

Như C.Mác đã chỉ rõ: *Khi cuộc khủng hoảng vừa nổ ra, thì vấn đề chỉ ở phương tiện thanh toán... hoặc trong thời kỳ khủng hoảng, lượng cầu về tư bản cho vay, và cùng với lượng cầu đó là tỷ suất lợi tức, đều đạt tới mức cao nhất v.v...* và trên thực tế cũng cho thấy, đối diện với khủng hoảng kinh tế thế giới, sự lưu chuyển của các nguồn vốn trong nền kinh tế trở nên khó khăn hơn nhiều, ảnh hưởng lớn nhất đối với Việt Nam trên phương diện này là sự sụt giảm mạnh của dòng vốn đầu tư nước ngoài, cụ thể, đầu tư trực tiếp

nước ngoài vào Việt Nam đã giảm mạnh cả số đăng ký mới, cả việc triển khai thực hiện các dự án đã đăng ký, một mặt do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động phải thu hẹp sản xuất, một số doanh nghiệp phá sản; mặt khác các nước đều phải tập trung nguồn lực tài chính để đối phó với khủng hoảng kinh tế trong nước. Năm 2008 FDI vào Việt Nam đạt trên 60 tỷ USD, gấp 3 lần so với năm 2007, sang năm 2009 FDI vào Việt Nam chỉ bằng 1/3 của năm 2008, sang năm 2010 xu hướng phục hồi tiếp tục thể hiện trong các con số về thu hút, giải ngân vốn FDI và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp. Tính chung 5 tháng đầu năm, đã có 360 dự án đăng ký cấp mới với tổng vốn cam kết đầu tư đạt trên 7,1 tỷ USD, tăng 40% so với cùng kỳ 2009.

Tuy nhiên, “số lượng dự án và quy mô vốn đầu tư tăng thêm trong 5 tháng đầu năm 2010 thấp hơn nhiều lần so với cùng kỳ”, chỉ với 107 dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 403 triệu USD, bằng 8,6% so với cùng kỳ năm 2009.

Bên cạnh đó, chi phí huy động vốn toàn cầu ngày càng tăng do biên độ tín dụng gia tăng. Bởi vậy, chúng ta dễ dàng nhận thấy khó khăn ở góc độ toàn cầu chứ không riêng gì các quốc gia đầu tư vào Việt Nam, do bản thân các công ty mẹ là các tập đoàn đa quốc gia với hoạt động toàn cầu. Hơn nữa do nhu cầu tiêu thụ sụt giảm nên việc giải ngân FDI sẽ chậm lại đáng kể.

Do tác động của khủng hoảng kinh tế là vô cùng lớn, nhất là lại tập trung ở các nền kinh tế đầu tàu thế giới, nên nguồn vốn gián tiếp vào thị trường cổ phiếu Việt Nam là rất hạn chế trong suốt thời gian khủng hoảng diễn ra và triển vọng trong thời gian cũng rất mờ mịt, bởi tâm lý các nhà đầu tư hướng mạnh tới các kênh đầu tư an toàn. Việc bán tháo chứng khoán khỏi thị trường Việt Nam là có, mặc dù xác suất không cao do tính thanh khoản và quy mô của thị trường. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán và quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước lớn theo lịch trình. Thị trường chứng khoán biến động bất thường, suy giảm trong 6 tháng đầu năm 2008, rồi đột ngột lao xuống rất nhanh trong 3 tháng cuối năm và “lình xình” trong suốt thời gian qua. Việc huy động vốn thông qua

thị trường vốn khó khăn trong khi thị trường tín dụng thắt chặt sẽ chặn dòng vốn và đẩy chi phí tài chính của các doanh nghiệp lên cao.

Một khía cạnh khác của đầu tư gián tiếp là các giao dịch chênh lệch lãi suất nhằm hưởng chênh lệch lãi suất giữa 2 đồng tiền trong khi tỷ giá ổn định. Các giao dịch này thường mang tính đầu cơ ngắn hạn cao.

Với lãi suất toàn cầu sụt giảm và chính sách tỷ giá neo VND vào USD của Việt Nam trong khi lãi suất VND vẫn ở mức cao, có thể dòng vốn này sẽ chảy vào trong một số giai đoạn nhất định nhằm khai thác cơ hội chênh lệch. Trong những trường hợp thoái vốn, dòng vốn này có thể tạo áp lực tỷ giá cho VND. Việc phát hành chứng khoán huy động vốn trên thị trường quốc tế cũng trở nên khó khăn và chi phí tăng cao. Các tác động trên kết hợp với khó khăn hiện tại trong nước sẽ tạo nên một tác động kép và làm cho tình hình thêm phức tạp.

3. Tác động đến thị trường ngoại hối

Khi khủng hoảng xảy ra và có những ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế Việt Nam, thì tỷ giá USD/VND tăng, một phần là do các nhà đầu tư nước ngoài cơ cấu lại danh mục đầu tư, thu hồi vốn, mua và chuyển USD về nước. Với tâm lý muốn ổn định và tránh thiệt hại, người dân thì dùng vốn nhàn rỗi để mua ngoại tệ để cất giữ nhằm tránh rủi ro tài sản mất giá. Lượng kiều hối sẽ giảm vì nguồn thu nhập của Việt kiều và xuất khẩu lao động của Việt Nam bị tác động mạnh bởi nền kinh tế của quốc gia sở tại. Dự án phát hành trái phiếu của Nhà nước ra thị trường tài chính quốc tế khó có thể thực hiện trong bối cảnh hiện tại v.v... Tất cả những yếu tố trên làm cho thị trường ngoại hối vẫn tiềm ẩn nhiều bất ổn và triển vọng cũng chưa hề khả quan do hoạt động xuất khẩu vẫn chịu những tác động nhất định từ khủng hoảng, bên cạnh đó tình trạng khan hiếm ngoại tệ cũng trở nên thường trực hơn do tích trữ và do nhu cầu nhập khẩu để mở sản xuất, kinh doanh khi kinh tế dần phục hồi.

4. Tác động đến thị trường tín dụng

Tổng quan chung có thể thấy kể từ cuối tháng 10/2008 đến tháng 2/2009 đã 6 lần giảm lãi suất cơ bản bằng VNĐ: 21/10/2008 hạ từ mức 14%

xuống còn 13%/năm; ngày 5/11/2008 giảm từ 13% xuống 12%/năm; ngày 20/11/2008 giảm từ 12%/năm xuống 11%/năm và ngày 5/12/2008 giảm xuống còn 10%/năm, từ 22/12/2008, giảm từ 10%/năm xuống 8,5%/năm và từ ngày 01/02/2009 giảm xuống còn 7%/năm và kéo dài việc thực hiện lãi suất cơ bản này cho đến hết tháng 11/2009 (xem bảng). Như vậy, mức lãi suất cho vay tối đa bằng đồng Việt Nam giảm từ 12,75%/năm xuống còn 10,5%/ năm, kèm theo đó lãi suất tái cấp vốn giảm từ 9,5%/năm xuống 8%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 7,5%/năm xuống 6%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng giảm từ 9,5%/năm xuống 8%/năm. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các NHTM xuống còn 5%, lãi suất của tín phiếu bắt buộc giảm mạnh từ 13%/năm xuống 4,5%/năm sẽ thúc đẩy các NHTM rút về số tiền đã mua tín phiếu, tăng thêm cung tiền cho nền kinh tế.

Bảng 2: Diễn biến lãi suất cơ bản từ cuối năm 2008 đến cuối 2009

Lãi suất CB	Quyết định	Ngày thực hiện
13.0%/năm	2316/QĐ - NHNN ngày 20/10/2008	21/10/2008
12%/năm	2559/QĐ - NHNN ngày 3/11/2008	05/11/2008
11%/năm	2808/QĐ - - NHNN ngày 20/11/2008	21/11/2008
10%	2948/QĐ - NHNN ngày 03/12/2008	05/12/2008
8,5%	3161/QĐ - NHNN ngày 19/12/2008	22/12/2008
7%	172/QĐ - NHNN ngày 23/01/2009	01/02/2009
8%	2665/QĐ - NHNN ngày 25/11/2009	01/12/2009

- Lãi suất trả cho dự trữ bắt buộc thì lần lượt tăng lên: 3,5%/năm; 5%/năm; 10%/năm, sau đó giảm nhưng với tốc độ giảm chậm (xem bảng 3).

Bảng 3: Lãi suất dự trữ bắt buộc những tháng cuối năm 2008

Lãi suất DTBB	Quyết định	Ngày thực hiện
8,5%/năm	3162/QĐ - NHNN ngày 19/12/2008	22/12/2008
9%/năm	2950/QĐ - NHNN ngày 3/12/2008	5/12/2008
10%/năm	2321/QĐ - NHNN ngày 20/10/2008	21/10/2008
5,0%/năm	2133/QĐ - NHNN ngày 25/9/2008	01/10/2008
3,5%/năm	1907/QĐ - NHNN ngày 29/8/2008	01/9/2008

- Tín phiếu bắt buộc được thanh toán trước hạn (Quyết định 2317 ngày 20/10/2008); biên độ tỷ giá được nới lỏng từ +/- 1% lên +/- 2% (Quyết định 1436 ngày 26/6/2008), từ +/- 2% lên +/- 3% (Quyết định 2635 ngày 6/11/2008); giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 10%/năm xuống còn 8%/năm (Quyết định 2811 ngày 20/11/2008), 8% xuống còn 6% (Quyết

định 2951 ngày 03/12/2008), đến 19/12/2008 còn 5% (Quyết định 3158) và các loại lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn cũng được hạ xuống... Bên cạnh đó, tín hiệu cho vay kinh doanh chứng khoán, cho vay bất động sản cũng được phát ra...

Từ cuối tháng 9/2008, vốn khả dụng VND dư thừa tương đối nhiều, cộng thêm tình hình kinh tế có dấu hiệu giảm phát, các ngân hàng đã liên tục hạ lãi suất tiền gửi VND, từ 16,5% - 17%/năm xuống còn từ 10,5% - 14,5%/năm, tháng 2/2009 lãi suất huy động giảm xuống phổ biến là còn 7% - 8%/năm. Ngày 01/12, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển thiết lập mặt bằng lãi suất mới với mức thấp nhất là 11,4%/năm; ngày 05/12, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng công bố lãi suất thấp nhất của mình là 11%/năm; ngày 10/12, NHTM Xuất nhập khẩu Việt Nam giảm lãi suất cho vay với doanh nghiệp, ngắn hạn còn 13,2%/năm, giảm 1,2%/năm so với cuối tháng 11... Tháng 12/2008, lãi suất cho vay phổ biến ở mức 13 - 14%/năm. Động thái giảm lãi suất của các ngân hàng là một giải pháp tích cực cho doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn để duy trì và mở rộng sản xuất.

Ngày 23 tháng 01 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 3/10/2009, Chính phủ đã đồng ý tiếp tục hỗ trợ lãi suất cho vay ngắn hạn đến hết quý I/2010, áp dụng với mức hỗ trợ 2%. Các gói hỗ trợ lãi suất trung, dài hạn, hỗ trợ nông nghiệp nông thôn được kéo dài đến hết năm 2010, và cũng áp dụng mức hỗ trợ 2% v.v...

Từ những số liệu tổng hợp trên cho thấy thị trường tín dụng đã phải trực diện một cách “nghiệt ngã” bởi tác động của khủng hoảng và hoạt động tín dụng đã trải qua một thời kỳ vô cùng khó khăn với tình trạng thanh khoản yếu, khả năng thanh toán và nợ xuất gia tăng...

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM TRONG KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY

TS Ngô Hoài Anh

Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh

1. Khái quát về chính sách tiền tệ

Nói đến tiền là nói đến sự ổn định của tiền, mà sự ổn định của tiền liên quan mật thiết và chịu sự ràng buộc bởi hoạt động của toàn hệ thống ngân hàng. Thông qua các thao tác của mình, Ngân hàng Trung ương (NHTW) có thể làm thay đổi tiền tệ trên tất cả các mặt: lưu lượng, chi phí, giá trị... *Toàn bộ các thao tác có liên quan đến tiền của NHTW luôn nằm trong hệ thống những ý đồ mang tính chiến lược thì được gọi là **chính sách tiền tệ**. Hay nói cách khác, mọi biến động về tiền tệ được tạo ra bởi “bàn tay” hệ thống NHTW nhằm mục tiêu hướng dẫn những biến động nhất định trong đời sống và sinh hoạt kinh tế của một quốc gia được gọi là **chính sách tiền tệ**.*

Nếu chính sách tài chính tập trung vào thành phần, kết cấu các mức chi phí, thuế khoá của Nhà nước, thì *chính sách tiền tệ quốc gia lại tập trung vào việc giải quyết khả năng thanh toán cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, bao gồm việc đáp ứng khối lượng tiền cung ứng cho lưu thông, điều khiển hệ thống tiền tệ và tín dụng đáp ứng vốn cho hoạt động kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy thị trường tiền tệ, thị trường vốn theo những quỹ đạo đã định, kiểm soát hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) và các tổ chức tín dụng khác, cùng với việc xác định tỷ giá hối đoái hợp lý nhằm ổn định và thúc đẩy kinh tế đối ngoại, hướng tới mục tiêu cuối cùng là ổn định tiền tệ, giữ vững sức mua của đồng tiền, ổn định giá cả hàng hoá.*

Nội dung quan trọng nhất của chính sách tiền tệ là việc cung ứng tiền cho nền kinh tế. Việc cung ứng tiền có thể thông qua con đường tín dụng, cũng có thể thông qua hoạt động của thị trường mở (mua bán giấy tờ có giá), thị trường hối đoái (mua bán ngoại tệ) và để điều tiết mức tiền cung ứng, NHTW các nước sử dụng các công cụ khác nhau như lãi suất, tỷ giá, dự trữ bắt buộc... Đồng thời, thông qua chính sách tiền tệ, NHTW thực hiện mở

rộng hay thắt chặt lại việc cung ứng tiền tệ, để ổn định giá trị đồng bản tệ, đưa sản lượng và việc làm của quốc gia đến mức mong muốn.

Trong một quãng thời gian nhất định nào đó, chính sách tiền tệ của một quốc gia có thể hoạch định theo một trong hai hướng sau đây:

- Chính sách tiền tệ mở rộng, nhằm tăng lượng tiền cung ứng, khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm. Trường hợp này chính sách tiền tệ nhằm chống suy thoái kinh tế, chống thất nghiệp.

- Chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm giảm lượng tiền cung ứng, hạn chế đầu tư, kìm hãm sự phát triển quá đà của nền kinh tế. Trường hợp này chính sách tiền tệ nhằm chống lạm phát.

Chính sách tiền tệ là một trong các nhóm công cụ quản lý kinh tế vĩ mô quan trọng nhất mà các Nhà nước sử dụng để điều tiết nền kinh tế. Cụ thể, *nhóm các chính sách tiền tệ* được ngân hàng trung ương sử dụng để điều tiết thị trường tài chính, mà trọng tâm là thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát ổn định giá cả. Thông thường chính sách tiền tệ có ảnh hưởng mạnh nhất đến điều chỉnh tổng cầu của nền kinh tế thông qua các công cụ như: lãi suất, hối đoái, dự trữ bắt buộc, tái chiết khấu, điều chỉnh cung tiền, các nghiệp vụ thị trường mở...

Chính vì thế mà chính sách tiền tệ tác động đến nền kinh tế là một điều hiển nhiên, bởi nó được sinh ra là để điều tiết tiền tệ, mà sự vận động của tiền tệ trong nền kinh tế lại như máu lưu thông trong cơ thể con người. Không khó khăn nếu muốn chứng minh về vấn đề này, nhất là trong giai đoạn gần đây - chính phản ứng của thị trường đối với những thay đổi của chính sách tiền tệ sẽ là biểu hiện rõ nhất về những tác động của chính sách tiền tệ đối với nền kinh tế. Những thông tin hàng ngày, hàng giờ về sự suy giảm và khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu từ “đại dịch” về cho vay bất động sản ở Mỹ là minh chứng rõ nhất cho thấy những tác động từ chính sách tiền tệ không chỉ mang lại sự tăng trưởng kinh tế mà còn có thể mang lại hiểm họa cho cả thế giới. Tình hình kinh tế Việt Nam trong thời gian gần đây cũng đang có những dấu hiệu bất ổn, ngoài những nguyên nhân khách

quan, chủ quan; trong nước, ngoài nước thì trong đó, chính sách tiền tệ cũng đóng một vai trò không kém phần quan trọng.

2. Chính sách tiền tệ trong đối phó, khắc phục tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới

Thực tế đã chứng tỏ rằng, với vai trò là công cụ chủ yếu tác động đến sự vận động của tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế, ***chính sách tiền tệ*** thường được các chính phủ sử dụng một cách linh hoạt trong việc kiềm chế lạm phát và góp phần quan trọng trong việc ngăn chặn suy giảm kinh tế trước các tác động, ảnh hưởng của khủng hoảng, suy thoái kinh tế. Trong thời kỳ sau suy giảm, chính sách tiền tệ chính là công cụ để hỗ trợ các doanh nghiệp tái cấu trúc nhằm nâng cao sức cạnh tranh, thông qua việc sử dụng linh hoạt và hiệu quả các công cụ tiền tệ.

Thực vậy, trong ba hướng giải pháp cơ bản hiện đang được các quốc gia sử dụng để ứng phó với tác động của khủng hoảng, thì dường như mỗi hướng giải pháp đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến công cụ, chính sách tiền tệ. Có thể nhận thấy qua việc phân tích từng giải pháp cụ thể sau:

i/ Thực hiện các gói cứu trợ khẩn cấp đối với các ngân hàng và các tổ chức tài chính, tín dụng có nguy cơ phá sản.

Chẳng hạn, ngay sau vụ Ngân hàng Lehman Brothers sụp đổ đánh dấu sự phá sản lớn nhất tại Mỹ; Merrill Lynch bị Bank of America Corp. thu tóm; American International Group (AIG) - tập đoàn bảo hiểm lớn nhất thế giới - mất khả năng thanh toán do những khoản thua lỗ liên quan tới nợ cầm cố ngày 15/9, các ngân hàng trung ương nhiều nước trên thế giới đã đổ hàng tỉ USD vào các thị trường tiền tệ với nỗ lực hạ nhiệt tình trạng căng thẳng và ngăn chặn sự sụp đổ băng của hệ thống tài chính toàn cầu. Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) công bố kế hoạch bơm 85 tỉ USD vào AIG và nắm giữ 80% cổ phần. Ngân hàng Barclays của Anh mua lại một phần tài sản tại Bắc Mỹ của Lehman với trị giá 1,75 tỉ USD. Ngày 24/11 nhằm cứu trợ Citigroup, một tập đoàn tài chính khổng lồ mà sự sụp đổ của nó có thể tàn phá nền kinh

tế cũng như hệ thống tài chính vốn đang chao đảo của Mỹ, Bộ Tài chính, FED và Tập đoàn bảo hiểm tiền gửi ngân hàng liên bang Mỹ đã đưa ra Kế hoạch mua một số cổ phiếu trị giá 20 tỉ USD của Citigroup cũng như bảo lãnh cho các tài sản trị giá hàng trăm tỉ USD. Chính phủ Anh đã tung ra 50 tỷ bảng Anh tương đương 87 tỷ USD để cứu 8 ngân hàng đang có nguy cơ phá sản. Đây là một phần trong gói cứu trợ với tổng giá trị khoảng 550 tỷ bảng Anh, tương đương trên 870 tỷ USD để đưa vào hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính của Anh. Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức đã thông qua khoản cứu trợ 480 tỷ Euro, tương đương 630 tỷ USD, trong đó 108 tỷ USD cung cấp cho hệ thống ngân hàng và 545 tỷ USD để bảo đảm cho các khoản vay. Chính phủ Pháp đưa ra khoản trợ giúp lần lượt là 320 tỷ Euro và 50 tỷ Euro; Chính phủ Tây Ban Nha: 100 tỷ Euro và 50 tỷ Euro; Chính phủ Áo: 85 tỷ và 15 tỷ Euro; Chính phủ Hà Lan đưa ra khoản 200 tỷ Euro để đảm bảo cho các khoản vay, cũng tương tự như thế, Chính phủ Bồ Đào Nha đã đưa ra 20 tỷ Euro, Italia: 40 tỷ Euro. Nhằm nâng cao tính thanh khoản cho các ngân hàng và tổ chức tài chính trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, Chính phủ Thụy Điển đã đưa ra gói cứu trợ trị giá 1.500 tỷ Krona, tương đương 200 tỷ USD. Chính phủ Ai-xơ-len đã mua lại 75% cổ phiếu trong Ngân hàng Glitnir, ngân hàng lớn thứ ba ở Ai-xơ-len. Như vậy, cho đến cuối năm 2008, các Chính phủ thuộc khu vực đồng Euro và Chính phủ Anh đã đưa ra khoản trợ giúp ngân hàng lên tới 2.300 tỷ USD.

ii/ Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, cụ thể và tập trung nhất là liên tục hạ lãi suất cho vay để khuyến khích đầu tư cho kinh doanh.

Đi đôi với biện pháp giải cứu nêu trên của các quốc gia, trong thời gian từ tháng 9/2008, hệ thống ngân hàng Trung ương của các nước đã thực hiện nhiều đợt cắt giảm lãi suất cơ bản nhằm tăng khả năng thanh toán cho các ngân hàng, cũng như các tổ chức tài chính thông qua việc hạ thấp mặt bằng lãi suất và cho vay với lãi suất thấp. Ở Mỹ việc cắt giảm lãi suất chủ đạo của đồng USD được chú trọng, coi đây là một trong những giải pháp quan trọng để cứu vãn các ngân hàng. Chẳng hạn, Cục Dự trữ liên bang Mỹ đã cắt giảm lãi suất chủ đạo của đồng USD từ 2% xuống 1,5% một năm. Ngày 30 tháng

10 năm 2008 Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiếp tục cắt giảm lãi suất cơ bản của đồng USD lần thứ 8 kể từ tháng 9 năm 2007 và mức thấp nhất kể từ năm 2004, xuống còn 1% một năm. Ngân hàng Canada cắt giảm từ 3% một năm, xuống 2,5% một năm. Nhằm đưa 16 nền kinh tế thuộc khu vực đồng Euro thoát ra khỏi suy thoái, đầu tháng 01/2009, Ngân hàng TU châu Âu (ECB) đã cắt giảm lãi suất cơ bản xuống còn 2%, lãi suất tiền gửi xuống còn 1% và lãi suất chiết khấu còn 3%. Đây cũng là lần thứ tư liên tiếp kể từ tháng 10/2008, ECB phải cắt giảm lãi suất. Ngân hàng Trung ương của Anh (BOE) cắt giảm lãi suất 5%/năm xuống còn 4,5%/năm, ngày 7/11/2008 BOE tiếp tục cắt giảm xuống còn 3%/năm. Cũng tương tự như thế, các ngân hàng ở châu Âu khu vực sử dụng đồng Euro cắt giảm lãi suất từ 4,25%/năm, xuống còn 3,75% và từ ngày 7/11/2008 tiếp tục cắt giảm xuống còn 3,25%/năm, Ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ cắt giảm từ 2,75% xuống còn 2,25%/năm, ngày 7/11/2008 cắt giảm xuống còn 2%/năm, Ngân hàng Thụy Điển cắt giảm từ 5% xuống 4,25%/năm, Ngân hàng Na Uy giảm mức lãi suất cơ bản xuống còn 4,75%. Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ) đã nhiều lần giảm lãi suất cơ bản và hiện (tháng 01/2009) đang được giữ ở mức 0,1% (tức gần như 0%). Ở Trung Quốc, trong 2 tháng (9 và 10/2008), Trung Quốc đã cắt giảm lãi suất 3 lần, nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và vào ngày 26/11, Trung Quốc đã công bố đợt cắt giảm lãi suất thứ 4, lớn nhất trong vòng 11 năm, 1,08%, nhằm kích thích tiêu dùng của cá nhân và khối doanh nghiệp. Ngân hàng Australia cắt giảm lãi suất từ 7%/năm xuống 6%/năm và ngày 4/7/2008 tiếp tục cắt giảm xuống còn 5,25%/năm. Đặc khu hành chính Hồng Kông cắt giảm lãi suất từ 3,5% xuống còn 2,5%/năm. Cho đến cuối năm 2008, lãi suất cơ bản của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) đã giảm còn 2,5%, giảm 3,25 điểm phần trăm sau 6 lần cắt giảm kể từ tháng 10/2008.

iii/ Chính phủ các nước, cả phát triển lẫn đang phát triển, đã liên tiếp thực thi các gói kích thích kinh tế với tổng dự toán lên tới hàng ngàn tỉ USD, nhằm giúp khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính và ngăn chặn suy thoái kinh tế trở nên nghiêm trọng.

Ở Mỹ, ngoài gói kích thích kinh tế khẩn cấp 168 tỉ USD đưa ra từ tháng 3/2008 và gói kích thích kinh tế thứ hai 700 tỉ USD đưa ra vào tháng 8/2008 của chính quyền của cựu tổng thống G. Bush, giữa tháng 2/2009, tân tổng thống Obama đã ký ban hành kế hoạch kích thích kinh tế mới mang tên

“Dự luật phục hồi và tái đầu tư của Mỹ năm 2009” trị giá 787 tỉ USD (giảm 153 tỉ USD so với đề xuất). Tổng thống Obama nói rằng hầu hết số tiền trong kế hoạch kích thích kinh tế này sẽ được sử dụng "ngay lập tức", để giúp tạo ra khoảng gần 4 triệu việc làm trong hai năm tới, chủ yếu trong ngành tư nhân.

Ngày 27/01/09, chính phủ Canada đã công bố chương trình kích thích kinh tế gồm 6 điểm, trị giá 40 tỉ CAD, khoảng 33 tỉ USD, trong hai năm tới nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế đối phó cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay. Trong đó, 12 tỉ CAD dành cho phát triển giao thông, 1,5 tỉ CAD đào tạo lại nghề cho những người mất việc làm, 7,8 tỉ CAD cho chương trình xây dựng nhà ở, 2,7 tỉ CAD trợ cấp ngành công nghiệp ô tô. Chương trình này cũng chủ trương trong 6 năm, giảm 20 tỉ CAD thuế thu nhập cá nhân, 2 tỉ CAD thuế thu nhập doanh nghiệp. Với chương trình kích thích kinh tế cả gói này, mức thâm hụt ngân sách có thể lên đến 85 tỉ CAD trong 5 năm tới, nhưng kinh tế dự kiến tăng 1,4% năm 2009, tạo 190.000 việc làm từ nay đến năm 2011.

Ngày 26/11/08, Ủy ban châu Âu (EC) đề nghị gói kích thích tài chính của Liên minh châu Âu (EU) trị giá 200 tỉ Euro, chiếm 1,5% tổng sản phẩm nội địa của khối này. Ở Pháp, ngoài gói kích thích kinh tế trị giá 26 tỉ Euro, trong đó dành 10,5 tỉ Euro cho hạ tầng cơ sở, nghiên cứu và hỗ trợ các chính quyền địa phương, ngày 31/12/08, tổng thống N. Sarkozy nói rằng Paris sẵn sàng bơm thêm số tiền lớn hơn cho nền kinh tế, để tạo ra từ 80 nghìn đến 100 nghìn việc làm mới. Ở Đức, ngày 12/1 vừa qua, Thủ tướng A. Merkel và những đối tác trong Liên minh dân chủ xã hội đã đồng ý gói kích thích kinh tế thứ hai trị giá 50 tỉ Euro, để đầu tư vào các dự án hạ tầng cơ sở và giáo dục, khuyến khích mua xe ô tô mới và chi trả 100Euro/trẻ em ở Đức. Trước đó, Đức đã thông qua một loạt biện pháp trị giá 30 tỉ Euro, chiếm 1,3% GDP. Quốc hội nước này cũng đã thông qua việc tăng khoản vay nợ mới của chính phủ trong năm 2009, từ 10,5 tỉ Euro lên 18,5 tỉ Euro. Tại Anh, nước này cam kết chi 500 triệu bảng Anh (754 triệu USD) để khắc phục nạn thất nghiệp đang tăng. Số tiền cam kết này là một phần trong 20 tỉ

bảng Anh (29,91 tỉ USD) của gói tài chính đã được công bố tháng 11/2008. Gói kích thích kinh tế trên, chiếm khoảng 1% GDP, nhằm ngăn chặn tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm 0,5 điểm phần trăm, bao gồm cắt giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) từ 17,5% xuống còn 15% cho đến cuối năm nay. Ở Hungary, tháng 11/2008, chính phủ đã công bố gói kích thích kinh tế trong hai năm trị giá 1,4 nghìn tỉ phorin (6,9 tỉ USD) nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong đó 680 tỉ phorin được dành cho các xí nghiệp vừa và nhỏ, 260 tỉ phorin dùng để cho vay. Cũng trong tháng 11 đó, Hungary đã đồng ý gói cứu trợ trị giá 25 tỉ USD với IMF và EU. Ở Italia, nước này đã thông qua gói kích thích kinh tế trị giá 80 tỉ Euro bao gồm nhiều biện pháp nhằm giúp các gia đình và những công ty bị ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính. Các biện pháp này bao gồm tạm thời không quy định giá năng lượng và thu lệ phí đường bộ, dành 2,4 tỉ Euro giảm thuế cho các gia đình nghèo. Ở Hà Lan, chính phủ thông báo đã “bơm” khoảng 6 tỉ Euro để kích thích nền kinh tế. Chính phủ Na Uy cho biết sẽ sớm công bố gói kích thích kinh tế nhằm chi tiêu nhiều hơn số tiền thu được từ dầu mỏ trong năm nay so với những năm trước đây để tránh lâm vào suy thoái. Cuối năm ngoái, Bồ Đào Nha đã công bố gói kích thích kinh tế trị giá chưa đầy 2,2 tỉ Euro nhằm tăng GDP theo kế hoạch lên 0,7 điểm phần trăm trong năm 2009. Nước này sẽ tập trung đầu tư vào các trường học, công nghệ và các nguồn năng lượng thay thế. Chính phủ Tây Ban Nha đã thông báo nhiều biện pháp khác nhau để khắc phục ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và tình trạng thất nghiệp gia tăng trong đó có hai gói kích thích kinh tế trị giá gần 50 tỉ Euro. Ngày 5/12/08, Thụy Điển công bố gói các biện pháp kích thích kinh tế chiếm gần 3% GDP của nước này, cao hơn mức 1,2% GDP như EU yêu cầu.

Ở châu Á, tiếp sau gói cứu trợ kinh tế trị giá 255 tỉ USD của chính phủ Nhật Bản công bố vào quý 4/2008, giữa tháng 1/2009, Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ) lại quyết định chi 33 tỉ USD để mua các khoản nợ ngắn hạn của các công ty. Còn ở Trung Quốc, ngày 09/11/2008, chính phủ đã tung ra gói kích thích kinh tế khổng lồ trị giá 586 tỷ USD dự kiến được giải ngân trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 và được dành cho 10 lĩnh

vực, trong đó có cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội, tiêu dùng của người dân, đặc biệt là nhà ở giá rẻ, y tế, giáo dục, cắt giảm thuế, hỗ trợ nông dân và các hộ nghèo, bảo vệ môi trường và tái thiết các vùng bị thiên tai, như khu vực bị động đất tại tỉnh Tứ Xuyên. Một phần của gói kích thích này cũng được dành cho khu vực tư nhân. Để hạn chế tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, chính phủ Ấn Độ cũng tăng cường kiểm soát lạm phát và kích thích nền kinh tế đang suy giảm. Trong năm 2008, chính phủ đã hai lần đưa ra các gói kích thích kinh tế trong các tháng cuối năm, với trị giá mỗi lần hơn 7 tỉ USD bơm vào hệ thống ngân hàng nhằm tăng khả năng thanh toán. Đồng thời, chính phủ đưa ra một loạt biện pháp kích thích sản xuất như cắt giảm hơn 4% thuế hàng hóa, giảm lãi suất cho vay, tăng các khoản cho vay đối với các nhà xuất khẩu, giảm giá nhiên liệu và khuyến khích các doanh nghiệp tạo thêm việc làm mới. Các biện pháp này hiện đã phát huy tác dụng nhất định góp phần kéo lạm phát xuống một con số (9,8%) trong tháng cuối năm và giá hàng hóa cũng giảm nhẹ trở lại. Ở Singapore, theo Reuters, Bộ Tài chính Singapore đã công bố gói kích thích kinh tế trị giá hơn 13 tỉ USD, trong đó ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì việc làm cho người lao động, tăng nguồn tiền mặt và khả năng cạnh tranh; hỗ trợ các hộ gia đình và xây dựng cơ sở hạ tầng; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, từ 18% xuống 17%. Chính phủ các nước và lãnh thổ khác cũng đã chi những khoản tiền không nhỏ để ngăn chặn hoặc hy vọng sớm thoát ra khỏi khủng hoảng, như Đài Loan 127,5 tỉ USD, Hàn Quốc 141 tỉ USD,...).

3. Thực tiễn sử dụng chính sách tiền tệ ở Việt Nam trong đối phó, khắc phục tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới

Từ sự phân tích lý thuyết như trên đối chiếu với thực tiễn ở nước ta cho thấy, trong hơn 2 năm qua Chính phủ đã thành công trong việc sử dụng các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều chỉnh các mục tiêu kinh tế - xã hội, đặc biệt là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để ngăn chặn tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

i/Chú trọng mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Từ những tháng đầu năm 2008, khi tình hình kinh tế lộ diện những bất ổn nội tại - chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng cao, tỷ lệ lạm phát tháng 2 là 15,7% và lên tới 28% trong tháng 8. Trước tình hình đó, Chính phủ đã coi việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô là mục tiêu hàng đầu và triển khai đồng bộ 8 nhóm giải pháp, trong đó, tập trung chỉ đạo kiên quyết việc thắt chặt tiền tệ và tài khoá, điều hành thận trọng, linh hoạt các công cụ như lãi suất, dự trữ bắt buộc... Ngày 15/2/2008 Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quyết định phát hành 20.300 tỉ đồng tín phiếu bắt buộc các NHTM phải mua, với lãi suất 7,8%/năm, kỳ hạn 364 ngày nhằm mục tiêu thu hút bớt tiền từ lưu thông về. Kể từ ngày 1/2/2008 các TCTD phải thực hiện tỷ lệ dự trữ bắt buộc mới, tiền gửi VND không kỳ hạn đến dưới 12 tháng tăng từ 10% lên 11%, tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên tăng từ 4% lên 5%; tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn đến có kỳ hạn dưới 12 tháng tăng từ 10% lên 11%, tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên tăng từ 4% lên 5%. Như vậy từ tháng 2/2008, các NHTM phải bỏ ra thêm ít nhất là gần 10.000 tỉ đồng để nộp dự trữ bắt buộc. Từ ngày 19/5/2008, NHNN áp dụng cơ chế điều hành lãi suất mới, nâng lãi suất cơ bản lên 12%/năm, bãi bỏ quy định trần lãi suất trước đây. Đến ngày 11/6/2008, lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam lại được tăng lên 14%/năm.

ii/ Tập trung thực hiện 05 nhóm giải pháp chủ yếu

05 nhóm giải pháp chủ yếu được chính phủ chú trọng thực hiện là: (i) Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu; (ii) Thực hiện các biện pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng; (iii) Chính sách tài chính và tiền tệ; (iv) Bảo đảm an sinh xã hội; (v) Tăng cường công tác điều hành, tổ chức thực hiện chính sách

Nỗ lực của Chính phủ thực hiện quyết liệt 5 nhóm giải pháp chủ yếu đã phát huy hiệu quả tích cực, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Theo báo cáo của Chính phủ, sau những khó khăn ban đầu, đến 8/2008 đã kiểm soát lạm phát tốt hơn và CPI giảm dần. Đặc biệt tháng 9/2008 CPI

chỉ tăng 0,18% và tháng 10/2008 CPI giảm 0,19% so với tháng 11; tháng 12 năm 2008 so với tháng 11 giảm 0,68%, giá tiêu dùng tháng 01/2009 tăng 0,32% so với tháng trước là do nhu cầu tiêu dùng của dân cư tăng lên trong dịp Tết Nguyên đán. Lạm phát đã được kiềm chế và giảm xuống còn 24,2% trong tháng 11, đến hết năm 2008 mức lạm phát là 19,89% so với tháng 12/2007, và 22,97% so với giá tiêu dùng bình quân của năm 2007, CPI tháng 1/2009 so với cùng kỳ năm trước tăng 17,48%.

Để hướng tới đảm bảo mục tiêu tăng trưởng GDP, ngăn chặn suy thoái, NHNN Việt Nam, kể từ cuối tháng 10/2008 đến tháng 1/2009 đã 6 lần giảm lãi suất cơ bản bằng VNĐ: 21/10/2008 hạ từ mức 14% xuống còn 13%/năm; ngày 5/11/2008 giảm từ 13% xuống 12%/năm; ngày 20/11/2008 giảm từ 12%/năm xuống 11%/năm và ngày 5/12/2008 giảm xuống còn 10%/năm, từ 22/12/2008, giảm từ 10%/năm xuống 8,5%/năm và từ ngày 01/02/2009 giảm xuống còn 7%/năm. Như vậy, mức lãi suất cho vay tối đa bằng đồng Việt Nam giảm từ 12,75%/năm xuống còn 10,5%/năm, kèm theo đó lãi suất tái cấp vốn giảm từ 9,5%/năm xuống 8%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 7,5%/năm xuống 6%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng giảm từ 9,5%/năm xuống 8%/năm. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các NHTM xuống còn 5%, lãi suất của tín phiếu bắt buộc giảm mạnh từ 13%/năm xuống 4,5%/năm sẽ thúc đẩy các NHTM rút về số tiền đã mua tín phiếu, tăng thêm cung tiền cho nền kinh tế.

Từ cuối tháng 9/2008, vốn khả dụng VND dư thừa tương đối nhiều, cộng thêm tình hình kinh tế có dấu hiệu giảm phát, các ngân hàng đã liên tục hạ lãi suất tiền gửi VND, từ 16,5% - 17%/năm xuống còn từ 10,5% - 14,5%/năm, đến tháng 2/2009 lãi suất huy động giảm xuống phổ biến là còn 7% - 8%/năm. Nếu cho vay không mở rộng được, các ngân hàng sẽ còn tiếp tục hạ lãi suất tiền gửi. Đồng thời lãi suất cho vay cũng giảm mạnh. Với mức lãi suất cơ bản mới, các NHTM tiếp tục công bố giảm lãi suất cho vay, với mức vay trung và dài hạn là 10,5%/năm, vay ưu đãi có thể dao động từ 7 - 9%/năm.

Tuy nhiên, lãi suất cho vay hạ xuống còn dưới 10% thì lãi suất huy động sẽ chỉ còn dưới 6 - 7%/năm, với mức này thì người có tiền sẽ không còn muốn gửi ngân hàng mà sẽ đầu tư vào mua vàng, ngoại tệ...

iii/Thực thi chính sách tiền tệ lỏng – thận trọng

Trước bối cảnh trên, từ đầu năm 2009 đến nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển mạnh sang điều hành chính sách tiền tệ mở rộng, linh hoạt, theo hướng nới lỏng nhưng thận trọng trong sử dụng các công cụ về lãi suất, tỷ giá và dự trữ bắt buộc, nhằm đẩy mạnh cung ứng vốn cho nền kinh tế với lãi suất thấp. Từ tháng 4 - 2009, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng, lãi suất cho vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ chỉ còn 7,0%/năm, lãi suất tái chiết khấu chỉ còn 5,0%/năm. Có thể tham khảo các đợt điều chỉnh lãi suất trong giai đoạn từ tháng 10 - 2008 đến nay ở biểu dưới đây:

Biểu 1: Diễn biến các mức lãi suất điều hành của NHNN kể từ tháng 10/2008

Đơn vị: %/năm

Thời điểm áp dụng	Lãi suất cơ bản	Lãi suất cho vay tối đa	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu
21/10/2008	13,00	19,50	14,00	12,00
05/11/2008	12,00	18,00	13,00	11,00
21/11/2008	11,00	16,50	12,00	10,00
05/12/2008	10,00	15,00	11,00	9,00
22/12/2008	8,50	12,75	9,50	7,50
01/02/2009	7,00	10,50	8,00	6,00
10/04/2009	7,00	10,50	7,00	5,00
1/12/2009 đến nay	8,00	13,00	8,00	6,00

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Bên cạnh đó một công cụ rất quan trọng khác trong điều hành chính sách tiền tệ cũng thể hiện sự linh hoạt theo hướng nới lỏng đó là tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cũng thường xuyên được điều chỉnh giảm xuống, đến nay chỉ còn từ 1% đến 3%,...Diễn biến các đợt điều chỉnh được thể hiện ở biểu dưới đây:

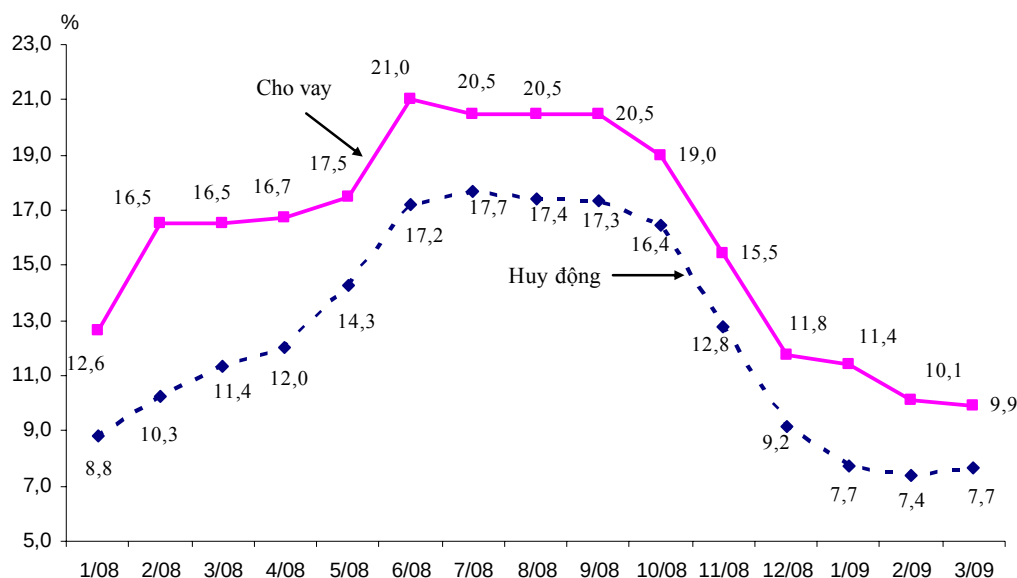
Biểu 2: Diễn biến tỷ lệ DTBB từ tháng 10/2008 đến nay Đơn vị %

	2007	2008 - 2009 (6 lần thay đổi)					
Tỷ lệ DTBB (%tổng số dư tiền gửi phải DTBB)		↑	↓	↓	↓	↓	↓
- Không kỳ hạn và dưới 12 tháng							
+ VND	10	11	10	8	6	5	3
+ Ngoại tệ	10	11	9	9	7	7	7
- Từ 12 - 24 tháng							
+ VND	4	5	4	2	2	1	1
+ Ngoại tệ	4	5	3	3	3	3	3

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Tác động điều hành các loại lãi suất chủ đạo của NHNN và điều hành công cụ dự trữ bắt buộc đã làm cho lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại đối với khách hàng cũng giảm mạnh, từ đó tác động tích cực đến nền kinh tế, góp phần giảm chi phí vốn vay cho sản xuất kinh doanh, nhưng vẫn thu hút được vốn vào hệ thống ngân hàng. Có thể kiểm nghiệm diễn biến lãi suất qua hai giai đoạn thắt chặt tiền tệ và điều hành linh hoạt theo hướng nới lỏng chính sách tiền tệ trong một giai đoạn từ đầu năm 2008 đến 3/2009 qua đồ thị dưới đây:

Đồ thị 1: Diễn biến lãi suất huy động và cho vay VND năm 2008-2009



iv/Sử dụng chính sách tỷ giá linh hoạt

Một công cụ quan trọng khác trong điều hành tiền tệ cũng được sử dụng rất linh hoạt đó là tỷ giá. Trong thời gian qua, tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt theo hướng khuyến khích xuất khẩu, tạo chủ động hơn cho các TCTD kinh doanh trên thị trường. Từ cuối năm 2008 cuối năm 2009, NHNN đã 3 lần điều chỉnh tăng tỷ giá liên ngân hàng và 2 lần thực hiện quyết định nới rộng biên độ giao dịch tỷ giá của TCTD đối với khách hàng. Cụ thể, kể từ cuối tháng 12 - 2008, NHNN điều chỉnh tăng 3% đối với tỷ giá bình quân liên ngân hàng từ 16.494 VND/USD tăng lên 16.989 VND/USD. Đây là mức điều chỉnh tỷ giá liên ngân hàng tăng cao nhất trong một ngày từ nhiều năm qua. Từ cuối tháng 3 - 2009, NHNN điều chỉnh nới rộng biên độ giao dịch tỷ giá trong mua bán ngoại tệ của TCTD đối với khách hàng từ mức $\pm 3\%$ (thực hiện từ ngày 7 - 11 - 2008) tăng lên $\pm 5\%$ so với tỷ giá do NHNN công bố hàng ngày. Ngày 11/2/2010, NHNN cũng đã có quyết định tăng tỷ giá này thêm hơn 3%, lên mức 18.544 VND và cố định từ đó cho đến ngày 17/8; đến ngày 17/8/2010, đây là lần thứ 2 trong năm 2010, NHNN trực tiếp tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng, với biên độ $\pm 3\%$, mức trần tỷ giá USD/VND mà các Ngân hàng Thương mại có thể giao dịch

trong ngày 18/8 sẽ ở mức 19.500 VND/USD (làm tròn số), thay cho mức tối đa 19.100 VND/USD trước đó.

v/Hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp

Đồng thời, theo chỉ đạo của Chính phủ, ngành ngân hàng triển khai kế hoạch cho vay khoảng trên 630.000 tỉ đồng vốn ngắn hạn hỗ trợ lãi suất 4%/năm cho người vay đầu tư sản xuất kinh doanh. Đặc biệt chính sách này không ngừng được bổ sung, hoàn thiện theo yêu cầu phát sinh từ thực tế theo hướng nâng cao hiệu quả.

Đợt đầu tiên, theo hướng nói trên, chỉ ngay sau khoảng 1 tháng triển khai, NHNN đã kịp thời có văn bản hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc về thủ tục chứng minh mục đích sử dụng vốn, bổ sung đối tượng được vay vốn hỗ trợ lãi suất, nói rõ một số trường hợp không được vay theo Quyết định 131/QĐ - TTg,...

Đợt hai, Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung thêm đối tượng là Công ty tài chính cũng được cho vay hỗ trợ lãi suất theo chính sách nói trên.

Đợt ba, Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung chương trình hỗ trợ lãi suất. Theo đó, thời hạn hỗ trợ lãi suất được kéo dài tới 24 tháng kể từ ngày 1 - 4 - 2009 đến 31 - 12 - 2011. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất là các tổ chức, cá nhân vay vốn trung dài hạn bằng Đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất kinh doanh, kết cấu hạ tầng.

Đợt bốn, cũng dần phù hợp và xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, đối tượng cho vay vốn hỗ trợ lãi suất tiếp tục được bổ sung, mở rộng. Các NHTM Nhà nước, Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng chính sách xã hội triển khai cho vay ưu đãi 0% - 50% mức lãi suất đối với khách hàng ở 61 huyện nghèo trong cả nước. Đối tượng được vay là các hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại đầu tư trồng rừng sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

Đợt năm, Thủ tướng Chính phủ Quyết định tất cả các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất khi mua các loại móc, thiết bị cơ khí, phương tiện chế biến sản xuất trong nước và máy vi tính phục vụ cho sản xuất, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn, mua vật liệu xây dựng nhà ở tại nông thôn, được hỗ trợ 4%/năm mức lãi suất vốn vay ngân hàng về việc hỗ trợ lãi suất. Chính sách này thực hiện đối với các hợp đồng vay vốn phát sinh từ tháng 5 đến hết tháng 12 - 2009, thời hạn hỗ trợ lãi suất từ 12 tháng đến 24 tháng.

Đợt sáu, Thủ tướng Chính phủ Quyết định các khoản vay của người nghèo và đối tượng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội được hỗ trợ lãi suất là 24 tháng, bắt đầu thực hiện từ 1 - 5 - 2009. Mức hỗ trợ lãi suất cũng là 4%/năm đối với các khoản vay trên 4%/năm của hộ nghèo và gia đình chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; 0% đối với các khoản vay có lãi suất bằng và nhỏ hơn 4%/năm.

Việc thực hiện chính sách này đã đáp ứng yêu cầu cấp thiết của cuộc sống và có xu hướng phủ tương đối kín các đối tượng khách hàng, hướng đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân, hộ nghèo và gia đình chính sách nhằm hỗ trợ họ phát triển trong bối cảnh khủng hoảng, suy thoái kinh tế hoành hành.

vi/ Tăng cường tiềm lực, vai trò của của ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng phát triển.

Chính phủ cũng quyết định tăng nguồn vốn cấp cho Ngân hàng chính sách xã hội để tăng cường cho vay theo các chương trình khác nhau....Theo đó kế hoạch nguồn vốn được bố trí tăng thêm đối với Ngân hàng chính sách xã hội trong năm 2009 là 13.000 tỉ đồng, đảm bảo dư nợ đến hết năm 2009 tăng 25% so với cuối năm 2008; trong đó cho vay hộ nghèo tăng thêm 4.000 tỉ đồng, cho vay vốn học sinh sinh viên tăng thêm 7.000 tỉ đồng và chương trình khác là 2.000 tỉ đồng. Chính phủ cũng giao cho Ngân hàng chính sách xã hội giải ngân 2.000 tỉ đồng hỗ trợ người nghèo về nhà ở, 300 tỉ đồng cho chương trình giải quyết việc làm, 160 tỉ đồng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn.

Một chính sách quan trọng khác đó là Chính phủ giao cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn NHTM. Theo đó các doanh nghiệp, kể cả HTX, cổ vốn điều lệ tối đa 20 tỉ đồng, tối đa 500 lao động được bảo lãnh vay vốn cho sản xuất kinh doanh, với quy mô dự án tối thiểu 100 triệu đồng. Sau đó đối tượng được bảo lãnh cũng mở rộng thêm tới các doanh nghiệp sử dụng dưới 1.000 lao động; những doanh nghiệp vay vốn để thực hiện dự án xây dựng nhà ở bán cho người có thu nhập thấp, nhà cho công nhân và sinh viên thuê, xây dựng nghĩa trang.

Nhìn chung, việc thực hiện chính sách tiền tệ ở Việt Nam thời gian qua đã đem lại kết quả tích cực trong việc ngăn chặn suy giảm kinh tế và hạn chế tác động từ khủng hoảng kinh tế góp phần quan trọng đưa nền kinh tế sớm hồi phục và trở thành một trong những quốc gia được đánh giá là thành công trong ứng phó với các tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới.

ĐIỀU TIẾT KINH TẾ CỦA VIỆT NAM NHẪM ĐÓI PHÓ VỚI CÁC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY

Ths phòng Lê Dung
Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh

1. Những điều tiết tổng thể

Để ngăn chặn hoặc thoát nhanh ra khỏi khủng hoảng, chính phủ của hàng loạt các nước và nền kinh tế, cho đến nay, đã tuyên bố áp dụng và trên thực tế đã triển khai **3 hướng giải pháp sau**:

- i/ Thực hiện các gói cứu trợ khẩn cấp đối với các ngân hàng và các tổ chức tài chính, tín dụng có nguy cơ phá sản;
- ii/ Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, cụ thể và tập trung nhất là liên tục hạ lãi suất cho vay để khuyến khích đầu tư cho kinh doanh;
- iii/ Chính phủ các nước, cả phát triển lẫn đang phát triển, đã liên tiếp thực thi các gói kích thích kinh tế với tổng dự toán lên tới hàng ngàn tỉ USD, nhằm giúp khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính và ngăn chặn suy thoái kinh tế trở nên nghiêm trọng.

Với các hướng giải pháp nêu trên, nhà nước đóng một vai trò chủ đạo bất kể trình độ phát triển của nền kinh tế như thế nào, chủ thuyết kinh tế mà chính phủ đó lựa chọn là gì... Bởi thực tế đã chứng tỏ rằng, trong khủng hoảng vai trò nhà nước tỷ lệ thuận với mức độ trầm trọng của khủng hoảng và vai trò này không chỉ giới hạn trong nội vi nền kinh tế quốc gia mà nó bao hàm cả trong các quan hệ kinh tế quốc tế. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay, liệu pháp nhà nước đã và đang được áp dụng rộng khắp trên toàn thế giới bất kể mức độ ảnh hưởng của khủng hoảng hay trình độ phát triển.

Tuy nhiên, trong từng quốc gia, tùy thuộc vào thực lực của nền kinh tế và năng lực của Chính phủ mà mỗi quốc gia có hệ thống các giải pháp ứng phó khủng hoảng tương ứng. Về cơ bản, đối với những quốc gia là tâm điểm của khủng hoảng hay những quốc gia chịu ảnh hưởng trực tiếp từ khủng hoảng thì nhà nước trực tiếp tính tới các liệu pháp “cứu nguy” đối với các lĩnh vực kinh tế đứng bên bờ vực phá sản, tiếp đến là sử dụng các điều tiết

chính sách nhằm ngăn chặn và cải thiện sự suy giảm kinh tế nói chung. Chẳng hạn, liệu pháp “bàn tay nhà nước” mà nước Mỹ - tâm điểm của khủng hoảng đang thực hiện được cho là hợp lý và hiện đang được áp dụng phổ biến ở các quốc gia trên thế giới đó là: (i) ngăn chặn suy giảm của giá nhà đất; (ii) chữa bệnh cho hệ thống ngân hàng; (iii) kích cầu.

Hiện thực hoá các liệu pháp nêu trên, mỗi nhà nước quốc gia bằng những cách thức khác nhau đều trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện những điều chỉnh một các đồng bộ thông qua các nhóm chính sách kích cầu, chính sách tỷ giá, chính sách lãi suất v.v... đồng thời quan tâm giải quyết những điểm yếu nội tại kết hợp với việc cải thiện, cơ cấu lại toàn bộ nền kinh tế.

Với Việt Nam - một nền kinh tế đang trong tiến trình hội nhập sâu và cũng đang chịu những tác động nhất định từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, như giảm sút về xuất khẩu, những biến động mạnh về các dòng vốn, nhu cầu đầu tư giảm, GDP giảm và thất nghiệp gia tăng tạo thêm khó khăn cho người dân và tăng mối lo cho Chính phủ về an sinh xã hội trong thời gian tới. Đứng trước bối cảnh trên, ***Chính phủ Việt Nam đã lựa chọn thực hiện 05 nhóm giải pháp cơ bản sau:***

- i/ Giải pháp thúc đẩy sản xuất - kinh doanh và đẩy mạnh xuất khẩu.
- ii/ Giải pháp đẩy mạnh, kích cầu đầu tư và tiêu dùng.
- iii/ Thực hiện chính sách tài chính tiền tệ linh hoạt.
- iv/ Thực hiện sâu rộng chính sách an sinh và xã hội.
- v/ Phối hợp tốt trong tổ chức chỉ đạo, điều hành.

Qua thực hiện, các giải pháp trên đã phần nào có những tác động tích cực đối với nền kinh tế, cải thiện an sinh xã hội và giải quyết việc làm. Tuy nhiên, những tồn tại bất cập của nền kinh tế và những yếu kém trong hoạt động, cạnh tranh của doanh nghiệp đã khiến cho tác dụng của các chính sách hỗ trợ của Chính phủ không phát huy được hiệu quả cao như mong muốn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn, thu hẹp sản xuất, sa thải công nhân làm cho thất nghiệp gia tăng... Thực chất vấn đề chính là những yếu kém nội tại của nền kinh tế. Đó là, những yếu kém về thể chế cụ thể đó là yếu kém, bất cập của môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh; Chi phí

đầu tư (hệ số ICOR) vẫn còn cao so các nước trong khu vực và trên thế giới; Cơ cấu kinh tế của Việt Nam còn nặng về xuất khẩu sản phẩm thô, trong khi nguồn nguyên liệu để sản xuất còn phụ thuộc phần lớn từ nhập khẩu, chính điều này làm cho khả năng ứng phó về mặt chính sách của Việt Nam gặp khó khăn để điều hòa tỷ giá, lãi suất, lạm phát và tăng trưởng GDP trong điều kiện khủng hoảng kinh tế và có sự xung đột khác nhau của nhiều chỉ tiêu; Phát triển kinh tế với vấn đề an sinh xã hội, vấn đề môi trường đang là những bài toán đòi hỏi phải có lời giải mới đảm bảo sự bền vững trong phát triển của Việt Nam.

2. Điều tiết qua công cụ, chính sách tiền tệ

Phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn Việt Nam, việc ứng phó với tác động của khủng hoảng thông qua công cụ, chính sách tiền tệ đã được thực hiện một cách có chọn lọc cho từng thời kỳ biến chuyển của nền kinh tế với những mục tiêu cụ thể. Vì vậy, trong hơn 2 năm qua Chính phủ Việt Nam đã sử dụng khá linh hoạt các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều chỉnh các mục tiêu kinh tế - xã hội, đặc biệt là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ với các diễn biến cụ thể như sau:

Trong năm 2008, để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện an sinh xã hội và ứng phó với ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, trong 8 nhóm giải pháp thực hiện từ tháng 3 năm 2008, thì nổi bật và có tác dụng nhanh nhất là *chính sách tiền tệ*. Với tình hình lạm phát cao (trên 2%/tháng) Chính phủ thực hiện chính sách siết chặt tiền tệ, thông qua các công cụ của NHTW như tăng lãi suất cơ bản, tăng dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng thương mại, thực hiện tín phiếu bắt buộc đối với một số tổ chức tín dụng chủ yếu, hạn chế việc chiết khấu các loại giấy tờ có giá... nhằm kéo giảm tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các ngân hàng thương mại, giảm tổng cung tiền trong lưu thông... dẫn đến giảm tổng cầu của nền kinh tế, tạo sự thăng bằng mới trong quan hệ giữa Tổng cung - Tổng cầu. Khi một nền kinh tế lâm vào tình trạng lạm phát, thì có nhiều nguyên nhân, bao

gồm trực tiếp và gián tiếp, nhưng luôn luôn được thể hiện qua tiền tệ, nên “*toa thuốc tiền tệ*” có tác dụng nhanh nhất.

Từ đầu năm 2009, nền kinh tế nước ta có tốc độ tăng trưởng suy giảm khá mạnh (GDP quý 1/2008 tăng 7,4% nhưng quý 1/2009 chỉ còn 3,1%), mục tiêu kinh tế vĩ mô là ngăn chặn suy giảm, nên phải áp dụng các giải pháp để tăng tổng cầu của nền kinh tế. Một lần nữa chính sách tiền tệ được sử dụng như công cụ chủ yếu để phục vụ mục tiêu kinh tế. Trong 5 nhóm giải pháp chính phủ thực thi từ tháng 12/2008 đến nay, thì nổi bật vẫn là việc sử dụng công cụ của chính sách tiền tệ như: nới lỏng chính sách tín dụng, hạ lãi suất cơ bản, hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng thương mại, trả nợ tín phiếu bắt buộc, tái chiết khấu và tái cấp vốn qua nghiệp vụ thị trường mở, mở rộng biên độ tỷ giá VND... để kích thích sự gia tăng tổng cầu của nền kinh tế, qua đó làm tăng cả tổng cung. Để thực hiện gói kích thích kinh tế với quy mô 8 tỷ USD, mà chính phủ công bố, thì cho đến nay việc thực hiện bù lãi suất 4% cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng vay vốn lưu động vẫn là chính sách có nhiều tác dụng nhất.

Hiện nay, khi nền kinh tế bước vào giai đoạn hậu suy giảm và tiếp tục với nỗ lực cao trong một cuộc chạy đua mới trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hơn. Trong điều kiện, nền kinh tế đang vận hành với thực trạng: *bất cập của mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều ngang, chủ yếu dựa vào sự tăng vốn đầu tư, sử dụng lao động rẻ, khai thác tài nguyên thô và gia công hàng xuất khẩu...*, thể hiện qua các chỉ báo như: *hệ số ICOR, VA/GO, cơ cấu hàng xuất khẩu, năng suất lao động, tổng yếu tố của tăng trưởng*. Do vậy, vấn đề trọng tâm của giai đoạn “sau suy giảm” là: Tổ chức lại nền kinh tế nhằm chuyển nền kinh tế từ tính chất gia công sang sản xuất; tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; chuyển nền kinh tế từ lệ thuộc sang tương thuộc trong quá trình hội nhập nhằm xác lập vị thế của nền kinh tế Việt nam trong thời kỳ “hậu khủng hoảng” với sự dự báo sẽ diễn ra cuộc chạy đua nhằm thay đổi trật tự kinh tế quốc tế trong quan hệ toàn cầu và khu vực. Với đặc điểm của nền kinh tế nước ta hiện nay, được nhìn ở các góc độ tác động đến mục tiêu tăng

trường và ổn định kinh tế vĩ mô, thì chính sách tiền tệ có tầm quan trọng đặc biệt. Bởi hiện nay và có lẽ trong nhiều năm tới, nguồn vốn cho nền kinh tế chủ yếu vẫn được huy động và phân bổ qua hệ thống ngân hàng và các định chế tín dụng trung gian phi ngân hàng, mà các định chế này đều vận hành theo sự điều tiết của chính sách tiền tệ. Do đó, chính sách tiền tệ có ý nghĩa quyết định đối với sự vận động của dòng vốn đầu tư và ngay cả chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Trên thực tế, chính sách tiền tệ đóng vai trò chủ yếu không chỉ trong việc hỗ trợ doanh nghiệp về nguồn vốn lưu động, mà đang tạo điều kiện cho doanh nghiệp nào có chiến lược kinh doanh tốt có thể tận dụng để thực hiện chiến lược phát triển dài hạn, thông qua đầu tư phát triển sản phẩm mới. Chính sách tiền tệ vẫn là công cụ chủ yếu để ổn định giá cả, thực thi chính sách ngoại thương thông qua sự điều hành chính sách tỷ giá và bảo đảm tính thanh khoản trong thanh toán quốc tế.

2.1. Dự báo về tình hình kinh tế thế giới

Thế giới hậu khủng hoảng sẽ biến đổi theo những chiều hướng nào và sâu sắc đến mức nào? Đó là câu hỏi lớn, là mối quan tâm của toàn thế giới bởi nó không chỉ quyết định sự lựa chọn chiến lược phát triển của mỗi quốc gia mà còn tác động quan trọng đến phương hướng phát triển của các lý thuyết kinh tế. Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan tình hình kinh tế thế giới trước và trong khủng hoảng, có thể dự báo tình hình kinh tế thế giới ở những góc độ sau:

Trong ngắn hạn - sẽ gia tăng chủ nghĩa bảo hộ, đồng thời với sự can thiệp sâu hơn, chặt chẽ hơn của Nhà nước quốc gia vào sự vận hành của nền kinh tế. Như vậy, về nguyên tắc xu hướng ngắn hạn này mâu thuẫn với các xu hướng dài hạn của quá trình toàn cầu hóa - tự do hóa và trong một chừng mực nhất định, cản trở quá trình hình thành các thể chế kinh tế, thể chế quản trị phát triển toàn cầu.

Trong dài hạn - nổi lên mấy xu hướng lớn sau:

Thứ nhất, những xu hướng cơ bản vẫn được khẳng định, nhưng có những biểu hiện, động thái và tác động mới.

Cụ thể là:

+ *Xu thế phát triển kinh tế tri thức*: tiếp tục được duy trì nhưng sẽ chuyển sang một nhịp mới về chất và sẽ được thúc đẩy rất mạnh ở các nền kinh tế “cường quốc” mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, tạo nên một cuộc đua tranh - cạnh tranh khoa học - công nghệ quyết liệt giữa các nền kinh tế dẫn đầu thế giới.

Xu hướng này sẽ là một động lực phát triển rất mạnh, thậm chí mạnh nhất của kinh tế thế giới trong những thập niên tới. Nó có tác dụng làm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu thị trường toàn cầu, mở ra những cơ hội và lựa chọn mới cho các nền kinh tế.

+ *Xu thế toàn cầu hóa*: vẫn tiếp diễn với các hình thức liên kết kinh tế xuyên quốc gia và liên quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh. Vai trò chi phối mạng kinh tế toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs) tiếp tục được khẳng định. Tuy nhiên, dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tương quan sức mạnh giữa các TNCs; giữa các nhóm TNCs quốc gia đang có sự dịch chuyển mạnh mẽ, trong đó, đặc biệt nổi lên vai trò của các TNCs Trung Quốc, lực lượng sẽ cạnh tranh trực diện với các TNCs Mỹ, EU và Nhật Bản.

Theo đó, quản trị phát triển toàn cầu có xu thế thay đổi mạnh mẽ theo hai hướng chủ yếu sau: i/ thay đổi các thể chế, các nguyên tắc và luật lệ điều chỉnh, phối hợp, liên kết kinh tế quốc tế; ii/ sự phối hợp các khối liên kết và các chính phủ gia tăng mạnh trong việc ứng phó với các biến cố toàn cầu.

Cùng với sự liên kết này, *cuộc đấu tranh để thay đổi trật tự và luật chơi, giữa những đối thủ chính là Mỹ - Trung Quốc - Nhật Bản - EU* (có thể tính thêm sự tham dự ngày càng sâu của BRIC115) sẽ gia tăng cường độ. Xung đột và tranh chấp tài nguyên, tranh chấp thị trường, tranh chấp không gian trở nên gay gắt, nó sẽ đóng vai trò là cốt lõi của các cuộc xung đột và

115 “BRIC” là từ chỉ nhóm các nước Brasil, Nga (Russia), Ấn Độ (India) và Trung ... theo các dự báo được đưa ra thì 50 năm nữa các nước BRIC sẽ là những thế lực kinh tế rất lớn của thế giới. ...

tranh chấp quốc tế. Suy thoái môi trường toàn cầu nghiêm trọng trở thành một biến số lớn quy định hành động phối hợp chiến lược toàn cầu và định hình chiến lược quốc gia.

Bên cạnh những xu hướng “vốn có” nêu trên, cuộc khủng hoảng còn làm nổi lên những xu hướng mới sau:

*Thứ hai, **diễn ra quá trình định vị lại tương quan sức mạnh và cục diện phát triển quốc tế.***

Hai biến số này sẽ thay đổi nhanh chóng và sâu sắc trong giai đoạn tới, trong đó, điển hình nhất là sự trỗi dậy của Trung Quốc để tranh giành vị trí ảnh hưởng trong hệ thống kinh tế quốc tế.

Cuộc cạnh tranh giành quyền chi phối và phạm vi ảnh hưởng đến kinh tế thế giới và khu vực giữa Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản sẽ diễn ra trên toàn tuyến, công khai và ngày càng quyết liệt.

*Thứ ba, **tái cấu trúc kinh tế toàn cầu sẽ được hiện thực hoá một cách nhanh chóng.***

Với một số nội dung nổi bật sau: i/ xu hướng dịch chuyển mạnh các dòng đầu tư, trong đó cần đặc biệt lưu ý đến xu hướng đầu tư của Trung Quốc và từ Trung Quốc ra bên ngoài; ii/ cùng với xu hướng phát triển công nghệ cao được thúc đẩy mạnh mẽ ở các nước phát triển, diễn ra quá trình di chuyển công nghệ trên quy mô lớn (cực lớn) theo hai xu hướng:

- + Di chuyển công nghệ cao về phía BRIC.
- + Di chuyển công nghệ thấp từ các nền kinh tế đi trước sang các nền kinh tế đi sau có đẳng cấp thấp hơn.

Các xu hướng di chuyển vốn và công nghệ nói trên tác động rất mạnh đến: Hướng và chất lượng các dòng đầu tư nước ngoài; Các hệ quả xã hội (di chuyển lao động) và môi trường (ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên) to lớn, nhất là đối với những nước nghèo đi sau.

Thứ tư, hình thành tương quan tiền tệ thế giới mới.

Đôla Mỹ và EUR suy yếu tương đối, bên cạnh sự nổi lên mạnh mẽ của đồng NDT. Sự thay đổi tương quan này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cục diện phát triển toàn cầu, và đặc biệt, có ảnh hưởng trực tiếp mạnh mẽ đến Việt Nam.

Trên đây chỉ là khái quát một số xu hướng chính của thế giới hậu khủng hoảng. Những xu hướng đó cho thấy rằng trong giai đoạn hậu khủng hoảng, thế giới sẽ biến đổi mạnh mẽ. Nhưng đó không phải là, không chủ yếu là những biến đổi tiệm tiến về lượng. Chúng thực sự mang lại cho thế giới một diện mạo mới, với trục kinh tế trung tâm là toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và kinh tế tri thức.

Nhận thức như vậy quy định cách chúng ta trở lại với các lý thuyết kinh tế hiện có. Sự trở lại này có sứ mệnh định vị rõ hơn giá trị nhận thức luận và định hướng phát triển của các lý thuyết kinh tế nói chung, lý thuyết lưu thông tiền tệ nói riêng - những lý thuyết được coi là thành tựu chung của nền văn minh nhân loại mà nhiều quốc gia trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị đều tìm kiếm cách thức vận dụng phù hợp với đặc thù của đất nước mình trong những điều kiện hiện đại. Mặt khác, nó chứa đựng hàm ý rằng cần có sự tìm tòi, tiếp tục khám phá và sáng tạo, nghĩa là vượt thoát khỏi những khung khổ đã trở nên chật hẹp trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay của các lý thuyết này.

Mỗi cuộc khủng hoảng, theo cách nói của Sumpeter, đều là một cuộc phá hủy - sáng tạo. Cuộc khủng hoảng lần này, bởi sức phá hủy ghê gớm của nó, lại càng như vậy. Thế giới đang tự lột xác thông qua cuộc khủng hoảng. Đây chính là động lực to lớn hiếm có cho những bước tiến cả về lý luận và vận hành thực tiễn.

Đối với Việt Nam, nhu cầu và cơ hội đó lại càng được nhân bội lên đối với hoạt động nghiên cứu lý luận và việc vận dụng lý luận vào thực tiễn. Điều này bắt nguồn từ chính thực tiễn đất nước đang chuyển sang giai đoạn phát triển mới, tận dụng tốt thời cơ, thuận lợi và vượt qua khó khăn, thách

thức dưới tác động của một thế giới đang gia tăng tốc độ toàn cầu hóa, hội nhập và phát triển kinh tế tri thức.

2.2. Dự báo về tình hình kinh tế trong nước

Trải qua cuộc đối đầu bằng những giải pháp kinh tế quyết liệt và linh hoạt, kinh tế Việt Nam đã từng bước tìm được lối ra. Nhưng dự báo về tình hình kinh tế trong nước không phải là điều dễ dàng bởi trong điều kiện Việt Nam tiến sâu vào hội nhập kinh tế toàn cầu và nền kinh tế thế giới vẫn diễn biến khó lường, theo đó, diễn tiến của nền kinh tế Việt Nam sẽ ít nhiều biến thiên bởi những tác động từ nền kinh tế thế giới, bên cạnh đó cũng phụ thuộc vào “thành quả” của công cuộc tái cấu trúc nền kinh tế hậu khủng hoảng. Vậy nên, hiện có nhiều dự báo khác nhau về tình hình kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng, song trong đó nổi lên hai quan điểm chủ yếu sau:

Quan điểm thứ nhất, sau khi thoát ra cuộc khủng hoảng kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm và sau thời gian không ngắn mới có thể tăng tốc.

Quan điểm thứ hai, hậu khủng hoảng kinh tế Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển nhanh, có những bước đột phá trực diện theo hướng hiện đại hoá và nhiều khả năng trở thành con rồng mới của châu Á.

Dù nhìn nhận là khác nhau về cùng một vấn đề và có những cách lý giải khác nhau và mỗi quan điểm đưa ra đều chứa đựng tính hợp lý của nó. Nhưng dù tiếp cận theo quan điểm nào, thì đích hướng đến của nền kinh tế Việt Nam là đảm bảo kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững, theo đó kinh tế Việt Nam vẫn phải tiến theo hai hướng chủ yếu: *Một là*, nhanh chóng tái cấu trúc các ngành, các lĩnh vực kinh tế nhạy cảm nhất với những hậu quả do cuộc khủng hoảng để lại. *Hai là*, điều chỉnh các lĩnh vực, các quan hệ kinh tế tương thích để hội nhập kinh tế toàn cầu.

Nhìn vào thực tế diễn biến kinh tế Việt Nam từ năm 2009 đến quý III năm 2010 cho thấy, tình hình kinh tế Việt Nam đang diễn biến theo quan điểm thứ nhất.

Phân tích tổng quát có thể thấy rằng, nếu xét trên 2 nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến suy giảm kinh tế, kinh tế nội sinh đang có những chuyển

biến tích cực, còn ngoại lực vẫn là trở ngại lớn mà tiêu điểm của ảnh hưởng đó là sự giảm sút đáng kể lượng kim ngạch xuất khẩu đang chiếm giữ khoảng 70% GDP.

Tuy vậy, có không ít những tín hiệu khả quan làm cơ sở cho sự phục hồi, đó là: Nền kinh tế đã có lực tăng trưởng và vượt đáy suy giảm; vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục được duy trì, tuy chỉ bằng 30% của năm 2008 nhưng con số 21,48 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Việt Nam trong cả năm 2009 vẫn là kết quả khá - vượt mục tiêu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm nay (theo kế hoạch chỉ là 20 tỷ USD).

Trong đó, cả nước có 839 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký là 16,34 tỷ USD, bằng 24,6% so với năm 2008 và 215 dự án xin bổ sung vốn với tổng vốn tăng thêm là 5,13 tỷ USD, bằng 98,3% so với năm 2008. Riêng tháng 12, Việt Nam có thêm 1,78 tỷ USD vốn đăng ký và bổ sung; Trong năm 2009 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đã cho ra sản phẩm và sẽ đưa vào hoạt động 15 nhà máy điện cùng nhiều công trình cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội khác; Năm 2009, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 56,6 tỷ USD, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài khoảng 1,650 tỷ USD với 49 dự án, hầu hết các dự án đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thương mại công nghiệp. CPI có tăng nhưng chậm...

Những số liệu về kinh tế vĩ mô 6 đầu năm 2010 cũng đã cho thấy rằng, nền kinh tế Việt Nam không chỉ ra khỏi suy thoái, mà đã lấy được đà tăng trưởng như giai đoạn trước khi khủng hoảng kinh tế thế giới xảy ra. Đặc biệt là, hoạt động xuất khẩu (chiếm 80% GDP) thay vì giảm 9,41% của năm 2009, trong 6 tháng đầu năm nay đã đạt mức tăng trưởng ngoài dự báo, với mức tăng 24,46%¹¹⁶. Với những diễn biến tích cực của nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo, năm 2010, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6%, nhưng lạm phát sẽ dao động quanh ngưỡng 12%. Trong khi đó, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) lại dự báo tốc độ

¹¹⁶ Ông Vũ Như Thăng, Viện trưởng Viện chiến lược và chính sách tài chính (Bộ Tài chính) bình luận.

tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm nay là 6,5%, còn lạm phát ở mức tối đa 10%. So với 2 tổ chức tài chính quốc tế này, Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra bức tranh lạc quan hơn (GDP tăng 6,5%, lạm phát tối đa 9%).

Bộ Tài chính đưa ra dự báo, trong quý III/2010, GDP sẽ tăng trưởng 6,78% và tiếp tục đà tăng trưởng lên 7,21% trong quý IV, nên cả năm sẽ đạt 6,31%. Chỉ số lạm phát cuối quý III sẽ dừng ở con số 5,79% (chỉ số này trong 6 tháng đầu năm đã lên đến 4,78%) và tăng lên mức 7,4% vào cuối năm nay. Như vậy, so với mục tiêu mà Chính phủ đặt ra (tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 6,5% và lạm phát dưới 8%), sai số của Bộ Tài chính đưa ra có độ chênh lệch không lớn.

Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2010 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình lên thường trực Chính phủ trong kỳ họp vừa qua (9/2010) cung cấp những số liệu mới nhất về khả năng hoàn thành kế hoạch thu hút FDI, cũng như dự kiến kế hoạch năm 2011.

Theo bản phụ lục kèm theo báo cáo này, vốn FDI thực hiện năm 2010 có khả năng đạt mục tiêu 11 tỷ USD, tuy nhiên vốn chuyển thực qua cán cân thanh toán quốc tế có thể chỉ đạt 8 tỷ USD, thay cho con số 9 tỷ USD của kế hoạch năm nay. Nhưng, nếu so với con số tương ứng của năm 2009, lượng vốn FDI vào Việt Nam trên thực tế vẫn tăng khoảng 9,6%.

Các con số ước tính về vốn đăng ký cũng sụt giảm hơn so với kế hoạch và thực hiện năm 2009. Cụ thể, vốn đăng ký cấp mới ước chỉ đạt 16,5 tỷ USD, còn kém chỉ tiêu kế hoạch 2,5 tỷ USD. So với thực hiện của năm 2009, con số này cũng giảm mất 4,3%. Lượng vốn đăng ký bổ sung năm 2010 ước đạt 4,5 tỷ USD, giảm 23,4% so với thực hiện năm 2009.

Tính chung cả vốn cấp mới và bổ sung, tổng vốn đăng ký năm 2010 ước tính đạt khoảng 21 tỷ USD, thấp hơn mục tiêu kế hoạch 1 tỷ USD và giảm 9,1% so với thực hiện năm 2009.

Tuy vậy, song tình hình sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp này được cho là khả quan. Vì theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kim ngạch xuất khẩu (không kể dầu thô) trong năm 2010 của doanh nghiệp

FDI ước tính đạt khoảng 31,2 tỷ USD, tăng 29% so với thực hiện năm 2009; kim ngạch nhập khẩu đạt 34,2 tỷ USD, tăng tương ứng 31,2%.

Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2010 ước đạt 51,5 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2009; Chỉ số CPI trong 9 tháng đầu năm trải qua những tăng, giảm, thăng, trầm: đầu quý II, CPI giảm mạnh, và sau 5 tháng liên tiếp chỉ dao động với biên độ tăng dưới 0,3%, nhưng đến tháng 9, CPI đột nhiên tăng tới 1,31% so với tháng 8 và 6,46% so với tháng 12 - 2009. Nhưng động thái tăng, giảm này hoàn toàn có thể lý giải được bởi hệ quả của các gói kích thích kinh tế và những thăng trầm kinh tế thời kỳ hậu suy thoái¹¹⁷.

Các yếu tố khác cũng bắt đầu có sự tăng trưởng ổn định hoặc cải thiện đáng kể so với trước, như chỉ số chứng khoán (VN - Index) phục hồi và duy trì ở mức trên dưới 450 điểm; số người mất việc đang được tiếp nhận vào những chỗ làm việc khác, làm giảm áp lực thất nghiệp; nông nghiệp ổn định và tăng trưởng, tạo nền tảng vững chắc cho ổn định chính trị - xã hội.

Một thực tế rất đáng ghi nhận là các gói kích hoạt kinh tế đang dần đi vào hiệu lực. Mặc dù đối đầu với khủng hoảng nhưng Chính phủ vẫn bảo đảm ở mức cần thiết về an sinh xã hội cho các đối tượng thuộc diện chính sách; Việc điều hành kinh tế vĩ mô luôn được điều chỉnh thích ứng với khủng hoảng toàn cầu. Nhìn chung kinh tế Việt Nam đã vượt qua “đáy” khủng hoảng theo mặt bằng toàn cầu. Trong khi đó, kinh tế toàn cầu đã vượt qua thời kỳ khó khăn nhất.

Nhìn ra thế giới, nếu hiện nay có 94/116 nước không tăng trưởng hoặc tăng trưởng âm, Việt Nam nằm trong 22 nước có tăng trưởng dương mặc dù thâm hụt ngân sách có thể lên 8%.

117 Sức ép tăng chỉ số CPI của Việt Nam bắt đầu từ tháng 9 và có thể tiếp diễn trong những tháng cuối năm, nhìn chung, sẽ đa dạng, chịu tác động trực tiếp và gián tiếp do sự gia tăng các chi phí “đầu vào”; các yếu tố gắn với hệ quả hai chiều của các gói kích cầu đầu tư và tiêu dùng đã triển khai trong năm 2009 và còn tiếp diễn ở các mức độ khác nhau trong năm 2010; sự phục hồi nền kinh tế làm gia tăng các nhu cầu về nguyên vật liệu sản xuất dễ dẫn tới việc tăng giá các mặt hàng này...; kinh tế thế giới 2010 còn tiềm ẩn nhiều bất ổn trên thị trường hàng hoá và tài chính-tiền tệ, trong đó có xu hướng tiếp tục hoặc gia tăng biến động tỷ giá hối đoái của các đồng tiền chủ chốt và khủng hoảng nợ do thâm hụt ngân sách của nhiều nước như là hệ quả các gói kích thích kinh tế trong năm 2009 và kéo dài đến 2010.

Đại diện của Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định: *Việt Nam vượt qua năm 2008 khá thành công dù phải đối phó với 2 cú sốc nội sinh và ngoại lực. Chính phủ Việt Nam đã mau chóng vượt qua giai đoạn khó khăn và lèo lái nền kinh tế khá tốt. Chính ý thức một cách rõ ràng những rủi ro gây ra, Việt Nam đã áp dụng các giải pháp thích ứng. Sang năm 2010, lại có thêm những nhận định khả quan về kinh tế Việt Nam. Ví như, nhận định của ông Sean Doyle, Đại sứ - Trưởng phái đoàn EU tại Việt Nam trong cuốn “Sách xanh 2010118” rằng: “Chính phủ Việt Nam đã rất nỗ lực trong việc giữ tình hình kinh tế đất nước tương đối ổn định trong năm 2009 và đầu năm 2010. Trong bối cảnh thương mại thế giới sụt giảm và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn được duy trì, hoạt động xuất khẩu tuy giảm sút nhưng vẫn đạt trên mức trung bình trong khu vực. Kết quả này có được, một phần lớn là nhờ vào các biện pháp và chính sách kinh tế mạnh dạn của chính phủ”.* Hay phát biểu của Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Sinh Hùng trong diễn văn khai mạc Hội nghị cấp cao "Tác động khủng hoảng của suy giảm kinh tế toàn cầu đến đói nghèo và phát triển bền vững tại Châu Á và Thái Bình Dương" do Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) phối hợp với các Chính phủ Việt Nam, Trung Quốc và Ban Thư ký ASEAN tổ chức, khai mạc sáng 28/9 tại Hà Nội: "*Chúng tôi coi những thách thức là cơ hội, đề ra những biện pháp kích thích nền kinh tế sao cho nhóm người nghèo, người yếu thế là người được hưởng lợi chính, như chương trình tập trung đầu tư vào 62 huyện nghèo nhất nước, chương trình đầu tư vào nhà ở cho người thu nhập thấp, chương trình dạy nghề cho nông dân...Đây cũng là một số giải pháp cơ bản để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững trong giai đoạn sau. Chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam sẽ vẫn là một nền kinh tế năng động và là điểm đến tin cậy của các nhà đầu tư*".

118 Sách Xanh - ấn phẩm thường niên của Liên minh Châu Âu (EU) vừa được xuất bản ngày 11/7/2010, với những đánh giá về tình hình kinh tế Việt Nam trong năm 2009 và quý I/2010, đồng thời đưa ra nhận định về một số ngành chính trong nền kinh tế và sự phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam.

Những phân tích, nhận định trên thể hiện những tín hiệu khả quan cho thời kỳ phục hồi kinh tế Việt Nam. Đồng thời, dựa vào những dữ liệu này cho phép nhận định rằng việc phục hồi kinh tế Việt Nam sẽ trải qua 2 bước:

Bước 1 - thời kỳ khởi đầu của phục hồi kinh tế. Thời kỳ này bắt đầu từ cuối năm 2009 và tiếp diễn trong suốt năm 2010.

Bước 2 - thời kỳ bước vào phục hồi kinh tế, có thể diễn ra từ đầu hoặc giữa năm 2011.

Tuy nhiên, trong những phân tích, nhận định của dự báo tình hình kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng cũng bao hàm cả những “vấn đề” mà nền kinh tế Việt Nam phải đối diện để có những cân nhắc lựa chọn chính sách hợp lý để hiện thực hóa dự báo đó là: Sự phục hồi kinh tế của Việt Nam là nhanh chóng nhưng không đồng đều. Nhiều điểm yếu của nền kinh tế vẫn tồn tại. Đó là, tăng trưởng kinh tế vẫn theo chiều rộng, chỉ số ICOR (tỷ lệ đồng vốn đầu tư bỏ ra để đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế) cao, cơ cấu kinh tế chưa hiệu quả, chất lượng nguồn nhân lực thấp, hệ thống chính sách chưa đồng bộ, giải ngân chậm, hệ thống hạ tầng thiếu và yếu, đầu tư còn dàn trải, đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng với giá trị khu vực kinh tế này đóng góp... nói một cách tổng quát thì mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam đang theo đuổi chính là cái bẫy của sự phát triển thiếu bền vững. Do vậy, cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng chỉ có thể thành hiện thực nếu Việt Nam có được chiến lược tái cấu trúc toàn diện nền kinh tế.

QUAN ĐIỂM ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC CÁC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI

CN Lưu Quang Thắng

Lớp CH KTCT – Khóa 17

Thuộc nhóm các nền kinh tế đang phát triển đi sau, với quy mô nền kinh tế còn nhỏ, xuất phát điểm thấp nhưng đã hội nhập sâu, rộng vào khu vực và thế giới trên tất cả các cấp độ, nền kinh tế Việt Nam chịu sự tác động sâu sắc của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Về căn bản, Việt Nam đã nhận thức đúng tính chất của cuộc khủng hoảng, kịp thời phát hiện các kênh tác động chủ yếu đến nền kinh tế. Do đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam có độ mở thị trường cao (xuất, nhập khẩu trên 150% GDP) và khu vực FDI tuy chỉ chiếm trên 27% tổng đầu tư xã hội nhưng luôn đạt từ 55% đến 70% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu nên sau khi khủng hoảng nổ ra, thị trường xuất khẩu và đầu tư thế giới giảm sút đột ngột, nền kinh tế Việt Nam đã lập tức rơi vào suy giảm, từ mức tăng trưởng trên 7% năm 2008 xuống còn 3,1% vào quý I - 2009. Từ cuối năm 2007, kinh tế và đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn do lạm phát tăng cao và suy giảm kinh tế; trong năm 2008 và 2009, thiên tai, dịch bệnh lại liên tiếp xảy ra với cường độ và mức độ lớn hơn những năm trước. Các thế lực thù địch tiếp tục chống phá, đẩy mạnh "diễn biến hòa bình", kích động bạo loạn, lật đổ sự lãnh đạo của đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do vậy, khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra và gây tác động, tình hình đã trở nên khó khăn hơn cho Việt Nam.

Xuất phát từ các đặc điểm này và trên cơ sở nhận định đúng diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới và khu vực, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ngay lập tức chuyển đổi mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm từ ưu tiên tập trung chống lạm phát sang tập trung ngăn chặn suy giảm kinh tế, đồng thời coi trọng bảo đảm an sinh xã hội và quan tâm chăm lo cuộc sống của người dân, nhất là cho người nghèo, các đối tượng chính sách và những vùng khó khăn.

Theo đó, Bộ Chính trị, Quốc hội và Chính phủ đã khẩn trương ban hành nhiều văn bản chỉ đạo liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội năm

2008 của đất nước như: Kết luận số 22/KL - TW ngày 04/4/2008 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 10/NQ - CP ngày 17/4/2008 của Chính phủ đề ra 8 nhóm giải pháp nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững; Kết luận số 25/KL - TW ngày 05/8/2008 của Bộ Chính trị về tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2008 và các giải pháp chủ yếu trong 6 tháng cuối năm nhằm thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2008; Nghị quyết số 20/2008/QH12 của Quốc hội về một số vấn đề kinh tế - xã hội năm 2008 trong tình hình mới.

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, quyết liệt của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; sự nỗ lực cố gắng và chủ động khắc phục khó khăn của các Bộ, Ngành, địa phương, các tập đoàn, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất và của toàn dân nên tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2008 đã từng bước vượt qua khó khăn, thách thức và cơ bản hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Bước sang năm 2009, trước những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế thế giới, cùng những ảnh hưởng từ tác động của khủng hoảng, nền kinh tế Việt Nam đứng trước không ít khó khăn, thách thức. Trong bối cảnh đó, Chính phủ đã phải điều chỉnh mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời có những điều chỉnh về chính sách, biện pháp thực hiện. Theo đó, thông báo Kết luận của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam về tình hình kinh tế - xã hội quý I - 2009 và các nhiệm vụ, giải pháp đến cuối năm 2009 đã xác định rõ: *"Tập trung cao độ mọi nỗ lực ngăn chặn suy giảm kinh tế, phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, bền vững; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, chủ động phòng ngừa lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị xã hội, trật tự an toàn xã hội, trong đó mục tiêu hàng đầu là ngăn chặn suy giảm kinh tế"* thay cho mục tiêu, nhiệm vụ đã được đề ra trước đó: *tiếp tục thực hiện ưu tiên kiềm chế lạm phát theo hướng giảm dần, phấn đấu đến năm 2010 đưa tốc độ lạm phát xuống một con số, từ đó ổn định dần kinh tế vĩ mô, bảo đảm tốt hơn an sinh xã hội; tạo mọi điều kiện để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý bền vững; đẩy mạnh hợp tác và*

hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động và có hiệu quả;...Đây chính là tầm nhìn sáng suốt, sự lãnh đạo kịp thời, đề ra những định hướng chính sách hợp lý của Đảng và Nhà nước Việt Nam về một vấn đề cấp bách và ở vào một thời điểm hết sức khó khăn.

Hiện thực hoá mục tiêu tổng quát và các giải pháp của kế hoạch năm 2009 mà Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ tư đã thông qua, trong đó ***nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách*** là phải *tập trung mọi nỗ lực để chủ động ngăn chặn suy giảm kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, bảo đảm an sinh xã hội, phấn đấu thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2009*. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30/2008/NQ - CP ngày 11 - 12 - 2008 về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội với 5 nhóm giải pháp chủ yếu: (1) Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu; (2) Thực hiện các biện pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng; (3) Chính sách tài chính và tiền tệ; (4) Bảo đảm an sinh xã hội; (5) Tăng cường công tác điều hành, tổ chức thực hiện chính sách.

Để triển khai thực hiện nhanh, kịp thời, đồng bộ và có hiệu quả các nhóm giải pháp trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2009/QĐ - TTg ngày 19 - 01 - 2009 phân công cụ thể từng nội dung công việc cho các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện.

Mặc dù trong thời gian ngắn nhưng các bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước đã khẩn trương triển khai thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ - CP của Chính phủ theo từng nội dung công việc được phân công tại Quyết định số 12/2009/QĐ - TTg ngày 19 - 01 - 2009. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện ngay chủ trương, nhiệm vụ, các giải pháp nêu trong Nghị quyết và có chương trình hành động thiết thực để đạt được những kết quả cụ thể.

1/ Về chính sách tài chính - tiền tệ

Chính phủ đã cho phép giảm, giãn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử. Đây là khối doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động và chịu nhiều ảnh hưởng từ cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu.

Tạm hoàn 90% số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa thực xuất khẩu trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng; giãn thời gian ân hạn nộp thuế nhập khẩu, cải cách thủ tục thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu và tỷ lệ phế liệu, phế phẩm không phải chịu thuế nhập khẩu trong gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập nguyên liệu sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Mặc dù những chính sách này không trực tiếp giải quyết được vấn đề cơ bản của doanh nghiệp là đầu ra cho sản phẩm, nhưng đây vẫn là một chính sách được cộng đồng doanh nghiệp hoan nghênh vì doanh nghiệp giảm được thời gian và chi phí.

Kích cầu phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo. Cơ chế hỗ trợ lãi suất do Thủ tướng Chính phủ ban hành là giải pháp kích cầu phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế và được triển khai kịp thời, có tác dụng thiết thực thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động và được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của toàn xã hội.

Để góp phần bảo đảm nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước, hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản chưa qua chế biến, chúng ta đã điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu của một số mặt hàng khoáng sản như cát, đá (từ 12% lên 17%); một số loại khoáng sản (điều chỉnh tăng từ 0% lên 10% do thực hiện Biểu khung mới); than củi và gỗ nguyên liệu (từ 0% lên 10%); kim cương, đá quý, bạc. Để hỗ trợ sản xuất trong nước, chúng ta đã điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu đối với phôi thép từ 2% lên 5%; thép xây dựng từ 8% lên 12%; điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu đối với một số nhóm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như nguyên liệu để sản xuất thuốc kháng sinh; 8

nhóm xơ, sợi tổng hợp; một số loại linh kiện, phụ tùng điện tử; nguyên liệu nhựa, nguyên vật liệu xây dựng... đồng thời thực hiện điều chỉnh giảm thuế đối với 8 nhóm thuốc chữa bệnh để góp phần bình ổn thị trường, giảm giá thuốc (từ các mức 2%, 5% và 8% xuống 0%).

Về chính sách tiền tệ, đã điều chỉnh tăng tỷ giá USD/VND và hạ lãi suất cơ bản. Đây là những chính sách cần thiết để góp phần vừa giảm chi phí vay vốn cho doanh nghiệp vừa giúp cải thiện cán cân ngoại thương.

Đồng thời, cũng có chính sách hỗ trợ lãi suất 4% đối với doanh nghiệp cho đến hết năm 2009. Bản chất của việc bù 4% lãi suất là sử dụng công cụ tài khóa để thực hiện chính sách tiền tệ. Số tiền bù chênh lệch lãi suất được lấy từ ngân sách, được Ngân hàng Nhà nước triển khai thông qua hệ thống ngân hàng thương mại. Trong chính sách này, ngân hàng thương mại đóng vai trò trung gian giữa Ngân hàng Nhà nước và doanh nghiệp để thực hiện việc hỗ trợ lãi suất.

Chủ động xử lý các tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đối với hoạt động kinh doanh, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường huy động vốn, mở rộng tín dụng có hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật, áp dụng lãi suất cho vay hợp lý trong điều kiện sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn; cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vốn vay, điều chỉnh giảm lãi suất cho vay và không phạt quá hạn theo cơ chế hiện hành; tăng cường kiểm tra, kiểm toán nội bộ, thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Yêu cầu các ngân hàng thương mại nhà nước xem xét, chủ động giảm lãi suất cho vay các khoản nợ được ký kết trước đây xuống mức lãi suất cho vay hiện hành để thúc đẩy cạnh tranh, giảm lãi suất cho vay; phối hợp với Hiệp hội ngân hàng để chỉ đạo, khuyến khích các ngân hàng thương mại thực hiện các giải pháp tăng cường huy động vốn, mở rộng tín dụng có hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật, giảm lãi suất cho vay nhằm chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp.

Kích cầu phải có trọng tâm, trọng điểm, cần được triển khai đồng bộ trên 2 giác độ sản xuất và tiêu dùng. Ở nước ta vai trò của sản xuất và tiêu

dùng trong cơ cấu GDP rất quan trọng, do vậy muốn tăng trưởng kinh tế bền vững phải coi trọng đến cả hai mặt sản xuất và tiêu dùng.

Nhìn chung, phản hồi của các bộ, ngành và địa phương, doanh nghiệp và người dân cho thấy, cơ chế hỗ trợ lãi suất do Thủ tướng Chính phủ ban hành là giải pháp kích cầu phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế và được triển khai kịp thời, có tác động thiết thực đối với các tổ chức và cá nhân để khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm cho người lao động; đồng thời, cũng hỗ trợ cho các ngân hàng thương mại khắc phục khó khăn, giữ được an toàn hoạt động kinh doanh; cơ chế này nhận được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi trong xã hội.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất được ban hành và phổ biến một cách công khai, rõ ràng, minh bạch và có tính giám sát cao đối với các ngân hàng thương mại thực hiện và đối tượng thụ hưởng là tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất, kinh doanh; các ngân hàng thương mại đã khẩn trương thực hiện bằng việc ban hành cơ chế nghiệp vụ, làm tốt công tác thông tin truyền thông đối với khách hàng vay.

2/ Về kích cầu đầu tư

Chính phủ đã thực hiện các chính sách thúc đẩy đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách tập trung, vốn trái phiếu chính phủ, vốn tín dụng ưu đãi và vốn của doanh nghiệp,...

Thủ tướng Chính phủ đã cho phép hoãn thu hồi 3.383,7 tỉ đồng vốn ngân sách đã ứng các năm trước (theo Quyết định số 239/QĐ - TTg ngày 20 - 2 - 2009). Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc rà soát các công trình, dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2009, 2010, báo cáo Thủ tướng Chính phủ vào cuối tháng 3 - 2009 cho phép ứng vốn để triển khai thực hiện nhằm đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

Tập trung một khối lượng lớn trái phiếu chính phủ để đẩy nhanh tiến độ các dự án giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế,... Thủ tướng Chính phủ đã cho phép tiếp tục thực hiện 7.700 tỉ đồng vốn trái phiếu chính phủ chưa thực

hiện hết năm 2008; ủy quyền cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo vốn trái phiếu chính phủ năm 2009 là 36.000 tỉ đồng cho các bộ, ngành và địa phương; tổng hợp báo cáo trình Quốc hội xin phát hành thêm trong năm 2009 khoảng 11.500 tỉ - 20.000 tỉ đồng; đồng thời đã phát hành trái phiếu chính phủ bằng ngoại tệ đợt 1 là 300 triệu USD trên thị trường vốn trong nước.

Đi đôi với việc thực hiện các chính sách kích cầu đầu tư, chúng ta đang thực hiện việc rà soát lại các vướng mắc, khó khăn đối với các nhà đầu tư nước ngoài để kiến nghị các cơ quan có chức năng giải quyết, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

3/ Về kích cầu tiêu dùng

Nhằm kích thích tăng trưởng, phòng ngừa suy giảm kinh tế, Chính phủ đã sử dụng cả chính sách tài khóa và tiền tệ. Trong phạm vi của chính sách tài khóa, kích thích tiêu dùng nội địa là một biện pháp quan trọng hàng đầu. Điều này sẽ giải tỏa trực tiếp khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay, đó là sự sụt giảm nhu cầu của thị trường xuất khẩu. Phát triển thị trường nội địa là một giải pháp được nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay. Để tăng sức mua trong nước, Chính phủ đã quyết định giảm 50% thuế VAT đối với 19 nhóm mặt hàng và hoãn thu thuế thu nhập cá nhân trong 5 tháng đầu năm 2009.

Tiếp tục giữ ổn định giá bán xăng, cước vận chuyển hành khách bằng xe buýt, hàng không, nước sạch cho sinh hoạt, điều chỉnh giảm giá dầu đi - e - zel 1.000đ/l (ngày 09 - 2 - 2009 giảm 500đ/l; ngày 19 - 3 - 2009 giảm 500đ/l, giá dầu đi - e - zel hiện nay còn 10.000đ/l).

Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Đề án phát triển hệ thống phân phối các mặt hàng trọng yếu, dự kiến sẽ được phê duyệt trong quý I - 2009.

4/ Về công tác bảo đảm an sinh xã hội

Chính phủ đã hỗ trợ các địa phương và người dân bị thiệt hại do lũ lụt: cấp không thu tiền 275 tấn lúa giống dự trữ quốc gia để hỗ trợ các địa

phương khắc phục hậu quả mưa lũ; xuất cấp tiếp không thu tiền 20.350 tấn gạo dự trữ quốc gia, trị giá khoảng 173 tỉ đồng, hỗ trợ các địa phương để cứu đói cho dân và bảo đảm an sinh xã hội trong dịp Tết Nguyên đán; tổ chức mua bổ sung 100.000 tấn gạo trị giá khoảng 880 tỉ đồng để tăng thêm dự trữ quốc gia về lương thực.

Các bộ, ngành đang khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đề án được giao tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ - CP ngày 27 - 12 - 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo. Thủ tướng Chính phủ cho phép tạm ứng 25 tỉ đồng cho một huyện để triển khai thực hiện chương trình.

Nhờ việc triển khai nhanh, quyết liệt trong việc thực hiện các giải pháp cấp bách trong Nghị quyết số 30/2008/NQ - CP của Chính phủ, nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2009 có dấu hiệu chuyển biến theo chiều hướng tích cực: Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tăng trưởng kinh tế được duy trì(1); cán cân thanh toán cân đối; cán cân thương mại có xuất siêu(2); điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt, phù hợp, giữ được an toàn hệ thống ngân hàng; lạm phát tiếp tục được kiềm chế(3); nông nghiệp phát triển thuận lợi cả về trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; giá trị sản xuất công nghiệp của một số ngành chủ yếu đã tăng lên(4). Nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội được tăng cường. Đời sống người dân cơ bản ổn định. Nghị quyết số 30a/2008/NQ - CP ngày 27 - 12 - 2008 về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững tại 61 huyện nghèo đang triển khai tích cực.

Mặc dù tình hình kinh tế - xã hội Quý I - 2009 có dấu hiệu tích cực, nhưng nhìn chung nền kinh tế nước ta vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức: Sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh gia súc, gia cầm; thu hút và giải ngân vốn đầu tư nước ngoài tăng chậm; thu ngân sách thấp hơn so với cùng kỳ; xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nội địa gặp nhiều khó khăn; giải quyết việc làm đang là vấn đề nhức nhối hiện nay,... Dự báo cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu còn diễn biến theo chiều hướng xấu. Tình hình kinh tế đất nước đến hết năm 2009 sẽ còn tiếp tục khó khăn. Do vậy, Chính phủ xác định phải

kiên trì mục tiêu, chỉ đạo quyết liệt ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất và kinh doanh, huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển,... bằng việc thực hiện tốt ***các giải pháp trọng tâm*** sau:

Một là, thực hiện tốt gói kích cầu đầu tư và tiêu dùng của Chính phủ để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, duy trì nền kinh tế phát triển ổn định. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện để tránh tình trạng chi sai mục tiêu, đối tượng sử dụng; gây lãng phí các nguồn lực.

Thực hiện tốt gói kích cầu đầu tư và tiêu dùng của Chính phủ để thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển ổn định. Tăng cường kiểm tra giám sát chặt chẽ việc thực hiện để tránh chi sai mục tiêu, đối tượng sử dụng, gây lãng phí nguồn lực. Đối với nước ta là một nước nông nghiệp, cần coi trọng ưu tiên cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hai là, tập trung chỉ đạo tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, khẩn trương ban hành chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ xuất khẩu; kiểm soát chặt chẽ nhập siêu, có chính sách phù hợp để khuyến khích sản xuất và tiêu dùng hàng trong nước.

Ba là, đẩy mạnh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư, đặc biệt chú trọng việc thực hiện và giải ngân các nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ, ODA, FDI.

Bốn là, điều hành chính sách tỷ giá ngoại tệ linh hoạt, hiệu quả nhằm thúc đẩy xuất khẩu và kiềm chế nhập nhều; bảo đảm cân đối cung cầu ngoại tệ.

Năm là, kiểm soát chặt chẽ tình hình giá cả thị trường; ngăn chặn tình trạng tăng giá dây chuyền ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

Sáu là, thường xuyên cập nhật thông tin, tình hình trong và ngoài nước, kịp thời có những đánh giá và dự báo chính xác tình hình trong và ngoài nước để có những bước đi thích hợp, điều chỉnh hệ thống chính sách phù hợp với tình hình cụ thể.

Bẫy là, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, chủ động thông tin cả về thuận lợi và khó khăn, thách thức mà nền kinh tế đang phải đối mặt nhằm tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong việc vượt qua khó khăn trong giai đoạn hiện nay.

Với việc thực hiện các nhóm giải pháp khá toàn diện, đồng bộ và hợp lý trên nguyên tắc mở rộng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ - tín dụng nói lỏng, tăng cường vai trò giám sát của Nhà nước, củng cố niềm tin và phát huy đồng thuận xã hội, thực hiện nhất quán đường lối độc lập, tự chủ và tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy cao độ nội lực đồng thời tranh thủ tối đa hợp tác quốc tế, thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trong gần hai năm (2008 - 2009) của Việt Nam đã khẳng định tính đúng đắn trong chính sách ứng phó của Đảng và Nhà nước Việt Nam với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay. Nhờ vậy, Việt Nam trở thành một trong số ít những nền kinh tế trên thế giới đạt được tốc độ tăng trưởng khá ngay cả khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vẫn chưa thoát đáy. Và điều đặc biệt hơn, nền kinh tế đã nhanh chóng phục hồi tích cực với các mức tăng trưởng cao liên tục trong những tháng cuối năm 2009. Nói cách khác, Việt Nam đã thực hiện có kết quả mục tiêu ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng hợp lý, bền vững và đạt mức tăng trưởng 5,32% của cả năm 2009 như Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam đã kết luận từ đầu năm. Việt Nam cũng đã giữ được ổn định kinh tế vĩ mô với bội chi ngân sách ở mức 6,9% và với chỉ số giá cả tiêu dùng tăng khoảng 7%, lạm phát vẫn nằm trong tầm kiểm soát của Chính phủ. Các mục tiêu về bảo đảm an sinh xã hội, cải cách hành chính tiếp tục có những chuyển biến tích cực, quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội được giữ vững; hợp tác quốc tế tiếp tục được củng cố và nâng lên một tầm cao mới. Có thể nói, Việt Nam đã ra khỏi suy giảm kinh tế trong khi vẫn bảo đảm ổn định chính trị - xã hội là nét đặc trưng quan trọng nhất trong hệ chính sách ứng phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay.

Tiếp nối đà tăng trưởng những tháng cuối năm 2009 và những tín hiệu khả quan từ sự phục hồi của kinh tế thế giới, nên năm 2010, bức

tranh kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ là gam màu sáng. Bởi vậy, mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội năm 2010 là nỗ lực phấn đấu phục hồi tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức cao hơn năm 2009, tăng tính ổn định kinh tế vĩ mô; nâng cao chất lượng tăng trưởng; ngăn chặn lạm phát cao trở lại; tăng khả năng bảo đảm an sinh xã hội; chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh; phấn đấu đạt mức cao nhất các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010.

Để đạt mục tiêu trên, Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện 6 nhiệm vụ và 8 giải pháp sau:

**** Sáu nhiệm vụ của năm 2010***

Thứ nhất, khai thác mọi tiềm năng để đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

Thứ hai, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, phấn đấu giảm nhập siêu; giảm dần bội chi ngân sách và thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ phù hợp để ngăn ngừa lạm phát cao, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh.

Thứ ba, tập trung sức phát triển nông nghiệp và nông thôn, triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới. Đây cũng là vấn đề đã được đặt ra trong Nghị quyết Trung ương Đảng khóa X.

Thứ tư, đẩy nhanh việc thực hiện chương trình giảm nghèo vững chắc; tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng phúc lợi xã hội và an sinh xã hội; chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ năm, tạo một bước tiến mới trong cải cách hành chính; tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội.

Thứ sáu, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; mở rộng quan hệ quốc tế, nâng cao hiệu quả

hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển đất nước.

**** 08 giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2010***

Thứ nhất, phục hồi kinh tế, chuyển dịch cơ cấu và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Thứ hai, điều hành chính sách tài chính, tiền tệ linh hoạt, thận trọng để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát nhập siêu và ngăn chặn lạm phát cao trở lại.

Thứ ba, đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ.

Thứ tư, tạo chuyển biến trong công tác chăm sóc sức khỏe, phát triển văn hóa, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Thứ năm, bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.

Thứ sáu, tăng cường công tác bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ bảy, mở rộng quan hệ quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn toàn xã hội.

Thứ tám, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thực hiện Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp khẩn trương xây dựng và ban hành ngay trong tháng 1/2010 chương trình hành động cụ thể của Bộ, cơ quan, địa phương, mục tiêu, nhiệm vụ, thời gian và đơn vị chủ trì thực hiện cụ thể. Đồng thời, triển khai, chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các chủ trương, chính sách của Chính phủ; thường xuyên kiểm điểm tiến độ và kết quả thực hiện chương trình công tác đã đề ra; hàng tháng, hàng quý có kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo đầy đủ, nghiêm túc theo quy định.

Qua gần 10 tháng thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của năm 2010 với 08 nhóm giải pháp được đề ra và sử dụng chủ yếu hai công cụ chính sách tài khoá và tiền tệ để điều tiết vĩ mô, nền kinh tế phục hồi khá nhanh với tốc độ tăng trưởng càng về cuối năm càng cao và ổn định hơn, trong tổng số 21 chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch năm 2010, có 16 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch.

Tăng trưởng kinh tế cả năm khả năng đạt 6,7%, cao hơn kế hoạch (6,5%) và cao hơn khá nhiều mức tăng 5,32% năm 2009. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả năm nhiều khả năng được kiềm chế ở mức dưới 8%, tuy cao hơn chỉ tiêu 7% trong Nghị quyết của Quốc hội, nhưng thấp hơn nhiều so với dự báo của nhiều tổ chức quốc tế vào đầu năm; thu ngân sách đạt kết quả khá cao, dự kiến vượt dự toán khoảng 58.600 tỉ đồng, tương đương 12,7% dự toán, tăng gần 18% so với năm 2009; Dự kiến bội chi ngân sách khoảng 5,95% GDP, thấp hơn khá nhiều chỉ tiêu 6,2% của Quốc hội. Tuy nhiên, với những biến chuyển kinh tế các tháng cuối năm, đặc biệt là lạm phát tăng đột biến trong tháng 9, đưa lạm phát 9 tháng đạt 6,46% và có chiều hướng tiếp tục tăng, do đó, mức lạm phát cả năm chắc chắn khó có thể thấp hơn 8%... điều này cho thấy, chất lượng tăng trưởng chưa được cải thiện.

Từ những phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 và với cách tiếp cận chính sách ứng phó khủng hoảng đứng trên quan điểm phát triển bền vững, không chỉ chú trọng ổn định vĩ mô, duy trì tăng trưởng hợp lý, mà còn phải luôn quan tâm đến các vấn đề xã hội và môi trường. Cho thấy, lựa chọn chính sách của Việt Nam là đúng đắn để thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững, đồng thời giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa các giải pháp ứng cứu ngắn hạn với các giải pháp phát triển trung và dài hạn. Nghĩa là, trong khi chống suy giảm kinh tế phải kết hợp với các giải pháp về tái cấu trúc nền kinh tế, hướng tới một mô hình tăng trưởng mới dựa trên lợi thế so sánh động, có khả năng tham gia hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu để có điều kiện bứt phá phát triển ngay sau khi nền kinh tế thế giới đã ra khỏi khủng hoảng./.

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM XOAY QUANH CHỦ TRƯỞNG CHỐNG SUY GIẢM KINH TẾ BẰNG BIỆN PHÁP HỖ TRỢ LÃI SUẤT

CN Mai Việt Dũng

Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Về cơ bản thành công trong ứng phó với khủng hoảng và ngăn chặn suy giảm kinh tế là kết quả tổng hợp của hệ thống các giải pháp đúng đắn của Chính phủ, nhưng nếu xét tổng thể có thể thấy giải pháp tài chính - tiền tệ kích cầu đầu tư đóng một vai trò quan trọng ảnh hưởng quyết định đến sự hồi phục kinh tế của Việt Nam. Tuy vậy, trong quá trình triển khai giải pháp này cũng đã có không ít quan điểm, ý kiến khác nhau, thậm chí trái chiều nhau, bởi vậy, tổng quan và hệ thống những phản biện các quan điểm này là cần thiết một mặt nhằm để bổ sung, hoàn thiện sự lựa chọn chính sách, mặt khác là nhằm khẳng định/củng cố tính đúng đắn của chính sách và đảm bảo rằng giải pháp chính sách được lựa chọn sử dụng là phù hợp.

1. Quan điểm cho rằng giải pháp hỗ trợ lãi suất là chưa có tiền lệ tại Việt Nam!

Ý kiến này chưa thật chính xác, bởi đây không phải là lần đầu tiên Chính phủ sử dụng nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho người vay vốn từ ngân hàng thương mại (NHTM), mà đã được thực hiện ở phạm vi hẹp các năm trước đây. Tuy nhiên, các cơ chế, chính sách hỗ trợ về mặt lãi suất trước đây chỉ nhằm vào một mặt hàng nào đó, trong một số thời điểm nhất định và ở một số vùng cụ thể. Các năm trước đây Chính phủ hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhà nước vay vốn NHTM để thu mua lúa gạo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời điểm giá lúa gạo xuống quá thấp gây thua lỗ cho người nông dân. Chính phủ cũng hỗ trợ lãi suất cho các hộ dân trồng cà phê ở vùng Tây Nguyên bị thiệt hại do thiên tai và giá cả thị trường. Một số tỉnh, thành phố cũng dành ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay vốn cho một số giống cây trồng, giống vật nuôi thuộc chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo Nghị quyết của địa phương, như cao su, cà phê, nuôi bò sữa,...Song lần này đây là chương trình

hỗ trợ lãi suất lớn nhất trên quy mô cả nước và đối tượng rộng kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới nền kinh tế và đổi mới hoạt động ngân hàng trong hơn 20 năm qua. Vì vậy, chương trình này đã nhận được sự quan tâm rộng rãi của công đồng xã hội và hiệu quả trong triển khai thực tế được kỳ vọng rất lớn, nên đòi hỏi các cơ quan, ban ngành chức năng phải tổ chức chặt chẽ, đồng bộ và điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

2. Quan điểm cho rằng chính sách hỗ trợ lãi suất thực chất là quay trở lại cơ chế cũ, lỗi thời – cơ chế bao cấp.

Theo họ, đó thực sự là việc “bao cấp” qua lãi suất, tạo ra cơ chế “xin cho” nên dễ phát sinh nhiều tiêu cực và còn làm mất đi động lực cạnh tranh giữa các Ngân hàng thương mại.

3. Quan điểm cho rằng nên thực hiện chính sách tài chính mạnh mẽ thông qua tiếp tục miễn giảm thuế thay cho chính sách hỗ trợ lãi suất.

Về mặt lý thuyết, mỗi một công cụ chính sách đề chỉ có những tác động nhất định, ứng với những điều kiện – hoàn cảnh nhất định; bên cạnh những tác dụng tích cực thì chúng có thể còn là nguyên nhân gây nên những tác dụng phụ tiêu cực không mong muốn... do vậy, căn cứ vào thực tiễn mà cần phải thực thi các chính sách kinh tế trong những tổng thể hỗn hợp các chính sách mà không nên quá nhấn mạnh đến mức chỉ chú trọng chính sách này mà lãng quên hoặc hạ thấp vai trò của chính sách khác.

Với chính sách miễn giảm thuế và thực hiện chính sách tài chính như hiện hành, dự báo bội chi ngân sách nhà nước đã lên tới gần 8%. Nếu tiếp tục miễn giảm và giãn thuế hơn nữa thì mức bội chi sẽ tăng lên bao nhiêu? Nguồn bội chi lấy từ đâu ra và lạm phát trong trung dài hạn sẽ như thế nào? Một tác động nữa không thể không tính đến đó là miễn giảm hay giãn thuế chỉ lợi cho người có thu nhập cao và cho doanh nghiệp. Rõ ràng những đối tượng này không tác động đáng kể gì đến kích cầu; trong khi đó người nghèo, người thất nghiệp, người thu nhập thấp thì lại không được hưởng. Mà trong thực tế chính hỗ trợ thu nhập cho đối tượng này lại có tác động trực tiếp đến kích cầu vì họ chiếm số đông trong tiêu dùng xã hội và nhu cầu

của họ rất lớn. Nếu sử dụng số tiền miễn giảm thuế đó cho người nghèo và đối tượng chính sách vay không lãi suất thì có hiệu quả hơn đối với kinh tế - xã hội. Bởi vậy, rõ ràng là đề suất tiếp tục miễn giảm thuế thiếu tính thuyết phục.

4. Về vấn đề đảo nợ trong thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất!

Đợt triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất trong điều kiện khủng hoảng lần này có tính đặc thù là tiến hành đồng thời với thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng hay mở rộng, linh hoạt sau một thời gian thực hiện thắt chặt. Như đề cập ở trên, lãi suất cơ bản cùng với các loại lãi suất chủ đạo khác và tỷ lệ dự trữ bắt buộc liên tục được điều chỉnh giảm mạnh. Do đó, lãi suất cho vay của các Tổ chức tín dụng đối với khách hàng cũng giảm tới 50% chỉ trong khoảng 7 - 8 tháng. Cụ thể là nếu như trong tháng 7 và 8/2008 lãi suất cho vay nội tệ cao nhất lên tới 21%/năm thì đến tháng 3 - 2009 mức lãi suất này phổ biến chỉ còn 10,5%/năm, nếu thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất thì chỉ còn 6,5%/năm, thậm chí có NHTM còn cho vay ở mức thấp hơn. Trong bối cảnh môi trường sản xuất kinh doanh khó khăn, nếu được vay vốn với lãi suất chỉ còn 1/3 đến 1/4 so với mức lãi suất vay trước đó thì rõ ràng là sẽ duy trì tốt hơn mọi hoạt động, duy trì việc làm, đảm bảo thu nhập. Bởi vậy, nếu trường hợp khách hàng tìm nguồn tiền để trả nợ trước hạn cho các hợp đồng tín dụng có lãi suất cao thời điểm đỉnh cao của thắt chặt tiền tệ, sau đó vay lại chính chi nhánh TCTD đó hay TCTD khác thì thiết nghĩ cần được tạo điều kiện, chứ không nên phê phán một chiều là “*đảo nợ*”. Tất nhiên quy định hiện hành thì không được phép. Song đứng trên quan điểm thị trường thì không phải mọi trường hợp đảo nợ đều là xấu, mà cần thấy nó phù hợp với tính đặc thù trong thời điểm hiện tại ở nước ta! Bên cạnh đó, về phía cơ quan chức năng, NHNN đã có văn bản chỉ đạo các NHTM Nhà nước xem xét điều chỉnh lãi suất cho vay trên hợp đồng đã ký với khách hàng của các trường hợp cho vay với lãi suất cao trong năm 2008...

5. Về những ý kiến cho rằng thủ tục cho vay vốn theo các chương trình hỗ trợ lãi suất của các Ngân hàng thương mại còn phiền hà!

Tham gia chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ không chỉ có các Tổ chức tín dụng trong nước mà còn có các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Ngân hàng liên doanh. Tất cả các TCTD đó đều có nguyên tắc chung nhất trong hoạt động cho vay đó là bảo đảm đúng các nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như thực tế tại Việt Nam. Việc các TCTD chấp hành đúng các nguyên tắc cho vay cũng chính là đảm bảo tính hiệu quả của chính sách của Chính phủ; đồng thời để hạn chế tới mức thấp nhất tiêu cực có thể xảy ra. Do đó một số ý kiến vừa đòi hỏi tính hiệu quả của chính sách, đòi hỏi phải minh bạch và không có tiêu cực, nhưng lại phê phán thủ tục phiền hà,...thì nên có sự nhìn nhận bản chất của vấn đề hơn. Tất nhiên những thủ tục chứng minh mục đích sử dụng vốn, chứng minh đối tượng đầu tư vốn,...ở nông thôn, của hộ nông dân mà chưa phù hợp với thực tiễn thì đã được Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung.

Như vậy, có thể nói tính phổ biến là mỗi một chính sách của các nền kinh tế mới nổi và đang chuyển sang nền kinh tế thị trường ở mức độ khác nhau như Việt Nam thì hầu như đều có những khó khăn, thuận lợi nhất định. Với chính sách hỗ trợ lãi suất được sử dụng thời gian qua có thể nói là có sức sống mạnh mẽ, được thực tế chấp nhận nhanh, được hoan nghênh và đang có tác động tích cực nhiều mặt đến nền kinh tế. Những ý kiến khác nhau là khó tránh khỏi nhưng nếu cùng nhìn nhận vì một mục tiêu chung là đề xuất giải pháp hay đưa ra các kiến nghị để thực hiện Nghị quyết chung về chống suy giảm kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, chính sách hỗ trợ lãi suất là chính sách đúng đắn và có hiệu quả.

Tuy nhiên, cũng cần quan tâm tới những khía cạnh khác của chính sách này đó là: với việc thực hiện chính sách tài chính và chính sách tiền tệ nói lỏng cho mục tiêu kích cầu sẽ có khả năng gia tăng thâm hụt ngân sách. Đồng thời, trong thời gian ngắn một lượng lớn vốn được đưa vào nền kinh

tế, lượng tiền gia tăng nhanh nhưng nếu đầu tư không hiệu quả, đầu ra của thị trường ngoài nước thấp,...thì sẽ tiềm ẩn nguy cơ lạm phát cao. Đây cũng là một nguyên lý, vì khi thực hiện nới lỏng tài khoá và tiền tệ thì có thể thúc đẩy công ăn việc làm, giảm nguy cơ trì trệ, thúc đẩy tăng trưởng, thì sẽ tạo tiềm ẩn cho sự gia tăng lạm phát trong trung hạn. Song điều hành chính sách tài chính và chính sách tiền tệ rất hiếm khi đạt được cả hai mục tiêu cùng một lúc, tức là vừa tăng trưởng lại vừa kiềm chế được lạm phát mà trong từng thời điểm để đạt được mục tiêu này thì tạm thời phải gác lại mục tiêu kia. Trong thời điểm khủng hoảng này rõ ràng mục tiêu chống suy giảm kinh tế, ngăn chặn sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, bảo đảm an sinh xã hội,...phải được ưu tiên. Nhưng kèm theo đó cần theo dõi sát các luồng tiền, các luồng vốn được đưa vào nền kinh tế làm sao phải đảm bảo đúng đối tượng, sử dụng có hiệu quả,...thì sẽ giảm thiểu nguy cơ gây nên lạm phát. Đồng thời, chủ động giải pháp kiềm chế lạm phát, trung hoà lượng tiền trong lưu thông, sẽ đạt được mục tiêu tối ưu hơn trong điều hành chính sách.

6. Quan điểm ủng hộ chính sách hỗ trợ lãi suất.

Một mặt, qua nghiên cứu, theo dõi các giải pháp ứng phó khủng hoảng cho thấy, đúng là đến thời điểm hiện nay mới chỉ có Việt Nam thực hiện hỗ trợ 4%/năm mức lãi suất vay vốn cho khách hàng. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng chính sách hỗ trợ lãi suất là không thể sử dụng, không được sử dụng vì chưa có tiền lệ mà vấn đề là nó cần thiết được sử dụng và rất phù hợp với thực tế Việt Nam.

Mặt khác, đa số các ý kiến bảo vệ quan điểm này đều chủ yếu xoay quanh các kiến giải sau:

Thứ nhất, giảm lãi suất là phù hợp vì lãi suất cho vay vốn nội tệ ở Việt Nam hiện nay khá cao so với mặt bằng lãi suất chung của khu vực và quốc tế.

Ví dụ lãi suất cho vay đồng Nhân dân tệ kỳ hạn 1 năm của các NHTM ở Trung Quốc hiện nay chỉ khoảng không quá 5,31%/năm. Lãi suất cho vay của một số đồng tiền khác trong khu vực cũng chỉ có 4,5% - 6,0%/năm. Lãi

suất cho vay USD trên thị trường Mỹ cũng chỉ khoảng 4 - 4,5%/năm,... Trong khi đó lãi suất cho vay nội tệ của các NHTM Việt Nam ở mức 10,5% - 13,0%/năm, bình quân cao gấp 2 lần lãi suất trong khu vực. Tuy nhiên một câu hỏi khác có thể được đặt ra là tại sao không giảm sâu hơn lãi suất cơ bản trên cơ sở đó giảm mạnh lãi suất cho vay. Hướng xử lý này không thể bởi vì như vậy lãi suất huy động vốn sẽ giảm xuống mức quá thấp không huy động được vốn trong xã hội trong bối cảnh lạm phát còn tiềm ẩn và chỉ số CPI diễn biến phức tạp. Đồng thời, tình hình tài chính của các NHTM sẽ gặp khó khăn do vốn huy động của kỳ trước với lãi suất cao, nay cho vay với lãi suất quá thấp, nhiều hợp đồng tín dụng khách hàng sẽ tìm cách trả nợ trước hạn khi vay lãi suất cao để vay lại với lãi suất thấp. Khó khăn sẽ dồn lên NHTM. Thực tế cho thấy, đã có thời điểm lãi suất huy động đạt mức kỷ lục 19,56%/năm (6/2008) và tiếp tục dao động ở mức 11 - 12%/ năm những tháng cuối năm 2009 - các NHTM đã phải thường xuyên điều chỉnh tăng lãi suất huy động vốn nội tệ nhưng vẫn khó huy động. Bởi vậy, việc hỗ trợ 4% mức lãi suất cho vay tạo điều kiện cho khách hàng giảm chi phí vay vốn, giảm giá thành sản phẩm,...

Biểu 1: Một số chỉ tiêu so sánh một số nước trong khu vực năm 2008

Quốc gia	<i>Lãi suất cho vay %/năm</i>	<i>CPI %</i>	<i>Tăng GDP %</i>	<i>Quy mô gói kích thích (Tỷ USD)</i>	<i>Dự trữ ngoại hối (Tỷ USD)</i>
Trung Quốc	6,7%	6,2	9,1	586	1.995
Malaysia	6,0	5,7	5,1	1,9	100
Thailand	7,2	5,8	3,4	8,7	103
Việt Nam	16,1	22,4	6,2	1,0	23

Nguồn: Economist Intelligence Unit

Thứ hai, hỗ trợ lãi suất là biện pháp thuộc nhóm các giải pháp tác động gián tiếp, ít trực tiếp gây nên những tác động phụ - cực đoan, “cho cần câu hơn cho sâu cá” là sự lựa chọn đúng và phù hợp với Việt Nam trong thời điểm ứng phó khủng hoảng.

Với nhiều quốc gia, có nguồn dự trữ ngoại tệ dồi dào, tiềm lực tài chính quốc gia khá, nền kinh tế phát triển, hộ nghèo và đối tượng chính sách chiếm tỷ lệ thấp trong xã hội thì Chính phủ hỗ trợ trực tiếp cho người dân, trợ cấp thất nghiệp, tặng thẻ mua hàng,... có thể coi là phù hợp. Song với Việt Nam - một nền kinh tế còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, đối tượng chính sách xã hội đông, hơn 70% dân số sống ở nông thôn thu nhập còn thấp... Chính phủ chỉ có thể hỗ trợ tiền cho đồng bào nghèo vui Tết Cổ truyền¹¹⁹, mà không thể thực hiện rộng rãi việc chi hỗ trợ trực tiếp cho tiêu dùng được. Vì vậy, việc hỗ trợ vốn với lãi suất thấp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hộ gia đình duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, nâng cao thu nhập hay duy trì thu nhập,... rõ ràng là bền vững và hiệu quả hơn so với việc cho tiền để người dân chi tiêu.

Thứ ba, hỗ trợ lãi suất chính là sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng, là giải pháp thuộc nhóm công cụ nhấn mạnh vấn đề điều tiết trên phương diện hệ thống và có tính đến những ảnh hưởng có tính lan truyền.

Các NHTM cho vay vốn hỗ trợ lãi suất vẫn tuân thủ các nguyên tắc truyền thống trong hoạt động cho vay: thẩm định dự án, vốn phải được sử dụng đầu tư đúng mục đích, phải có bảo đảm và có hoàn trả, phải tính toán hiệu quả để không những phải trả nợ gốc đúng thời hạn mà còn phải trả lãi suất theo quy định. Tức là vốn không cho không. Còn ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cũng với mục đích nêu trên: tạo điều kiện giảm chi phí vốn vay, giảm giá thành sản phẩm hàng hoá,... Việc chi tiền hỗ trợ lãi suất có bản chất và nguồn gốc là từ ngân sách nhà nước được thực hiện thông qua kênh hạch toán cho vay, kiểm soát của NHTM, của Thanh tra NHNN, quy

¹¹⁹ Nguyên án Kỳ Sứ (2009)

định nội bộ về quản trị và điều hành của các Tổ chức tín dụng,...Bởi vậy, rõ ràng tạo sự minh bạch, chặt chẽ, gắn trách nhiệm và thuận tiện kiểm soát hơn so với các kênh ngân sách khác khi hỗ trợ cho doanh nghiệp và hộ gia đình. Đồng thời, cũng giảm thiểu tới mức thấp nhất những tiêu cực có thể xảy ra.

Thứ tư, gói “cứu trợ tài chính” ở Việt nam có đặc thù khác với các nền kinh tế khác – đó là đặc thù Việt nam.

Đôi với một số nền kinh tế, do khủng hoảng tín dụng thứ cấp nhà ở tại Mỹ mà tỷ lệ nợ xấu trong các Tập đoàn tài chính - ngân hàng tăng cao, độ thanh khoản yếu, nhiều ngân hàng và Tập đoàn kinh doanh lớn hoạt động thua lỗ,...do đó các “gói cứu trợ tài chính” của chính phủ chủ yếu bơm vào hệ thống ngân hàng để bảo đảm tính thanh khoản, “quốc hữu hoá” thông qua mua lại nợ xấu của nhiều ngân hàng hay trợ cấp cho các Tập đoàn Bảo hiểm, Hãng sản xuất ô tô,...Còn tại Việt Nam hệ thống ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu vẫn nằm trong tầm kiểm soát, chưa thấy ngân hàng thương mại nào công bố thua lỗ. Các Tập đoàn kinh tế lớn sử dụng nhiều lao động chưa ở vào nguy cơ phải sa thải hàng loạt lao động,... Bởi vậy việc thực hiện “gói cứu trợ tài chính” có tính chất dập khuôn, máy móc như một số nền kinh tế lớn là không phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Cái “đặc thù” này không chỉ có nguồn gốc từ bản chất của chế độ - của thể chế chính trị, mà còn có nguồn gốc từ những vấn đề có tính dân tộc, truyền thống, từ tâm lý của người Việt nam, từ trình độ phát triển...

Thứ năm, thực tế triển khai cơ chế hỗ trợ lãi suất thì vấn đề cạnh tranh lành mạnh giữa các NHTM không những không suy giảm mà vẫn được phát triển mạnh mẽ.

Điều đó đã tạo ra những động lực không chỉ trong kinh doanh của NHTM mà còn cho cả nền kinh tế. Đặc biệt, nổi bật nhất là vấn đề cạnh tranh để thu hút khách hàng - vì, nếu không triển khai cơ chế này, khách hàng tiềm năng, khách hàng truyền thống sẽ tìm đến với các NHTM khác.

QUAN ĐIỂM ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ HẬU KHỦNG HOẢNG

*CN Mai Việt Dũng
Học viện Báo chí và Tuyên truyền*

Có nhiều dự báo, quan điểm nhìn nhận khác nhau về nền kinh tế Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng, nhưng cơ bản các dự báo đều thống nhất rằng tăng trưởng kinh tế Việt Nam là khả quan và có triển vọng trở thành nền kinh tế năng động trong khu vực. Tuy nhiên, các dự báo cũng đều có đề cập tới những vấn đề nội tại của nền kinh tế (tăng trưởng theo chiều rộng, hiệu quả đầu tư thấp; hiệu quả sử dụng các nguồn lực (vốn, tài nguyên thiên nhiên, đất đai...) và năng suất lao động còn thấp. Chi phí sản xuất, tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm ở mức cao và có xu hướng tăng lên...) và cho rằng để tận dụng được “cơ hội” từ khủng hoảng thì ***Việt Nam phải cấp thiết tái cấu trúc nền kinh tế.***

Mặt khác, qua khủng hoảng, tất cả các nước đều phải tái cơ cấu nền kinh tế và Việt Nam sẽ tìm ra cơ hội mới của mình nếu tái cơ cấu, cải cách đúng hướng và thể giới cũng đang cấu trúc lại nền kinh tế sau giai đoạn khủng hoảng để hạn chế những khiếm khuyết, như điều chỉnh mô hình kinh tế cũng như cung cách quản lý, đặc biệt là lĩnh vực tài chính, tiền tệ.

Từ những nhìn nhận trên, từ thực trạng nền kinh tế, ***Chính phủ kỳ vọng việc đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế với mục tiêu đến năm 2020: nước ta đạt được cơ cấu kinh tế tương đương trình độ phát triển trung bình với mức thu nhập bình quân đầu người 3.000 - 3.200USD; nền kinh tế mở cửa, có kết cấu hạ tầng và thể chế thị trường hiện đại, có năng lực cạnh tranh tốt và tăng trưởng chủ yếu dựa vào cải thiện năng suất và hiệu quả.*** Điều đó cho thấy tái cấu trúc nền kinh tế không chỉ là yêu cầu bức thiết mà còn là nhiệm vụ không thể chần chừ. Bởi vậy, *điều tiết nền kinh tế Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng sẽ gắn liền với chiến lược tái cấu trúc toàn diện nền kinh tế.*

Việc tái cấu trúc kinh tế thời kỳ hậu khủng hoảng đang đứng trước những cơ hội cũng như thách thức. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, nếu thực hiện thành công Việt Nam sẽ tiếp tục rút ngắn khoảng cách, đuổi kịp và

vượt các quốc gia khác trong khu vực về trình độ phát triển. Ngược lại, nếu quá trình đổi mới chậm lại, không theo kịp với những thay đổi từ bên ngoài và yêu cầu phát triển nội tại của đất nước, năng suất hiệu quả và năng lực cạnh tranh không được cải thiện, sẽ làm xói mòn niềm tin của thị trường và dân chúng vào việc tiếp tục duy trì, ổn định kinh tế vĩ mô. Bởi sau khủng hoảng quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và cải cách thể chế tài chính toàn cầu sẽ diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn.

Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (22 - 28/3/2010) vừa bế mạc đã xác định chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020 là phát triển nhanh gắn với bền vững; phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học công nghệ ngày càng cao, đồng thời hoàn thiện quan hệ sản xuất và thể chế kinh tế thị trường... Điều này cho thấy *yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế ngày càng nóng bỏng*.

Trước bối cảnh kinh tế thế giới đầy biến động và từ những phân tích, nhận định về những yếu kém trong nội tại nền kinh tế, đã có nhiều đề án tái cấu trúc kinh tế được đề xuất. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã trình Thủ tướng Chính phủ đề án tái cơ cấu nền kinh tế. Đề án tái cơ cấu đã đưa ra 11 giải pháp để khắc phục các điểm yếu của nền kinh tế, như ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thu hẹp dần bội chi ngân sách, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, bãi bỏ các phân biệt đối xử trong gia nhập thị trường, về quyền kinh doanh các thành phần kinh tế... ***Thủ tướng Chính phủ cũng đã chỉ đạo:*** Thúc đẩy tái cấu trúc doanh nghiệp, tăng giá trị nội địa hóa và xây dựng lực lượng doanh nghiệp dân tộc là phương hướng chủ yếu để nâng cao tiềm lực và khả năng độc lập, tự chủ nền kinh tế.

Theo đó, Chính phủ sẽ thành lập Tổng cục Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân, thành lập Quỹ bảo lãnh đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, bắt buộc các tổ chức tín dụng phải dành ít nhất 30% vốn đầu tư tín dụng khu vực này. Đề án cũng đưa ra đề xuất thành lập Ủy ban Cải cách và phát triển hoặc Bộ Phát triển kinh tế để có đủ thẩm quyền, năng lực thực thi tái cấu trúc nền kinh tế. Dự kiến đề án này sẽ trình Quốc hội vào cuối năm 2010 và sẽ hoàn thiện để thông qua.

Tuy vậy, nhưng mỗi người dân Việt Nam, mỗi bộ phận cấu thành nền kinh tế, mỗi cơ quan, ban ngành chức năng cũng cần ý thức rằng tái cấu trúc nền kinh tế là vấn đề hệ trọng, cần làm bài bản, không thể thực hiện bằng bộ máy hành chính thụ động. Để tiến hành tái cơ cấu nền kinh tế thành công, các giải pháp phải được định lượng, cụ thể hóa, vừa sát với tình hình Việt Nam vừa phù hợp với bối cảnh chung thế giới.

Tái cơ cấu nền kinh tế là nhằm xoay chuyển và định vị lại hoạt động kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, hội nhập sâu để trở thành một mắt xích trên bản đồ kinh tế toàn cầu. Để làm được việc này, vai trò của Nhà nước rất quan trọng. Bên cạnh đó cũng cần có cách nhìn tổng quan về quy trình này. Do đó, *tái cấu trúc phải đảm bảo tính tổng thể, toàn diện và đạt mục tiêu*, nên hướng tái cấu trúc có lẽ nên tham khảo kiến nghị sau:

Thứ nhất, tái cấu trúc nội bộ các ngành kinh tế.

Vấn đề không phải là sản xuất ra cái gì mà sản xuất bằng cách nào có hiệu quả nhất. Không có sản phẩm “thời thượng”, chỉ có cách tổ chức sản xuất mang lại hiệu quả cao hơn là “thời thượng”. Cái chính là sản xuất bằng cách nào để có giá trị gia tăng cao nhất.

Thứ hai, cấu trúc lại thị trường.

Mối quan hệ giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Chính sách hướng về xuất khẩu của Việt Nam áp dụng trong các năm qua không phải sai mô hình kinh tế, mà chưa đúng ở mô hình sản xuất, tức là, hướng về xuất khẩu, nhưng lại không chuyển được nền kinh tế từ gia công sang sản xuất.

Thứ ba, tái cấu trúc hệ thống các doanh nghiệp.

Hiện nay, doanh nghiệp đang đứng trước một tình hình gọi là “thị trường sàng lọc”. Doanh nghiệp nào khỏe thì có cơ hội phát triển nhanh, doanh nghiệp yếu có nguy cơ phá sản.

Do đó, cần rà lại các chính sách hiện nay, để thực sự tạo cơ hội cho các doanh nghiệp có điều kiện tự mình tái cấu trúc nhằm phát triển bền vững hơn.

Thứ tư, tái cấu trúc về đầu tư.

TS. Trần Du Lịch nhận định rằng hiện nay cơ hội để đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nông thôn, cần tập trung kích thích thị trường xây dựng. Đây là dư địa lớn nhất hiện nay. Vì vậy, cần tháo nhanh “nút cổ chai” về thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản để có thể tái cấu trúc phần đầu tư, nhất là đầu tư từ ngân sách.

Thứ năm, tái cấu trúc thể chế kinh tế.

Có bốn nhóm công cụ điều tiết vĩ mô thông dụng, quốc gia nào cũng áp dụng, nhưng biến ảo tùy thời kỳ - đó là, nhóm chính sách tài khóa, nhóm chính sách tiền tệ, nhóm chính sách thu nhập, và nhóm chính sách kinh tế đối ngoại.

Như vậy, rõ ràng là điều tiết nền kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng phải là những hoạt động nhằm hiện thực hoá chủ trương tái cơ cấu toàn diện nền kinh tế đặt trong bối cảnh toàn cầu hoá mạnh mẽ với vai trò ngày càng gia tăng của các hoạt động tài chính - tiền tệ. Theo đó, nhóm các công cụ, chính sách tài chính và chính sách tiền tệ sẽ là “phương tiện” quan trọng trong các hoạt động điều tiết nền kinh tế. Bởi tài chính - tiền tệ luôn là công cụ kinh tế nhạy cảm trong mọi không gian kinh tế, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng. Nó giữ vai trò phát hiện, chặn trệ, kiểm soát lạm phát và điều tiết kinh tế. Nên đây cũng phải là khâu trọng yếu trong tái cấu trúc kinh tế.

Hướng điều hành chính sách tài chính - tiền tệ của Việt Nam hậu khủng hoảng là nhằm giải quyết những vấn đề do khủng hoảng để lại và tạo tiền đề cho nền kinh tế bước sang giai đoạn mới. Tuy nhiên, sau khủng hoảng kinh tế thế giới, Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển mới: Việt Nam ra khỏi ngưỡng nghèo, trở thành nước có thu nhập trung bình với những lợi thế và bất lợi mới, Việt Nam ngày càng tham gia toàn diện hơn, sâu hơn vào hợp tác khu vực (Cộng đồng ASEAN, ASEAN +...) thương mại quốc tế (WTO), quan hệ với các đối tác quan trọng EU, Nhật, Hàn Quốc, Mỹ, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ...

Đồng thời, sau khủng hoảng, những khó khăn mà hệ thống tài chính, ngân hàng có thể sẽ phải đối mặt là không ít, đó là khả năng nợ xấu gia tăng trong hệ thống ngân hàng, nếu hiệu quả của gói kích cầu thấp như sử dụng sai mục đích, doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, nguy cơ lạm phát cao luôn tiềm ẩn, hiệu quả đầu tư vốn từ ngân sách Nhà nước và từ hệ thống ngân hàng thấp. Khả năng bất ổn thị trường tài chính có thể gia tăng nếu xuất hiện các dấu hiệu mất cân đối vĩ mô, thâm hụt ngân sách lớn, thâm hụt cán cân thương mại gia tăng, lạm phát tăng thì áp lực giảm giá VNĐ sẽ lớn, qua đó mà gây ra những bất ổn trong vận hành kinh tế...

Trong bối cảnh như vậy, mục tiêu nhiệm vụ của tài chính được xác định là: *xây dựng tiềm lực tài chính quốc gia đủ mạnh, tăng về quy mô, hợp lý về cơ cấu và sử dụng có hiệu quả nguồn lực này góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ, giá cả và thị trường, thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; Thực hiện hệ thống chính sách động viên, phân phối tài chính công bằng, tích cực, năng động, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường có đủ khả năng khai thác nội lực của đất nước; xây dựng nền tài chính quốc gia lành mạnh, công khai minh bạch, dân chủ, được tế toán, kiểm kê, kiểm toán, kiểm soát, làm cho tài chính trở thành thước đo hiệu quả mọi hoạt động kinh tế; năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về tài chính được tăng cường và đổi mới; củng cố và nâng cao vị thế tài chính Việt Nam trong quan hệ quốc tế trên cơ sở bảo đảm độc lập tự chủ và an ninh tài chính quốc gia.*

Theo đó, các chính sách tài chính trong bối cảnh mới được định hướng như sau:

- Tăng cường vai trò chủ động, tích cực điều tiết vĩ mô nền kinh tế của các chính sách tài chính (CSTC) và công cụ tài chính. CSTC phải nhằm mục tiêu trước hết là nâng cao và tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia, đảm bảo tỷ lệ tích lũy, tiết kiệm dành cho đầu tư toàn xã hội đạt trên 40% GDP. Đồng thời, phải góp phần thiết lập và duy trì môi trường tài chính lành mạnh, giải phóng các nguồn lực tài chính và sức sản xuất của nền kinh tế, bồi dưỡng và mở rộng nguồn thu NSNN, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển và duy trì các cân đối lớn trong nền kinh tế. CSTC phải gắn kết đồng

bộ với các chính sách kinh tế để định hướng và khuyến khích các doanh nghiệp và nhân dân đầu tư, kinh doanh.

Tôn trọng nguyên tắc công khai, công bằng, hiệu quả trong chính sách động viên, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân. Đa dạng hoá các công cụ và hình thức tổ chức tài chính, tiền tệ phi ngân hàng và các quỹ đầu tư, các trung gian tài chính nhằm động viên và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp. CSTC đảm bảo cho người lao động, người nghèo được hưởng các phúc lợi cơ bản.

- Thiết lập và vận hành các CSTC thúc đẩy quá trình cơ cấu và cấu lại toàn bộ nền kinh tế theo hướng tích cực, theo mô hình phát triển mới; phát huy lợi thế cạnh tranh ở cả bình diện quốc gia, địa phương, ngành, sản phẩm và từng doanh nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của Việt Nam đã tạo lập được trong quá trình phát triển để chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cơ chế kinh tế thị trường hiện đại. Tăng trưởng kinh tế về lượng phải gắn liền với chất, đảm bảo các khoản thu NSNN có căn cứ, có cơ sở ổn định, bền vững. Nuôi dưỡng, phát triển và khai thác các nguồn thu, đặc biệt là trong khu vực kinh tế dân doanh, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Tập trung và quản lý tốt các nguồn lợi và lợi ích quốc gia.

Cơ cấu lại các khoản chi ngân sách, cơ cấu lại nguồn vốn và vốn đầu tư, tăng tỷ lệ chi NSNN theo tốc độ tăng trưởng kinh tế và hiệu quả quản lý kinh tế. Ưu tiên tăng chi NSNN cho các mục tiêu chiến lược, mục tiêu xã hội trọng điểm, cho xây dựng cơ sở hạ tầng, cho phát triển nguồn lực, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh những mặt hàng và lĩnh vực trọng điểm. Có chính sách đầu tư thích đáng và cơ chế tài chính phù hợp của các vùng kinh tế trọng điểm, làm động lực phát triển của cả nền kinh tế, từ đó tạo điều kiện đầu tư tốt hơn cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và các địa phương nghèo, chậm phát triển.

Tiếp tục đổi mới CSTC cho giải quyết việc làm, sắp xếp lại DNNN, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. CSTC phải góp phần thúc đẩy việc đổi mới và hoàn thiện phân công cấp quản lý tài chính và ngân sách,

bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và giữ vững vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương. Đồng thời, tạo điều kiện phát huy cao độ tính chủ động, năng động, sáng tạo của các cấp trong điều hành tài chính và ngân sách. nâng cao chất lượng, hiệu quả của chính sách tài khóa.

- Huy động và tập trung kịp thời, đầy đủ các nguồn thu của Nhà nước trên cơ sở tiếp tục cải cách hệ thống phân phối thu nhập, hệ thống thuế, phí phù hợp với kinh tế thị trường, theo hướng công khai, công bằng, thống nhất, hợp lý và đồng bộ. Chính sách động viên tài chính, chính sách thuế phải mang tính chiến lược, hướng mạnh vào mục tiêu phát triển dài hạn, xác định sắc thuế, mức thuế hợp lý, giảm gánh nặng thuế, phí, lệ phí cho doanh nghiệp, tạo động lực khuyến khích sản xuất, tăng quy mô thu DNNN. Nâng tỷ trọng thuế trực thu trong tổng thu DNNN, trong đó tăng tỷ trọng thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân bằng cách mở rộng đối tượng nộp thuế. Tiếp tục hoàn thiện khung khổ luật pháp tài chính, thuế, đặc biệt là Luật tài chính nhà nước và các sắc thuế trực thu.

- Động viên, giải phóng các nguồn lực trong xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư phát triển kinh doanh để tạo ra năng lực sản xuất, tạo lập hạ tầng kinh tế - xã hội, trên cơ sở đó tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia. Thực hiện cơ chế, CSTC đồng bộ, thống nhất giữa các thành phần kinh tế, tạo sự bình đẳng trong cạnh tranh, xoá bỏ tình trạng phân biệt đối xử trong kinh doanh giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, giữa các thành phần kinh tế tạo chuyển biến tích cực trong ổn định môi trường đầu tư, tăng tính hấp dẫn nhằm thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm cả vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư gián tiếp thông qua thị trường tài chính trong nước.

- Xây dựng và duy trì chính sách phân phối tài chính hợp lý, có chủ định nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững; chuyển dịch có hiệu quả cơ cấu kinh tế, cơ cấu tài chính, cơ cấu ngân sách, cơ cấu tín dụng, vay nợ và trả nợ; thực hiện phân phối và phân phối lại các nguồn thu nhập trong xã hội theo hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động, theo vốn, tài sản, trí tuệ và phúc lợi xã hội; nâng cao hiệu quả trong sử dụng

nguồn lực tài chính quốc gia. Tiếp tục cơ cấu lại chi DNNN theo hướng tích cực hơn: tăng đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đầu tư kết cấu hạ tầng. Phân định rõ nội dung và phạm vi chi DNNN, tập trung thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, thiết yếu; triệt để xoá bao cấp trực tiếp và hạn chế bao cấp gián tiếp qua DNNN, gắn cơ cấu lại chi DNNN với cải cách hành chính cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và đẩy mạnh xã hội hoá để huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng khuôn khổ pháp lý và vận hành cơ chế, CSTC doanh nghiệp bình đẳng, ổn định, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế khai thác, phát huy có hiệu quả mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, phát triển sản xuất kinh doanh và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế, chính sách để phát triển mạnh và có hiệu quả kinh tế tư nhân, trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Hoàn thiện chính sách, cơ chế tài chính, đẩy mạnh quá trình đổi mới, sắp xếp gắn liền với việc tăng cường năng lực tài chính cho các DNNN. Thu hẹp phạm vi DNNN. Đổi mới căn bản chính sách, cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp trên cơ sở tách bạch rõ chức năng quản lý nhà nước, chức năng chủ sở hữu với chức năng quản trị kinh doanh; phân định rõ quyền của các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với DNNN; áp dụng cơ chế Nhà nước đặt hàng việc sản xuất, cung cấp các hàng hoá và sản phẩm công ích. Có chính sách, cơ chế tài chính phù hợp khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp huy động nguồn vốn, cơ cấu lại vốn và tài sản theo hướng tích cực và có hiệu quả, giảm các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng. Kiên quyết xoá bỏ tình trạng bảo hộ bất hợp lý, đặc quyền và độc quyền trong kinh doanh của các DNNN.

- Đẩy mạnh xã hội hoá các lĩnh vực văn hoá, xã hội, tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển, thu hẹp hơn nữa phạm vi trang trải của DNNN. Ngay trong năm 2010 cần chuyển mạnh từ cơ chế Nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị cung ứng dịch vụ sang hỗ trợ trực tiếp cho người thụ hưởng trong những

lĩnh vực nhiệm vụ thích hợp. Điều chỉnh lại cơ cấu đào tạo theo ngành và lãnh thổ, gắn đào tạo với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

- Tăng cường hoạt động tài chính đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế về tài chính nhằm củng cố và phát triển nền tài chính quốc gia. Xác định lộ trình hợp lý đối với phát triển và tự do hoá luồng vốn trong điều kiện hội nhập, thực hiện đa dạng hoá nguồn vốn, đa phương hoá quan hệ đối tác. Chủ động thiết lập và lựa chọn các CSTC phù hợp với yêu cầu và lộ trình hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững chủ quyền quốc gia, đảm bảo an ninh kinh tế và tài chính. CSTC phải góp phần khai thác tối đa nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của kinh tế trong nước, thu hút nguồn lực từ bên ngoài phục vụ cho phát triển kinh tế, tận dụng tối đa những cơ hội và giảm thiểu bất lợi do quá trình hội nhập kinh tế tài chính quốc tế gây nên. Xây dựng chiến lược vay và trả nợ, hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả các dự án, chương trình sử dụng vốn vay nước ngoài, đặc biệt là đối với nguồn vốn vay thương mại theo cơ chế tự vay, tự trả. Hoàn thiện khung pháp lý về tài chính theo chuẩn mực quốc tế; điều chỉnh và xây dựng cơ chế, CSTC phù hợp với các cam kết song phương và đa phương. Thực hiện bảo hộ đối với sản xuất trong nước và các định chế tài chính, ngân hàng, thương mại có trọng điểm, có thời gian và lộ trình rõ ràng, minh bạch. Từng bước áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về nghiệp vụ kế toán, kiểm toán đối với hệ thống tài chính.

- Nâng cao năng lực, hiệu lực của hệ thống giám sát tài chính - tiền tệ, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, kiểm soát chặt chẽ các luồng vốn, các dòng chuyển dịch vốn (đặc biệt là vốn ngắn hạn), các khoản vay nợ, trả nợ. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả của hệ thống giám sát bằng nghiệp vụ, bằng tổ chức có sẵn trong bản thân công tác tài chính, bản thân từng quy trình nghiệp vụ tài chính, kế toán. Tăng cường và nâng cao tính hiệu lực của hệ thống giám sát nội bộ, bộ máy và quy trình kiểm soát nội bộ; đảm bảo mọi hoạt động tài chính, sự luân chuyển của từng dòng tiền của Nhà nước, của Ngân khố phải được kiểm tra, kiểm kê và giám sát thường xuyên, liên tục. Hoạt động tài chính, tiền tệ của các tổ chức, các quỹ tài chính nhà nước,

các trung gian tài chính phải được giám sát từ xa, phải có hệ thống cảnh báo. Thanh tra, kiểm tra, kiểm tra có trọng điểm, có chủ định, xử lý dứt điểm mọi sai phạm do thanh tra, kiểm toán phát hiện, giữ nghiêm kỷ cương phép nước. Cần tạo dựng thói quen công khai tài chính trong đời sống xã hội. Cần đánh giá chi NSNN, chi tiêu ngân quỹ nhà nước bằng thước đo hiệu quả. Sử dụng phương pháp quản lý chi tiêu theo kết quả đầu ra. Chuẩn bị tốt cho việc áp dụng chính sách chi tiêu trung hạn. Coi trọng mục đích và kết quả sử dụng NSNN chứ không phải mức chi hay mức cắt giảm chi NSNN. Đảm bảo báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các cấp NSNN được kiểm toán trước khi trình quốc hội, hội đồng nhân dân phê duyệt.

Cùng với định hướng chính sách tài chính và ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ của Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng sẽ là chính sách tiền tệ thận trọng. Theo đó, tốc độ tăng trưởng tín dụng và cung tiền sẽ được kiềm chế ở mức hợp lý, qua đó kiềm chế được lạm phát. Tuy nhiên, bên cạnh mục tiêu kiểm soát lạm phát cũng cần chú trọng đến mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định thị trường tài chính. Để đạt được mục tiêu này một cách hiệu quả, trước hết, sẽ phải xác định và kiểm soát mức tăng trưởng tín dụng hợp lý cho năm 2010 để đảm bảo đủ vốn cho tăng trưởng kinh tế và kiểm soát được cung tiền trong nền kinh tế. Đồng thời, tiếp tục tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, đây là yếu tố quan trọng đảm bảo vốn của hệ thống ngân hàng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế mà không gây áp lực lạm phát. Bên cạnh đó, cũng cần đổi mới cơ chế điều hành lãi suất và tỷ giá theo hướng đảm bảo tính chủ động trong điều hành của NHNN. Nghiên cứu xác định mức lãi suất, chỉ đạo đảm bảo tính lan tỏa và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại mức lạm phát mục tiêu; Thực hiện cơ chế điều hành tỷ giá thả nổi có điều tiết, nhằm đảm bảo tỷ giá danh nghĩa xoay quanh mức tỷ giá thực hiệu quả. Đây là 2 vấn đề rất quan trọng trong thực thi chính sách tiền tệ để đạt được các mục tiêu nói trên sau khủng hoảng

Ngoài ra, để giải quyết triệt để vấn đề lạm phát, một mình chính sách tiền tệ khó có thể thực hiện có hiệu quả được. Bởi vậy, để giảm áp lực về nguy cơ tiềm ẩn lạm phát, vấn đề thay đổi lại cơ cấu kinh tế, mô hình tăng

trưởng kinh tế (nếu như trước đây tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào tiêu dùng cuối cùng nhiều hơn đầu tư, thì cần chuyển hướng sang việc tăng trưởng nên dựa vào đầu tư là chủ yếu), nâng cao hiệu quả, chất lượng đầu tư ở tất cả các lĩnh vực cũng cần coi trọng.

Nói tóm lại, vận hành chính sách tài chính - tiền tệ là sự thể hiện nghệ thuật điều hành và quản lý hoạt động tài chính - tiền tệ. Chính sách tài chính - tiền tệ phải phục vụ cho những mục tiêu tài chính - tiền tệ cụ thể. Chính sách tài chính cùng với chính sách tiền tệ là một bộ phận cấu thành của chính sách kinh tế vĩ mô. Chính sách tài chính, chính sách tiền tệ phải được thực tế cuộc sống chấp nhận và phải bao hàm tất cả các chủ trương, giải pháp tài chính - tiền tệ với tư cách là các công cụ, chính sách vĩ mô trọng yếu đảm bảo sự vận hành kinh tế một cách thuận lợi và hiệu quả... Việc triển khai tốt và tích cực các chính sách tài chính, tiền tệ sau khủng hoảng một cách chủ động sẽ góp phần xây dựng hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia ổn định và năng động, đồng thời là công cụ hữu hiệu trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

**GỢI Ý VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC
ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU 2010**

*TS Phạm Thị Túy
Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh*

1. Những gợi ý trong việc xác định nguyên nhân khủng hoảng.

Từ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác, mà trực tiếp nhất là quy luật lưu thông tiền tệ khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán:

$$\begin{array}{l} \text{Lượng} \\ \text{tiền mặt} \\ \text{cần thiết} \\ \text{cho lưu} \\ \text{thông} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số giá cả - (Tổng số giá cả hàng hoá bán chịu và} \\ \text{tổng số tiền khấu trừ cho nhau + Tổng số tiền thanh toán} \\ \text{đến kỳ hạn)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số vòng luân chuyển trung bình của một đồng tiền nhất} \\ \text{định} \end{array}}$$

Có thể nhìn nhận nguyên nhân khủng hoảng như sau:

Thứ nhất, nguyên nhân cơ bản của cuộc khủng hoảng kinh tế là sự mất cân đối trong chu trình sản xuất xã hội (sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng), đặc biệt là mất cân đối giữa hàng và tiền.

Trong nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường khi tiền tệ làm chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, việc mua bán chịu ... tất yếu nảy sinh mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng hàng hoá. Khi có tín dụng, sự vận động của hàng hoá được thực hiện không cần tiền. Ở đây tiền không phải là phương tiện lưu thông, mà chỉ làm thước đo giá trị, trong giao dịch tín dụng, thước đo giá trị đồng thời là thước đo bằng tiền các khoản nợ do sự giao dịch đó sinh ra. Thế nhưng các khoản nợ đó lại thanh toán bằng tiền, do đó bây giờ trong lưu thông, tiền không phải là vật trung gian và là vật kết thúc. Việc bán chịu không có nghĩa là việc giao dịch đã kết thúc, nó chỉ kết thúc khi thanh khoảng xong nợ nần và nợ nần phải được thanh toán bằng tiền. Do đó, khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ hạn thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống làm xuất hiện khả năng khủng hoảng. C.Mác đã viết: “ ... lưu thông hàng hoá bị tạm thời đình chỉ,

phương tiện lưu thông tức là tiền trở thành một chướng ngại cho lưu thông; tất cả mọi quy luật của sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá bị đảo lộn”¹²⁰.

Mặt khác, khi tiền biến thành tư bản, vận động theo công thức T - H - T’ thì tiền ứng ra từ đâu phải quay về đây, quay về càng nhanh càng tốt. Việc đẩy nhanh chu chuyển của tư bản cũng bao hàm việc đẩy nhanh lưu thông của tiền. Nếu thời gian chu chuyển dài thì tư bản tiền tệ ứng ra phải nhiều hơn, nếu thời gian chu chuyển rút ngắn lại thì tư bản ứng trước sẽ ít hơn. Bởi vậy, với một số tư bản tiền tệ nhất định, trong trường hợp trên sẽ không đủ và trong trường hợp dưới sẽ thừa ra một phần. Do đó, ảnh hưởng đến lưu thông tiền tệ.

Với mọi điều kiện khác không thay đổi, đại lượng của các thời kỳ chu chuyển mà thay đổi thì, những khối lượng tư bản tiền tệ cần thiết để tiến hành sản xuất theo quy mô như cũ, cũng thay đổi. Do đó, sự co giãn của lưu thông tiền tệ phải khá lớn để có thể thích ứng, nếu không sẽ tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng.

Thứ hai, *khủng hoảng kinh tế truyền thống trực tiếp biểu hiện thành sản xuất thừa tương đối, tiêu dùng thiếu.*

Khủng hoảng kinh tế hiện nay thì biểu hiện thành vay mượn tiêu dùng, hay tiêu dùng quá mức. Xét bề ngoài, khủng hoảng hiện nay hình như không phải là khủng hoảng sản xuất “thừa” mà là khủng hoảng tín dụng hoặc khủng hoảng tiền tệ, nhưng trên thực tế nó không thể tách rời với sản xuất thừa. Cuộc khủng hoảng lần này lấy lĩnh vực tài chính làm khởi điểm, điều này tạo ra hiện tượng ảo, hình như khủng hoảng tài chính, khủng hoảng tiền tệ là nguyên nhân và là cơ sở của khủng hoảng. Dĩ nhiên, tín dụng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới khủng hoảng, nhưng tín dụng không phải là điều kiện và nguyên nhân cơ bản của khủng hoảng. Vì đúng như Mác đã viết: Cái mà khủng hoảng biểu hiện ra trên thị trường tiền tệ, trên thực tế chẳng qua là sự biểu hiện sự bất bình thường của bản thân quá trình sản xuất

¹²⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, t.20, Nxb CTQG, H.1994, tr.384.

và tái sản xuất. C.Mác viết: “Quá trình tái sản xuất bị gián đoạn thì kết quả là sẽ xảy ra hiện tượng khan hiếm tín dụng, lúc đó việc mua bán chịu hàng hoá trở nên khó khăn hơn”¹²¹.

Thứ ba, nhân tố tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ.

Trong hoạt động tín dụng, tiền tệ với tư cách là tư bản hình như đều nhân lên một số lần, nên đại bộ phận tư bản tiền tệ sinh lợi tức đều là tư bản ảo. Ngay cả quỹ dự trữ của Ngân hàng mà người ta tin tưởng là một cái gì chắc chắn cũng như vậy.

C.Mác đã trích dẫn tư liệu của W.Leatham, chủ ngân hàng ở Yooc - sia *“Khi ước tính tất cả khối lượng lưu thông”* (ở đây ông ta nghĩ đến các giấy bạc ngân hàng) *“và tổng số tiền trong các tài khoản của toàn bộ các ngân hàng mà người ta có thể đòi trả bằng tiền mặt ngay tức khắc, tôi thấy một con số là 153 triệu, đó là con số mà theo pháp luật người ta có thể đổi lấy vàng...trong khi đó chỉ có được 14 triệu tiền vàng để giải quyết những yêu cầu đó...”*⁴

C.Mác cũng trích dẫn trong cuốn *“the currency theory Reviewed etc”*: *“số 1000 bảng mà hôm nay tôi gửi ở ông A thì ngày mai sẽ lại được chi ra và hình thành số tiền gửi ở ông B. Ngày kia nó lại có thể được ông B chi ra và hình thành một số tiền gửi ở ông C và cứ thế liên tục mãi vô cùng tận. Như vậy, vẫn là 1000 bảng đó, nhưng sau một loạt chuyển dịch từ tay người này sang tay người khác, nó có thể tăng lên không có giới hạn. Do đó, có thể là đến chín phần mười tất cả những số tiền gửi ở nước Anh đều không tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức tồn tại trong các sổ sách tài khoản của các chủ ngân hàng...Thí dụ như ở Xcôt - len, nơi mà tiền lưu thông (hầu hết là tiền giấy) không bao giờ quá 3 triệu bảng, còn tiền gửi thì có tới 27 triệu)”*⁵.

Vì thế, chừng nào mà hệ thống tín dụng hoạt động bình thường thì mọi chuyện đều êm thấm, nhưng chỉ cần một tín hiệu bất ổn nào đó dẫn đến một

121 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, t.25, phần II, Nxb CTQG, H.2002, tr.42-43.

4 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25 phần I, NXB CTQG, Hà Nội - 1994, tr.612

5 C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 25 phần I, NXB CTQG, Hà Nội - 1994, tr.621

cuộc rút tiền gửi ồ ạt và đột ngột thì sẽ nổ ra khủng hoảng, làm rối loạn lưu thông tiền tệ.

Trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay, chúng ta đều thấy hầu như Chính phủ nhiều nước đều tăng việc cung ứng tiền cho nền kinh tế, hệ thống các ngân hàng thương mại các nước lại giảm lãi suất huy động nên việc thu hút tiền từ lưu thông về chậm hoặc chưa đạt theo ý muốn. Sự mất cân đối hàng và tiền trên thị trường là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng lạm phát và khủng hoảng.

Thứ tư, cơ cấu đầu tư trong tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội ảnh hưởng tới thị trường tiền tệ.

Trong kinh tế thị trường hầu như mọi sản phẩm đều trở thành hàng hóa nên lưu thông hàng hóa đòi hỏi số lượng tiền nhiều hơn trong sản xuất hàng hóa nhỏ. Hơn nữa, trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa thì những công việc kinh doanh tương đối lớn (như xây dựng nhà máy thủy điện lớn, đường sắt cao tốc v.v...) có tính chất lâu dài đòi hỏi phải ứng ra một số tư bản tiền tệ lớn cho một thời kỳ dài. Do đó, chúng phụ thuộc vào những giới hạn mà nhà tư bản cá biệt (hay nhà nước) chi phối được tư bản tiền tệ. Những giới hạn này có thể bị phá vỡ bởi chế độ tín dụng và bởi việc thành lập các hội gắn liền với chế độ tín dụng, như các công ty cổ phần chẳng hạn. Nhưng đặc điểm của các công trình lớn dài hạn này là suốt trong thời kỳ xây dựng chỉ ứng tiền ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động mà lại chưa cung cấp một sản phẩm nào dưới hình thái hiệu quả có ích cả, nên chưa thu được tiền từ lưu thông về. Bởi vậy, trên cơ sở một nền sản xuất có tính chất xã hội, thì phải ấn định quy mô theo đó các doanh nghiệp như thế có thể tiến hành được mà không làm hại tới những doanh nghiệp vừa và nhỏ, là những doanh nghiệp thường xuyên hoặc nhiều lần trong năm, không chỉ ứng tiền ra để thu hút sức lao động và tư liệu sản xuất mà còn cung cấp tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất ra thị trường để thu tiền về nữa. Nếu số lượng những công trình quy mô lớn, dài hạn quá nhiều thì khi có những sự rối loạn trên thị trường tiền tệ sẽ làm cho những doanh nghiệp như vậy bị đình chỉ hoạt động, còn

về phía mình thì chính những doanh nghiệp đó lại cũng gây ra những sự rối loạn thêm trên thị trường tiền tệ. Chính vì thế, trong điều kiện vốn tích lũy còn hạn hẹp thì phải hướng vào những ngành, những lĩnh vực đòi hỏi ít vốn, chu chuyển nhanh, sớm thu hồi vốn và giá trị gia tăng cao.

Thứ năm, việc mua bán và đầu cơ trên thị trường chứng khoán cũng tác động đến thị trường tiền tệ.

Mua chứng khoán thì tăng tiền vào lưu thông, bán chứng khoán thì rút bớt tiền khỏi lĩnh vực lưu thông. C.Mác đã dẫn ra lời khai của ông Sap - men về hiện tượng một gã đầu cơ lớn có thể bán một số quốc trái dài hạn lấy 1 hay 2 triệu bảng và do đó rút số tiền này ra khỏi thị trường và gây ra một cuộc khủng hoảng cực kỳ ác liệt.

Bởi vậy, vấn đề quan trọng là ngân hàng phải giữ được sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tín dụng qua đó có thể điều chỉnh được số tiền nằm trong tay công chúng. Nguyên nhân cơ bản nổ ra cuộc khủng hoảng tiền tệ, tín dụng có khi không phải là do thiếu phương tiện lưu thông mà là do sự mất cân đối giữa số tiền nhàn rỗi với quy mô hoạt động của các doanh nghiệp công, thương và do nạn đầu cơ.

2. Gợi ý lựa chọn giải pháp khắc phục tác động của khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra hơn 2 năm qua đã và đang tác động mạnh mẽ, nhanh đến nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển và ngày càng hội nhập sâu, đầy đủ vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam không tránh khỏi chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Trước tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã bám sát tình hình kinh tế - xã hội đất nước, kịp thời điều chỉnh chủ trương, mục tiêu, chính sách phù hợp với thực tế, chủ động triển khai các giải pháp tích cực. Ngày 17 - 4 - 2008, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 10 - 2008/NQ - CP đề ra 8 nhóm giải pháp lớn để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của năm 2008, trong 8 nhóm giải

pháp này, nhìn dưới góc độ Học thuyết lưu thông tiền tệ thì thấy nổi lên 2 giải pháp: i/ Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt; ii/ Tăng cường quản lý thị trường, giá cả, chống đầu cơ, buôn lậu.

Một là, thực hiện chính sách tiền tệ chặt trong mối quan hệ với các giải pháp khác

Trong những năm trước đây, Chính phủ đã áp dụng chính sách tiền tệ nới lỏng. Điều đó làm cho tổng phương tiện thanh toán và tổng dư nợ tín dụng tăng cao, gây sức ép trực tiếp đến lạm phát.

Khi khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra và tác động đến nền kinh tế nước ta, để khắc phục tác động của cuộc khủng hoảng Chính phủ Việt Nam đã điều hành theo hướng chủ động, linh hoạt chính sách tiền tệ: Từ định hướng thắt chặt và linh hoạt đầu năm 2008, chuyển dần sang nới lỏng một cách thận trọng trong những tháng cuối năm 2008. Đi cùng với quá trình này là điều chỉnh các công cụ của chính sách tiền tệ: Lãi suất cơ bản, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ giá, lãi suất chiết khấu.

Thực tế, đã chứng minh thực hiện giải pháp này nhìn tổng thể, lạm phát đã được kiềm chế, kinh tế vĩ mô dần dần đi vào thế ổn định ...

Hai là, cùng với việc thực hiện linh hoạt chính sách tiền tệ, cần quan tâm đến công tác quản lý thị trường, giá cả, chống đầu cơ, buôn lậu, nhằm đảm bảo sự hoạt động lành mạnh của hệ thống thị trường, lưu thông hàng hoá và kiểm soát được giá cả.

3. Những gợi ý điều tiết nền kinh tế nhằm hạn chế những bất ổn và các nguy cơ gây ra khủng hoảng tiền tệ.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Nhà nước giữ vai trò điều hành kinh tế vĩ mô. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã nói lên rằng “không thể thiếu bàn tay hữu hình” trong việc điều tiết nền kinh tế. Để điều tiết nền kinh tế Nhà nước phải sử dụng nhiều chính sách kinh tế và các công cụ kinh tế, nhất là chính sách tài chính, chính sách tiền tệ.

3.1. Đối với chính sách tài khoá và các công cụ tài chính.

Có thể nói rằng, tài chính là một công cụ hữu hiệu trong tay nhà nước để tác động tới nền kinh tế: Chẳng hạn, nếu như nền kinh tế đang lâm vào khủng hoảng, suy thoái các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu ... sẽ dẫn đến giảm sút tổng cầu. Để nâng cao tổng cầu chính phủ phải tăng chi tiêu hoặc giảm thuế cho doanh nghiệp ... qua đó nâng cao mức tiêu dùng trong nền kinh tế và theo nguyên lý số nhân thì sản lượng sẽ tăng, việc làm trong xã hội tăng lên. Hoặc khi nền kinh tế đang trong tình trạng phát triển “quá nóng”, lạm phát tăng, chính phủ có thể tác động bằng cách: giảm chi tiêu, tăng thuế ... nhờ đó mức chi tiêu giảm, sản lượng giảm, lạm phát được kiềm chế.

Thực tế ở nước ta trong thời gian vừa qua cho thấy:

Lần đầu tiên sau nhiều năm, lạm phát năm 2007 đã tăng lên tới 12,63%. Lạm phát đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và đời sống dân cư.

Những tháng đầu năm 2008, chỉ số giá tiêu dùng tăng với tốc độ cao, tháng 1 tăng 2,38%, tháng 4 tăng 3,91%.

Trước tình hình đó, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X, Quốc hội và Chính phủ đã coi “Kiềm chế lạm phát là mục tiêu hàng đầu trong quản lý điều hành kinh tế vĩ mô”, với việc thực thi có hiệu quả chính sách tài chính: cùng với các biện pháp tăng thu cho ngân sách nhà nước, đã thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ, tiết kiệm chi thường xuyên, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Tăng thuế xuất khẩu ở mức phù hợp với một số loại tài nguyên, khoáng sản, thuế nhập khẩu và thuế nội địa đối với một số mặt hàng. Thực hiện chế độ tiết kiệm nghiêm ngặt, đồng bộ, chặt chẽ. Rà soát và kiên quyết cắt giảm, không bố trí vốn đầu tư các công trình chưa thật cấp bách trong năm 2008 và hiệu quả đầu tư thấp ...

Thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ đến cuối năm 2008 mục tiêu “Kiềm chế lạm phát” được thực hiện. Xét trên góc độ điều hành kinh tế vĩ mô, diễn biến chỉ số giá năm 2008 cho thấy: việc chuyển từ mục tiêu ưu tiên tăng trưởng nhanh sang kiềm chế lạm phát bằng việc thực hiện đồng bộ 8

giải pháp, trong đó quan trọng là chính sách tài chính thắt chặt ... là hoàn toàn đúng đắn, kịp thời và mang lại kết quả tích cực.

3.2. Về “kích cầu” để chống suy giảm kinh tế.

Vào những tháng cuối năm 2008, mục tiêu “kiềm chế lạm phát” được thực hiện có kết quả thì đồng thời lại xuất hiện “sự sụt giảm chỉ số giá tiêu dùng”, đây là dấu hiệu suy giảm kinh tế. Do đó, điều hành kinh tế vĩ mô đã chuyển hướng sang ngăn chặn suy giảm kinh tế với 5 nhóm giải pháp, trong đó có giải pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng.

Từ năm 2009 đến nay Chính phủ Việt Nam đã đưa ra 2 gói cứu trợ kinh tế để kích cầu đầu tư và tiêu dùng. Theo đó hỗ trợ 4% lãi suất cho vay ngắn hạn (không quá 12 tháng, với gói kích cầu 17.000 tỉ đồng (tương đương 1 tỷ USD) cho các doanh nghiệp vay vốn lưu động nhằm đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và duy trì việc làm. Đồng thời cũng bắt đầu từ quý II/2009 chính phủ cũng đã đưa ra gói kích cầu thứ 2 và hỗ trợ lãi suất cho vay trung và dài hạn.

Trong việc kích cầu đầu tư và tiêu dùng, các chính sách tài chính và tiền tệ có vai trò hết sức quan trọng, qua đó nâng cao tổng cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và tăng thu nhập - Cụ thể:

(1) *Kích cầu tiêu dùng* - các công cụ tài chính và tiền tệ được sử dụng: giảm mạnh giá hàng tiêu dùng; điều chỉnh lương, giảm thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp, tăng cho vay tiêu dùng. Đồng thời, thực hiện giãn nợ, khoan nợ và tăng các khoản hỗ trợ thực hiện chính sách an sinh xã hội.

(2) *Kích cầu đầu tư* - để hỗ trợ cho đầu tư sản xuất kinh doanh và kích cầu đầu tư, chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp quan trọng trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ nhằm giúp cho doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh hàng hoá và dịch vụ, chẳng hạn: giảm thuế, hoãn thời hạn nộp thuế, hỗ trợ lãi suất thực hiện bảo lãnh tín dụng, điều hành tỷ giá linh hoạt theo tín hiệu thị trường tạo thuận lợi cho xuất khẩu.

Tóm lại, trong cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu vừa qua, rất nhiều nước đã sử dụng chính sách “kích cầu” có hiệu quả, Việt Nam không phải là ngoại lệ. Ngày nay, để chống suy thoái kinh tế chúng ta cũng phải đẩy mạnh sản xuất, nhưng không phải theo con đường cũ mà là trên cơ sở cấu trúc lại nền kinh tế, có nghĩa là để phục hồi phải bằng cách xây dựng một cơ cấu kinh tế mới, tiến bộ hơn. Kích cầu chủ yếu để tăng đầu tư sản xuất, phân bổ lại các nguồn tài chính - tiền tệ chứ không phải là bơm thêm tiền để mở rộng hoạt động kinh doanh trên thị trường tài chính (thị trường chứng khoán, thị trường vốn, thị trường tiền tệ).

4. Những gợi ý sử dụng công cụ của chính sách tiền tệ trong điều tiết kinh tế.

Ở đây chủ yếu đề cập đến chính sách lãi suất là một bộ phận của chính sách tiền tệ quốc gia và lãi suất là công cụ kinh tế chủ yếu trong điều hành kinh tế vĩ mô.

C.Mác đã nghiên cứu vấn đề lãi suất trong các học thuyết kinh tế của Ông, đặc biệt là trong lý thuyết về tư bản sinh lợi tức, tư bản ngân hàng. Ông cho rằng, trong nền kinh tế thị trường, với tư cách là giá cả của tiền, lãi suất chủ yếu do quan hệ cung - cầu quyết định và nó là biến số có ảnh hưởng tới đầu tư, việc làm và ổn định kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy mà các nước đã coi lãi suất là một công cụ kinh tế chủ yếu trong điều hành kinh tế vĩ mô.

Ở nước ta, trong thời kỳ thực thi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp, do quan niệm không đúng về lãi suất, nên không được chú trọng vận dụng trong điều hành kinh tế vĩ mô. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, từ nhận thức đến điều hành và sử dụng lãi suất đã có sự thay đổi, lãi suất đã trở thành biến số có tác động mạnh tới các hoạt động kinh tế, là công cụ điều tiết kinh tế rất quan trọng.

Tiền đề của đổi mới chính sách lãi suất nhằm hướng tới lãi suất thị trường là sự đổi mới nhận thức về lãi suất với tư cách là giá cả của tiền, do đó không thể xác định lãi suất một cách chủ quan, cần phải do thị trường quyết định và thay đổi theo diễn biến của thị trường.

Nhận thức đúng về lãi suất sẽ cho phép sử dụng có hiệu quả công cụ này trong điều hành kinh tế vĩ mô nói chung và trong kiểm chế lạm phát, giảm phát, trong khắc phục suy thoái kinh tế nói riêng.

Ở Việt Nam, quá trình đổi mới chính sách lãi suất được thực hiện bằng việc khắc phục dần những bất hợp lý trong chính sách lãi suất trước đây: chuyển từ chính sách lãi suất thực âm sang chính sách lãi suất thực dương; từng bước xác định lãi suất theo tín hiệu thị trường; chuyển từ cơ chế điều hành lãi suất trực tiếp sang cơ chế điều hành lãi suất gián tiếp tách lãi suất ưu đãi ra khỏi hoạt động kinh doanh nhằm tiến tới xác định lãi suất theo nguyên tắc thị trường.

Từ chỗ đổi mới nhận thức về lãi suất, nước ta đã tiến hành nói lỏng dần sự can thiệp của Nhà nước tới lãi suất, theo đuổi chính sách tự do hoá lãi suất. Quá trình tự do hoá lãi suất được bắt đầu và tiến hành phù hợp với lộ trình cải cách doanh nghiệp, cải cách hệ thống ngân hàng và xây dựng thị trường tài chính. Có thể khái quát quá trình này qua các giai đoạn sau¹²².

+ *Giai đoạn 1990 - 1995.*

Trong giai đoạn này, Ngân hàng nhà nước từ chỗ ấn định các mức lãi suất kinh doanh cụ thể trước đây, đã chuyển sang điều hành lãi suất bằng việc quy định khung lãi suất (quy định lãi suất tiền gửi tối thiểu và lãi suất cho vay tối đa) cho các đơn vị kinh doanh tiền tệ. Ban đầu, Ngân hàng Nhà nước quy định nhiều khung lãi suất cho các đối tượng và khu vực khác nhau, nhưng từ năm 1994 - 1995, chỉ còn quy định một khung lãi suất thống nhất. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước còn cho phép các tổ chức tín dụng được cho vay theo lãi suất thoả thuận cao hơn mức lãi suất cho vay quy định để đáp ứng nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp.

+ *Giai đoạn từ năm 1996 đến tháng 6 - 2000.*

Ngân hàng Nhà nước chỉ quy định trần lãi suất cho vay tối đa, theo đó các tổ chức tín dụng tự quyết định lãi suất kinh doanh trong phạm vi trần lãi

¹²² Dẫn theo: Vấn đề lãi suất trong một số học thuyết kinh tế và sự vận dụng trong nền kinh tế Việt Nam » của TS Vũ Thị Dậu (trong : Hội đồng lý luận Trung ương : Tài liệu hội thảo khoa học quốc gia » các lý thuyết kinh tế chính trong bối cảnh phát triển mới của thế giới ..., tập I, Hà Nội, 1-2010, tr.99-100.

suất cho vay cho phép. Ban đầu Ngân hàng Nhà nước quy định bốn loại “trần” lãi suất khác nhau, sau chỉ còn quy định một trần lãi suất duy nhất với mục tiêu thống nhất lãi suất trên thị trường tín dụng, từng bước chuyển sang điều hành theo lãi suất cơ bản như Luật Ngân hàng Nhà nước quy định.

+ *Giai đoạn từ tháng 8 - 2000 đến tháng 5 - 2002.*

Ngân hàng Nhà nước đã tiến thêm một bước trong lộ trình tiến tới tự do hoá lãi suất, đó là: từ tháng 8 - 2000 đã chính thức chuyển sang cơ chế điều hành lãi suất theo lãi suất cơ bản. Điều 12, khoản 9 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định “Lãi suất cơ bản là lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh”. Theo chính sách lãi suất này, các tổ chức tín dụng được chủ động quy định các mức lãi suất cụ thể cho đơn vị mình theo biên độ dao động quanh lãi suất cơ bản, lãi suất được xác định trên cơ sở quan hệ cung - cầu vốn. Các tổ chức tín dụng tham khảo mức lãi suất cơ bản trong việc xác định mức lãi suất kinh doanh của đơn vị mình.

+ *Giai đoạn từ tháng 6 - 2002 đến nay.*

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành cơ chế lãi suất cho vay thoả thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng VND của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Theo cơ chế xác định lãi suất này, trên cơ sở quan hệ cung - cầu vốn, các tổ chức tín dụng có sự thoả thuận với nhau về lãi suất cho vay trên thị trường.

Thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận, từ tháng 6 - 2002 lãi suất cho vay VND đều do các tổ chức tín dụng tự quyết định, bước đầu căn cứ vào quan hệ cung - cầu vốn. Ngân hàng Nhà nước vẫn tiếp tục công bố lãi suất cơ bản với tư cách là cung cấp tín hiệu thị trường về lãi suất và sử dụng lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu để can thiệp vào thị trường khi cần thiết, đặc biệt, nghiệp vụ thị trường mở được sử dụng thường xuyên trong điều hành tiền tệ.

Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu việc điều hành kinh tế của chính phủ luôn có sự thay đổi cho thích ứng.

Tháng 4 - 2008 Việt Nam đã chuyển hướng chính sách sách từ ưu tiên tăng trưởng kinh tế trước đây cho việc tăng cường kiểm chế lạm phát đang gia tăng, tháng 11 - 2008 Việt Nam đã chuyển hướng chính sách kinh tế theo đuổi mục tiêu tập trung chống suy giảm kinh tế và chống nguy cơ tái lạm phát. Trong các giải pháp nhằm “Kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững” được chính phủ đưa ra từ giữa tháng 3 - 2008, giải pháp tiền tệ, đặc biệt là những điều chỉnh trong chính sách lãi suất đã được đặt ra một cách cấp bách.

Bảng: Điều chỉnh lãi suất theo công bố của Ngân hàng Nhà nước năm 2008

Đơn vị: %/năm

Thời gian điều chỉnh	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu	Lãi suất cơ bản
30 - 01 - 2008	6,5	4,50	8,75
01 - 05 - 008	7,5	6,00	12,00
19 - 05 - 2008	13,00	11,00	14,00
10 - 06 - 2008	15,00	13,00	13,00
20 - 10 - 2008	14,00	12,00	12,00
03 - 11 - 2008	13,00	11,00	11,00
20 - 11 - 2008	12,00	10,00	10,00
03 - 12 - 2008	11,00	9,00	8,50
19 - 12 - 2008	9,50	7,50	7,00

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2008

Từ bảng trên cho thấy: Để điều tiết lãi suất thị trường trong năm 2008 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã liên tục điều chỉnh các loại lãi suất chủ đạo. Trong nửa đầu năm 2008, trước áp lực của tình hình lạm phát, thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt cùng với các giải pháp khác, Ngân hàng Nhà nước đã tăng lãi suất cơ bản từ 8,25%/năm lên mức 8,75%/năm; lãi suất tái cấp vốn tăng từ 6,50% lên 7,50%/năm, lãi suất chiết khấu tăng từ 4,5%/năm lên 6,00%/năm (các mức lãi suất này được xác định và giữ ổn định từ tháng 12 - 2005). Theo đó lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay tại các ngân hàng thương mại đều tăng, nhất là tái xuất tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Từ tháng 10 - 2008, khi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã rõ nét, Ngân hàng Nhà nước đã giảm dần lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu nhằm đảm bảo vốn cho các doanh nghiệp hoạt động. Bên cạnh đó Chính phủ đã thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhằm thúc đẩy sản xuất, kích thích đầu tư. Ngày 23 - 01 - 2009 Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 131/2009/QĐ - TTg về việc hỗ trợ lãi suất, trên cơ sở đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2009/TT - NHNN ngày 03 - 02 - 2009 quy định chi tiết hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh. Ngày 4/4/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 443/QĐ - TTg về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất kinh doanh và Quyết định số 497 - QĐ - TTg ngày 17/4/2009 (về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn) của Chính phủ, sẽ được hỗ trợ lãi suất 2% thay vì 4% như trước đây và thời gian hỗ trợ kéo dài đến hết năm 2010. Còn các đối tượng được quy định trong Quyết định 131 sẽ được hỗ trợ 2% với thời gian kéo dài đến hết quý I/ 2010.

Tóm lại, nhìn dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác trong thời gian qua điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước đã chú trọng đến công cụ của chính sách tiền tệ - lãi suất. Vấn đề lãi suất đã dần dần được nhận thức đúng, vận dụng và điều hành theo hướng cơ chế thị trường, do đó đã có tác động hơn đến ổn định kinh tế vĩ mô.

5. Những gợi ý điều tiết nền kinh tế sau khủng hoảng

Như đã phân tích ở trên, sau khủng hoảng dường như các nền kinh tế đều phải “vận hành” với một điều kiện mới, bản thân kinh tế thế giới cũng sẽ được tái cấu trúc một cách mạnh mẽ, bởi một trong những nguyên nhân tạo nên khủng hoảng hiện nay là sự bất cập của thể chế quản trị quốc gia, quản trị toàn cầu với sự vận hành nền kinh tế toàn cầu hoá sâu rộng được chi phối bởi tiến bộ khoa học - công nghệ. Bối cảnh này buộc mỗi quốc gia, mỗi nền kinh tế đều

phải có những điều chỉnh trong quản lý, vận hành. Mặc dù đã có được thành quả nhất định trong ứng phó khủng hoảng, song điều tiết kinh tế của Việt Nam hậu khủng hoảng phải là vấn đề cần đặc biệt quan tâm, nếu không thành quả có được sẽ thiếu bền vững, đồng thời sẽ đánh mất đà tăng trưởng hiện có và các cơ hội mà khủng hoảng tạo ra. Muốn vậy điều tiết nền kinh tế Việt Nam hậu khủng hoảng cần giải quyết tốt các vấn đề sau:

5.1. Chủ động xác lập cân đối vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế...

+ Cần phải cân đối tổng cung - tổng cầu; cân đối hàng hoá và tiền tệ, ở đây cần đảm bảo sự thăng bằng giữa tổng giá cả hàng hoá và tổng phương tiện thanh toán, tín dụng.

+ Cần thực hiện tốt cân đối liên ngành. Điều này xuất phát từ mối quan hệ giữa các ngành cả về giá trị và hiện vật, “đầu ra” của ngành này lại là “đầu vào” của ngành khác. Một ngành, lĩnh vực nào đó không được đầu tư đúng mức hoặc đầu tư quá mức cần thiết đều ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

+ Duy trì sự cân bằng giữa các thị trường: thực tế cho thấy sự bất ổn và mất cân đối giữa các thị trường đều ảnh hưởng đến đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Do đó, để chống suy giảm kinh tế phải chủ động duy trì sự cân bằng giữa các thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường vốn và thị trường tiền tệ.

Bởi thực chất, khủng hoảng tiền tệ là biểu hiện của khủng hoảng sản xuất, là mất cân đối trong sản xuất. C. Mác đã phát hiện những quan hệ tỷ lệ cân đối giữa các bộ phận tổng sản phẩm hàng năm dành cho tái sản xuất ra tư bản và cho tiêu dùng cá nhân. Nếu một nước không tự đảm bảo được những tỷ lệ cân đối đó thì sẽ lâm vào khủng hoảng. Ngoại thương có thể tạm thời góp phần giải quyết những mất cân đối đó, nhưng ngoại thương chỉ đẩy mâu thuẫn ra một trường rộng rãi hơn, chứ không giải quyết được mâu thuẫn, khiến cho khủng hoảng mang tính chất toàn thế giới.

“Những điều kiện tạo ra sự trao đổi bình thường và quá trình bình thường của tái sản xuất lại biến thành những điều kiện cho một quá trình không bình thường, thành bấy nhiêu khả năng khủng hoảng, bởi vì do tính

chất tự phát của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, bản thân sự cân bằng chỉ là một sự ngẫu nhiên”.¹²³

5.2. *Đổi mới công nghệ của nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam.*

Đổi mới công nghệ là nhân tố quyết định nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả kinh tế ... của nền kinh tế nói chung, của doanh nghiệp và hàng hoá dịch vụ.

Để đổi mới công nghệ đòi hỏi phải có nhiều điều kiện, trong đó năng lực về vốn của các doanh nghiệp là rất quan trọng, có tầm quyết định. Do đó, khi doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn để đổi mới công nghệ, Nhà nước cần hỗ trợ để doanh nghiệp tìm kiếm nguồn vốn từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng, dưới các hình thức hỗ trợ có thể được và phù hợp.

5.3. *Ưu tiên giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.*

Nhìn dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ, thì việc ưu tiên giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân, cần tập trung vào:

Tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn. Đây là giải pháp không thể thiếu để tạo việc làm tại chỗ tạo thu nhập cho nông dân, tạo điều kiện cho lưu thông hàng hoá, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

Tăng cường sử dụng các công cụ kinh tế vĩ mô nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.

Về chính sách tài chính: Nhà nước cần tăng cường chi ngân sách đầu tư cho khu vực nông thôn để tăng tổng cầu ở khu vực này. Tuy nhiên cần kiểm tra chặt chẽ các khoản chi này để nâng cao hiệu quả đầu tư, hạn chế thất thoát, lãng phí. Nhà nước cần quy định rõ ràng, minh bạch, các loại phí mà người nông dân phải nộp, tránh lạm thu tạo điều kiện để hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam.

¹²³C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, tập 24, NXB CTQG, Hà Nội – 1994, Tr. 684-686; 723-724.

Về chính sách tiền tệ - tín dụng: Mở rộng các hình thức tín dụng và tín dụng ưu đãi hỗ trợ cho nông nghiệp, nông dân để họ có đủ vốn tiền tệ cần thiết đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo nhiều việc làm.

Về chính sách thương mại, thị trường: Theo thống kê của trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ doanh nghiệp, thị trường nông thôn Việt Nam đang chiếm tới 70% lượng tiêu thụ hàng hoá nói chung, số hộ gia đình và số lượng các cửa hàng bán lẻ cũng phân bố tập trung ở nông thôn đến 70%. Do đó phải đẩy mạnh sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn.

5.4. Kết hợp chặt chẽ giữa điều tiết kinh tế của Nhà nước và cơ chế “tự điều tiết” của thị trường, mà thực chất là giải quyết tốt mối quan hệ giữa kế hoạch và thị trường, quan hệ giữa nhà nước - thị trường - doanh nghiệp.

6. Vận dụng học thuyết lưu thông tiền tệ để mở rộng và ổn định thị trường tiền tệ nước ta trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiện nay nước ta đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nên nhà nước cần thiết và có thể vận dụng học thuyết về lưu thông tiền tệ vào việc mở rộng, điều tiết và ổn định thị trường tiền tệ.

6.1. Số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông không những phải tuân theo quy luật lưu thông tiền tệ mà C.Mác đã trình bày mà còn chịu ảnh hưởng của việc chu chuyển vốn, cơ cấu đầu tư, hệ thống tín dụng và thị trường chứng khoán, nên có độ co giãn khá lớn và rất linh hoạt.

Điều này đòi hỏi ngân hàng nhà nước và hệ thống ngân hàng phải *chủ động điều tiết lưu thông tiền tệ theo nhu cầu của phát triển kinh doanh*. Vấn đề quan trọng là các ngân hàng phải đảm bảo sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tín dụng, chống lại tệ đầu cơ, qua đó điều chỉnh được số tiền nằm trong tay công chúng.

Nếu vi phạm quy luật về lưu thông tiền tệ. Phát hành giấy bạc vượt số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông sẽ gây lạm phát. Nhưng phát hành

giấy bạc không đủ cũng gây khủng hoảng. C. Mác đã dẫn ra sự kiện đạo luật Ngân hàng Anh năm 1844 đã hạn chế số lượng giấy bạc ngân hàng được phát hành dẫn đến khủng hoảng vào năm 1847 và 1857, nhưng khi Chính phủ Anh xóa bỏ sự hạn chế đó vào tháng Mười năm 1847 và tháng Mười Một năm 1857, thì cả hai lần đều đẩy lùi được khủng hoảng, từ đó phải đình chỉ thi hành đạo luật đó.

6.2. Phải bố trí cơ cấu đầu tư vào các ngành kinh tế quốc dân hợp lý, sao cho các công trình quy mô lớn, xây dựng dài hạn chỉ chiếm một tỷ lệ thích đáng, không làm rối loạn lưu thông tiền tệ.

Coi trọng và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nếu không sẽ dẫn đến mất cân đối trong cơ cấu đầu tư thì khủng hoảng là điều khó tránh khỏi - C.Mác đã chỉ rõ rằng xây dựng nhà ở không theo đơn đặt hàng mà chạy theo thị trường và mang tính chất đầu cơ là một trong những nhân tố gây khủng hoảng. Cụ thể, trong trường hợp này, nhà thầu khoán vay ngân hàng bằng cầm cố bất động sản. Ngân hàng chỉ giải ngân dần dần theo tiến độ xây dựng. Nếu có trục trặc nhà thầu khoán không trả được nợ đúng kỳ hạn sẽ bị đình chỉ cho vay. Nếu phải bán nhà theo giá rẻ để thanh toán thì sẽ lỗ, thậm chí phá sản¹²⁴.

6.3. Phải kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng để đảm bảo an toàn, nhất là độ tin cậy của quỹ dự trữ bắt buộc, đề phòng bong bóng tín dụng ảo phình lên quá mức; sử dụng linh hoạt công cụ lãi suất để phòng ngừa lạm phát và giảm phát.

¹²⁴ C. Mác và Ph. Ang-ghen, toàn tập, tập 24, Tr. 349-350.

6.4. Ngân hàng trung ương phải chú trọng việc vận dụng các nghiệp vụ thị trường mở (bán hoặc mua các loại trái phiếu của chính phủ) để điều tiết lưu thông tiền tệ.

6.5. Khi lập quỹ dự trữ hay vay nợ bằng ngoại tệ, phải dự báo xu hướng biến động của loại tiền tệ được xung vào quỹ dự trữ và đồng tiền thanh toán khi đến hạn trả nợ.

Bởi vì như ở trên đã nói, khi tiền mất giá thì người tích trữ tiền sẽ bị thiệt. Khi tiền lên giá thì con nợ bị thiệt và chủ nợ được lợi.

7. Phát triển nền kinh tế tránh khủng hoảng theo quan điểm Mác - xít - những điểm nhấn cần quan tâm.

Theo C.Mác, sản xuất và trao đổi hướng đến nhu cầu thực tế của xã hội càng đầy đủ và chính xác, thì khủng hoảng sản xuất thừa càng ít có khả năng xảy ra. Cho nên tổng quan các biện pháp điều tiết chống khủng hoảng sẽ là như sau: làm thế nào để người sản xuất có được sự đảm bảo của xã hội chứ không phải là sự đảm bảo của thị trường về mặt sản xuất (đầu tư được đảm bảo, tín dụng giá rẻ v.v...) và thực hiện được giá trị sản phẩm hàng hóa của mình (thu mua của Nhà nước hay hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm...).

7.1. Kết hợp kế hoạch với thị trường

Cần nhấn mạnh rằng, qua khủng hoảng, các nhà kinh tế, kể cả những người lâu nay vẫn theo trường phái "thị trường tự điều tiết" đều thừa nhận vai trò của Nhà nước, nhưng mọi sự can thiệp của Nhà nước phải dựa trên “đường ray” của cơ chế thị trường và không được đi chệch khỏi đường ray đó. Muốn vậy, để có thể tránh được khủng hoảng trong quá trình phát triển kinh tế thị trường thì chỉ có con đường duy nhất là phải kết hợp kế hoạch với thị trường, coi thị trường vừa là đối tượng, vừa là căn cứ của kế hoạch. Điều này đã được V.I.Lênin chỉ ra trong thời kỳ thực hiện NEP ở Liên - xô trước đây.

Kế hoạch và thị trường đều có đặc điểm chung là vận hành với tư cách là cơ chế điều tiết các quá trình kinh tế, đều có mong muốn là tăng trưởng

bền vững, tạo việc làm, đảm bảo giá cả ổn định, phát triển đồng đều. Đồng thời, kế hoạch và thị trường có những điểm khác nhau:

Kế hoạch hoá là phương pháp điều tiết dựa trên nguyên tắc “từ chung đến riêng” với yêu cầu lợi ích nhà nước là lợi ích phải được ưu tiên trong thực hiện hoạt động kinh tế; nhưng kế hoạch ở đây chỉ là kế hoạch định hướng đối với sản xuất với tư cách là giai đoạn khởi đầu của tái sản xuất sản phẩm và dịch vụ; hướng vào việc tạo ra giá trị sử dụng và thoả mãn nhu cầu xã hội và nhu cầu cá nhân của dân cư. Phương pháp kế hoạch hóa kinh doanh đóng vai trò là đòn bẩy tác động trực tiếp đến nền kinh tế.

Thị trường xuất phát từ nguyên tắc “từ riêng đến chung”, lợi ích riêng (tư nhân) là lợi ích ưu tiên trong việc thực hiện hoạt động kinh tế. Trong quá trình hoạt động, thị trường bao quát chủ yếu là giai đoạn lưu thông - giai đoạn trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng; hướng đến thoả mãn nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư. Giá cả được hình thành do quan hệ cung và cầu trên thị trường là công cụ quan trọng nhất của quan hệ thị trường. Thị trường với tư cách là phương pháp kinh doanh đóng vai trò là đòn bẩy tác động gián tiếp đến các quá trình kinh tế - xã hội.

Có thể nói, hiện nay kết hợp kế hoạch với thị trường là vấn đề quan trọng nhất. Kế hoạch hoá của Nhà nước nói chung không có nghĩa là tập trung hoá tất cả các mặt hoạt động kinh tế. Ngược lại, những người sản xuất được độc lập và tự chịu trách nhiệm, với sự hiện diện của cơ chế thị trường, họ có thể đảm bảo tăng nhanh sản xuất, điều đó cho phép nhà nước tập trung chú ý vào những vấn đề mấu chốt của sự phát triển nền kinh tế quốc dân, kích thích những người sản xuất độc lập tham gia vào những hoạt động có lợi cho đất nước.

Việc thực hiện NEP là một thí dụ điển hình của quan điểm đó, NEP khi hợp thức hoá, công khai hoá thị trường đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để kế hoạch hoá. Ngược lại, chủ nghĩa tự do mới từ bỏ sử dụng phương pháp kế hoạch trong điều tiết nền kinh tế thị trường, phủ nhận khả năng sử dụng kế hoạch hoá; tách nhà nước ra khỏi nền kinh tế, đối lập kế hoạch với thị trường. Theo ý kiến của những người thuộc trường phái này, trong phạm

vi một hệ thống kinh tế, sự hoạt động của hai cơ chế khác nhau: cơ chế hành chính và cơ chế thị trường tác động trên những nguyên tắc khác nhau sẽ phá vỡ sự toàn vẹn của hệ thống.

Nhưng thực tiễn đã chứng minh rằng, nếu muốn bảo vệ tự do, thì chính sách tự do kinh tế không hạn chế cần phải được thay thế bằng sự can thiệp có kế hoạch của Nhà nước vào nền kinh tế và trong nền kinh tế thị trường, kế hoạch là phương thức kết nối các mục tiêu, các nguồn lực và các chủ thể kinh tế thị trường thành một thể thống nhất cho phép hình thành một hệ thống hoạt động hiệu quả.

Với sự tăng lên của tập trung hóa sản xuất và sự phức tạp của các mối quan hệ kinh tế, việc duy trì cân bằng bền vững với sự hỗ trợ của các công cụ thị trường ngày càng trở nên khó hơn. Các công cụ điều tiết thị trường dưới dạng thuế, lãi suất tín dụng được sử dụng để khắc phục sự mất cân bằng và phá vỡ các tỷ lệ cân đối chủ yếu là trong ngắn hạn. Khác với thị trường, kế hoạch cân đối sản xuất với tiêu dùng, nghĩa là hình thành những cân đối cơ bản trong một triển vọng dài. Ở đây các chỉ tiêu tăng trưởng và các tỷ lệ cân đối kinh tế có thể được hình thành trên cơ sở các phương hướng phát triển và xây dựng các chương trình kế hoạch.

Kế hoạch chỉ mang tính chất hướng dẫn và được thực hiện dưới dạng kết hợp các chương trình khác nhau hướng đến giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng nhất. Việc thu hút và tuyển chọn các công ty vào thực hiện các chương trình đó được tiến hành trên cơ sở cạnh tranh. Các chương trình thường được hợp thức hoá dưới hình thức đơn đặt hàng của Nhà nước, được đảm bảo bằng các nguồn lực và thường là có lợi nhuận cao.

7.2. Cần phải đảm bảo các tỷ lệ cân đối kinh tế quốc dân, tăng cường công tác dự báo.

Trong điều kiện thị trường, tỷ lệ cân đối được thực hiện trên cơ sở hệ thống các hợp đồng theo kế hoạch, trong hệ thống đó các tỷ lệ phát triển kinh tế quốc dân giữa các ngành, các vùng trở thành đối tượng của kế hoạch kinh tế quốc dân. Chính quyền các cấp, các tập đoàn kinh tế và các xí nghiệp

quan trọng nhất đóng vai trò là chủ thể của kế hoạch hoá. Ở đây cần phải nhấn mạnh rằng kế hoạch pháp lệnh được thay thế bằng kế hoạch - hợp đồng. Nói chung hiệu quả hoạt động của nền kinh tế quốc dân có thể được đảm bảo trong điều kiện tạo ra được một hệ thống đồng bộ thống nhất kế hoạch hoá ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trên tất cả các cấp độ của nền kinh tế quốc dân.

Muốn vậy, cần phải tăng cường công tác dự báo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, lập kế hoạch triển vọng dài hạn (10 năm), trung hạn (từ 3 - 5 năm), ngắn hạn (1 năm), các dự án phát triển khu vực kinh tế nhà nước hằng năm; kiểm soát được trạng thái nền kinh tế hằng tháng. Chẳng hạn, đối với nước ta hiện nay cần có kế hoạch thu hẹp dần việc xuất khẩu hàng nguyên liệu, hàng sơ chế, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến trong cơ cấu công nghiệp để nâng cao tỷ trọng hàng tinh chế có giá trị gia tăng cao trong tổng số hàng hóa xuất khẩu. Chuyển sang sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ cao; tạo ra và thực hiện các dự án khoa học - kỹ thuật “đột phá”. Trong nông nghiệp, phải hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá quy mô lớn; xây dựng cơ cấu kinh tế nông thôn: tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ để giải quyết lao động dư thừa ở nông thôn, trên cơ sở đó phát triển mạnh mẽ thị trường nội địa.

7.3. Chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống quản lý đa cấp

Trong việc sử dụng các phương pháp kế hoạch và thị trường để điều tiết phát triển kinh tế - xã hội, cần phải tạo ra một hệ thống quản lý ba cấp: cấp các chủ thể kinh tế - như các doanh nghiệp, công ty hoặc các tổ chức – đơn vị kinh tế khác; cấp vùng – địa phương và cấp Nhà nước trung ương.

- Cấp các chủ thể kinh tế – vừa là chủ thể sản xuất của cải vật chất và dịch vụ, vừa là hình thức phối hợp và tổ chức các mối liên hệ cùng có lợi giữa các chủ thể kinh tế, sự hình thành một cách tối ưu các mối quan hệ này sẽ đảm bảo tiết kiệm được chi phí giao dịch.

Trong việc đánh giá các quan hệ thị trường và quan hệ nội bộ các công ty cần phải xuất phát từ chỗ, các mối quan hệ nội bộ công ty được hình thành trên cơ sở phương pháp phối hợp hành chính - kế hoạch, còn quan hệ thị trường - trên cơ sở quan hệ cầu - cung.

Do đó, cần tạo ra ở mỗi xí nghiệp các cơ quan và bộ phận cần thiết đảm bảo hoạt động của nó trong điều kiện thị trường, liên kết các xí nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau thành một cơ cấu có khả năng cạnh tranh lớn. Dưới hình thức những bộ phận cơ cấu như vậy có thể là những tập đoàn công nghiệp - tài chính kiểu công ty dựa trên cơ sở liên kết thương nghiệp, tài chính, công nghiệp với sự thu hút cả các tổ chức tài chính - tín dụng. Những tổ chức này có khả năng đầu tư lớn cho phép cùng thực hiện các chương trình mục tiêu mà các xí nghiệp riêng rẽ không thể làm được.

Sự hình thành các tập đoàn công nghiệp - tài chính với tư cách là một quá trình khách quan có thể thực hiện hoặc không có sự tác động của Nhà nước hoặc có sự tác động của Nhà nước. Trong trường hợp thứ nhất, nếu trên cơ sở các quá trình tự nhiên, việc cải cách công nghiệp có thể bị kéo dài nhiều năm thậm chí hàng chục năm. Điều đó gắn liền với việc thiếu vốn, với tình thế kinh tế phức tạp, với việc phá vỡ những mối liên hệ công ty... Con đường thứ hai là việc hình thành các tập đoàn công nghiệp - tài chính với sự tác động từ phía nhà nước. Theo quan điểm này thì đồng thời phải giải quyết hai vấn đề to lớn của nền kinh tế quốc dân: *Một mặt*, tạo ra những tập đoàn công nghiệp - tài chính lớn dưới dạng là hình thức khắc phục sự ngừng trệ của công nghiệp và là một bộ phận của chương trình chung khắc phục khủng hoảng và làm lành mạnh nền kinh tế quốc dân. *Mặt khác*, các tập đoàn công nghiệp - tài chính nắm giữ các ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân, thực hiện vai trò “kết cấu đường cột” của hệ thống kinh tế hiện đại. Sự hoạt động có kết quả của các tập đoàn công nghiệp - tài chính dưới hình thức này đảm bảo làm tích cực hoá các quá trình sản xuất trong toàn bộ nền kinh tế của đất nước.

Tạo điều kiện cho sự liên kết chặt chẽ hơn giữa các chủ thể theo “chiều dọc” và “chiều ngang”, củng cố mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế đơn vị

với ngành và lãnh thổ dưới hình thức duy trì các kết cấu như các tập đoàn công nghiệp - tài chính vùng và các tập đoàn xây dựng - tài chính.

Ở cấp vùng - địa phương, chúng gắn kết với nhau bởi kết cấu kinh tế - xã hội và sản xuất, được hình thành gắn liền với trung ương.

Cơ chế điều tiết các quá trình của vùng địa phương, sự hoàn thiện và hoạt động của nó có ảnh hưởng quyết định đến tăng trưởng kinh tế, khai thác và sử dụng các nguồn dự trữ tự nhiên, phát triển chế độ quản lý.

Theo quan điểm thị trường có sự quản lý của Nhà nước, cần coi vùng, địa phương là bộ phận cấu thành hữu cơ của nền kinh tế đất nước. Bản chất của quan điểm này là ở chỗ, nhà nước thực hiện phân phối lại các nguồn lực theo không gian, đảm bảo hình thành cơ cấu vùng của nền kinh tế quốc dân. Để đạt mục đích đó người ta còn sử dụng các công cụ như tài chính, tín dụng - tiền tệ và điều tiết trực tiếp.

Để khắc phục tình trạng chia cắt cục bộ phải áp dụng các biện pháp để một mặt, củng cố các cơ quan hành chính và mở rộng quyền của các cơ quan chính quyền nhà nước ở các cấp; mặt khác - mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp. Đồng thời, thi hành chính sách mở rộng quyền của các cơ quan chính quyền cấp dưới, của các ngành với sự duy trì lãnh đạo tập trung với sự kết hợp lợi ích của địa phương và lợi ích của trung ương.

Mở rộng quyền tự chủ trong việc thực thi chính sách kinh tế, cho phép thực hiện cải cách pháp luật có liên quan đến thực hiện những ưu thế của mỗi vùng cụ thể bằng con đường cải thiện môi trường kinh doanh.

Cấp Nhà nước trung ương - đảm bảo những điều kiện pháp lý tạo điều kiện phát triển có hiệu quả những sáng kiến của vùng.

Sử dụng có hiệu quả các công cụ kinh tế vĩ mô, hướng đến giảm bớt các quá trình khác biệt (chênh lệch) thu nhập giữa các vùng, không cho phép tăng giá theo các vùng riêng lẻ, ngăn ngừa những tình huống cực đoan.

Chú trọng những điều tiết khắc phục những khuyết tật của thị trường, tăng cường những hoạt động thị trường theo hướng khuyến khích những chức năng tích cực của thị trường.

Phương thức quan trọng nhất của sự tác động của Nhà nước đến các quá trình kinh tế trong điều kiện thị trường là tác động thông qua khu vực kinh tế nhà nước. Khu vực kinh tế nhà nước bao gồm các DNNN và tài sản của Nhà nước như ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia... Thông qua các DNNN, nhà nước giải quyết những nhiệm vụ kinh tế - tổ chức nhằm tạo ra cơ cấu sản xuất hợp lý, phối hợp tối ưu các quyền tài sản giao cho các chủ thể kinh doanh. Nhà nước phân phối và sử dụng các nguồn tài chính bằng cách tạo ra các xí nghiệp nhà nước mới hay mở rộng các xí nghiệp hiện có và bằng các đơn đặt hàng của Nhà nước đối với các xí nghiệp tư nhân.

Khu vực nhà nước phải thực hiện những nhiệm vụ kinh tế mà cơ chế thị trường không thể giải quyết được. Những nhiệm vụ đó bao gồm việc tạo ra những phúc lợi kinh tế, xã hội mà khu vực tư nhân không thể sản xuất được hoặc không thể sản xuất với chi phí nhỏ nhất. Những phúc lợi đó gọi là phúc lợi chung vì chúng tiêu dùng chung cho xã hội. Những của cải đó bao gồm hệ thống năng lượng, thông tin, vận tải, dịch vụ công cộng, quốc phòng, y tế, giáo dục, văn hóa, sinh thái môi trường, đảm bảo ổn định xã hội, việc làm, trật tự pháp lý...

Cần phải hiểu rằng, tỷ lệ của khu vực nhà nước là không cố định. Thường thường trong thời kỳ có tình thế cấp bách, khi có khủng hoảng kinh tế, sản xuất sút kém, hệ thống tài chính rối loạn, sự can thiệp của Nhà nước vào các quá trình kinh tế được tăng cường. Ngược lại, trong thời kỳ kinh tế ổn định, sản xuất phát triển bình thường, hoạt động của cơ chế thị trường có hiệu quả, thì sự tác động của Nhà nước đến các quá trình kinh tế được giảm đi.

Khu vực nhà nước, một mặt, hoạt động dựa trên các quan hệ thị trường; mặt khác, dựa trên cơ sở các biện pháp hành chính, các cơ chế phi thị trường trong phân phối các nguồn vốn cố định cho các xí nghiệp nhà nước. Tính chất hai mặt đó của bản chất kinh tế của khu vực nhà nước không ít trường hợp sử dụng các nguồn lực không hiệu quả, dẫn đến hạ thấp kết quả sản xuất. Để khắc phục điều đó, cần phải tạo ra cơ chế đặc biệt đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong quá trình sản xuất ra hàng hóa công (chẳng hạn, áp dụng mô hình phối hợp công và tư - mô hình PPP/

Public Private Partnerships, trong hoạt động dịch vụ công); trong phân phối thu nhập được tạo ra ở khu vực nhà nước phù hợp với quyền và chức năng của các chủ thể trong khu vực kinh tế này (các cơ quan nhà nước, tập thể lao động, lãnh đạo các xí nghiệp).

Khu vực nhà nước thường là giải quyết những nhiệm vụ lớn (khoa học cơ bản, quốc phòng, giáo dục) và hoạt động ở những nơi mà ở đó đầu tư tư nhân gặp nhiều rủi ro. Đó là những dự án dài hạn có giá trị lớn, nếu thiếu sự can thiệp của Nhà nước thì không thể thực hiện được, hay khó thực hiện (công nghiệp hàng không, năng lượng nguyên tử và những ngành khoa học khác). Những lĩnh vực này đem lại tác động tích cực, có lợi ích xã hội lớn (thí dụ, trong lĩnh vực sinh thái), nếu thực hiện bằng các biện pháp thị trường thì sẽ bị thất bại.

Nhà nước thực hiện phối hợp các quá trình kinh tế, điều tiết và kích thích sự phát triển kinh tế phù hợp với định hướng đã lựa chọn. Ở đây việc xây dựng và thực hiện chiến lược kinh tế dài hạn cần được đặc biệt chú ý, chiến lược này bao gồm những phương hướng cải tổ cơ cấu, các biện pháp bảo vệ môi trường tự nhiên, sự phát triển năng lượng, khoa học kỹ thuật...

Nhà nước xây dựng và thực thi chiến lược xã hội, đây là một trong những chiến lược chính, dài hạn bao gồm chính sách thu nhập, giá cả, việc làm, đảm bảo về mặt xã hội... Mục đích cơ bản của sự tác động điều tiết của Nhà nước là làm giảm bớt sự bất bình đẳng xã hội, duy trì cân bằng lợi ích để đạt được hài hòa chung, kích thích tính tích cực của các tầng lớp, các nhóm dân cư khác nhau.

Nhà nước điều tiết nâng cao chất lượng phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống, áp dụng những biện pháp kích thích sự phát triển toàn diện của người lao động, thiết lập sự kiểm tra chất lượng và sự an toàn của hàng tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, đảm bảo những điều kiện lao động và bảo hộ lao động./.

**VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC
ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG VÀ SAU
KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI**

GS.TS Chu Văn Cáp

Học viện CT-HCQG Hồ Chí Minh

**I. CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA VIỆC VẬN
DỤNG CÁC LÝ THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN
KINH TẾ.**

1. Cơ sở khoa học và ý nghĩa thực tiễn

a. Cơ sở khoa học

Lý thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác là một bộ phận của Học thuyết về kinh tế thị trường. Do đó, vận dụng lý thuyết này vào điều tiết nền kinh tế phải chăng cần dựa trên cơ sở khoa học sau đây:

Một là, mô hình kinh tế tổng quát ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH - kinh tế thị trường định hướng XHCN. Kinh tế thị trường ở nước ta có những đặc trưng chung giống như mọi nền kinh tế thị trường khác, mặt khác có tính đặc thù, tức là định hướng XHCN. Tính đặc thù này không phủ nhận vai trò các quy luật kinh tế thị trường: quy luật giá trị, cung - cầu, cạnh tranh, lưu thông tiền tệ ...

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vai trò quản lý và điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước là rất quan trọng và phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Những lý luận mới nhất về kinh tế thị trường hiện đại ngày nay đều đã khẳng định rằng: Nhà nước cần thiết phải tích cực và chủ động tác động vào nền kinh tế, qua đó để ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và phát triển.

Hai là, các công cụ và chính sách kinh tế chủ yếu mà nhà nước sử dụng để điều tiết nền kinh tế.

. Kinh tế nhà nước, mà hệ thống doanh nghiệp nhà nước là nòng cốt

Xây dựng và phát triển kinh tế nhà nước vững mạnh, hoạt động có hiệu quả, đó chính là điều kiện vật chất hết sức quan trọng để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô nền KTTT định hướng XHCN. Văn kiện Đại hội

lần thứ X của Đảng đã khẳng định: “Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để nhà nước định hướng và điều tiết kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế khác cùng phát triển¹²⁵.”

. Các công cụ tài chính và chính sách tài khoá của chính phủ.

Về mặt lý luận, chính sách tài khoá là việc chính phủ sử dụng thuế khoá, chi tiêu công cộng để điều tiết mức chi chung của nền kinh tế và do đó tác động đến tổng cung, tổng cầu của nền kinh tế. Các nước có nền kinh tế thị trường đều sử dụng công cụ đó ở mức độ khác nhau. Ở nước ta mục tiêu chung của chính sách tài khoá là: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; đảm bảo việc làm và giảm thất nghiệp; ổn định giá cả tiền tệ và chống lạm phát; thực hiện công bằng xã hội thông qua việc điều tiết thu nhập.

. Các công cụ tiền tệ và chính sách tiền tệ quốc gia. Sự phát triển của kinh tế thị trường, do đó sự phát triển của hệ thống ngân hàng và vai trò của nó trong nền kinh tế đã buộc chính phủ phải nắm lấy công cụ tiền tệ và hệ thống ngân hàng, qua đó thực hiện chính sách tiền tệ nhằm tác động tới nền kinh tế.

Các công cụ của chính sách tiền tệ là: hoạt động của thị trường mở, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất (lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản) ... Đối với nước ta hiện nay, chính sách tiền tệ là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô hết sức quan trọng và vai trò của nó ngày càng tăng cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Ba là, hệ thống các văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính, tiền tệ, tín dụng.

Đó là: Luật ngân hàng, Luật kế toán, Luật chứng khoán, Luật về các tổ chức tín dụng, Luật thương mại, Luật cạnh tranh, Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp ...

Điều này nói lên: Điều tiết nền kinh tế nhà nước phải tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi và ổn định. Đồng thời điều tiết nền kinh tế thị trường, nhà nước phải sử dụng các công cụ pháp luật.

b. Ý nghĩa thực tiễn

. Trước hết, trong bối cảnh của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu buộc các học giả (kể cả các học giả tư sản và các nhà lý luận kinh tế mácxít chân chính) phải tìm kiếm, nghiên cứu Bộ Tư bản (trong đó có học thuyết lưu

¹²⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb CTQG, H.2005, tr.83.

thông tiền tệ) và trở lại nắm và hiểu cho đúng, sâu sắc những tư tưởng khoa học, nhất là những giá trị về phương pháp luận khoa học của Mác trong các Học thuyết kinh tế của Ông.

. Vận dụng vào việc tìm giải pháp ứng phó với cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu:

- Nhận thức lại vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước nói chung, điều tiết lưu thông tiền tệ, lưu thông hàng hoá nói chung.

- Tìm kiếm giải pháp kiềm chế lạm phát, giảm phát và ổn định kinh tế vĩ mô thông qua sử dụng chính sách tiền tệ, chính sách tài chính và các công cụ tiền tệ, tài chính, tín dụng, đặc biệt là điều hành lãi suất và cung ứng tiền cho nền kinh tế.

2. Một số nguyên tắc cơ bản trong việc vận dụng các lý thuyết lưu thông tiền tệ để điều tiết nền kinh tế.

Thứ 1, quán triệt sâu sắc nền tảng lý luận và phương pháp luận của Mác.

Học thuyết kinh tế của Mác rất phong phú, đa dạng và gồm nhiều lý thuyết kinh tế khác nhau về phương thức sản xuất và các quy luật kinh tế của kinh tế thị trường TBCN. Các lý thuyết kinh tế ấy không chỉ là những vấn đề lý luận, mà còn là phương pháp luận khoa học của Mác nhằm định hướng giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn.

Ở đây các vấn đề lý luận liên quan đến đề tài bài viết là:

+ Lý thuyết lưu thông tiền tệ được Mác đề cập đến trong Bộ Tư bản, mà trực tiếp là:

. Lý luận về tiền hay lưu thông hàng hoá: Bản chất của tiền, chức năng của tiền, khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán thì xuất hiện chế độ tín dụng, để vỡ tín dụng sẽ gây ra khủng hoảng; Quy luật lưu thông tiền tệ khi có tiền làm chức năng phương tiện thanh toán - quy luật chung của mọi hình thái kinh tế - xã hội có sản xuất và lưu thông hàng hoá.

. Lý luận về vai trò của lưu thông tiền tệ trong tái sản xuất xã hội.

. Lý luận về lãi suất và vấn đề cung ứng tiền cho lưu thông.

+ Lý luận về khủng hoảng kinh tế.

C.Mác không nghiên cứu khủng hoảng một cách trực tiếp và viết tập trung trong một tác phẩm, nhưng lý luận mà Mác đã đưa ra chứa đựng nhiều luận điểm khoa học và hiện nay vẫn còn nguyên giá trị. Diễn biến và những tác động nhiều mặt của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu lại một cách cơ bản các lý thuyết kinh tế của Mác, cụ thể ở đây là lý luận về khủng hoảng kinh tế chu kỳ, mà thực tiễn phát triển kinh tế thế giới trong thế kỷ XIX và XX đã chứng tỏ lý thuyết của Mác là hoàn toàn đúng (thế kỷ XIX đã diễn ra 8 cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, thế kỷ XX là 14 cuộc khủng hoảng).

Sự trở lại nghiên cứu học thuyết kinh tế Mác của nhiều học giả tư sản chính vào lúc khủng hoảng tài chính toàn cầu đang diễn ra, cho thấy tư tưởng khoa học của Mác vẫn toả sáng.

Thứ hai, không giáo điều, rập khuôn và máy móc.

Chúng ta đều biết sự phát triển của mỗi lý thuyết kinh tế không tránh khỏi những thăng trầm trong sự kiểm nghiệm của thực tiễn và có sự cọ sát với các lý thuyết khác. Chính Mác đã nói học thuyết mang tên ông “*Không phải là một giáo điều, mà là sự vận động*”, với hàm ý là nó phải không ngừng đổi mới, tôi luyện, mài sắc qua thực tiễn, làm cho nó phong phú thêm.

Thứ 3, phải đặt trong bối cảnh mới - xu thế toàn cầu hoá kinh tế.

Toàn cầu hoá kinh tế với nội dung chủ yếu là:

- Tự do hoá thương mại: Xoá bỏ những rào cản trong hoạt động thương mại, xoá bỏ sự phân biệt đối xử thông qua dành cho nhau Quy chế đối xử quốc gia (NT) và Quy chế tối huệ quốc (MFN) và tạo lập sự cạnh tranh bình đẳng nhằm làm cho hoạt động thương mại ở trong nước và trên thế giới ngày càng tự do hơn.

- Tự do hoá các hoạt động tài chính và đầu tư quốc tế ngày càng được đẩy mạnh. Tự do hoá tài chính trong nội bộ quốc gia là tự do hoá tham gia các hoạt động tài chính, tự do hoá lãi suất; nới lỏng kiểm soát lãi suất ... Tự do hoá tài chính quốc tế, với nội dung: xoá bỏ dần sự kiểm soát dòng lưu chuyển vốn tiến tới tự do di chuyển vốn giữa các quốc gia; tự do hoá thị trường ngoại tệ và tăng cường liên kết tiền tệ giữa các quốc gia.

Gắn liền với toàn cầu hoá kinh tế là sự hình thành các định chế kinh tế, thương mại toàn cầu: IMF, WB, WTO.

Thứ 4, không cực đoan - chỉ vận dụng lý thuyết kinh tế của Mác-, mà trên cơ sở học thuyết kinh tế Mác, chúng ta cần nghiên cứu vận dụng những nhân tố hợp lý trong các lý thuyết kinh tế cổ điển, J.M.Kênxơ, chủ nghĩa tự do mới ... xử lý tốt mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, giữa các vấn đề kinh tế và các vấn đề xã hội, giữa toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế ... mở ra khả năng giải quyết các nguy cơ khủng hoảng, đặt nền móng cho việc xây dựng mô thức phát triển mới bền vững hơn.

II. NHỮNG NỘI DUNG TRONG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC CÓ THỂ VẬN DỤNG VÀO ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC CÁC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG.

1. Nguyên nhân, bản chất khủng hoảng kinh tế xét dưới góc độ lưu thông tiền tệ.

** Về nguyên nhân của khủng hoảng.*

Đã có rất nhiều cuộc hội thảo quốc tế và ở mỗi nước bàn luận về cuộc khủng hoảng tài chính này, mặc dù có nhiều cách lý giải khác nhau song nhìn chung đều có sự thống nhất tương đối về 3 nguyên nhân sau đây:

(1) Sự gia tăng các rủi ro quá mức trên thị trường tài chính, nhất là chính sách nới lỏng tín dụng dưới chuẩn khá lâu trên thị trường nhà đất cùng với sự bùng nổ thông tin, thái độ vô trách nhiệm của các tập đoàn tư bản tài chính ở Mỹ.

(2) Sự khiếm khuyết yếu kém của hệ thống ngân hàng ở Mỹ và các nền kinh tế lớn khác ở các nước TBCN khiến cho chúng không còn có khả năng kiểm soát đối với hậu quả đổ vỡ ở các khâu yếu trong hệ thống tài chính toàn cầu.

(3) Mâu thuẫn gay gắt giữa quá trình toàn cầu hoá nền sản xuất xã hội với quyền năng to lớn, lợi ích vị kỷ thái độ thờ ơ của các tập đoàn tư bản tài chính đầu sỏ. Có thể nói, cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu lần này không ngoài nguyên nhân, mà từ lâu Mác đã phát hiện, đó là: mâu thuẫn giữa sự phát triển vô cùng mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trên quy mô toàn cầu với quan hệ sản xuất và quyền lực tư bản đã tỏ ra thiếu hiệu quả và mất khả năng kiểm soát các hình thức tổ chức kinh doanh do chính các quyền lực đó tạo ra. C.Mác đã viết: “Nếu các cuộc khủng hoảng đã vạch ra sự bất lực của giai cấp tư sản trong việc tiếp tục quản lý những lực lượng sản xuất hiện đại, thì việc biến các xí nghiệp sản

xuất và lưu thông lớn thành các công ty cổ phần và thành sở hữu của nhà nước lại chứng tỏ rằng giai cấp tư sản là thừa đối với mục đích đó”¹²⁶.

** Nguyên nhân của khủng hoảng nhìn dưới góc độ lưu thông tiền tệ.*

C.Mác đã chỉ rõ việc bán và mua là một thể thống nhất tạo nên sự biến đổi hình thái hàng hoá. Trong thực tế có thể xảy ra sự đứt quãng của sự thống nhất ấy: bán một lần, mua nhiều lần; bán ở nơi này, thời gian này có thể mua ở nơi khác, thời gian khác ... chính vì vậy mà cũng bao hàm khả năng khủng hoảng. Như vậy khả năng khủng hoảng còn do khả năng không ăn khớp giữa mua và bán, gắn với chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông.

Kinh tế hàng hoá phát triển đến 1 trình độ nhất định thì tất yếu nảy sinh việc mua, bán chịu – đó là cơ sở khách quan của chế độ tín dụng. Phương tiện thanh toán của tiền gắn liền với chế độ tín dụng. Đặc điểm của chức năng phương tiện thanh toán của tiền: (1) Tiền ở đây không phải là vật trung gian của sự trao đổi mà là vật kết thúc sự trao đổi hàng hoá. (2) Với tư cách là vật kết thúc sự trao đổi hàng hoá thì tiền có thể trở nên thừa và khi đó nó chỉ đóng vai trò tiền tệ kế toán. (3) Thế nhưng khi cần thanh toán (chênh lệch thương mại, hay trong lúc khủng hoảng ...) thì cần phải có tiền thật, chứ không phải chỉ là ký hiệu giá trị. Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán thì khủng hoảng sẽ trở thành hiện thực. Bởi vì, dây chuyền tín dụng mà bị đứt ở một khâu nào đó thì sẽ vỡ toàn bộ dây chuyền thanh toán.

Từ những vấn đề nêu trên, xét dưới góc độ lưu thông tiền tệ, nguyên nhân trực tiếp của cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu lần này là bắt nguồn từ khủng hoảng tín dụng bất động sản ở Mỹ. Cho vay dưới chuẩn tăng mạnh là khởi nguồn phát sinh “bong bóng” thị trường nhà đất ở Mỹ. Các ngân hàng đầu tư đã bơm tiền cho các công ty để cho vay mua bất động sản. Điều kiện vay dễ đến mức không cần tài sản thế chấp, không cần vốn tự có, thậm chí người thất nghiệp cũng được vay. Để đổi lại thì lãi suất cho vay cao nhằm bù đắp rủi ro. Nhiều người không có khả năng trả nợ đã vay tiền mua nhà, dùng tiền thuê nhà trả lãi vay, chờ giá bất động sản tăng lên để bán hưởng chênh lệch. Giữa năm 2007, thị trường bất động sản ở Mỹ đóng băng, lãi suất vay tăng lên (để đối phó với tình trạng lạm phát, Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã liên tiếp tăng lãi suất từ 1%

¹²⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, t.20, Nxb CTQG, H.1994, tr.386.

vào giữa năm 2004 lên 5,25% vào giữa năm 2006) nhà không bán được, người vay không trả nợ được, lãi suất vay quá cao trở thành gánh nặng quá sức đối với người mua nhà. Thị trường bất động sản đã có dấu hiệu đóng băng và sụt giảm.

Trước tình trạng đó, các ngân hàng, công ty bảo hiểm, tổ chức tài chính đã mua lại các hợp đồng thế chấp và biến chúng thành tài sản đảm bảo để phát hành trái phiếu ra thị trường. Loại sản phẩm này (trái phiếu) được đánh giá cao bởi các tổ chức định giá tín dụng, nên thanh khoản tốt. Nhiều công ty bảo hiểm như AIG còn sẵn sàng bảo lãnh cho những hợp đồng hoán đổi này, với mục đích giảm rủi ro cho những khoản vay mua bất động sản. Tuy vậy, nó gây ra hệ lụy ngược lại làm sụp đổ dây chuyền thanh toán và khiến cho rủi ro đẩy lên cao hơn. Cuộc khủng hoảng từ thị trường bất động sản lan sang thị trường tín dụng và dẫn đến khủng hoảng tài chính ở Mỹ và tràn sang nhiều nước châu Âu khiến nhiều công ty lớn phá sản.

Khi nghiên cứu về nền kinh tế thị trường TBCN, Mác đã khẳng định khủng hoảng sản xuất “thừa” là hậu quả tất yếu của nền sản xuất TBCN. Tất nhiên, Mác lập luận rằng tình trạng thừa hàng hoá không phải thừa so với nhu cầu tiêu dùng của xã hội mà thừa là do sức mua có hạn của người tiêu dùng hay “quan hệ tiêu dùng chật hẹp” - thu nhập của người lao động phụ thuộc vào quan hệ phân phối TBCN.

Về nguyên nhân của khủng hoảng sản xuất thừa, theo Mác chủ yếu là do mâu thuẫn cơ bản của CNTB, tức là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đã được xã hội hóa cao với quan hệ sản xuất TBCN chật hẹp kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Từ mâu thuẫn cơ bản này nảy sinh một loạt các mâu thuẫn khác: mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, sản xuất và tiêu dùng, giữa tính có tổ chức, kế hoạch ở các xí nghiệp riêng lẻ với tính chất tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội. Như vậy, khủng hoảng kinh tế là hậu quả của nền sản xuất hàng hóa phát triển và xã hội hoá cao.

Khủng hoảng sản xuất thừa có liên quan đến tiền tệ, đến việc thực hiện các chức năng của tiền, nhưng chủ yếu là do cơ cấu phân bố tiền không hợp lý. Việc nghiên cứu khủng hoảng kinh tế của Mác đã có đề cập đến quan hệ hàng hoá - tiền tệ, nhưng chủ yếu xuất phát từ trọng tâm là hàng hoá. Mặt khác tự bản thân Mác hình như cũng chưa đưa ra kết luận cuối cùng về bản chất của khủng hoảng kinh

tế trong CNTB. Trên thực tế, chúng ta dễ nhận thấy nguy cơ khủng hoảng kinh tế trong thế giới ngày nay có thể xảy ra ở mọi nơi, chứ không phải như Mác nói là “con đẻ” của CNTB. Và khủng hoảng kinh tế này nay có nhiều biểu hiện mới (1). Ngày nay, với sự phát triển cao của kinh tế thị trường nên các cuộc khủng hoảng thường bắt đầu từ các cuộc khủng hoảng tiền tệ, tín dụng, khủng hoảng tài chính. Điều này, chứng tỏ các cuộc khủng hoảng ngày nay thường bắt đầu từ lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, tài chính (2). Các cuộc khủng hoảng kinh tế ngày nay mức độ lây lan rất nhanh và mang tính quốc tế và khu vực. Do xu thế toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế và do đó mọi chấn động kinh tế của các nền kinh tế đều tác động đến nền kinh tế các nước khác. Do đó, trong điều kiện thế giới ngày nay, khủng hoảng kinh tế không chỉ khủng hoảng sản xuất “thừa” có tính chu kỳ, mà còn là khủng hoảng cơ cấu; và người ta đã nói đến vấn đề khủng hoảng hay sự thiếu hụt nguồn cung do tổng cầu tăng đột biến, gây ra các cuộc khủng hoảng với các mức độ khác nhau, ví như: khủng hoảng dầu mỏ, khủng hoảng lương thực ...

2. Phương thức hạn chế, khắc phục khủng hoảng - nhìn dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ.

Những biến động của nền kinh tế thế giới trong mấy năm gần đây, đặc biệt là trong việc đối phó, khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay đã cho thấy vai trò của công cụ lãi suất. Hầu hết các quốc gia đều sử dụng công cụ này trong kiểm soát lạm phát, giảm phát, trong khắc phục suy thoái kinh tế ...

Lãi suất là một trong những chủ đề nghiên cứu trong các học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển, của C.Mác, của Kênh - xơ ...

Các nhà kinh tế, cũng như Mác cho rằng: Lãi suất là một biến số phức tạp và nhạy cảm, nó luôn biến động và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong nền kinh tế thị trường, với tư cách là giá cả của tiền, lãi suất chủ yếu do quan hệ cung - cầu trên thị trường quyết định và nó là biến số có ảnh hưởng lớn đến đầu tư, việc làm và ổn định kinh tế. Vì thế, các nước đã coi chính sách lãi suất là một bộ phận quan trọng của chính sách tiền tệ quốc gia và lãi suất là một công cụ chủ yếu trong điều hành kinh tế vĩ mô.

Trước “con lốc” của khủng hoảng tài chính đang lan rộng, nguyên lý “Bàn tay vô hình” - thị trường tự điều tiết bị phá sản. Các nhà kinh tế đều cho rằng đã

đến lúc phải sử dụng “Bàn tay hữu hình” - Nhà nước, để đối phó với cuộc khủng hoảng. Do đó, như chúng ta đã thấy, nhiều gói giải pháp đã được chính phủ các nước sử dụng một cách tích cực, trong đó là thực hiện chính sách tiền tệ một cách mạnh mẽ; Cung ứng nguồn tiền và cắt giảm lãi suất (lãi suất cơ bản, lãi suất chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn) đã được thực hiện một cách cấp bách.

(+) Về việc bơm tiền vào hệ thống tài chính nói riêng, nền kinh tế nói chung (năm 2008). Các sự kiện:

. Ngày 7-9-2008: Mỹ chi 200 tỷ USD tiếp quản Freddie và Finannie Mac.

. Ngày 3-10-2008: Hạ viện Mỹ thông qua gói hỗ trợ kinh tế trị giá 700 tỷ USD.

. Ngày 7-10-2008: Anh chi 88 tỷ USD cứu hệ thống ngân hàng.

. Ngày 27-10-2009: IMF bơm tiền hỗ trợ hàng loạt nền kinh tế.

. Ngày 10-11-2008: Trung Quốc chi gần 600 tỷ USD kích thích kinh tế.

. Ngày 25-11-2008: Mỹ chi thêm 800 tỷ USD hỗ trợ kinh tế¹²⁷.

(+) Về vấn đề kiểm soát lãi suất.

- Vào tháng 7-2008, khi thị trường bất động sản có nguy cơ đổ vỡ, Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã mạnh dạn liên tục hạ lãi suất cơ bản, từ 5,25% vào tháng 8-2007 xuống còn 1% vào tháng 10-2008 và đến tháng 12-2008 chỉ còn 0,25%¹²⁸. Cùng với việc hạ lãi suất cơ bản, FED đã hạ lãi suất chiết khấu xuống còn 1,25% nhằm tác động tới lãi suất thị trường, góp phần ngăn chặn làn sóng thất nghiệp lan nhanh và rất nặng nề (năm 2008 đã có hơn 1,2 triệu việc làm bị cắt giảm). Đến nay, FED vẫn duy trì mức lãi suất thấp nhằm khắc phục hậu quả cuộc khủng hoảng, nhưng dự kiến khi tình hình kinh tế trở nên sáng sủa hơn (khoảng giữa năm 2010) thì FED buộc phải đưa lãi suất về mức bình thường.

Nhật Bản là quốc gia đã phải thực hiện cắt giảm mức lãi suất xuống 0% trong những năm 1990 khi nền kinh tế trong tình trạng suy thoái kéo dài. Sau 7 năm phục hồi kinh tế, từ quý II – 2008 tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản đã rơi vào tình trạng âm (quý II- 2008 là -0,9%). Trước tình hình đó, từ tháng 10-2008 Ngân hàng Nhật Bản đã thực hiện cắt giảm lãi suất cho vay qua đêm (sau 7 năm không điều chỉnh) ở mức 0,3% như vậy loại lãi suất này chỉ còn 0,2%, lãi suất tái

¹²⁷ <http://www.VnExpress.net>, ngày 22-12-2008.

¹²⁸ Khương Duy (2008), “Kinh tế Mỹ 2008 - Vật lộn chống suy thoái và triển vọng 2009”. T/C Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, số 12, tr.37.

cấp vốn giảm 0,25%, còn 0,5% nhằm ngăn chặn đà sụt giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Nguy cơ lớn nhất từ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu tới các nước đang phát triển là lạm phát, sự mất giá của đồng nội tệ và gia tăng thất nghiệp. Năm 2008, lạm phát ở các nước Đông Nam Á là 9,4%, của các nước Tây Nam Á là 7,0%, của các nước Nam và Tây Nam Á là 7,0%. Đứng trước tình hình đó, buộc các nước đang phát triển phải đồng thời sử dụng nhiều chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó chính sách tiền tệ linh hoạt đã được đặc biệt chú trọng (1). Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam ... đã kiểm soát lãi suất chặt chẽ nhằm chống suy thoái kinh tế, tạo việc làm và chống nguy cơ lạm phát cao.

III. NHỮNG GỢI Ý TRONG VIỆC VẬN DỤNG HỌC THUYẾT LƯU THÔNG TIỀN TỆ CỦA C.MÁC ĐỂ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG VÀ SAU KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY.

1. Những gợi ý trong việc nhìn nhận nguyên nhân gây ra khủng hoảng.

Từ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác, mà trực tiếp nhất là quy luật lưu thông tiền tệ khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán:

$$\begin{array}{l} \text{Lượng tiền mặt} \\ \text{cần thiết cho lưu} \\ \text{thông} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số giá cả - (Tổng số giá cả hàng hoá bán chịu và} \\ \text{tổng số} \\ \text{tiền khấu trừ cho nhau + Tổng số tiền thanh toán đến} \\ \text{kỳ hạn)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số vòng luân chuyển trung bình của một đồng tiền} \\ \text{nhất định} \end{array}}$$

Có thể nhìn nhận nguyên nhân khủng hoảng như sau:

Thứ nhất, nguyên nhân cơ bản của cuộc khủng hoảng kinh tế là sự mất cân đối trong chu trình sản xuất xã hội (sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng), đặc biệt là mất cân đối giữa hàng và tiền.

Trong nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường khi tiền tệ làm chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, việc mua bán chịu ... tất yếu nảy sinh mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng hàng hoá. Khi có tín dụng, sự vận động của hàng hoá được thực hiện không cần tiền. Ở đây tiền không phải là

phương tiện lưu thông, mà chỉ làm thước đo giá trị, trong giao dịch tín dụng, thước đo giá trị đồng thời là thước đo bằng tiền các khoản nợ do sự giao dịch đó sinh ra. Thế nhưng các khoản nợ đó lại thanh toán bằng tiền, do đó bây giờ trong lưu thông, tiền không phải là vật trung gian và là vật kết thúc. Việc bán chịu không có nghĩa là việc giao dịch đã kết thúc, nó chỉ kết thúc khi thanh khoản xong nợ nần và nợ nần phải được thanh toán bằng tiền. Do đó, khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ hạn thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống làm xuất hiện khả năng khủng hoảng. C.Mác đã viết: “... lưu thông hàng hoá bị tạm thời đình chỉ, phương tiện lưu thông tức là tiền trở thành một chướng ngại cho lưu thông; tất cả mọi quy luật của sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá bị đảo lộn”¹²⁹.

Thứ hai, khủng hoảng kinh tế truyền thống trực tiếp biểu hiện thành sản xuất thừa tương đối, tiêu dùng thiếu. Khủng hoảng kinh tế hiện nay thì biểu hiện thành vay mượn tiêu dùng, hay tiêu dùng quá mức. Xét bề ngoài, khủng hoảng hiện nay hình như không phải là khủng hoảng sản xuất “thừa” mà là khủng hoảng tín dụng hoặc khủng hoảng tiền tệ, nhưng trên thực tế nó không thể tách rời với sản xuất thừa. Cuộc khủng hoảng lần này lấy lĩnh vực tài chính làm khởi điểm, điều này tạo ra hiện tượng ảo, hình như khủng hoảng tài chính, khủng hoảng tiền tệ là nguyên nhân và là cơ sở của khủng hoảng. Dĩ nhiên, tín dụng là 1 nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới khủng hoảng, nhưng tín dụng không phải là điều kiện và nguyên nhân cơ bản của khủng hoảng. Vì đúng như Mác đã viết: Cái mà khủng hoảng biểu hiện ra trên thị trường tiền tệ, trên thực tế chẳng qua là sự biểu hiện sự bất bình thường của bản thân quá trình sản xuất và tái sản xuất. C.Mác viết: “Quá trình tái sản xuất bị gián đoạn thì kết quả là sẽ xảy ra hiện tượng khan hiếm tín dụng, lúc đó việc mua bán chịu hàng hoá trở nên khó khăn hơn”¹³⁰.

Thứ ba, nhân tố tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ.

Trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu chúng ta đều thấy hầu như chính phủ nhiều nước đều tăng việc cung ứng tiền cho nền kinh tế, các ngân hàng các nước lại giảm lãi suất huy động nên việc thu hút tiền từ lưu thông về chậm hoặc chưa đạt theo ý muốn. Sự mất cân đối hàng và tiền trên thị trường là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng lạm phát và khủng hoảng.

¹²⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, t.20, Nxb CTQG, H.1994, tr.384.

¹³⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, t.25, phần II, Nxb CTQG, H.2002, tr.42-43.

2. Những gợi ý cho việc lựa chọn giải pháp khắc phục tác động của khủng hoảng.

Cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra hơn 2 năm qua đã và đang tác động mạnh mẽ, nhanh đến nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển và ngày càng hội nhập sâu, đầy đủ vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam không tránh khỏi chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Trước tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã bám sát tình hình kinh tế - xã hội đất nước, kịp thời điều chỉnh chủ trương, mục tiêu, chính sách phù hợp với thực tế, chủ động triển khai các giải pháp tích cực. Ngày 17-4-2008, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 10-2008/NQ-CP đề ra 8 nhóm giải pháp lớn để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của năm 2008, trong 8 nhóm giải pháp này, nhìn dưới góc độ Học thuyết lưu thông tiền tệ thì thấy nổi lên 2 giải pháp:

- Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt
- Tăng cường quản lý thị trường, giá cả, chống đầu cơ, buôn lậu.

Một là, thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt trong mối quan hệ với các giải pháp khác.

Trong những năm trước đây, Chính phủ đã áp dụng chính sách tiền tệ nói lỏng. Điều đó làm cho tổng phương tiện thanh toán và tổng dư nợ tín dụng tăng cao, gây sức ép trực tiếp đến lạm phát.

Khi khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra và tác động đến nền kinh tế nước ta, để khắc phục tác động của cuộc khủng hoảng Chính phủ Việt Nam đã điều hành theo hướng chủ động, linh hoạt chính sách tiền tệ: Từ định hướng thắt chặt và linh hoạt đầu năm 2008, chuyển dần sang nói lỏng một cách thận trọng trong những tháng cuối năm 2008. Đi cùng với quá trình này là điều chỉnh các công cụ của chính sách tiền tệ: Lãi suất cơ bản, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ giá, lãi suất chiết khấu.

Thực tế, đã chứng minh thực hiện giải pháp này nhìn tổng thể, lạm phát đã được kiềm chế, kinh tế vĩ mô dần dần đi vào thế ổn định ...

Hai là, cùng với việc thực hiện linh hoạt chính sách tiền tệ, cần quan tâm đến công tác quản lý thị trường, giá cả, chống đầu cơ, buôn lậu, nhằm đảm bảo sự

hoạt động lành mạnh của hệ thống thị trường, lưu thông hàng hoá và kiểm soát được giá cả.

3. Những gợi ý trong việc điều tiết nền kinh tế nhằm hạn chế việc tạo ra bất ổn cho nền kinh tế và các nguy cơ gây ra khủng hoảng tiền tệ.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Nhà nước giữ vai trò điều hành kinh tế vĩ mô. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã nói lên rằng “không thể thiếu bàn tay hữu hình” trong việc điều tiết nền kinh tế. Để điều tiết nền kinh tế Nhà nước phải sử dụng nhiều chính sách kinh tế và các công cụ kinh tế, nhất là chính sách tài chính, chính sách tiền tệ.

(+) Đối với chính sách tài chính (chính sách tài khoá) và các công cụ tài chính:

Có thể nói rằng, tài chính là một công cụ hữu hiệu trong tay nhà nước để tác động tới nền kinh tế: Chẳng hạn, nếu như nền kinh tế đang lâm vào khủng hoảng, suy thoái các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu ... sẽ dẫn đến giảm sút tổng cầu. Để nâng cao tổng cầu chính phủ phải tăng chi tiêu hoặc giảm thuế cho doanh nghiệp ... qua đó nâng cao mức tiêu dùng trong nền kinh tế và theo nguyên lý số nhân thì sản lượng sẽ tăng, việc làm trong xã hội tăng lên. Hoặc khi nền kinh tế đang trong tình trạng phát triển “quá nóng”, lạm phát tăng, chính phủ có thể tác động bằng cách: giảm chi tiêu, tăng thuế ... nhờ đó mức chi tiêu giảm, sản lượng giảm, lạm phát được kiềm chế.

Thực tế ở nước ta trong thời gian vừa qua cho thấy:

. Lần đầu tiên sau nhiều năm, lạm phát năm 2007 đã tăng lên tới 12,63%. Lạm phát đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và đời sống dân cư.

. Những tháng đầu năm 2008, chỉ số giá tiêu dùng tăng với tốc độ cao, tháng 1 tăng 2,38%, tháng 4 tăng 3,91%.

Trước tình hình đó, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X, Quốc hội và Chính phủ đã coi “Kiềm chế lạm phát là mục tiêu hàng đầu trong quản lý điều hành kinh tế vĩ mô”, với việc thực thi có hiệu quả chính sách tài chính: cùng với các biện pháp tăng thu cho ngân sách nhà nước, đã thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ, tiết kiệm chi thường xuyên, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Tăng thuế xuất khẩu ở mức phù hợp với một số loại tài nguyên, khoáng sản, thuế nhập khẩu và thuế nội địa đối với một số mặt hàng.

Thực hiện chế độ tiết kiệm nghiêm ngặt, đồng bộ, chặt chẽ. Rà soát và kiên quyết cắt giảm, không bố trí vốn đầu tư các công trình chưa thật cấp bách trong năm 2008 và hiệu quả đầu tư thấp ...

Thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ đến cuối năm 2008 mục tiêu “Kiềm chế lạm phát” được thực hiện. Xét trên góc độ điều hành kinh tế vĩ mô, diễn biến chỉ số giá năm 2008 cho thấy: việc chuyển từ mục tiêu ưu tiên tăng trưởng nhanh sang kiềm chế lạm phát bằng việc thực hiện đồng bộ 8 giải pháp, trong đó quan trọng là chính sách tài chính thắt chặt ... là hoàn toàn đúng đắn, kịp thời và mang lại kết quả tích cực.

(+) Về “kích cầu” để chống suy giảm kinh tế.

Vào những tháng cuối năm 2008, mục tiêu “kiềm chế lạm phát” được thực hiện có kết quả thì đồng thời lại xuất hiện “sự sụt giảm chỉ số giá tiêu dùng”, đây là dấu hiệu suy giảm kinh tế. Do đó, điều hành kinh tế vĩ mô đã chuyển hướng sang ngăn chặn suy giảm kinh tế với 5 nhóm giải pháp, trong đó có giải pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng.

Từ năm 2009 đến nay Chính phủ Việt Nam đã đưa ra 2 gói cứu trợ kinh tế để kích cầu đầu tư và tiêu dùng. Theo đó hỗ trợ 4% lãi suất cho vay ngắn hạn (không quá 12 tháng, với gói kích cầu 17.000 tỷ đồng (tương đương 1 tỷ USD) cho các doanh nghiệp vay vốn lưu động nhằm đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và duy trì việc làm. Đồng thời cũng bắt đầu từ quý II – 2009 chính phủ cũng đã đưa ra gói kích cầu thứ 2 và hỗ trợ lãi suất cho vay trung và dài hạn.

Trong việc kích cầu đầu tư và tiêu dùng, các chính sách tài chính và tiền tệ có vai trò hết sức quan trọng, qua đó nâng cao tổng cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và tăng thu nhập.

Cụ thể:

(1) Kích cầu tiêu dùng - các công cụ tài chính và tiền tệ được sử dụng: giảm mạnh giá hàng tiêu dùng; điều chỉnh lương, giảm thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp, tăng cho vay tiêu dùng. Đồng thời thực hiện giãn nợ, khoan nợ và tăng các khoản hỗ trợ thực hiện chính sách an sinh xã hội.

(2) Kích cầu đầu tư.

Để hỗ trợ cho đầu tư sản xuất kinh doanh và kích cầu đầu tư, chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp quan trọng trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ nhằm giúp

cho doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh hàng hoá và dịch vụ, chẳng hạn: giảm thuế, hoãn thời hạn nộp thuế, hỗ trợ lãi suất thực hiện bảo lãnh tín dụng, điều hành ty giá linh hoạt theo tín hiệu thị trường tạo thuận lợi cho xuất khẩu.

Tóm lại, trong cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu vừa qua, rất nhiều nước đã sử dụng chính sách “kích cầu” có hiệu quả, Việt Nam không phải là ngoại lệ. Ngày nay, để chống suy thoái kinh tế chúng ta cũng phải đẩy mạnh sản xuất, nhưng không phải theo con đường cũ mà là trên cơ sở cấu trúc lại nền kinh tế, có nghĩa là để phục hồi phải bằng cách xây dựng một cơ cấu kinh tế mới, tiến bộ hơn. Kích cầu chủ yếu để tăng đầu tư sản xuất, phân bổ lại các nguồn tài chính - tiền tệ chứ không phải là bơm thêm tiền để mở rộng hoạt động kinh doanh trên thị trường tài chính (thị trường chứng khoán, thị trường vốn, thị trường tiền tệ).

4. Những gợi ý cho việc sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ trong điều tiết nền kinh tế nói chung và nền kinh tế trong khủng hoảng nói riêng.

Ở đây chủ yếu đề cập đến chính sách lãi suất và một bộ phận của chính sách tiền tệ quốc gia và lãi suất là công cụ kinh tế chủ yếu trong điều hành kinh tế vĩ mô.

C.Mác đã nghiên cứu vấn đề lãi suất trong các học thuyết kinh tế của Ông, đặc biệt là trong lý thuyết về tư bản sinh lợi tức, tư bản ngân hàng. Ông cho rằng, trong nền kinh tế thị trường, với tư cách là giá cả của tiền, lãi suất chủ yếu do quan hệ cung - cầu quyết định và nó là biến số có ảnh hưởng tới đầu tư, việc làm và ổn định kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy mà các nước đã coi lãi suất là một công cụ kinh tế chủ yếu trong điều hành kinh tế vĩ mô.

Ở nước ta, trong thời kỳ thực thi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp, do quan niệm không đúng về lãi suất, nên không được chú trọng vận dụng trong điều hành kinh tế vĩ mô. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, từ nhận thức đến điều hành và sử dụng lãi suất đã có sự thay đổi, lãi suất đã trở thành biến số có tác động mạnh tới các hoạt động kinh tế, là công cụ điều tiết kinh tế rất quan trọng.

Tiền đề của đổi mới chính sách lãi suất nhằm hướng tới lãi suất thị trường là sự đổi mới nhận thức về lãi suất với tư cách là giá cả của tiền, do đó không thể

xác định lãi suất một cách chủ quan, cần phải do thị trường quyết định và thay đổi theo diễn biến của thị trường.

Nhận thức đúng về lãi suất sẽ cho phép sử dụng có hiệu quả công cụ này trong điều hành kinh tế vĩ mô nói chung và trong kiểm chế lạm phát, giảm phát, trong khắc phục suy thoái kinh tế nói riêng.

Ở Việt Nam, quá trình đổi mới chính sách lãi suất được thực hiện bằng việc khắc phục dần những bất hợp lý trong chính sách lãi suất trước đây: chuyển từ chính sách lãi suất thực âm sang chính sách lãi suất thực dương; từng bước xác định lãi suất theo tín hiệu thị trường; chuyển từ cơ chế điều hành lãi suất trực tiếp sang cơ chế điều hành lãi suất gián tiếp tách lãi suất ưu đãi ra khỏi hoạt động kinh doanh nhằm tiến tới xác định lãi suất theo nguyên tắc thị trường.

Từ chỗ đổi mới nhận thức về lãi suất, nước ta đã tiến hành nói lỏng dần sự can thiệp của Nhà nước tới lãi suất, theo đuổi chính sách tự do hoá lãi suất. Quá trình tự do hoá lãi suất được bắt đầu và tiến hành phù hợp với lộ trình cải cách doanh nghiệp, cải cách hệ thống ngân hàng và xây dựng thị trường tài chính. Có thể khái quát quá trình này qua các giai đoạn sau¹³¹.

+ Giai đoạn 1990-1995.

Trong giai đoạn này, Ngân hàng nhà nước từ chỗ ấn định các mức lãi suất kinh doanh cụ thể trước đây, đã chuyển sang điều hành lãi suất bằng việc quy định khung lãi suất (quy định lãi suất tiền gửi tối thiểu và lãi suất cho vay tối đa) cho các đơn vị kinh doanh tiền tệ. Ban đầu, Ngân hàng Nhà nước quy định nhiều khung lãi suất cho các đối tượng và khu vực khác nhau, nhưng từ năm 1994-1995, chỉ còn quy định một khung lãi suất thống nhất. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước còn cho phép các tổ chức tín dụng được cho vay theo lãi suất thoả thuận cao hơn mức lãi suất cho vay quy định để đáp ứng nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp.

+ Giai đoạn từ năm 1996 đến tháng 6-2000, Ngân hàng Nhà nước chỉ quy định trần lãi suất cho vay tối đa, theo đó các tổ chức tín dụng tự quyết định lãi suất kinh doanh trong phạm vi trần lãi suất cho vay cho phép. Ban đầu Ngân hàng Nhà nước quy định bốn loại “trần” lãi suất khác nhau, sau chỉ còn quy định một trần lãi suất duy nhất với mục tiêu thống nhất lãi suất trên thị trường tín dụng, từng bước

¹³¹ Dẫn theo: Vấn đề lãi suất trong một số học thuyết kinh tế và sự vận dụng trong nền kinh tế Việt Nam » của TS Vũ Thị Dậu (trong : Hội đồng lý luận Trung ương : Tài liệu hội thảo khoa học quốc gia » các lý thuyết kinh tế chính trong bối cảnh phát triển mới của thế giới ..., tập I, Hà Nội, 1-2010, tr.99-100.

chuyển sang điều hành theo lãi suất cơ bản như Luật Ngân hàng Nhà nước quy định.

+ Giai đoạn từ tháng 8-2000 đến tháng 5-2002: Ngân hàng Nhà nước đã tiến thêm một bước trong lộ trình tiến tới tự do hoá lãi suất, đó là: từ tháng 8-2000 đã chính thức chuyển sang cơ chế điều hành lãi suất theo lãi suất cơ bản. Điều 12, khoản 9 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định “Lãi suất cơ bản là lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh”. Theo chính sách lãi suất này, các tổ chức tín dụng được chủ động quy định các mức lãi suất cụ thể cho đơn vị mình theo biên độ dao động quanh lãi suất cơ bản, lãi suất được xác định trên cơ sở quan hệ cung - cầu vốn. Các tổ chức tín dụng tham khảo mức lãi suất cơ bản trong việc xác định mức lãi suất kinh doanh của đơn vị mình.

+ Giai đoạn từ tháng 6-2002 đến nay: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành cơ chế lãi suất cho vay thoả thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng VND của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Theo cơ chế xác định lãi suất này, trên cơ sở quan hệ cung - cầu vốn, các tổ chức tín dụng có sự thoả thuận với nhau về lãi suất cho vay trên thị trường.

Thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận, từ tháng 6-2002 lãi suất cho vay VND đều do các tổ chức tín dụng tự quyết định, bước đầu căn cứ vào quan hệ cung - cầu vốn. Ngân hàng Nhà nước vẫn tiếp tục công bố lãi suất cơ bản với tư cách là cung cấp tín hiệu thị trường về lãi suất và sử dụng lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu để can thiệp vào thị trường khi cần thiết, đặc biệt, nghiệp vụ thị trường mở được sử dụng thường xuyên trong điều hành tiền tệ.

Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu việc điều hành kinh tế của chính phủ luôn có sự thay đổi cho thích ứng. Tháng 4-2008 Việt Nam đã chuyển hướng chính sách sách từ ưu tiên tăng trưởng kinh tế trước đây cho việc tăng cường kiềm chế lạm phát đang gia tăng, tháng 11-2008 Việt Nam đã chuyển hướng chính sách kinh tế theo đuổi mục tiêu tập trung chống suy giảm kinh tế và chống nguy cơ tái lạm phát. Trong các giải pháp nhằm “Kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền

vững” được chính phủ đưa ra từ giữa tháng 3-2008, giải pháp tiền tệ, đặc biệt là những điều chỉnh trong chính sách lãi suất đã được đặt ra một cách cấp bách.

Bảng: Điều chỉnh lãi suất theo công bố của

Ngân hàng Nhà nước, năm 2008

Đơn vị: %/năm

Thời gian điều chỉnh	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu	Lãi suất cơ bản
30-01-2008	6,5	4,50	8,75
01- 05-008	7,5	6,00	12,00
19-05-2008	13,00	11,00	14,00
10-06-2008	15,00	13,00	13,00
20-10-2008	14,00	12,00	12,00
03-11-2008	13,00	11,00	11,00
20-11-2008	12,00	10,00	10,00
03-12-2008	11,00	9,00	8,50
19-12-2008	9,50	7,50	7,00

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2008

Từ bảng trên cho thấy: Để điều tiết lãi suất thị trường trong năm 2008 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã liên tục điều chỉnh các loại lãi suất chủ đạo. Trong nửa đầu năm 2008, trước áp lực của tình hình lạm phát, thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt cùng với các giải pháp khác, Ngân hàng Nhà nước đã tăng lãi suất cơ bản từ 8,25%/năm lên mức 8,75%/năm; lãi suất tái cấp vốn tăng từ 6,50% lên 7,50%/năm, lãi suất chiết khấu tăng từ 4,5%/năm lên 6,00%/năm (các mức lãi suất này được xác định và giữ ổn định từ tháng 12-2005). Theo đó lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay tại các ngân hàng thương mại đều tăng, nhất là tái xuất tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Từ tháng 10-2008, khi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã rõ nét, Ngân hàng Nhà nước đã giảm dần lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu nhằm đảm bảo vốn cho các doanh nghiệp hoạt động. Bên cạnh đó Chính phủ đã thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhằm thúc đẩy sản xuất, kích thích đầu tư. Ngày 23-01-2009 Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg về việc hỗ trợ lãi suất, trên cơ sở đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03-02-2009 quy định chi tiết hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản

xuất kinh doanh. Ngày 4-4-2009, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 443/QĐ-TTg về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất kinh doanh và Quyết định số 497-QĐ-TTg ngày 17-4-2009 (về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn) của Chính phủ, sẽ được hỗ trợ lãi suất 2% thay vì 4% như trước đây và thời gian hỗ trợ kéo dài đến hết năm 2010. Còn các đối tượng được quy định trong Quyết định 131 sẽ được hỗ trợ 2% với thời gian kéo dài đến hết quý I – 2010.

Tóm lại, nhìn dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ của C.Mác trong thời gian qua việc điều tiết (điều hành) kinh tế vĩ mô của Nhà nước đã chú trọng đến công cụ của chính sách tiền tệ - lãi suất. Vấn đề lãi suất đã dần dần được nhận thức đúng, vận dụng và điều hành theo hướng cơ chế thị trường, do đó đã có tác động hơn đến ổn định kinh tế vĩ mô.

5. Những gợi ý cho việc điều tiết kinh tế sau khủng hoảng kinh tế.

Thứ 1, chủ động xác lập cân đối vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ...

. Cần phải cân đối tổng cung – tổng cầu; cân đối hàng hoá và tiền tệ, ở đây cần đảm bảo sự thăng bằng giữa tổng giá cả hàng hoá và tổng phương tiện thanh toán, tín dụng.

. Cần thực hiện tốt cân đối liên ngành. Điều này xuất phát từ mối quan hệ giữa các ngành cả về giá trị và hiện vật, “đầu ra” của ngành này lại là “đầu vào” của ngành khác. Một ngành, lĩnh vực nào đó không được đầu tư đúng mức hoặc đầu tư quá mức cần thiết đều ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

. Duy trì sự cân bằng giữa các thị trường: thực tế cho thấy sự bất ổn và mất cân đối giữa các thị trường đều ảnh hưởng đến đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Do đó, để chống suy giảm kinh tế phải chủ động duy trì sự cân bằng giữa các thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường vốn và thị trường tiền tệ.

Thứ 2, đổi mới công nghệ của nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam.

Đổi mới công nghệ là nhân tố quyết định nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả kinh tế ... của nền kinh tế nói chung, của doanh nghiệp và hàng hoá dịch vụ.

Để đổi mới công nghệ đòi hỏi phải có nhiều điều kiện, trong đó năng lực về vốn của các doanh nghiệp là rất quan trọng, có tầm quyết định. Do đó khi doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn để đổi mới công nghệ, Nhà nước cần hỗ trợ để doanh nghiệp tìm kiếm nguồn vốn từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng, dưới các hình thức hỗ trợ có thể được và phù hợp.

Thứ 3, ưu tiên giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

Nhìn dưới góc độ học thuyết lưu thông tiền tệ, thì việc ưu tiên giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân, cần tập trung vào:

+ Tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn. Đây là giải pháp không thể thiếu để tạo việc làm tại chỗ tạo thu nhập cho nông dân, tạo điều kiện cho lưu thông hàng hoá, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

+ Tăng cường sử dụng các công cụ kinh tế vĩ mô nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.

- Về chính sách tài chính: Nhà nước cần tăng cường chi ngân sách đầu tư cho khu vực nông thôn để tăng tổng cầu ở khu vực này. Tuy nhiên cần kiểm tra chặt chẽ các khoản chi này để nâng cao hiệu quả đầu tư, hạn chế thất thoát, lãng phí.

Nhà nước cần quy định rõ ràng, minh bạch, các loại phí mà người nông dân phải nộp, tránh lạm thu tạo điều kiện để hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam.

- Về chính sách tiền tệ - tín dụng: Mở rộng các hình thức tín dụng và tín dụng ưu đãi hỗ trợ cho nông nghiệp, nông dân để họ có đủ vốn tiền tệ cần thiết đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo nhiều việc làm.

- Về chính sách thương mại, thị trường: Theo thống kê của trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ doanh nghiệp, thị trường nông thôn Việt Nam đang chiếm tới 70% lượng tiêu thụ hàng hoá nói chung, số hộ gia đình và số lượng các cửa hàng bán lẻ cũng phân bố tập trung ở nông thôn đến 70%. Do đó phải đẩy mạnh sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn.

Thứ 4, kết hợp chặt chẽ giữa điều tiết kinh tế của nhà nước và cơ chế “tự điều tiết” của thị trường, mà thực chất là giải quyết tốt mối quan hệ giữa kế hoạch và thị trường, nhà nước - thị trường - doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác-Ph.Ăngghen, toàn tập, t.23, Nxb CTQG, H.1994.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, t.25, phần II, Nxb CTQG, H.2002.
3. Vũ Kiến Hoa: Sức sống lãnh liệt của chủ nghĩa Mác qua khủng hoảng tài chính quốc tế”. Thông tin lý luận chính trị, số tháng 1+2/2010.
5. Võ Tá Tri: Lý luận của C.Mác về khủng hoảng kinh tế, biểu hiện mới và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam”, Tạp chí : Văn phòng cấp uỷ - văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, số 4-2010.
6. GS.TS Chu Văn Cấp: Sự thống nhất và khác biệt giữa C.Mác, V.I.Lênin và các trào lưu lý luận Macxít về vấn đề sử dụng kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên CNXH” Tạp chí Văn phòng cấp uỷ - văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, số 4-2010.
7. PGS.TS Tô Huy Rúa: “Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”. Thông tin lý luận chính trị, 18 (19), tháng 12-2009.
8. GS.TS Nguyễn Văn Thường - GS.TS Nguyễn Kế Tuấn (ĐCB, 2008): Kinh tế Việt Nam năm 2007. Năm đầu tiên gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, HN.
9. GS.TS Nguyễn Kế Tuấn (CB, 2009): Kinh tế Việt Nam năm 2008. Một số vấn đề về điều hành kinh tế vĩ mô, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, HN.
10. TS Vũ Thị Đậu (2010): Vấn đề lãi suất trong một số học thuyết kinh tế và sự vận dụng trong nền kinh tế Việt Nam”, Tài liệu Hội thảo khoa học quốc gia: “Các lý thuyết kinh tế chính trong bối cảnh phát triển mới của thế giới ...”, HN, tháng 1-2010.
11. Thời báo kinh tế Việt Nam (2009), kinh tế 2008-2009 Việt Nam và thế giới.

**GIẢI PHÁP CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ
VIỆT NAM TRƯỚC CÁC TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG
TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ HIỆN NAY**

Trần Đức Lương

Lớp: CH QLKT tập trung K16

Học viện CT- HC Quốc gia Hồ Chí Minh

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ bắt nguồn từ nước Mỹ và lan rộng ra các nước khác trên thế giới tạo ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, được coi là cuộc khủng hoảng lớn nhất trong vòng gần 100 năm trở lại đây. Để ứng phó với cuộc khủng hoảng này, mỗi quốc gia đều có những biện pháp ứng phó riêng biệt phù hợp với thực tiễn ở đất nước mình, bao gồm các nhóm giải pháp trợ giúp cho hệ thống tài chính ngân hàng và các nhóm giải pháp kích thích nền kinh tế. Ở Việt Nam, trong giai đoạn kinh tế suy thoái, các gói kích thích kinh tế được đưa ra nhằm giúp nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn, trong đó, các công cụ và các giải pháp của chính sách tiền tệ đóng vai trò quan trọng.

1 Giải pháp chính sách tiền tệ ứng phó với khủng hoảng của một số quốc gia trên thế giới

Trên thế giới, các nhóm giải pháp mà các quốc gia thực hiện nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng thường bao gồm 2 nhóm: nhóm các giải pháp vực dậy hệ thống tài chính ngân hàng và nhóm các giải pháp kích thích nền kinh tế. Các giải pháp tài chính tiền tệ được các Chính phủ sử dụng triệt để nhằm kích thích nền kinh tế. Trong đó bao gồm các giải pháp truyền thống như lãi suất cơ bản, công cụ nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất chiết khấu và các công cụ không truyền thống cũng được sử dụng trong điều kiện các công cụ truyền thống không phát huy được hiệu quả như việc tăng giá trị băng tổng kết tài sản của ngân hàng trung ương.... Các giải pháp cụ thể được Chính phủ các nước thực hiện nhằm ổn định thị trường tài chính và kích thích kinh tế như: (1) Mua lại cổ phiếu, nợ xấu của các ngân hàng mất khả năng thanh toán; (2) Đưa ra tuyên bố đảm bảo thanh toán các khoản tiền gửi tại hệ thống ngân hàng, tăng số tiền được bảo hiểm tiền gửi; (3) Rà soát lại khả năng tài chính của các ngân hàng để lập kế hoạch hỗ trợ tài chính cơ cấu lại; (4) Triển khai gói giải pháp kích thích kinh tế với tổng trị giá của các nước khoảng 12.500 tỷ USD, tương đương 20,6% GDP thế giới năm 2008.

Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đã hạ lãi suất cơ bản sau một thời gian duy trì chính sách lãi suất tăng với lãi suất tăng từ 1% lên 5,25% trong giai đoạn 2004 - 2006. Khi những khủng hoảng trên thị trường tín dụng và thị trường bất động sản có thể ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế, Fed bắt đầu hạ lãi suất cơ bản từ ngày 18/9/2007. Từ tháng 12/2008, lãi suất cơ bản của Mỹ được duy trì ở mức 0 - 0,25% và lãi suất cho vay thương mại trung bình tại Mỹ hiện được giữ ở 3,25%, mức thấp nhất trong vòng một thập kỷ qua. Fed khẳng định việc duy trì mức lãi suất cơ bản này là nhằm duy trì tốc độ phục hồi nền kinh tế cũng như cải thiện tình trạng thất nghiệp. Bên cạnh đó, Mỹ đã bơm vào nền kinh tế hàng trăm tỷ đôla bằng việc in tiền để mua lại các chứng khoán. Fed đã mua lại các trái phiếu chính phủ dài hạn, bơm thêm tiền mặt cho thị trường và hạ thấp tỷ lệ lợi

nhuận của các trái phiếu này để thông qua đó tác động đến lãi suất thị trường. Tuy nhiên, những giải pháp này cũng không giúp nền kinh tế Mỹ hoàn toàn vượt qua khỏi khủng hoảng. Nền kinh tế nước này mặc dù đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn trong năm 2009 nhưng lại có dấu hiệu giảm sút trong quý II/2010 và số lượng lao động thất nghiệp trong nền kinh tế còn khá lớn.

Các nước châu Âu (EU) cũng có những biện pháp tiền tệ ứng phó với khủng hoảng tương tự Mỹ. Ngân hàng trung ương châu Âu bơm thêm hàng tỷ USD vào lưu thông để tăng tính thanh khoản đồng thời thực hiện giám sát các hoạt động tài chính của các ngân hàng. Bên cạnh đó, lãi suất cơ bản cũng được Ngân hàng trung ương châu Âu giảm xuống còn 1,5%. Những giải pháp này được thực hiện cùng hàng loạt các giải pháp kích thích kinh tế khác nhằm giảm bớt áp lực của khủng hoảng lên nền kinh tế của khu vực này. Trong các nền kinh tế châu Âu, Anh là nền kinh tế không sử dụng đồng Eurozone và có cấu trúc, cách thức phát triển tương đối giống Mỹ nên chịu tác động của cuộc khủng hoảng mạnh nhất trong nhóm các nước G20. Ngay từ tháng 9/2008, nước này đã đưa ra kế hoạch giải cứu đầu tiên với 400 tỷ bảng nhằm cung cấp tín dụng, tiếp quản một số ngân hàng lớn có nguy cơ đổ vỡ. Đồng thời, lãi suất cơ bản ở Anh cũng được giảm xuống còn 0,5%. Chính phủ Anh cũng đưa ra các gói giải pháp kích cầu và điều chỉnh một số chính sách đối với doanh nghiệp để đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng.

Ở châu Á, các quốc gia cũng nhanh chóng đưa ra các biện pháp ứng phó với khủng hoảng. Nhật Bản mặc dù hệ thống ngân hàng không bị nguy cơ đổ vỡ như Mỹ hay EU nhưng các ngành kinh tế chủ lực bị đình trệ do sự sụt giảm mạnh mẽ của xuất khẩu. Vì thế, nước này đã thực hiện gói kích thích kinh tế lên đến 117 tỷ USD đồng thời thực hiện giảm lãi suất cơ bản xuống 0,1%. Đồng thời, nước này cũng thực hiện mở rộng các chứng khoán mà Ngân hàng trung ương mua lại thậm chí sang cả thương phiếu và trái phiếu công ty bên cạnh các loại trái phiếu chính phủ như trong hoạt động thị trường mở truyền thống. Trung Quốc cũng đưa ra các điều chỉnh trong chính sách tiền tệ phù hợp với tình hình diễn biến cụ thể của nền kinh tế. Từ chính sách tiền tệ thắt chặt khi nền kinh tế đối mặt với tình hình tăng trưởng quá nóng và lạm phát tăng cao vào thời điểm cuối năm 2007 đầu năm 2008, đến chính sách tiền tệ nới lỏng thích hợp khi tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm và giá cả hàng loạt sản phẩm trên thị trường thế giới suy giảm vào cuối năm 2008. Như vậy, chính sách tiền tệ Trung Quốc đã thay đổi một cách linh hoạt từ thắt chặt đến nới lỏng thích hợp phù hợp với thực tiễn của nền kinh tế, trước những tác động của khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu.

Các giải pháp chính sách tiền tệ một mình nó không thể phát huy tác dụng, đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng mà cần phải kết hợp với các giải pháp kích thích tăng trưởng kinh tế khác. Các quốc gia khi áp dụng các biện pháp chính sách tiền tệ cũng cần lưu ý rằng, nếu thực thi chính sách tiền tệ nới lỏng để kích thích kinh tế có thể dẫn đến tình trạng lạm phát nếu lượng vốn này không được rút ra khỏi thị trường kịp thời khi nền kinh tế đã phục hồi; hoặc ngược lại, việc rút ra quá sớm có thể làm mất đi những cơ hội hồi phục đang hình thành của nền kinh tế. Chính vì vậy, việc sử dụng các công cụ của

chính sách tiền tệ nhằm ứng phó với khủng hoảng đòi hỏi các quốc gia phải thận trọng và linh hoạt khi thay đổi mục tiêu của chính sách tiền tệ.

2 Các giải pháp chính sách tiền tệ nhằm điều tiết nền kinh tế trước tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Việt Nam

Mặc dù mức độ liên thông và phụ thuộc giữa thị trường tài chính trong nước với khu vực và thế giới còn thấp nhưng nền kinh tế Việt Nam có độ mở cao, tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài; vì vậy, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế nước ta. Sau một thời gian tăng trưởng quá nóng và phải đối mặt với tình hình lạm phát cao vào cuối năm 2007 và những tháng đầu năm 2008, nền kinh tế Việt Nam lại rơi vào giai đoạn suy giảm kinh tế vào những tháng cuối năm 2008, đầu năm 2009. Chính vì vậy, Chính phủ đã đưa ra các điều chỉnh trong điều hành chính sách tiền tệ phù hợp với tình hình nền kinh tế trong từng giai đoạn nhằm đưa nền kinh tế ra khỏi giai đoạn suy thoái, tiến tới thực hiện mục tiêu phát triển bền vững nền kinh tế.

Trong giai đoạn cuối năm 2008 đầu năm 2009, Việt Nam ở trong giai đoạn suy giảm kinh tế; vì vậy, các chủ trương, chính sách trong giai đoạn này đều hướng vào mục tiêu kích thích kinh tế, đưa nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn, đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Thực hiện chủ trương đó, chính sách tiền tệ được Ngân hàng nhà nước điều chỉnh từ thắt chặt để chống lạm phát sang nới lỏng một cách thận trọng. Ngân hàng trung ương đã thực hiện điều chỉnh giảm các mức lãi suất chủ đạo, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND, điều hành linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở và hoán đổi ngoại tệ để hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng thương mại, giảm lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc từ 10%/năm xuống còn 1,2%/năm. Diễn biến điều chỉnh các loại lãi suất chủ đạo từ 20/10/2008 được thể hiện cụ thể như sau:

Loại lãi suất	Giá trị	Thời gian áp dụng
Lãi suất cơ bản	14%/năm	11/6/2008 – 20/10/2008
Lãi suất cơ bản	13%/năm	21/10/2008 – 4/11/2008
Lãi suất cơ bản	12%/năm	5/11/2008 – 20/11/2008
Lãi suất cơ bản	11%/năm	21/11/2008 – 4/12/2008
Lãi suất cơ bản	10%/năm	5/12/2008 – 21/12/2008
Lãi suất cơ bản	8,5%/năm	22/12/2008 – 31/1/2009
Lãi suất cơ bản	7%/năm	1/2/2009 – 30/11/2009
Lãi suất cơ bản	8%/năm	1/12/2009 – 4/11/2010
Lãi suất cơ bản	9%/năm	5/11/2010 - nay
Lãi suất tái cấp vốn	15%/năm	11/6/2008 – 20/10/2008
Lãi suất tái cấp vốn	14%/năm	21/10/2008 – 4/11/2008
Lãi suất tái cấp vốn	13%/năm	5/11/2008 – 20/11/2008
Lãi suất tái cấp vốn	12%/năm	21/11/2008 – 4/12/2008
Lãi suất tái cấp vốn	11%/năm	5/12/2008 – 21/12/2008
Lãi suất tái cấp vốn	9,5%/năm	22/12/2008 – 31/1/2009
Lãi suất tái cấp vốn	8%/năm	1/2/2009 – 30/9/2009

Lãi suất tái cấp vốn	7%/năm	1/10/2009 – 30/11/2009
Lãi suất tái cấp vốn	8%/năm	1/12/2009 - 4/11/2010
Lãi suất tái cấp vốn	9%/năm	5/11/2010 - nay
Lãi suất tái chiết khấu	13%/năm	11/6/2008 – 20/10/2008
Lãi suất tái chiết khấu	12%/năm	21/10/2008 – 4/11/2008
Lãi suất tái chiết khấu	11%/năm	5/11/2008 – 20/11/2008
Lãi suất tái chiết khấu	10%/năm	21/11/2008 – 4/12/2008
Lãi suất tái chiết khấu	9%/năm	5/12/2008 – 21/12/2008
Lãi suất tái chiết khấu	7,5%/năm	22/12/2008 – 31/1/2009
Lãi suất tái chiết khấu	6%/năm	1/2/2009 – 30/9/2009
Lãi suất tái chiết khấu	5%/năm	1/10/2009 – 30/11/2009
Lãi suất tái chiết khấu	6%/năm	1/12/2009 - 4/11/2010
Lãi suất tái chiết khấu	7%/năm	5/11/2010 - nay

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Như vậy, các loại lãi suất chủ đạo đều được điều chỉnh giảm kể từ 20/10/2008, khi nền kinh tế có dấu hiệu suy giảm nhằm tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại mở rộng tín dụng. Nghiệp vụ thị trường mở cũng được ngân hàng trung ương điều hành linh hoạt hơn, Ngân hàng trung ương cho phép các ngân hàng thương mại thanh toán trước hạn các tín phiếu ngân hàng nhà nước bắt buộc nhằm tăng khả năng thanh khoản cho các ngân hàng thương mại, từ đó thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, Ngân hàng nhà nước cũng có những thay đổi trong điều hành chính sách ngoại hối. Cụ thể, thực hiện điều hành linh hoạt tỷ giá USD/VND bằng cách điều chỉnh tăng tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng, thực hiện các biện pháp chống đầu cơ ngoại tệ. Đồng thời, ngân hàng nhà nước cũng thực hiện giám sát chặt chẽ việc thực hiện các tỷ lệ đảm bảo an toàn, hoạt động kinh doanh, chất lượng tín dụng, giảm lãi suất cho vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các ngân hàng thương mại. Từ đó, làm tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng tín dụng của các ngân hàng thương mại.

Cùng với các điều chỉnh các công cụ chính sách tiền tệ, chính sách hỗ trợ lãi suất 4%/năm cũng được ngân hàng nhà nước triển khai trong giai đoạn nền kinh tế suy thoái. Phương thức hỗ trợ lãi suất là khi các NHTM, công ty tài chính, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Quỹ đầu tư phát triển địa phương thu lãi tiền vay của khách hàng, thì giảm trừ số lãi tiền vay phải trả cho khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất; Ngân hàng nhà nước chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ cho khách hàng vay trên cơ sở báo cáo của các ngân hàng. Với cơ chế hỗ trợ lãi suất này, các doanh nghiệp và người dân được tạo động lực để kích thích phát triển kinh tế theo chủ trương của Chính phủ. Bên cạnh đó, cơ chế này cùng với chính sách tiền tệ nới lỏng một cách thận trọng của ngân hàng nhà nước đã tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại duy trì lãi suất kinh doanh ở mức hợp lý, tăng vốn huy động từ nền kinh tế để cho vay với lãi suất thấp góp phần thực hiện chủ trương kích thích tăng trưởng kinh tế. Quan trọng hơn, cơ chế hỗ trợ lãi suất đã tạo điều kiện cho việc huy động vốn vào khu vực sản

xuất kinh doanh với việc giảm chi phí vốn 30 - 40% cho các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa duy trì, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

3 Một số lưu ý trong việc sử dụng các biện pháp chính sách tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế suy thoái

Việc thực hiện một chính sách tiền tệ linh hoạt với những thay đổi trong mục tiêu chính sách, công cụ sử dụng đã góp phần bình ổn kinh tế, đưa nền kinh tế dần thoát ra khỏi giai đoạn suy thoái. Trong giai đoạn nền kinh tế suy thoái, việc sử dụng chính sách tiền tệ nói lỏng là cần thiết nhằm cung cấp thêm tính thanh khoản cho thị trường. Tuy nhiên, nếu duy trì chính sách tiền tệ nói lỏng trong một thời kỳ dài sẽ làm tăng nguy cơ lạm phát cho nền kinh tế. Để thực thi có hiệu quả các biện pháp chính sách tiền tệ, cần lưu ý một số vấn đề sau:

Thứ nhất, chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương cần được điều hành một cách khôn ngoan để có thể loại bỏ được những rủi ro mang tính hệ thống. Các công cụ chính sách tiền tệ phải đáp ứng được các yêu cầu về vốn, dự phòng thiệt hại, tỷ lệ thanh khoản cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, cần duy trì sự đánh giá thận trọng đối với việc sử dụng công cụ trong từng thời kỳ cụ thể, trong đó, Ngân hàng trung ương giữ vai trò chủ chốt trong quản lý, điều hành.

Thứ hai, chính sách tiền tệ bên cạnh mục tiêu kích thích tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ suy thoái vẫn phải chú ý sự ổn định giá luôn là mục tiêu hàng đầu cần phải chú trọng. Muốn vậy, việc kết hợp giữa giám sát và phân tích các rủi ro, diễn biến của hệ thống tài chính với việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ là cần thiết và cũng là biện pháp để mang lại kết quả tốt hơn trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ nhằm kích thích kinh tế và đạt đến mục tiêu tăng trưởng, phát triển bền vững.

Thứ ba, Ngân hàng trung ương cần tiến hành cải cách trong khuôn khổ hoạt động của mình. Trong đó, việc cải cách đối với hoạt động thanh khoản có thể giúp các thể chế tài chính và các thị trường đáp ứng được nhu cầu thanh khoản, đồng thời cần thực hiện giám sát và quản lý chặt chẽ đối với các đối tượng này.

Thứ tư, ngân hàng trung ương luôn phải đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định tài chính để hạn chế khả năng gây ra các “bong bóng” tài chính.